

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
SỞ TƯ PHÁP**



**TẬP HỢP VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG
BAN HÀNH NĂM 2021**

Bắc Giang, tháng 3 năm 2022

Chịu trách nhiệm nội dung

ĐỖ THỊ VIỆT HÀ

Giám đốc Sở Tư pháp

Ban biên tập

PHÒNG VĂN BẢN VÀ QUẢN LÝ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

I. LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG (04 văn bản)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 359/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của UBND; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Quy định mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

1. Đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế thực hiện nhiệm vụ trong thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân theo quy định của pháp luật được hưởng 164.000 đồng/người/ngày.

2. Trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức trợ cấp tăng thêm 60.000 đồng/người/ngày.

Điều 2: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 01/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài
cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 64/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong công tác quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 38/TTr-CAT-ANDNg ngày 08 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

**Phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú,
hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2021/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các sở, ban, ngành); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, các văn bản pháp luật khác có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Phải được tiến hành thường xuyên đảm bảo chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất, không chồng chéo, theo nguyên tắc Công an tỉnh chủ trì quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại tỉnh Bắc Giang; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy có trách nhiệm phối hợp.

3. Không làm ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ và hoạt động chuyên môn của các cơ quan liên quan. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin về người nước ngoài phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu. Tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân người nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin bằng văn bản theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Thông qua các cuộc họp liên ngành định kỳ, đột xuất.

3. Thông qua các hội nghị sơ kết, tổng kết.

4. Thông qua việc thanh tra, kiểm tra của các đoàn công tác liên ngành.
5. Thông qua thực hiện quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng.
6. Các hình thức khác.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trao đổi với Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Điều 6. Phổ biến, giáo dục pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài

1. Công an tỉnh thường xuyên trao đổi, hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại Việt Nam.

2. Sở Ngoại vụ chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức các lớp tập huấn về chính sách pháp luật Việt Nam cho các doanh nghiệp có sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh; biên dịch, hiệu đính các tài liệu tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài bằng các ngôn ngữ nước ngoài khi cần.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài trong nội bộ ngành, địa phương và cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 7. Quản lý người lao động nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn tỉnh

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với người lao động nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn tỉnh theo Quyết định số 608/2015/QĐ-UBND, ngày 03/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế phối hợp quản lý lao động là người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý tạm trú của người nước ngoài trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; đồng thời thực hiện:

1. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
 - a) Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh giải quyết các trường hợp lao động người nước ngoài bị tai nạn lao động chết người hoặc mất tích.
 - b) Thông báo ngay cho Công an tỉnh các trường hợp người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Hàng tháng

(trước ngày 16) thông báo cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ danh sách người lao động nước ngoài có giấy phép lao động hết hiệu lực, người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thuộc địa bàn quản lý.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Kịp thời thông báo cho Sở Ngoại vụ các trường hợp người lao động nước ngoài vi phạm pháp luật (bị bắt, tạm giữ), tai nạn, tử vong hoặc mất tích trên địa bàn tỉnh để kịp thời thông tin cho cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết vụ việc.

3. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ giải quyết các trường hợp người lao động nước ngoài vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam, bị tai nạn, tử vong hoặc mất tích trong các khu công nghiệp.

b) Thông báo ngay cho Công an tỉnh các trường hợp người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động, giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. Hàng tháng (trước ngày 16) thông báo cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ danh sách lao động người nước ngoài có giấy phép lao động hết hiệu lực, người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trong khu công nghiệp; hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) cung cấp cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông tin chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài trong khu công nghiệp.

4. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về cấp mới, bổ sung, thay đổi, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài ở ngoài khu công nghiệp.

b) Hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) trao đổi, cung cấp cho Công an tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách các doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài đề nghị thành lập, bổ sung, thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp hoặc bị thu hồi, giải thể; thông tin về nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án, đầu tư, kinh doanh, các tổ chức viện trợ vốn ODA theo quy định và theo chức năng, nhiệm vụ quản lý của từng đơn vị.

5. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam và các cơ quan chức năng liên quan thực hiện công tác lãnh sự đối với người lao động nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam, bị tai nạn, tử vong hoặc mất tích trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp, tham gia các đoàn thanh tra, kiểm tra trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

6. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện việc cấp phiếu lý lịch tư pháp cho người lao động nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan trong việc quản lý đăng ký và hoạt động đối với các tổ chức hành nghề luật sư có sử dụng người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) trao đổi, cung cấp cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh thông tin về người lao động nước ngoài được cấp phiếu lý lịch tư pháp để phối hợp theo dõi, quản lý.

7. Trách nhiệm của Sở Y tế

Hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) trao đổi với Công an tỉnh thông tin các tổ chức, cá nhân được cấp mới, gia hạn hoặc thu hồi giấy phép hoạt động, kinh doanh, hành nghề y, dược có yếu tố nước ngoài để phối hợp quản lý.

8. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các điều kiện, tiêu chuẩn để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư về giáo dục đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Hàng quý (trước ngày 16 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo) trao đổi với Công an tỉnh thông tin về việc cấp, thu hồi giấy phép hoạt động; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài hoặc có người nước ngoài làm việc theo quy định của pháp luật.

9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước có liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

10. Trách nhiệm của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang

Chủ trì, phối hợp kịp thời trao đổi với các sở, ban, ngành chức năng thông tin của các tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài ngừng hoạt động, bỏ kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan thuế theo quy định; nợ thuế, có biểu hiện trốn thuế.

11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ tịch UBND cấp huyện chỉ đạo nắm tình hình, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú, hoạt động của người lao động nước ngoài làm việc tại địa phương.

b) Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền, phát hiện và xử lý kịp thời những tổ chức, cá nhân sử dụng người lao động nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa phương vi phạm các quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn các thủ tục hành chính có liên quan đến người nước ngoài theo phân cấp và thẩm quyền, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quản lý các đoàn vào tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học; hoạt động giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ; các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, tình nguyện viên, chuyên gia nước ngoài, phóng viên, báo chí, truyền hình nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh

1. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan thẩm định, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép triển khai, hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan kịp thời thông tin, trao đổi với

Công an tỉnh để giải quyết các trường hợp người nước ngoài vào tổ chức các hoạt động nêu trên vi phạm pháp luật Việt Nam.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác bảo đảm an ninh trật tự, nắm tình hình, phát hiện và xử lý đối với các trường hợp vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm nắm tình hình hoạt động của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, tình nguyện viên, chuyên gia nước ngoài, các phóng viên, báo chí, truyền hình nước ngoài vào địa bàn tỉnh; đồng thời, phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh trong công tác quản lý.

Điều 9. Quản lý cư trú, hoạt động của học sinh, sinh viên là người nước ngoài

1. Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục tiếp nhận, đào tạo học sinh, sinh viên là người nước ngoài (sau đây gọi là lưu học sinh).

a) Mời, bảo lãnh lưu học sinh vào Việt Nam phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, lĩnh vực hoạt động. Trực tiếp quản lý lưu học sinh trong toàn bộ thời gian học tập, sinh sống tại Việt Nam.

b) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan theo chức năng, nhiệm vụ; thường xuyên kiểm tra, theo dõi, hướng dẫn lưu học sinh thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam.

c) Phối hợp với cơ sở lưu trú thực hiện khai báo tạm trú, quản lý hoạt động của lưu học sinh trong thời gian cư trú, hoạt động tại địa phương theo đúng quy định.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Phối hợp với các cơ sở giáo dục tiếp nhận, đào tạo lưu học sinh nắm tình hình, quản lý cư trú, hoạt động của lưu học sinh trong thời gian học tập tại Bắc Giang; kịp thời phát hiện, xử lý vi phạm.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phối hợp với Công an tỉnh, cơ sở giáo dục tiếp nhận, đào tạo lưu học sinh đảm bảo an ninh, an toàn và thực hiện các nội dung công tác quản lý nhà nước đối với lưu học sinh theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 10. Quản lý người nước ngoài trong đoàn khách vào thăm và làm việc với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương

1. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan Trung ương tham mưu, thực hiện thủ tục đoàn vào làm việc với Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định; phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng chương trình đón tiếp, làm việc đảm bảo nghi thức đối ngoại, an toàn và an ninh trật tự.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, trình xin ý kiến đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc mời, bảo lãnh, đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh vào địa bàn tỉnh thăm và làm việc.

2. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Ngoại vụ, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh các vấn đề liên quan đến công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong việc cấp phép cho đoàn vào.

b) Chủ trì xây dựng kế hoạch bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho các đoàn trong quá trình làm việc tại Bắc Giang; phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các tình huống đột xuất khi có yêu cầu.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chủ trì phối hợp với Sở Ngoại vụ tham mưu văn bản xin phép đoàn vào (thành phần, thông tin về người nước ngoài, nội dung, chương trình làm việc) và gửi Sở Ngoại vụ thẩm định, trình xin ý kiến của cấp có thẩm quyền.

b) Phối hợp Sở Ngoại vụ tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành văn bản mời, bảo lãnh, đề nghị cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh vào địa bàn tỉnh làm việc.

Điều 11. Quản lý người nước ngoài du lịch, thăm thân, giải quyết việc riêng

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các quy định pháp luật về quản lý người nước ngoài du lịch, thăm thân, giải quyết việc riêng.

b) Chủ động nắm tình hình, phát hiện, kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài du lịch, thăm thân, giải quyết việc riêng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan tổ chức công tác nắm tình hình, thanh tra, kiểm tra, xử lý việc thực hiện các quy định pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài du lịch, thăm thân, giải quyết việc riêng, cơ sở lưu trú du lịch để kịp thời phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Phối hợp với Công an tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương liên quan kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở lưu trú du lịch trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai báo tạm trú cho người nước ngoài; xử lý các vấn đề phức tạp nảy sinh liên quan đến an ninh, trật tự của khách du lịch nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh quản lý hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế, văn phòng đại diện của công ty du lịch ở nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh; kịp thời cung cấp cho Công an tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông tin các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoạt động, giấy phép lữ hành quốc tế.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan chức năng, cơ sở lưu trú, doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam về xuất nhập cảnh, cư trú, hoạt động; đảm bảo an ninh, an toàn và thực hiện các nội dung công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đối với người nước ngoài thăm thân, du lịch, giải quyết việc riêng theo chức năng, nhiệm vụ.

b) Phối hợp với Công an tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp

luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài thăm thân, du lịch, giải quyết việc riêng thuộc địa bàn quản lý.

Điều 12. Phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của người nước ngoài

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nắm tình hình, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn; phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

b) Thường xuyên trao đổi, thông báo cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện về âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động nhằm gây rối an ninh trật tự, xâm phạm an ninh quốc gia của các thế lực thù địch, đối tượng phản động, cơ hội chính trị; thủ đoạn, hoạt động của các loại tội phạm có yếu tố nước ngoài và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan chấp hành nghiêm túc chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Bộ Công an và các bộ, ngành chủ quản trong công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước và phối hợp với Công an tỉnh phòng ngừa, phát hiện, xử lý các trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam.

b) Phối hợp với Công an tỉnh xây dựng và triển khai phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, đơn vị nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đối với hoạt động, cư trú của người nước ngoài nói chung, công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn và xử lý các hoạt động vi phạm pháp luật của người nước ngoài nói riêng.

c) Trao đổi, cung cấp cho Công an tỉnh những thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động có dấu hiệu xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an trong điều tra, xác minh, làm rõ các vụ việc, các hành vi vi phạm pháp luật của người nước ngoài.

Điều 13. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Phối hợp với Thanh tra tỉnh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh tra các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong thực hiện quy định pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thống nhất kế hoạch kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài khi có yêu cầu.

b) Phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin, tài liệu có liên quan đến cư trú, hoạt động của người nước ngoài trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ; phục vụ công tác thanh tra,

kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

Điều 14. Xử lý vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài

1. Trách nhiệm của Công an tỉnh: chủ trì xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài theo quy định của pháp luật. Kịp thời thông báo cho các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện về phương thức, thủ đoạn vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh để chủ động phối hợp phòng ngừa, phát hiện, xử lý.

2. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ: phối hợp với Công an tỉnh trong việc giải quyết các vụ việc có liên quan đến người nước ngoài vi phạm pháp luật về cư trú, các trường hợp người nước ngoài gặp sự cố, bị tai nạn, tử vong và các vi phạm pháp luật khác có liên quan trên cơ sở đảm bảo các quy định của pháp luật, tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, phù hợp với yêu cầu đối ngoại và thực tế tại địa phương.

3. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện: phối hợp với Công an tỉnh trong quản lý thực hiện việc khai báo tạm trú và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ.

a) Trường hợp phát hiện vụ việc vi phạm có yếu tố nước ngoài cần nhanh chóng thông báo với Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ để kịp thời phối hợp; trao đổi, cung cấp thông tin cho Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ kết quả giải quyết hoặc xử lý để phối hợp theo dõi, quản lý.

b) Trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật về cư trú, hoạt động tại Việt Nam nhưng thuộc diện ưu đãi, miễn trừ thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

c) Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi phát hiện người nước ngoài bị tai nạn, tử vong và các vấn đề phức tạp khác, các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải trao đổi với Công an tỉnh và Sở Ngoại vụ để phối hợp giải quyết theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Kinh phí triển khai, thực hiện

Kinh phí triển khai, thực hiện Quy chế được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị theo Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

Điều 16. Chế độ báo cáo; thống kê nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài trên địa bàn

1. Định kỳ 06 tháng (trước ngày 16/6) và 01 năm (trước ngày 16/12) các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) tình hình, kết quả triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Công an tỉnh chủ trì thống kê nhà nước về số lượng người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh; các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thống kê và gửi Công an tỉnh, Sở Ngoại vụ số liệu người nước ngoài cư trú, hoạt động tại địa bàn, lĩnh vực quản lý theo quy định.

Điều 17. Trách nhiệm thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động tổ chức phối hợp và triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

2. Giao Công an tỉnh là đơn vị chủ trì giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện Quy chế này.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nguồn kinh phí hàng năm để thực hiện việc quản lý cư trú, hoạt động của người nước ngoài tại địa phương.

Điều 18: Điều khoản thi hành

1. Quá trình tổ chức, triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện phản ánh về Công an tỉnh để tập hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Trong trường hợp các quy định của văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định có hiệu lực thi hành tại thời điểm áp dụng./.

Số: 26/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 1233/TTr-CAT-ANCTNB ngày 15/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2021 và thay thế Quyết định số 163/2011/QĐ-UBND ngày 29/4/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Bãi bỏ Quyết định số 121/2011/QĐ-UBND ngày 31/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định độ mật của tài liệu, vật mang bí mật nhà nước của UBND và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND
ngày 01 /7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp, thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ; bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, phương tiện điện tử, thiết bị khác có tính năng lưu giữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật; giải mật; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; phân công cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước; chế độ thông tin, báo cáo về bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương) và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Những hành vi nghiêm cấm

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.
2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.
3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.
4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính, hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

Điều 4. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào các danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội.

3. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

4. Trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất để người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại Tờ trình, Phiếu trình duyệt, ký văn bản hoặc theo mẫu “VĂN BẢN XÁC ĐỊNH ĐỘ MẬT ĐỐI VỚI VẬT, ĐỊA ĐIỂM, LỜI NÓI, HOẠT ĐỘNG, HÌNH THỨC KHÁC CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” và có trách nhiệm bảo vệ nội dung bí mật nhà nước trong quá trình soạn thảo, tạo ra.

Dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và tiêu hủy ngay sau khi hoàn thành việc soạn thảo, tạo ra nếu thấy không cần thiết phải lưu giữ.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức có liên quan để xác định theo thẩm quyền.

Người được giao xử lý phải có văn bản đề xuất để người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, nơi nhận, số lượng

bản phát hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Thông tin tiếp nhận phải được bảo vệ trong quá trình tiếp nhận và xử lý.

5. Tài liệu, văn bản mang nội dung bí mật nhà nước khi phát hành phải đảm bảo một số nội dung sau:

a) Tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp ở mục nơi nhận của tài liệu. Ví dụ: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có tài liệu bí mật nhà nước gửi Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nội vụ và Sở Tư pháp; tại phần nơi nhận cần phải ghi như sau:

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT.NVA.03b;
- Tài liệu được phép sao, chụp.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT.NVA.03b;
- Tài liệu không được phép sao, chụp.

Trong đó:

- Bản gốc văn bản được lưu tại bộ phận Văn thư của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

- “NVA” là tên viết tắt của người soạn thảo, tạo ra tài liệu bí mật nhà nước.

- “03b” là số lượng bản chính văn bản được phát hành (03 bản) để gửi tới đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh và các đơn vị Sở Nội vụ, Sở Tư pháp.

- Dòng cuối phần ***“Nơi nhận”*** dùng để xác định việc tài liệu bí mật nhà nước sau khi phát hành ***“được phép sao, chụp”*** hoặc ***“không được phép sao, chụp”***.

b) Tài liệu bí mật nhà nước được đóng dấu xác định độ mật theo 03 mức độ “Mật”, “Tối Mật”, “Tuyệt mật”. Mỗi bản chính văn bản mang nội dung bí mật nhà nước đều phải được đóng dấu “BẢN SỐ:....” để quản lý số lượng tài liệu bí mật nhà nước phát hành đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân (Ví dụ: Bản số 01 gửi tới đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh sẽ ghi “BẢN SỐ: 01”; Bản số 02 gửi tới Sở Nội vụ sẽ ghi “BẢN SỐ: 02”; Bản số 03 gửi tới Sở Tư pháp sẽ ghi “BẢN SỐ: 03”).

c) Trường hợp văn bản điện tử, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; văn bản điện tử khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định.

6. Mẫu mẫu “VĂN BẢN XÁC ĐỊNH ĐỘ MẬT ĐỐI VỚI VẬT, ĐỊA ĐIỂM, LỜI NÓI, HOẠT ĐỘNG, HÌNH THỨC KHÁC CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”; mẫu dấu xác định độ mật; mẫu dấu “BẢN SỐ”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

a) Người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương;

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; trưởng phòng của UBND cấp huyện và tương đương.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức, người làm công tác cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đảm bảo một số nội dung sau:

a) Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải tiến hành tại địa điểm bảo đảm an toàn do người đứng đầu của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định;

b) Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu;

c) Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản dư thừa, bản hỏng. Bản sao, chụp có giá trị pháp lý như bản chính và phải được bảo vệ như bản gốc.

d) Việc sao, chụp điện mật thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Trình tự, thủ tục sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và người được ủy quyền tại khoản 4 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Bản sao y bản chính, Bản sao lục tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện dấu “BẢN SAO SỔ” ở trang đầu và được đóng dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” ở

trang cuối của bản sao tài liệu sau khi sao, trong đó phải thể hiện số thứ tự bản sao, hình thức sao y bản chính hoặc sao lục, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

c) Bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “TRÍCH SAO”, trong đó thể hiện đầy đủ nội dung trích sao, thời gian, số lượng, nơi nhận, thẩm quyền cho phép sao và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

d) Bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo mẫu “VĂN BẢN GHI NHẬN VIỆC CHỤP TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”, trong đó phải thể hiện tên, loại tài liệu, độ mật, thời gian, số lượng, nơi nhận, người thực hiện chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, thẩm quyền cho phép chụp và con dấu của cơ quan, tổ chức (nếu có);

đ) Việc sao, chụp phải được ghi đầy đủ thông tin vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý và theo dõi.

8. Mẫu dấu “BẢN SAO SỐ”; mẫu dấu “BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”; mẫu “TRÍCH SAO”; mẫu “VĂN BẢN GHI NHẬN VIỆC CHỤP TÀI LIỆU, VẬT CHỨA BÍ MẬT NHÀ NƯỚC”; mẫu “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 6. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước lưu giữ, bảo quản phải được thống kê theo trình tự thời gian và độ mật theo mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Bí mật nhà nước chứa trong thiết bị có tính năng lưu giữ, sao, chụp, phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp bảo đảm an toàn.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được lưu giữ, bảo quản ở nơi an toàn và có phương án bảo vệ.

4. Tài liệu, sản phẩm mật mã, điện mật phải được thống kê, lưu giữ, bảo quản theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

Điều 7. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; giao liên, văn thư của các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Người làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước chỉ vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong.

3. Trong quá trình vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ.

4. Việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

5. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu để kịp thời phát hiện sai sót và có biện pháp xử lý; việc giao, nhận phải được ghi đầy đủ vào sổ theo dõi riêng, người nhận phải ký nhận.

6. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” chỉ ghi trích yếu khi người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước đồng ý.

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán, băng keo phải dính, khó bóc;

Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật” phải được bảo vệ bằng hai lớp phong bì: Bì trong ghi số, ký hiệu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước, tên người nhận, đóng dấu “Tuyệt mật” và được niêm phong bằng dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương ở ngoài bì; trường hợp gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết thì đóng dấu “CHỈ NGƯỜI CÓ TÊN MỚI ĐƯỢC BÓC BÌ”. Bì ngoài ghi như gửi tài liệu thường và đóng dấu ký hiệu chữ “A”;

Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” được bảo vệ bằng một lớp bì, ngoài bì đóng dấu chữ “B” và chữ “C” tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong;

c) Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thực hiện bằng “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”.

7. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “CHỈ NGƯỜI CÓ TÊN MỚI ĐƯỢC BÓC BÌ”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì. Nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì đóng dấu “Hòa tước” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc người được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương ủy quyền giải quyết;

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì (đối với trường hợp gửi đích danh) giải quyết, đồng thời phải thông báo nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục. Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì người nhận phải báo cáo ngay người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương để có biện pháp xử lý.

8. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có đóng dấu “TÀI LIỆU THU HỒI”, cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc cá nhân đã nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên văn bản.

9. Việc chuyển, nhận văn bản điện tử có nội dung bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông được thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu.

10. Việc vận chuyển, giao nhận sản phẩm mật mã, điện mật phải thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

11. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng cơ sở dữ liệu quản lý trên máy tính thì khi chuyển giao phải in ra giấy để ký nhận và đóng sổ để quản lý. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được nối mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

12. Mẫu dấu “TÀI LIỆU THU HỒI”; mẫu dấu “CHỈ NGƯỜI CÓ TÊN MỚI ĐƯỢC BỐC BÌ”; mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”; mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”; mẫu “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 8. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cấp phó được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, ngoài nước phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Khi kết thúc nhiệm vụ phải báo cáo người có thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và nộp lại cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước, nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn bí mật nhà nước.

5. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

6. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều 5 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật.

3. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3, Điều 5 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

4. Cơ quan, tổ chức và người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

5. Cơ quan, tổ chức đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức; người đại diện cơ quan, tổ chức; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Người đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Căn cước công dân, Chứng minh thư nhân dân, Hộ chiếu, Chứng minh Công an nhân dân hoặc số giấy chứng minh do Quân đội nhân dân cấp; địa chỉ liên lạc; vị trí công tác; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

3. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Cơ quan, tổ chức nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ tên cơ quan, tổ chức, người đại diện cơ quan, tổ chức; quốc tịch, số Hộ chiếu, chức vụ của người đại diện; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

5. Cá nhân nước ngoài đề nghị cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải có văn bản gửi cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước. Văn bản đề nghị phải ghi rõ họ và tên; số Hộ chiếu, địa chỉ liên lạc; bí mật nhà nước đề nghị cung cấp, chuyển giao; mục đích sử dụng, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và không cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý của bên cung cấp, chuyển giao.

6. Cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước có trách nhiệm chuyển đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này đến người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

7. Trường hợp từ chối cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước, người có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương khi không có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 9 Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước.

2. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương có yếu tố nước ngoài phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

3. Thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương khi không có yếu tố nước ngoài là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

Thành phần tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương có yếu tố nước ngoài là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

4. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương được tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn thông tin khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

5. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng micro có dây và các phương tiện, thiết bị được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do lực lượng cơ yếu trang bị. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải được bảo mật đường truyền theo quy định của pháp luật về cơ yếu;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì;

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

6. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; dự

kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra, ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý;

b) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp;

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì, có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Quy chế này và yêu cầu của người chủ trì. Trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn, việc tuân thủ quy định các phương tiện, thiết bị không được mang vào phòng họp đối với người tham dự.

Điều 12. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước. Theo đó có 04 mẫu dấu phục vụ việc điều chỉnh độ mật bao gồm: “GIẢM XUỐNG TỐI MẬT”; “GIẢM XUỐNG MẬT”; “TĂNG LÊN TUYỆT MẬT”; “TĂNG LÊN TỐI MẬT”.

2. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định độ mật của bí mật nhà nước có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

4. Sau khi ban hành quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan, đơn vị, địa phương điều chỉnh độ mật phải đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

5. Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày điều chỉnh độ mật, cơ quan, đơn vị, địa phương điều chỉnh độ mật phải thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, đơn vị, địa phương nhận được thông báo về việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

6. Mẫu dấu “GIẢM XUỐNG TỐI MẬT”, “GIẢM XUỐNG MẬT”, “TĂNG LÊN TUYỆT MẬT”, “TĂNG LÊN TỐI MẬT”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 13. Giải mật

1. Giải mật là xóa bỏ độ mật của bí mật nhà nước.

2. Bí mật nhà nước được giải mật toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn quy định tại Điều 20 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế;

c) Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước.

3. Trường hợp quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này thì đương nhiên giải mật.

Trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Việc giải mật đối với bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này được quy định như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước thành lập Hội đồng giải mật;

b) Hội đồng giải mật bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng và đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật, báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước quyết định;

d) Bí mật nhà nước sau khi giải mật phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật; trường hợp giải mật một phần thì quyết định giải mật phải thể hiện đầy đủ nội dung thông tin giải mật;

đ) Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng giải mật; bí mật nhà nước đề nghị giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan.

5. Đối với bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ, nếu không xác định được cơ quan xác định bí mật nhà nước thì Lưu trữ lịch sử quyết định việc giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định giải mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc giải mật có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

7. Mẫu dấu “GIẢI MẬT”; vị trí đóng dấu được quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để lộ, bị mất bí mật nhà nước;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và loại bỏ hoàn toàn thông tin bí mật nhà nước, đảm bảo không thể khôi phục lại được.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Người quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này ban hành quyết định tiêu hủy;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

5. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 15. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương phải thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý, cụ thể như sau:

a) Báo cáo tổng kết năm năm một lần; báo cáo sơ kết một năm một lần;

b) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo đề nghị của Công an tỉnh.

c) Thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm: Tính từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo trước tính đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo.

d) Thời hạn gửi báo cáo hằng năm: Cơ quan, đơn vị địa phương gửi báo cáo định kỳ hằng năm về Công an tỉnh chậm nhất vào ngày 16/12 của năm báo cáo để tổng hợp, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo Bộ Công an trước ngày 20/12 hằng năm theo quy định.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

1. Công an tỉnh, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này;
- b) Thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;
- c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổng kết năm năm một lần, sơ kết một năm một lần về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.
- d) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiến hành thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương; việc thanh tra, kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước xét thấy cần thiết phải tiến hành thanh tra, kiểm tra.
- đ) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương để giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước từ định mức chi thường xuyên trong dự toán ngân sách hàng năm.

3. Căn cứ Quy chế này, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm:

- a) Xây dựng nội quy và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tính chất đặc thù trên từng lĩnh vực, địa bàn phụ trách và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý tổ chức thực hiện nghiêm túc.
- b) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý nâng cao trình độ, nhận thức, trách nhiệm, thực hiện nghiêm công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.
- c) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và quy chế, nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý.
- d) Chỉ đạo xử lý và kịp thời thông báo với Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.
- đ) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 17. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước;
- b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước;
- c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích;

d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý;

c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục;

d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Điều 18. Phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc đơn vị hành chính, tổng hợp.

3. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ bí mật nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Có trách nhiệm giữ gìn bí mật nhà nước; phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

4. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung quy chế

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 63/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ
và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 3279/TTr-CAT-CSPCCC&CNCH ngày 28 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở
kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 63/2021/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy, quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ, nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến an toàn phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có liên quan đến công tác phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ, nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất.

2. Quy định này không áp dụng đối với căn hộ trong chung cư; công trình dân dụng không phải nhà ở riêng lẻ; nhà trọ; nhà ở đã chuyển đổi công năng không còn chức năng ở; các nhà, công trình, các lĩnh vực kinh doanh, sản xuất đã có quy định riêng về phòng cháy và chữa cháy.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhà ở riêng lẻ là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở, thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về nhà ở xây dựng trên lô đất của dự án nhà ở.

2. Nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất là nhà ở riêng lẻ có sẵn, ngoài chức năng để ở còn sử dụng để làm nơi sản xuất, kinh doanh (cửa hàng buôn bán, dịch vụ văn phòng, cơ sở sản xuất nhỏ và các dịch vụ khác) hoặc công trình phụ trợ phục vụ kinh doanh, sản xuất (kho tàng, thu mua phế liệu)

Điều 4. Nguyên tắc đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất

1. Trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy phải lấy phòng ngừa là chính; phải tích cực và chủ động phòng ngừa hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy xảy ra và thiệt hại do cháy gây ra; Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

2. Đảm bảo thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy theo hướng ổn định, phù hợp với quy hoạch từng ngành, lĩnh vực, phù hợp với quy hoạch xây dựng, phát triển của tỉnh.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh lâu dài, hạn chế việc gián đoạn kinh doanh, sản xuất của người dân.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ

1. Chủ hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ phải duy trì các biện pháp an toàn phòng cháy, chữa cháy nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh cháy, nổ trong quá trình sinh hoạt.

a) Tài sản, vật tư, chất cháy phải được bố trí, sắp xếp gọn gàng, không cản trở lối và đường thoát nạn, bảo đảm việc sơ tán người và tài sản nhanh chóng, an toàn khi xảy ra cháy. Bố trí nơi để chìa khóa, dụng cụ phá dỡ thông thường (búa, rìu, xà beng, kìm cộng lực, cưa tay) ở nơi dễ thấy, dễ lấy để kịp thời mở cửa khi có sự cố cháy, nổ.

b) Không bố trí, sử dụng bình xịt diệt côn trùng tại vị trí sử dụng ngọn lửa trần để đun nấu; khi phát hiện có mùi đặc trưng của khí gas (khí dầu mỏ hóa lỏng) phải giữ nguyên hiện trạng của hệ thống điện (không bật, tắt các công tắc thiết bị tiêu thụ điện vào thời điểm đó), không dùng ngọn lửa để soi, sử dụng hệ thống thông gió tự nhiên (mở cửa sổ, cửa ra vào) hoặc dùng cành cây, nón lá, quạt nan để quạt (tránh làm phát sinh tia lửa) để thoát khí gas, phải khóa ngay van bình chứa gas và di chuyển ra nơi thông thoáng (sân, vườn) để xử lý sự cố; không sử dụng các bình chứa gas mini đã qua sử dụng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ.

Khi thắp hương thờ cúng, đốt vàng mã, khi đun nấu phải có người trông coi. Trước khi ra khỏi nhà hoặc khi đi ngủ phải kiểm tra, tắt nguồn điện tới các thiết bị tiêu thụ điện không sử dụng.

c) Đường dây dẫn điện và các thiết bị điện hư hỏng phải được sửa chữa khắc phục ngay hoặc ngắt nguồn điện đến đường dây dẫn điện hoặc thiết bị tiêu thụ điện không an toàn.

d) Khi sửa chữa, cải tạo nhà ở phải sử dụng thợ hàn đã được cấp chứng chỉ về hàn cắt và giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy chữa cháy; quá trình thi công phải đảm bảo giải pháp ngăn cháy, có biện pháp che chắn không để vảy hàn tiếp xúc với các chất dễ cháy; chuẩn bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy và phải có người giám sát, sẵn sàng chữa cháy trong suốt quá trình hàn cắt và sau khi hàn cắt 30 phút.

đ) Mỗi nhà ở riêng lẻ cần trang bị ít nhất 01 bình chữa cháy phù hợp với quy mô, điều kiện gia đình. Bình chữa cháy phải được bố trí ở nơi dễ thấy, dễ lấy và thuận tiện cho việc sử dụng để kịp thời xử lý sự cố cháy, nổ xảy ra; khoảng cách di chuyển lớn nhất đến bình chữa cháy không quá 20 m.

2. Ngoài các biện pháp an toàn phòng cháy chữa cháy tại khoản 1 điều này khuyến khích chủ hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhà ở riêng lẻ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 6 Quy định này nhằm tăng cường công tác an toàn phòng cháy và chữa cháy cho nhà ở, hộ gia đình.

Điều 6. Quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất

1. Quy định về lối thoát nạn

a) Chiều rộng thông thủy của lối ra thoát nạn tối thiểu 0,8m, chiều cao thông thủy tối thiểu 1,9m.

b) Đối với nhà chỉ có 01 lối ra thoát nạn, phải bố trí lối thoát nạn thứ 2 bằng lối ra thoát nạn đảm bảo quy định theo điểm a khoản 1 điều này hoặc cầu thang ngoài nhà hoặc thang nối giữa các tầng nhà hoặc lối ra khẩn cấp như: lối thoát qua ban công, lôgia, lối lên sân thượng hoặc lên mái để có khả năng thoát nạn sang các nhà liền kề hoặc khu vực an toàn.

c) Nhà có tầng sân thượng phải bố trí thông thoáng, có lối lên từ tầng dưới qua các thang cố định; tại vị trí cửa lên tầng mái nếu có bố trí khóa cửa thì phải thiết kế để có thể dễ dàng thao tác mở cửa từ bên trong.

d) Không xây bít ô thông tầng để không ảnh hưởng đến thoát khói tự nhiên. Đối với nhà không có các ô thông tầng hoặc đã lắp kính cần thiết kế, lắp đặt các lỗ cửa thoát khói tự nhiên trong nhà thông qua mái nhà hoặc thoát khói trực tiếp ra không gian bên ngoài tại các tầng.

đ) Cửa chính của nhà thoát nạn ra ngoài phải sử dụng cửa có bản lề. Nhà có thiết kế ban công, lôgia phải đảm bảo thông thoáng, không được che chắn ban công, lôgia tạo thành phòng, không lắp đặt lồng sắt, lưới sắt gây cản trở việc thoát nạn và cứu người khi xảy ra cháy, nổ; khi làm lồng sắt phải làm cửa phụ mở ra từ bên trong, chìa khoá cửa phải để nơi dễ thấy, dễ lấy.

Trường hợp chủ cơ sở, chủ hộ kinh doanh vẫn muốn trang bị cửa cuốn, cửa trượt, lưới sắt (cửa hay cổng có cánh mở kiểu trượt hoặc xếp, cửa cuốn, cửa quay) để bảo vệ tài sản phải cam kết chịu trách nhiệm về phòng cháy chữa cháy, đồng thời cửa cuốn cần sử dụng loại cửa có cơ cấu tự thu, mở nhanh, cửa mở bằng mô tơ điện phải có bộ lưu điện và mở nhanh bằng cơ khi mất điện hoặc mô tơ bị hỏng.

e) Các gian phòng tồn chứa hàng hóa, vật liệu dễ cháy hoặc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt để sản xuất, kinh doanh phải được ngăn cách với lối ra thoát nạn tại các tầng bằng vật liệu không cháy hoặc khó cháy. Trường hợp tầng 1 (tầng trệt) được sử dụng để sản xuất, kinh doanh thì lối thoát nạn từ các tầng phía trên xuống thông qua cầu thang bộ tại tầng 1 phải có lối đi an toàn ngăn cách với khu vực sản xuất, kinh doanh bằng tường ngăn cháy, vách ngăn cháy, chiều rộng lối đi không nhỏ hơn 0,8 m.

2. Quy định an toàn trong lắp đặt, sử dụng điện

a) Công tác thiết kế, xây dựng mới hoặc cải tạo và sửa chữa hệ thống điện trong nhà ở phải tuân thủ quy định tại Thông tư số 20/2014/TT-BXD ngày 29/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng”.

b) Hệ thống điện phải được thiết kế riêng biệt giữa các khu vực với nhau; phải có thiết bị bảo vệ chống quá tải cho hệ thống điện chung của tòa nhà, từng tầng, từng nhánh và từng thiết bị tiêu thụ điện công suất lớn (điều hòa, bếp điện, lò nướng). Khi lắp thêm các thiết bị tiêu thụ điện phải tính toán để không gây quá tải cho hệ thống điện.

c) Khi bên trong nhà có bảo quản, kinh doanh, sản xuất hàng hóa dễ cháy phải sử dụng loại dụng cụ điện, thiết bị điện là loại an toàn cháy, nổ; thiết bị tiêu thụ điện lắp đặt trong kho phải được khống chế chung bằng thiết bị đóng ngắt tự động và đặt bên ngoài kho.

d) Không lắp đặt đường dây dẫn điện và thiết bị tiêu thụ điện trên tường, vách, trần,

sàn nhà có cấu tạo bằng vật liệu dễ cháy; lắp đặt các bóng đèn chiếu sáng phải gắn vào các móc treo chuyên dùng, không treo trực tiếp bằng dây dẫn.

đ) Không dùng vật liệu dễ cháy như giấy, vải, nilon để bao che bóng đèn; không đặt các chất dễ cháy sát các thiết bị, dụng cụ tiêu thụ điện như: bóng đèn, bàn ủi, bếp điện, ổ cắm điện, bảng điện; không cắm dây dẫn điện trực tiếp vào ổ cắm; khi nối dây phải nối so le và quấn băng keo cách điện, không để hở các mối nối dây điện, không dùng nilon để bọc các mối nối.

3. Quy định an toàn trong quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt

a) Không bố trí nơi đun nấu, thờ cúng tại khu vực sản xuất, kinh doanh có chứa chất, hàng dễ cháy.

Khu vực thắp hương thờ cúng phải đảm bảo: vách, trần nhà phải bằng vật liệu không cháy, khó cháy, phía trên trần có đặt tấm phản xạ nhiệt; đèn dầu, hương, nến khi thắp phải đặt chắc chắn trên các vật liệu không cháy hoặc khó cháy.

Khu vực bếp nấu phải để xa các vật liệu dễ cháy ít nhất 0,7m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2m. Trường hợp trong nhà có sử dụng thiết bị tiêu thụ gas (bếp gas) phải lắp đặt thiết bị cảnh báo rò rỉ gas tại khu vực đặt bình chứa gas và bếp gas.

b) Khi điều kiện kinh doanh, sản xuất có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt phải bố trí cách các vật liệu dễ cháy, các phương tiện, dụng cụ có xăng dầu, chất lỏng dễ cháy ít nhất 0,7m, nếu có tấm cách nhiệt ngăn cháy thì được phép để gần hơn, nhưng không dưới 0,2m. Khi điều kiện kinh doanh, sản xuất cần dự trữ xăng, dầu và các chất lỏng cháy thì phải bảo quản tại nơi thông thoáng, tránh xa nguồn lửa, nguồn nhiệt, tránh ánh nắng trực tiếp và không để trên lối ra thoát nạn.

4. Quy định an toàn trong sắp xếp hàng hóa

a) Sắp xếp, bảo quản hàng hóa theo từng loại, có cùng tính chất, cùng đặc điểm, hàng hóa sắp xếp phải để trên bục kệ, giá vững chắc, gọn gàng, ngăn nắp, không cản trở lối đi, lối thoát nạn, đặc biệt là sảnh, lối ra tại tầng 1.

b) Hàng hóa dễ cháy phải bố trí cách các thiết bị điện có khả năng sinh nhiệt như bóng đèn, ổ cắm, cầu dao. khu vực phát sinh nguồn lửa, nguồn nhiệt ít nhất 0,7m.

c) Hàng hóa dễ cháy hoặc dễ bắt cháy cần bố trí trong các khu vực, gian phòng riêng, không để lẫn với các hàng hóa khác và đảm bảo yêu cầu ngăn cháy lan, không bố trí dưới gầm cầu thang bộ.

d) Loại trừ những điều kiện có thể dẫn đến tự cháy do phát sinh nhiệt, do tác dụng phản ứng hóa học giữa các chất với nhau.

đ) Không tập kết, bố trí hàng hóa, vật liệu kinh doanh trên các tuyến đường gây cản trở giao thông và có thể làm ảnh hưởng đến việc triển khai lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đến từng nhà.

5. Việc lắp đặt biển hiệu, bảng quảng cáo vào nhà ở có sẵn, phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BXD ngày 20/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về “Xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời”.

6. Quy định trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy

a) Đối với khu vực kinh doanh, sản xuất phải trang bị số lượng bình chữa cháy đảm

bảo diện tích bảo vệ theo quy định của mục 5 Tiêu chuẩn Quốc gia Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng TCVN 3890:2009. Khoảng cách di chuyển từ vị trí để bình chữa cháy đến điểm xa nhất cần bảo vệ không quá 20 m.

b) Trang bị, lắp đặt thiết bị báo cháy cục bộ, phương tiện cứu nạn, cứu hộ (mặt nạ lọc độc, dây tự cứu, thang dây, dụng cụ phá dỡ thông thường, chăn chiên, dụng cụ chứa nước vừa phục vụ sinh hoạt vừa phục vụ chữa cháy) phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm, mục đích sử dụng. Có nội quy về phòng cháy và chữa cháy về sử dụng điện, sử dụng lửa và các chất dễ cháy nổ phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định của Bộ Công an.

c) Các phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ theo quy định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 7. Trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy của chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, cá nhân

1. Chủ động tìm hiểu các quy định pháp luật, kiến thức, kỹ năng cơ bản về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; chủ động liên hệ, phối hợp với cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy để được hướng dẫn và tổ chức thực hiện các điều kiện về an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; tích cực tham gia các buổi tuyên truyền, huấn luyện về phòng cháy chữa cháy do cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, địa phương tổ chức; tham gia phong trào toàn dân phòng cháy và chữa cháy tại địa phương.

2. Tuân thủ các quy định về điều kiện kinh doanh, sản xuất đối với từng ngành nghề kinh doanh, sản xuất tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, phù hợp quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy hiện hành; tuân thủ quy định về sử dụng công trình đúng công năng được cấp phép, trường hợp thay đổi công năng sử dụng phải đảm bảo quy định pháp luật về môi trường, điều kiện kinh doanh hoặc ý kiến của cơ quan quản lý (áp dụng đối với trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định).

3. Thường xuyên tự kiểm tra để kịp thời phát hiện và khắc phục ngay những nguyên nhân, nguy cơ gây cháy, nổ trong phạm vi quản lý của mình; tự giác định tình huống, cách xử lý khi có sự cố về cháy, nổ xảy ra và phổ biến cho thành viên trong gia đình, người làm việc tại cơ sở để chủ động xử lý khi có tình huống xảy ra; tự trang bị các phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại chỗ, thực hiện tốt công tác kiểm tra, bảo quản, bảo dưỡng đảm bảo các phương tiện này luôn hoạt động tốt; phải sử dụng thành thạo các trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ đã trang bị.

4. Phổ biến, đôn đốc, nhắc nhở thành viên trong gia đình, người lao động và mọi người xung quanh thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy. Khi có cháy xảy ra phải nhanh chóng gọi điện đến tổng đài báo cháy của Cảnh sát PCCC và CNCH theo số điện thoại 114, hô hoán, báo động cho mọi người xung quanh biết để tham gia chữa cháy, cắt điện nhà bị cháy, tìm cách cứu người bị mắc kẹt trong đám cháy (nếu có); dùng các phương tiện chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy xách tay, cát, nước để chữa cháy; cung cấp thông tin ban đầu về vụ cháy cho cơ quan chức năng điều tra nguyên nhân cháy.

5. Thực hiện các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 19/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 của Quốc hội, Điều 7 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và các quy định về phòng cháy, chữa cháy theo Quy định này

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh

1. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật, hướng dẫn kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho toàn thể cán bộ, công nhân viên; động viên, khuyến khích cán bộ, công nhân viên tham gia lực lượng phòng cháy, chữa cháy tại nơi ở và nơi làm việc.

2. Phối hợp với Công an tỉnh và các ban, ngành liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu dân cư và các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý; Phối hợp trong công tác thẩm định các dự án quy hoạch hạ tầng kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Phổ biến rộng rãi Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy;

Điều 9. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các nội dung:

1. Kiểm tra và tổ chức việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

2. Hướng dẫn, tuyên truyền các quy định của pháp luật và kiến thức về phòng cháy, chữa cháy cho cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, sản xuất.

3. Bảo đảm điều kiện về thông tin báo cháy, thông tin về giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy;

4. Xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy cần huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia;

5. Tổ chức chữa cháy và khắc phục hậu quả khi có vụ cháy xảy ra;

6. Phối hợp với các cơ quan liên quan điều tra, xác minh nguyên nhân, thiệt hại, điều kiện gây cháy để xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

7. Thống kê, tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh và Bộ Công an về công tác phòng cháy và chữa cháy.

Điều 10. Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố

1. Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau đây:

a) Ban hành các quy định về phòng cháy và chữa cháy tại địa phương;

b) Chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy tại địa phương; xử lý các hành vi vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền;

c) Hướng dẫn, chỉ đạo tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng cháy và

chữa cháy cho Nhân dân, xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn;

d) Đầu tư ngân sách cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy; trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy;

đ) Bảo đảm điều kiện về đường giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy;

e) Quy hoạch địa điểm, đề xuất cấp đất và xây dựng doanh trại cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy;

g) Chỉ đạo việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy cần huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia;

h) Chỉ đạo tổ chức chữa cháy và khắc phục hậu quả vụ cháy;

i) Thống kê, báo cáo Ủy ban Nhân dân cấp trên, Chính phủ và Bộ Công an về phòng cháy và chữa cháy.

2. Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các nội dung Quy định này của Ủy ban Nhân dân phường, xã, thị trấn.

Điều 11. Ủy ban Nhân dân phường, xã, thị trấn

Ủy ban Nhân dân phường, xã, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy ở địa phương và có nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Ban hành, chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy; hướng dẫn, kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với khu dân cư, hộ gia đình, hộ gia đình kết hợp sản xuất, kinh doanh và cơ sở thuộc phạm vi quản lý; xử lý các hành vi vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền;

2. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy; xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy và chữa cháy; phổ biến rộng rãi Quy định này trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương

3. Tổ chức quản lý đội dân phòng tại các thôn;

4. Đầu tư kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy; trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho các đội dân phòng theo quy định;

5. Chỉ đạo việc xây dựng và thực tập phương án chữa cháy;

6. Tổ chức chữa cháy và khắc phục hậu quả vụ cháy;

7. Thống kê, báo cáo về phòng cháy và chữa cháy lên Ủy ban Nhân dân cấp huyện.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

II. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (02 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện
Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc

tiền thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại;

Theo đề nghị của Sở Công thương tại Tờ trình số 55/TTr-SCT ngày 15 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo theo Quyết định này Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và thay thế Quyết định số 97/2009/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Công thương, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

**Xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại
tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 54 /2021/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Chương trình).
2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình, các đơn vị tham gia thực hiện Chương trình, cơ quan quản lý Chương trình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến Chương trình.
3. Những nội dung không có trong Quy chế này thì áp dụng theo các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 2. Mục tiêu của Chương trình

1. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương, thị trường trong nước.
2. Hỗ trợ công tác quy hoạch, vận hành hạ tầng thương mại.
3. Góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.
4. Tăng cường khả năng cạnh tranh, nâng cao lợi thế so sánh cho một số sản phẩm chủ lực, đặc trưng của tỉnh.
5. Gắn kết các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch của tỉnh.

Điều 3. Đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình

1. Đơn vị chủ trì bao gồm: Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công thương; các tổ chức chính trị - xã hội, hiệp hội ngành hàng và các đơn vị được giao chức năng, nhiệm vụ xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh có đề án xúc tiến thương mại đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu, điều kiện quy định tại Quy chế này.
2. Đơn vị chủ trì phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:
 - a) Có tư cách pháp nhân.
 - b) Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện Chương trình; có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại.
 - c) Nắm rõ nhu cầu xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

d) Thực hiện Chương trình nhằm mang lại lợi ích cho các đối tượng tham gia, không nhằm mục đích lợi nhuận.

3. Đơn vị chủ trì tiếp nhận kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện Chương trình và có trách nhiệm quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình

1. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình gồm: các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, các hội, hiệp hội và các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có trụ sở chính đặt tại tỉnh Bắc Giang hoặc phải có hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Có văn bản đề nghị tham gia đề án thuộc Chương trình gửi đến đơn vị chủ trì trong thời gian quy định.

c) Ưu tiên các đơn vị sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh; sản phẩm OCOP; sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, khu vực, quốc gia; sản phẩm có thương hiệu, nhãn hiệu đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

3. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình được hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Quy chế này và chịu trách nhiệm nâng cao hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại mà đơn vị tham gia.

Điều 5. Quản lý nhà nước về Chương trình

1. Sở Công thương là cơ quan được UBND tỉnh giao trách nhiệm quản lý nhà nước về Chương trình.

2. Nội dung quản lý nhà nước về Chương trình.

a) Hướng dẫn xây dựng đề án xúc tiến thương mại theo quy định tại Quy chế này.

b) Đánh giá, thẩm định các đề án xúc tiến thương mại, tổng hợp vào Chương trình xúc tiến thương mại hàng năm của tỉnh và trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

c) Tổ chức triển khai, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

d) Quản lý kinh phí xúc tiến thương mại tỉnh, phối hợp quản lý kinh phí thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại thực hiện tại địa phương.

đ) Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Công thương theo quy định.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại tại địa phương.

b) Ngân sách tỉnh phân bổ theo kế hoạch hàng năm.

c) Đóng góp của các doanh nghiệp tham gia Chương trình.

d) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

đ) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí cho Chương trình theo nguyên tắc:

a) Kinh phí thực hiện Chương trình được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Sở Công thương.

b) Hỗ trợ kinh phí cho đơn vị tham gia thực hiện Chương trình thông qua đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình; trong cùng một nội dung, không xem xét hỗ trợ kinh phí từ nguồn xúc tiến thương mại này cho đơn vị tham gia đã được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác của Nhà nước.

3. Kinh phí Chương trình được sử dụng cho mục đích sau:

a) Chi cho các nội dung xúc tiến thương mại được quy định tại Điều 7, Điều 8 của Quy chế này.

b) Chi cho hoạt động quản lý Chương trình.

Chương II

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ kinh phí đối với hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương

1. Tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài đối với các sản phẩm, ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu của tỉnh; hội chợ, triển lãm quốc tế ở nước ngoài về dịch vụ logistics.

a) Đối với đơn vị chủ trì: hỗ trợ 100% chi phí tổ chức gian hàng của tỉnh, gồm: tuyên truyền, quảng bá; thuê mặt bằng, thiết kế, trang trí, dàn dựng gian hàng; hàng mẫu trưng bày; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia gian hàng; các chi phí khác (nếu có).

b) Đối với đơn vị tham gia: hỗ trợ 100% chi phí tham gia gian hàng riêng tại hội chợ triển lãm nhưng không quá 200 triệu đồng/01 đơn vị và mỗi đơn vị chỉ được hỗ trợ 01 lần/năm.

2. Tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng: xây dựng khu vực trưng bày, giới thiệu hàng hóa xuất khẩu trên sàn giao dịch thương mại điện tử; tham gia gian hàng của các hội chợ, triển lãm quốc tế trên môi trường mạng; tổ chức hội chợ, triển lãm trên môi trường mạng; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn quốc tế ngành hàng xuất khẩu, giao thương trên môi trường mạng; tổ chức đào tạo trên môi trường mạng.

Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương Sửa đổi, bổ sung một số điều của của Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại.

3. Tổ chức đoàn khảo sát thị trường, giao dịch thương mại với tổ chức, doanh nghiệp ở nước ngoài.

a) Đối với đơn vị chủ trì: hỗ trợ 100% chi phí tuyên truyền, quảng bá và mời các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài đến giao thương; chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo giao thương gồm: hội trường, trang thiết bị, trang trí, khu trưng bày sản phẩm mẫu, phiên dịch, tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì; các chi phí khác (nếu có).

b) Đối với đơn vị tham gia: hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay/ vé tàu/ vé xe từ Việt Nam đến nước công tác và ngược lại (kể cả vé máy bay/vé tàu/vé xe trong nội địa nước đến công tác) và chi phí ăn ở cho 01 người/01 đơn vị tham gia.

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là: 40 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 60 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 100 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

4. Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào tỉnh khảo sát thị trường, giao dịch với doanh nghiệp trong tỉnh; trao đổi cơ hội về đầu tư, hợp tác phát triển dịch vụ logistics.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: đón tiếp đoàn doanh nghiệp nước ngoài; tổ chức hội thảo và giao thương; tuyên truyền, quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; các chi phí khác (nếu có).

5. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn quốc tế tại Bắc Giang về sản phẩm, ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu, dịch vụ logistics.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tuyên truyền, quảng bá, mời các tổ chức, doanh nghiệp tham gia; thuê và trang trí hội trường; trang thiết bị; khu trưng bày sản phẩm mẫu; phiên dịch; biên dịch, in ấn tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm; giải khát giữa giờ; chi phí tiếp khách đối với đại biểu khách mời trung ương, đại biểu ngoại tỉnh và đại biểu quốc tế.

6. Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường xuất khẩu.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: thu thập, mua thông tin cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường xuất khẩu; tổng hợp, phân tích, xử lý thông tin, dữ liệu; biên tập, xây dựng báo cáo, cơ sở dữ liệu. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 1,5 triệu đồng/01 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

7. Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, áp dụng và tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: xây dựng tài liệu hướng dẫn, tiêu chuẩn, điều kiện của các tổ chức nhập khẩu, cam kết quốc tế về sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu; tổ chức phổ biến, tập huấn. Mỗi đơn vị tham gia được hỗ trợ không quá 02 học viên.

8. Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: biên soạn nội dung đào tạo, tập huấn; in ấn tài liệu, văn phòng phẩm; thù lao, ăn, ở, đi lại của giảng viên, báo cáo viên; thuê hội trường, thiết bị, trang trí, giải khát giữa giờ; các khoản chi khác (nếu có). Mỗi đơn vị tham gia được hỗ trợ không quá 02 học viên.

9. Các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương khác do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Điều 8. Nội dung và mức hỗ trợ kinh phí đối với hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước

1. Tổ chức các hội chợ, triển lãm thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm (OCOP) và các chương trình quốc gia khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

a) Đối với đơn vị chủ trì: ngoài phần kinh phí ngân sách Trung ương đã hỗ trợ thì được hỗ trợ thêm tối đa 50% chi phí thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của hội chợ triển lãm; dịch vụ phục vụ: điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ; tổ chức khai mạc, bế mạc: giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, chi phí ăn, nghỉ cho đại biểu dự khai mạc; tổ chức hội thảo: thuê hội trường, thiết bị, giải khát giữa giờ, tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm; chi phí tuyên truyền quảng bá giới thiệu hội chợ triển lãm; chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; các khoản chi khác (nếu có).

b) Đối với đơn vị tham gia: hỗ trợ 50% chi phí thuê gian hàng tiêu chuẩn nhưng không quá 10 triệu đồng/01 đơn vị.

2. Tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố trong nước.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tổ chức gian hàng của tỉnh, gồm: tuyên truyền, quảng bá; thuê mặt bằng, thiết kế, trang trí, dàn dựng gian hàng; hàng mẫu trưng bày; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia gian hàng; các chi phí khác (nếu có).

3. Tổ chức đoàn giao thương, xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh tại các tỉnh, thành phố trong nước.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tuyên truyền, quảng bá, mời các tổ chức, doanh nghiệp đến giao thương; chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo giao thương gồm: hội trường, trang thiết bị, trang trí, khu trưng bày sản phẩm mẫu, tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm, giải khát giữa giờ; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì; các chi phí khác (nếu có).

4. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn kết nối cung cầu, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa tại tỉnh Bắc Giang.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tuyên truyền, quảng bá, mời các tổ chức, doanh nghiệp tham dự; thuê và trang trí hội trường; trang thiết bị; khu trưng bày sản phẩm mẫu; biên soạn in ấn tài liệu, thẻ tên, văn phòng phẩm; giải khát giữa giờ; chi phí tiếp khách đối với đại biểu khách mời trung ương và đại biểu ngoại tỉnh; các chi phí khác (nếu có).

5. Tham gia hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn kết nối cung cầu, xúc tiến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của tỉnh Bắc Giang do các tỉnh, thành phố khác trong nước tổ chức.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: tuyên truyền, quảng bá; hàng mẫu trưng bày; công tác phí cho người của đơn vị chủ trì tham gia hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn.

6. Xây dựng nhãn hiệu, bao bì nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh; sản phẩm OCOP; sản phẩm có thương hiệu, nhãn hiệu đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 50% chi phí: xây dựng nhãn hiệu tập thể nhưng không quá 20 triệu đồng/01 sản phẩm; 50% chi phí thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu mã bao bì, nhãn mác và sản xuất bao bì, nhãn mác nhưng không quá 200 triệu đồng/01 sản phẩm; 50% chi phí tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nhưng không quá 20 triệu đồng/01 sản phẩm.

7. Tổ chức các sự kiện, phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

a) Đối với đơn vị chủ trì: hỗ trợ 70% chi phí thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung khu vực tổ chức hoạt động bán hàng; dịch vụ phục vụ: điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ; tổ chức khai mạc, bế mạc: giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; chi phí quản lý, nhân công phục vụ; tuyên truyền, quảng bá giới thiệu việc tổ chức các hoạt động bán hàng; các chi phí khác (nếu có).

b) Đối với đơn vị tham gia: hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng tiêu chuẩn, nhưng không quá 10 triệu đồng/01 đơn vị.

8. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí: mua tư liệu; điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu; xuất bản và phát hành; các khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 01 triệu đồng/01 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

9. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ Bắc Giang đến người tiêu dùng trong nước thông qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

Hỗ trợ đơn vị chủ trì 100% chi phí thực hiện sản phẩm truyền thông và phát hành. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 95 triệu đồng/01 chuyên đề tuyên truyền.

10. Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp: tháng khuyến mại; tuần hàng Việt Nam; ngày mua sắm trực tuyến; chương trình hàng Việt; chương trình giới thiệu sản phẩm mới; chương trình giới thiệu sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tại các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

11. Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ; đào tạo kỹ năng phát triển thị trường trong nước cho các đơn vị chủ trì; hợp tác với

các tổ chức, cá nhân nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển thị trường trong nước.

Nội dung hỗ trợ và mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Thông tư số 171/2014/TT-BTC.

12. Các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước khác do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 9. Xây dựng Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh hàng năm

1. Trước ngày 30 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch, các đơn vị chủ trì gửi 02 hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình đến Sở Công thương (qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại).

2. Hồ sơ đề xuất bao gồm:

a) Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình (theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Đề án chi tiết thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại (theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bản sao quyết định thành lập hoặc điều lệ; báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị trong năm gần nhất.

3. Đơn vị chủ trì được lựa chọn một trong các cách thức gửi hồ sơ sau:

a) Gửi qua đường bưu điện;

b) Nộp trực tiếp tại Sở Công thương (qua Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại).

Điều 10. Thẩm định, phê duyệt Chương trình

1. Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình của các đơn vị chủ trì.

2. Nội dung thẩm định:

a) Phù hợp với định hướng chiến lược phát triển kinh tế của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phù hợp với nhu cầu thực tế của đơn vị tham gia thực hiện Chương trình.

c) Phù hợp với nội dung Chương trình quy định tại Điều 7 và Điều 8 Quy chế này.

d) Đảm bảo tính khả thi về phương thức triển khai; thời gian, tiến độ triển khai; nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật.

đ) Đối với các đề án mà quá trình thực hiện kéo dài qua 02 năm tài chính, Đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

e) Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

3. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Sở Công thương tổng hợp thành Chương trình xúc tiến thương mại hàng năm của tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 11. Điều chỉnh Chương trình

1. Trường hợp cần điều chỉnh, thay đổi nội dung, kinh phí, thời gian thực hiện Chương trình đã được phê duyệt, đơn vị chủ trì phải có văn bản giải thích rõ lý do và đề xuất phương án điều chỉnh gửi Sở Công thương xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Trường hợp đơn vị chủ trì không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung, mục tiêu, tiến độ đề án thuộc Chương trình đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Giám đốc Sở Công thương quyết định chấm dứt việc thực hiện đề án và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Chương trình.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công thương

a) Chủ trì hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chế này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện Chương trình, bảo đảm Chương trình được thực hiện theo đúng yêu cầu, mục tiêu, nội dung, tiến độ và quy định của pháp luật.

c) Tổng kết việc thực hiện Quy chế; báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung quy chế trong trường hợp cần thiết.

d) Không tiếp nhận đề án trong năm tiếp theo đối với đơn vị chủ trì vi phạm các quy định tại Quy chế này.

2. Sở Tài chính

a) Tổng hợp kinh phí Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Công thương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

b) Phối hợp với Sở Công thương và đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ đề xuất đề án thực hiện Chương trình; kiểm tra, giám sát thực hiện và quyết toán kinh phí xúc tiến thương mại tỉnh hàng năm theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Công thương và các đơn vị chủ trì trong việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại của tỉnh; thông báo nội dung Quy chế này đến các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thuộc đơn vị, địa phương mình quản lý biết, thực hiện.

4. Đơn vị chủ trì

a) Tổ chức thực hiện đề án thuộc Chương trình đã được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và dự toán; đảm bảo sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi, mức chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

b) Lựa chọn đối tượng tham gia phù hợp với tiêu chí theo quy định. Nội dung tham gia của đơn vị phải phù hợp với sản phẩm, dịch vụ của đơn vị.

c) Khi thực hiện xong đề án, các đơn vị chủ trì phải có báo cáo kết quả gửi về Sở Công thương.

d) Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin trung thực liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định hiện hành.

5. Đơn vị tham gia

a) Thực hiện đăng ký tham gia đề án thuộc Chương trình với đơn vị chủ trì theo quy định.

b) Có trách nhiệm báo cáo tình hình, đánh giá kết quả tham gia đề án cho đơn vị chủ trì.

c) Cung cấp đầy đủ chứng từ, phối hợp chặt chẽ với đơn vị chủ trì thực hiện thanh quyết toán sau khi đề án thuộc Chương trình kết thúc.

Điều 13. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh được xem xét khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh những khó khăn, vướng mắc, các đơn vị chủ trì, đơn vị tham gia thực hiện Chương trình, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Công thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế ./.

Phụ lục

*(Kèm theo Quyết định số 54 /2021/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Mẫu số 01	Văn bản đề xuất đề án thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang năm.....
Mẫu số 02	Đề án chi tiết hoạt động xúc tiến thương mại

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /
V/v đề xuất Chương trình xúc
tiến thương mại tỉnh Bắc Giang
năm.....

Bắc Giang, ngày.....tháng....năm 20....

Kính gửi: Sở Công thương tỉnh Bắc Giang

(Tên đơn vị chủ trì) đề xuấtđề án xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang nămvới tổng kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ làtriệu đồng.

(Tên đơn vị chủ trì) gửi kèm đây các tài liệu sau:

1. Danh mục đề án thuộc Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang năm được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên.

2. Đề án chi tiết.

3. Bản sao (không cần chứng thực) quyết định thành lập hoặc Điều lệ (hoặc văn bản có giá trị tương đương), báo cáo tình hình hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì trong năm gần nhất.

(Tên đơn vị chủ trì) cam kết tổ chức triển khai thực hiện Chương trình và sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Đề nghị Sở Công thương tiếp nhận, thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm 20.....

ĐỀ ÁN

Tên đề án:.....

1. Sự cần thiết và căn cứ lập đề án

- Nêu rõ căn cứ pháp lý và sự cần thiết phải triển khai thực hiện đề án.
- Đối với đề xuất tổ chức tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, bổ sung thêm thông tin giới thiệu về hội chợ.

2. Mục tiêu

Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

3. Nội dung

Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện.

4. Phương thức triển khai

Nêu rõ đối tác, nguyên tắc phối hợp để đạt mục tiêu đề án.

5. Kế hoạch triển khai và tiến độ thực hiện

- Nêu cụ thể thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc đề án.
- Đối với đề án đề xuất trung hạn: xây dựng Kế hoạch triển khai và tiến độ thực hiện của từng năm trong giai đoạn đề xuất.

6. Dự toán kinh phí:

- Tổng dự toán kinh phí:đồng
- Phần đề nghị Nhà nước hỗ trợ:đồng

Đối với đề án trung hạn: xây dựng dự toán chi tiết của từng năm trong giai đoạn.

7. Hiệu quả dự kiến

Phân tích hiệu quả dự kiến cả về mặt định tính và định lượng, ngắn hạn và dài hạn, trực tiếp và gián tiếp phù hợp với mục tiêu đề ra của đề án.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số: 62/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý
cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định
số 28/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 54/TTr-SCT ngày 15 tháng 10 năm 2021; Báo cáo của Giám đốc Sở Tư pháp số 445/BC-STP ngày 15 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bộ tiêu chí lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công

nghiệp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp”.

2. Sửa đổi khoản 7 Điều 6 như sau:

“7. Chỉ đạo phòng Kinh tế và Hạ tầng hoặc phòng Kinh tế tổng hợp báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn; đầu mối tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình hoạt động và khó khăn vướng mắc của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp trên địa bàn gửi Sở Công Thương định kỳ theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP.”

Điều 2. Thay thế một số cụm từ của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Thay thế cụm từ “quy hoạch” bằng cụm từ “xây dựng phương án” tại khoản 2 Điều 3.

2. Thay thế cụm từ “quy hoạch” bằng cụm từ “phương án” tại khoản 2, khoản 4, khoản 6 Điều 4 và khoản 2 Điều 6.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (04 văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường mầm non;

Xét Tờ trình số 344/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc hỗ trợ

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập (bao gồm giáo dục mầm non dân lập, tư thục) tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 gồm: Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất; xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập; hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu,

cụm công nghiệp; hỗ trợ giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết áp dụng đối với các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại các khu, cụm công nghiệp; giáo viên mầm non ngoài công lập; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Kinh phí hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non, hỗ trợ trẻ em và giáo viên mầm non đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và đúng đối tượng.

b) Mỗi trường mầm non chỉ được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước một lần tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Mỗi nhóm trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ một lần đồ dùng, thiết bị dạy học.

c) Hỗ trợ tiền cho giáo viên, trẻ em mầm non theo thời gian dạy học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm. Số lượng giáo viên được hưởng hỗ trợ không vượt định mức quy định đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập tại thời điểm hiện hành. Kinh phí hỗ trợ giáo viên nằm ngoài tiền lương thỏa thuận giữa chủ cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập với giáo viên và không dùng tính đóng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, thuê đất; xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập; hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập

1. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Các trường mầm non ngoài công lập thành lập mới phù hợp với quy hoạch được thuê đất và miễn tiền thuê đất trong cả thời gian thuê; diện tích cho thuê theo thực tế nhưng không quá diện tích tối đa theo quy định của Nhà nước; được hỗ trợ tiền giải phóng mặt bằng theo đơn giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại thời điểm thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.

b) Các trường mầm non ngoài công lập xây mới phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em được hỗ trợ 125 triệu đồng/phòng đối với các trường tại thành phố Bắc Giang; 250 triệu đồng/phòng đối với các trường tại các huyện và hỗ trợ không quá 10 phòng/01 trường.

c) Các nhóm trẻ trong cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học trị giá 20 triệu đồng/nhóm trẻ.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non ngoài công lập khi được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cho thuê đất xây dựng trường kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

b) Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trường mầm non ngoài công lập đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn quy định tại Chương II, Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và được phép đưa vào sử dụng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

c) Hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định; có tối thiểu là 10 trẻ/nhóm đối với nhóm trẻ từ 3 đến 12 tháng tuổi, 13 trẻ/nhóm đối với nhóm trẻ từ 13 đến 24 tháng tuổi, 16 trẻ/nhóm đối với nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng tuổi (đối với nhóm trẻ ghép nhiều độ tuổi tính theo độ tuổi có số lượng trẻ nhiều nhất trong nhóm).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non ngoài công lập

Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này); Đề án thành lập trường mầm non; Quyết định cho phép thành lập trường; Quyết định chấp thuận đầu tư; Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phương án bồi thường giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chủ đầu tư với người có quyền sử dụng đất; Quyết định thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh và hợp đồng thuê đất; đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

b) Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trường mầm non ngoài công lập

Thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này); giấy phép xây dựng; thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng của cấp có thẩm quyền; bản vẽ hoàn công; đề nghị hỗ trợ kinh phí của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

c) Hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ

Thành phần hồ sơ gồm: Tờ trình của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; quyết định cho phép thành lập, hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; đề nghị hỗ trợ đồ dùng, thiết bị của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Số lượng hồ sơ: 02 bộ.

4. Trình tự thực hiện

Tháng 10 hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp nhu cầu hỗ trợ kinh phí của các nhà đầu tư, cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để xây dựng dự toán ngân sách năm sau.

Tháng 6 và tháng 10 hằng năm, trường mầm non ngoài công lập gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hồ sơ đề nghị hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng; tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra, tổng hợp, trình Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính thẩm định hồ sơ và chi trả kinh phí hỗ trợ nhà đầu tư, trường mầm non ngoài công lập theo quy định trong nguồn dự toán đã giao.

Tháng 1 hằng năm, các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nhu cầu hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học. Trước ngày 20 tháng 2, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để tổ chức mua sắm, bảo đảm việc hỗ trợ các cơ sở giáo dục hoàn thành trước 30 tháng 6.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu, cụm công nghiệp

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền cho trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng từ nguồn ngân sách sự nghiệp giáo dục cấp huyện.

2. Điều kiện hỗ trợ

Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định; có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu, cụm công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

3. Hồ sơ, trình tự và phương thức thực hiện: Theo khoản 3, 4 Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập

1. Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ tiền cho giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, mỗi giáo viên được hỗ trợ 800.000 đồng/tháng từ nguồn ngân sách sự nghiệp giáo dục cấp huyện.

2. Điều kiện hỗ trợ

Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định; có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định; có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và có từ 30% trẻ em con công nhân, người lao động trong các khu, cụm công nghiệp.

3. Hồ sơ, trình tự và phương thức thực hiện: Theo khoản 3 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục

*(Kèm theo Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non ngoài công lập (dùng cho trường mầm non ngoài công lập)
Mẫu số 02	Đơn đề nghị hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập (dùng cho trường mầm non ngoài công lập)
Mẫu số 03	Đề nghị hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (dùng cho UBND các huyện, thành phố)
Mẫu số 04	Đề nghị hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (dùng cho UBND các huyện, thành phố)
Mẫu số 05	Đề nghị hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập (dùng cho UBND các huyện, thành phố)

PHÒNG GD&ĐT.....
TRƯỜNG MẦM NON.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐĐN-MN....

....., ngày.....tháng....năm 202....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng
xây dựng trường mầm non ngoài công lập**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Nghị quyết số.../2021/NQ-HĐND, ngày.../7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025, Trường mầm non..... Hỗ trợ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng xây dựng trường mầm non ngoài công lập cụ thể như sau:

Người đại diện hợp pháp:.....

Số Chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân:.....cấp ngày...tại.....

Tên trường:Thửa đất sốđịa chỉ:.....

Diện tích đề nghị hỗ trợ (m²):

Tổng số tiền đề nghị:.....

Bằng chữ:.....

Tài khoản trường mầm non:.....

Tại: Ngân hàng....

Trường mầm non....cam kết sử dụng diện tích đất được hỗ trợ kinh phí đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả; nếu sai chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

-

- Lưu: VT

PHÒNG GD&ĐT.....
TRƯỜNG MẦM NON.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐĐN-MN....

....., ngày.....tháng.....năm 202....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc,
giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND, ngày /7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021- 2025, Trường mầm non..... Hỗ trợ tiền xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập cụ thể như sau:

Người đại diện hợp pháp:.....

Số Chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân:.....cấp ngày...tại.....

Tên trường:Thửa đất sốđịa chỉ:.....

Số phòng đề nghị hỗ trợ:

Tổng số tiền đề nghị:.....

Bằng chữ:.....

Tài khoản trường mầm non:.....

Tại: Ngân hàng....

Trường mầm non....cam kết sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em được ngân sách hỗ trợ, nếu sai chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

-

- Lưu: VT

**ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TIỀN XÂY DỰNG PHÒNG NUÔI DƯỠNG,
CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ**

Dự án: Xây dựng trường Mầm non

Đơn vị tính:

TT	Họ tên và chủ sử dụng	Địa chỉ	Mảnh trích đo số	Số thửa	Diện tích thửa (m2)	Tổng DT thu hồi (m2)	Diện tích giao thực hiện dự án (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất	Xứ đồng	Loại đất	Bồi thường về đất	Bồi thường về tài sản, hoa màu trên đất		Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	HT chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo việc làm	Chi phí đầu tư còn lại vào	Hỗ trợ trên 70% diện tích của một định xuất	Hỗ trợ chi trả sớm thực hiện dự án	Các nội dung khác theo quy định	Tổng số bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình (đồng)	Tổng tiền bồi thường diện tích thu hồi theo QĐ định
												Loại tài sản trên đất	Thành tiền								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng năm 202....

TM. UBND HUYỆN...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TIỀN XÂY DỰNG PHÒNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ

Dự án: Xây dựng trường Mầm non

Đơn vị tính:

TT	Danh mục công trình, dự án	Tên nhà đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quy mô, năng lực thiết kế	Trong đó: số phòng học xây mới	Thời gian khởi công- hoàn thành	Tổng mức đầu tư dự kiến	Kế hoạch nguồn vốn			Đề nghị hỗ trợ năm...
								Tổng số	Trong đó		
									Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ	Vốn của nhà đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	13	14	17	18

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng năm 202....
TM. UBND HUYỆN...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

**ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐỒ DÙNG THIẾT BỊ DẠY HỌC
CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON NGOÀI CÔNG LẬP**

TT	Tên trường MN tư thục (hoặc nhóm trẻ độc lập tư thục)	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1							
2							
3							
4							
5							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng năm 202....
TM. UBND HUYỆN...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Số: 62/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Hỗ trợ kinh phí tổ chức nuôi dưỡng học sinh trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở và trường Phổ thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông Dân tộc bán trú;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông Dân tộc nội trú;

Xét Tờ trình số 643/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nuôi dưỡng học sinh trong những ngày học tập trực tiếp tại trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở và Phổ thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết áp dụng đối với các trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở, Phổ

thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh có học sinh thuộc đối tượng ở nội trú, bán trú theo quy định và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan.

Điều 2. Hỗ trợ trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở kinh phí để tổ chức nuôi dưỡng học sinh

1. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ: Hỗ trợ 30% mức lương cơ sở/học sinh ở bán trú/tháng; hỗ trợ những ngày học sinh học tập trực tiếp tại trường và không quá 10 tháng/năm học.

2. Nội dung: Hỗ trợ các trường kinh phí mua thực phẩm bổ sung cho bữa ăn của học sinh những ngày học tập trực tiếp tại trường.

Điều 3. Hỗ trợ trường phổ thông Dân tộc nội trú kinh phí để tổ chức nuôi dưỡng học sinh

1. Mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ: Hỗ trợ 20% mức lương cơ sở/học sinh/tháng; hỗ trợ những ngày học sinh học tập trực tiếp tại trường và không quá 10 tháng/năm học.

2. Nội dung hỗ trợ các trường kinh phí mua thực phẩm bổ sung cho bữa ăn của học sinh trong những ngày học tập trực tiếp tại trường.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho các trường Phổ thông Dân tộc nội trú từ ngân sách sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh; hỗ trợ cho các trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở từ ngân sách sự nghiệp giáo dục cấp huyện.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 76/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 1720/SGDĐT-TTr ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 170/2001/QĐ-UB ngày 07 tháng 11 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số chế độ đối với ngành Giáo dục và Đào tạo.

2. Quyết định số 27/2007/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành chế độ học bổng đối với học sinh trường THPT Chuyên Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 79/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội
trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ Quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2011/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tự thực;

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BCA-BGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2015 giữa Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về hướng dẫn phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác trong ngành Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm giáo dục thường xuyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở GD&ĐT tại Công văn số 1720/SGDĐT-TTr ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 420/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

Phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 79/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung và trách nhiệm phối hợp của nhà trường, gia đình, xã hội trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND các cấp (gọi chung là các cơ quan, tổ chức).
2. Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên (gọi chung là nhà trường) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
3. Gia đình, người giám hộ của học sinh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo sự thống nhất về quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.
2. Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác giáo dục học sinh trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi bên theo quy định của pháp luật hiện hành.
3. Bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả trong các hoạt động phối hợp; nâng cao trách nhiệm của mỗi bên tham gia.

Điều 4. Hình thức phối hợp

Phối hợp thông qua các hình thức: trao đổi ý kiến, cung cấp thông tin bằng văn bản, cử đại diện tham gia theo yêu cầu, thực hiện quy chế phối hợp giữa các bên tham gia và các hình thức khác.

Chương II

NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP

Điều 5. Xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm

1. Trách nhiệm của nhà trường

a) Thực hiện xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hằng năm theo mục tiêu giáo dục toàn diện; chú trọng công tác quản lý và giáo dục đạo đức, văn hóa ứng xử, giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, cách mạng, giáo dục pháp luật và ý thức, trách nhiệm công dân cho học sinh; kết hợp hài hòa “dạy chữ”, “dạy người” và “dạy nghề”, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; xây dựng và thực hiện văn hóa ứng xử trong trường học.

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hằng năm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục; tăng cường kỷ cương, nền nếp trường, lớp học; tiếp

tục đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục theo hướng thực chất và bền vững.

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm nhằm nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên đặc biệt là vai trò của giáo viên chủ nhiệm trong việc phối hợp với giáo viên bộ môn thực hiện đánh giá chính xác, công bằng kết quả rèn luyện và học tập của học sinh; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh; thường xuyên trao đổi với gia đình học sinh theo quy định của điều lệ trường học hiện hành.

d) Xây dựng kế hoạch dạy học của đơn vị phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm chất lượng của nhà trường. Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và phối hợp với phụ huynh trong tổ chức dạy học trực tiếp, trực tuyến và các hoạt động giáo dục khác. Thông tin đến phụ huynh và học sinh các phương án dạy và học của nhà trường trong thời gian học sinh nghỉ học.

2. Trách nhiệm của gia đình

Tham gia hoạt động của Ban Đại diện cha mẹ học sinh trong nhà trường; chủ động, tích cực tham gia đóng góp ý kiến vào chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm và các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường thông qua Ban Đại diện cha mẹ học sinh.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, tập huấn, hướng dẫn các nhà trường xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm về giáo dục văn hóa, chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, kỹ năng sống, sức khỏe sinh sản vị thành niên, an toàn giao thông; phòng, chống tội phạm, tai nạn thương tích, đuối nước, dịch bệnh; vệ sinh thực phẩm, môi trường cho học sinh; văn hóa ứng xử trong trường học; hoạt động trải nghiệm; giáo dục địa phương; dạy học trực tiếp, trực tuyến và các hoạt động giáo dục khác.

b) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ; hằng năm, các cơ quan, tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến chương trình, kế hoạch giáo dục trong nội bộ ngành, địa phương và cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 6. Giáo dục học sinh

1. Trách nhiệm của nhà trường

a) Nhà trường có trách nhiệm thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục, quy tắc ứng xử; chủ động phối hợp với gia đình và xã hội để tổ chức hoặc tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường, bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh; thông báo về kết quả học tập, rèn luyện của học sinh cho cha mẹ hoặc người giám hộ; giải quyết những vướng mắc trong quá trình tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Quản lý, tổ chức giảng dạy và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu chương trình giáo dục; tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động ngoài giờ chính khóa, hoạt động xã hội, từ thiện vì cộng đồng, hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, thể thao an toàn, lành mạnh, thân thiện, bình đẳng, phù hợp với độ tuổi, đặc điểm sinh lý, tâm lý của học sinh nhằm hình thành và rèn cho học sinh kỹ năng sống, kỹ năng thực hành, nếp sống, ý thức tổ chức kỷ luật; đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh trong thời gian học tập ở trường, tham gia hoạt động ngoại khóa trong và ngoài nhà trường.

c) Huy động lực lượng giáo viên thực hiện công tác phổ cập giáo dục, chủ động cùng chính quyền địa phương và gia đình tạo điều kiện cho trẻ được hưởng quyền học tập theo

quy định của pháp luật.

d) Phối hợp với Ban Đại diện cha mẹ học sinh, trao đổi thông tin, hỗ trợ cha mẹ học sinh về kiến thức, phương pháp giáo dục.

2. Trách nhiệm của gia đình

a) Phối hợp với nhà trường và các tổ chức, cá nhân trong hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bảo đảm an toàn cho học sinh; tạo điều kiện cho học sinh tham gia hoạt động trải nghiệm, giáo dục địa phương, hướng nghiệp, hoạt động xã hội, hoạt động vì cộng đồng và các hoạt động giáo dục khác theo kế hoạch giáo dục của nhà trường; không để con em bỏ học, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của trẻ em theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội, Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Tiếp nhận thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của con hoặc người được giám hộ; tham gia hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường; tham gia hoạt động của ban đại diện cha mẹ học sinh trong nhà trường; phối hợp với nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc giáo dục con hoặc người được giám hộ theo quy định.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Các cơ quan, tổ chức trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học nhằm xây dựng học sinh có thể giới quan khoa học, hướng tới chân - thiện - mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho học sinh, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

b) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức gặp mặt, đối thoại, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của học sinh trên địa bàn về các vấn đề học sinh quan tâm.

Điều 7. Quản lý học sinh

1. Trách nhiệm của nhà trường

a) Phối hợp chặt chẽ với gia đình trong việc quản lý, giáo dục đạo đức, lối sống của học sinh. Phát huy vai trò trách nhiệm của các tổ chức đoàn thể và đội ngũ giáo viên trong việc xây dựng nền nếp tự quản, giáo dục lý tưởng, hoài bão, ước mơ cho học sinh; thường xuyên giữ mối liên lạc với gia đình học sinh, nhất là nhóm học sinh yếu thế và chậm tiến bộ, để nắm bắt tâm tư tình cảm, theo dõi sát sao tình hình tư tưởng, diễn biến tâm lý và có biện pháp kịp thời giáo dục học sinh; định hướng học sinh nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử trên môi trường mạng xã hội; hướng dẫn các em tham gia các trang mạng xã hội bảo đảm quyền tự do cá nhân trong giới hạn cho phép, song không được vi phạm các quy định của pháp luật và quy tắc ứng xử học đường.

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho học sinh. Khi xảy ra bạo lực học đường, thông báo kịp thời với gia đình học sinh để phối hợp xử lý; trường hợp vụ việc vượt quá khả năng giải quyết của nhà trường thì thông báo kịp thời với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng để phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; vận động học sinh bỏ học trở lại trường.

2. Trách nhiệm của gia đình

Quản lý, giám sát lịch trình học tập, vui chơi giải trí, sinh hoạt của con em mình; thường xuyên nhắc nhở và yêu cầu con em thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật trước khi ra khỏi nhà. Nắm bắt diễn biến tư tưởng và học tập, rèn luyện của con em mình cùng những học sinh khác, chủ động thông báo cho nhà trường và giáo viên chủ nhiệm những vấn đề không bình thường để thống nhất biện pháp phối hợp giáo dục. Chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của con em mình gây ra theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

Hỗ trợ các nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho giáo viên và học sinh tham gia các hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu khoa học; phối hợp quản lý học sinh trên địa bàn dân cư; xử lý các hoạt động tiêu cực, hành vi vi phạm pháp luật có ảnh hưởng xấu đến học sinh.

Điều 8. Đảm bảo an ninh, an toàn trường học

1. Trách nhiệm của nhà trường

a) Đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong nhà trường; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; tai nạn thương tích, đuối nước, thiên tai, dịch bệnh; vệ sinh an toàn thực phẩm; phối hợp chặt chẽ với các cơ quan y tế của địa phương trong công tác chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

b) Xây dựng và thực hiện nghiêm túc Bộ quy tắc ứng xử trong trường học; giáo dục kiến thức, hướng dẫn kỹ năng đề học sinh biết tự bảo vệ mình khi tham gia môi trường mạng.

2. Trách nhiệm của gia đình

Phối hợp với nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục; các cơ quan chức năng khác để giải quyết các vấn đề có liên quan đến an ninh, an toàn trường học trong việc giáo dục con hoặc người được giám hộ; chịu trách nhiệm bảo vệ con em mình theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Sở Y tế phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác y tế trường học bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục; phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện phòng, chống dịch bệnh và tai nạn, thương tích.

b) Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Bắc Giang tuyên truyền, giáo dục và bảo vệ học sinh khi tham gia môi trường mạng.

c) Công an tỉnh chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ, công an cấp huyện, cấp xã, thường xuyên phối hợp với các phòng, ban của Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan công an các cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan chức năng có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý thông tin, thông báo, tố giác; phối hợp xác minh, đánh giá, điều tra về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn hoặc gây tổn hại, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với học sinh.

Điều 9. Xây dựng cơ sở vật chất trường học

1. Trách nhiệm của nhà trường:

a) Xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu

học tập của học sinh; đảm bảo cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

b) Xây dựng kế hoạch, thực hiện huy động mọi nguồn lực của cộng đồng để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học.

2. Trách nhiệm của gia đình

a) Thông qua Ban Đại diện cha, mẹ học sinh đề xuất với nhà trường và chính quyền địa phương tạo điều kiện phát triển về quy mô trường lớp, đảm bảo về cơ sở vật chất; phối hợp với nhà trường, thực hiện các khoản thu từ học sinh theo quy định; thỏa thuận với nhà trường đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục và tham gia thực hiện xã hội hóa giáo dục hỗ trợ nhà trường tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

b) Xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội nhằm đảm bảo sự đồng thuận trong thực hiện các hoạt động giáo dục; giúp đa dạng và tối đa hóa các nguồn lực xây dựng cơ sở giáo dục theo hướng mở, đảm bảo môi trường giáo dục tốt nhất cho học sinh.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

a) Hỗ trợ các nguồn lực cho phát triển sự nghiệp giáo dục theo khả năng của mình; khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục theo quy định của pháp luật.

b) Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm và hướng dẫn cơ chế tài chính triển khai thực hiện Quy chế này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; rà soát, hoàn thiện các chính sách để tăng cường huy động và đa dạng hóa các nguồn lực xã hội thúc đẩy công tác khuyến học, khuyến tài; tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất; các điều kiện phục vụ cho hoạt động dạy, học cho các nhà trường theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa, đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Sở Giáo dục và Đào tạo

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện Quy chế này.

Điều 11. Nhà trường

Triển khai đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và gia đình học sinh trong nhà trường thực hiện Quy chế này; báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả thực hiện với các cơ quan, tổ chức theo quy định.

Điều 12. Gia đình

Phối hợp với nhà trường và các cơ quan, tổ chức thực hiện đầy đủ, hiệu quả trách nhiệm của gia đình được quy định trong Quy chế này.

Điều 13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên động viên Nhân dân các dân tộc trong tỉnh chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục; vận động các lực lượng liên quan thực hiện tốt Quy chế này; đưa ra những kiến nghị đối với các cơ quan, tổ chức liên quan để làm tốt công tác giáo dục học sinh.

Điều 14. Đề nghị Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh các cấp

Đề nghị Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Bắc Giang chỉ đạo Đoàn

Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp cơ sở, Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh cấp cơ sở có trách nhiệm phối hợp với nhà trường giáo dục, vận động thanh niên, thiếu niên và nhi đồng gương mẫu trong học tập, rèn luyện và tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Điều 15. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế này tại địa phương; chỉ đạo triển khai việc bảo đảm quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và phòng, chống bạo lực học đường theo phân cấp quản lý; chỉ đạo cơ quan chức năng tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các cơ sở kinh doanh ở gần nhà trường không tổ chức các dịch vụ cho học sinh vay tiền và lôi kéo học sinh vào các tệ nạn xã hội.

2. Định kỳ, đột xuất kiểm tra các cơ quan, đơn vị trên địa bàn về việc thực hiện Quy chế này; kiểm tra việc xây dựng nếp sống văn minh, nhà trường đạt tiêu chuẩn “an toàn về an ninh trật tự”.

3. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị của địa phương bảo đảm an ninh trật tự, an toàn trong và ngoài nhà trường; điều tra và xử lý vụ việc bạo lực học đường, gây mất an toàn cho nhà trường theo phân cấp quản lý.

Điều 16. Các cơ quan, tổ chức khác

Hằng năm, các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình phổ biến, quán triệt tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện Quy chế này.

Điều 17. Chế độ thông tin báo cáo

Định kỳ trước ngày 01 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã, các nhà trường trên địa bàn huyện, thành phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Giáo dục và Đào tạo) kết quả thực hiện Quy chế này; trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quy chế này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo); Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25 tháng 12 hằng năm.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, nhà trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động tổ chức phối hợp và triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, nhà trường gửi ý kiến đến Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

IV. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (05 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Điều 2 Quyết định số 428/2016/QĐ-UBND

**ngày 22 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định giá dịch vụ xe ra, vào
bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 giữa Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 46/TTr-SGTVT ngày 13/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Điều 2 Quyết định số 428/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

“**Điều 2.** Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở hoặc chỉ số giá tiêu dùng tăng (hoặc giảm) làm tăng (hoặc giảm) chi phí của đơn vị thì được phép điều chỉnh mức giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này. Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Sở Giao thông vận tải xem xét, đánh giá và đề xuất phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Cục thuế tỉnh Bắc Giang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2021./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

Số: 32/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng
bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa
bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 78/TTr-SGTVT ngày 07/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp thẩm quyền thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Phân cấp cho UBND các huyện, thành phố thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa (*sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2021/NĐ-CP*).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải

a) Phổ biến và hướng dẫn UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của cơ quan cấp trên liên quan đến quản lý hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính.

b) Định kỳ tổ chức kiểm tra UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện công tác quản lý, cấp phép hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn tỉnh.

2. UBND các huyện, thành phố

a) Tổ chức thực hiện và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan (*nếu có*) thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng và công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định số 08/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý về Sở Giao thông vận tải chậm nhất ngày 14 tháng cuối quý đối với báo cáo quý, trước ngày 18 tháng 6 đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 18 tháng 12 hằng năm đối với báo cáo năm.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

Số: 38/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 17 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định quản lý trật tự giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Giang và Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 516/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Đề Điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề Điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010; Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 21/6/2021; Báo cáo của Sở Tư pháp số 249/BC-STP ngày 02/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định quản lý trật tự giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Giang và Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 516/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 3 như sau:

“b) Không được phép hoạt động trên các tuyến đường nội thành quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này và tuyến đường ngõ trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu xây dựng, chất phế thải phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng của các cơ quan, tổ chức và hộ gia đình ở hai bên các tuyến đường nội thành tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này. Cơ quan, tổ chức và hộ

gia đình ở hai bên tuyến đường nội thành tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này đề nghị cấp giấy phép hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này.”

2. Sửa đổi khoản 3, khoản 5 Điều 3 như sau:

“3. Cho phép xe cơ giới đi trên đê sông Thương có tổng tải trọng không vượt quá 12 tấn.”

“5. Đối với xe ô tô tải vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng chỉ được phép lưu hành trên các tuyến đường: Quốc lộ, đường tỉnh qua nội thành thành phố Bắc Giang, đường Vành đai Đông Bắc và phải được Giám đốc Sở Giao thông vận tải cấp Giấy phép lưu hành theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng và giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 như sau:

“a) Giám đốc Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ theo quy định tại Điều 20, Điều 21 và khoản 1 Điều 22 Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT.”

4. Bổ sung Điều 7a như sau:

“Điều 7a. Quản lý các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách

Ủy quyền cho UBND thành phố Bắc Giang trong việc sắp xếp, công bố công khai và quản lý các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách trên địa bàn thành phố Bắc Giang.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

“4. Công an tỉnh:

a) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát trật tự kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về trật tự giao thông trên địa bàn thành phố.

b) Phối hợp với UBND thành phố Bắc Giang trong việc xác định các điểm dừng xe buýt, điểm đón trả khách tuyến cố định, điểm đỗ xe taxi, xe mô tô 02 bánh chở khách, điểm đặt biển báo hiệu điều chỉnh hoạt động của xe ô tô chở khách, xe ô tô tải để thực hiện việc quản lý theo quy định.”

6. Bổ sung nội dung Phụ lục I như sau:

Bổ sung 08 tuyến đường cấm xe ô tô tải có trọng lượng trên 2,5 tấn không được phép hoạt động trong khoảng thời gian từ 06h00’ đến 8h00’ và từ 16h30’ đến 19h30’ gồm: Xương Giang 4, Yết Kiêu, Lê Lai, Đồng Cửa, Bàng Bá Lân, Lý Tự Trọng 6, Vi Đức Thắng, Quách Nhân 4.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2021.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 47/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động
của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 88/TTr-SGTVT ngày 10/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/10/2021.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích**

QUY ĐỊNH

Về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 09/9/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về tổ chức, quản lý hoạt động bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
2. Quy định này áp dụng đối với các bãi đỗ xe được tổ chức hoạt động theo mô hình kinh doanh dịch vụ hỗ trợ vận tải.
3. Quy định này không áp dụng cho bãi đỗ xe cao tầng, thông minh; bãi đỗ xe ngầm; bãi đỗ xe nội bộ phục vụ cho hoạt động của các tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư, khai thác, sử dụng dịch vụ bãi đỗ xe; các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác quản lý hoạt động bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Bãi đỗ xe công nhân là bãi đỗ xe phục vụ trông giữ xe ô tô đưa đón công nhân và phương tiện cá nhân của công nhân.
2. Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sở hữu bãi đỗ xe trực tiếp tham gia quản lý, khai thác bãi đỗ xe hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý, khai thác bãi đỗ xe.
3. Kinh doanh bãi đỗ xe là hoạt động trông giữ phương tiện giao thông đường bộ có thu tiền và kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.
4. Đơn vị kinh doanh vận tải hợp đồng đưa đón công nhân là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng thực hiện dịch vụ vận tải đưa đón công nhân được các cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Đơn vị kinh doanh hoạt động bãi đỗ xe

Các tổ chức, cá nhân (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh) có ngành nghề kinh doanh phù hợp (được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề kinh doanh hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải) được hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe.

Điều 5. Đầu tư xây dựng bãi đỗ xe

1. Bãi đỗ xe được xây dựng phải phù hợp với quy hoạch liên quan. Trường hợp xây dựng bãi đỗ xe chưa có trong quy hoạch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo quy định.

2. Vị trí xây dựng bãi đỗ xe phải thuận lợi trong việc kết nối giao thông và đảm bảo trật tự an toàn giao thông, đáp ứng nhu cầu thiết thực của Nhân dân và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

3. Việc đầu tư, xây dựng bãi đỗ xe được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư, xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Quy mô và các hạng mục công trình của bãi đỗ xe

1. Đối với các bãi đỗ xe đầu tư xây dựng mới phải đảm bảo diện tích đất tối thiểu 3.000 m² (ba nghìn mét vuông); các bãi đỗ xe đang hoạt động thực hiện theo diện tích hiện trạng.

2. Các hạng mục công trình tối thiểu

a) Sân bãi đỗ xe: kết cấu sân, nền vững chắc; phân chia riêng biệt khu vực đỗ dành cho xe ô tô và khu vực đỗ dành cho các phương tiện khác (xe đạp, xe máy); có vạch phân chia cho từng vị trí đỗ xe ô tô, diện tích chỗ đỗ đối với từng loại phương tiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; khu vực đỗ xe đạp, xe máy phải có mái che.

b) Đường ra, vào bãi đỗ xe và đường giao thông nội bộ;

c) Cổng ra, vào; tường rào bao quanh;

d) Nhà điều hành, nhà bảo vệ;

đ) Nhà vệ sinh công cộng;

e) Hệ thống cây xanh, đèn chiếu sáng, biển báo, camera giám sát;

g) Hệ thống thoát nước;

h) Trang thiết bị phòng, chống cháy nổ theo quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

i) Nhà chờ cho lái xe, công nhân (đối với bãi đỗ xe đưa đón công nhân).

3. Các hạng mục công trình khác (nếu có): khu dịch vụ bán hàng; trạm bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện; rửa xe; nhà nghỉ cho lái xe, công nhân và các dịch vụ kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nội dung hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe

1. Nội dung kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

2. Đối với bãi đỗ xe công nhân cho phép các xe ô tô đưa đón công nhân được thực hiện đón trả công nhân trong bãi đỗ xe theo danh sách đã đăng ký và thống nhất với đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe.

Điều 8. Công bố hoạt động bãi đỗ xe

1. Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng, chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý bãi đỗ xe có văn bản công bố hoạt động (Mẫu văn bản công bố hoạt động theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng bãi đỗ xe và Sở Giao thông vận tải. Thời gian thực hiện công bố hoạt động và gửi về các cơ quan chức năng trước khi đi vào hoạt động ít nhất 10 ngày.

2. Sau khi nhận được văn bản công bố hoạt động của đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hoạt động của bãi đỗ xe và thông nhất các nội dung trong biên bản kiểm tra. Nếu đủ điều kiện hoạt động, thì đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe tổ chức hoạt động theo văn bản công bố đã ban hành; nếu không đủ điều kiện hoạt động, Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến (bằng văn bản) yêu cầu bãi đỗ xe chưa được phép hoạt động và đề nghị đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe bổ sung, hoàn thiện những điều kiện còn thiếu, báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện. Nếu sau 10 ngày kể từ khi đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe ban hành văn bản công bố hoạt động mà chưa hoàn thiện các nội dung điều kiện còn thiếu theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì đơn vị phải ban hành văn bản công bố mới.

Sau thời gian 10 ngày kể từ khi đơn vị có văn bản công bố hoạt động và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không tổ chức kiểm tra, không có ý kiến gì thì đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe tổ chức hoạt động theo văn bản công bố đã ban hành và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết.

4. Thời hạn công bố hoạt động bãi đỗ xe bằng thời hạn thực hiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 9. Công bố lại hoạt động bãi đỗ xe

1. Bãi đỗ xe phải thực hiện công bố lại trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý.

b) Thay đổi quy mô dẫn đến thay đổi nội dung đã công bố lần trước.

c) Hết thời hạn đã công bố và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận gia hạn thời gian thực hiện dự án.

2. Chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý bãi đỗ xe có văn bản công bố lại hoạt động (Mẫu văn bản công bố lại hoạt động theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này), gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng bãi đỗ xe và Sở Giao thông vận tải. Thời gian thực hiện Công bố lại hoạt động, gửi về các cơ quan chức năng trước khi đi vào hoạt động ít nhất 05 ngày.

3. Sau khi nhận được văn bản công bố lại hoạt động của đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hoạt động của bãi đỗ xe và thông nhất các nội dung trong biên bản kiểm tra. Nếu đủ điều kiện hoạt động, thì đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe tổ chức hoạt động theo văn bản công bố lại đã ban hành; nếu không đủ điều kiện hoạt động, Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến (bằng văn bản) yêu cầu đơn vị chưa được phép hoạt động, đề nghị bổ sung, hoàn thiện những điều kiện còn thiếu và báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Nếu sau 05 ngày kể từ khi đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe ban hành văn bản công bố lại hoạt động mà chưa hoàn thiện các nội dung điều kiện còn thiếu theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì đơn vị phải ban hành văn bản công bố mới.

Sau thời gian 05 ngày kể từ khi đơn vị ban hành văn bản công bố lại hoạt động và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không tổ chức kiểm tra, không có ý kiến gì thì đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe tổ chức hoạt động theo văn bản công bố lại đã ban hành và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe

1. Sở Giao thông vận tải

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành theo quy định đối với hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền, hướng dẫn các đơn vị quản lý kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe và Quy định này.

2. Sở Xây dựng

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các chủ đầu tư bãi đỗ xe thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hướng dẫn các chủ đầu tư bãi đỗ xe thực hiện các thủ tục về đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong công tác quản lý, sử dụng đất; thẩm định nhu cầu sử dụng đất đối với các dự án xây dựng bãi đỗ xe; thẩm định bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do cấp huyện trình.

5. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn giá dịch vụ trông giữ phương tiện tại các bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ phương tiện tại các bãi đỗ xe hiện đang hoạt động.

6. Cục Thuế tỉnh

a) Hướng dẫn các chủ đầu tư được Nhà nước cho thuê đất làm thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xây dựng bãi đỗ xe theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý, giám sát, kiểm tra việc đăng ký, kê khai, nộp các khoản thuế đối với hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe theo quy định của pháp luật.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Định hướng, chỉ đạo các cơ quan báo chí, đài truyền thanh, truyền hình tuyên truyền về Quy định này.

b) Tuyên truyền đến các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đưa phương tiện vào đỗ tại các bãi đỗ xe đã được xây dựng, công bố, đảm bảo trật tự an toàn.

c) Hướng dẫn các đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý, vận hành, khai thác.

8. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo lực lượng chức năng hướng dẫn các đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy theo quy định; kiểm tra việc chấp hành các quy định về phòng cháy chữa cháy, đảm bảo an toàn trong quá trình hoạt động.

b) Tổ chức tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm về trật tự an toàn giao thông, bảo đảm an ninh trật tự tại các bãi đỗ xe.

9. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương đối với hoạt động của các bãi đỗ xe trên địa bàn.

b) Chỉ đạo các lực lượng chức năng tăng cường kiểm tra, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn giao thông trong và ngoài khu vực bãi đỗ xe.

c) Thực hiện thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất, kịp thời phát hiện các bãi đỗ xe xây dựng, khai thác, hoạt động không đúng quy định; xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử nghiêm đối với các vi phạm trong hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất xây dựng bãi đỗ xe vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe

a) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác bãi đỗ xe; thực hiện công bố, công bố lại hoạt động của bãi đỗ xe theo quy định.

b) Thực hiện nội dung quy định tại khoản 3 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT.

c) Ký hợp đồng trông giữ phương tiện với chủ phương tiện theo quy định.

d) Thực hiện xây dựng phương án giá trông giữ xe, đăng ký, kê khai giá dịch vụ kinh doanh tại bãi đỗ xe theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với bãi đỗ xe đưa đón công nhân, đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe có trách nhiệm yêu cầu chủ phương tiện hoặc đơn vị kinh doanh vận tải hợp đồng đưa đón công nhân cung cấp danh sách công nhân được đưa đón; chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách (không trong danh sách đã đăng ký) hoặc xếp dỡ hàng hóa, đóng gói, sang tải, bảo quản hàng hóa trong bãi đỗ xe của đơn vị mình.

e) Duy trì tình trạng hoạt động của bãi đỗ xe đảm bảo an toàn, thuận lợi. Khi tiến hành cải tạo cơ sở vật chất dẫn tới thay đổi sơ đồ mặt bằng tổng thể hoặc một số nội dung tiêu chí kỹ thuật của bãi đỗ xe phải báo cáo với Sở Giao thông vận tải để kiểm tra, chấp thuận cho bãi đỗ xe được công bố lại theo quy định tại Điều 9 của Quy định này.

g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe của các cơ quan có thẩm quyền.

h) Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động về Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất ngày 14 tháng cuối quý đối với báo cáo quý, trước ngày 18 tháng 06 đối với báo cáo 06 tháng và trước ngày 18 tháng 12 hàng năm đối với báo cáo năm.

11. Chủ phương tiện, người lái xe ra vào bãi đỗ xe

Thực hiện theo khoản 4 Điều 55 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT. Đối với bãi đỗ xe đưa đón công nhân chủ phương tiện, lái xe có trách nhiệm thực hiện đón trả công nhân theo đúng danh sách công nhân đã cung cấp cho đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Đối với dự án đầu tư kinh doanh bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh đang trong quá trình làm thủ tục đầu tư xây dựng hoặc đang xây dựng thì chủ đầu tư bãi đỗ xe phải xem xét, điều chỉnh thực hiện theo quyết định này.

2. Đối với các bãi đỗ xe đang hoạt động trước khi quyết định này có hiệu lực thì chủ đầu tư, kinh doanh bãi đỗ xe có trách nhiệm rà soát các điều kiện hoạt động kinh doanh bãi đỗ xe của đơn vị mình và điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quy định này để thực hiện việc công bố đưa bãi đỗ xe vào khai thác xong trước ngày 01 tháng 01 năm 2022. Sau ngày 01 tháng 01 năm 2022, đơn vị kinh doanh bãi đỗ xe nào không đáp ứng quy định tại Quyết định này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc các Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải làm căn cứ xây dựng Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ thì Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổng hợp, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47 /2021/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**ĐƠN VỊ QUẢN LÝ,
KINH DOANH BÃI ĐỖ XE ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-....., ngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hoạt động của bãi đỗ xe

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND, ngày / /2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ

Xét

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đưa bãi đỗ xe vào khai thác với các nội dung sau:

- Bãi đỗ xe:

- Đơn vị trực tiếp quản lý:

- Địa chỉ:

- Tổng diện tích đất:..... Trong đó:

+ Diện tích bãi đỗ xe dành cho ô tô: m²

+ Diện tích bãi đỗ xe dành cho các phương tiện khác: m²

- Kết cấu cơ bản của bãi đỗ xe:

Bãi đỗ xe đạt yêu cầu thực hiện dịch vụ trông giữ xe và một số dịch vụ: Trạm bảo dưỡng, sửa chữa; rửa xe; nhà hàng ăn uống... (nếu có).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm đến ngày tháng..... năm

Điều 3. Các ông (bà) (có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Sở Giao thông vận tải (để báo cáo);

- UBND huyện/TP (để báo cáo);

-

- Lưu.

PHỤ LỤC SỐ 02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**ĐƠN VỊ QUẢN LÝ,
KINH DOANH BÃI ĐỖ XE ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../QĐ-.....

....., ngày..... tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố lại hoạt động của bãi đỗ xe

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND, ngày / /2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ;

Xét

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại hoạt động của bãi đỗ xe do thay đổi cụ thể như sau:

- Các nội dung thay đổi:

- Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số về việc công bố hoạt động bãi đỗ xe..... (Quyết định công bố lần trước đó).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm đến ngày tháng..... năm

Điều 3. Các ông (bà) (có liên quan) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Giao thông vận tải (để báo cáo);
- UBND huyện/TP (để báo cáo);
-
- Lưu.

Đơn vị quản lý, kinh doanh bãi đỗ xe
(Ký tên, đóng dấu)

Số: 64 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 107/TTr-SGTVT ngày 05/11/2021; Báo cáo thẩm định số 421/BC-STP ngày 02/11/2021 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 88/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 64 /2021/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Đường bộ, đường thủy nội địa; vận tải; an toàn giao thông; quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông đô thị, gồm: Cầu đường bộ, cầu vượt, hè phố, đường phố, dải phân cách, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu điều khiển giao thông, hầm dành cho người đi bộ, hầm cơ giới đường bộ, cầu dành cho người đi bộ, bến xe, bãi đỗ xe trên địa bàn.

2. Sở Giao thông vận tải có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định, quy định, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao thông vận tải và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải;

b) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông vận tải cho Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải;

d) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giao thông vận tải;

đ) Quyết định các dự án đầu tư về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo các văn bản về giao thông vận tải thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công;

b) Quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ công lập do Sở Giao thông vận tải quản lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản khác trong lĩnh vực giao thông vận tải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về kết cấu hạ tầng giao thông

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức quản lý, bảo trì bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình giao thông đường bộ, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn và duy trì tuổi thọ của công trình giao thông, tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại, điều chỉnh hệ thống đường tỉnh, đường đô thị, các đường khác và công bố tải trọng, khổ giới hạn của cầu, đường bộ thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

e) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thỏa thuận hoặc thỏa thuận theo thẩm quyền về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa; cấp phép thi công trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đang khai thác do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức thực thi các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước tại bến xe ô tô, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ và cảng, bến thủy nội địa trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa do địa phương quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

5. Về phương tiện và người điều khiển phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (*trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá*) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải

a) Tổ chức thực hiện việc đăng ký phương tiện giao thông đường thủy nội địa, phương tiện phục vụ vui chơi giải trí dưới nước; đăng ký, cấp biển số cho xe máy chuyên dùng của tổ chức và cá nhân ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm định thiết kế kỹ thuật trong sửa chữa, hoán cải phương tiện giao thông, phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải đường bộ, đường thủy nội địa ở địa phương hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

6. Về vận tải

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các chính sách phát triển vận tải hành khách công cộng theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổ chức thực hiện việc quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; cấp phép lưu hành cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp theo quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn, kiểm tra xây dựng và công bố bến xe, điểm đỗ xe taxi, điểm đón, trả khách trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

7. Về an toàn giao thông

a) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường thủy nội địa, hàng không, xử lý tai nạn giao thông xảy ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông; ngăn chặn và xử lý các hành vi gây mất an toàn giao thông trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

c) Thẩm định an toàn giao thông thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

d) Chủ trì hoặc phối hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh việc tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì hoặc phối hợp xử lý đột xuất điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, đảm bảo giao thông trên hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

e) Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện kiểm tra tải trọng xe trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý hoặc được phân cấp, ủy quyền theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý của Sở Giao thông vận tải.

10. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

11. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

12. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

13. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí và xử lý các vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Giao thông vận tải theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

14. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở Giao thông vận tải theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

15. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm và biên chế công chức, vị trí việc làm và số lượng người làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia.

18. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế làm việc của Sở Giao thông vận tải để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

V. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (04 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất công
thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 23/TTr-SKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất công thành dự án độc lập đối với các dự án có sử dụng phần diện tích đất công mà phần diện tích đất này có vị trí nằm xen kẽ với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (không bao gồm những khu đất công là đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, khu đất đã được giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước quản lý).

2. Quy định này áp dụng đối với:

a) Các dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư quy định tại điểm b, điểm d, Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư.

b) Các dự án đầu tư không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất nhưng thuộc diện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các dự án quy định tại Khoản 2, Điều này thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2, Điều 118 Luật Đất đai thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các nhà đầu tư quy định tại khoản 18, Điều 3 Luật Đầu tư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư tại tỉnh Bắc Giang.
2. Người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý quy định tại Điều 8 Luật Đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đất công là phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và không có tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật về quản lý tài sản công.
2. Dự án độc lập là dự án mà khi thực hiện hay loại bỏ nó không ảnh hưởng đến dự án khác.
3. Đường hiện trạng hoặc đường đã được quy hoạch quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 5 Quyết định này là đường giao thông cấp VI trở lên. Đối với các khu vực tiếp giáp với các tuyến đường đề thì đường đề này phải được UBND tỉnh chấp thuận cho phép vận chuyển hàng hóa và đạt tiêu chuẩn đường giao thông cấp VI trở lên.

Điều 4. Thời điểm xem xét tách khu đất công thành dự án độc lập

1. Đối với các dự án quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 1 Quyết định này thì thời điểm xem xét tách khu đất công thành dự án độc lập khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.
2. Đối với các dự án quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 1 Quyết định này thì thời điểm xem xét tách khu đất công thành dự án độc lập khi xem xét phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư theo quy định của pháp luật đấu thầu.

Điều 5. Các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất công thành dự án độc lập

1. Khu đất công nếu đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này được xem xét tách thành dự án độc lập.
2. Các điều kiện để tách khu đất công thành dự án độc lập
 - a) Diện tích đất công phải liền thửa, không nằm xen kẽ (không bị chia cắt bởi các thửa đất không phải đất công);
 - b) Có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường hiện trạng hoặc đường đã được quy hoạch, chiều dài tối thiểu bề mặt tiếp giáp với đường là 30m.
3. Tiêu chí để tách khu đất công thành dự án độc lập: Khu đất công có thể khoanh lại tạo thành hình chữ nhật hoặc hình vuông.
4. Quy mô, tỷ lệ khu đất công (đáp ứng đủ điều kiện và tiêu chí quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này) để tách thành dự án độc lập:
 - a) Đối với các dự án có quy mô dưới 5.000 m²: Diện tích đất công chiếm tỷ lệ từ 20% trở lên và diện tích tối thiểu từ 1.000 m² trở lên;
 - b) Đối với các dự án có quy mô từ 5.000 m² trở lên: Diện tích đất công từ 3.000 m² trở lên;
 - c) Đối với trường hợp mở rộng diện tích đất thực hiện dự án thì việc xác định

diện tích đất công quy định tại điểm a, điểm b Khoản này chỉ tính trên phần diện tích mở rộng;

d) Diện tích đất công quy định tại điểm a, điểm b Khoản này không bao gồm phần diện tích trong hành lang giao thông đã được công bố hoặc theo quy hoạch đã được phê duyệt.

5. Trường hợp tách khu đất công đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này ảnh hưởng tới việc thực hiện các dự án đã được quy hoạch hoặc phá vỡ các quy hoạch đã được phê duyệt thì cơ quan chủ trì thẩm định dự án, danh mục dự án có sử dụng đất báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương liên quan

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Là cơ quan chủ trì thẩm định dự án và danh mục dự án có sử dụng đất quy định tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định này. Khi thẩm định chủ trương đầu tư hoặc thẩm định danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư, nếu xét thấy đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ thì tham mưu cho UBND tỉnh chủ trương tách thành dự án độc lập;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu tách khu đất công (nếu có) thành dự án độc lập đối với các dự án đã được chấp thuận đầu tư nhưng chưa được giao đất, cho thuê đất;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia ý kiến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc danh mục các dự án sử dụng đất theo chức năng, nhiệm vụ của ngành;

b) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng quỹ đất công của các địa phương để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các vi phạm;

c) Phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý sử dụng quỹ đất công trên địa bàn tỉnh định kỳ trước ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm.

3. UBND cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc đất, loại đất, chủ sử dụng, tài sản trên đất trong quá trình tham gia ý kiến thẩm định các hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thẩm định danh mục dự án có sử dụng đất;

b) Sau khi có văn bản đồng ý chủ trương của UBND tỉnh tách thành dự án độc lập, UBND huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan chuẩn bị các điều kiện và tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khu đất công đó theo quy định của pháp luật đất đai;

c) Khi xem xét cho thuê đất (đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền) hoặc khi trình hồ sơ đề nghị UBND tỉnh cho thuê đất đối với các dự án có phần đất công không đáp ứng Điều 5, Quyết định này thì chỉ xem xét giao đất, cho thuê đất hoặc trình cấp có thẩm quyền giao, cho thuê phần đất công sau khi Nhà đầu tư đã hoàn thành việc thỏa thuận, nhận chuyển nhượng từ 70% diện tích đất không phải đất công trở lên;

d) Định kỳ trước ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm tổ chức rà soát, tổng hợp báo cáo tình hình biến động quỹ đất công của địa phương gửi Sở Tài nguyên và Môi trường

tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

Các dự án đầu tư có sử dụng đất công đã được chấp thuận đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì thực hiện như sau:

1. Đối với các dự án không sử dụng 100% diện tích đất công và phần diện tích đất công đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ quy định tại Điều 5 Quyết định này thì thực hiện giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất công đó; đồng thời, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tham mưu xử lý dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại điểm b, Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai).

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2021.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 29/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư
và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu;
Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 37/2015/NĐ-CP hướng dẫn về hợp đồng xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT, ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 41/TTr-SKHĐT ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 và thay thế Quyết định số 442/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định phân cấp, uỷ quyền thực hiện quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 29 /2021/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước, vốn khác thực hiện trên địa bàn tỉnh (không bao gồm dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và quy định về viết tắt

1. Hội đồng nhân dân viết tắt là HĐND.
2. Ủy ban nhân dân viết tắt là UBND.
3. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh bao gồm: Các Sở, ngành, tổ chức hành chính khác trực thuộc UBND tỉnh.
4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh theo chuyên ngành quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ bao gồm: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; viết tắt là Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh.
5. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện bao gồm: Phòng Quản lý đô thị thành phố Bắc Giang, Phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện.
6. Báo cáo nghiên cứu khả thi viết tắt là BCNCKT.
7. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng viết tắt là BCKTKT.
8. Thiết kế kỹ thuật - dự toán viết tắt là Thiết kế KT - DT.
9. Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán viết tắt là Thiết kế BVTC - DT.
10. Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 viết tắt là Luật Đầu tư công năm 2019.
11. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 viết tắt là Luật Xây dựng năm 2014.

12. Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng viết tắt là Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020.

13. Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ về quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước viết tắt là NĐ 73/CP.

14. Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công viết tắt là NĐ 40/CP.

15. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng viết tắt là NĐ 06/CP.

16. Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng viết tắt là NĐ 10/CP.

17. Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng viết tắt là NĐ 15/CP.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 4. Lập kế hoạch đầu tư trung hạn vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh quản lý:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thuộc chi cục hoặc tương đương của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn gửi cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo UBND tỉnh.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý

Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư trung hạn gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp để báo cáo UBND tỉnh.

Điều 5. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao kế hoạch vốn hàng năm từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp tỉnh quản lý:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư hàng năm gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư cho các đơn vị sự nghiệp;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, thuộc chi cục hoặc tương đương của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư hàng năm gửi cơ quan chuyên môn cấp tỉnh để thẩm định.

UBND tỉnh ủy quyền cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý

Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư lập kế hoạch đầu tư gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư hàng năm cho các đơn vị sự nghiệp.

Điều 6. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Chủ tịch UBND các cấp giao cho cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp dưới trực tiếp tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư.

2. Các dự án sử dụng toàn bộ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước có tính chất đầu tư xây dựng nằm trong dự toán ngân sách đã giao thì không phải lập chủ trương đầu tư.

3. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư:

a) HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A trên địa bàn tỉnh, dự án nhóm B do tỉnh quản lý;

b) UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C do tỉnh quản lý được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 38/2019/NQ-HĐND;

c) HĐND cấp huyện, cấp xã quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C do cấp mình quản lý, bao gồm cả dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên.

Trường hợp cần thiết, HĐND cấp huyện, cấp xã giao cho UBND cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương;

4. Trách nhiệm thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

a) Đối với dự án nhóm A, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư để tổ chức thẩm định;

b) Đối với dự án nhóm B, C do cấp tỉnh quản lý, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định;

c) Đối với dự án nhóm B, C do cấp huyện quản lý, phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định;

d) Đối với dự án nhóm B, C do cấp xã quản lý, công chức Tài chính - Kế toán cấp xã tham mưu trình Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư để tổ chức thẩm định.

5. Trách nhiệm thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn:

a) Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn là một nội dung trong thẩm định chủ trương đầu tư dự án;

b) Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn từ ngân sách cấp trên hỗ trợ:

Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh;

UBND cấp huyện giao phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn các dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp huyện.

Điều 7. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư:

a) Chủ tịch UBND các cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác (trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này);

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác (trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này) quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

3. Cơ quan thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

a) Đối với dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định;

b) Đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư, phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì tổ chức thẩm định;

c) Đối với dự án do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định chủ trương đầu tư, công chức Tài chính - Kế toán cấp xã chủ trì tổ chức thẩm định;

d) Đối với các dự án khác, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập giao cho bộ phận chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định.

Mục 2

LẬP, THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 8. Lập, trình thẩm định dự án đầu tư

1. Chủ đầu tư tổ chức lập BCNCKT, BCKTKT, trình cơ quan chủ trì thẩm định của người quyết định đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

2. Đối với các công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước có dự toán xây dựng dưới 500 triệu đồng, kỹ thuật đơn giản và không làm thay đổi kết cấu chịu lực chính, kiến trúc của công trình cũ thì không phải lập dự án đầu tư, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Quy định này.

3. Đối với trường hợp cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tổng chi phí từ 15 tỷ đồng trở xuống thì không phải lập dự án đầu tư, thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm thẩm định, tổng hợp kết quả thẩm định dự án sử dụng vốn đầu tư công có cấu phần xây dựng

1. Dự án do tỉnh quản lý:

a) Đối với dự án nhóm A: Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt;

b) Đối với dự án nhóm B, C: Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư và của cơ quan chuyên môn về xây dựng; thẩm định BCKTKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

2. Dự án do cấp huyện quản lý:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, BCKTKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nội dung BCNCKT dự án nhóm B và nhóm C của cơ quan chuyên môn về xây dựng (trừ trường hợp phân cấp cho phòng Quản lý đô thị của thành phố quy định tại điểm c khoản này); gửi kết quả thẩm định cho cơ quan chủ trì thẩm định của người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án;

c) Phòng Quản lý đô thị thành phố thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm C có quy mô từ cấp III trở xuống do Chủ tịch UBND thành phố quyết định đầu tư.

3. Dự án do cấp xã quản lý:

a) Công chức Địa chính - Xây dựng cấp xã chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, BCKTKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp công chức Địa chính - Xây dựng cấp xã không đủ năng lực để thực hiện thẩm định BCNCKT dự án, BCKTKT, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND cấp huyện giao cho cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thực hiện thẩm định làm cơ sở để quyết định đầu tư dự án.

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B và nhóm C (trừ trường hợp phân cấp cho phòng Quản lý đô thị của thành phố quy định tại điểm c khoản này); gửi kết quả thẩm định cho công chức Địa chính - Xây dựng cấp xã;

c) Phòng Quản lý đô thị thành phố thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm C có quy mô từ cấp III trở xuống do Chủ tịch UBND cấp xã thuộc UBND thành phố quyết định đầu tư.

4. Dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư:

a) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao bộ phận chuyên môn trực thuộc chủ trì thẩm định nội dung BCNCKT dự án, BCKTKT của người có thẩm quyền quyết định đầu tư; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B và nhóm C do đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh, cấp huyện quản lý (trừ trường hợp phân cấp cho phòng Quản lý đô thị của thành phố quy định tại điểm c khoản này); gửi kết quả thẩm định cho đơn vị sự nghiệp;

c) Phòng Quản lý đô thị thành phố thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm C có quy mô từ cấp III trở xuống do đơn vị sự nghiệp thuộc UBND thành phố làm chủ đầu tư; gửi kết quả thẩm định cho đơn vị sự nghiệp.

Điều 10. Trách nhiệm thẩm định, tổng hợp kết quả thẩm định dự án sử dụng vốn đầu tư công không có cấu phần xây dựng (trừ dự án ứng dụng công nghệ thông tin)

1. Dự án do tỉnh quản lý: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định dự án; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

2. Dự án do cấp huyện quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì thẩm định dự án; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

3. Dự án do cấp xã quản lý: Công chức Tài chính - Kế toán cấp xã chủ trì thẩm định dự án; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp công chức Tài chính - Kế toán cấp xã không đủ năng lực để thực hiện thẩm định dự án, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND cấp huyện giao cho phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định làm cơ sở để quyết định đầu tư dự án.

4. Dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao bộ phận chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định BCNCKT dự án, BCKTKT.

Điều 11. Trách nhiệm thẩm định, tổng hợp kết quả thẩm định dự án ứng dụng công nghệ thông tin

1. Dự án do tỉnh quản lý:

a) Đối với dự án nhóm A: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án; tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh gửi hồ sơ đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở của BCNCKT theo khoản 1 Điều 20 NĐ 73/CP hoặc thẩm định thiết kế chi tiết của BCKTKT theo điểm b khoản 2

Điều 22 NĐ 73/CP; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt;

b) Đối với dự án nhóm B, C: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án (bao gồm cả thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết của BCKTKT dự án); tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp Sở Thông tin và Truyền thông là chủ đầu tư dự án, Sở Thông tin và Truyền thông thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án.

2. Dự án do cấp huyện quản lý:

Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện chủ trì thẩm định BCNCKT dự án, BCKTKT; tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện gửi hồ sơ đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở của BCNCKT theo khoản 2 Điều 20 NĐ 73/CP hoặc thẩm định thiết kế chi tiết của BCKTKT theo điểm c khoản 2 Điều 22 NĐ 73/CP; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

3. Dự án do cấp xã quản lý: Công chức Tài chính - Kế toán cấp xã chủ trì thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án; tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp xã gửi hồ sơ đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở của BCNCKT theo khoản 2 Điều 20 NĐ 73/CP hoặc thẩm định thiết kế chi tiết của BCKTKT điểm c khoản 2 Điều 22 NĐ 73/CP; tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Trường hợp công chức Tài chính - Kế toán cấp xã không đủ năng lực để thực hiện thẩm định BCNCKT, BCKTKT dự án, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND cấp huyện giao cho phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định làm cơ sở để quyết định đầu tư dự án.

4. Dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư: Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao bộ phận chuyên môn trực thuộc tổ chức thẩm định BCNCKT dự án, BCKTKT; gửi hồ sơ đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định thiết kế cơ sở của BCNCKT dự án theo khoản 2 Điều 20 NĐ 73/CP hoặc thẩm định thiết kế chi tiết của BCKTKT theo điểm c khoản 2 Điều 22 NĐ 73/CP; bộ phận chuyên môn được giao thẩm định dự án tổng hợp kết quả thẩm định trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt.

Điều 12. Trách nhiệm thẩm định dự án có cấu phần xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Dự án do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh thực hiện theo khoản 1 Điều 9 Quy định này.

2. Dự án do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Quy định này.

3. Dự án do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp xã thực hiện theo khoản 3 Điều 9 Quy định này.

Điều 13. Trách nhiệm thẩm định dự án có cấu phần xây dựng sử dụng vốn khác

1. Chủ sở hữu hoặc người đại diện chủ sở hữu tổ chức thẩm định các nội dung của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nội dung BCNCKT dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 109 ND15/CP, đối tượng dự án thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 ND15/CP.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước

1. Dự án do tỉnh quản lý:

a) Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C do tỉnh quản lý (trừ dự án ủy quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này);

b) Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư dự án không có cấu phần xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng (trừ dự án ứng dụng công nghệ thông tin);

Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông quyết định đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng;

Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh quyết định đầu tư dự án chỉ yêu cầu lập BCKTKT đối với công trình có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng.

2. Dự án do cấp huyện, cấp xã quản lý: Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp mình quản lý, bao gồm cả dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án sử dụng vốn đầu tư công nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành cho đầu tư

1. Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư dự án nhóm A của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác (trừ các đơn vị được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này).

2. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định đầu tư dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý.

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác, trừ các đơn vị được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này quyết định đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý, thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quy định này.

2. Dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện quản lý và UBND cấp xã, thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Quy định này.

Điều 17. Điều chỉnh dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước

Trước khi điều chỉnh dự án, chủ đầu tư gửi văn bản báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận chủ trương làm cơ sở lập hồ sơ điều chỉnh dự án; đồng thời gửi cơ quan chủ trì thẩm định dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, tham mưu cho người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận chủ trương cho điều chỉnh dự án.

Mục 3

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ, DỰ TOÁN

Điều 18. Lập thiết kế, dự toán công trình; đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin

1. Chủ đầu tư tổ chức lập thiết kế chi tiết, dự toán đối với dự án không có cấu phần xây dựng, thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

Chủ đầu tư được thuê đơn vị tư vấn thẩm tra một phần hoặc toàn bộ nội dung của hồ sơ thiết kế chi tiết, dự toán đối với dự án không có cấu phần xây dựng, thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT đối với dự án đầu tư có cấu phần xây dựng làm cơ sở để tổ chức thẩm định.

2. Đối với công trình xây dựng cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước có dự toán xây dựng dưới 500 triệu đồng, kỹ thuật đơn giản và không làm thay đổi kết cấu chịu lực chính, kiến trúc của công trình cũ, chủ đầu tư tổ chức lập thiết kế BVTC-DT, tổ chức thẩm định và phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện.

3. Đối với trường hợp sử dụng kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tổng chi phí từ 15 tỷ đồng trở xuống, cơ quan, đơn vị lập đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin, trình cơ quan chủ trì thẩm định.

Điều 19. Trách nhiệm thẩm định thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công không có cấu phần xây dựng (bao gồm cả dự án ứng dụng công nghệ thông tin)

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế chi tiết, dự toán.

2. Chủ đầu tư được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định.

Điều 20. Trách nhiệm thẩm định thiết kế, dự toán đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước có cấu phần xây dựng

1. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế KT-DT (trường hợp dự án thiết kế 3 bước) hoặc thiết kế BVTC-DT (trường hợp dự án thiết kế 2 bước), đồng thời trình hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng để thẩm định.

2. Thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng:

a) Dự án sử dụng vốn đầu tư công do cấp tỉnh quản lý và dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước do cơ quan, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh quản lý: Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-

DT các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B, C; gửi kết quả thẩm định về chủ đầu tư.

b) Dự án sử dụng vốn đầu tư công do cấp huyện và cấp xã quản lý và dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước do cơ quan, đơn vị sự nghiệp cấp huyện, cấp xã quản lý:

Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B, C (trừ dự án phân cấp cho phòng quản lý đô thị thành phố thẩm định); gửi kết quả thẩm định về chủ đầu tư.

Phòng Quản lý đô thị thành phố thẩm định thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm C có quy mô công trình cấp III trở xuống do Chủ tịch UBND thành phố và Chủ tịch UBND các xã phường thuộc UBND thành phố quyết định đầu tư; gửi kết quả thẩm định về chủ đầu tư.

c) Trong quá trình thẩm định, đối với công trình có yêu cầu kỹ thuật phức tạp, các cơ quan chuyên môn về xây dựng đề nghị người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định.

Điều 21. Trách nhiệm thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng sử dụng vốn khác

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thực hiện thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các dự án quy định tại điểm b khoản 4 Điều 36 ND 15/CP được thực hiện tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn.

2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định; kinh phí thuê tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định do chủ đầu tư thanh toán.

Điều 22. Trách nhiệm thẩm định đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Thẩm định đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh; tổng hợp kết quả gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này);

b) Thẩm định phương án, giải pháp kỹ thuật, công nghệ trong đề cương, dự toán chi tiết đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện thẩm định đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã; tổng hợp kết quả gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này).

3. Cơ quan cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin giao bộ phận chuyên môn trực thuộc thẩm định đề cương, dự toán chi tiết và Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có tổng mức kinh phí dưới 500 triệu đồng.

Điều 23. Thẩm quyền phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tổng mức kinh phí từ 10 tỷ đồng trở lên do tỉnh quản lý.

2. Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

a) Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tổng mức kinh phí dưới 10 tỷ đồng (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này);

c) Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin có tổng mức kinh phí dưới 500 triệu đồng.

3. Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã phê duyệt đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin do cấp mình quản lý.

Điều 24. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán

Chủ đầu tư dự án phê duyệt thiết kế KT-DT hoặc thiết kế BVTC-DT công trình đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước và vốn khác.

Mục 4

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Điều 25. Trách nhiệm lập, công bố định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng

1. UBND tỉnh công bố định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù của địa phương chưa có trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá gốc trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng:

a) Tổ chức lập, trình UBND tỉnh công bố định mức dự toán xây dựng cho các công việc đặc thù của địa phương chưa có trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá gốc của tỉnh;

b) Tổ chức lập và công bố đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 26. Quản lý giá vật tư, vật liệu, thiết bị

1. Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính công bố giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với các vật liệu xây dựng được mua tại nơi sản xuất, mỏ khai thác hoặc từ các đại lý phân phối, căn cứ theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng xác định giá vật tư, vật liệu xây dựng đến công trình, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, thu thập giá vật liệu xây dựng tại nơi cung cấp, cự ly vận chuyển, cấp loại đường, giá cước vận chuyển của các doanh nghiệp, hộ cá thể có đăng ký kinh doanh vận tải trên địa bàn hoặc áp dụng định mức vận chuyển do cấp có thẩm quyền công bố, vận dụng bảng phân cấp, phân loại đường, giá cước vận chuyển do cấp có thẩm quyền ban hành và các văn bản khác có liên quan để lập phương án tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho phù hợp.

3. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình không có trong công bố giá của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính thì tại thời điểm lập dự toán xây dựng hoặc điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, chủ đầu tư tổ chức khảo sát thị trường, lựa chọn giá vật tư, thiết bị phù hợp với mặt bằng giá của thị trường để tính chi phí xây dựng công trình, đảm bảo nguyên tắc chống thất thoát, lãng phí.

Điều 27. Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành

1. Đối với dự án nhóm A chủ đầu tư được lựa chọn đơn vị tư vấn có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện kiểm toán trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

2. Đối với dự án nhóm B, trường hợp cần thiết, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền quyết định đầu tư chấp thuận việc lựa chọn tư vấn kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành làm cơ sở để thực hiện.

3. Đối với dự án nhóm C, chủ đầu tư không thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Điều 28. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư

1. Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư (trừ trường hợp ủy quyền tại điểm c khoản này);

b) Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với Đề cương, dự toán chi tiết và Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền phê duyệt (trừ trường hợp ủy tại điểm c khoản này);

c) Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

Giám đốc Sở Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với dự án không có cấu phần xây dựng có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng (bao gồm cả dự án ứng dụng công nghệ thông tin), BCKTKT có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng;

Thủ trưởng đơn vị ngân sách cấp tỉnh phê duyệt quyết toán đối với công trình cải tạo, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước của đơn vị có dự toán xây dựng dưới 500 triệu đồng thuộc trường hợp không yêu cầu lập dự án.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành cho đầu tư.

Mục 5

QUẢN LÝ ĐẦU THẦU, HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG VÀ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Điều 29. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đấu thầu

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn tỉnh; tổng hợp công tác đấu thầu báo cáo UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định;

b) Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền trong lựa chọn nhà thầu;

c) Trực tiếp thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dự án do UBND tỉnh làm chủ đầu tư; thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu trên địa tỉnh.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện:

a) Tham mưu cho UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu trên địa bàn; tổng hợp công tác đấu thầu trên địa bàn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để phục vụ công tác báo cáo theo quy định.

b) Tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền trong lựa chọn nhà thầu;

c) Trực tiếp thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dự án do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư.

3. Công chức Tài chính - Kế toán cấp xã:

Tham mưu cho UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền và của chủ đầu tư trong lựa chọn nhà thầu; thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã; thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dự án do UBND cấp xã làm chủ đầu tư; tổng hợp công tác đấu thầu trên địa bàn gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để phục vụ công tác báo cáo theo quy định.

Điều 30. Ủy quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền:

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án có cấu phần xây dựng lập BCKTKT có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng do tỉnh quản

lý; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án không có cấu phần xây dựng (bao gồm dự án ứng dụng công nghệ thông tin) có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng do tỉnh quản lý.

Giám đốc Sở Tài chính: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đề cương, dự toán chi tiết và kế hoạch thuê dịch vụ đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước có tổng mức kinh phí dưới 10 tỷ đồng do tỉnh quản lý.

Điều 31. Trách nhiệm các đơn vị trong việc thực hiện lựa chọn nhà thầu

1. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư (bao gồm cả dự án ủy quyền quyết định đầu tư cho các Giám đốc sở, Trưởng ban Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh), trường hợp không tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng, khi mở thầu, bên mời thầu có trách nhiệm mời Sở Kế hoạch và Đầu tư giám sát việc tổ chức đấu thầu. Sau thời điểm mở thầu, bên mời thầu gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư 01 bộ hồ sơ (gồm hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà thầu) để thực hiện công tác quản lý nhà nước về Đấu thầu.

2. Đối với gói thầu thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, trường hợp không tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng, khi mở thầu, bên mời thầu mời phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện đến giám sát việc tổ chức lựa chọn nhà thầu. Sau thời điểm mở thầu, bên mời thầu gửi phòng Tài chính - Kế hoạch 01 bộ hồ sơ (gồm hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà thầu) để thực hiện công tác quản lý nhà nước về Đấu thầu.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán gói thầu để thay thế giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu. Dự toán gói thầu được xác định cụ thể cho từng gói thầu, phù hợp với phạm vi công việc, thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, loại hợp đồng áp dụng cho gói thầu đã được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án. Dự toán gói thầu (giá gói thầu) được cập nhật trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định của pháp luật về Đấu thầu.

Trường hợp khi lập dự toán gói thầu hoặc cập nhật dự toán gói thầu cao hơn dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt, chủ đầu tư phải thực hiện thủ tục điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về Xây dựng làm cơ sở để phê duyệt dự toán gói thầu.

Điều 32. Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng

1. Hàng năm, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu của các dự án thuộc cấp huyện và cấp xã quản lý, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành xây dựng kế hoạch tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các dự án do mình làm chủ đầu tư, đảm bảo tỷ lệ số lượng gói thầu, giá trị gói thầu thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà thầu qua mạng tuân thủ đúng quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Khi lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho dự án, chủ đầu tư phải áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với gói thầu nằm trong hạn mức phải tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng. Ngoài ra, cần ưu tiên áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với các gói thầu nằm ngoài hạn mức phải lựa chọn nhà thầu qua mạng, trường hợp chủ đầu tư áp dụng lựa chọn nhà thầu không qua mạng phải giải trình cụ thể trong nội dung trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Điều 33. Thời hạn báo cáo trong công tác đấu thầu

1. Hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định, hoàn thành trước ngày 21 tháng 12 năm báo cáo.

2. Hàng năm, UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm thường xuyên thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh, hoàn thành trước ngày 10 tháng 12 năm báo cáo.

3. Hàng năm, UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm thường xuyên thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã, gửi phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, hoàn thành trước ngày 01 tháng 12 năm báo cáo.

4. Chủ đầu tư dự án:

a) Hàng năm, tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu đối với các dự án, dự toán mua sắm thường xuyên do mình làm chủ đầu tư (thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh) gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 10 tháng 12 năm báo cáo để tổng hợp, báo cáo công tác đấu thầu trên địa bàn tỉnh;

b) Thực hiện báo cáo đột xuất về công tác đấu thầu khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 34. Cung cấp thông tin trong đấu thầu

Ngoài việc cung cấp thông tin trong đấu thầu lên hệ thống mạng Đấu thầu quốc gia hoặc báo Đấu thầu theo quy định của pháp luật, Chủ đầu tư dự án, chủ dự toán mua sắm có trách nhiệm thường xuyên cập nhật thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu do mình tổ chức thực hiện lên phần mềm quản lý thông tin đấu thầu tỉnh Bắc Giang.

Khuyến khích các chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp thông tin để đăng tải thông tin đấu thầu rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng khác và đăng tải trên trang Website của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 35. Lựa chọn loại hợp đồng trong xây dựng

Đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn đơn giản; gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp có quy mô nhỏ phải áp dụng loại hợp đồng trọn gói. Trường hợp gói thầu xây lắp không thuộc diện gói thầu quy mô nhỏ nhưng có thời gian thực hiện hợp đồng từ 18 tháng trở xuống, chủ đầu tư lựa chọn loại hợp đồng trọn gói hoặc loại hợp đồng theo đơn giá cố định khi trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án.

Điều 36. Điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng xây dựng

1. Đối với trường hợp thực hiện hợp đồng chậm tiến độ, phải điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng thì các bên phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của mỗi bên đối với những thiệt hại do chậm tiến độ gây ra làm cơ sở để xem xét điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng.

2. Khi điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng vượt thời gian thực hiện hợp đồng trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo người

quyết định đầu tư chấp thuận điều chỉnh thời gian thực hiện gói thầu trước khi thực hiện điều chỉnh hợp đồng.

Điều 37. Trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn tỉnh; tổng hợp công tác giám sát, đánh giá đầu tư báo cáo UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định;

b) Chủ trì thực hiện hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, giám tổng thể trên địa bàn các huyện và thành phố;

c) Thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư của người có thẩm quyền đối với các dự do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư, ủy quyền quyết định đầu tư.

2. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư dự án khi Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện:

a) Tham mưu cho UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn; tổng hợp công tác giám sát, đánh giá đầu tư trên địa bàn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định;

b) Chủ trì thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư của người có thẩm quyền đối với các dự do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư.

4. Công chức Tài chính - Kế toán cấp xã tham mưu cho UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư của chủ đầu tư và người có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với các dự do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư.

Mục 6

CẤP PHÉP XÂY DỰNG, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH

Điều 38. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

1. UBND tỉnh ủy quyền:

a) Sở Xây dựng cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng cho các công trình từ cấp II trở lên và công trình đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh (trừ công trình ủy quyền tại điểm b khoản này);

b) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng cho các công trình thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng trong các khu công nghiệp thuộc chức năng và phạm vi quản lý.

2. UBND cấp huyện cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng cho các công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ thuộc diện phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn quản lý (trừ các công trình quy định tại khoản 1 Điều này).

3. Đối với dự án có nhiều loại công trình và có cấp công trình khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cho công trình có cấp cao nhất thực hiện cấp giấy phép xây dựng cho tất cả các công trình thuộc dự án.

4. Trong quá trình thi công xây dựng công trình, trường hợp có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi cấp công trình dẫn đến thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật thì cơ quan cấp giấy phép xây dựng cho công trình sẽ tiếp tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng.

Điều 39. Trách nhiệm quản lý chất lượng công trình, bảo trì công trình

1. Sở Xây dựng:

a) Là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; tổng hợp báo cáo tình hình quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh và Bộ Xây dựng;

b) Trực tiếp quản lý chuyên môn về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 NĐ 06/CP.

c) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh giải quyết sự cố công trình xảy ra trên địa bàn tỉnh (trừ trường hợp sự cố công trình phân cấp cho UBND cấp huyện giải quyết theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này);

d) Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 NĐ 06/CP trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình do Thủ tướng Chính phủ giao cho các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện; các công trình phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện).

2. Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh:

a) Trực tiếp tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng thuộc chuyên ngành theo quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 4 Điều 52 NĐ 06/CP; báo cáo công tác quản lý chất lượng công trình và bảo trì công trình do ngành quản lý về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh;

b) Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 4 Điều 52 NĐ 06/CP trên địa bàn tỉnh (trừ các công trình do Thủ tướng Chính phủ giao cho các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện; các công trình phục vụ quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện).

3. UBND cấp huyện:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn; báo cáo định kỳ 6 tháng và cả năm về chất lượng công trình gửi Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh;

b) Chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp III trở xuống trên địa bàn quản lý;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

4. UBND cấp xã:

a) Phối hợp với Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện trong việc quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;

b) Theo dõi tình hình xây dựng công trình trên địa bàn; trường hợp phát hiện công trình xây dựng có dấu hiệu không đảm bảo chất lượng, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng, có nguy cơ xảy ra sự cố phải có biện pháp ngăn chặn kịp thời, tổ chức di chuyển người và tài sản, đồng thời báo cáo UBND cấp huyện để giải quyết.

c) Chỉ đạo, hỗ trợ, tổ chức lực lượng tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ hiện trường sự cố công trình trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng; thực hiện các công việc cần thiết khác trong quá trình giải quyết sự cố công trình.

Điều 40. Trách nhiệm kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng

1. Sở Xây dựng:

a) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước do cấp tỉnh và cấp huyện quản lý, có quy mô từ cấp II trở xuống thuộc lĩnh vực công trình quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 NĐ06/CP (trừ các công trình quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này);

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn khác thực hiện trên địa bàn tỉnh, có quy mô từ cấp II trở xuống và có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc lĩnh vực công trình quy định tại điểm a khoản 4 Điều 52 NĐ06/CP (trừ các công trình quy định tại khoản 3 Điều này).

2. Các Sở: Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương:

a) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước do cấp tỉnh và cấp huyện quản lý, có quy mô từ cấp II trở xuống thuộc lĩnh vực công trình quy định tại điểm b, c, d khoản 4 Điều 52 NĐ06/CP (trừ các công trình quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, công trình đi qua địa phận 2 tỉnh trở lên);

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn khác có quy mô từ cấp II trở xuống và có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc lĩnh vực công trình quy định tại điểm b, c, d khoản 4 Điều 52 NĐ06/CP (trừ các công trình quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này, công trình đi qua địa phận 2 tỉnh trở lên).

3. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh:

a) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trong phạm vi các khu công nghiệp;

b) Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án sử dụng vốn khác có quy mô từ cấp II trở xuống và có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng trong phạm vi các khu công nghiệp.

4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thuộc các dự án nhóm C có quy mô từ cấp III trở xuống do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Thanh tra, kiểm tra hoạt động đầu tư xây dựng

1. Tất cả hoạt động về đầu tư và xây dựng do các tổ chức cá nhân thực hiện trên địa bàn tỉnh đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng nhà nước theo từng lĩnh vực quản lý.

2. Thanh tra tỉnh, thanh tra các sở, thanh tra cấp huyện thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật và quy định này.

3. Kết luận thanh tra phải được công bố công khai, gửi đến các đơn vị có liên quan và Thanh tra tỉnh.

Điều 42. Xử lý chuyển tiếp

Các dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trước ngày Quy định này có hiệu lực thì không phải phê duyệt lại. Các hoạt động tiếp theo của dự án thực hiện theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 43. Điều khoản thi hành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan phổ biến, hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

Số: 30/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC- BTNMT ngày 22 tháng 6 tháng 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số

45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 42/TTr-SKHĐT ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và thay thế Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh Quy định một số nội dung về quản lý và thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới không sử dụng vốn nhà trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý và thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn mới không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ- UBND ngày 22/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị,
khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá
quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2021/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung khác không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, thực hiện dự án thuộc phạm vi điều chỉnh tại Khoản 1, Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Quy định về viết tắt

1. Hội đồng nhân dân viết tắt là HĐND.
2. Ủy ban nhân dân viết tắt là UBND.
3. Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư viết tắt là dự án.
4. Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng viết tắt là BCNCKT.
5. Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá viết tắt là NĐ 89/CP.
6. Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất viết tắt là NĐ 44/CP.
7. Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư viết tắt là NĐ 25/CP.
8. Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư viết tắt là NĐ 31/CP;
9. Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất viết tắt là Thông tư 36/TT-BTNMT.

10. Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất viết tắt là Thông tư 76/TT-BTC.

11. Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18/9/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư viết tắt là Thông tư 06/TT-BKHĐT.

Điều 4. Trình tự thực hiện đầu tư khu đô thị, khu dân cư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư

1. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (đối với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500).

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư.

4. Lập, thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

5. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt giá khởi điểm và phương án đấu giá; tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư.

6. Triển khai thực hiện dự án:

a) Giao đất, cho thuê đất để nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án;

a) Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

b) Lập, thẩm định, phê duyệt BCNCKT;

c) Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình;

d) Cấp phép xây dựng (trừ trường hợp được miễn cấp giấy phép xây dựng);

đ) Tổ chức thi công xây dựng, nghiệm thu công trình.

7. Quyết toán, chuyên giao quản lý công trình cho nhà nước (nếu có) theo quyết định phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư và hợp đồng dự án.

Điều 5. Trình tự thực hiện đầu tư khu đô thị, khu dân cư theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (đối với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500).

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án **thu hút đầu tư**.

3. Lập, thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

4. Đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư.

5. Triển khai thực hiện dự án:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt BCNCKT;

c) Thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng; giao đất, cho thuê đất;

d) Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình;

d) Cấp phép xây dựng (trừ trường hợp được miễn cấp giấy phép xây dựng);

e) Tổ chức thi công xây dựng, nghiệm thu công trình.

6. Quyết toán, chuyển giao quản lý công trình cho nhà nước (nếu có) theo quyết định phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư và hợp đồng dự án.

Chương II

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư.

1. Căn cứ lập danh mục dự án thu hút đầu tư:

a) Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

b) Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500;

c) Chương trình phát triển đô thị, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở (nếu có);

d) Các quy hoạch khác có liên quan (nếu có).

2. Quy trình thực hiện:

a) Trước ngày 20/3 và 20/9 hằng năm, UBND cấp huyện căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều này đề xuất danh mục dự án cần thu hút đầu tư gửi Sở Xây dựng. Nội dung đề xuất danh mục dự án cần thu hút đầu tư gồm: Sự cần thiết đề xuất danh mục dự án thu hút đầu tư, tên dự án, quy mô đầu tư, địa điểm thực hiện, hiện trạng sử dụng đất; các yêu cầu đối với nhà đầu tư (nếu có); trường hợp dự án thuộc địa bàn của 02 huyện trở lên thì đơn vị chủ trì đề xuất là UBND cấp huyện có phần diện tích đất lớn nhất trong dự án, sau khi có văn bản thống nhất của các địa phương còn lại;

b) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan rà soát, thẩm định, tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án cần thu hút đầu tư; thời gian gửi báo cáo tổng hợp trước ngày 20/3 và 20/9 hằng năm;

c) UBND tỉnh phê duyệt danh mục dự án cần thu hút đầu tư.

3. Công bố danh mục dự án thu hút đầu tư

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Danh mục dự án thu hút đầu tư được phê duyệt: Văn phòng UBND tỉnh đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và UBND cấp huyện đăng tải lên trang thông tin điện tử của cơ quan mình làm cơ sở để các nhà đầu tư nghiên cứu, đăng ký thực hiện các dự án.

Điều 7. Lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện dự án Tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư

1. Căn cứ danh mục dự án thu hút đầu tư đã được UBND tỉnh phê duyệt, UBND cấp huyện tổ chức lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án Tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu dân cư, khu đô thị.

2. Triển khai thực hiện dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư:

a) Danh mục dự án cần thu hồi đất, phê duyệt dự án: UBND cấp huyện lập danh mục dự án cần thu hồi đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn từ hai đơn vị cấp huyện trở lên thì phải tách phần diện tích thuộc thẩm quyền quản lý);

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định danh mục dự án cần thu hồi đất, trình UBND tỉnh; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất; UBND cấp huyện lập, thẩm định, phê duyệt dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư;

b) UBND cấp huyện thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư;

c) UBND cấp huyện quyết toán dự án;

d) UBND cấp huyện trình UBND tỉnh quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp cấp huyện để quản lý.

Điều 8. Lập, thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án

1. Căn cứ lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) Trường hợp đấu giá lựa chọn nhà đầu tư: Quyết định phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư; giấy tờ chứng minh đất đã được bồi thường giải phóng mặt bằng; tài liệu giải trình khác (nếu có);

b) Trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Quyết định phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư; danh mục dự án cần thu hồi đất được HĐND tỉnh thông qua; tài liệu giải trình khác (nếu có);

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật Đầu tư 2020 và khoản 2, khoản 3 của Điều 31 NĐ 31/CP.

Nội dung yêu cầu về vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án như sau: Đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20ha, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện dự án không thấp hơn 30% tổng mức đầu tư dự án; đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20ha trở lên, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện dự án không thấp hơn 25% tổng mức đầu tư dự án.

3. Quy trình thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư:

a) UBND cấp huyện lập hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư theo quy định (5 bộ hồ sơ);

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho UBND cấp huyện để chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ (nếu có). Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm gửi đến các cơ quan, đơn vị có liên quan để lấy ý kiến tham gia thẩm định;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, cơ quan được đề nghị xin ý kiến phải tham gia đầy đủ các nội dung theo chức năng nhiệm vụ được giao, đảm bảo các quy định của nhà nước và thời gian theo quy định, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư;

d) Trong thời hạn 17 ngày kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

đ) UBND tỉnh xem xét quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, nêu rõ lý do.

Điều 9. Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt giá khởi điểm và phương án đấu giá; tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư

1. Lập phương án giá khởi điểm

UBND cấp huyện có trách nhiệm lập giá khởi điểm và phương án đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư, trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm tra. Phương án giá khởi điểm đấu giá được lập theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định tại Điều 15 Quy định này.

2. Phương án đấu giá quyền sử dụng đất bao gồm các nội dung chính:

- a) Loại đất, địa chỉ, diện tích khu đất đấu giá;
- b) Mục đích sử dụng đất, hình thức giao đất, cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất;
- c) Nội dung thực hiện dự án (theo quyết định chủ trương đầu tư);
- d) Phương án giá khởi điểm;
- đ) Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá;
- e) Đối tượng và điều kiện được tham gia đấu giá (nội dung yêu cầu năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư đủ điều kiện tham gia đấu giá thực hiện theo mẫu kèm theo Chương II, Phụ lục III, Thông tư 06/TT-BKHĐT);
- g) Bước giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá;
- h) Hình thức đấu giá được áp dụng khi thực hiện cuộc bán đấu giá;
- i) Các nội dung khác: Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước; trách nhiệm của người trúng đấu giá; phương thức, thời hạn nộp tiền trúng đấu giá; phê duyệt kết quả trúng đấu giá.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án đấu; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm tra, trình Hội đồng Thẩm định giá đất thẩm định giá khởi điểm. Sau khi có kết quả thẩm định của Hội đồng Thẩm định giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. UBND tỉnh phê duyệt giá khởi điểm và phương án đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư dự án.

5. UBND cấp huyện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

6. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt kết quả trúng đấu giá, đàm phán, ký kết hợp đồng dự án sau khi có quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, UBND cấp huyện gửi Hợp đồng dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính để theo dõi, giám sát.

Điều 10. Đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư

1. UBND cấp huyện là Bên mời thầu, tổ chức lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư và đề xuất nhà đầu tư trúng thầu. Khi lập hồ sơ mời thầu, bên mời thầu xác định giá trị ΔG , k theo công bố của UBND tỉnh làm căn cứ xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3).

2. Thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m3) trong bước lập hồ sơ mời thầu được thực hiện như sau:

a) UBND cấp huyện xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước m_3 , gửi Sở Tài chính để thẩm định;

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính thẩm định giá trị m_3 , gửi UBND cấp huyện để làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu dự án.

3. Trình tự, thủ tục triển khai thực hiện đấu thầu rộng rãi lựa chọn nhà đầu tư dự án theo quy định tại Chương IV, NĐ 25/CP.

4. UBND tỉnh ủy quyền cho UBND cấp huyện thực hiện đàm phán, ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư sau khi có kết quả phê duyệt lựa chọn nhà đầu tư. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, UBND cấp huyện gửi Hợp đồng dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính để theo dõi, giám sát.

Điều 11. Quy định áp dụng giá trị ΔG , k để xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) để thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. UBND cấp huyện chịu trách nhiệm rà soát, thống kê kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thành công trong hai (02) năm liền kề của năm mời thầu đối với đất ở, trong năm (05) năm liền kề của năm mời thầu đối với đất thương mại dịch vụ cho thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, báo cáo gửi Sở Tài chính trước ngày 05/12 hàng năm để tổng hợp xác định thông số đầu vào để tính giá trị ΔG , k.

2. Trước ngày 31/12 hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xác định giá trị ΔG , k được áp dụng từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm lập hồ sơ mời thầu.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp giá trị gia tăng sau trúng đấu giá tăng hoặc giảm trung bình từ 20% trở lên so với giá trị ΔG công bố thì UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Sở Tài chính để xem xét, tham mưu điều chỉnh cho phù hợp.

3. Giá trị ΔG , k được xác định như sau:

a) Đối với đất giao có thu tiền sử dụng đất: ΔG xác định trên cơ sở tham chiếu toàn bộ kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất trong thời gian 02 năm liền kề với năm lập hồ sơ mời thầu của từng huyện, thành phố để xác định riêng cho từng địa bàn (số liệu trúng đấu giá hàng năm tính từ ngày 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm sau);

b) Đối với đất thương mại dịch vụ: ΔG xác định trên cơ sở tham chiếu toàn bộ kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ thu trả tiền thuê đất một lần trong thời gian 05 năm liền kề với năm lập hồ sơ mời thầu trên địa bàn toàn tỉnh để áp dụng chung cho các địa bàn (số liệu trúng đấu giá hàng năm tính từ ngày 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm sau);

c) Hệ số điều chỉnh (k) đối với đất giao có thu tiền sử dụng đất được xác định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng khu vực, từng vùng để áp dụng cho từng địa bàn thuộc các huyện, thành phố;

d) Giá trị ($\Delta G \times k$) đất thương mại dịch vụ bằng 60% giá trị ($\Delta G \times k$) đất giao có thu tiền sử dụng đất;

đ) Đối với dự án nằm trên địa bàn từ hai huyện, thành phố trở lên thì ΔG , k được xác định theo địa bàn có giá trị m_3 cao nhất.

Điều 12. Nộp ngân sách nhà nước giá trị (M_3) của nhà đầu tư trúng thầu

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng dự án, UBND huyện có văn bản cung cấp thông tin giá trị M3 của nhà đầu tư trúng thầu gửi Cục Thuế tỉnh (văn bản cung cấp thông tin gồm các nội dung: Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, nhà đầu tư trúng thầu, địa chỉ, mã số thuế, giá trị nộp ngân sách nhà nước M3).

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày UBND tỉnh phê duyệt giá đất, tiền sử dụng đất (đợt 1), Cục Thuế tỉnh gửi văn bản thông báo về việc nộp ngân sách nhà nước giá trị M3 cho nhà đầu tư trúng thầu dự án.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cục Thuế tỉnh ban hành thông báo nộp ngân sách nhà nước giá trị M3 cho nhà đầu tư trúng thầu dự án, Nhà đầu tư trúng thầu có trách nhiệm nộp một lần toàn bộ giá trị M3 vào ngân sách nhà nước. Quá thời hạn quy định nêu trên, Nhà đầu tư trúng thầu chưa nộp đủ số tiền theo thông báo của Cục Thuế tỉnh thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo mức quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 13. Lập, thẩm định, phê duyệt BCNCKT

1. Chủ đầu tư tổ chức lập BCNCKT để thẩm định, phê duyệt.

2. Thẩm định BCNCKT được thực hiện như sau:

a) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định BCNCKT đối với nội dung của người quyết định đầu tư; đồng thời gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng (đối với dự án nhóm A, dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp đặc biệt, cấp I), Sở Xây dựng (đối với dự án nhóm B, C, dự án đầu tư xây dựng có công trình từ cấp II trở xuống) để thẩm định theo quy định;

b) Sở Xây dựng thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án nhóm B, C, dự án đầu tư xây dựng có công trình từ cấp II trở xuống, gửi kết quả cho chủ đầu tư.

3. Căn cứ chủ trương đầu tư được phê duyệt, kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng, Chủ đầu tư dự án quyết định phê duyệt BCNCKT.

Điều 14. Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình

1. Chủ đầu tư tổ chức lập thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán để tổ chức thẩm định, phê duyệt.

Trong quá trình lập dự toán, chủ đầu tư tham khảo giá vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị do Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố. Trường hợp công trình sử dụng các loại vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị chưa có trong công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính, chủ đầu tư gửi văn bản đến Sở Xây dựng để xin ý kiến về giá; **Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xem xét, cho ý kiến để chủ đầu tư làm căn cứ lập, thẩm định, phê duyệt dự toán công trình.**

2. Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đến Sở Xây dựng để thẩm định các nội dung của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

3. Chủ đầu tư quyết định phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán công trình. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán công trình, chủ đầu tư gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng, Sở Tài chính, UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý.

Điều 15. Xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

Phương pháp xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại Thông tư 36/TT-BTNMT. Trường hợp áp dụng phương pháp thặng dư để định giá đất, tính tiền sử dụng đất khi nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư thông qua hình thức đấu thầu hoặc xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thông qua hình thức đấu giá, mà một số chỉ tiêu tính toán khi áp dụng phương pháp thặng dư trong Thông tư 36/TT-BTNMT chưa quy định cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Công thức xác định giá đất tính tiền sử dụng đất:

$$P = \frac{DT - CP}{D} = \frac{\sum_{i=1}^n \frac{TR_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=1}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}}{D}$$

Trong đó:

- a) P: Giá đất của thửa đất cần định giá;
- b) D: Diện tích thửa đất cần định giá (diện tích đất giao có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án được xác định tại quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt);
- c) DT: Tổng doanh thu phát triển giả định của dự án;
- d) CP: Tổng chi phí phát triển ước tính của dự án;
- đ) TR_i : Doanh thu năm thứ i của dự án; $TR_i = \text{Tổng doanh thu}/n$ (n là quy ước số năm thực hiện dự án và được quy định tại điểm h, khoản 1, Điều này);
- e) C_i : Chi phí năm thứ i của dự án;
- g) r : Tỷ lệ chiết khấu (tính theo lãi suất cho vay trung hạn bình quân loại tiền vay Việt Nam đồng của 3 ngân hàng thương mại trên địa bàn để thực hiện dự án bất động sản, tại thời điểm có quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền);
- h) n : Số năm thực hiện dự án; n được tính kể từ thời điểm có quyết định giao đất và được xác định như sau:
 Đối với phần diện tích đất giao có thu tiền sử dụng đất theo quy hoạch chi tiết 1/500 được sử dụng vào mục đích xây dựng, kinh doanh theo hình thức phân lô bán nền, xây dựng nhà gắn liền với quyền sử dụng đất với quy mô sử dụng đất của dự án dưới 10ha: $n=1$ năm; từ 10 ha đến dưới 20 ha: $n=2$ năm; từ 20 ha đến dưới 30 ha: $n=3$ năm; từ 30 ha đến dưới 40 ha: $n=4$ năm; từ 40 ha đến dưới 50 ha: $n=5$ năm và từ 50 ha trở lên: $n=6$.
- Đối với phần diện tích đất giao có thu tiền sử dụng đất theo quy hoạch chi tiết 1/500 được sử dụng vào mục đích xây dựng các tòa nhà chung cư, hỗn hợp cao tầng; sản phẩm kinh doanh là căn hộ chung cư, giá thuê sàn thương mại thời hạn thực hiện dự án (n) theo thời hạn quy định tại quyết định giao đất (trong đó đối phần đầu tư và kinh doanh chung cư: quy mô tầng cao dưới 15 tầng: $n=2$ năm; từ 15 tầng trở lên: $n=3$ năm; thời gian đầu tư xây dựng: $n-1$ năm).
- i) Ước tính tổng doanh thu phát triển giả định của khu đất thực hiện dự án được tính trên cơ sở tổng doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất (đối với các tuyến phố nhà liền kề xây thô), giá trị chuyển nhượng

căn hộ chung cư, giá thuê sàn thương mại (đối với các thửa đất quy hoạch đất ở chung cư, đất ở hỗn hợp thuộc dự án mà Chủ đầu tư dự án trực tiếp đầu tư) theo quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt. Giá đất ở để xác định giá trị quyền sử dụng đất ở, giá tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, giá trị chuyển nhượng căn hộ chung cư, giá thuê sàn thương mại được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp, theo nguyên tắc phù hợp với giá phổ biến trên thị trường được chuyển nhượng thành công hoặc giá trúng đấu giá theo quy định, nhưng không được thấp hơn giá đất ở do UBND tỉnh quy định nhân với hệ số điều chỉnh giá đất.

k) Ước tính tổng chi phí phát triển giá định của khu đất thực hiện dự án, bao gồm:

Tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí khác (bao gồm cả chi phí bảo vệ đất trồng lúa), chi phí dự phòng (kí hiệu lần lượt là XD, TB, TV, QLDA, CK, DP) được xác định trong quyết định chấp thuận chủ trương dự án của UBND tỉnh (không bao gồm thuế giá trị gia tăng, lãi vay trong thời gian xây dựng); các chi phí này được phân bổ đều trong năm các năm thực hiện dự án (tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí khác, chi phí dự phòng năm thứ i của dự án = $(XD + TB + TV + QLDA + CK + DP)/n$); tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí khác, chi phí dự phòng năm thứ i của dự án xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng, tòa nhà hỗn hợp cao tầng = $(XD + TB + TV + QLDA + CK + DP)/(n-1)$);

Chi phí kinh doanh bao gồm: Chi phí quảng cáo, bán hàng, quản lý năm thứ i của dự án bằng $2\% \times \{(XD + TB + TV + QLDA + CK)/n\}$; chi phí quảng cáo, bán hàng, quản lý năm thứ i của dự án xây dựng tòa nhà chung cư cao tầng, tòa nhà hỗn hợp cao tầng $2\% \times \{(XD + TB + TV + QLDA + CK)/(n-1)\}$; lợi nhuận để lại cho nhà đầu tư có tính đến yếu tố rủi ro kinh doanh và chi phí vốn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với (Tổng doanh thu phát triển giá định trừ đi Tổng chi phí phát triển ước tính không bao gồm lợi nhuận để lại cho nhà đầu tư). Mức tỷ lệ phần trăm (%) được quy định đối với trường hợp dự án thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư là 15% đối với dự án thực hiện trên địa bàn thành phố Bắc Giang và 20% đối với dự án thực hiện trên địa bàn các huyện còn lại; đối với trường hợp dự án thực hiện theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất là 10%.

2. Giá đất tính tiền thuê đất:

Giá đất để tính tiền thuê đất khi nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá hoặc định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuê khi nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư thông qua hình thức đấu giá xác định theo phương pháp quy định tại Điều 4 NĐ 44/CP, chương II Thông tư 36/TT-BTNMT, NĐ 89/CP và các văn bản khác của Nhà nước có liên quan.

Điều 16. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án

1. UBND cấp huyện tổ chức giám sát việc thực hiện hợp đồng dự án; chủ trì giám sát thường xuyên về tiến độ và chất lượng thực hiện dự án; có quyền yêu cầu nhà đầu tư tạm dừng thi công và khắc phục những tồn tại để bảo đảm chất lượng công trình cũng như các yêu cầu trong hợp đồng dự án đã được ký kết.

2. Trong quá trình đàm phán hợp đồng dự án, đối với các công trình chuyển giao cho Nhà nước đã được xác định trong hợp đồng dự án, UBND cấp huyện và nhà đầu tư thương thảo để ưu tiên giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện nơi có dự án thực hiện gói thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng; trường hợp Ban Quản

lý dự án đầu tư xây dựng cấp huyện không đủ điều kiện thực hiện, UBND cấp huyện đề nghị nhà đầu tư ký hợp đồng tư vấn giám sát thi công xây dựng với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành của tỉnh hoặc các đơn vị sự nghiệp thuộc các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có đủ năng lực thực hiện giám sát thi công xây dựng.

3. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về chất lượng công trình dự án.

Điều 17. Tổ chức thi công, nghiệm thu công trình

1. Chủ đầu tư tổ chức thi công công trình theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

2. Nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức và trực tiếp tham gia nghiệm thu hoàn thành toàn bộ hạng mục công trình, công trình xây dựng trước khi đưa vào sử dụng;

b) Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra chất lượng công trình trong quá trình thi công và công tác nghiệm thu khi hoàn thành thi công xây dựng.

Điều 18. Lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

1. Chủ đầu tư lập Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật xây dựng, gửi Sở Tài chính thẩm tra.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành, kết quả gửi chủ đầu tư dự án.

3. Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán dự án trên cơ sở kết quả thẩm tra của Sở Tài chính.

Trường hợp giá trị quyết toán công trình thấp hơn giá trị công trình theo hợp đồng dự án thì chủ đầu tư nộp phần chênh lệch vào ngân sách nhà nước; trường hợp giá trị quyết toán công trình cao hơn giá trị công trình theo hợp đồng dự án thì chủ đầu tư phải tự bù phần chênh lệch.

Khuyến khích chủ đầu tư tăng chi phí đầu tư để nâng cao chất lượng công trình, cảnh quan đô thị và tự chịu trách nhiệm về các khoản chi phí đầu tư tăng thêm đó.

Điều 19. Đất và các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyển giao cho nhà nước

1. Các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyển giao cho cơ quan quản lý Nhà nước theo hợp đồng dự án khi đã được tổ chức nghiệm thu chất lượng, được phê duyệt quyết toán và chủ đầu tư phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với nhà nước sau quyết toán.

2. Trên cơ sở đất và các công trình hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đủ điều kiện tiếp nhận theo quy định tại Khoản 1, Điều này, Chủ đầu tư lập hồ sơ bàn giao cho UBND cấp huyện tiếp nhận, quản lý. Hồ sơ bàn giao gồm: Văn bản tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho nhà nước; văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nghiệm thu chất lượng, đưa vào sử dụng của công trình; quyết định phê duyệt quyết toán dự án; thông báo thẩm tra quyết toán của Sở Tài chính; các văn bản xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính sau quyết toán của Sở Tài chính, hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai của Cục Thuế tỉnh.

3. UBND cấp huyện có trách nhiệm lập hồ sơ trình Sở Tài chính thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân. Hồ sơ gồm: Tờ trình xác lập

quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản kết cấu hạ tầng; bản sao hồ sơ bàn giao của Chủ đầu tư.

Căn cứ quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân của Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan tiếp nhận, quản lý theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và phương án xử lý tài sản quy định trong quyết định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 20. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án;

b) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Hướng dẫn UBND cấp huyện, nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư và dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án khu dân cư, khu đô thị;

d) Thực hiện các hoạt động giám sát đầu tư; giám sát hoạt động đấu thầu;

đ) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Sở Xây dựng

a) Thẩm định danh mục dự án thu hút đầu tư do UBND cấp huyện đề xuất; công bố danh mục dự án thu hút đầu tư sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;

b) Thẩm định chương trình phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị và kế hoạch phát triển nhà ở;

c) Tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư gồm: Sự phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy mô đầu tư, tổng mức đầu tư và các nội dung khác thuộc lĩnh vực ngành quản lý;

d) Thẩm định BCNCKT; hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm B, C và dự án có công trình từ cấp II trở xuống theo trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về xây dựng;

đ) Cấp Giấy phép xây dựng công trình thuộc dự án;

e) Thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình;

g) Định kỳ hằng quý, lập báo cáo tiến độ các dự án khu đô thị, khu dân cư đã được phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh gửi UBND tỉnh trước ngày 25 tháng cuối quý;

h) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

3. Sở Tài chính

a) Tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư gồm: Phương án tài chính, hiệu quả đầu tư; giá trị sơ bộ nộp ngân sách nhà nước và các nội dung khác thuộc lĩnh vực ngành quản lý;

b) Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng Thẩm định giá đất, tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với từng dự án;

c) Hướng dẫn chủ đầu tư, UBND cấp huyện các nghiệp vụ về tiếp nhận, quản lý, sử dụng tài sản được các Chủ đầu tư chuyển giao;

d) Tham mưu UBND tỉnh xác định giá trị ΔG , k hàng năm để làm căn cứ xác định giá trị nộp ngân sách nhà nước m³; thẩm định giá trị nộp ngân sách nhà nước m³ trong hồ sơ mời thầu của các dự án;

đ) Thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành;

e) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư gồm: Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, danh mục dự án cần thu hồi đất, sơ bộ phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, nhu cầu sử dụng đất và các nội dung khác thuộc lĩnh vực ngành quản lý;

b) Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án;

c) Chủ trì thẩm tra hoặc xây dựng phương án giá đất trong trường hợp thực hiện dự án theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

d) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

5. Cục Thuế tỉnh

a) Thông báo và đôn đốc về việc nộp ngân sách nhà nước giá trị M³ cho nhà đầu tư trúng thầu dự án;

b) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức lập chương trình phát triển đô thị, hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị của từng đô thị, kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng; đề xuất danh mục dự án thu hút đầu tư gửi Sở Xây dựng để tổng hợp;

c) Lập quy hoạch sử dụng đất, danh mục dự án cần thu hồi đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định;

d) Lập đề xuất chủ trương đầu tư dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổ chức thẩm định;

đ) Có trách nhiệm rà soát, tổng hợp đầy đủ, kịp thời, chính xác kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất báo cáo gửi Sở Tài chính để tổng hợp xác định thông số đầu vào ΔG, làm cơ sở tính toán giá trị theo quy định;

e) Là bên mời thầu, lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, đề xuất nhà đầu tư trúng thầu. Trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn từ hai đơn vị cấp huyện trở lên thì bên mời thầu để lựa chọn nhà đầu tư là Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tỷ trọng diện tích đất thực hiện dự án lớn nhất;

g) Đàm phán, ký kết hợp đồng dự án; thực hiện quản lý, giám sát toàn diện trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; thực hiện kiểm tra chất lượng, công tác nghiệm thu công trình trong quá trình thi công (trừ các công trình đã được Sở Xây dựng kiểm tra trong cùng một năm); thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án; quản lý các công trình hạ tầng sau khi nhận bàn giao từ chủ đầu tư theo quy định của pháp luật;

h) Xác định và chịu trách nhiệm về nguồn gốc sử dụng đất của các thửa đất trong khu đất thực hiện dự án;

i) Tổ chức lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư;

k) Lập, thẩm định, phê duyệt dự án tạo quỹ đất sạch để đấu giá thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư;

l) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đầu tư khớp nối các công trình hạ tầng đầu mối ngoài hàng rào dự án, các công trình hạ tầng xã hội sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

m) Định kỳ hằng quý, lập báo cáo tiến độ giải phóng mặt bằng, tình hình quản lý hợp đồng dự án đối với các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa; trong đó nêu cụ thể kết quả, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, trách nhiệm, kiến nghị đề xuất cần giải quyết gửi Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng cuối quý.

7. Chủ đầu tư dự án

a) Tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; trình Sở Xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án nhóm B, C và dự án có công trình từ cấp II trở xuống; thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc sau khi phê duyệt thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán công trình, chủ đầu tư dự án gửi hồ sơ đến Sở Xây dựng, Sở Tài chính, UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý;

c) Xây dựng quy chế lựa chọn nhà thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu để triển khai thực hiện các gói thầu thuộc dự án;

d) Có trách nhiệm bố trí kinh phí để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, huy động vốn để triển khai thực hiện dự án theo tiến độ;

đ) Thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định; lập báo cáo giám sát đầu tư, báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng và UBND cấp huyện;

e) Định kỳ hằng quý, lập báo cáo tiến độ thực hiện dự án trong đó nêu cụ thể kết quả, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, trách nhiệm, kiến nghị đề xuất cần giải quyết gửi Sở Xây

dụng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trước ngày 15 tháng cuối quý.

g) Được thông tin, giải trình, đề xuất, kiến nghị về giá đất, phương án tài chính với Hội đồng thẩm định giá đất, tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trước khi Hội đồng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được bảo lưu đề xuất, kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét.

Điều 21. Quy định chuyển tiếp

1. Các dự án thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu, đã được ký hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư thì tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng cho đến khi kết thúc dự án; các dự án thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt kết quả trúng đấu giá thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và phương án đấu giá đã được phê duyệt. Riêng các nội dung liên quan đến hoạt động xây dựng thì các công việc chưa triển khai thực hiện theo quy định chuyển tiếp của pháp luật về xây dựng.

2. Các dự án đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, chưa ký hợp đồng dự án thì tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo theo Quy định này.

Điều 22. Hướng dẫn thi hành

1. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Quy định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các tổ chức cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 35/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài
các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 63/TTr-SKHĐT ngày 16 tháng 7 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 8 năm 2021.

Bãi bỏ Quyết định số 244/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định trình tự, thủ tục thực hiện các dự án đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thương mại, dịch vụ, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xã hội hóa có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: Lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (bao gồm các dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xã hội hóa không phân biệt quy mô diện tích đất sử dụng); chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định nhu cầu sử dụng đất, lựa chọn, chấp thuận nhà đầu tư (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh).

2. Quy định này không áp dụng đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở (gồm cả nhà ở xã hội); các dự án đầu tư theo hình thức PPP; các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dự án sử dụng vốn đầu tư công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh khi tiến hành hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

**LẬP, PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÓ SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ; CHẤP THUẬN
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, THẨM ĐỊNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT;
LỰA CHỌN, CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ**

Điều 3. Lập, phê duyệt, công bố danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Các dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Các dự án đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 25/2020/NĐ-CP) và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP);

b) Các dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ; dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xã hội hóa không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản

này và không đủ điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Lập, phê duyệt, công bố Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh

1. Hồ sơ thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội (sau đây gọi là Luật Đầu tư) và khoản 2, khoản 3 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Đối với các dự án có sử dụng đất kèm theo bản đồ thể hiện vị trí khu đất, thửa đất xin đầu tư (Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc bản đồ hiện trạng hoặc trích lục quy hoạch xây dựng).

2. Trình tự thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định nhu cầu sử dụng đất

a) Nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước đề xuất dự án (là cơ quan nhà nước được giao lập đề xuất dự án đầu tư) nộp 03 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định, trong đó có 01 bộ gốc về Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cho nhà đầu tư hoặc cơ quan nhà nước đề xuất dự án chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ nếu hồ sơ chưa hợp lệ. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức xin ý kiến các sở, ngành, UBND cấp huyện (gọi chung là các đơn vị) có liên quan;

c) Đối với trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất, nếu cần phải làm rõ địa điểm thực hiện dự án thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xin ý kiến các đơn vị có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra thực tế vị trí đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và sao gửi biên bản cho các cơ quan được xin ý kiến;

d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị được xin ý kiến (trừ Sở Tài nguyên và Môi trường) có trách nhiệm cho ý kiến về các nội dung có liên quan do đơn vị quản lý. UBND cấp huyện có trách nhiệm cung cấp trích lục bản đồ quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch liên quan khác (nếu có) tại vị trí đăng ký đầu tư của nhà đầu tư cùng với văn bản tham gia ý kiến. Văn bản cho ý kiến và các tài liệu liên quan được gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định nhu cầu sử dụng đất của dự án.

Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến phải có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; quá thời hạn được xin ý kiến mà không có ý kiến trả lời thì được coi là đồng ý với đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư của nhà đầu tư và phải chịu trách nhiệm về các nội dung được xin ý kiến;

đ) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo thẩm định nhu cầu sử dụng đất (đối với các dự án có nhu cầu thuê đất) kèm theo ý kiến về chủ trương đầu tư dự án gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan theo quy định;

e) Trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư dự án. Đối với các dự án còn có ý kiến không thống nhất giữa các cơ quan liên quan hoặc còn nội dung chưa được làm rõ, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức hội nghị xem xét quyết định (nếu cần thiết);

g) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh xem xét quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, nêu rõ lý do.

Điều 5. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư

1. Các dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư quy định tại điểm a, b, d khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư và điểm a, b, d, đ khoản 5 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (trừ các dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này).

2. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều 4 của Quy định này đồng thời là quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

3. Đối với các dự án đầu tư quy định tại các điểm d và đ khoản 5 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP (trừ các dự án quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này) mà có từ hai nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại một địa điểm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư đầu tiên thì thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 6. Lựa chọn, chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất

1. Các dự án phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 118 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 19/11/2013 của Quốc hội;

2. Cơ quan được giao đấu giá quyền sử dụng đất tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Trường hợp tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký tham gia hoặc đấu giá 02 lần không thành theo quy định của pháp luật về đất đai thì thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư khi nhà đầu tư đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Điều 7. Lựa chọn, chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

Thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6, khoản 7 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và chương IV Nghị định số 25/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 8, khoản 9 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Văn phòng UBND tỉnh

- a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị phê duyệt Danh mục dự án thu hút đầu tư; chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư; hồ sơ đề nghị chấp thuận nhà đầu tư từ Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh xem xét quyết định theo thẩm quyền;
- b) Sao gửi văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; chấp thuận nhà đầu tư tới các cơ quan, đơn vị có liên quan để theo dõi, quản lý các dự án;
- c) Công bố công khai Quy định này trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh, UBND cấp huyện xây dựng Danh mục dự án thu hút đầu tư (định kỳ 06 tháng, hằng năm); Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trình phê duyệt và công bố công khai theo quy định;
- b) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư cho nhà đầu tư (khi nhà đầu tư có đề nghị);
- c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc thẩm định hồ sơ đề nghị UBND tỉnh chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư; chấp thuận nhà đầu tư;
- d) Thông báo cho nhà đầu tư thực hiện việc ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh. Thông báo ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư được gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện làm căn cứ phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, cho thuê đất theo quy định;
- đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên Môi trường

- a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng Danh mục dự án thu hút đầu tư; Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư cho nhà đầu tư;
- b) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm thẩm định nhu cầu sử dụng đất, hình thức giao đất, cho thuê đất đối với các dự án có sử dụng đất; thẩm định về điều kiện Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tác động của dự án tới môi trường; việc quản lý, sử dụng tài nguyên khoáng sản và các nội dung liên quan khác thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của ngành;
- c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

4. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng Danh mục dự án thu hút đầu tư; Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; cung cấp thông tin về địa điểm đầu tư cho nhà đầu tư;

b) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan đến quy hoạch xây dựng và các nội dung khác đối với đề xuất dự án đầu tư của nhà đầu tư thuộc lĩnh vực do ngành quản lý;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

5. Sở Tài chính

a) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm thẩm định về các nội dung có liên quan đến năng lực tài chính của Nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai và pháp luật khác có liên quan;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

6. Cục Thuế tỉnh

a) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm thẩm định về các nội dung có liên quan đến đề xuất hưởng ưu đãi của Nhà đầu tư; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của Nhà đầu tư và hiệu quả kinh tế của dự án;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

7. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

a) Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này; chịu trách nhiệm thẩm định về các nội dung có liên quan đến an ninh, quốc phòng; trật tự an toàn xã hội;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

8. Các sở, ban, ngành có liên quan khác

Căn cứ chức năng nhiệm vụ và thẩm quyền, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng danh mục dự án thu hút đầu tư, thẩm định trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác khi được xin ý kiến và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Đề xuất Danh mục dự án thu hút đầu tư; Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn theo Quy định này; cung cấp thông tin về địa điểm cho các nhà đầu tư; hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu, lập dự án đầu tư.

2. Tham gia thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của Luật Đầu tư và Quy định này. Chịu trách nhiệm thẩm định các nội dung về hiện trạng, nguồn gốc khu đất thực hiện dự án. Cho ý kiến thẩm định về việc tách khu đất công (nếu có) thành dự án độc lập theo quy định của Luật Đất đai và của tỉnh; các quy hoạch liên quan đến địa điểm thực hiện dự án; hình thức lựa chọn nhà đầu tư; tác động của dự án tới sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các nội dung liên quan khác thuộc trách nhiệm quản lý của địa phương.

3. Thực hiện trách nhiệm của Bên mời thầu, tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng dự án theo Quy định này và pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Theo dõi, đơn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư sau khi được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho các nhà đầu tư trên địa bàn; đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư; kiến nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc chấm dứt hoạt động của dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư) đối với những dự án vi phạm theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng và pháp luật có liên quan.

6. Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn các dự án đầu tư, cho thuê đất, theo dõi, quản lý các dự án đầu tư của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh trên địa bàn; đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh, các quy hoạch liên quan, định hướng thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh và các quy định của pháp luật.

7. Định kỳ hằng quý báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan về tình hình thực hiện các dự án được cấp phép đầu tư trên địa bàn. Thời gian báo cáo trước ngày 20 của tháng cuối quý.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quy định này và quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

2. Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; các quy định của Luật Đầu tư, pháp luật có liên quan và Quy định này. Thực hiện ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Định kỳ hằng quý, hằng năm nhà đầu tư phải báo cáo tình hình thực hiện dự án về Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện (nơi thực hiện dự án) hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Báo cáo quý gửi trước ngày 16 của tháng cuối quý, báo cáo năm gửi trước ngày 16 tháng 12 hằng năm.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà đầu tư phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để hướng dẫn hoặc tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

VI. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (01 Văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 07 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BKHCN ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 48/TTr-KHCN ngày 12 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 và thay thế: Quyết định số 194/2015/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 194/2015/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND

ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi tắt là Sở) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, bao gồm: hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; quản lý và tổ chức thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công về các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng của Sở theo quy định của pháp luật.

2. Sở Khoa học và Công nghệ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh theo thẩm quyền, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo quyết định liên quan đến lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển về lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; dự thảo chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho Sở, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sau khi được ban hành, phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo

đổi thi hành pháp luật về khoa học và công nghệ của địa phương; hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, tổ chức khoa học và công nghệ của địa phương về quản lý khoa học và công nghệ.

4. Quản lý, đăng ký, cấp, điều chỉnh, thu hồi, gia hạn các loại giấy phép, giấy chứng nhận, giấy đăng ký, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật, theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Lập kế hoạch và xây dựng đề xuất dự toán chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hằng năm dành cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương trên cơ sở tổng hợp dự toán của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật khoa học và công nghệ.

6. Về quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tổ chức việc xác định, đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp, đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tổ chức giao quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện và sau nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu;

d) Tổ chức đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với các Sở, ban, ngành của địa phương và các cơ quan liên quan đề xuất danh mục các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia có tính liên ngành, liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

e) Thành lập các Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ và theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Hướng dẫn và tổ chức triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khai thác, ứng dụng công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại địa phương;

h) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đổi mới công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tìm kiếm công nghệ, nhập khẩu công nghệ, khai thác sáng chế, giải mã và làm chủ công nghệ; cho ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư; đánh giá năng lực công nghệ và xây dựng định hướng phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật.

7. Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công

nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ và tiềm lực khoa học và công nghệ

a) Tổ chức khảo sát, điều tra đánh giá trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; năng lực hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ; hướng dẫn việc thành lập, phát triển; chứng nhận và kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn địa phương; tổng hợp và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn; xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp hỗ trợ đổi mới công nghệ; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ và tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ;

c) Tổ chức thực hiện việc đăng ký và kiểm tra hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Hướng dẫn, quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ trên địa bàn, bao gồm: chuyển giao công nghệ, đánh giá, giám định công nghệ, môi giới và tư vấn chuyển giao công nghệ; thẩm định hoặc có ý kiến về cơ sở khoa học và công nghệ của các dự án đầu tư, các quy hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình, đề án khác của địa phương theo thẩm quyền;

e) Đề xuất các dự án đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ tại địa phương theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

g) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ của địa phương.

8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; khai thác, thương mại hóa, công bố, tuyên truyền kết quả nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và các hoạt động khoa học và công nghệ khác; phối hợp triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước tại địa phương.

9. Về sở hữu trí tuệ

a) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030, các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ trong phạm vi thẩm quyền được giao; thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động sở hữu công nghiệp; hướng dẫn nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các tổ chức và cá nhân; quản lý, xây dựng, phát triển nhãn hiệu sử dụng địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của sản phẩm địa phương; quản lý chỉ dẫn địa lý khi được giao quyền;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Chủ trì triển khai các biện pháp để phổ biến, khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng chế, sáng kiến, sáng tạo tại địa phương; tổ chức xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật theo quy

định của pháp luật;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các lĩnh vực liên quan theo quy định của pháp luật và phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

10. Về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

a) Tổ chức việc xây dựng và tham gia xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Tổ chức phổ biến áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, áp dụng phương thức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc khảo sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại địa phương; cảnh báo về nguy cơ mất an toàn của sản phẩm hàng hóa cho người tiêu dùng và các cơ quan hữu quan tại địa phương;

c) Tổ chức, quản lý, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực hiện việc công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và môi trường theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tiếp nhận bản công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh tại địa phương; tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (hàng hóa nhóm 2) thuộc phạm vi quản lý; tiếp nhận bản đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu trong lĩnh vực được phân công; tư vấn đăng ký mã số mã vạch theo phân công, phân cấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

đ) Thực hiện nhiệm vụ thông báo vào hỏi đáp về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hàng rào kỹ thuật trong thương mại (gọi tắt là TBT) trên địa bàn; phối hợp với Điều TBT quốc gia trong xử lý thông tin hỏi đáp, rà soát các văn bản, dự thảo biện pháp TBT của địa phương và tuyên truyền phổ biến về TBT cho doanh nghiệp để hỗ trợ xuất khẩu tại địa phương;

e) Là đầu mối triển khai các nhiệm vụ, chương trình thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng thuộc phạm vi thẩm quyền tại địa phương; tổ chức mạng lưới kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường đáp ứng yêu cầu của địa phương; tổ chức thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường trong các lĩnh vực và phạm vi đã đăng ký, được chỉ định;

g) Tiếp nhận bản công bố, bản điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng; công bố sử dụng dấu định lượng và điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra về đo lường đối với chuẩn đo lường, phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, chuẩn đo lường, chất lượng hàng hóa; tổ chức thực hiện việc thiết lập, duy trì, bảo quản,

sử dụng các chuẩn đo lường của địa phương;

i) Tổ chức thực hiện việc thử nghiệm phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu của tổ chức, cá nhân về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, hàng hóa nhập khẩu, hàng hoá lưu thông trên địa bàn và nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Tổ chức thực hiện việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương theo quy định của pháp luật;

m) Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia, quốc tế; xem xét, đánh giá các tổ chức, doanh nghiệp tham dự giải thưởng chất lượng quốc gia trên địa bàn tỉnh theo quy định;

n) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; là đầu mối triển khai các nhiệm vụ thuộc chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, đề án về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa tại địa phương;

o) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng đến các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

11. Về ứng dụng và bảo đảm an toàn bức xạ và hạt nhân

a) Tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các biện pháp để thúc đẩy ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

b) Quản lý các hoạt động quan trắc phóng xạ môi trường trên địa bàn; phối hợp quản lý các hoạt động phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định;

c) Quản lý các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn;

d) Quản lý và thực hiện việc tiếp nhận khai báo, thẩm định an toàn, cấp giấy phép, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế; cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế hoạt động trên địa bàn tỉnh theo sự phân công, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc địa bàn quản lý và xử lý đối với các vi phạm theo thẩm quyền;

e) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt; xử lý sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tiếp nhận, thông báo và phối hợp với các cơ quan có liên quan xác minh thông tin và tổ chức tìm kiếm, xử lý đối với nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

g) Chủ trì và phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ thu gom chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ phát hiện trên địa bàn quản lý mà không xác định được chủ sở hữu; phối hợp với đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ trong

việc thẩm định cấp phép và quản lý các nguồn phóng xạ tại địa bàn theo quy định của pháp luật;

h) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý các biện pháp quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh khi phát hiện nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân nằm ngoài sự kiểm soát;

i) Xây dựng cơ sở dữ liệu về kiểm soát an toàn, an ninh bức xạ và hạt nhân tại địa phương và tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

12. Về thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Tổ chức và thực hiện xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thông tin thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

b) Tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện công tác thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định;

c) Xây dựng và phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ; tham gia xây dựng, cập nhật và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ; xây dựng, quản lý, kết nối và chia sẻ các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ của địa phương bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất; tham gia khai thác, duy trì và phát triển Mạng Nghiên cứu và Đào tạo Việt Nam (VinaREN) và các mạng thông tin khoa học và công nghệ khác; ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động thông tin, thống kê khoa học và công nghệ;

d) Đầu mối kết nối triển khai các dự án của Hệ tri thức Việt số hoá tại địa phương. Triển khai xây dựng các dự án dữ liệu của địa phương; phát triển, tích hợp hệ thống dữ liệu và thông tin quản lý của địa phương trong các lĩnh vực như: giáo dục, nông nghiệp, y tế, khoa học và công nghệ, văn hoá... và chia sẻ công khai trên Hệ tri thức Việt số hoá để cộng đồng khai thác, sử dụng;

đ) Chỉ đạo tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ tại địa phương;

e) Phối hợp tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia và ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia tại địa phương; Chỉ đạo tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương;

g) Quản lý, xây dựng và phát triển các nguồn tin khoa học và công nghệ của địa phương; tham gia Liên hợp thư viện Việt Nam về các nguồn tin khoa học và công nghệ;

h) Tổ chức các chợ công nghệ - thiết bị, các trung tâm, sàn giao dịch thông tin công nghệ trực tiếp và trên mạng Internet, triển lãm, hội chợ khoa học và công nghệ; phổ biến, xuất bản ấn phẩm và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ;

i) Tổ chức hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, thư viện, thống kê, cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ; in ấn, số hóa; tổ chức các sự kiện khoa học và công nghệ.

13. Về dịch vụ sự nghiệp công

a) Hướng dẫn các tổ chức sự nghiệp thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục, định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ;

c) Hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

14. Quản lý, khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trong lĩnh vực khoa học và công nghệ hoạt động trên địa bàn.

15. Thực hiện hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và của cơ quan nhà nước cấp trên.

16. Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức việc tiếp công dân và thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

17. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, văn phòng, thanh tra trực thuộc Sở và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp thuộc Sở theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

19. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các hội, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền của địa phương theo quy định của pháp luật.

20. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế làm việc của Sở Khoa học và Công nghệ để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

VII. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (04 văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 368/TTr-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và trong các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng, mai táng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội thực hiện trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tương ứng với mức trợ cấp hệ số 1,0 làm căn cứ để xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng, mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

Điều 3. Đối tượng, mức trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng tại cộng đồng

1. Đối tượng, mức trợ cấp xã hội hàng tháng

a) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn: Hệ số 1,0.

b) Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: Hệ số 2,0.

c) Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Hệ số 2,0 đối với người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi; hệ số 2,5 đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên.

d) Đối tượng còn lại quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Hệ số trợ cấp xã hội theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng, mức hỗ trợ chi phí mai táng

a) Đối tượng người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 4. Hỗ trợ kinh phí hàng tháng đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng

Mức hỗ trợ kinh phí hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 5. Đối tượng, mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội

1. Đối tượng

a) Đối tượng quy định tại khoản 1,2,3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Trẻ em khuyết tật nặng dạng nghe và nói (câm và điếc) có khả năng tiếp cận giáo dục.

2. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng:

a) Hệ số 6,0 đối với trẻ em dưới 4 tuổi;

b) Hệ số 5,0 đối với các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên.

3. Mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 6. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 59/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định hỗ trợ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung
cho người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

Xét Tờ trình số 635/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định hỗ trợ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung cho người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phạm vi điều chỉnh: Hỗ trợ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung cho người có công với cách mạng và thân nhân có hồ sơ đang quản lý tại tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng hưởng hỗ trợ

a) Người có công với cách mạng bao gồm:

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;

- Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh;
- Bệnh binh;
- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;
- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;
- Người có công giúp đỡ cách mạng (hưởng trợ cấp hàng tháng).

b) Thân nhân của người có công với cách mạng bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ của liệt sĩ; người có công nuôi liệt sĩ; vợ hoặc chồng của liệt sĩ; con liệt sĩ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.

3. Chế độ hỗ trợ

Hỗ trợ điều dưỡng tập trung (ngoài mức hỗ trợ do ngân sách trung ương đảm bảo), mức hỗ trợ tối đa không quá 690.000 đồng/ người/ đợt điều dưỡng, gồm:

a) Hỗ trợ tiền ngủ 01 đêm đi tham quan/người/đợt điều dưỡng: Mức hỗ trợ tối đa không quá 350.000 đồng/người/đợt điều dưỡng khi đi tham quan tỉnh ngoài (vận dụng theo khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang); mức hỗ trợ được điều chỉnh khi chế độ công tác phí theo Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND thay đổi.

b) Hỗ trợ tiền xe, nước uống, vé tham quan cho đối tượng: Tối đa không quá 190.000 đồng/người/đợt điều dưỡng.

c) Hỗ trợ tiền quà tặng (bằng tiền mặt): Mức hỗ trợ 150.000 đồng/người/đợt điều dưỡng.

Điều 2. Nguồn kinh phí

1. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp hiện hành.

2. Ngân sách tỉnh cấp trong dự toán chi hằng năm cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để phân bổ cho công tác điều dưỡng để thực hiện hỗ trợ điều dưỡng theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 61/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 642/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với người học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (sau đây viết tắt là GDNN) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN, người lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn, các cơ sở GDNN và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) trong thời hạn 01 năm (12 tháng) kể

từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp, tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh.

c) Nhà giáo GDNN không phải là công chức, viên chức nhà nước (bao gồm: cơ hữu và thỉnh giảng); lao động trong doanh nghiệp tham gia giảng dạy trong các cơ sở GDNN có trụ sở chính đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi chung là nhà giáo GDNN), có đủ chuẩn về năng lực chuyên môn theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Mỗi học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ 01 lần khi tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hoặc trình độ trung cấp theo chính sách quy định tại Nghị quyết này.

2. Mỗi nhà giáo GDNN chỉ được hưởng hỗ trợ 01 lần tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và 01 lần đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo chính sách quy định tại Nghị quyết này.

3. Chi hỗ trợ cho nhà giáo GDNN có Hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng xác định thời hạn nhưng thời điểm chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trong thời gian tối thiểu đủ 12 tháng kể từ thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; sau khi nhà giáo GDNN hoàn thành chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và được cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định của pháp luật; nhà giáo GDNN có thời gian tham gia và nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong thời gian từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2025.

4. Trường hợp học sinh, sinh viên học đồng thời ở nhiều cơ sở GDNN thì chỉ được hưởng chính sách tại một cơ sở GDNN do học sinh, sinh viên lựa chọn. Thời gian được hưởng hỗ trợ theo thời gian học thực tế và không quá 10 tháng/1 năm học/1 học sinh, sinh viên, không quá 20 tháng/01 khóa học trình độ trung cấp và không quá 30 tháng/01 khóa học trình độ cao đẳng/01 học sinh, sinh viên. Đối với các chương trình đào tạo theo tín chỉ thì kinh phí được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề học và trình độ đào tạo tương đương theo hình thức niên chế.

5. Học sinh, sinh viên không được hưởng hỗ trợ học phí và chi phí học tập trong các trường hợp sau:

a) Học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách không nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách theo quy định.

b) Bị kỷ luật buộc thôi học hoặc nghỉ học do ốm đau, tai nạn không thể tiếp tục theo học. Thời gian không được hưởng hỗ trợ học phí và chi phí học tập tính từ ngày quyết định buộc thôi học hoặc quyết định nghỉ học có hiệu lực.

c) Trong thời gian bị đình chỉ học tập (có thời hạn), trừ trường hợp dừng học do ốm đau, tai nạn, học lại hoặc dừng học vì lý do khách quan được nhà trường xác nhận.

d) Trong thời gian bị tạm giam, tạm giữ.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Mức hỗ trợ

a) Học sinh, sinh viên tốt nghiệp THCS, THPT tiếp tục học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người khuyết

tật; người không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: mức hỗ trợ 400.000 đồng/1 học sinh, sinh viên/1 tháng.

b) Học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trình độ trung cấp: mức hỗ trợ 200.000 đồng/1 học sinh/1 tháng.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Xác nhận của cơ sở GDNN (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Bảng tốt nghiệp THCS hoặc THPT (Bản sao chứng thực hoặc bản phô tô, xuất trình bản chính để đối chiếu).

Đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, ngoài các giấy tờ nêu trên phải bổ sung bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn cấp; đối với học sinh, sinh viên là người không có nguồn nuôi dưỡng, ngoài các giấy tờ nêu trên phải bổ sung bản sao Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của Chủ tịch UBND huyện, thành phố cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Trước ngày 30 tháng 7 hằng năm, thủ trưởng cơ sở GDNN cấp Giấy xác nhận (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này) cho học sinh, sinh viên là đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập.

b) Trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, học sinh, sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập nộp hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú để xác nhận. UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn học sinh, sinh viên bổ sung hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, UBND xã, phường, thị trấn nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm xác nhận vào Đơn đề nghị (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này), lập danh sách kèm hồ sơ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này gửi Bộ phận một cửa của UBND huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố nơi học sinh, sinh viên có hộ khẩu thường trú có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch UBND huyện, thành phố phê duyệt. Trong thời hạn 02 ngày làm việc Chủ tịch UBND huyện, thành phố ban hành Quyết định phê duyệt và quyết định chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng hưởng chính sách.

4. Phương thức và thời gian chi trả

a) Cơ quan thực hiện chi trả: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thành phố chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ đối tượng, tổ chức thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên.

b) Thời gian chi trả: Kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được thực hiện mỗi năm 01 lần, trước ngày 30 tháng 8 hằng năm; trường hợp học sinh, sinh viên chưa được nhận kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong lần chi trả tiếp theo. Riêng kinh phí hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách từ ngày 01/8/2025 đến ngày 31/12/2025 thì được thanh toán trong năm 2026.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN

1. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN theo khóa học nhưng không quá 04 triệu đồng/01 nhà giáo GDNN/01 khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; 01 lần tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

2. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

Hợp đồng lao động (bản sao chứng thực).

Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm (Bản sao chứng thực hoặc bản phô tô, xuất trình bản chính để đối chiếu).

Biên lai (hóa đơn) thu học phí.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

a) Trong thời hạn 30 ngày (tính từ ngày cấp chứng chỉ, chứng nhận), nhà giáo GDNN nộp 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về Bộ phận một cửa của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét quyết định hỗ trợ cho đối tượng được hưởng chính sách. Trường hợp không hỗ trợ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho nhà giáo GDNN.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có Quyết định hỗ trợ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức chi trả kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN.

Điều 5. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết do ngân sách địa phương bảo đảm, cân đối dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

a) UBND huyện, thành phố thực hiện chính sách hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc địa bàn quản lý.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách.

2. Quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí: Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội.

Điều 6. Chế độ báo cáo

1. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ học phí và chi phí học tập gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đồng thời gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để báo cáo.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm lập dự toán, tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cho đối tượng được hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; đánh giá kỹ năng nghề quốc gia gửi Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. UBND huyện, thành phố báo cáo định kỳ kết quả thực hiện chính sách hằng năm, gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 01 năm sau để tổng hợp, đánh giá hiệu quả chính sách, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 43/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức tiền ăn thêm ngày lễ, Tết cho người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 73/TTr-LĐTB&XH ngày 09 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định định mức tiền ăn thêm ngày lễ, Tết cho người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

1. Ngày lễ, Tết dương lịch được ăn thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn ngày thường.
2. Ngày Tết Nguyên đán được ăn thêm bằng 05 lần tiêu chuẩn ngày thường.
3. Số ngày được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này là ngày lễ, ngày Tết theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2021.
2. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn**

VIII. LĨNH VỰC NGOẠI VỤ (02 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục trong xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 255/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 28 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC;

Căn cứ Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 28/2016/TT-BCA ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 10/TTr-SNgV ngày 16 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục trong xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 255/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC; cán bộ, công chức, viên

chức, doanh nhân, các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, có đăng ký kinh doanh tại tỉnh Bắc Giang có nhu cầu sử dụng thẻ ABTC.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 3 như sau:

“c) Là người làm việc ở các doanh nghiệp có năng lực sản xuất kinh doanh, chấp hành tốt các nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước và người lao động, có hoạt động hợp tác kinh doanh, thương mại, đầu tư, dịch vụ với các đối tác thuộc các nước tham gia chương trình ABTC và là người đại diện cho doanh nghiệp trong việc ký kết hoặc thực hiện cam kết kinh doanh, đầu tư, thương mại.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm đ khoản 1 Điều 5 như sau:

“c) Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương (bản mới nhất).”

“đ) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh với các đối tác thuộc các nước thành viên khối APEC còn hiệu lực; báo cáo doanh thu; tờ khai hải quan (đối với trường hợp có hoạt động xuất nhập khẩu). Đối với các văn bản bằng tiếng nước ngoài, phải có bản dịch tiếng Việt có chứng thực kèm theo.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trình tự, thủ tục cho phép sử dụng thẻ ABTC

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan tiếp nhận hồ sơ xin phép sử dụng thẻ ABTC của doanh nhân, cán bộ, công chức, viên chức có nhu cầu cấp thẻ trên địa bàn tỉnh.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ đối với doanh nhân thường trú tại tỉnh Bắc Giang là 11 ngày làm việc, cụ thể như sau:

a) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5, Sở Ngoại vụ có trách nhiệm chuyển cho các cơ quan chức năng xác minh những thông tin liên quan đến doanh nghiệp và doanh nhân đề nghị được phép sử dụng thẻ ABTC.

b) Trong 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Ngoại vụ, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời Sở Ngoại vụ về kết quả xác minh. Trên cơ sở xác minh của các cơ quan chức năng, Sở Ngoại vụ xem xét, trình Chủ tịch UBND tỉnh việc cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành văn bản cho phép hoặc không cho phép sử dụng thẻ ABTC. Đối với trường hợp không đủ điều kiện được xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC, Sở Ngoại vụ có văn bản trả lời lý do không được xét cho phép sử dụng thẻ.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ đối với doanh nhân không thường trú tại tỉnh Bắc Giang là 20 ngày làm việc, cụ thể như sau:

a) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5, Sở Ngoại vụ có trách nhiệm chuyển cho các cơ quan chức năng xác minh những thông tin liên quan đến doanh nghiệp và doanh nhân đề nghị được phép sử dụng thẻ ABTC.

b) Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Ngoại vụ, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời Sở Ngoại vụ về kết quả xác minh.

c) Trên cơ sở xác minh của các cơ quan chức năng, Sở Ngoại vụ xem xét, trình Chủ tịch UBND tỉnh việc cho phép doanh nhân được sử dụng thẻ ABTC. Trong thời hạn 03 ngày làm việc Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cho phép hoặc không cho phép sử dụng thẻ ABTC. Đối với trường hợp không đủ điều kiện được xem xét cho phép sử dụng thẻ ABTC, Sở Ngoại vụ có văn bản trả lời lý do không được xét cho phép sử dụng thẻ.

4. Thời hạn giải quyết hồ sơ đối với cán bộ, công chức, viên chức là 05 ngày làm việc, cụ thể như sau:

a) Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 5, Sở Ngoại vụ có văn bản tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét việc cho phép sử dụng thẻ ABTC.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản cho phép hoặc không cho phép sử dụng thẻ ABTC gửi trực tiếp tới sở, ban, ngành cấp tỉnh, huyện ủy, thành ủy, UBND các huyện, thành phố có đề nghị xét cho phép sử dụng thẻ ABTC và các cơ quan chức năng liên quan”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Quản lý, sử dụng thẻ ABTC

1. Việc quản lý, sử dụng thẻ ABTC thực hiện theo đúng Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC; Quyết định số 54/2015/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC ban hành kèm theo Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 28/2016/TT-BCA ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Quy chế về việc cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC.

2. Trường hợp cá nhân được cấp thẻ không còn làm việc tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hoặc không còn giữ chức vụ tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp theo điểm a khoản 1 Điều 11 Quyết định số 45/2006/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế cấp và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC thì các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp báo cáo bằng văn bản gửi Sở Ngoại vụ sau 15 ngày kể từ khi người sử dụng thẻ không còn làm việc hoặc không còn giữ chức vụ tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp để Sở Ngoại vụ tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có cá nhân sử dụng thẻ ABTC, trách nhiệm của cá nhân được cấp thẻ ABTC

1. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

a) Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quy định này. Định kỳ thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định tại Quy định này.

b) Khi nhận được đề nghị của Sở Ngoại vụ, các cơ quan liên quan có nhiệm vụ phối hợp xác minh, trao đổi thông tin chính xác và kịp thời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn, cơ quan phối hợp không có văn bản trả lời, Sở Ngoại vụ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để xem xét.

c) Trường hợp các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không báo cáo, báo cáo không đúng hạn hoặc báo cáo không trung thực việc cá nhân sử dụng thẻ không đúng mục đích hoặc bị phát hiện giả mạo hồ sơ, Sở Ngoại vụ báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản đề nghị Cục Quản lý Xuất nhập cảnh, Bộ Công an xem xét và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có cá nhân sử dụng thẻ ABTC và trách nhiệm của cá nhân được cấp thẻ ABTC.

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đề nghị và cam kết chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật cũng như các quy định của các nước/vùng lãnh thổ tham gia Chương trình thẻ đi lại của doanh nhân APEC.

b) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức, doanh nhân được cấp thẻ có trách nhiệm báo cáo định kỳ (*theo Phụ lục*) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm tình hình sử dụng thẻ của cán bộ, công chức, viên chức, doanh nhân thuộc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp mình quản lý gửi về Sở Ngoại vụ để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh. Trường hợp báo cáo đột xuất theo yêu cầu, Sở Ngoại vụ sẽ có văn bản cụ thể.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết thi hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(*Đã ký*)

Mai Sơn

PHỤ LỤC

**TÊN CƠ QUAN/
DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

V/v báo cáo tình hình
sử dụng thẻ ABTC

Bắc Giang, ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Sở Ngoại vụ tỉnh Bắc Giang

Thực hiện Quyết định số:...../...../QĐ-UBND ngày.... tháng..... năm..... sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục trong xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 255/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang, Cơ quan/Doanh nghiệp..... báo cáo tình hình sử dụng và quản lý thẻ ABTC như sau:

I. Thông tin đơn vị:

- Tên cơ quan/ doanh nghiệp:

.....

- Giấy đăng ký kinh doanh:.....

.....

- Lĩnh vực hoạt động, kinh doanh:.....

.....

- Người đại diện theo pháp luật: Họ tên, chức danh.....

.....

- Địa chỉ, số điện thoại giao dịch, email:.....

.....

II. Báo cáo tình hình sử dụng và quản lý thẻ

1. Hiệu quả sử dụng thẻ ABTC

- Số lần đã sử dụng thẻ phục vụ việc đi lại; hiệu quả việc sử dụng thẻ trong hoạt động hợp tác kinh doanh, đầu tư, thương mại, dịch vụ.

- Nêu thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong quá trình sử dụng thẻ ABTC;

- Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

2. Số thẻ doanh nghiệp đã được cấp từ năm đến nay

STT	Họ và Tên	Số thẻ ABTC,	Chức vụ khi đăng	Chức vụ hiện tại	Những nước đã	Mục đích chuyến đi	Số lần đã	Đã chuyển công tác sang
-----	-----------	--------------	------------------	------------------	---------------	--------------------	-----------	-------------------------

		ngày hết hạn	ký		đến và thời gian lưu trú		đi	đơn vị khác (nếu có; ghi rõ tên đơn vị mới)
1								
2								

3. Công tác thực hiện chế độ báo cáo

4. Tài liệu gửi kèm để làm rõ những nội dung báo cáo (nếu có)

Chúng tôi chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin báo cáo và cam kết tiếp tục chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp, các quy định của các nền kinh tế thành viên APEC áp dụng đối với người mang thẻ ABTC./.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Số: 82/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ,
công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 40/SNgV-TTra ngày 14 tháng 12 năm 2021; Báo cáo số 541/BC-STP ngày 26 tháng 12 năm 2021 của Sở Tư pháp.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2022.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy, Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy thuộc Tỉnh ủy, cơ quan thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các sở, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, cơ quan thuộc Bộ, ban, ngành Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Huyện ủy, Thành ủy, tổ chức hội có tính chất đặc thù được giao biên chế, doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

**Quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức,
viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số: 82/2021/QĐ-UBND
ngày 31/12/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh; đầu mối tiếp nhận và giải quyết hồ sơ xuất cảnh; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh; việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Viên chức quy định tại Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Người lao động ký hợp đồng làm việc theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ; cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động).

b) Cơ quan thuộc Tỉnh ủy; Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy thuộc Tỉnh ủy; Cơ quan thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp; Cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Cơ quan thuộc Bộ, ban, ngành Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Huyện ủy, Thành ủy; Tổ chức hội có tính chất đặc thù được giao biên chế; Doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Đảng ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân cấp xã.

Điều 2. Một số nguyên tắc chung

1. Mọi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Quy chế này khi xuất cảnh phải xin phép và nghiêm túc thực hiện sự điều hành, cho phép của cơ quan quản lý và cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc cử cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đi công tác nước ngoài phải bảo đảm thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh; phù hợp với chương trình, kế hoạch hoạt động đối ngoại đã được phê duyệt; đúng đối tượng, đúng mục đích, có đối tác làm việc cụ thể.

3. Việc xuất cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không ảnh hưởng hoặc làm gián đoạn việc thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh vì mục đích công vụ để dự hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, học tập cần viết bài trình bày, chuyên đề, tiểu luận, khóa luận, báo cáo, thuyết trình theo yêu cầu từ phía nước ngoài có sử dụng thông tin, số liệu trong nước phải báo cáo trước nội dung bài viết với thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý, đồng thời, báo cáo Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp.

5. Mỗi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được phép xuất cảnh đi công tác nước ngoài không quá 02 lần trong 01 năm; trường hợp trong năm cần xuất cảnh trên 02 lần, phải báo cáo Thường trực Tỉnh ủy hoặc Thường trực Hội đồng Nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

6. Không bố trí từ 02 cán bộ, công chức, viên chức trở lên là lãnh đạo của một cơ quan, đơn vị cùng tham gia một đoàn đi công tác nước ngoài.

7. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh vì mục đích việc riêng phải tự túc kinh phí.

Điều 3. Những hành vi bị xem xét, xử lý trách nhiệm

1. Tự ý xuất cảnh, tự ý tham gia các hoạt động ngoài chương trình được phê duyệt, tự ý ở lại nước ngoài quá thời hạn khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

2. Có phát ngôn, đoạn viết, bài viết, hình ảnh hoặc có các hành động dưới bất cứ hình thức nào trái với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ nơi đến; gây ảnh hưởng đến uy tín quốc gia, dân tộc.

3. Báo cáo không đúng mục đích xuất cảnh; xuất cảnh đến quốc gia, vùng lãnh thổ chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

4. Sử dụng ngân sách Nhà nước, hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ để xuất cảnh vì việc riêng; tham gia đoàn đi công tác nước ngoài do các doanh nghiệp đài thọ hoặc do các doanh nghiệp nước ngoài mời đích danh khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

5. Mang theo tài liệu mật đi ra nước ngoài khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền.

6. Mang theo vũ khí, thiết bị kỹ thuật, phương tiện nghiệp vụ, tiền, tài sản được cơ quan giao quản lý ra nước ngoài không phục vụ mục đích công vụ hoặc khi chưa được phép của cấp có thẩm quyền.

7. Thực hiện những hành vi xuất cảnh, nhập cảnh khác bị pháp luật nghiêm cấm.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Thẩm quyền cho phép cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh

1. Cán bộ, công chức giữ các chức danh sau đây trước khi xuất cảnh phải có quyết định cử hoặc văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy: Phó Bí thư Tỉnh ủy; Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; Trưởng

Ban, Phó Trưởng Ban thuộc Tỉnh ủy; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập Báo Bắc Giang; Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường Chính trị tỉnh; Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy Công an tỉnh; Phó Bí thư Đảng ủy Quân sự tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Bí thư, Phó Bí thư các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Bí thư, Phó Bí thư Huyện ủy, Thành ủy, Ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy, Thành ủy.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc khoản 1 Điều này làm việc trong khối cơ quan đảng, đoàn thể của tỉnh xuất cảnh vì mục đích công vụ, xuất cảnh vì mục đích việc riêng từ 15 ngày trở lên phải có quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy.

3. Cán bộ, công chức giữ các chức danh sau đây trước khi xuất cảnh phải có văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy và quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh: Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh; Trưởng Ban, Phó Trưởng các Ban thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân huyện, thành phố.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc khoản 3 Điều này làm việc trong cơ quan Hội đồng Nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh xuất cảnh vì mục đích công vụ, xuất cảnh vì mục đích việc riêng từ 15 ngày trở lên phải có quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động giữ các chức danh sau đây trước khi xuất cảnh phải có văn bản thông báo ý kiến đồng ý của Thường trực Tỉnh ủy và quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh: Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra tỉnh; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tỉnh; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc, Cục trưởng, Phó Cục trưởng các cơ quan thuộc Bộ, ban, ngành Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Trưởng Ban, Phó Trưởng các Ban trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội đặc thù thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc khoản 5 Điều này làm việc trong khối cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội đặc thù xuất cảnh vì mục đích công vụ, xuất cảnh vì mục đích việc riêng từ 15 ngày trở lên phải có quyết định cử hoặc văn bản đồng ý của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

7. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc trường hợp nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này xuất cảnh vì mục đích việc riêng dưới 15 ngày do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy; Thủ trưởng cơ quan

thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Bí thư hoặc Chủ tịch tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; Bí thư Huyện ủy, Thành ủy, Đảng ủy thuộc Tỉnh ủy; Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Thường trực Hội đồng Nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch tổ chức hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh được giao biên chế; Chủ tịch hoặc Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định cho phép xuất cảnh. Quyết định cho phép xuất cảnh đồng thời gửi về Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh trước khi xuất cảnh 02 ngày làm việc để theo dõi, tổng hợp (theo mẫu số 5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 5. Việc thành lập đoàn xuất cảnh

1. Trường hợp có từ 02 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trở lên xuất cảnh vì mục đích công vụ cùng nhiệm vụ, cùng một thời điểm và cùng nơi đến, thì người có thẩm quyền cho phép xuất cảnh phải có Quyết định thành lập đoàn, chỉ định Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn (nếu cần thiết). Trưởng đoàn chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ hoạt động của các thành viên trong đoàn trong thời gian ở nước ngoài, kịp thời báo cáo về nước các vấn đề phức tạp phát sinh ngoài khả năng giải quyết.

2. Trường hợp trong đoàn xuất cảnh có công chức, người lao động của các cơ quan thuộc Bộ, ban, ngành Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh thì công chức, người lao động đó phải có văn bản đồng ý của thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp trước khi tham gia đoàn.

3. Trường hợp đoàn hỗn hợp gồm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý xuất cảnh vì mục đích công vụ, việc ra quyết định thành lập đoàn được thực hiện như sau: Cơ quan thuộc khối đảng, đoàn thể tỉnh chủ trì, trình Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy quyết định; cơ quan thuộc Hội đồng Nhân dân tỉnh chủ trì, trình Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định; cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh chủ trì, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

4. Trường hợp đoàn được thành lập do Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng Nhân dân tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh làm Trưởng đoàn, thì Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập đoàn sau khi có ý kiến đồng ý của Thường trực Ban Bí thư hoặc Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Hồ sơ xin xuất cảnh

1. Xuất cảnh vì mục đích công vụ

a) Đơn xin xuất cảnh (theo mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này);

b) Văn bản mời hoặc đồng ý của tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài (nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt có chứng thực kèm theo);

c) Văn bản đề nghị của thủ trưởng cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh (theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Xuất cảnh vì mục đích việc riêng (du lịch, thăm thân, khám chữa bệnh)

a) Đơn xin nghỉ phép để xuất cảnh (theo mẫu số 3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này);

b) Đơn xin xuất cảnh (theo mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này);

c) Văn bản hoặc thư mời của cá nhân ở nước ngoài trong trường hợp đi thăm thân (nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt có chứng thực kèm theo);

d) Văn bản đề nghị của thủ trưởng cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh (trường hợp phải xin phép cấp trên; theo mẫu số 4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 7. Đầu mối tiếp nhận hồ sơ xin xuất cảnh

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ xin xuất cảnh đi nước ngoài của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4 Quy chế này; đồng thời tham mưu, đề xuất Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh chủ động phối hợp với Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ, trình Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Bộ phận tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị nêu tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quy chế này là đầu mối tiếp nhận hồ sơ và quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc cơ quan, đơn vị mình quản lý.

Điều 8. Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

1. Cơ quan quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

a) Sở Ngoại vụ là cơ quan quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của tất cả cán bộ, công chức, viên chức trong toàn tỉnh.

b) Sở Ngoại vụ mở sổ theo dõi việc giao nhận, lưu giữ hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ; thực hiện quản lý hộ chiếu theo quy định tại Điều 24 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam ngày 22 tháng 11 năm 2019; chủ trì giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc quản lý hộ chiếu; đề nghị xử lý vi phạm nếu có.

2. Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ

a) Cơ quan có cán bộ, công chức, viên chức được cấp hộ chiếu khi có nhu cầu sử dụng, thực hiện thủ tục nhận và giao lại hộ chiếu tại Sở Ngoại vụ trước và sau chuyến đi trong thời hạn 05 ngày làm việc.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức bị mất hộ chiếu, chuyển công tác, không còn thuộc diện được sử dụng hộ chiếu, bao gồm cả những người đã nghỉ hưu, thôi việc, ra khỏi biên chế, bị chết, bị mất tích, thì cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó có văn bản trao đổi với Sở Ngoại vụ để làm thủ tục hủy hộ chiếu theo quy định.

Điều 9. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Trong thời gian ở nước ngoài, khi có vụ việc phát sinh cần được trợ giúp, cá nhân hoặc Trưởng đoàn kịp thời liên hệ với cơ quan đại diện Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài (nơi gần nhất) hoặc Sở Ngoại vụ tỉnh Bắc Giang để được hướng dẫn, hỗ trợ.

2. Quyết định cho phép cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ra nước ngoài phải được gửi trước ngày xuất cảnh 02 ngày làm việc đến Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh để theo dõi, tổng hợp.

3. Đối với các trường hợp xuất cảnh vì mục đích công vụ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi về nước, Trưởng đoàn (trường hợp thành lập đoàn), cá nhân phải báo cáo kết quả chuyến đi bằng văn bản (theo mẫu số 6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) gửi cơ quan quyết định cho phép xuất cảnh, đồng thời, gửi Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh.

4. Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là đảng viên, phải báo cáo theo các quy định của Đảng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Sở Ngoại vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan tham mưu tổ chức đoàn đi công tác nước ngoài do lãnh đạo Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Nhân dân tỉnh dẫn đoàn.

b) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh tổng hợp, thống kê số liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh; hướng dẫn đoàn xuất cảnh kết nối với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; là đầu mối hướng dẫn, giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh của đoàn hoặc cá nhân ở nước ngoài.

c) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

d) Hướng dẫn, kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp mới, gia hạn hoặc sửa đổi bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, công hàm, xin thị thực nước đến.

2. Các cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nêu tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quy chế này có trách nhiệm phổ biến, quán triệt Quy chế này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; quy định việc tiếp nhận hồ sơ và quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh trong nội bộ cơ quan, đơn vị mình; chịu trách nhiệm liên đới về việc buông lỏng quản lý khi để xảy ra sai phạm.

b) Trường hợp có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động xuất cảnh không đúng quy định này hoặc nhập cảnh về nước không đúng hạn hoặc không về nước, cần thông báo ngay cho Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh để phối hợp giải quyết, kịp thời có biện pháp hỗ trợ, bảo hộ công dân về nước hoặc kiến nghị xử lý vi phạm nếu có.

c) Chủ trì thẩm định nội dung các chuyên đề, tiểu luận, khóa luận, báo cáo, bài thuyết trình có sử dụng thông tin, số liệu trong nước của cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan quản lý đang công tác, nghiên cứu, học tập tại nước ngoài, bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định về kỷ luật phát ngôn, bảo vệ bí mật Nhà nước.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban Nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính phục vụ đoàn đi công tác nước ngoài đảm bảo chủ động, hiệu quả, thiết thực và tiết kiệm; hướng dẫn các cơ quan xây dựng và trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí phục vụ các đoàn đi công tác nước ngoài theo quy định.

3. Công an tỉnh: Chủ động phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề nghị xử lý đối với những trường hợp có hành vi xuất cảnh trái phép.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan phản ánh kịp thời (bằng văn bản) về Sở Ngoại vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

IX. LĨNH VỰC NỘI VỤ (13 văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 và Phụ lục số 01 ban hành
kèm theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh
quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động
không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố
và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 361/TTr-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế; ý kiến thỏa luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 và Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 1 như sau:

“3. Mức khoán quỹ phụ cấp hàng tháng các chức danh (*bao gồm cả kinh phí hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế*), cụ thể:

- a) Cấp xã loại I được khoán quỹ phụ cấp bằng 18,0 lần mức lương cơ sở;
- b) Cấp xã loại II được khoán quỹ phụ cấp bằng 15,6 lần mức lương cơ sở;
- c) Cấp xã loại III được khoán quỹ phụ cấp bằng 13,3 lần mức lương cơ sở”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND như sau:

a) Tăng mức phụ cấp đối với 16 chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn thêm hệ số 0,1/chức danh/tháng.

b) Bổ sung chức danh Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi xã, phường, thị trấn vào các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và hưởng mức phụ cấp hàng tháng như sau: Cấp xã loại I hưởng hệ số 0,4 mức lương cơ sở/tháng; Cấp xã loại II, III hưởng hệ số 0,3 mức lương cơ sở/tháng.

(Có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Phụ lục
CHỨC DANH, MỨC PHỤ CẤP TỪNG CHỨC DANH
ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

*(Kèm theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

STT	Chức danh	Mức phụ cấp hàng tháng (Hệ số so với mức lương cơ sở)		
		Xã, phường, thị trấn loại I	Xã, phường, thị trấn loại II	Xã, phường, thị trấn loại III
1	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1,0	0,8	0,7
2	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh;	0,9	0,8	0,7
3	Phó Chủ tịch Hội Nông dân (chỉ bố trí ở đơn vị có tổ chức Hội Nông dân)	0,9	0,8	0,7
4	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	0,9	0,8	0,7
5	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	0,9	0,8	0,7
6	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	1,0	0,8	0,7
7	Trưởng ban Thanh tra nhân dân	1,0	0,8	0,7
8	Phó trưởng Công an xã, thị trấn (Trưởng ban Bảo vệ dân phố đối với phường)	1,0	0,9	0,7
9	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự	1,0	0,8	0,7
10	Thủ quỹ, văn thư, lưu trữ;	0,9	0,8	0,7
11	Đài truyền thanh - Quản lý văn hóa, thông tin, thể thao	1,0	0,9	0,7
12	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	1,0	0,8	0,7
13	Phó ban Tổ chức Đảng ủy	0,9	0,8	0,7
14	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	0,9	0,8	0,7
15	Văn phòng Đảng ủy	1,0	0,9	0,7
16	Công an viên đối với xã, thị trấn (Phó ban Bảo vệ dân phố đối với phường).	0,9	0,8	0,7
17	Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0,4	0,3	0,3

Số: 02 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch

UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2021/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, yêu cầu về gửi, nhận văn bản điện tử; quy trình tiếp nhận, đăng ký, xử lý văn bản đến trên Hệ thống; phát hành văn bản điện tử; quản lý con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật; quản lý, lưu trữ văn bản điện tử; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy chế này không áp dụng đối với việc gửi, nhận văn bản điện tử có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện và các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc; UBND cấp xã (gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức không thuộc khoản 1 Điều này liên quan đến hoạt động gửi, nhận văn bản với các cơ quan, tổ chức nếu đáp ứng hạ tầng kỹ thuật, công nghệ để áp dụng, được thực hiện theo quy định tại Quy chế này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là Hệ thống) là hệ thống thông tin được tạo lập nhằm tạo ra, gửi, nhận, lưu trữ và xử lý văn bản điện tử.

2. Gửi, nhận văn bản điện tử được quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg).

3. Bên gửi là cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang phát hành văn bản điện tử.

4. Bên nhận là cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang tiếp nhận văn bản điện tử.

Điều 4. Nguyên tắc gửi, nhận văn bản điện tử

1. Nguyên tắc chung

Việc gửi, nhận văn bản điện tử phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 2, 3,

4 Điều 5 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Nguyên tắc gửi văn bản đi

- a) Tất cả văn bản đi của cơ quan, đơn vị phải được đăng ký vào Hệ thống.
- b) Số của một văn bản đi do Hệ thống tạo ra theo các quy định hiện hành về công tác văn thư và là duy nhất trong Hệ thống của cơ quan, đơn vị.
- c) Xác nhận văn bản đi được gửi đến đúng địa chỉ của cơ quan, đơn vị, cá nhân có chức năng và thẩm quyền giải quyết.
- d) Bảo đảm văn bản được chuyển giao toàn vẹn, an toàn trong môi trường mạng.

3. Nguyên tắc nhận văn bản đến

- a) Tất cả văn bản đến cơ quan, đơn vị phải được đăng ký vào Hệ thống.
- b) Số đến của một văn bản đến là duy nhất trong Hệ thống của cơ quan, đơn vị.
- c) Xác nhận văn bản đến đúng địa chỉ.
- d) Xác định đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền giải quyết văn bản đến của cơ quan, đơn vị tiếp nhận văn bản.
- đ) Giải quyết văn bản đến kịp thời, đúng thời hạn quy định.

Điều 5. Yêu cầu gửi, nhận văn bản điện tử

Việc gửi, nhận văn bản điện tử phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

Điều 6. Các loại văn bản điện tử thực hiện gửi, nhận trên Hệ thống

1. Các loại văn bản gửi, nhận điện tử được quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Các loại văn bản điện tử gửi kèm văn bản giấy

a) Văn bản điện tử gửi kèm văn bản giấy được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

b) Văn bản theo Danh mục do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định ngoài các văn bản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 7. Đầu mối cơ quan, đơn vị gửi, nhận văn bản điện tử

1. Văn phòng UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Văn phòng các Sở, bộ phận hành chính các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và theo Quy chế làm việc, Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

3. Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện gửi, nhận văn bản điện tử thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện và theo Quy chế làm việc, Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

4. Công chức Văn phòng - Thống kê của UBND cấp xã gửi, nhận văn bản điện tử thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã và theo Quy chế làm việc, Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

Chương II

QUY TRÌNH TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, PHÁT HÀNH VÀ QUẢN LÝ VĂN BẢN ĐIỆN TỬ

Điều 8. Tiếp nhận, đăng ký văn bản điện tử vào Hệ thống

1. Kiểm tra tính xác thực và toàn vẹn của văn bản điện tử

a) Trước khi tiếp nhận văn bản, Văn thư cơ quan phải kiểm tra tính xác thực về nguồn gốc, sự toàn vẹn thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 9 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

b) Trường hợp văn bản điện tử đến không đáp ứng các quy định tại điểm a khoản này hoặc gửi sai nơi nhận thì cơ quan, đơn vị nhận văn bản thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 21 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư (sau đây viết tắt là Nghị định số 30/2020/NĐ-CP).

c) Sau khi tiếp nhận, Bên nhận xử lý và phản hồi trạng thái xử lý văn bản điện tử trên Hệ thống. Hệ thống tự động cập nhật đầy đủ, chính xác ngày, giờ nhận văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị khi tiếp nhận văn bản đến và phản hồi kịp thời, đồng bộ cho Bên gửi văn bản.

Trường hợp nhận được thông báo thu hồi văn bản điện tử, Bên nhận thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

2. Đăng ký văn bản đến

Việc đăng ký văn bản đến điện tử phải đảm bảo đầy đủ, rõ ràng, chính xác các thông tin cần thiết trong Hệ thống theo chuẩn thông tin đầu vào của dữ liệu quản lý văn bản đến. Những văn bản đến không được đăng ký tại Văn thư cơ quan thì đơn vị, cá nhân không có trách nhiệm giải quyết trừ những loại văn bản đến được đăng ký riêng theo quy định của pháp luật. Số đến của văn bản được lấy liên tiếp theo trình tự thời gian tiếp nhận văn bản trong năm, thống nhất giữa văn bản giấy và văn bản điện tử. Số đến và thời gian đến được lưu trong Hệ thống.

a) Văn bản đến điện tử

Văn thư cơ quan thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin đầu vào của dữ liệu quản lý văn bản đến theo Mục II Phần II Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

b) Văn bản đến định dạng giấy

Trường hợp văn bản đến chỉ có bản giấy, Văn thư cơ quan thực hiện số hóa văn bản đến định dạng giấy theo quy định tại Mục I Phần II Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP. Sau đó thực hiện đăng ký văn bản đã được số hóa vào Hệ thống theo điểm a khoản này.

c) Định kỳ Văn thư cơ quan có trách nhiệm in sổ đăng ký văn bản đến trên Hệ thống ra giấy, đảm bảo đầy đủ các trường thông tin theo mẫu Sổ đăng ký văn bản đến, đóng sổ để quản lý và lưu trữ. Thời hạn in sổ được quy định trong Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

Điều 9. Xử lý văn bản đến điện tử trên Hệ thống

1. Văn thư cơ quan có trách nhiệm trình, chuyển giao văn bản đến người đứng đầu cơ quan, đơn vị hoặc người được giao trách nhiệm phân phối, chỉ đạo giải quyết văn bản trên Hệ thống (sau đây gọi là người có thẩm quyền).

2. Người có thẩm quyền cho ý kiến phân phối, chỉ đạo giải quyết văn bản đến trên Hệ thống và cập nhật vào Hệ thống các thông tin: đơn vị hoặc người nhận, ý kiến phân phối chỉ đạo, trạng thái xử lý văn bản, thời hạn giải quyết.

a) Đối với văn bản đến liên quan nhiều phòng, ban, đơn vị trực thuộc hoặc cá nhân, người có thẩm quyền phải xác định rõ phòng, ban, đơn vị trực thuộc (sau đây gọi là bộ phận) hoặc cá nhân chủ trì, các bộ phận khác hoặc cá nhân phối hợp, thời hạn giải quyết văn bản và ý kiến chỉ đạo nội dung giải quyết.

b) Trường hợp văn bản điện tử gửi kèm bản giấy thì Văn thư cơ quan thực hiện trình văn bản điện tử trên Hệ thống và chuyển văn bản giấy đến bộ phận hoặc cá nhân được người có thẩm quyền giao chủ trì giải quyết.

c) Trường hợp sau khi nhận được văn bản hoặc hồ sơ công việc được giao trên Hệ thống, bộ phận hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ chủ trì xử lý văn bản xác định văn bản đó không thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phản hồi kịp thời đến người có thẩm quyền để xử lý lại trên Hệ thống và đảm bảo tiến độ giải quyết công việc.

3. Khi nhận được văn bản đến trên Hệ thống, bộ phận hoặc cá nhân được giao chủ trì xử lý có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết văn bản đến theo thời hạn quy định được giao trên Hệ thống. Những văn bản đến có dấu chỉ các mức độ khẩn phải được giải quyết ngay.

Người đứng đầu bộ phận được giao chủ trì giải quyết công việc có trách nhiệm phân công cho cá nhân chủ trì và các cá nhân hoặc bộ phận khác (nếu có) phối hợp giải quyết.

Người được giao chủ trì có trách nhiệm lập hồ sơ công việc đối với nhiệm vụ được giao theo các bước sau: xác định số và ký hiệu hồ sơ để giải quyết văn bản đến theo Danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị; cập nhật vào Hệ thống mã hồ sơ theo quy định tại Mục III Phần II Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không có trong Danh mục hồ sơ, việc mở hồ sơ được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Phát hành văn bản điện tử

1. Quy trình ký số, phát hành văn bản điện tử

Văn bản điện tử quy định tại Điều 6 Quy chế này sau khi được kiểm soát về nội dung, thể thức, kỹ thuật trình bày và được lãnh đạo cơ quan, đơn vị phê duyệt phát hành phải đảm bảo được sử dụng tối thiểu 02 chữ ký số (01 chữ ký số của người có thẩm quyền, 01 chữ ký số của cơ quan, đơn vị). Việc ký số được thực hiện như sau:

a) Người có thẩm quyền ký văn bản thực hiện ký số cá nhân trên văn bản điện tử, sau đó chuyển Văn thư thực hiện các thủ tục phát hành.

b) Văn thư cơ quan lấy số văn bản, cập nhật vào tập tin đã được lãnh đạo ký số cá nhân các thông tin: số ký hiệu văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản. Việc cập nhật số ký hiệu và ngày tháng năm ban hành văn bản được thực hiện qua chức năng tự động của Hệ thống.

Văn thư cơ quan thực hiện in văn bản đã được ký số của người có thẩm quyền ra giấy, nhân bản, đóng dấu của cơ quan, đơn vị để tạo thành bản chính văn bản giấy và phát hành văn bản giấy (nếu có yêu cầu).

Văn thư cơ quan sử dụng chứng thư số của cơ quan, thực hiện ký số của cơ quan, đơn vị lên văn bản điện tử đã có chữ ký số cá nhân của người có thẩm quyền. Việc ký số

của cơ quan, đơn vị đối với các văn bản có phụ lục được thực hiện theo điểm 8 Mục II Phần I Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Phát hành văn bản điện tử: Văn thư cơ quan thực hiện phát hành văn bản điện tử trên Hệ thống, cập nhật đủ các thông tin đầu vào của dữ liệu quản lý văn bản đi theo Mục I Phần II Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

c) Lưu văn bản điện tử

Bản gốc văn bản điện tử được lưu trên Hệ thống của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản.

Cơ quan, đơn vị có Hệ thống đáp ứng các quy định theo Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan thì sử dụng và lưu bản gốc văn bản điện tử trên Hệ thống thay cho văn bản giấy.

Cơ quan, đơn vị có Hệ thống chưa đáp ứng các quy định theo Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan thì Văn thư cơ quan tạo ra bản chính văn bản giấy lưu tại Văn thư và hồ sơ công việc.

d) Định kỳ Văn thư cơ quan có trách nhiệm in sổ đăng ký văn bản đi trên Hệ thống ra giấy, đảm bảo đầy đủ các trường thông tin theo mẫu Sổ đăng ký văn bản đi, đóng sổ để quản lý và lưu trữ. Thời hạn in sổ được quy định trong Quy chế công tác văn thư lưu trữ của cơ quan, đơn vị.

đ) Phát hành văn bản điện tử từ văn bản giấy

Văn thư cơ quan thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 25 và Mục I Phần II Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

2. Hình thức chữ ký số của người có thẩm quyền và của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản

a) Chữ ký số của người có thẩm quyền

Hình ảnh, vị trí chữ ký số cá nhân của người có thẩm quyền được thực hiện theo quy định tại điểm 7 Mục II Phần I Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

b) Dấu và chữ ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản

Hình ảnh, vị trí, thông tin của dấu và chữ ký số của cơ quan, đơn vị được thực hiện theo quy định tại điểm 8 Mục II Phần I Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Quản lý, sử dụng con dấu và thiết bị lưu khóa bí mật

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm giao cho Văn thư cơ quan quản lý, sử dụng con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị theo quy định.

2. Văn thư cơ quan có trách nhiệm quản lý con dấu và thiết bị lưu khóa bí mật theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

3. Cá nhân được giao quản lý, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật và khóa bí mật theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

4. Sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật

Việc sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Quản lý, lưu trữ văn bản điện tử

1. Việc quản lý, lưu trữ đối với văn bản điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 7 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ (sau đây viết tắt là Nghị định số 01/2013/NĐ-CP).

2. Cơ quan, đơn vị căn cứ vào tính đặc thù hoạt động, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị mình để lựa chọn và áp dụng hình thức bảo quản, lưu trữ văn bản điện tử cho phù hợp.

3. Cơ quan, đơn vị phải thường xuyên kiểm tra công tác nâng cấp hệ thống, sao lưu, bảo quản văn bản điện tử để bảo đảm an toàn, tính toàn vẹn, khả năng truy cập, khai thác của văn bản lưu điện tử và sử dụng các biện pháp kỹ thuật để việc phân loại lưu trữ được thuận lợi nhưng phải đảm bảo không thay đổi nội dung.

4. Thu thập, lưu trữ văn bản điện tử

a) Cơ quan, đơn vị thực hiện xây dựng danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị.

b) Căn cứ danh mục hồ sơ của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm mở hồ sơ, thu thập và cập nhật văn bản, tài liệu điện tử hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc vào hồ sơ tương ứng, kể cả tài liệu phim, ảnh, ghi âm, nội dung thông tin trong các bài phát biểu, kết luận của lãnh đạo, tham luận của các đại biểu tại hội nghị, hội thảo và các văn bản khác liên quan đến hoạt động của cơ quan để đảm bảo sự toàn vẹn, đầy đủ trong việc tạo lập hồ sơ điện tử của cơ quan, đơn vị.

Trường hợp hồ sơ không có trong Danh mục hồ sơ, việc mở hồ sơ được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

c) Đối với việc lưu trữ văn bản điện tử trên các hệ thống thông tin được thực hiện theo cơ chế lưu trữ và quản lý cơ sở dữ liệu của các hệ thống thông tin, kết hợp với các ràng buộc về phân cấp, phân quyền người sử dụng để bảo đảm mức độ an toàn, bảo mật của thông tin, dữ liệu.

5. Nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan

a) Việc nộp lưu hồ sơ tài liệu điện tử vào Lưu trữ cơ quan được thực hiện theo điểm b khoản 3 Điều 30 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

b) Khi giao nhận tài liệu lưu trữ điện tử, Lưu trữ cơ quan thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP.

Điều 13. Các hành vi nghiêm cấm

Các hành vi nghiêm cấm thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Giao dịch điện tử và Điều 12 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP.

Điều 14. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ

Các cơ quan, đơn vị thực hiện việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử phải đáp ứng các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm an toàn thông tin, giải pháp kết nối liên thông theo Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg và đáp ứng các quy định đối với hệ thống quản lý tài liệu điện tử và chuẩn thông tin đầu vào của hệ thống theo Phần II Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì triển khai, tổ chức thực hiện, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, tổ chức thực hiện thống nhất Quy chế này. Tổ chức tập huấn, tuyên truyền phổ biến nội dung Quy chế và các văn bản quy phạm pháp luật mới, liên quan đến công tác văn thư lưu trữ nói chung và quản lý tài liệu điện tử nói riêng.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị hàng năm tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện việc tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử; tổ chức quản lý, thu thập tài liệu điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn vào Lưu trữ lịch sử.

3. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các nội dung của Quy chế (nếu có), phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục mã định danh cho các cơ quan, đơn vị khi có sự thay đổi về đơn vị hành chính, cơ cấu tổ chức nhằm thực hiện thống nhất trên Hệ thống; đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và đảm bảo liên thông kết nối đồng bộ với Trục liên thông văn bản quốc gia và định kỳ sao lưu tài liệu, hồ sơ điện tử.

2. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục văn bản điện tử gửi qua Hệ thống, văn bản điện tử gửi kèm bản giấy thích hợp với từng thời kỳ, áp dụng cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục văn bản điện tử gửi qua Hệ thống, văn bản điện tử gửi kèm bản giấy phù hợp với từng thời kỳ, áp dụng cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan, đơn vị theo Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc triển khai thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử của các cơ quan, đơn vị theo Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bố trí kinh phí đầy đủ, kịp thời trong kế hoạch ngân sách hàng năm để đảm bảo các điều kiện hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho việc trao đổi, xử lý và sử dụng văn bản điện tử trong nội bộ cơ quan; triển khai các biện pháp tổ chức, quản lý và xử lý kỹ thuật để đảm bảo an toàn, an ninh và bảo vệ bí mật thông tin trong cơ quan.

3. Thường xuyên theo dõi tình trạng xử lý văn bản đến trên Hệ thống để chỉ đạo kịp thời trong quá trình giải quyết công việc. Bố trí công chức, viên chức phụ trách công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc để duy trì hoạt động tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử trên Hệ thống.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thu hồi tài khoản, mật khẩu và toàn bộ nội dung dữ liệu liên quan đến việc sử dụng phần mềm quản lý văn bản của cơ quan khi có sự chuyển đổi vị trí công tác, nghỉ hưu, thôi việc.

Điều 19. Trách nhiệm của công chức, viên chức

1. Thường xuyên đăng nhập vào Hệ thống để kiểm tra và xử lý công việc được giao.
2. Định kỳ thay đổi mật khẩu được cấp và bảo vệ tài khoản của cá nhân trên Hệ thống.

3. Quản lý và lưu trữ các văn bản điện tử của cá nhân theo quy định; chịu trách nhiệm về việc xử lý văn bản, nội dung thông tin của cá nhân trao đổi trên Hệ thống.

4. Không truy nhập vào tài khoản của người khác và không cung cấp tài khoản cá nhân cho người khác để cập nhật văn bản, xử lý văn bản. Không được sử dụng các công cụ tin học khác nhằm mục đích phá hoại hoạt động của phần mềm.

Điều 20. Trách nhiệm của văn thư cơ quan

1. Thực hiện ký số văn bản điện tử và phát hành văn bản điện tử đã ký số qua Hệ thống theo các quy định trong Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

2. Thực hiện lưu trữ các văn bản điện tử theo quy định hiện hành.

3. Chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và sử dụng an toàn chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, đơn vị, đảm bảo giữ gìn bí mật nhà nước của cơ quan theo quy định trong Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Tham gia các chương trình tập huấn, hướng dẫn ứng dụng chữ ký số, phần mềm do cơ quan cấp trên hoặc Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.

Điều 21. Trách nhiệm của công chức, viên chức phụ trách công nghệ thông tin

1. Quản trị phần mềm, kịp thời báo cáo lãnh đạo cơ quan, đơn vị về tình hình hoạt động của phần mềm và các vấn đề mới phát sinh.

2. Thiết lập, cung cấp, quản lý tài khoản và hướng dẫn sử dụng cho công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị theo quy định.

3. Rà soát, cập nhật và tham mưu cho lãnh đạo cơ quan, đơn vị các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin trên phần mềm theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tham gia các chương trình tập huấn, hướng dẫn về ứng dụng chữ ký số do cơ quan cấp trên và Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức. Trực tiếp hướng dẫn, trao đổi nghiệp vụ đối với toàn thể công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các quy định của văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ bằng quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định có hiệu lực thi hành tại thời điểm áp dụng.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc và cần sửa đổi, bổ sung Quy chế này, các cơ quan, đơn vị và cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 08 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 44/ TTr-SNV ngày 02 tháng 3 năm 2021 và Tờ trình số 56/TTr-SNV ngày 15 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành gồm:

1. Quyết định số 213/2010/QĐ-UBND ngày 07/12/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy chế đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định số 264/2014/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của UBND tỉnh quy định số lượng, xét chọn, cơ quan quản lý và chi trả chế độ phụ cấp, thù lao đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2021.

2. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 16/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ,
công chức, viên chức, lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

Căn cứ Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 96/TTr-SNV ngày 15 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 và thay thế Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn; doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh; cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng; tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức,
lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2021/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị nhà nước; người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức gồm:

a) Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh (sau đây gọi chung là sở); đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là đơn vị thuộc UBND tỉnh);

b) UBND huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện);

c) Phòng, ban, chi cục và tương đương thuộc sở; cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, UBND cấp huyện; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;

đ) Tổ chức thuộc ban, chi cục, đơn vị thuộc sở, UBND cấp huyện (gọi chung là đơn vị cấp 3);

e) UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã);

g) Các hội, tổ chức phi chính phủ, quỹ trên địa bàn tỉnh được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập;

h) Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh quản lý.

2. Cá nhân gồm:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh;

b) Người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh (sau đây gọi chung là người quản lý doanh nghiệp);

3. Việc quản lý tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, viên chức, lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

1. Bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, sự lãnh đạo của Đảng, sự thống nhất quản lý nhà nước của UBND tỉnh về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội, quỹ, doanh nghiệp; thực hiện nghiêm các quy định của Đảng, Nhà nước, Tỉnh ủy, UBND tỉnh về điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục khi quyết định các nội dung về tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng.

2. Phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và phát huy tính chủ động, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quản lý tổ chức, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng.

3. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra sai phạm trong công tác quản lý tổ chức, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc quyền quản lý.

Điều 4. Nội dung quản lý

1. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; xếp hạng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.

2. Vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức.

3. Công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu, xếp lương, nâng bậc lương, đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng, người quản lý doanh nghiệp.

Chương II

QUẢN LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh

1. Quản lý tổ chức bộ máy

Thực hiện thẩm quyền và trách nhiệm về thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp theo Nghị định của Chính phủ và phân cấp của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Quản lý biên chế

Quản lý vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

3. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức

a) Tuyển dụng công chức, viên chức; đào tạo, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và thực hiện các chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định.

b) Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc quyền quản lý (trừ chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý).

4. Quyết định các vấn đề khác có liên quan đến tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng khi Chủ tịch UBND tỉnh xin ý kiến.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh

1. Quản lý tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các đơn vị sự nghiệp khác thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể; đổi tên các hội, quỹ thuộc phạm vi quản lý.

c) Cho phép các tổ chức thuộc Bộ, ngành Trung ương, địa phương ngoài tỉnh đặt chi nhánh, văn phòng đại diện trên địa bàn tỉnh.

2. Quản lý biên chế

Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; phê duyệt danh mục vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp.

3. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức

a) Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy về công tác cán bộ của cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

b) Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, xếp lương, phụ cấp lương, nâng bậc lương, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo cấp trưởng, cấp phó đơn vị thuộc UBND tỉnh (trừ chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý).

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng các cơ quan, đơn vị: Chi cục Kiểm lâm, Bệnh viện Đa khoa, Bệnh viện Sản - Nhi, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trường trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Cho ý kiến việc bố trí Chủ tịch, Phó Chủ tịch các hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh được giao biên chế; thực hiện chế độ, chính sách đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh theo quy định.

đ) Quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng công chức, viên chức. Phê duyệt kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển công chức, viên chức và kết quả sát hạch tiếp nhận làm công chức, viên chức không qua thi tuyển.

e) Cử cán bộ, công chức, viên chức dự thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp, viên chức hạng I; quyết định bổ nhiệm ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương, chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I sau khi trúng tuyển theo quy định.

g) Thực hiện nâng ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính và tương đương; thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III lên hạng II; xếp lương, nâng bậc lương chuyên viên cao cấp.

4. Quyết định các vấn đề khác có liên quan đến tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng do Sở Nội vụ xin ý kiến.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của sở, đơn vị thuộc UBND tỉnh

1. Quản lý tổ chức bộ máy

a) Trình UBND tỉnh ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị. Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và tương đương, đơn vị trực thuộc sở.

b) Xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể phòng, chi cục và tương đương,

đơn vị thuộc quyền quản lý.

c) Lập hồ sơ xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý theo quy định.

2. Quản lý biên chế

a) Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc hàng năm của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý.

b) Xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý. Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

c) Quyết định phân bổ biên chế hành chính, số lượng người làm việc được UBND tỉnh giao hằng năm cho các phòng, chi cục và tương đương, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt.

d) Kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Quản lý công chức, viên chức, lao động hợp đồng

a) Xây dựng số lượng, cơ cấu công chức, viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng. Quyết định tiếp nhận, điều động công chức, viên chức đến phòng, ban, chi cục và tương đương, đơn vị trực thuộc sau khi được tuyển dụng.

b) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho công chức được tuyển dụng đạt yêu cầu khi hết thời gian tập sự; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự; đề nghị cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự không đạt yêu cầu; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức không đạt yêu cầu trong thời gian tập sự; ký lao động hợp đồng theo chỉ tiêu được UBND tỉnh giao.

c) Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, xử lý kỷ luật đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

d) Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng, cấp phó phòng, chi cục và tương đương, đơn vị trực thuộc (trừ chức danh do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm); cấp trưởng, cấp phó đơn vị cấp 3 thuộc chi cục và tương đương, đơn vị trực thuộc.

Thống nhất bằng văn bản với UBND cấp huyện trước khi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cấp trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý đóng trên địa bàn huyện, thành phố (trừ các trường hợp bổ nhiệm thông qua tuyển chọn).

đ) Công nhận hoặc không công nhận cấp trưởng đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định.

e) Quyết định điều động công chức giữa các phòng, ban, chi cục thuộc sở; điều động viên chức giữa các đơn vị sự nghiệp thuộc sở; điều động công chức thuộc quyền quản lý đến đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Quyết định tiếp nhận, điều động viên chức từ cơ quan, đơn vị khác đến đơn vị sự nghiệp trực thuộc sau khi có quyết định điều động của Sở Nội vụ.

Việc điều động, tiếp nhận giáo viên giữa các trường trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú trong tỉnh chỉ thực hiện một đợt vào dịp hè hằng năm.

g) Thực hiện nâng ngạch từ nhân viên lên cán sự và tương đương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ nhân viên lên viên chức hạng IV; chuyển ngạch, thay đổi chức danh

nghề nghiệp cán sự và tương đương, viên chức hạng IV đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

Quyết định nâng lương, phụ cấp lương (nếu có) từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống, viên chức hạng II trở xuống (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh).

h) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật (trừ hình thức kỷ luật giáng chức, cách chức các chức danh thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh), đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý.

i) Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; cử công chức, viên chức thuộc quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo kế hoạch được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

k) Quản lý hoặc giao quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc quản lý hồ sơ công chức, viên chức; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý hồ sơ công chức, viên chức của cơ quan có thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị trực thuộc về quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp huyện

1. Quản lý tổ chức bộ máy

a) Xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định hoặc cho ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Quản lý biên chế

a) Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc hằng năm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Xây dựng đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý. Quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị thuộc quyền quản lý.

c) Quyết định phân bổ biên chế công chức, số lượng người làm việc được UBND tỉnh giao hằng năm cho cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt.

d) Kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, đơn vị trực thuộc.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND cấp huyện

1. Quản lý tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý và đơn vị sự nghiệp công lập khác theo pháp luật chuyên ngành sau khi có ý kiến của UBND tỉnh.

b) Quyết định cho phép thành lập; chia, tách; sáp nhập; hợp nhất; giải thể; đổi tên; phê duyệt điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong xã (hội cấp xã).

Cho phép hội có phạm vi hoạt động trong huyện (hội cấp huyện), hội cấp xã tổ chức

đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường theo quy định.

c) Lập hồ sơ xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý trình Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. Quản lý biên chế

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng biên chế trong cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong đơn vị thuộc quyền quản lý.

b) Thực hiện thống kê, báo cáo thống kê về tình hình quản lý, sử dụng biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp thuộc quyền quản lý theo quy định.

3. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng

a) Xây dựng số lượng, cơ cấu công chức, viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng. Quyết định tiếp nhận, điều động công chức, viên chức đến cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý sau khi được tuyển dụng.

b) Quyết định bổ nhiệm ngạch và xếp lương cho công chức được tuyển dụng đạt yêu cầu khi hết thời gian tập sự; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự; đề nghị cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự không đạt yêu cầu; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức không đạt yêu cầu trong thời gian tập sự; ký lao động hợp đồng theo chỉ tiêu được UBND tỉnh giao.

c) Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng, cấp phó phòng và tương đương, đơn vị trực thuộc và cấp trưởng, cấp phó đơn vị cấp 3 thuộc cơ quan, đơn vị trực thuộc; công nhận hoặc không công nhận cấp trưởng đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

d) Quyết định điều động công chức giữa các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện; điều động viên chức giữa các đơn vị thuộc UBND cấp huyện quản lý; điều động công chức trong các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đến đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quyền quản lý. Quyết định tiếp nhận, điều động viên chức của cơ quan, đơn vị khác đến đơn vị thuộc quyền quản lý sau khi có quyết định điều động của Sở Nội vụ.

Việc điều động, tiếp nhận giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông cơ sở giữa các huyện, thành phố chỉ thực hiện một đợt vào dịp hè hằng năm.

đ) Thực hiện nâng ngạch từ nhân viên lên cán sự và tương đương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ nhân viên lên viên chức hạng IV; chuyển ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp cán sự và tương đương, viên chức hạng IV đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Quyết định nâng lương, phụ cấp lương (nếu có) từ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống, viên chức hạng II trở xuống (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh).

g) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý.

h) Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị trực thuộc quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan có thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, đơn vị trực thuộc về quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức.

i) Phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt; cử công chức, viên chức thuộc quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo kế hoạch hằng năm.

k) Quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, nâng bậc lương, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cán bộ, công chức cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

l) Thống kê, báo cáo về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hằng năm thuộc quyền quản lý.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp xã

1. Trực tiếp quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố.

2. Xem xét và đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp huyện xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

3. Báo cáo số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố cho cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức cấp huyện.

4. Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, tạo nguồn cán bộ, công chức cấp xã.

5. Lập và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp được phân cấp

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được phân cấp theo Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Công tác quản lý tổ chức bộ máy

a) Xây dựng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy; lập hồ sơ xếp hạng của đơn vị gửi cơ quan quản lý trực tiếp (sở chủ quản) quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn các phòng và tương đương trực thuộc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

3. Công tác quản lý biên chế (số lượng người làm việc)

a) Xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc hằng năm; đề án vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị gửi sở chủ quản.

b) Quyết định phân bổ số lượng người làm việc được UBND tỉnh giao hằng năm cho các phòng và tương đương trực thuộc; thực hiện thống kê, báo cáo thống kê về tình hình quản lý số lượng, chất lượng người làm việc của đơn vị.

4. Công tác quản lý viên chức, lao động hợp đồng

a) Xây dựng số lượng, cơ cấu viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng (các trường trung học phổ thông và phổ thông dân tộc nội trú gửi sở chủ quản tổng hợp chung).

b) Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự; đề nghị cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyển dụng đối với người tập sự không đạt yêu cầu; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức không đạt yêu cầu trong thời gian tập sự.

c) Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng, cấp phó phòng và tương đương thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý

kiến của sở chủ quản.

d) Quyết định điều động viên chức giữa các phòng và tương đương trực thuộc. Quyết định tiếp nhận, điều động viên chức của cơ quan, đơn vị khác đến phòng và tương đương trực thuộc sau khi có quyết định điều động của Sở Nội vụ; riêng việc điều động trong nội bộ giữa các trường trung học phổ thông và phổ thông dân tộc nội trú do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định.

đ) Thực hiện thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ nhân viên lên viên chức hạng IV; chuyển ngạch, thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức hạng IV đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Quyết định nâng lương, phụ cấp lương (nếu có) từ ngạch viên chức hạng II trở xuống.

g) Quyết định nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá, giải quyết khiếu nại, tố cáo viên chức, lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý (trừ cấp phó của người đứng đầu đơn vị).

h) Lập và quản lý hồ sơ viên chức; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý hồ sơ viên chức của sở chủ quản và cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của chi cục và tương đương

1. Xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể các phòng và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc gửi sở chủ quản. Quy định cụ thể nhiệm vụ các phòng và tương đương, đơn vị trực thuộc.

2. Xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc; đề án vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm và cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức gửi sở chủ quản. Quyết định phân bổ biên chế hành chính, số lượng người làm được giao hằng năm cho các phòng, đơn vị trực thuộc theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt.

3. Quyết định điều động công chức giữa các phòng thuộc chi cục, viên chức trong nội bộ đơn vị sự nghiệp trực thuộc; đánh giá, nâng bậc lương, thực hiện quy trình khen thưởng, kỷ luật công chức, viên chức theo quy định; ký lao động hợp đồng theo chỉ tiêu được giao.

4. Lập và quản lý hồ sơ công chức, viên chức, lao động hợp đồng.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ

1. Chủ trì tham mưu trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy định này.

2. Phê duyệt hoặc công nhận điều lệ hội, quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh, huyện; công nhận hoặc không công nhận cấp trưởng đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Công tác cán bộ, công chức, viên chức

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, địa phương, đơn vị giúp Hội đồng tuyển dụng của tỉnh tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả và quyết định tuyển dụng công chức, viên chức theo quy định. Tổ chức sát hạch tiếp nhận vào làm công chức, viên chức; quyết định tiếp nhận vào làm công chức, viên chức sau khi có quyết định phê duyệt kết quả sát hạch của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Thực hiện nâng ngạch công chức từ cán sự lên chuyên viên và tương đương, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III theo quy định. Quyết định

xếp ngạch, chuyên ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và tương đương; xếp lương, chuyên hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III, hạng II; nâng lương, chuyên hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I.

c) Quyết định tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức từ các tỉnh, thành phố, cơ quan, đơn vị của Trung ương; tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng, đoàn thể đến cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh quản lý.

d) Quyết định điều động cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị khối nhà nước thuộc tỉnh đến các tỉnh, thành phố, cơ quan, đơn vị của Trung ương, khối Đảng, đoàn thể của tỉnh; điều động cán bộ, công chức, viên chức giữa các cơ quan, địa phương, đơn vị, các tổ chức hội được giao biên chế; tiếp nhận, điều động công chức từ đơn vị sự nghiệp công lập đến các cơ quan hành chính theo quy định.

đ) Quyết định điều động cán bộ, công chức cấp xã đến cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp tỉnh sau khi có kết quả sát hạch; điều động, cán bộ công chức từ UBND cấp xã này đến UBND cấp xã khác giữa các đơn vị hành chính cấp huyện khác nhau; viên chức từ đơn vị sự nghiệp công lập đến UBND cấp xã.

e) Thông báo nghỉ hưu đối với cấp trưởng, cấp phó đơn vị thuộc UBND tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm (trừ chức danh do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý).

g) Cho ý kiến việc bố trí Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh (trừ hội được giao biên chế).

4. Thẩm định hồ sơ bổ nhiệm đối với:

a) Cấp trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc sở có hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 trở lên;

b) Phó Giám đốc Công ty TNHH một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

5. Tổng hợp, báo cáo Bộ Nội vụ, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các vấn đề liên quan đến tổ chức bộ máy, biên chế, số lượng người làm việc và cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung chưa phù hợp hoặc vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, thanh tra, kiểm tra, báo cáo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh việc thực hiện quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp./.

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐƯỢC PHÂN CẤP

(Kèm theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND

ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên đơn vị
I. Đơn vị trực thuộc Sở Y tế	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
2	Bệnh viện Phổi
3	Bệnh viện Tâm thần
II. Đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
1	Trường Trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh
3	Nhà hát Chèo
4	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục, thể thao
III. Đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	
1	Trường Trung cấp nghề miền núi Yên Thế
2	Cơ sở cai nghiện ma túy
IV. Đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	
	Các trường trung học phổ thông và phổ thông dân tộc nội trú

Số: 27/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 13/4/2007
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang
ban hành Quy định về bố trí người làm kế toán và phụ cấp kế toán**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thay thế và phụ cấp trách nhiệm công việc của kế toán trưởng, phụ trách kế toán của các đơn vị kế toán trong lĩnh vực kế toán nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 150/TTr-SNV ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về bố trí người làm kế toán và phụ cấp kế toán

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về bố trí người làm kế toán và phụ cấp kế toán.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.
2. Giám đốc Sở; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 33/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 185/TTr-SNV ngày 08 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành, gồm:

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 20/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ;

2. Quyết định số 21/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

2. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 34/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân
tỉnh Bắc Giang, nhiệm kỳ 2021-2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 53/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 198/TTr-SNV ngày 16 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, nhiệm kỳ 2021-2026.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021.

Bãi bỏ Quyết định số 455/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, nhiệm kỳ 2016-2021.

Điều 3. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY CHẾ

Làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, nhiệm kỳ 2021-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND

ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là UBND tỉnh); trách nhiệm, phạm vi, cách thức giải quyết công việc, phối hợp công tác; chương trình công tác; phiên họp UBND tỉnh, cuộc họp của Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh; hồ sơ, quy trình ban hành văn bản, kiểm tra việc thi hành văn bản, công tác thông tin, báo cáo hoạt động của UBND tỉnh.

2. Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh, các Ủy viên UBND tỉnh (sau đây gọi chung là thành viên UBND tỉnh); người đứng đầu cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND tỉnh, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị); Chủ tịch UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Chủ tịch UBND cấp huyện) và các tổ chức, cá nhân có quan hệ làm việc với UBND tỉnh chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Nguyên tắc làm việc của UBND tỉnh

1. UBND tỉnh làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa bảo đảm phát huy vai trò lãnh đạo của tập thể UBND tỉnh, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân của từng thành viên UBND tỉnh.

2. Giải quyết công việc theo quy định của pháp luật, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; bảo đảm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự giám sát của HĐND tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Tăng cường phân cấp, phân quyền đối với các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện. Trong phân công giải quyết công việc, mỗi việc chỉ giao cho một cơ quan, đơn vị, một người phụ trách và chịu trách nhiệm chính.

4. Bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch và Quy chế này.

5. Bảo đảm dân chủ, rõ ràng, minh bạch, hiện đại và hiệu quả trong mọi hoạt động của UBND tỉnh.

6. Mỗi thành viên UBND tỉnh chịu trách nhiệm cá nhân về nhiệm vụ công tác của mình trước UBND tỉnh; cùng các thành viên khác chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của UBND tỉnh trước Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, cơ quan nhà nước cấp trên và pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, PHẠM VI, CÁCH THỨC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC VÀ PHỐI HỢP CÔNG TÁC

Điều 3. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của UBND tỉnh

1. UBND tỉnh giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 21 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và những công việc khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành.

2. Cách thức giải quyết công việc của UBND tỉnh:

a) Thảo luận và quyết nghị từng vấn đề tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hoặc chuyên đề;

b) Đối với một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức thảo luận tập thể, theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh gửi toàn bộ hồ sơ xin ý kiến các thành viên UBND tỉnh.

3. Quyết định của UBND tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên UBND tỉnh biểu quyết tán thành. Trường hợp số tán thành và số không tán thành bằng nhau thì quyết định theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch UBND tỉnh.

4. UBND tỉnh phân công Chủ tịch UBND tỉnh thay mặt UBND tỉnh xem xét, quyết định những vấn đề đột xuất, cấp bách cần phải xử lý gấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh hoặc những vấn đề đã được UBND tỉnh thống nhất về nguyên tắc. Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo tại phiên họp UBND tỉnh gần nhất về những vấn đề đã quyết định.

Điều 4. Những vấn đề UBND tỉnh thảo luận và quyết nghị

1. Những nội dung trình Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và trình HĐND tỉnh.

2. Những nội dung công việc theo đề xuất của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố khi xét thấy cần thiết.

3. Những vấn đề theo quy định của pháp luật mà UBND tỉnh phải thảo luận và quyết nghị.

4. Những nội dung trong công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và những vấn đề đột xuất khác khi Chủ tịch UBND tỉnh thấy cần thiết phải xin ý kiến tập thể UBND tỉnh.

Điều 5. Phạm vi, trách nhiệm giải quyết công việc của thành viên UBND tỉnh

1. Thành viên UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và giải quyết công việc theo Điều 22, Điều 121, Điều 122 và Điều 123 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ động xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phân công hoặc ủy quyền.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn, cách thức giải quyết công việc của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ động xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền. Đề cao trách nhiệm cá nhân, thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao, chịu trách nhiệm về mọi mặt công tác của cơ quan, đơn vị bao gồm cả công việc đã phân công hoặc ủy quyền cho cấp phó.

2. Cách thức giải quyết công việc của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc thuộc phạm vi quản lý; phân công cấp phó của cơ quan, đơn vị theo dõi, chỉ đạo, giải quyết một số công việc thuộc thẩm quyền;

b) Khi vắng mặt và nếu thấy cần thiết, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị ủy quyền một cấp phó để lãnh đạo công tác, giải quyết công việc của cơ quan, đơn vị;

c) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý. Không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, thẩm quyền của mình lên Chủ tịch UBND tỉnh hoặc chuyển cho cơ quan, đơn vị khác; không giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị khác, trừ trường hợp theo chỉ đạo, ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Đối với những vấn đề vượt thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng nội dung phức tạp, có tính liên ngành, đã phối hợp xử lý nhưng vẫn không thống nhất thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Tham gia ý kiến tại các cuộc họp, làm việc hoặc trả lời ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị khác, Chủ tịch UBND cấp huyện, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Ban hành các văn bản hành chính theo thẩm quyền để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực được phân công.

Điều 7. Trách nhiệm phối hợp công tác của Ủy viên UBND tỉnh với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị

1. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Đảng, HĐND tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các cơ quan ngành dọc Trung ương và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn; chủ động báo cáo, giải trình về những vấn đề mà các Ban của HĐND tỉnh đề nghị; nghiên cứu, giải quyết và trả lời chất vấn của đại biểu HĐND tỉnh, trả lời kiến nghị của cử tri, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh về những vấn đề thuộc trách nhiệm quản lý.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác thuộc lĩnh vực, chuyên môn của ngành và chủ động phối hợp thực hiện các nhiệm vụ công tác có liên quan với các cơ quan, đơn vị khác và UBND cấp huyện. Khi giải quyết công việc thuộc thẩm quyền có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị khác phải xin ý kiến bằng văn bản.

3. Giải quyết các đề nghị của UBND cấp huyện theo thẩm quyền và phải trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày đối với trường hợp không phải lấy thêm ý kiến của cơ quan, đơn vị khác hoặc không quá 15 ngày trong trường hợp phải lấy thêm ý kiến cơ quan, đơn vị khác kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, trừ trường hợp xử lý gấp những vấn đề đột xuất, cấp bách thì phải trả lời sớm theo đề nghị. Nếu cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến không trả lời hoặc chậm trả lời thì Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh. Hướng dẫn, kiểm tra UBND cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách hoặc được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

4. Khi Chủ tịch UBND cấp huyện đề nghị làm việc trực tiếp với Ủy viên UBND tỉnh về các công việc cần thiết liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản

lý, cần chuẩn bị kỹ về nội dung và gửi tài liệu đến Ủy viên UBND tỉnh trước ít nhất 03 ngày làm việc. Ủy viên UBND tỉnh phải trực tiếp hoặc phân công cấp phó của cơ quan, đơn vị làm việc với Chủ tịch UBND cấp huyện. Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, chuẩn bị tài liệu, bố trí lịch làm việc, dự họp với Ủy viên UBND tỉnh khi được yêu cầu.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Điều 8. Chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm gồm: danh mục nội dung trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong năm, cụ thể như: các đề án, dự án, văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành, chương trình, kế hoạch, báo cáo và các nội dung khác (sau đây gọi chung là các nội dung trong Chương trình công tác năm). Các nội dung trong Chương trình công tác năm phải xác định rõ cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, cơ quan chủ trì chuẩn bị và thời hạn trình. Thời hạn trình các nội dung trong Chương trình công tác năm được dự kiến đến từng quý, từng tháng.

2. Chương trình công tác tháng gồm: danh mục nội dung trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và nội dung phiên họp UBND tỉnh trong tháng, cụ thể như: các đề án, dự án, văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành, chương trình, kế hoạch, báo cáo và các nội dung khác (sau đây gọi chung là các nội dung trong Chương trình công tác tháng). Chương trình công tác tháng được phân chia thành các mục và giao cho các cơ quan, đơn vị chuẩn bị để trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Chương trình công tác tuần là lịch hoạt động của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh được xác định theo từng ngày trong tuần.

Điều 9. Trình tự xây dựng chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm

a) Trước ngày 30 tháng 9 hằng năm, Văn phòng UBND tỉnh gửi văn bản đề nghị các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện đăng ký các nội dung trong Chương trình công tác năm sau;

b) Trước ngày 15 tháng 11 hằng năm, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện gửi Văn phòng UBND tỉnh văn bản chính thức đăng ký các nội dung công việc cần trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong năm sau;

Các nội dung đăng ký trình phải thể hiện rõ: sự cần thiết, căn cứ pháp lý; định hướng nội dung, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, cơ quan phối hợp, cơ quan thẩm định; cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; dự kiến tiến độ thực hiện, dự kiến thời gian trình;

c) Trên cơ sở những yêu cầu, nhiệm vụ của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và danh mục các nội dung đăng ký của các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp rà soát, thẩm tra, thống nhất xác định các nội dung đưa vào chương trình công tác. Đồng thời, tổng hợp, dự thảo chương trình công tác năm xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 15 tháng 12 hằng năm trước khi trình UBND tỉnh xem xét, thông qua;

d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh thông qua, Văn phòng UBND tỉnh tiếp thu, hoàn chỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành.

2. Chương trình công tác tháng

Trên cơ sở kết quả thực hiện chương trình công tác tháng trước và chương trình trong quý, yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và đề nghị điều chỉnh (nếu có) của các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện đã được Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực chấp thuận, Văn phòng UBND tỉnh dự thảo chương trình công tác tháng của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trình Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành chậm nhất vào ngày làm việc đầu tiên của tháng.

3. Chương trình công tác tuần

a) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về xử lý các nội dung công việc do các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện trình, Văn phòng UBND tỉnh xây dựng lịch công tác tuần của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh và đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh vào thứ sáu của tuần trước;

b) Các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện khi có đề nghị làm việc với Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh, phải đăng ký với Văn phòng UBND tỉnh để sắp xếp lịch làm việc.

Điều 10. Trách nhiệm trong xây dựng, thực hiện, theo dõi và đánh giá việc thực hiện chương trình công tác

1. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, thường xuyên phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện, tổ chức liên quan để tham mưu xây dựng, điều chỉnh chương trình công tác bảo đảm khả thi, phù hợp với yêu cầu chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện được phân công chủ trì phải có kế hoạch chi tiết chuẩn bị đối với từng nội dung trình và triển khai thực hiện bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ. Đối với dự thảo các nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của UBND tỉnh, việc lập kế hoạch thực hiện theo các quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện báo cáo cụ thể bằng văn bản, xin ý kiến UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung trình, thời hạn trình trong chương trình công tác. Việc điều chỉnh, bổ sung chương trình công tác được thực hiện khi có văn bản đồng ý của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Hằng tháng, quý, sáu tháng và hằng năm, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện chủ động rà soát, đánh giá việc thực hiện các nội dung trong chương trình công tác của UBND tỉnh được phân công phụ trách, gửi báo cáo đến Văn phòng UBND tỉnh trước ngày 20 hằng tháng.

4. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá việc triển khai, báo cáo kết quả thực hiện chương trình công tác của các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện và danh mục các nội dung công việc chưa hoàn thành (nếu có) theo chương trình công tác tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hằng tháng và cuối năm.

5. Kết quả thực hiện chương trình công tác là một tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện phải chịu trách nhiệm cá nhân trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện chương trình công tác, báo cáo và giải trình rõ lý do không hoàn thành đối với các nội dung được phân công phụ trách (nếu có) tại các phiên họp UBND tỉnh hằng tháng và cuối năm.

Chương IV
PHIÊN HỌP CỦA UBND TỈNH VÀ CÁC CUỘC HỌP
CỦA CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Điều 11. Chuẩn bị phiên họp UBND tỉnh

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nội dung, thành phần khách mời, thời gian và chương trình phiên họp của UBND tỉnh. Phiên họp UBND tỉnh thường kỳ hằng tháng được tổ chức trước ngày 05 của tháng sau, trường hợp đặc biệt do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Văn phòng UBND tỉnh có nhiệm vụ:

a) Dự kiến nội dung chương trình, thời gian, thành phần tham dự phiên họp xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh;

b) Gửi giấy mời và tài liệu họp bằng văn bản điện tử qua hộp thư điện tử công vụ của UBND tỉnh (trừ tài liệu mật được gửi bằng văn bản giấy) đến các thành viên UBND tỉnh và đại biểu chậm nhất là 03 ngày làm việc trước khi họp hoặc trước 01 ngày làm việc đối với phiên họp chuyên đề;

c) Thẩm tra về nội dung trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

d) Tiếp nhận đầy đủ tài liệu họp từ các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện được giao chuẩn bị nội dung trình và gửi các đại biểu dự họp theo quy định; thu hồi tài liệu mật sau khi kết thúc phiên họp.

3. Các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện được giao chuẩn bị nội dung trình có nhiệm vụ:

a) Chuẩn bị và gửi toàn bộ hồ sơ, tài liệu họp bằng văn bản điện tử đến Văn phòng UBND tỉnh qua hộp thư điện tử công vụ của UBND tỉnh (trừ tài liệu mật) chậm nhất 06 ngày làm việc trước khi họp; đồng thời gửi văn bản giấy đến Văn phòng UBND tỉnh theo yêu cầu;

b) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh quản lý tài liệu mật gửi các đại biểu dự họp và thu hồi sau khi kết thúc phiên họp.

Điều 12. Thành phần dự, hình thức phiên họp UBND tỉnh

1. Thành viên UBND tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp UBND tỉnh; trường hợp vắng mặt trong phiên họp thì phải báo cáo và được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý.

Trường hợp Ủy viên UBND tỉnh vắng mặt, được cử cấp phó dự họp thay. Người dự họp thay có trách nhiệm trình bày trước UBND tỉnh ý kiến của Ủy viên UBND tỉnh vắng mặt nhưng không được biểu quyết. Phiên họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba (2/3) tổng số thành viên UBND tỉnh tham dự.

2. Khách mời tham dự phiên họp UBND tỉnh thực hiện theo Điều 116 Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Đại biểu dự họp không phải là thành viên UBND tỉnh được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

3. Hình thức họp: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

Điều 13. Trình tự phiên họp UBND tỉnh

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh báo cáo nội dung và dự kiến chương trình phiên họp; các thành viên UBND tỉnh có mặt, vắng mặt, người dự họp thay và các đại biểu được

mời tham dự.

2. Chủ tọa điều khiển phiên họp.

3. UBND tỉnh thảo luận từng nội dung theo chương trình:

a) Đối với những nội dung trình là văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành, thực hiện theo Điều 132 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

b) Đối với nội dung khác theo chương trình

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện được phân công trình bày tóm tắt nội dung và những vấn đề cần xin ý kiến UBND tỉnh, thời gian trình bày không quá 15 phút;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh trình bày báo cáo thẩm tra của Văn phòng UBND tỉnh;

Các thành viên UBND tỉnh phát biểu ý kiến, nói rõ tán thành hay không tán thành từng vấn đề cụ thể, không phát biểu các vấn đề đã được thống nhất. Thời gian một lần phát biểu không quá 10 phút;

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện được phân công báo cáo giải trình các ý kiến phát biểu;

Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì việc thảo luận, kết luận và UBND tỉnh biểu quyết.

4. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu thành viên UBND tỉnh hoặc Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị khác báo cáo về một số vấn đề liên quan, ngoài các nội dung trong chương trình phiên họp.

5. Chủ tọa phát biểu kết luận kết thúc phiên họp.

Điều 14. Biên bản phiên họp UBND tỉnh

1. Biên bản phiên họp phải thể hiện rõ thành phần, trình tự, diễn biến phiên họp, danh sách các thành viên UBND tỉnh và đại biểu phát biểu ý kiến (ghi tóm lược ý kiến phát biểu của các đại biểu), ghi đầy đủ kết luận của người chủ trì về từng nội dung, các kết quả biểu quyết (nếu có).

Chánh Văn phòng UBND tỉnh tổ chức việc ghi biên bản, ký biên bản phiên họp UBND tỉnh.

2. Biên bản phiên họp và các tài liệu lưu hành trong phiên họp được lưu trữ theo quy định, được bảo quản và sử dụng theo chế độ mật. Việc sử dụng biên bản phiên họp do Chánh Văn phòng UBND tỉnh quyết định.

Điều 15. Công bố kết quả phiên họp UBND tỉnh

1. Chậm nhất 03 ngày làm việc, sau khi phiên họp kết thúc, Chánh Văn phòng UBND tỉnh phải hoàn chỉnh dự thảo thông báo kết luận, trình Chủ tịch UBND tỉnh duyệt nội dung trước khi ban hành và gửi các thành viên UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan để triển khai thực hiện.

2. Việc ban hành và công bố các văn bản đã được UBND tỉnh thông qua tại phiên họp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh với lãnh đạo các cơ quan, đơn vị

1. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh họp với lãnh đạo cơ quan, đơn vị để

xem xét, chỉ đạo giải quyết công việc.

2. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh:

a) Đôn đốc cơ quan, đơn vị chủ trì chuẩn bị đầy đủ nội dung, tài liệu, gửi giấy mời và tài liệu (nếu có) đến các thành phần được mời chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp, trừ trường hợp đặc biệt;

b) Chuẩn bị địa điểm, cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ họp, bảo đảm an ninh, an toàn cho cuộc họp; phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện các nhiệm vụ này nếu cuộc họp tổ chức ngoài trụ sở UBND tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan dự thảo thông báo kết luận cuộc họp trình người chủ trì họp duyệt trước khi phát hành; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thông báo kết luận đó.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ trì:

a) Dự họp đúng thành phần, chuẩn bị đầy đủ nội dung, tài liệu theo thông báo của Văn phòng UBND tỉnh và trình bày tại cuộc họp;

b) Chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề cần thiết liên quan đến nội dung họp;

c) Sau cuộc họp, hoàn chỉnh các nội dung theo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan: Dự họp đúng thành phần được mời và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan. Trường hợp lãnh đạo cơ quan, đơn vị không thể dự họp thì phải báo cáo người chủ trì họp và cử người đủ thẩm quyền thay mặt lãnh đạo cơ quan dự họp, phát biểu ý kiến.

5. Khi cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì cuộc họp giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả cuộc họp với Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

Điều 17. Cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh với UBND cấp huyện

1. Khi cần thiết hoặc theo đề nghị của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức họp, làm việc để bàn giải quyết các vấn đề liên quan.

2. UBND cấp huyện chuẩn bị báo cáo về các nội dung liên quan và kiến nghị (nếu có) gửi Văn phòng UBND tỉnh chậm nhất 07 ngày trước ngày Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến làm việc theo đề nghị của UBND cấp huyện, trừ trường hợp Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến làm việc đột xuất.

3. Trên cơ sở báo cáo của UBND cấp huyện, Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất xử lý kiến nghị của UBND cấp huyện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Đại biểu tham dự họp đúng thành phần và có trách nhiệm phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan.

5. Sau cuộc làm việc, trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh ban hành thông báo kết luận, trừ trường hợp có ý kiến chỉ đạo khác của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Sau cuộc làm việc, Chủ tịch UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan theo văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 18. Họp giao ban hằng tuần của Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh

1. Nội dung họp giao ban gồm những vấn đề, công việc do Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh thấy cần trao đổi tập thể, những việc chưa xử lý được qua hình thức xem xét hồ sơ và phiếu trình hoặc qua các cuộc họp khác.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh và các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh được dự họp để trực tiếp báo cáo về phần công việc được phân công theo dõi. Trường hợp cần thiết, theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh có thể mời thêm đại biểu khác.

3. Tại cuộc họp giao ban, Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh trao đổi ý kiến để xử lý, Chủ tịch UBND tỉnh kết luận giải quyết dứt điểm từng vấn đề, công việc.

4. Cuộc họp giao ban được tiến hành hằng tuần, trừ khi có quyết định khác của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chương V

HỒ SƠ, QUY TRÌNH BAN HÀNH, KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN CỦA UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH, CÔNG TÁC THÔNG TIN BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA UBND TỈNH

Điều 19. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh gồm tờ trình hoặc văn bản, báo cáo kèm theo đề án, dự án, dự thảo văn bản (nếu có) và các tài liệu cần thiết khác. Đối với các hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh mà theo quy định của pháp luật yêu cầu phải có tài liệu kèm theo thì phải tuân theo quy định pháp luật đó.

2. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phải nêu rõ nội dung vấn đề trình, ý kiến của các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện liên quan và đề xuất, kiến nghị; nội dung, công việc trình phải đúng thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và phải được ký, đóng dấu đúng thẩm quyền.

3. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước phải được gửi đồng thời cả văn bản giấy (đối với các nội dung cần lưu hồ sơ giấy) và văn bản điện tử. Riêng văn bản mật, chỉ gửi văn bản giấy.

4. Hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh phải được gửi đồng thời đến Văn phòng UBND tỉnh. Văn phòng UBND tỉnh tiếp nhận, xử lý, lập danh mục theo dõi quá trình xử lý và được lưu trữ có hệ thống bằng cả hồ sơ giấy (đối với các nội dung cần lưu hồ sơ giấy) và hồ sơ điện tử theo quy định.

5. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thẩm tra các hồ sơ trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đảm bảo theo quy định.

Điều 20. Quy trình ban hành văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Đối với hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục, chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh lập Phiếu trình giải quyết công việc nêu rõ ý kiến thẩm tra, trình Chủ tịch UBND tỉnh hoặc Phó Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Đối với hồ sơ chưa đầy đủ, không đúng thủ tục hoặc không đúng thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc còn có ý kiến khác nhau, chậm nhất 05

ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Văn phòng UBND tỉnh có văn bản trả lại cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện.

3. Chủ tịch UBND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh xử lý hồ sơ trình và có ý kiến vào Phiếu trình giải quyết công việc của Văn phòng UBND tỉnh trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Văn phòng UBND tỉnh trình, trừ trường hợp đặc biệt.

4. Thời hạn chậm nhất trong 01 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch UBND tỉnh ký văn bản hoặc cho ý kiến giải quyết công việc, Văn phòng UBND tỉnh phát hành và công khai văn bản theo quy định.

Điều 21. Kiểm tra việc thi hành văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

1. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện tổ chức kiểm tra việc thi hành các văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành. Kết quả báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

2. Cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm các văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ, thời gian theo quy định; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về tiến độ, chất lượng hoặc để xảy ra sai sót trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 22. Công tác thông tin, báo cáo về hoạt động của UBND tỉnh

1. Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền cho một Phó Chủ tịch UBND tỉnh là người phát ngôn của UBND tỉnh, có trách nhiệm chủ động cung cấp thông tin về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước và tình hình kinh tế - xã hội nổi bật; thực hiện nhiệm vụ phát ngôn của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, thông báo kết quả phiên họp UBND tỉnh; tổ chức họp báo khi cần thiết để thông tin về các chính sách, quyết định quan trọng trong chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; trả lời những vấn đề dư luận xã hội và báo chí quan tâm. Khi được yêu cầu, các cơ quan, đơn vị liên quan tham dự họp báo, trực tiếp phát biểu và chịu trách nhiệm về các nội dung thuộc phạm vi chuyên ngành của mình.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin cho báo chí theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp thông tin cho Nhân dân theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh tổ chức họp giao ban báo chí về các hoạt động của UBND tỉnh; quản lý thông tin của báo chí theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND cấp huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy chế này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, kịp thời phối hợp với các cơ quan, đơn vị, UBND cấp huyện đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

Số: 50/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 258/TTr-SNV ngày 20/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, biên chế, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 50 /2021/QĐ-UBND
ngày 26 /10/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức bộ máy; tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng, chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động; sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu theo quy định; đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị.

2. Những nội dung không quy định tại quy định này, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trực thuộc UBND tỉnh; trực thuộc các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, gồm cả các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên có tổ chức hoặc bộ phận cấu thành được nhà nước giao biên chế và cấp kinh phí hoạt động (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên cấp tỉnh); trực thuộc UBND cấp huyện (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên cấp huyện); Hội đồng quản lý quỹ trong đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc

1. Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên phải thực hiện đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, đúng quy định của pháp luật trong quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức và người lao động; đồng thời thực hiện quyền tự chủ gắn với tự chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước cấp trên; trước viên chức, người lao động của đơn vị và quy định của pháp luật về quyết định của mình; chịu sự thanh tra, kiểm tra các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Đảm bảo tính thống nhất, liên thông giữa các đơn vị trực thuộc; đảm bảo đồng bộ với các quy định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

3. UBND tỉnh thống nhất quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

Chương II

QUYỀN TỰ CHỦ TRONG QUẢN LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY, VỊ TRÍ VIỆC LÀM, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 4. Quyền tự chủ trong quản lý tổ chức bộ máy

1. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị không thuộc cơ cấu tổ chức các đơn vị cấu thành theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, khi đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

2. Xây dựng phương án tổ chức lại các đơn vị cấu thành trình UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên cấp tỉnh; trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên cấp huyện hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Xây dựng dự thảo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị trình UBND tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh); trình Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh); trình UBND cấp huyện (đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện) quyết định ban hành.

4. Quyết định ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của đơn vị và quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc.

5. Trình UBND tỉnh quyết định thành lập và phê duyệt Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý.

Điều 5. Quyền tự chủ trong công tác tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng theo vị trí việc làm và chấm dứt hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động

1. Xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức, người lao động

Căn cứ vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc và nhu cầu sử dụng hàng năm, đơn vị báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, xây dựng Kế hoạch tuyển dụng viên chức, người lao động hoặc thuê hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Kế hoạch tuyển dụng viên chức của đơn vị được Sở Nội vụ thẩm định trước khi tổ chức thực hiện.

2. Người đứng đầu đơn vị tổ chức tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền hoặc đề nghị Hội đồng tuyển dụng của tỉnh tuyển dụng, sát hạch; tuyển dụng và thuê lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ trong tổng số lượng người làm việc của đơn vị.

Việc tuyển dụng viên chức, ký hợp đồng lao động và ký thuê lao động hợp đồng để thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

3. Quyết định tuyển dụng, hết tập sự, ký kết, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức và quyết định tuyển dụng, ký kết, chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động theo quy định của Luật Viên chức hợp nhất số 26/VBHN-VPQH ngày 16/12/2019 của Văn phòng Quốc hội và Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019 của Quốc hội.

Điều 6. Quyền tự chủ trong sử dụng, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến tuổi nghỉ hưu đối với viên chức quản lý; đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chế độ, chính sách

1. Bố trí, phân công công tác viên chức, người lao động trong đơn vị đảm bảo số lượng, đúng chuyên môn theo vị trí việc làm của từng tổ chức trực thuộc; phân công nhiệm vụ cho viên chức, người lao động và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức, người lao động.

2. Thực hiện công tác quy hoạch viên chức quản lý theo hướng dẫn của Tỉnh ủy, quy định của UBND tỉnh và quy chế tổ chức, hoạt động của đơn vị.

3. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu, điều động, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ đối với cấp trưởng, cấp phó các tổ chức trực thuộc theo quy định hiện hành và quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý đến tuổi nghỉ hưu phải bảo đảm đúng số lượng, điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quy định của UBND tỉnh và quy chế tổ chức, hoạt động của đơn vị.

4. Đánh giá, phân loại viên chức và người lao động

Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức và người lao động hàng năm theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức, hoạt động của đơn vị. Kết quả đánh giá, phân loại viên chức, người lao động báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để tổng hợp, theo dõi.

5. Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ nhân viên lên viên chức hạng IV; thay đổi chức danh nghề nghiệp viên chức hạng IV đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức, người lao động của đơn vị bằng nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị. Quyết định cử viên chức, người lao động của đơn vị tham dự các cuộc hội thảo, hội nghị, nghiên cứu khảo sát và học tập kinh nghiệm ở nước ngoài theo quy định của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

7. Thực hiện khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức, người lao động theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng, kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị.

8. Quản lý hồ sơ viên chức, người lao động

Lập và quản lý hồ sơ viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ về quản lý hồ sơ viên chức, người lao động của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và Sở Nội vụ.

9. Quyết định nghỉ hưu, thôi việc đối với viên chức, người lao động; giải quyết khiếu nại, tố cáo viên chức; người lao động thuộc phạm vi quản lý.

10. Quyết định nâng lương, phụ cấp lương (nếu có) từ chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng II trở xuống; quyết định lương, phụ cấp (nếu có) đối với người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Thực hiện chế độ, chính sách khác đối với viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật.

12. Đối với người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, công tác cán bộ và thực hiện chế độ, chính sách theo phân cấp của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Quyền tự chủ trong điều động, tiếp nhận, biệt phái viên chức, người lao động

1. Quyết định điều động, biệt phái viên chức, người lao động giữa các khoa, phòng, bộ phận, tổ chức trực thuộc của đơn vị.

2. Quyết định tiếp nhận viên chức từ các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh, điều động đến các bộ phận trực thuộc đơn vị; có văn bản đồng ý cho viên chức chuyển công tác đến các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh.

3. Việc tiếp nhận viên chức phải đảm bảo đúng vị trí việc làm, cơ cấu viên chức và điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, đơn vị

1. Giao Sở Nội vụ

a) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy định này, đề xuất xử lý đối với các trường hợp sai phạm trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên đề tham mưu trình UBND tỉnh xem xét, quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quy định tại khoản 2, 3, 5 Điều 4 Quy định này.

c) Xây dựng, ban hành quy trình tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng để triển khai thực hiện trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

2. Giám đốc Sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định của pháp luật hiện hành có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc nội dung Quy định này.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên khi quyết định các nội dung theo thẩm quyền tại quy định này, đồng gửi văn bản báo cáo Sở Nội vụ, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để theo dõi.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, địa phương, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên kịp thời thông tin, phản ánh (bằng văn bản) đến Sở Nội vụ để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 55/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 446/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2013
của UBND tỉnh ban hành Quy định công tác văn thư, lưu trữ
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 276/TTr-SNV ngày 07 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 446/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

Số: 61/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu
“Công dân Bắc Giang ưu tú” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 277/TTr-SNV ngày 08 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Công dân Bắc Giang ưu tú” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố và tập thể, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Công dân Bắc Giang ưu tú”
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 61 /2021/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chuẩn; thẩm quyền, trình tự, hồ sơ, kinh phí, khen thưởng, tôn vinh, biểu dương; trách nhiệm của các tập thể liên quan đến hoạt động tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Công dân Bắc Giang ưu tú” (sau đây gọi chung là danh hiệu) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung khác không điều chỉnh trong Quy định này được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công dân Việt Nam đang sinh sống, học tập, làm việc tại tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chuẩn tại Điều 4 Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh; cơ quan, đơn vị và tập thể, cá nhân liên quan đến hoạt động xét tặng, tổ chức tôn vinh danh hiệu.

Điều 3. Nguyên tắc xét tặng danh hiệu

1. Việc xét tặng danh hiệu phải bảo đảm công khai, khách quan, công bằng trên cơ sở tự nguyện của các cá nhân tham gia xét tặng danh hiệu và tuân thủ các nội dung của Quy định này.

2. Không xét tặng danh hiệu đối với cá nhân trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo đang được xác minh làm rõ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu

Cá nhân được xét tặng danh hiệu phải đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Có thành tích xuất sắc, nêu tấm gương sáng để mọi người học tập, noi theo trên các lĩnh vực: Phát triển kinh tế; văn hóa - xã hội; an ninh, quốc phòng và đối ngoại; xây

dựng Đảng và hệ thống chính trị. Có phạm vi ảnh hưởng toàn tỉnh trở lên, có đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Bắc Giang.

2. Chấp hành tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tấm gương mẫu mực về đạo đức, lối sống, xây dựng văn hóa trong đơn vị, gia đình, nơi cư trú và ảnh hưởng tốt, lan tỏa đến cộng đồng.

Điều 5. Thời gian tổ chức và số lượng cá nhân được tặng danh hiệu

1. Thời gian tổ chức xét tặng danh hiệu: Thực hiện hằng năm, bắt đầu tổ chức xét tặng danh hiệu từ năm 2022.

2. Số lượng tặng danh hiệu: Mỗi năm 10 (mười) cá nhân.

Điều 6. Thẩm quyền xét tặng, tôn vinh danh hiệu

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc xét tặng, tôn vinh danh hiệu.

2. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh (sau đây gọi chung là Hội đồng tỉnh) có trách nhiệm tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh trong việc xét tặng danh hiệu đảm bảo đối tượng, tiêu chuẩn của Quy định này.

Điều 7. Trình tự tổ chức xét tặng danh hiệu

1. Các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh triển khai việc xét tặng danh hiệu, phát hiện và tổng hợp các đề cử từ các cơ quan, đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực được giao quản lý trên địa bàn tỉnh. Tổ chức xét, lựa chọn cá nhân ưu tú nhất, gửi hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu đến Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15 tháng 7 hằng năm.

2. Sở Nội vụ:

a) Thẩm định, báo cáo Hội đồng tỉnh để Hội đồng tỉnh họp xét, đánh giá và bỏ phiếu kín (cá nhân được đề nghị Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh tặng danh hiệu phải đạt ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng tỉnh đồng ý);

b) Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân 15 ngày trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng thông tin điện tử Sở Nội vụ, Fanpage Báo Bắc Giang, Fanpage Công dân Bắc Giang ưu tú, Zalo Công dân Bắc Giang ưu tú đối với danh sách các cá nhân được Hội đồng tỉnh đề xuất tặng danh hiệu;

c) Tổng hợp ý kiến, báo cáo kết quả xét tặng với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh; tham mưu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến về danh sách các cá nhân dự kiến tặng danh hiệu;

d) Trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định tặng danh hiệu.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu

Hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu (01 bộ hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ định dạng PDF hoặc hồ sơ giấy), gồm có:

1. Văn bản đề nghị của các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh.

2. Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu (theo Phụ lục kèm theo Quyết định này).

3. Bản sao các minh chứng thành tích có liên quan.

Điều 9. Kinh phí

Kinh phí tổ chức xét tặng, khen thưởng, tôn vinh danh hiệu được trích từ Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh.

Điều 10. Khen thưởng, tôn vinh, biểu dương cá nhân được tặng danh hiệu

1. Được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh tặng Bằng công nhận, kèm theo tiền thưởng bằng 10 (mười) lần mức lương cơ sở tại thời điểm tặng danh hiệu.

2. Được tôn vinh vào dịp kỷ niệm Ngày thành lập tỉnh Bắc Giang (10/10) hằng năm và biểu dương trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng thông tin điện tử Sở Nội vụ, Fanpage Báo Bắc Giang, Fanpage Công dân Bắc Giang ưu tú, Zalo Công dân Bắc Giang ưu tú.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh

1. Các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thành tích của các cá nhân do mình đề nghị; cho ý kiến kịp thời về việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý đối với các cá nhân tham gia xét tặng danh hiệu khi được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh thực hiện Quy định này; đăng và chủ trì, phối hợp với các cơ quan đề đăng các nội dung liên quan đến việc tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức tôn vinh danh hiệu.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối kinh phí để tổ chức thực hiện việc xét tặng, tôn vinh danh hiệu.

4. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm lập Fanpage Công dân Bắc Giang ưu tú, Zalo Công dân Bắc Giang ưu tú để đăng các nội dung liên quan đến việc tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu.

5. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh kịp thời tuyên truyền việc tổ chức xét tặng, tôn vinh các cá nhân được tặng danh hiệu, tạo sức lan tỏa tới toàn xã hội.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các sở, ban, ngành, tổ chức cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 61/2021/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH

Đề nghị tặng danh hiệu "Công dân Bắc Giang ưu tú"
Năm 20

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

- Họ tên (Ghi đầy đủ, không viết tắt):.....
- Sinh ngày, tháng, năm:..... Giới tính:.....
- Điện thoại liên hệ:.....
- Quê quán:.....
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
- Chỗ ở hiện nay:.....
- Đơn vị công tác:.....
- Chức vụ hoặc nghề nghiệp:.....
- Trình độ học vấn cao nhất:.....
- Học hàm, học vị:.....

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Quyền hạn, nhiệm vụ được giao hoặc đảm nhận hoặc công việc thực hiện.
2. Thành tích đạt được của cá nhân (trong quá trình học tập, lao động, công tác và nêu bật thành tích đóng góp cho địa phương, cho ngành, cho tỉnh).

Riêng người đứng đầu đơn vị sản xuất kinh doanh phải báo cáo việc chấp hành thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; bảo hiểm xã hội; đảm bảo môi trường; an toàn lao động; an toàn vệ sinh lao động, vệ sinh thực phẩm. Đồng thời gửi kèm theo báo cáo kết quả kiểm toán (nếu đơn vị thuộc đối tượng bắt buộc phải kiểm toán theo quy định).

III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG

Năm	Danh hiệu thi đua; hình thức khen thưởng và các giải thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN,
ĐỊA PHƯƠNG**
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ và tên)

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN
(Ký, đóng dấu)

Số: 68/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban Nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 287/TTr-SNV ngày 25/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ánh Dương**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 68 /2021/QĐ-UBND
ngày 03 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Điều 1. Vị trí chức năng

1. Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang, tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tín ngưỡng, tôn giáo; thanh niên; thi đua, khen thưởng.

2. Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nội vụ.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban Nhân dân tỉnh:

a) Ban hành các quyết định thuộc thẩm quyền của Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án và chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực nội vụ trên địa bàn tỉnh.

Phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nội vụ cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh và Ủy ban Nhân dân cấp huyện.

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ.

Thực hiện xã hội hoá các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực nội vụ và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

b) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn theo ngành, lĩnh vực nội vụ đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị của địa phương theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh: Quyết định bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của Đảng và pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về tổ chức bộ máy:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Trình Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban Nhân dân cấp huyện quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban Nhân dân cấp huyện.

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

b) Thẩm định đối với các dự thảo văn bản:

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về cơ quan thẩm định).

Thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm định, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

d) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp trong việc trình Ủy ban Nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban Nhân dân cấp huyện.

5. Về vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Thẩm định, tổng hợp và lập kế hoạch biên chế công chức hàng năm hoặc điều chỉnh biên chế công chức thuộc Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, cấp huyện gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

Trình Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, cấp huyện trong tổng số biên chế công chức được

cấp có thẩm quyền giao; giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh triển khai thực hiện sau khi được Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định.

c) Tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, cấp huyện; trình Ủy ban Nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

6. Về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh. Trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp (nếu có) của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của địa phương gửi Bộ Nội vụ thẩm định.

Trình Hội đồng Nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được Bộ Nội vụ thẩm định.

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Hội đồng Nhân dân tỉnh phê duyệt.

Quyết định về số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc phạm vi quản lý.

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; bảo đảm một phần chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi

quản lý của địa phương, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

7. Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

8. Về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định phân công các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ.

b) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Chỉ đạo, triển khai chương trình, kế hoạch và các văn bản khác của cơ quan cấp trên về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ.

Quyết định các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ theo chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Triển khai việc xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm của Ủy ban Nhân dân tỉnh; chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn.

Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

d) Chủ trì triển khai công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ tại địa phương.

9. Về chính quyền địa phương:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

Trình Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Trình cấp có thẩm quyền có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, giao quyền Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Trình Hội đồng Nhân dân tỉnh quyết định việc thành lập, giải thể, nhập, chia thôn, tổ dân phố; đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố ở địa phương.

Triển khai thực hiện công tác dân chủ ở cấp xã và trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; việc thực hiện công tác dân vận của chính quyền theo quy định của Đảng, của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện; việc điều động, tạm đình chỉ công tác, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện, giao quyền Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

10. Về địa giới đơn vị hành chính:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Thực hiện công tác quản lý địa giới đơn vị hành chính, hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ để tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh; công nhận xã an toàn khu, vùng an toàn khu.

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp huyện.

Triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến địa giới đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

11. Về cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức; việc quản lý đối với người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh; việc quản lý đối với cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Tổ chức thi, xét nâng ngạch công chức và thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên các ngạch, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành từ chuyên viên chính và tương đương trở xuống theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh. Trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức, viên chức sau khi trúng tuyển kỳ thi, xét nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

b) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan Đảng có thẩm quyền.

Đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến về việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương ngạch chuyên viên cao cấp. Trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ký quyết định đối với các trường hợp này sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

12. Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (bao gồm cả cán bộ, công chức cấp xã):

a) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sau khi được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện bồi dưỡng, tập huấn theo yêu cầu vị trí việc làm trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý đối với công chức, viên chức và người làm công tác ở ngành, lĩnh vực đó.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc bố trí, phân bổ kinh phí đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Về tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định cho phép hội có phạm vi hoạt động trong cả nước và hội có phạm vi hoạt động liên tỉnh đặt văn phòng đại diện của hội ở địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh giải quyết các thủ tục về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở địa phương (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh).

c) Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc ủy quyền theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở địa phương; chỉ đạo, hướng

dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp huyện, Ủy ban Nhân dân cấp xã trong việc quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định của pháp luật.

14. Về văn thư, lưu trữ nhà nước:

a) Tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành danh mục cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định việc mang tài liệu ra khỏi Lưu trữ lịch sử tỉnh để sử dụng trong nước.

c) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật: Phê duyệt mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm tra tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thành lập Hội đồng thẩm tra, xác định giá trị tài liệu; quyết định hủy tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm định tài liệu hết giá trị cần hủy của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ và chứng chỉ hành nghề lưu trữ trên địa bàn.

d) Trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử của địa phương theo quy định của pháp luật: Sưu tầm, thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, thống kê, bảo vệ, bảo quản, bảo hiểm tài liệu; số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài liệu; tổ chức giải mật tài liệu; công bố, giới thiệu tài liệu lưu trữ; tổ chức phục vụ khai thác sử dụng tài liệu; thực hiện cung cấp dịch vụ công và dịch vụ lưu trữ.

15. Về tín ngưỡng, tôn giáo:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng và các cơ sở tín ngưỡng không phải là di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích của địa phương.

b) Giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh làm đầu mối liên hệ với các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và cơ sở tín ngưỡng thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với cán bộ, công chức, viên chức và tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng trong phạm vi quản lý.

d) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành trong việc tham mưu, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền quản lý.

đ) Hướng dẫn Ủy ban Nhân dân cấp huyện giải quyết những vấn đề cụ thể về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

16. Về thanh niên:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án phát triển thanh niên tại địa phương; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên.

Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và từng giai đoạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên; giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh niên theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

c) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thống kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại địa phương theo quy định của pháp luật.

17. Về thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức các phong trào thi đua; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương thực hiện các phong trào thi đua và chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

d) Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quản lý, cấp phát, thu hồi, cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng theo quy định của pháp luật.

đ) Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

e) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

18. Thực hiện hợp tác quốc tế lĩnh vực nội vụ theo quy định của pháp luật.

19. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và xây dựng, quản lý, lưu trữ hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

20. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực nội vụ đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý. Tham mưu, giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực nội vụ đối với tổ chức của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác đặt trụ sở trên địa bàn tỉnh.

21. Tổng hợp, thống kê, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện đối với ngành, lĩnh vực được giao quản lý. Thực hiện việc thông tin, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

22. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục, tổ chức tương đương chi cục trực thuộc Sở Nội vụ. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ. Quy định cụ thể mối quan hệ công tác và trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật.

23. Quản lý tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ.

24. Quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

25. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

26. Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác về quản lý nội bộ tại Sở Nội vụ.

27. Thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực công tác được giao theo quy định của pháp luật.

28. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban Nhân dân tỉnh phân cấp, ủy quyền; do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm ban hành Quy chế làm việc của Sở Nội vụ, chỉ đạo các tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở Nội vụ triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ tại quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 77/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 319 /TTr-SNV ngày 08 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022. Quyết định này thay thế Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người đại diện phần vốn nhà nước do UBND tỉnh làm chủ sở hữu tại doanh nghiệp và Điều 1 Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh sửa đổi Điều 6 Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người đại diện phần vốn nhà nước do Ủy ban Nhân dân tỉnh làm chủ sở hữu tại doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh; bãi bỏ một phần Điều 5 Quy định một số nội dung về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước; các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

**Quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước
tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý**
*(Kèm theo Quyết định số 77 /2021/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định tiêu chuẩn, điều kiện và thẩm quyền, trách nhiệm trong quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý.

2. Nội dung không quy định tại Quy định này thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước: Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh.
2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
3. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; doanh nghiệp do Nhà nước nắm không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (sau đây gọi là doanh nghiệp có phần vốn nhà nước).
4. Người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là người quản lý doanh nghiệp nhà nước):
 - a) Chủ tịch Hội đồng thành viên;
 - b) Chủ tịch công ty (đối với công ty không có Hội đồng thành viên);
 - c) Thành viên Hội đồng thành viên;
 - d) Giám đốc;
 - đ) Phó Giám đốc.
5. Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là Kiểm soát viên).
6. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (sau đây gọi là người đại diện phần vốn nhà nước).
7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, KIỂM SOÁT VIÊN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 3. Tiêu chuẩn chung

1. Về chính trị tư tưởng

Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia - dân tộc và Nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối đổi mới của Đảng. Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng; kiên quyết bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước; đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Có tinh thần yêu nước nồng nàn, sâu sắc; luôn đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, Nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân. Tuyệt đối chấp hành sự phân công của tổ chức, yên tâm công tác. Giữ nghiêm kỷ luật phát ngôn theo đúng nguyên tắc, quy định của Đảng.

2. Về đạo đức, lối sống

Có phẩm chất đạo đức trong sáng; sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị, bao dung; cần, kiệm, liêm chính, chí công, vô tư. Không tham vọng quyền lực, có nhiệt huyết và trách nhiệm cao với công việc; có tinh thần đoàn kết, gương mẫu về mọi mặt. Không tham nhũng, lãng phí, cơ hội, vụ lợi; kiên quyết đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ, tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, cửa quyền và lợi ích nhóm và những biểu hiện, việc làm trái với quy định của Đảng, Nhà nước; không trục lợi và không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi. Thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; thực hiện đúng, đầy đủ quyền hạn, trách nhiệm của mình.

3. Về trình độ

a) Chuyên môn nghiệp vụ: Đại học trở lên phù hợp lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp.

b) Lý luận chính trị: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

4. Về năng lực và uy tín

Có tư duy đổi mới, tầm nhìn và phương pháp làm việc khoa học. Nắm chắc tình hình chung và hiểu biết toàn diện về lĩnh vực được phân công quản lý, phụ trách. Có khả năng nắm bắt các cơ hội, điều kiện thuận lợi, phát hiện những mâu thuẫn, khó khăn, thách thức, vấn đề mới, vấn đề khó, hạn chế, yếu kém trong thực tiễn; chủ động đề xuất được những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, khả thi, hiệu quả. Năng động, sáng tạo, cần cù, chịu khó, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; có quyết tâm chính trị cao, hành động quyết liệt, dám đương đầu với khó khăn; nói đi đôi với làm; được cán bộ, đảng viên, người lao động tin tưởng, tín nhiệm cao.

Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể

1. Tiêu chuẩn người quản lý doanh nghiệp nhà nước

a) Nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có

liên quan đến lĩnh vực công tác được giao; am hiểu pháp luật.

b) Có kiến thức chuyên môn phù hợp với lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp; am hiểu tình hình, có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp. Có năng lực lãnh đạo, quản lý, quy tụ, phát huy được sức mạnh tập thể, chăm lo đời sống, thu nhập của người lao động.

c) Về thực tiễn công tác: Đã kinh qua và hoàn thành tốt nhiệm vụ ở chức danh lãnh đạo cấp phòng và tương đương của doanh nghiệp hoặc của sở, ban, ngành tỉnh; trưởng phòng và tương đương cấp huyện trở lên.

Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty phải có kinh nghiệm ít nhất 03 năm làm công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp thuộc ngành, nghề kinh doanh chính hoặc ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp; trừ trường hợp nhân sự do cấp có thẩm quyền điều động, luân chuyển.

2. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên

a) Nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực được giao; am hiểu pháp luật.

b) Có kiến thức chuyên môn thuộc một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc; Trưởng ban kiểm soát phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc.

3. Tiêu chuẩn người đại diện phần vốn nhà nước

a) Nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp; am hiểu pháp luật.

b) Có kiến thức chuyên môn phù hợp với lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp; am hiểu tình hình, có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp. Có năng lực lãnh đạo, quản lý, quy tụ, phát huy được sức mạnh tập thể, chăm lo đời sống, thu nhập của người lao động.

c) Về thực tiễn công tác: Có khả năng, kinh nghiệm thực tế từ 03 năm trở lên về quản lý tài chính doanh nghiệp, về kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu của vị trí được ủy quyền làm người đại diện. Trường hợp doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài thì người đại diện phải có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.

Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm

Người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước phải đảm bảo tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể tại Điều 3, Điều 4 của Quy định này và điều kiện quy định tại Điều 28, Điều 46 Nghị định số 159/2020/NĐ-CP.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 6. Thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân tỉnh

1. Lãnh đạo toàn diện về công tác cán bộ, quản lý đội ngũ cán bộ, thực hiện chế độ chính sách đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý.

2. Ủy quyền cho Sở Nội vụ:

a) Quyết định đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, nghỉ hưu đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên.

Quyết định đánh giá, cử, cử lại, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, nghỉ hưu đối với người đại diện phần vốn nhà nước;

b) Có ý kiến trước khi Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với Giám đốc;

c) Phê duyệt chủ trương theo đề nghị của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty việc bổ nhiệm Phó Giám đốc.

Điều 7. Thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan liên quan

1. Sở Nội vụ

a) Thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh ủy quyền tại khoản 2 Điều 6 Quy định này. Trường hợp bổ nhiệm mới, cử người đại diện phần vốn nhà nước lần đầu phải xin ý kiến UBND tỉnh trước khi quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, cơ quan liên quan và doanh nghiệp tham mưu UBND tỉnh thực hiện khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước theo quy định.

c) Phối hợp với doanh nghiệp sắp xếp, bố trí công tác khác đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước do từ chức, miễn nhiệm, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước và thực hiện chế độ chính sách theo quy định.

d) Giúp UBND tỉnh kiểm tra việc thực hiện quy định của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

đ) Quản lý hồ sơ các trường hợp thuộc thẩm quyền bổ nhiệm theo ủy quyền của UBND tỉnh.

e) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh các vấn đề liên quan đến người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc UBND tỉnh quản lý theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham mưu, triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý; cho ý kiến bằng văn bản về số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự và dự kiến phân công công tác đối với nhân sự được bổ nhiệm, cử người đại diện phần vốn nhà nước theo đề nghị của Sở Nội vụ.

c) Phối hợp Sở Nội vụ thực hiện quy trình đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc cử, cử lại; kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các nội dung khác có liên quan đến người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham mưu, triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý theo đề nghị của Sở Nội vụ.

c) Phối hợp Sở Nội vụ thực hiện quy trình đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc cử, cử lại; kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các nội dung khác có liên quan đến người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý.

Điều 8. Thẩm quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Đề xuất Sở Nội vụ thực hiện đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại hoặc cử, cử lại, điều động, luân chuyển, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo, nghỉ hưu đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước.

2. Sắp xếp, bố trí công tác khác đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước do từ chức, miễn nhiệm, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước và thực hiện chế độ chính sách theo quy định.

3. Quản lý hồ sơ cán bộ các trường hợp thuộc thẩm quyền quản lý.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ Quy định này và chức năng, nhiệm vụ được giao, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh có trách nhiệm cụ thể hóa các nội dung quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp để triển khai thực hiện, đồng thời tích cực phối hợp tham mưu, đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của người quản lý doanh nghiệp nhà nước, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu vướng mắc, phát sinh cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế, các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, quyết định./.

Số: 80/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 79/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quy định số lượng, tiêu chuẩn và chế độ chính sách đối với cán bộ chuyên trách Dân số - Kế hoạch hoá gia đình xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BYT ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV 15 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 320/TTr-SNV ngày 08 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 79/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quy định số lượng, tiêu chuẩn và chế độ chính sách đối với cán bộ chuyên trách Dân số - Kế hoạch hoá gia đình xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

X. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (10 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm Nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 30/TTr-SNN ngày 19 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng:

Đối tượng hỗ trợ là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng hoặc được các Ban quản lý rừng giao khoán bảo vệ rừng.

Mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng là 300.000 đồng/ha/năm. Trong đó hỗ trợ chi trực tiếp cho bảo vệ rừng là 290.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng là 10.000 đồng/ha.

2. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung:

Đối tượng hỗ trợ là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ khoán khoán nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung.

Mức hỗ trợ khoán nuôi tái sinh rừng là 3.000.000 đồng/ha/6 năm (bình quân 500.000 đồng/ha/năm). Trong đó hỗ trợ chi phí lập hồ sơ khoán nuôi xúc tiến tái sinh năm đầu là 50.000 đồng/ha.

3. Trong cùng một nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách khác nhau quy định thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng chỉ được nhận hỗ trợ từ một chính sách mà có lợi nhất cho đối tượng nhận hỗ trợ.

4. Nguồn vốn hỗ trợ:

Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương cho bảo vệ, phát triển rừng; nguồn ngân sách tỉnh; nguồn vốn khác (sử dụng nguồn thu từ bán cây đứng, thuế tài nguyên rừng, tiền thu từ xử phạt các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, nguồn thu dịch vụ môi trường rừng, các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật) và nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác có cùng mục tiêu trên địa bàn, đảm bảo bố trí đủ kinh phí theo kế hoạch để thực hiện ngay từ đầu năm.

Điều 2. Trách nhiệm của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm về kinh phí hỗ trợ, khoán bảo vệ rừng và khoán nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung theo quy định tại Quyết định này; tổng hợp diện tích rừng thuộc địa phương quản lý trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thông báo diện tích rừng cần bảo vệ hàng năm.

Tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Quyết định này và các chính sách liên quan đến các chủ rừng và người dân để nắm, thực hiện. Chỉ đạo, kiểm tra, đề xuất biện pháp xử lý và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Quyết định. Hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Chỉ đạo các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng tổ chức thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng trên diện tích rừng được giao quản lý; các Hạt Kiểm lâm tổ chức thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên đối với các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được giao rừng; thực hiện khoán nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính: Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí đủ kinh phí theo dự toán ngay từ đầu năm cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để triển khai thực hiện; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các quy định về quản lý tài chính hiện hành.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối nguồn vốn hàng năm và trung hạn trong công tác khoán quản lý

bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện: Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phối hợp với các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; các Hạt Kiểm lâm tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn quản lý theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2021 và thay thế Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Ngân sách tỉnh bố trí đủ theo dự toán kinh phí hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng ngay từ đầu năm. Trong năm kế hoạch có nguồn vốn Trung ương cấp thì sẽ thu hồi và hoàn trả ngân sách tỉnh theo quy định.

3. Các nội dung khác không quy định trong Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật hiện hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho Bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 04/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 29 TTr-SNN ngày 19 tháng 02 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành

1. Quyết định số 140/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi điểm a và điểm b khoản 2 Điều 4 của Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 140/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 03 năm 2021.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 09/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 47/TTr-SNN ngày 10/3/2021; Sở Tư pháp tại Báo cáo số 103/BC-STP ngày 09/4/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường, hỗ trợ Trường bắn quốc gia khu vực I, áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

2. Quyết định số 95/2007/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường Trường bắn quốc gia khu vực I, áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 của UBND tỉnh Bắc Giang.

3. Quyết định số 209/2010/QĐ-UBND ngày 30/11/2010 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường, hỗ trợ di dân tại Trường bắn quốc gia khu vực I ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 và Quyết định số 95/2007/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND tỉnh

Bắc Giang.

4. Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 21/01/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về sửa đổi, bổ sung Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư Trường bắn quốc gia khu vực 1 ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 và Quyết định số 95/2007/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND tỉnh Bắc Giang áp dụng đối với 48 hộ dân thôn Đèo Chũ, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn.

5. Quyết định số 159/2014/QĐ-UBND ngày 27/3/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về sửa đổi, bổ sung Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư và chi trả, quản lý tiền bồi thường, hỗ trợ Trường bắn quốc gia khu vực I ban hành kèm theo Quyết định số 59/2005/QĐ-UBND ngày 04/8/2005 áp dụng đối với 48 hộ dân thôn Đèo Chũ, xã Phong Vân, huyện Lục Ngạn.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/5/2021.
2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 19/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 299/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định hệ số K thành phần
để áp dụng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 76/TTr-SNN ngày 23 tháng 4 năm 2021; Sở Tư pháp tại Báo cáo số 168/BC-STP ngày 26 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 299/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định hệ số K thành phần để áp dụng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2.

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2021.
2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Lê Ô Pích

Số: 24/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 07 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác
phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều trên địa bàn
tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND
ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều;

Căn cứ Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều;

Căn cứ Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 90/TTr-SNN ngày 11/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi điểm c, điểm đ khoản 1 Điều 6 như sau:

“c) Chủ trì phối hợp kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều đối với các tuyến đê cấp II, cấp III; lập biên bản vi phạm hành chính, buộc chấm dứt hành vi vi phạm và chuyển ngay đến người có thẩm quyền để tiến hành xử phạt; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý bảo vệ đối với các tuyến đê cấp IV, cấp V;

đ) Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi, Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, xác minh, phân loại các trường hợp vi phạm pháp luật về đê điều, thiết lập hồ sơ, văn bản kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về đê điều đúng thẩm quyền quy định tại Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.”.

2. Sửa đổi điểm a, điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

“a) Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lồng ghép các nội dung quy định, hướng dẫn về giao thông trên đê trong công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật ngành giao thông; xác định tải trọng cho phép các phương tiện được lưu thông trên các đoạn đê trùng với đường giao thông và vị trí ra, vào bến bãi vật liệu có đường giao thông đầu nối, giao cắt với đê để cấm hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn;

c) Chỉ đạo thanh tra giao thông chủ trì phối hợp với Cảnh sát giao thông tuần tra, ngăn chặn, xác minh và xử lý xe có tải trọng vượt quá tải trọng được phép đi trên các đoạn đê trùng với đường giao thông và các vị trí ra, vào bến bãi vật liệu có đường giao thông đầu nối, giao cắt với đê theo quy định.”.

3. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 6 như sau:

“b) Chủ trì kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác quy hoạch các bến, bãi kinh doanh cát, sỏi, vật liệu xây dựng theo thẩm quyền; tham mưu điều chỉnh bổ sung, loại bỏ quy hoạch bãi ven sông chứa cát sỏi, vật liệu xây dựng theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện; cung cấp thông tin về giấy phép khai thác cát lòng sông cho chính quyền các địa phương và các đơn vị chức năng phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm về khai thác cát lòng sông.”.

4. Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 4 Điều 6 như sau:

“b) Phối hợp với ngành chức năng và chính quyền địa phương, chỉ đạo lực lượng Công an cơ sở kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn, xử lý các xe có tải trọng vượt quá tải trọng được phép đi trên đoạn đê trùng với đường giao thông, các vị trí ra vào bến bãi

vật liệu có đường giao thông đầu nối, cắt giao với đê, không đảm bảo vệ sinh môi trường, ảnh hưởng đến an toàn đê điều;

c) Xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về đê điều theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 104/2017/NĐ-CP và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP.”.

5. Sửa đổi khoản 4, khoản 5 Điều 7 như sau:

“4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã khi tiếp nhận thông tin hành vi vi phạm pháp luật về đê điều có trách nhiệm kiểm tra, kịp thời xử lý theo quy định;

Thực hiện xử phạt hành vi vi phạm theo Nghị định số 104/2017/NĐ-CP và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP; đôn đốc việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, thiết lập hồ sơ báo cáo kịp thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện để ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền.”.

5. Khi nhận được hồ sơ vụ việc vi phạm thuộc thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành kịp thời trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các lực lượng chức năng thuộc thẩm quyền ngăn chặn, xử lý dứt điểm ngay hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.”.

6. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 8 như sau:

“c) Cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính quy định tại Điều 22 Nghị định 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ về kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định.”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có đê; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đê điều căn cứ Quyết định thi hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 41/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận và các trường hợp cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 124 /TTr-SNN ngày 09 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh ngoài quy định tại Điều 40 của Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội; các trường hợp cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 19 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi. Đồng thời quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị, cá nhân tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình thủy lợi khác là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm: Đập dâng nước, tràn xả lũ được xây dựng dâng nước trên các sông, suối; hệ thống trạm bơm;

hệ thống kênh mương tưới, tiêu có lưu lượng nhỏ hơn $02 \text{ m}^3/\text{s}$ chưa được quy định tại Điều 40 Luật Thủy lợi.

2. Vùng phụ cận là vùng không gian theo phương ngang và phương thẳng đứng tiếp giáp công trình thủy lợi, được quy định áp dụng đối với từng loại công trình nhằm bảo vệ an toàn công trình. Vùng phụ cận còn được gọi là hành lang bảo vệ công trình.

3. Kênh chìm là kênh có mặt cắt ngang kênh đào hoàn toàn trong nền đất tự nhiên.

4. Kênh nổi là kênh có mặt cắt ngang kênh đắp hoặc xây nổi trên nền đất tự nhiên hoặc nửa đào, nửa đắp.

5. Lưu lượng kênh là lưu lượng lớn nhất theo thiết kế mà công trình phải chuyển tải.

6. Đập dâng là đập hoặc tường chắn ngang dòng chảy để nâng cao mực nước thượng lưu và cho phép dòng chảy tràn qua đập.

Điều 4. Phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi khác

1. Đập dâng:

a) Phần thuộc lòng sông, suối: Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu. Đập cấp II tối thiểu là 50 m, đập cấp III tối thiểu là 30 m, đập cấp IV tối thiểu là 20 m. Cấp công trình đập dâng căn cứ theo quy định tại Phụ lục II, Bảng 2 của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

b) Phần trên cạn của hai vai đập dâng: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc ngoài cùng trở ra, tối thiểu là 20 m.

2. Tràn xả lũ:

Vùng phụ cận của tràn xả lũ (bao gồm cả tràn tự do và tràn có cửa van điều tiết): Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc ngoài cùng (đối với tràn kiên cố) và từ mép ngoài cùng của tràn (đối với tràn có kết cấu bằng đất) trở ra mỗi bên tối thiểu 50 m đối với tràn có lưu lượng thiết kế lớn hơn $200 \text{ m}^3/\text{s}$, 30 m đối với tràn có lưu lượng thiết kế từ $20 \text{ m}^3/\text{s}$ đến $200 \text{ m}^3/\text{s}$ và 10 m đối với tràn có lưu lượng nhỏ hơn $20 \text{ m}^3/\text{s}$.

3. Trạm bơm:

a) Đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ trở vào.

b) Đối với trạm bơm không có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng.

4. Kênh tưới, tiêu, cầu máng có lưu lượng nhỏ hơn $02 \text{ m}^3/\text{s}$.

a) Đối với kênh nổi, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra (hoặc từ mép ngoài thành cầu máng trở ra) như sau:

Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ 0,5 m đến 01 m đối với kênh đất, từ 0,3 m đến 0,5 m đối với kênh đã kiên cố, cầu máng;

Kênh có lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ 01 m đến 02 m đối với kênh đất, từ 0,5 m đến 01 m đối với kênh đã kiên cố, cầu máng.

b) Đối với kênh chìm:

Đối với kênh không có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm giao mái trong của kênh đối với mặt đất tự nhiên trở ra như sau:

Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ 0,5 m đến 01 m đối với kênh đất, từ 0,3 m đến 0,5 m đối với kênh đã kiên cố;

Kênh có lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ 01 m đến

02 m đối với kênh đất, từ 0,5 m đến 01 m đối với kênh đã kiên cố;

Đối với kênh chìm có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài đường trở ra một khoảng như quy định đối với kênh không có đường quản lý.

5. Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo quy định trên còn phù hợp với quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông.

6. Khi kênh đi dưới đường dây tải điện hoặc đi song song với đường dây tải điện, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo các quy định trên, hành lang bảo vệ an toàn tuân theo tiêu chuẩn của đường dây tải điện hiện hành.

Điều 5. Các trường hợp cấm mốc chỉ giới

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 19 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT.

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện Quyết định này và các quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi khác có liên quan.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi lập phương án bảo vệ công trình, tổ chức triển khai cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc thực hiện và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Sở Giao thông vận tải:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong việc xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có kết hợp giao thông.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình; phối hợp với địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài chính:

Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách, chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ một phần kinh phí cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

5. Sở Công Thương:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện,

thành phố, đơn vị quản lý công trình thủy lợi trong việc xác định phạm vi vùng phụ cận có liên quan đến quy định về hành lang bảo vệ đường dây tải điện.

6. Các sở, ban, ngành khác: Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi, các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quyết định này trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi và người dân được biết để thi hành.

b) Chỉ đạo, phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn trong việc xây dựng phương án bảo vệ công trình, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình và trong việc thực hiện cấm mốc chỉ giới trên thực địa.

c) Căn cứ vào Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý. Trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý.

d) Tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện công tác di dời nhà và công trình nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quyết định này để nhân dân biết, thực hiện.

b) Tham gia, phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trong việc xây dựng phương án bảo vệ công trình, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình và trong việc thực hiện cấm mốc chỉ giới trên thực địa đối với các công trình nằm trên địa bàn.

c) Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

d) Thực hiện bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, quản lý và bảo vệ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi được bàn giao; phối hợp thực hiện công tác di dời nhà và công trình nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

3. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi, các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác công trình thủy lợi:

a) Lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 41 Luật Thủy lợi.

b) Lập phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định; phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức cấm mốc chỉ giới trên thực địa và bàn giao mốc chỉ giới cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn nơi có công trình để phối hợp quản lý, bảo vệ; trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới và lưu trữ hồ sơ cấm mốc.

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, phòng Tài nguyên

và Môi trường các huyện, thành phố nơi có công trình, rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

d) Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi và báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý vi phạm; phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền việc thực hiện Quyết định này trên địa bàn quản lý.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2021.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Giám đốc các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 45/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 31 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 123/TTr-SNN ngày 09 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước đã được đưa vào khai thác, sử dụng và vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng các nguồn vốn khác, việc tổ chức quản lý, vận hành do chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu quyết định trên cơ sở vận dụng quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này được áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Hệ thống công trình thủy lợi" là tập hợp các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau trong quản lý, vận hành và bảo vệ trong một lưu vực hoặc một khu vực nhất định.

2. "Hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh" là hệ thống công trình có liên quan trực tiếp với nhau trong quản lý, vận hành và bảo vệ trong một lưu vực hoặc một khu vực nhất định liên quan đến 2 tỉnh trở lên.

3. "Hệ thống công trình thủy lợi liên huyện" là hệ thống công trình thủy lợi có liên quan hoặc phục vụ tưới, tiêu, cấp nước cho tổ chức, cá nhân hưởng lợi thuộc 2 huyện, thành phố trở lên.

4. "Hệ thống công trình thủy lợi liên xã" là hệ thống công trình thủy lợi có liên quan hoặc phục vụ tưới, tiêu, cấp nước cho tổ chức, cá nhân hưởng lợi thuộc từ 2 xã, phường hoặc thị trấn trở lên (sau đây gọi tắt là liên xã).

5. "Cống đầu kênh" là công trình dẫn nước tưới hoặc tiêu cho một diện tích hưởng lợi nhất định thuộc trách nhiệm quản lý của người hưởng lợi. Chi phí quản lý, vận hành, tu sửa và bảo vệ các công trình từ cống đầu kênh đến mặt ruộng do người hưởng lợi đóng góp.

6. "Công trình trên kênh" bao gồm: Công trình lấy nước, điều tiết, đo nước, chuyển nước, tiêu nước, xả nước khi có sự cố và xả nước cuối kênh, công trình giao thông và các công trình quản lý hệ thống kênh.

7. "Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi": Là vị trí chuyên giao sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ.

Điều 4. Nguyên tắc phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi

1. Bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính, củng cố vững chắc mối quan hệ giữa các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Giữ sự ổn định trong quá trình quản lý, khai thác và bảo vệ nhằm đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế xã hội của nhân dân, đảm bảo sự bền vững.

3. Bảo đảm an toàn và khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi trong việc tưới tiêu, cấp nước phục vụ các ngành sản xuất, dân sinh, kinh tế - xã hội và môi trường.

4. Phân cấp theo quy mô, cấp công trình, đặc điểm, tính chất kỹ thuật của công trình và hệ thống công trình thủy lợi.

5. Việc quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình đầu mối lớn, hệ thống kênh trục chính và các kênh nhánh có quy mô lớn, kỹ thuật vận hành phức tạp do Công ty trách

nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi có năng lực và kinh nghiệm trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện bảo đảm vận hành công trình an toàn, hiệu quả theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 và Điều 9 Nghị định 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

6. Tổ chức, cá nhân được giao hoặc có tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình, hệ thống công trình thủy lợi phải có đủ năng lực, kinh nghiệm phù hợp với quy mô, tính chất, yêu cầu kỹ thuật của từng công trình, hệ thống công trình được giao theo quy định tại khoản 4 Điều 8 và Điều 9 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.

7. Tổ chức, cá nhân tự đầu tư xây dựng công trình thủy lợi thì tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm quản lý, khai thác và bảo vệ theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

Điều 5. Phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phân cấp cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình đầu mối, các trục kênh chính và các công trình điều tiết nước có quy mô vừa và lớn thuộc hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, liên huyện, liên xã có yêu cầu kỹ thuật về quản lý, vận hành, có đặc điểm, điều tiết, tính chất kỹ thuật phức tạp, cụ thể gồm:

a) Hồ chứa: Hồ chứa có dung tích chứa từ 500.000 m³ trở lên hoặc có chiều cao đập từ 10 m trở lên, có quy mô tưới phạm vi liên xã;

b) Đập dâng: Chiều cao đập từ 10 m trở lên, có quy mô tưới phạm vi liên xã;

c) Trạm bơm: Trạm bơm điện phục vụ phạm vi liên xã hoặc có diện tích tưới, tiêu thiết kế từ 200 ha trở lên;

d) Kênh mương và công trình trên kênh: Các trục kênh chính và các công trình điều tiết nước có quy mô vừa và lớn thuộc hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh, liên huyện, liên xã có yêu cầu kỹ thuật về quản lý, vận hành điều tiết nước phức tạp, tính từ vị trí công đầu kênh của địa phương đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi nhỏ, có đặc điểm, tính chất kỹ thuật đơn giản của địa phương đang quản lý và các công trình thủy lợi do các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh bàn giao, cụ thể gồm:

a) Hồ chứa: Hồ chứa có dung tích chứa dưới 500.000 m³ hoặc có chiều cao đập dưới 10 m phục vụ trong phạm vi xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã);

b) Đập dâng: Có chiều cao đập dưới 10 m, có quy mô tưới trong phạm vi xã;

c) Trạm bơm điện: Phục vụ phạm vi xã hoặc có diện tích tưới, tiêu thiết kế dưới 200 ha;

d) Quy mô công đầu kênh: Là công trình dẫn nước tưới hoặc tiêu nước có diện tích thiết kế nhỏ hơn hoặc bằng 50 ha. Trong một số trường hợp để đảm bảo tính hệ thống thì diện tích tưới, tiêu có thể lớn hơn 50 ha nhưng không vượt quá 200 ha;

đ) Các công trình kênh mương trước công đầu kênh thuộc hệ thống công trình thủy lợi do Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh quản lý, khai thác và bảo vệ nhưng phục vụ độc lập cho một địa phương có thể phân cấp cho địa

phương đó quản lý, khai thác và bảo vệ nhưng diện tích không vượt quá 500 ha.

Điều 6. Điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Điều 7. Trách nhiệm các sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Căn cứ Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan, hướng dẫn các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan xây dựng danh mục các công trình thủy lợi được phân cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh và địa phương quản lý, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi; dự báo về nguồn nước phục vụ hoạt động thủy lợi và các nhu cầu dùng nước khác; kiểm kê nguồn nước trong công trình thủy lợi, kết hợp với dự báo hạn hán, thiếu nước để lập phương án điều hòa, phân phối nguồn nước bảo đảm nhu cầu sử dụng nước thiết yếu cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi.

c) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi; định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động thủy lợi trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Sở Tài Nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; chủ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi; các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi các nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước đảm bảo tiết kiệm nguồn nước, chống thất thoát, suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi rà soát, tổng hợp đề xuất quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi; thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy định hiện hành.

4. Sở Tài chính:

a) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kịp thời kinh phí hỗ trợ khắc phục hạn hán và hậu quả lũ, lụt cho các cơ quan, đơn vị.

b) Tham mưu phân bổ kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu

hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi về công tác kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định.

5. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức quy hoạch mạng lưới giao thông trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để phát huy tối đa hiệu quả công trình, đảm bảo quy định của pháp luật về thủy lợi và giao thông; đồng thời không làm ảnh hưởng đến an toàn và vận hành của công trình thủy lợi.

6. Công an tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi xây dựng phương án đảm bảo an ninh, an toàn đối với các công trình thủy lợi lớn; đồng thời phối hợp nắm tình hình, kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy lợi.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn tất cả các công trình thủy lợi nằm trên địa bàn theo phân cấp.

b) Chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã củng cố, kiện toàn các tổ chức thủy lợi ở cơ sở phù hợp theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT để tiếp nhận việc khai thác, sử dụng các công trình được phân cấp trên địa bàn; đồng thời giao công trình thủy lợi được phân cấp cho Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý, khai thác và bảo vệ.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội và điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội.

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thủy lợi theo phân cấp; định kỳ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động thủy lợi trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi:

a) Củng cố năng lực, sắp xếp lại bộ máy tổ chức quản lý cho phù hợp. Thực hiện tiếp nhận và quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được phân cấp đảm bảo an toàn và phát huy hiệu quả.

b) Tham gia xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa các doanh nghiệp quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các Tổ chức thủy lợi cơ sở tại các địa phương.

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước, bảo trì công trình thủy lợi.

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi; phương án ứng phó thiên tai; quy trình vận hành công trình; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình được giao quản lý, khai thác.

đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, cung cấp dịch vụ khác. Khuyến khích, vận động sự tham gia của người dân trong sử dụng và bảo vệ công trình.

e) Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các

công trình thủy lợi được phân cấp quản lý để được thẩm định, cấp giấy phép tài nguyên nước theo quy định.

g) Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 54 Luật Thủy lợi.

h) Định kỳ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động thủy lợi trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, để tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2021 và thay thế Quyết định số 97/2010/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 52/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung về cấp phép, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định về hướng dẫn phân cấp đê và Quyết định về tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 154/TTr-SNN-TL ngày 08 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về cấp phép, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và trách nhiệm của các cơ quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung này.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Các hoạt động liên quan đến đê điều phải được cấp phép

1. Các hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm của Quốc hội.

2. Các hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 2 (trừ trường hợp cấp phép cho hoạt động bến thủy nội địa) và khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều.

Điều 3. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi Quyết định cấp phép

Ủy ban nhân dân tỉnh: Cấp, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi Quyết định cấp phép liên quan đến hoạt động đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 4. Điều kiện cấp phép

1. Tuân thủ quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; quy hoạch đê điều; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng (nếu có) và các quy hoạch khác có liên quan đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về đê điều, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Văn bản chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với các hoạt động quy định tại các điểm a, b, c và h khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều đối với đê cấp I, cấp II, cấp III và các hoạt động xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều đối với công trình ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều.

4. Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, đồng bộ khả năng thoát lũ trên toàn tuyến sông và an toàn cho các công trình lân cận, hạ tầng kỹ thuật và hành lang bảo vệ các công trình đó.

Điều 5. Trình tự, thủ tục cấp phép

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép

a) Hồ sơ đề nghị cấp phép đối với các hoạt động sau: cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều; khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều; xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông; xây dựng công trình ngầm; khoan, đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi 1 Km (kilômét) tính từ biên ngoài của phạm vi bảo vệ đê điều; nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều; xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông (trừ trường hợp cấp phép cho hoạt động bến thủy nội địa), thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, trạm bơm, âu thuyền; xây dựng công trình theo dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Luật Đê điều gồm:

Đơn đề nghị cấp phép theo mẫu 1 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) văn bản pháp lý về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có).

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; các văn bản đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và tuân thủ các quy định khác của pháp luật

(nếu có).

Hồ sơ thiết kế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hoạt động mà nhà nước quy định phải lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật và các văn bản pháp lý liên quan.

Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn của công trình đê điều; các biện pháp khắc phục ảnh hưởng (Nếu hoạt động có thể làm giảm khả năng thoát lũ, tăng mực nước lũ thiết kế trên sông, ảnh hưởng đến dòng chảy khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu, ảnh hưởng đến ổn định công trình đê điều thì phải có các tài liệu sau: khảo sát, tính toán mức độ ảnh hưởng; kết quả thăm tra của đơn vị tư vấn độc lập về mức độ ảnh hưởng).

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định phê duyệt dự án của Thủ tướng Chính phủ đối với hoạt động quy định tại khoản này.

b) Hồ sơ đề nghị cấp phép đối với các hoạt động sau: khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông; đẽ vật liệu, khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác, đào ao, giếng ở bãi sông gồm:

Đơn đề nghị cấp phép theo mẫu 1 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; các văn bản đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và tuân thủ các quyết định khác của pháp luật (nếu có).

Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến chế độ dòng chảy và thoát lũ trên sông, công trình đê điều; các biện pháp khắc phục ảnh hưởng.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định cho thuê đất để vật liệu của cấp có thẩm quyền đối với hoạt động quy định tại khoản này.

c) Hồ sơ đề nghị cấp phép đối với hoạt động sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng thành phần hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp phép theo mẫu 1 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép; thuyết minh phương án của hoạt động đề nghị cấp phép.

Bản sao chứng thực (hoặc bản photo có bản gốc đối chiếu) sổ đăng kiểm tàu, thuyền; giấy tờ chứng minh trọng lượng bản thân của tàu, thuyền, bè, mảng.

2. Trình tự cấp phép

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép nộp 04 (bốn) bộ hồ sơ (01 bản chính, 03 bản phô tô) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang (qua Bộ phận một cửa tại trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang).

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, ghi giấy biên nhận đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng

theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này hoặc hướng dẫn để cơ quan, tổ chức, cá nhân xin cấp phép hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định.

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận, thẩm định tiến hành xác minh nội dung tài liệu đã đủ điều kiện hay chưa. Trường hợp chưa đủ điều kiện cơ quan thẩm định thông báo bằng văn yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

d) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra, xác minh thực tế, xin ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có); đối chiếu với các quy định hiện hành, tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép khi đủ điều kiện theo quy định;

Trường hợp xin ý kiến các cơ quan có liên quan, trong thời gian 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan; cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ căn cứ các quy định hiện hành để trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép;

Đối với những hoạt động phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hồ sơ đề nghị chấp thuận theo quy định.

đ) Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện để cấp phép hoặc không cấp phép, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản trả lời, có nêu rõ lý do.

e) Quyết định cấp phép theo mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Điều chỉnh nội dung cấp phép

Trong quá trình xây dựng, hoạt động, trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân cần điều chỉnh hoặc bổ sung hoạt động khác so với các nội dung trong Quyết định cấp phép; cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đề nghị và được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép điều chỉnh trước khi thực hiện.

1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép gồm:

a) Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép theo mẫu 2 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật bổ sung (trường hợp đề nghị điều chỉnh) và phương án bảo đảm an toàn cho công trình đã được phê duyệt.

c) Quyết định cấp phép đã được cấp của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có công chứng hoặc bản phô tô có bản gốc để đối chiếu).

d) Đối với những hoạt động được điều chỉnh nội dung cấp phép có ảnh hưởng đến môi trường thì phải có đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; nếu ảnh hưởng đến thoát lũ, dòng chảy phải đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến chế độ dòng chảy và thoát lũ trên sông, công trình đề điều; có các biện pháp khắc phục ảnh hưởng.

2. Trình tự điều chỉnh nội dung cấp phép

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép nộp 04 (bốn) bộ hồ sơ (01 bản chính, 03 bản phô tô) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang (qua Bộ phận một cửa tại trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang).

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, ghi giấy biên nhận đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định này hoặc hướng dẫn để cơ quan, tổ chức, cá nhân xin điều chỉnh nội dung cấp phép hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định.

c) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận, thẩm định tiến hành xác minh nội dung tài liệu đã đủ điều kiện hay chưa. Trường hợp chưa đủ điều kiện cơ quan thẩm định thông báo bằng văn yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

d) Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra, xác minh thực tế, xin ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có); đối chiếu với các quy định hiện hành, tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung cấp phép khi đủ điều kiện theo quy định;

Trường hợp xin ý kiến các cơ quan có liên quan, trong thời gian 04 (bốn) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan; cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ căn cứ các quy định hiện hành để trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh nội dung cấp phép;

Đối với những hoạt động phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hồ sơ đề nghị chấp thuận theo quy định.

đ) Trong thời gian không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh nội dung cấp phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện để điều chỉnh nội dung cấp phép hoặc không điều chỉnh nội dung cấp phép, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản trả lời, có nêu rõ lý do.

3. Quyết định điều chỉnh nội dung cấp phép theo mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép

1. Quyết định cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng các quy định trong Quyết định cấp phép;

b) Các hoạt động gây hư hỏng hoặc ảnh hưởng đến việc vận hành của công trình đề điều;

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nếu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra các hoạt động trong Quyết định cấp phép được cấp sau khi có kết quả kiểm

tra bằng văn bản về các trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thông báo đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép đến cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm, đồng thời tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép.

3. Căn cứ từng trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng thời gian đình chỉ hiệu lực Quyết định cấp phép. Trong thời gian Quyết định cấp phép bị đình chỉ hiệu lực, cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp phép không có các quyền liên quan đến Quyết định cấp phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép theo mẫu 4 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Thu hồi Quyết định cấp phép

1. Việc thu hồi Quyết định cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều được áp dụng trong những trường hợp sau:

a) Quyết định cấp phép đã bị đình chỉ hiệu lực sử dụng 01 (một) lần đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định này;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tự ý chuyển nhượng Quyết định cấp phép;

c) Cơ quan, tổ chức được cấp phép bị giải thể hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân được cấp phép bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

d) Quyết định cấp phép cấp không đúng thẩm quyền;

đ) Khi Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi Quyết định cấp phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi vi phạm quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra các hoạt động trong Quyết định cấp phép, sau khi có kết quả kiểm tra về các trường hợp vi phạm quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, có trách nhiệm thông báo thu hồi Quyết định cấp phép đến cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm đồng thời tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thu hồi giấy phép. Đối với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, sau khi có quyết định phê duyệt dự án, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo thu hồi cấp phép đến cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép, đồng thời tham mưu văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thu hồi Quyết định cấp phép.

3. Quyết định thu hồi Quyết định cấp phép theo mẫu 5 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung theo Quyết định này; chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có đề, các ngành có liên quan kiểm tra kết quả thực hiện nội dung của cấp phép.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có đề, chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp kiểm

tra việc thực hiện nội dung cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi được cấp, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi phải thực hiện đúng nội dung đã được quy định trong Quyết định cấp phép, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có đề; đề xuất những nội dung cần sửa đổi bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số: 52/2021/QĐ-UBND
ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Mẫu 1: Đơn đề nghị cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều
Mẫu 2: Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều
Mẫu 3: Quyết định về việc cấp phép (điều chỉnh nội dung cấp phép) đối với hoạt động liên quan đến đề điều
Mẫu 4: Quyết định về việc đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép đối với hoạt động liên quan đến đề điều
Mẫu 5: Quyết định về việc thu hồi cấp phép đối với hoạt động liên quan đến đề điều

Tên tổ chức, cá nhân
(viết chữ in hoa)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp phép đối với hoạt động liên quan đến đề điều

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... Số Fax:

Đề nghị được cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều (*tên công trình đề điều*) do (*tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình đề điều*) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động:.....
- Vị trí, phạm vi của các hoạt động:.....
- Thời gian đề nghị cấp phép.....: Từ ngày... tháng ... năm ...

Đề nghị (*Tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều*) xem xét và cho phép (*tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép*) thực hiện các hoạt động trên.

Chúng tôi/Tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của Quyết định cấp phép./.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân xin cấp phép
(*Ký tên và đóng dấu hoặc ký, ghi rõ họ tên*)

Tên tổ chức, cá nhân
(viết chữ in hoa)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Điều chỉnh nội dung cấp phép
đối với các hoạt động liên quan đến đề điều

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh nội dung cấp phép được cấp...

Địa chỉ:

Số điện thoại:..... Số Fax:

Đang tiến hành các hoạt độngliên quan đến đề điều tại vị trí... theo Quyết định cấp phép số.... ngày... tháng... năm... của (tên cơ quan cấp phép)....; thời hạn sử dụng Quyết định cấp phép từđến

Đề nghị (Tên cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh nội dung cấp phép đã cấp đối với các hoạt động liên quan đến đề điều) xem xét và cho phép (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân xin điều chỉnh nội dung cấp phép) được tiếp tục hoạt các động liên quan đến đề điều với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động xin điều chỉnh nội dung:
- Vị trí của các hoạt động:
- Lý do đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép đã được cấp:
- Thời gian đề nghị điều chỉnh:.....; từ ngày..... tháng..... năm....., đến ngày..... tháng..... năm.....

Đề nghị (Tên cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh nội dung cấp phép đã được cấp đối với các hoạt động liên quan đến đề điều) xem xét, quyết định.

Chúng tôi/Tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được cấp phép và tuân thủ các quy định của Quyết định cấp phép.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân
xin điều chỉnh nội dung giấy phép
(Ký tên và đóng dấu hoặc ký, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm...

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc cấp phép (điều chỉnh nội dung cấp phép)
đối với hoạt động liên quan đến đề điều*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đề điều;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định về hướng dẫn phân cấp đề và Quyết định về tài trợ cho phép đối với xe cơ giới đi trên đề;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN-TL ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (cơ quan, tổ chức/cá nhân) được tiến hành các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc hệ thống đề điều..... với các nội dung như sau:

1. Tên cá nhân, tổ chức được cấp phép (điều chỉnh nội dung giấy phép) :.....

2. Địa chỉ:.....

Hoạt động được cấp phép

1. Tên dự án, công trình:.....

2. Tên hoạt động:.....

3. Vị trí, phạm vi hoạt động:.....

4. Thời gian hoạt động:.....

Điều 2. (Cơ quan, tổ chức, cá nhân) được cấp phép (điều chỉnh nội dung giấy phép) có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật về

đề điều.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nơi nhận:

- Như điều.....;
-
- Lưu VT,

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm...

QUYẾT ĐỊNH

*Về việc đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép
đối với hoạt động liên quan đến đê điều*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định về hướng dẫn phân cấp đê và Quyết định về tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN-TL ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép của (cơ quan, tổ chức, cá nhân) sau:

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân bị đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép đã được cấp:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số Quyết định cấp phép đã được cấp, nội dung hoạt động của Quyết định cấp phép đã được cấp.....
4. Lý do bị đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép đã được cấp:.....
5. Thời gian đình chỉ:.....

Điều 2. (Cơ quan, tổ chức, cá nhân) bị đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép, không được thực hiện các hoạt động quy định trong Quyết định cấp phép đã được cấp đến khi hết thời gian đình chỉ hiệu lực của Quyết định cấp phép.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nơi nhận:

- Như điều.....;
-
- Lưu VT,

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày.....tháng.....năm...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi Quyết định cấp phép
đối với hoạt động liên quan đến đề điều

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đề điều;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quyết định về hướng dẫn phân cấp đề và Quyết định về tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đề;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN-TL ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Quyết định cấp phép của (cơ quan, tổ chức, cá nhân) sau:

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân bị thu hồi Quyết định cấp phép đã được cấp:....
.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số quyết định cấp phép đã được cấp, nội dung hoạt động của Quyết định cấp phép đã được cấp.....
4. Lý do thu hồi Quyết định cấp phép đã được cấp:.....

Điều 2. (Cơ quan, tổ chức, cá nhân) bị thu hồi Quyết định cấp phép không được thực hiện các hoạt động quy định trong Quyết định cấp phép.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Nơi nhận:

- Như điều.....;
-
- Lưu VT,

Số: 58/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 172/TTr-SNN ngày 02 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết đối với các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết.

Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết

a) Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết trong các trường hợp sau đây:

Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

Dự án liên kết có tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước từ 02 (hai) tỷ đồng trở lên.

Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết triển khai trên địa bàn từ 02 huyện trở lên.

b) Phân cấp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Hồ sơ và trình tự thủ tục phê duyệt hỗ trợ liên kết

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

4. Quy định chuyển tiếp phê duyệt đối với các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết

Các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết đã gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định trước ngày Quyết định này có hiệu lực; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thực hiện các trình tự, thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tiếp nhận hồ sơ, xem xét, tổ chức thẩm định đối với các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ liên kết theo phân cấp tại điểm a khoản 2 Điều 1.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

c) Kiểm tra, đôn đốc và định kỳ hàng năm (trước ngày 25/12) tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định tại khoản 6, Điều 17 Nghị định 98/2018/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện các nội dung được phân cấp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định của mình đối với việc thẩm định, phê duyệt các dự án liên kết, kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.

b) Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phòng Kinh tế) tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phê duyệt các dự án liên kết, kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.

c) Kiểm tra, đôn đốc và định kỳ hàng năm (trước ngày 20/12) tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2021.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 66/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp
dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 191/TTr-SNN ngày 26 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10/12/2021.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

**Cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 66/2021/QĐ-UBND
ngày 30/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mùa cháy rừng, cấp dự báo cháy rừng, bảng tra cấp dự báo cháy rừng và trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ngành, địa phương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Mùa cháy rừng

1. Mùa cháy rừng ở tỉnh Bắc Giang được xác định theo chỉ số khô hạn và thực trạng cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Mùa cháy rừng tỉnh Bắc Giang: Tổng số 08 tháng trong năm, bao gồm các tháng: 01, 02, 03, 04, 05, 10, 11 và 12.

Điều 4. Cấp dự báo cháy rừng

Cấp dự báo cháy rừng tỉnh Bắc Giang, gồm: 05 cấp, từ cấp I đến cấp V, cụ thể:

1. Cấp I (cấp thấp)

a) Đặc trưng cháy rừng: Ít có khả năng cháy rừng, khả năng cháy rừng thấp, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số I.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng (sau gọi tắt là Ban Chỉ huy) cấp xã và các chủ rừng phối hợp với lực lượng Kiểm lâm triển khai phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn quy vùng sản xuất nương rẫy, tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng và phát đốt nương làm rẫy đúng kỹ thuật.

2. Cấp II (cấp trung bình)

a) Đặc trưng cháy rừng: Có khả năng cháy rừng; khả năng cháy rừng ở mức trung bình, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số II.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ huy cấp xã, các chủ rừng tăng cường kiểm tra, đôn đốc bố trí người canh phòng, lực lượng sẵn sàng kịp thời dập tắt khi mới xảy ra cháy rừng, hướng dẫn kỹ thuật làm nương rẫy.

3. Cấp III (cấp cao)

a) Đặc trưng cháy rừng: Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng; chú trọng phòng cháy các loại rừng (như: thông, bạch đàn, keo, tre nứa); khả năng cháy lan trên diện rộng, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số III.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ban Chỉ huy cấp huyện, Hạt Kiểm lâm đôn đốc việc phòng cháy, chữa cháy rừng của các chủ rừng cấm đốt nương rẫy. Các chủ rừng phải thường xuyên kiểm tra lực lượng canh phòng và lực lượng khoán quản lý bảo vệ rừng, nhất là trồng rừng. Lực lượng canh phòng trực 10/24 giờ trong ngày (từ 10 giờ đến 20 giờ trong ngày), đặc biệt chú trọng các giờ cao điểm (từ 11 giờ đến 19 giờ); khi xảy ra cháy rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được quyền huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy. Trong trường hợp vượt quá khả năng kiểm soát của cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng cấp huyện đề huy động chữa cháy rừng.

4. Cấp IV (cấp nguy hiểm)

a) Đặc trưng cháy rừng: Thời tiết khô hanh, hạn kéo dài, có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn lửa nhanh. Nguy cơ cháy rừng lớn, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số IV.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ban Chỉ huy cấp huyện trực tiếp chỉ đạo việc phòng cháy, chữa cháy rừng tại địa phương. Các chủ rừng và lực lượng Kiểm lâm thường xuyên kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm dễ cháy. Lực lượng canh phòng phải thường xuyên trên chòi canh và ngoài hiện trường rừng, đảm bảo trực 12/24 giờ (từ 9 giờ đến 21 giờ trong ngày) nhất là các giờ cao điểm (từ 11 giờ đến 19 giờ), phát hiện kịp thời điểm cháy, báo động và huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay. Trong trường hợp vượt quá khả năng kiểm soát của cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng cấp tỉnh đề huy động chữa cháy rừng. Thông báo thường xuyên, kịp thời thông tin về dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng trên các phương tiện thông tin đại chúng về cấp cháy và tình hình cháy rừng hàng ngày ở địa phương.

5. Cấp V (cấp cực kỳ nguy hiểm)

a) Đặc trưng cháy rừng: Thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài, có khả năng cháy lớn và lan tràn nhanh trên các loại rừng; rất nguy hiểm, thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài có khả năng cháy lớn ở tất cả các loại rừng, tốc độ lửa lan tràn rất nhanh, trên biển báo hiệu cấp dự báo cháy rừng mũi tên chỉ số V.

b) Biện pháp phòng cháy rừng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ huy cấp tỉnh, huyện, xã, các chủ rừng. Lực lượng Công an phòng cháy, chữa cháy phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tăng cường kiểm tra nghiêm ngặt trên các vùng trọng điểm cháy, đảm bảo trực 24/24 giờ trong ngày, tăng cường kiểm tra người và phương tiện vào rừng. Thông báo thường xuyên, kịp thời thông tin về dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng, nội quy dùng lửa trong

rừng, ven rừng và tình hình cháy rừng hàng ngày ở địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng. Khi xảy ra cháy phải huy động lực lượng, phương tiện dập tắt ngay, tiến hành điều tra xác minh vụ cháy và truy tìm thủ phạm xử lý nghiêm minh. Trong trường hợp đám cháy lớn vượt quá khả năng kiểm soát, hoặc đám cháy quy mô không lớn nhưng có nguy cơ ảnh hưởng đến người dân, đến an ninh quốc phòng, sự an toàn của các công trình quan trọng, các công trình, vật kiến trúc có nguy cơ gây cháy nổ lớn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để huy động chữa cháy rừng.

Điều 5. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng

1. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng được tính cho 3 vùng sinh thái:

- a) Vùng 1 (gồm các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam).
- b) Vùng 2 (gồm các huyện: Yên Dũng, Lạng Giang và thành phố Bắc Giang).
- c) Vùng 3 (gồm các huyện: Yên Thế, Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa).

2. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng:

a) Theo chỉ tiêu P:

Vùng	Chỉ tiêu P				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	0-900	901-2.500	2.501-5.000	5.001-10.000	>10.000
2	0-1.100	1.101-3.000	3.001-6.000	6.001-12.000	>12.000
3	0-1.300	1.301-3.500	3.501-7.000	7.001-14.000	>14.000

b) Theo chỉ tiêu H:

Vùng 1:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	1-5	6-10	11-19	20-29	>29
2	1-7	8-15	16-32	33-46	>46
3	1-3	4-6	7-12	13-35	>35
4	1-2	3-4	5-8	9-14	>14
5	1-2	3-4	5-7	8-10	>10
10	1-2	3-5	6-8	9-13	>13
11	1-3	4-7	8-13	14-22	>22
12	1-4	5-11	12-17	18-30	>30

Vùng 2:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	1-5	6-10	11-19	20-29	>29
2	1-7	8-17	18-31	32-46	>46

3	1-3	4-7	8-14	15-40	>40
4	1-2	3-4	5-8	9-14	>14
5	1-2	3-4	5-8	9-12	>12
10	1-2	3-4	5-7	8-12	>12
11	1-4	5-8	9-14	15-24	>24
12	1-4	5-10	11-16	17-27	>27

Vùng 3:

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
1	1-3	4-7	8-13	14-25	>25
2	1-3	4-8	9-15	16-26	>26
3	1-2	3-5	6-9	10-21	>21
4	1-2	3-4	5-7	8-12	>12
5	1-2	3-5	6-8	9-12	>12
10	1-2	3-4	5-7	8-12	>12
11	1-3	4-7	8-12	13-21	>21
12	1-3	4-8	9-15	16-25	>25

3. Phương pháp sử dụng bảng tra cấp dự báo cháy rừng:

a) Phương pháp áp dụng chỉ số P là chỉ tiêu tổng hợp về khả năng xuất hiện cháy rừng. Chỉ tiêu P được tính theo công thức:

$$P_i = k * \sum_{i=1} T_{i13} * D_{i13}$$

Trong đó:

P_i là chỉ tiêu tổng hợp P của ngày thứ i.

k là hệ số điều chỉnh (k = 0 khi lượng mưa ngày thứ i lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày; k = 1 khi lượng mưa ngày thứ i nhỏ hơn 5 mm/ngày).

T_{i13} là nhiệt độ không khí lúc 13 giờ ngày thứ i (°C).

D_{i13} là độ chênh lệch bão hoà ngày lúc 13 giờ ngày thứ i.

b) Phương pháp áp dụng chỉ tiêu H là chỉ số ngày khô hạn liên tục không mưa hoặc mưa có lượng mưa dưới 5 mm/ngày (áp dụng trong trường hợp không có đầy đủ 03 nhân tố, gồm: lượng mưa, nhiệt độ và độ chênh lệch bão hòa lúc 13 giờ để xác định chỉ tiêu P). Chỉ tiêu H được tính theo công thức:

$$H_i = k * (H_{i-1} + 1)$$

Trong đó:

H_i là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ i (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày gần nhất), theo đó $H_i = i$.

H_{i-1} là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ $i-1$ (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày gần nhất), theo đó, $H_{i-1} = i-1$.

k là hệ số điều chỉnh ($k = 0$ khi lượng mưa trong ngày thứ i lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày; $k = 1$ khi lượng mưa trong ngày thứ i nhỏ hơn 5 mm/ngày).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thực hiện Quy định này. Khi cấp dự báo cháy rừng đến cấp V, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo quyết liệt các biện pháp phòng cháy rừng theo quy định. Đồng thời chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm các cấp, căn cứ tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn để dự báo và thông tin cấp dự báo cháy rừng liên tục hàng ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng khi dự báo đến cấp IV, cấp V.

2. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kịp thời, liên tục hàng ngày cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV, cấp V trên các bản tin để các địa phương, chủ rừng và nhân dân biết, chủ động phòng ngừa.

3. Đề nghị Báo Bắc Giang: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo kịp thời, liên tục hàng ngày cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV, cấp V trên các bản tin để các địa phương, chủ rừng và nhân dân biết, chủ động phòng ngừa.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Chỉ huy cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Quy định này. Khi cấp dự báo cháy rừng đến cấp III, phải chỉ đạo các biện pháp phòng cháy rừng. Cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV phải trực tiếp chỉ đạo quyết liệt các biện pháp phòng cháy rừng theo quy định; triển khai đồng bộ các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng phù hợp với từng vùng trọng điểm cháy rừng trên địa bàn. Cấp dự báo cháy rừng đến cấp V tổ chức thực hiện quyết liệt các biện pháp phòng cháy rừng và các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh. Thông tin tuyên truyền, cảnh báo cấp dự báo cháy rừng liên tục hàng ngày (khi cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV, cấp V) trên các phương tiện thông tin đại chúng để Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ rừng và nhân dân biết, chủ động phòng ngừa.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã: Chỉ đạo các ban, ngành, tổ chức đoàn thể, thôn (bản, tổ dân phố) và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Quy định này. Khi cấp dự báo cháy rừng từ cấp I trở lên, phải tổ chức thực hiện các biện pháp phòng cháy rừng theo quy định; triển khai các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng phù hợp với từng vùng trọng điểm cháy rừng trên địa bàn. Thông tin tuyên truyền, cảnh báo cấp dự báo cháy rừng liên tục hàng ngày (khi cấp dự báo cháy rừng đến cấp IV, cấp V) trên các phương tiện thông tin đại chúng để cộng đồng dân cư, chủ rừng và nhân dân biết, chủ động phòng ngừa.

6. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng: Chấp hành nghiêm trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy rừng

và thực hiện các biện pháp phòng cháy rừng theo quy định.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Quá trình tổ chức, triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Kiểm lâm) tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

XI. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (13 văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 102/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân có liên quan đến sử dụng nguồn kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 của tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Mức chi phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Theo phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 3. Thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử

1. Thời gian hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử: Thời gian theo thực tế phục vụ công tác bầu cử; Ban chỉ đạo, Ủy ban bầu cử các cấp tối đa không quá 05 tháng; Ban bầu cử các cấp tối đa không quá 04 tháng; Tổ bầu cử: tối đa không quá 02 tháng. Riêng thời gian hỗ trợ đối với Tổ chuyên viên giúp việc tối đa không quá 02 tháng.

2. Thời gian hỗ trợ đối tượng trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng đã được huy động, trung tập tham gia tại các Tiểu ban, các tổ chuyên viên giúp việc) không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử, cụ thể:

- a) Cấp tỉnh: Không quá 15 ngày.
- b) Cấp huyện: Không quá 05 ngày.
- c) Cấp xã: Không quá 05 ngày.

3. Thời gian hưởng hỗ trợ cước điện thoại di động được tính theo thời gian thực tế phục vụ công tác bầu cử (danh sách được hưởng hỗ trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền), thời gian được hưởng tối đa:

- a) Cấp tỉnh: không quá 05 tháng.
- b) Cấp huyện: không quá 04 tháng.
- c) Cấp xã (chỉ thực hiện hỗ trợ cho Trưởng ban chỉ đạo; Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng ban và Phó ban bầu cử): không quá 02 tháng

Điều 4. Kinh phí và trách nhiệm quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí bầu cử

1. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 do ngân sách các cấp đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước.

2. Cùng với số kinh phí phục vụ bầu cử do ngân sách Trung ương và ngân sách cấp tỉnh đảm bảo, căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, yêu cầu công việc và khả năng ngân sách của từng cấp, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bổ sung kinh phí từ ngân sách cấp mình để phục vụ cho công tác bầu cử tại địa phương.

3. Kinh phí phục vụ cho công tác bầu cử phải được các cơ quan, đơn vị quản lý chặt chẽ, chi tiêu theo đúng chế độ, đúng mục đích, có hiệu quả; sử dụng các phương tiện phục vụ các cuộc bầu cử trước đây hiện còn sử dụng được, huy động các phương tiện đang được trang bị ở các cơ quan, đơn vị để phục vụ cho nhiệm vụ bầu cử đảm bảo tiết kiệm chi cho ngân sách nhà nước.

4. Trong phạm vi kinh phí phục vụ bầu cử được cơ quan có thẩm quyền phân bổ và tình hình thực tế, các cơ quan, đơn vị được giao sử dụng kinh phí thực hiện bố trí kinh phí chi tiêu theo các nội dung tại Điều 2, Điều 3 Nghị quyết này cho phù hợp và đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

5. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ có mức khoán bồi dưỡng khác nhau chỉ được hưởng một mức khoán bồi dưỡng cao nhất; danh sách chi bồi dưỡng, hỗ trợ theo Nghị quyết, Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền.

6. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương được phân bổ kinh phí bầu cử có trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng các quy định chi tiêu tài chính hiện hành. Kết thúc bầu cử, trong vòng 30 ngày, các tổ chức, cơ quan, đơn vị và địa phương gửi báo cáo tình hình phân bổ và sử dụng kinh phí bầu cử đã sử dụng với cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Đối với khối lượng công việc các tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương đã triển khai thực hiện trước khi Nghị quyết này có hiệu lực; các tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Nghị quyết này và chứng từ chi tiêu thực tế, hợp pháp, hợp lệ để quyết toán kinh phí theo quy định của Luật NSNN.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Nghị quyết được thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

PHỤ LỤC
MỨC CHI PHỤC VỤ CHO CÔNG TÁC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU
DƯƠNG VĂN THÁI QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN CÁC CẤP NHIỆM KỲ 2021 - 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND
ngày 29 tháng 3 năm 2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi tổ chức các hội nghị: Hội nghị triển khai công tác bầu cử, hội nghị trực tuyến, hội nghị hiệp thương, hội nghị cử tri, hội nghị tiếp xúc cử tri, vận động bầu cử; hội nghị giao ban, hội nghị tổng kết, khen thưởng; chi tổ chức tập huấn phục vụ công tác bầu cử		Thực hiện chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 27 /2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ở trong nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
2	Chi bồi dưỡng các cuộc họp				
a)	Chi bồi dưỡng các cuộc họp của Ban chỉ đạo, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các cuộc họp khác liên quan đến công tác bầu cử				
-	Chủ trì cuộc họp:	Đồng/ người/ buổi	200.000	150.000	100.000
-	Thành viên tham dự	Đồng /người/ buổi	100.000	70.000	50.000
-	Các đối tượng phục vụ	Đồng/ người/ buổi	50.000	50.000	50.000
b)	Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát bầu cử của Ban chỉ		Thực hiện chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	đạo, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh. Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, các đoàn công tác được chi như sau:		33/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.		
-	Trưởng đoàn giám sát:	Đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
-	Thành viên chính thức của đoàn giám sát	Đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
-	Các đối tượng phục vụ	Đồng/người/buổi			
+	Phục vụ trực tiếp	Đồng/người/buổi	80.000	60.000	50.000
+	Phục vụ gián tiếp	Đồng/người/buổi	50.000	50.000	50.000
3	Chi xây dựng các văn bản hướng dẫn phục vụ công tác bầu cử; các báo cáo, văn bản liên quan đến công tác bầu cử				
a)	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về bầu cử:		Thực hiện chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
b)	Chi xây dựng các văn bản liên quan đến công tác bầu cử (tính cho sản phẩm cuối cùng, bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý), gồm: Kế hoạch; Chi thi; Nghị quyết; văn bản chuyên môn hướng dẫn công tác phục vụ bầu cử; báo cáo tổng hợp kết quả của đợt				

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	kiểm tra, giám sát; báo cáo sơ kết, tổng kết				
-	Xây dựng văn bản	Đồng/ văn bản	2.000.000	1.400.000	900.000
-	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân, chuyên gia:		Tổng mức chi xin ý kiến tối đa là: 1.000.000 đồng/người/văn bản.		
+	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân	Đồng/ người/ lần	Mức chi 100.000		
+	Xin ý kiến bằng văn bản các chuyên gia	Đồng/ người/ lần	Mức chi 300.000		
4	Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử				
a)	Bồi dưỡng theo mức khoán (theo tháng) đối với các đối tượng sau:				
-	Trưởng Ban, Phó trưởng Ban chỉ đạo; Chủ tịch, các Phó chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tiểu ban bầu cử	Đồng/ người/ tháng	2.200.000	1.500.000	1.100.000
-	Các thành viên Ban Chỉ đạo, thành viên Ủy ban bầu cử; Phó trưởng các tiểu ban	Đồng/ người/ tháng	2.000.000	1.400.000	1.000.000
-	Thành viên các tiểu ban, các ban bầu cử còn lại	Đồng/ người/ tháng	1.800.000	1.300.000	900.000
-	Tổ chuyên viên giúp việc				
+	Tổ trưởng	Đồng/ người/ tháng	700.000	500.000	
+	Tổ phó	Đồng/ người/ tháng	600.000	400.000	
+	Chuyên viên giúp việc còn lại	Đồng/ người/ tháng	500.000	300.000	
b)	Các đối tượng được huy động, trung tập trực tiếp phục vụ công tác bầu cử (ngoài các đối tượng	Đồng/ người/ ngày	100.000	70.000	50.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	đã được huy động, trung tập tham gia tại các Tiểu ban, các tổ chuyên viên giúp việc) không bao gồm những ngày tham gia đoàn kiểm tra, giám sát; phục vụ trực tiếp giải quyết khiếu nại, tố cáo về bầu cử, ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử.				
c)	Riêng 02 ngày (ngày trước ngày bầu cử và ngày bầu cử)	Đồng/ người/ ngày	150.000	100.000	100.000
5	Chi khoán hỗ trợ cước điện thoại di động cho những người trực tiếp phục vụ trong đợt bầu cử				
a)	Trưởng ban, Phó trưởng Ban chỉ đạo; Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử; Trưởng các Tiểu ban bầu cử	Đồng/ người /tháng	500.000	350.000	250.000
b)	Các thành viên Ban Chỉ đạo, Ủy ban bầu cử; Phó trưởng các tiểu ban	Đồng/ người/ tháng	300.000	200.000	150.000
c)	Thành viên các tiểu ban; các ban bầu cử còn lại; tổ chuyên viên giúp việc	Đồng/ người/ tháng	200.000	150.000	100.000
6	Chi công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; giám sát hoạt động khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử	Đồng/ người/ buổi	80.000	60.000	50.000
7	Chi phí hành chính cho công tác bầu cử				
a)	Chi khắc dấu		Trường hợp dấu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, chi theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh, mức chi tối đa 250.000 đồng/dấu		
b)	Chi đóng hòm phiếu		Trường hợp hòm phiếu cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, chi theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh, mức chi tối đa 350.000 đồng/hòm phiếu.		
c)	Chi bảng niêm yết danh sách		Trường hợp chưa có bảng niêm		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	bầu cử		yết, hoặc bảng cũ không thể sử dụng, hoặc cần phải bổ sung, chi theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh, mức chi tối đa 1.500.000 đồng/bảng.		
8	Chi xây dựng, cập nhật, vận hành cổng thông tin điện tử về công tác bầu cử của Hội đồng bầu cử tỉnh.		Thực hiện theo quy định tại quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật hiện hành.		
9	Chi công tác tuyên truyền, in ấn tài liệu, ấn phẩm phục vụ bầu cử như: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; các ấn phẩm, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn phục vụ cho cuộc bầu cử; Thẻ cử tri, phiếu bầu cử, nội quy nơi bầu cử, các biểu mẫu phục vụ công tác bầu cử, phù hiệu cho nhân viên tổ chức bầu cử; các hồ sơ ứng cử, tiểu sử, các loại danh sách phục vụ công tác bầu cử (danh sách các đơn vị bầu cử, danh sách cử tri, danh sách người ứng cử, người tự ứng cử, người trúng cử); các biên bản liên quan đến bầu cử, giấy chứng nhận đại biểu trúng cử và các loại tài liệu, giấy tờ khác có liên quan phục vụ cho công tác bầu cử		Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu		
10	Chi cho công tác đảm bảo an ninh, trật tự, thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn và vận động bầu cử		Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt		
11	Chi phí hành chính phục vụ công tác bầu cử: văn phòng		Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, thanh toán		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	phẩm, chi phí hành chính trong đợt bầu cử; chi thông tin liên lạc phục vụ bầu cử; chi thuê hội trường và địa điểm bỏ phiếu; chi trang trí, loa đài, an ninh, bảo vệ tại các tổ bầu cử; chi khác phục vụ trực tiếp cho công tác bầu cử		theo thực tế, chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ trên cơ sở dự toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt		
12	Các nội dung chi liên quan đến công tác phòng, chống dịch Covid -19		Thực hiện theo các văn bản của cấp có thẩm quyền hướng dẫn về công tác phòng, chống dịch Covid - 19		

Số: 17/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ điểm 1.2, khoản 1, Mục A và khoản 2, Mục B quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 331/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ điểm 1.2, khoản 1, Mục A và khoản 2, Mục B quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo

Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 21/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét Tờ trình số 330/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông

ng nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Hợp tác xã nông nghiệp có dự án nông nghiệp thuộc danh mục khuyến khích đầu tư (tại Phụ lục ban hành kèm theo quy định này) thuê lại đất nông nghiệp, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích thuê tối thiểu từ 10 hecta tập trung theo vùng để sản xuất nông nghiệp thì được hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước theo giá thuê thực tế theo năm nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/hecta/năm và mức hỗ trợ tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 như sau:

"a) Hợp tác xã nông nghiệp có các sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hoặc sản phẩm nông sản thuộc Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

"1. Điều kiện hỗ trợ:

a) Sản phẩm chủ lực, đặc trưng, tiềm năng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hoặc sản phẩm nông sản thuộc Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030.

b) Sản phẩm tham gia trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm phải đáp ứng các tiêu chí sau: Có bao bì, nhãn mác, tem truy xuất nguồn gốc theo đúng quy định (đối với sản phẩm tươi sống phải có tem nhãn); Có Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm, Giấy chứng nhận quy trình sản xuất, hồ sơ công bố sản phẩm theo quy định".

Điều 2. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 22/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 332/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Bổ sung cụm từ tại tiết 5.1, tiết 5.2 khoản 5, Điều 16 như sau:

a) Bổ sung cụm từ "Được đầu tư từ nguồn vốn NSNN" vào sau cụm từ "thu tiền sử dụng đất" tại tiết 5.1.

b) Bổ sung cụm từ "Được đầu tư từ nguồn vốn NSNN" vào sau cụm từ "khu đô thị mới" tại tiết 5.2.

2. Bổ sung tiết 5.4

"5.4. Đối với số thu tiền sử dụng đất của các khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Sau khi trừ đi các khoản chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (nếu có), số thu tiền sử dụng đất còn lại thực hiện như sau:

a) Điều tiết ngân sách cấp tỉnh để trích quỹ phát triển đất: 10%.

b) Điều tiết ngân sách cấp huyện, thành phố để thực hiện đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 10%.

c) Số thu tiền sử dụng đất còn lại (sau khi đã trích quỹ phát triển đất và đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) được coi là 100% và điều tiết ngân sách cấp tỉnh, huyện, thành phố, cấp xã, phường, thị trấn như sau:

Thu trên địa bàn thành phố Bắc Giang: Ngân sách cấp tỉnh: 50%; ngân sách cấp thành phố: 50%; ngân sách phường, xã: 0%.

Thu trên địa bàn các huyện: Việt Yên, Lạng Giang, Yên Dũng: Ngân sách cấp tỉnh: 40%; ngân sách cấp huyện: thu trên địa bàn thị trấn: 50%, thu trên địa bàn xã: 40%; ngân sách thị trấn: 10%; ngân sách xã: 20%.

Thu trên địa bàn các huyện: Hiệp Hòa, Lục Nam: Ngân sách cấp tỉnh: 30%; ngân sách cấp huyện: thu trên địa bàn thị trấn: 60%, thu trên địa bàn xã: 50%; ngân sách thị trấn: 10%; ngân sách xã: 20%.

Thu trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Sơn Động, Tân Yên, Lục Ngạn: Ngân sách cấp tỉnh: 20%; ngân sách cấp huyện: Thu trên địa bàn thị trấn: 70%, thu trên địa bàn xã: 60%; ngân sách thị trấn: 10%; ngân sách xã: 20%.

3. Bổ sung tiết 5.5

"5.5. Đối với giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền do nhà đầu tư đề xuất trong hồ sơ dự thầu ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành (giá trị M_3) của các dự án theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, thực hiện tỷ lệ điều tiết như điểm c, tiết 5.4, khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này".

Điều 2. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 29/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định một số định mức chi tiêu tài chính
phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 3 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIII về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội Khóa XIII;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND;

Xét Tờ trình số 362/TTr-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Thường trực HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Giao Thường trực HĐND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021 và thay

thể Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động HĐND tỉnh Bắc Giang, khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

Một số định mức chi tiêu tài chính

phục vụ hoạt động HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND

ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định một số định mức chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân (viết tắt là HĐND), Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND; cán bộ, công chức, người lao động cơ quan tham mưu giúp việc HĐND; công chức các cơ quan, ban, ngành được trung tập phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND được trích từ nguồn dự toán kinh phí hoạt động của HĐND hàng năm đảm bảo đúng định mức, đối tượng quy định tại Nghị quyết này. Các chế độ chi tiêu tài chính không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí phải đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Mức chi hỗ trợ hoạt động phục vụ kỳ họp, cuộc họp

1. Kỳ họp HĐND tỉnh

a) Chủ tọa và điều hành kỳ họp: 500.000 đồng/người/ngày.

b) Thư ký kỳ họp: 200.000 đồng/người/ngày.

c) Đại biểu HĐND tỉnh: 200.000 đồng/người/ngày.

d) Khách mời tham dự kỳ họp; cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và người được trung tập để phục vụ kỳ họp: 150.000 đồng/người/ngày.

đ) Hỗ trợ tiền ăn (người không ăn được thanh toán bằng tiền mặt): 250.000 đồng/ngày/người.

e) Chế độ phòng nghỉ, nước giải khát: Thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Hợp thẩm tra của các Ban HĐND; thẩm định của Đảng đoàn HĐND; phiên họp thường kỳ của Thường trực HĐND tỉnh; họp lấy ý kiến đóng góp vào dự án luật, pháp lệnh; tham vấn ý kiến nhân dân.

a) Chủ trì cuộc họp: 200.000 đồng/người/buổi;

b) Thư ký, đại biểu mời dự họp, phóng viên báo, đài: 100.000 đồng/người/buổi;

c) Công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phục vụ cuộc họp: 70.000 đồng/người/buổi.

Điều 5. Mức chi hỗ trợ hoạt động giám sát, khảo sát

1. Mức chi xây dựng văn bản phục vụ giám sát, khảo sát

a) Chi xây dựng văn bản giám sát

- Xây dựng kế hoạch, đề cương giám sát: 2.000.000 đồng/văn bản;

- Xây dựng báo cáo kết quả giám sát đối với từng đơn vị giám sát: 1.000.000 đồng/báo cáo;

- Xây dựng báo cáo kết quả giám sát chung: 3.000.000 đồng/báo cáo.

b) Chi xây dựng văn bản phục vụ khảo sát chuyên đề

- Xây dựng đề cương khảo sát: 1.000.000 đồng/văn bản;

- Xây dựng báo cáo kết quả khảo sát: 2.000.000 đồng/báo cáo.

2. Chi hội nghị, cuộc họp

a) Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn giám sát, khảo sát: 200.000 đồng/người/buổi.

b) Thành viên đoàn giám sát, khảo sát; đại biểu mời dự; thành viên Tổ giúp việc; phóng viên báo, đài: 100.000 đồng/người/buổi.

c) Lái xe phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát: 70.000 đồng/người/buổi.

Điều 6. Mức chi hỗ trợ tiếp xúc cử tri

1. Hỗ trợ tiền trang trí khánh tiết, tiền nước uống tại các điểm tiếp xúc cử tri: 1.000.000 đồng/1 điểm/lần.

2. Mức chi bồi dưỡng tiếp xúc cử tri:

a) Đại biểu HĐND tỉnh: 200.000 đồng/buổi.

b) Cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh phục vụ tiếp xúc cử tri và phóng viên báo, đài: 100.000 đồng/buổi.

Điều 7. Mức chi hỗ trợ công tác xây dựng và ban hành văn bản

1. Mức chi xây dựng văn bản, tài liệu phục vụ kỳ họp HĐND tỉnh

a) Soạn thảo dự thảo nghị quyết của Thường trực HĐND tỉnh trình kỳ họp HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/nghị quyết.

b) Xây dựng chương trình điều hành kỳ họp HĐND: 2.000.000 đồng/văn bản.

c) Mức chi tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp

- Xây dựng báo cáo tập hợp ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Tổ và thảo luận tại hội trường: 500.000 đồng/báo cáo.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận chung của đại biểu HĐND tỉnh trình kỳ họp: 2.000.000 đồng/báo cáo.

d) Xây dựng báo cáo tóm tắt kỳ họp phục vụ đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri: 2.000.000 đồng/báo cáo.

đ) Tổng hợp các ý kiến chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp HĐND; gỡ băng, file âm thanh; soạn thảo văn bản tổng hợp yêu cầu thực hiện các giải pháp nêu trong nội dung trả lời chất vấn: 300.000 đồng/văn bản.

e) Rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện nghị quyết trước và sau khi đã được HĐND thông qua tại kỳ họp: 200.000 đồng/01 trang khổ giấy A4 nhưng tối đa không quá 1.500.000 đồng/ng nghị quyết.

f) Xây dựng báo cáo kết quả công tác của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND định kỳ trình kỳ họp HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo.

g) Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm kỳ HĐND (05 năm) của Thường trực HĐND, các Ban của HĐND tỉnh : 2.000.000 đồng/báo cáo.

h) Xây dựng biên bản tóm tắt kỳ họp HĐND tỉnh: 1.500.000 đồng/văn bản.

i) Xây dựng báo cáo thẩm định của Đảng đoàn HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo.

2. Mức chi hỗ trợ xây dựng thông báo, kết luận phiên họp của Thường trực HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/văn bản.

3. Mức chi soạn thảo báo cáo thẩm tra của các Ban của HĐND tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo.

4. Mức chi xây dựng báo cáo thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết trình HĐND tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo.

5. Mức chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành: 800.000 đồng/báo cáo.

6. Mức chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị cử tri: 1.000.000 đồng/báo cáo.

7. Mức chi hoạt động tham vấn ý kiến nhân dân

a) Hoạt động điều tra xã hội học

- Lập mẫu phiếu điều tra: 500.000 đồng/mẫu phiếu;

- Chi trả thù lao người cung cấp thông tin: 30.000 đồng/phiếu;

- Chi trả thù lao người đi điều tra: 10.000 đồng/phiếu.

b) Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến tham vấn: 1.000.000 đồng/báo cáo.

8. Mức chi viết bài phản biện, tham gia ý kiến, đánh giá tác động của văn bản mới theo yêu cầu của Thường trực HĐND: tùy theo nội dung và tính cấp thiết Thường trực HĐND quyết định mức chi tối đa không quá 1.000.000 đồng/bài.

9. Hỗ trợ cán bộ, công chức Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh kinh phí xây dựng các nghị quyết của HĐND: Mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định, nhưng tối đa không quá 400.000 đồng/ng nghị quyết.

Điều 8. Mức hỗ trợ và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu HĐND tỉnh

Ngoài việc được hưởng mức hoạt động phí theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đại biểu HĐND tỉnh được hưởng các chế độ hỗ trợ sau:

1. Trong nhiệm kỳ 2021 - 2026 của HĐND tỉnh:

- Đại biểu HĐND tỉnh được hỗ trợ tiền may 02 bộ trang phục, mức chi: 5.000.000 đồng/bộ.

- Đại biểu HĐND tỉnh được hỗ trợ 10.000.000 đồng để mua 01 máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng.

- Được cấp lần đầu một số dụng cụ để phục vụ hoạt động đại biểu HĐND tỉnh (cặp da, sổ ghi chép, phù hiệu,...), mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định trên cơ sở dự toán ngân sách được cấp.

- Được chăm sóc sức khỏe và nghỉ dưỡng, mức chi tối đa 5.000.000 đồng/đại biểu/năm, giao Thường trực HĐND tỉnh tổ chức thực hiện.

- Tặng quà lưu niệm: Đại biểu HĐND tỉnh được tặng quà lưu niệm khi nghỉ hưu, chuyển công tác và kết thúc nhiệm kỳ HĐND: Mức chi do Thường trực HĐND tỉnh quyết định trên cơ sở dự toán ngân sách được cấp.

2. Hỗ trợ văn phòng phẩm; phí khai thác internet; tìm kiếm, tra cứu thông tin; nghiên cứu tài liệu:

- Đại biểu chuyên trách: 1.000.000 đồng/tháng;

- Đại biểu kiêm nhiệm: 500.000 đồng/tháng.

3. Hỗ trợ may trang phục cho cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh 01 bộ, trị giá: 5.000.000 đồng/nhiệm kỳ.

Điều 9. Mức chi hỗ trợ hoạt động của các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh

a) Ngoài các nội dung chi theo quy định, chi hỗ trợ hoạt động của các Ban của HĐND tỉnh (đối nội, đối ngoại, chi khác): 150.000.000 đồng/năm.

b) Hỗ trợ hoạt động các Tổ đại biểu HĐND tỉnh: 20.000.000 đồng/năm.

Điều 10. Mức chi thăm hỏi, ốm đau, khó khăn đột xuất và việc tang

1. Đại biểu HĐND tỉnh khi bị ốm đau được chi tiền thăm hỏi: 1.000.000 đồng/người/lần. Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, phải điều trị kéo dài thì mức chi trợ cấp một lần tối đa không quá 5.000.000 đồng, chi không quá 2 lần/người/năm.

2. Mức chi viếng đại biểu HĐND tỉnh từ trần: 2.000.000 đồng/người.

3. Mức chi viếng cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng), con đại biểu HĐND tỉnh từ trần: 1.500.000 đồng/người.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Các mức chi quy định tại Nghị quyết này áp dụng cho HĐND cấp tỉnh. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và các cơ quan liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm định mức chi tiêu nêu trong Quy định này.

Hàng năm, căn cứ quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, định mức chi tiêu tài chính được quy định tại Nghị quyết này và nhiệm vụ được giao, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh xây dựng dự toán kinh phí đảm bảo hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh gửi cơ quan tài chính để tổng hợp tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

2. HĐND các huyện, thành phố căn cứ Quy định này, ban hành nghị quyết quy định cụ thể định mức chi tiêu của HĐND cấp mình và cấp xã theo nguyên tắc:

a) Mức chi đối với HĐND các huyện, thành phố không quá 70% mức chi của HĐND cấp tỉnh.

b) Mức chi đối với HĐND các xã, phường, thị trấn không quá 70% mức chi của HĐND cấp huyện, thành phố.

3. Kinh phí phục vụ hoạt động của HĐND cấp huyện, xã do ngân sách cấp huyện, xã đảm bảo theo quy định.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Quy định

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh và Thường trực HĐND các huyện, thành phố phản ánh về Thường trực HĐND tỉnh để xem xét, trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung tại kỳ họp gần nhất.

2. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thuộc Văn phòng thường xuyên rà soát nội dung và định mức chi của Quy định này; tiếp nhận phản ánh của các Ban HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh và Thường trực HĐND các huyện, thành phố, kịp thời báo cáo và đề xuất Thường trực HĐND tỉnh biện pháp giải quyết./.

Số: 46/2021/NQ- HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 607/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nghị quyết này được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 và bãi bỏ Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ - HĐND

ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN) áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội.

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện), các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã);

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên NSNN.

Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN

1. Ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực đặc biệt quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, khó khăn.

2. Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022 – 2024, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025; thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu NSNN trên cơ sở sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN. Nâng cao hiệu quả hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã.

a II). Đơn vị hành chính xã, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đơn vị thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khó khăn (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

Vùng khác còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

c) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Vùng 1, gồm: Huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế.

Vùng 2, gồm: Huyện Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang.

Vùng 3, gồm: Thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên, Hiệp Hòa.

Xã hành chính loại 1, loại 2, loại 3.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHO CẤP TỈNH

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
a)	Quản lý hành chính nhà nước (Sở, ngành cấp tỉnh)	
	Trên 50 biên chế	31
	Từ 31 đến 50 biên chế	33
	Từ 11 đến 30 biên chế	36
	Dưới 11 biên chế	38
b)	Các đơn vị trực thuộc	
	Trên 50 biên chế	23
	Từ 31 đến 50 biên chế	26

	Từ 11 đến 30 biên chế	28
	Dưới 11 biên chế	31
c)	<p>Khối Đảng (không kể hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP; Trường Chính trị, Báo Bắc Giang): Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân Vận Tỉnh ủy, Ban Nội chính Tỉnh ủy, Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy, Đảng ủy các cơ quan tỉnh, Đảng ủy khối doanh nghiệp.</p> <p>Khối đoàn thể cấp tỉnh (không kể hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP; Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh): Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Hội nông dân tỉnh; Hội Cựu chiến binh tỉnh, Tỉnh đoàn thanh niên</p>	Bằng 1,5 lần quản lý hành chính nhà nước
d)	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	21

3. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; chi phí thuê mướn; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động tiếp dân, một cửa; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; duy trì trang thông tin điện tử, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; kinh phí hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

4. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này không bao gồm:

a) Chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương;

b) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: kinh phí thuê trụ sở làm việc; chi tổ chức đại hội theo nhiệm kỳ; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo tỉnh, Ban quản lý, tổ công tác liên ngành, các hội đồng được thành lập theo quyết định của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh; trang phục ngành; kinh phí trích theo số thu nộp NSNN (thanh tra); chi mua ô tô; sửa chữa lớn trụ sở; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động chung theo quy định. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn đặc thù của từng ngành, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, trên cơ sở thuyết minh cơ sở tính toán và khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định trong phương án phân bổ hàng năm.

5. Đối với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh ngoài định mức phân bổ nêu trên có tính toán bổ sung thêm các nhiệm vụ chi đặc thù cụ thể của từng đơn vị.

6. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Mức phân bổ tối thiểu bằng mức Trung ương giao cho địa phương hàng năm.

Điều 6. Định mức chi sự nghiệp hoạt động môi trường

Căn cứ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường trung ương phân bổ và khả năng ngân sách, đảm bảo mức chi hoạt động môi trường cấp tỉnh quản lý.

Điều 7. Định mức phân bổ sự nghiệp an ninh - quốc phòng

Xác định theo các nội dung, công việc thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo quy định và khả năng cân đối của ngân sách để bố trí mức chi cụ thể.

Điều 8. Định mức phân bổ đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận là hội đặc thù

1. Đối với các đơn vị được UBND tỉnh giao biên chế hàng năm: định mức tính theo định mức đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

2. Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

3. Riêng đối với các hội có tính chất đặc thù được UBND tỉnh công nhận, NSNN hỗ trợ kinh phí thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND tỉnh về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội và chế độ phụ cấp công vụ đối với công chức giữ chức danh chủ tịch các hội.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp cấp tỉnh còn lại

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trong đó:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: NSNN không hỗ trợ chi thường xuyên.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: NSNN hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch

vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN.

Định mức phân bổ chi hoạt động tính theo biên chế sự nghiệp được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên:

NSNN hỗ trợ kinh phí thường xuyên ổn định trong giai đoạn 2022 – 2025 và được điều chỉnh khi nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định.

a) Quỹ tiền lương theo số biên chế thực tế (không vượt tổng số biên chế được giao) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

b) Chi hoạt động

Đơn vị: Triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Trên 40 biên chế	23
	Từ 21 đến 40 biên chế	25
	Dưới 21 biên chế	27

4. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí tập huấn theo chế độ quy định đối với vận động viên theo số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHUNG CHO CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

Định mức được phân bổ theo tỷ lệ giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi khác để đảm bảo các hoạt động thường xuyên. Cụ thể:

a) Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo lương cơ sở 1.490.000 đồng.

b) Các khoản chi khác (ngoài tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản có tính chất lương) tính theo tỷ lệ % chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất tiền lương để đảm bảo chi cho công tác giảng dạy và học tập, như sau:

Đối với cấp tiểu học và các trường mầm non, trung học cơ sở, các trường trung học phổ thông thuộc vùng đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, phụ cấp chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 80% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 20% (chưa kể nguồn thu học phí).

Đối với các cấp học và các trường còn lại: tỷ lệ chi tiền lương ngạch, bậc, chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi nghề và các khoản có tính chất lương tối đa 82% và chi cho hoạt động giảng dạy, học tập tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí).

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, HĐND, UBND cấp huyện căn cứ khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách cấp mình cho hoạt động giảng dạy và học tập.

Định mức trên đã bao gồm: tính đủ cho các cấp giáo dục; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành; kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học. Kinh phí hoạt động chi chung của ngành: cấp tỉnh phân bổ chi chung sự nghiệp giáo dục theo tỷ lệ tối đa 5% và cấp huyện theo tỷ lệ tối đa 3% trên tổng số chi cho hoạt động giảng dạy, học tập của sự nghiệp giáo dục năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách của cấp mình.

Định mức trên chưa bao gồm: Nguồn thu sự nghiệp, thu học phí, kinh phí cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng.

c) Đối với Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên được áp dụng định mức chi tương đương đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2021, số bổ sung của ngân sách trung ương theo chế độ quy định gồm: chính sách phát triển giáo dục mầm non; chế độ học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

đ) Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng thực hiện theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế, chính sách hợp đồng giáo viên mầm non; mức thu học phí bậc học mầm non trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

a) Đối với Trường Chính trị tỉnh

Đối với phần chi hoạt động thường xuyên: áp dụng định mức chi theo biên chế tương đương với đơn vị quản lý hành chính nhà nước cấp tỉnh.

Đối với phần chi mở các lớp đào tạo: Phân bổ theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo trên cơ sở các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu ngân sách hiện hành.

Đối với các lớp đào tạo liên kết: Tự đảm bảo kinh phí. NSNN không hỗ trợ.

b) Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện được áp dụng định mức chi theo biên chế tương đương với đơn vị quản lý hành chính nhà nước cấp huyện.

Khoản kinh phí hoạt động đào tạo bồi dưỡng của Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện: Vùng 1: 1.080 triệu đồng/Trung tâm/năm; Vùng 2: 950 triệu đồng/Trung tâm/năm; Vùng 3: 950 triệu đồng/Trung tâm/năm.

c) Đối với trường: Cao đẳng nghề công nghệ Việt - Hàn; Trung cấp nghề miền núi Yên Thế: Thực hiện theo cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ

thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về giá hoặc mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của 03 năm trước liền kề.

d) Đối với các trường còn lại: áp dụng định mức chi tương đương đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Tiêu chí bổ sung bảo đảm các chế độ, chính sách: chính sách đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

Đối với các cơ sở y tế khám chữa bệnh, thực hiện tăng cường tự chủ và được thanh toán kinh phí khám, chữa bệnh qua BHYT. Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. NSNN ưu tiên đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng, cụ thể như sau:

1. Công tác khám, chữa bệnh

a. Năm 2022, NSNN hỗ trợ phần giá, phí dịch vụ y tế chưa kết cấu đủ chi phí tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Từ năm 2023, thực hiện điều chỉnh kinh phí NSNN hỗ trợ theo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đối với Bệnh viện Tâm thần: 81 triệu đồng/giường bệnh/năm.

Định mức giường bệnh nêu trên sẽ giảm theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám, chữa bệnh phù hợp với quy định của Trung ương và của UBND tỉnh (ngân sách cấp tỉnh sẽ không cấp trực tiếp cho bệnh viện, trừ trường hợp nguồn thu dịch vụ không cân đối đủ sẽ được ngân sách đảm bảo theo các đơn vị công lập).

2. Đối với các hoạt động y tế dự phòng; dân số -kế hoạch hóa gia đình; an toàn thực phẩm; các Trung tâm: Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ; Giám định Y khoa, Pháp y; Kiểm nghiệm; các trạm: Chống lao, Bảo vệ sức khỏe tâm thần: Định mức chi được áp dụng tương đương với đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh.

3. Trạm y tế xã

Phân bổ theo quỹ tiền lương và các khoản có tính chất lương được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra, mỗi trạm y tế xã được hưởng định mức chi thường xuyên 60 triệu đồng/xã/năm.

4. Nhân viên dân số xã: Căn cứ vào biên chế được cấp có thẩm quyền giao tính các khoản chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương.

5. Ưu tiên phân bổ tối thiểu 30% ngân sách y tế trong định mức phân bổ theo tiêu chí dân số của Trung ương bố trí cho địa phương để thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng.

6. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định phân cấp quản lý ngân sách.

Chương IV
ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Điều 12. Định mức phân bổ ngân sách chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện

1. Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế

Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm lao động hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.

2. Chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
a)	Khôi quản lý nhà nước	
	Vùng 1	36
	Vùng 2	33
	Vùng 3	31
b)	Khôi Đảng, đoàn thể	
	Vùng 1	43
	Vùng 2	40
	Vùng 3	37
c)	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	18

3. Định mức phân bổ theo quy định tại Khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; chi phí thuê mướn; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng; thanh toán dịch vụ công cộng.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi hoạt động kiểm tra, giám sát; chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động tiếp dân, một cửa; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật; duy trì trang thông tin điện tử, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; kinh phí hoạt động cho công tác đảng, đoàn thể trong cơ quan.

c) Kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

4. Ngoài định mức trên, cấp huyện được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp huyện (bao gồm cả chi hỗ trợ hoạt động của HĐND cấp huyện theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026, hoạt động của các huyện ủy, thành ủy, UBND huyện):

- a) Vùng 1: 1.100 triệu đồng/huyện/năm.
- b) Vùng 2: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.
- c) Vùng 3: 900 triệu đồng/huyện/năm.

Điều 13. Định mức phân bổ ngân sách cấp xã

1. Đối với cán bộ, công chức cấp xã

- a) Quỹ tiền lương theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở theo quy định hiện hành.
- b) Định mức chi hoạt động thường xuyên

Đơn vị: triệu đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	Xã hành chính loại 1	30
	Xã hành chính loại 2	24
	Xã hành chính loại 3	21

Định mức trên đã bao gồm:

Kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết, sơ kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng.

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, giám sát đầu tư cộng đồng, chi hoạt động tiếp dân, hòa giải cơ sở, chi hoạt động công tác Đảng.

Các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

c) Ngoài định mức trên, cấp xã được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù của cấp xã (bao gồm cả chi hỗ trợ hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND, hoạt động của Đảng ủy, ủy ban kiểm tra Đảng, UBND cấp xã): 100 triệu đồng/xã/năm (trong đó, hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy cấp xã 6 triệu đồng/xã/năm).

2. Đối với cán bộ hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố: Thực hiện theo mức khoán quy định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Khoán kinh phí chi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội cấp xã (bao gồm cả hoạt động của các đoàn thể thôn, bản, tổ dân phố):

a) Xã hành chính loại 1: 85 triệu đồng/xã/năm. Trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã: 15 triệu đồng/xã/năm; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 13 triệu đồng/xã/tổ chức/năm; Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 9 triệu đồng/xã/tổ chức/năm.

b) Xã hành chính loại 2: 80 triệu đồng/xã/năm. Trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã: 14,6 triệu đồng/xã/năm; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh,

Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 12,1 triệu đồng/xã/tổ chức/năm; Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 8,5 triệu đồng/xã/tổ chức/năm.

c) Xã hành chính loại 3: 75 triệu đồng/xã/năm. Trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã: 13,8 triệu đồng/xã/năm; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân: 11,3 triệu đồng/xã/tổ chức/năm; Hội Người cao tuổi, Hội Chữ thập đỏ: 8 triệu đồng/xã/tổ chức/năm.

4. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã theo quy định hiện hành của HĐND tỉnh.

5. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội (5 đoàn thể) ở xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn.

Điều 14. Định mức chi sự nghiệp văn hoá, thông tin

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	24.280	12.850
b) Vùng khó khăn	16.996	9.002
c) Vùng đô thị	10.700	5.600
d) Vùng khác còn lại	14.900	7.900

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 100% so với định mức phân bổ vùng đô thị.

2. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Điều 15. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Cấp huyện

a) Vùng 1: 2.100 triệu đồng/huyện/năm.

b) Vùng 2: 1.720 triệu đồng/huyện/năm.

c) Vùng 3: 1.320 triệu đồng/huyện/năm.

2. Đài truyền thanh cấp xã

a) Xã hành chính loại 1: 93 triệu đồng/xã/năm.

b) Xã hành chính loại 2: 74 triệu đồng/xã/năm.

c) Xã hành chính loại 3: 62 triệu đồng/xã/năm.

Điều 16. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
1. Vùng đặc biệt khó khăn	8.364	3.430
2. Vùng khó khăn	6.273	3.190
3. Vùng đô thị	5.100	2.450
4. Vùng khác còn lại	6.120	2.940

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 100% so với định mức phân bổ vùng đô thị.

Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

1. Định mức tính theo dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	17.450	8.380
b) Vùng khó khăn	13.850	6.280
c) Vùng đô thị	10.600	4.600
d) Vùng khác còn lại	12.200	5.500

Định mức trên đã bao gồm: Kinh phí trợ cấp, cứu trợ đột xuất; kinh phí hỏa táng; kinh phí chúc thọ, mừng thọ và các chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực đảm bảo xã hội.

2. Tiêu chí bổ sung:

a) Chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ cấp xã nghỉ việc thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

c) Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội.

d) Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; trợ cấp một lần cho đối tượng tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

đ) Kinh phí mai táng phí đối với các đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định hiện hành.

Điều 18. Định mức phân bổ chi quốc phòng

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính		
-----------------------	--	--

Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	11.200	7.900
b) Vùng khó khăn	7.800	7.300
c) Vùng đô thị	6.300	6.110
d) Vùng khác còn	6.300	6.110

Định mức trên bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, nhiệm vụ quốc phòng do ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật NSNN.

2. Đối với cấp huyện có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được tỉnh giao, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ có mục tiêu tùy theo khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.

3. Tiêu chí bổ sung:

Kinh phí dự bị động viên; trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn đối với dân quân và các khoản phụ cấp của cán bộ dân quân tự vệ.

Điều 19. Định mức phân bổ chi an ninh

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
1. Vùng đặc biệt khó khăn	4.900	5.630
2. Vùng khó khăn	4.660	5.330
3. Vùng đô thị	4.550	4.940
4. Vùng khác còn lại	4.330	4.700

Thành phố Bắc Giang được tính tăng 50% so với định mức phân bổ vùng đô thị.

Định mức trên bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ an ninh do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015.

Điều 20. Mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Cấp hành chính Vùng	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	236.600	44.800
b) Vùng khó khăn	177.500	35.800
c) Vùng đô thị	100.600	22.400
d) Vùng khác còn lại	118.300	26.900

2. Phân bổ cho các huyện có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 85.000 triệu đồng/đô thị loại II; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V.

3. Tiêu chí bổ sung:

a) Hỗ trợ kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi.

b) Hỗ trợ kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

Điều 21. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

Đơn vị tính: đồng/người dân/năm

Vùng	Cấp hành chính	
	Cấp huyện	Cấp xã
a) Vùng đặc biệt khó khăn	28.000	4.200
b) Vùng khó khăn	24.000	3.600
c) Vùng đô thị	200.000	6.000
d) Vùng khác còn lại	20.000	3.000

2. Phân bổ theo tiêu chí bổ sung đối với hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định hỗ trợ từ NSNN cho đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020 – 2025.

Điều 22. Mức phân bổ chi thường xuyên khác ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo mức phân bổ quy định từ Điều 10 đến Điều 21 của Quy định này.

Điều 23. Phân bổ bổ sung

Đối với 11 xã huyện Lục Ngạn (Sa Lý, Phong Minh, Cẩm Sơn, Tân Sơn, Phong Vân, Hộ Đáp, Sơn Hải, Đèo Gia, Phú Nhuận, Kim Sơn, Tân Lập) và huyện Sơn Động (có dân số dưới 100 nghìn dân) được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số; huyện Yên Thế được phân bổ thêm 5% số chi tính theo định mức dân số.

Điều 24. Dự phòng ngân sách

1. Dự phòng ngân sách các cấp từ 2 đến 4% tổng chi ngân sách.

2. Trên cơ sở dự toán chi cân đối ngân sách từng cấp, căn cứ tình hình thực tế, cấp huyện, cấp xã chủ động bố trí dự phòng ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật NSNN.

Số: 47/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương
tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 608/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Nghị quyết này được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 và bãi bỏ Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 Ban hành quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 8 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi một số nội dung của Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc

Giang giai đoạn 2017 - 2020 và Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

**Phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương
tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 47/2021/NQ- HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chi tiết phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương áp dụng thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025.

2. Các nội dung khác liên quan đến quản lý ngân sách thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện), các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến Ngân sách nhà nước (NSNN).

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp ngân sách các cấp chính quyền

1. Phân cấp nguồn thu:

a) Đảm bảo đúng theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật; phù hợp, đồng bộ với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, tổ chức bộ máy đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

b) Phân cấp thu ngân sách gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý nguồn thu của từng cấp; tăng cường khai thác nguồn thu và chống thất thu của chính quyền mỗi cấp; hạn chế phân chia nguồn thu có quy mô nhỏ cho nhiều cấp. Phân cấp tối đa nguồn thu thuộc cấp chính quyền quản lý trên địa bàn để có nguồn tài chính bảo đảm nhiệm vụ chi được giao, hạn chế bổ sung từ ngân sách cấp trên.

c) Ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo để thực hiện các chủ trương lớn, các nhiệm vụ quan trọng như: tập trung vốn đầu tư phát triển cho hạ tầng kinh tế - xã hội, thực hiện các chính sách quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đồng thời có khả năng điều hoà nguồn lực tài chính ngân sách trên địa bàn tỉnh.

2. Phân cấp nhiệm vụ chi:

a) Phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương theo quy định của pháp luật và phù hợp với đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư của

từng vùng và trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo tính hiệu quả.

b) Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện các chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp đảm bảo nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp;

c) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình, thì phải phân bổ và chuyển kinh phí cho cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ chi đó; cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

d) Ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

3. Các địa phương được sử dụng nguồn tăng thu hằng năm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đối với số tăng thu so với dự toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN.

Trường hợp đặc biệt các huyện, thành phố có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách huyện, thành phố tăng thu lớn thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp tỉnh. Căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh ban hành quyết định thu về ngân sách cấp tỉnh số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trường hợp các huyện, thành phố hụt thu so với dự toán cấp trên giao do nguyên nhân khách quan, sau khi đã điều chỉnh giảm một số khoản chi và sử dụng hết các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương mà chưa bảo đảm được cân đối ngân sách địa phương thì ngân sách tỉnh hỗ trợ ngân sách cấp dưới theo khả năng của ngân sách tỉnh.

5. Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung kinh phí ngân sách các cấp cho các đơn vị dự toán cùng cấp và ngân sách cấp dưới:

a) Đối với nguồn tăng thu tiết kiệm chi so với dự toán ngân sách được giao: UBND các cấp lập phương án sử dụng báo cáo Thường trực HĐND quyết định và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

b) Đối với nguồn dự phòng ngân sách các cấp: UBND các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách cấp mình, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND và báo cáo HĐND cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.

c) Đối với các nguồn kinh phí còn lại: Do UBND các cấp quyết định sau khi thống nhất với Thường trực HĐND cùng cấp.

Điều 4. Trách nhiệm của các cấp chính quyền trong việc sử dụng ngân sách theo phân cấp

1. Mỗi cấp chính quyền có nhiệm vụ, thẩm quyền và chủ động trong tổ chức quản lý thu, chi ngân sách theo phân cấp, tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của từng cấp trong

việc khai thác, huy động các nguồn thu hợp pháp, huy động đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật để tăng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phục vụ dân sinh trên địa bàn.

2. Chính quyền các cấp thuộc tỉnh sử dụng ngân sách thông qua các hoạt động thu, chi ngân sách để thực hiện chức năng nhiệm vụ của cấp mình theo phân cấp quản lý ngân sách. Mọi khoản thu, chi ngân sách các cấp đều phải phản ánh vào NSNN thông qua hoạt động của Kho bạc nhà nước.

Phân cấp ngân sách để thực hiện đầy nhanh cải cách hành chính trong quản lý tài chính ngân sách, phù hợp, đồng bộ với cải cách bộ máy hành chính các cấp.

Điều 5. Thời hạn gửi báo cáo và phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương

1. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương:

a) UBND cấp xã gửi báo cáo quyết toán ngân sách cấp xã đến Thường trực HĐND xã, đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp chậm nhất ngày 15/2 năm sau.

b) UBND cấp huyện gửi báo cáo quyết toán ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) đến các Ban của HĐND huyện, đồng thời gửi cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp chậm nhất ngày 15/4 năm sau.

c) UBND cấp tỉnh gửi báo cáo quyết toán ngân sách địa phương đến các Ban của HĐND tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước trước ngày 01/10 năm sau.

2. Thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách các cấp chính quyền địa phương

a) HĐND cấp xã xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã chậm nhất là 7 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

b) HĐND cấp huyện xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) chậm nhất là 7 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

c) HĐND cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn quyết toán địa phương chậm nhất là 12 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ NHIỆM VỤ CHI CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 6. Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh

Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

1. Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản; thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân).

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp đã chuyển đổi hình thức sở hữu), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc cấp tỉnh quản lý sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế.

3. Thu nhập sau thuế thu nhập.
4. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời đối với giấy phép do Trung ương cấp (phần địa phương được hưởng 30%).
5. Thuế tài nguyên của các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
6. Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu) của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc cấp tỉnh quản lý.
7. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước (bao gồm tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt) của các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
8. Thuế bảo vệ môi trường (không bao gồm thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu).
9. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện (không bao gồm phí bảo vệ môi trường có quy định riêng), trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định của pháp luật có liên quan.
10. Các khoản lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu (không bao gồm lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài).
11. Thu từ bán, khai thác và cho thuê tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu, đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh quản lý.
12. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.
13. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp nhà nước (kể cả các doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi hình thức sở hữu) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
14. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh (không bao gồm các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng trên địa bàn huyện) thực hiện xử phạt, tịch thu.
15. Thu từ các hoạt động xổ số kiến thiết.
16. Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp tỉnh quản lý.
17. Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện

chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu.

18. Ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư là tổ chức đã ứng trước tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB); ghi thu giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).

19. Khoản thu tiền chậm nộp do Cục thuế quản lý thu và khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng địa phương được hưởng.

20. Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

21. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp tỉnh.

22. Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện.

23. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.

24. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp tỉnh.

25. Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh.

26. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

27. Thu từ các khoản hoàn trả của ngân sách cấp dưới.

28. Các khoản thu khác của ngân sách tỉnh do các đơn vị cấp tỉnh nộp theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do cấp tỉnh quản lý.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề:

Các trường trung học phổ thông, trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Ngạn, phổ thông dân tộc nội trú huyện Sơn Động, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, cấp huyện và các hoạt động giáo dục khác thuộc tỉnh quản lý.

Các hoạt động sự nghiệp đào tạo của các đơn vị: Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự, trường Cao đẳng nghề công nghệ Việt - Hàn, trường Chính trị tỉnh, trường Trung cấp văn hóa, thể thao và du lịch, trường Trung cấp nghề Miền núi Yên Thế; một số nhiệm vụ đào tạo của các ngành theo các chương trình và đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công tác đào tạo, đào tạo lại đối với cán bộ, công chức theo kế hoạch đào tạo của tỉnh.

Hoạt động đào tạo khác thuộc tỉnh quản lý.

b) Sự nghiệp khoa học – công nghệ: Nghiên cứu khoa học và công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ khác.

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

Công tác phòng bệnh, công tác chữa bệnh; công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe cán bộ; chi cho công tác điều dưỡng và phục hồi chức năng và các hoạt động y tế khác thuộc cấp tỉnh quản lý.

Thực hiện nhiệm vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Hỗ trợ mua bảo hiểm y tế (BHYT) cho các đối tượng (trừ các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 Quy định này): Người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; hộ cận nghèo; học sinh, sinh viên; hộ nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình; trẻ em dưới 6 tuổi; người hiến bộ phận cơ thể người.

d) Các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin: Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hoá khác do cấp tỉnh quản lý.

e) Sự nghiệp phát thanh - truyền hình và các hoạt động thông tin khác cấp tỉnh quản lý.

g) Sự nghiệp thể dục thể thao: Bồi dưỡng, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp tỉnh, quản lý các cơ sở thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do cấp tỉnh quản lý.

h) Sự nghiệp đảm bảo xã hội: Bảo hiểm xã hội tự nguyện; Các trại xã hội, cứu tế xã hội, phòng, chống các tệ nạn xã hội, thực hiện các chính sách xã hội, quà tặng cho đối tượng người có công với cách mạng và các hoạt động xã hội khác do cấp tỉnh quản lý.

i) Các sự nghiệp kinh tế, môi trường do các cơ quan cấp tỉnh quản lý:

Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường.

Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chi khoanh nuôi, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Sự nghiệp tài nguyên: Điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính; các hoạt động sự nghiệp địa chính khác.

Các hoạt động về môi trường.

Lĩnh vực quy hoạch; thương mại, du lịch.

Các hoạt động sự nghiệp kinh tế khác.

k) Chi quản lý hành chính

Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh.

Hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp tỉnh: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân.

l) Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả gốc, lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

7. Ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB) nhà đầu tư là tổ chức đã ứng trước được trừ vào tiền thuê đất, sử dụng đất; ghi chi giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT).

Điều 8. Nguồn thu ngân sách cấp huyện

Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

1. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện và doanh nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện thu (không bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải có quy định riêng; lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài).

3. Ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhà đầu tư là hộ gia đình, cá nhân đã ứng trước tiền bồi thường GPMB.

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc cấp huyện quản lý sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế.

5. Thuế giá trị gia tăng (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hoá nhập khẩu) của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc cấp huyện quản lý.

6. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp huyện và các hạt kiểm lâm có trụ sở đóng trên địa bàn huyện thực hiện xử phạt, tịch thu.

7. Thu từ bán, khai thác và cho thuê tài sản nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý.

8. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật

9. Khoản thu tiền chậm nộp do Chi cục thuế quản lý thu.

10. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật.

11. Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng cho ngân sách cấp huyện.

12. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện.

13. Thuế sử dụng đất nông nghiệp (không bao gồm thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình).

14. Thuế tài nguyên từ các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần, hợp tác xã (HTX) và các hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.

15. Thu nhập từ vốn góp của ngân sách cấp huyện, tiền thu hồi vốn của ngân sách cấp huyện tại các cơ sở kinh tế.

16. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá dịch vụ trong nước của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX và các hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.

17. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp huyện.

18. Thu kết dư ngân sách cấp huyện.

19. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.

20. Thu từ các khoản hoàn trả của ngân sách cấp dưới.

21. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản do cấp huyện quản lý;

b) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, bổ túc văn hoá, phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Nam, phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế, trung tâm bồi dưỡng chính trị và các hoạt động sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác do cấp huyện quản lý.

b) Chi ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

c) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: hỗ trợ các hoạt động phòng bệnh, hoạt động thuộc lĩnh vực y tế; hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: cựu chiến binh; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước chưa được hưởng chính sách của Đảng, Nhà nước; người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; các đối tượng bảo trợ xã hội.

d) Chi cho công tác quân sự địa phương: Chi cho các hoạt động do cơ quan quân sự cấp trên phân cấp như: xây dựng huyện thành khu vực phòng thủ; tổ chức huy động lực

lượng dự bị động viên; tổ chức hoạt động lực lượng dân quân tự vệ do huyện quản lý; Tổ chức thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân; công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; đảm bảo công tác động viên công nghiệp tại huyện và các nhiệm vụ quốc phòng thường xuyên khác theo phân cấp.

đ) Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Thực hiện các nhiệm vụ về công tác an ninh trật tự và an toàn xã hội do ngân sách cấp huyện đảm bảo theo quy định.

e) Sự nghiệp văn hóa thông tin: Chi các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa thông tin cấp huyện quản lý.

g) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Chi các hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình cấp huyện quản lý (kể cả chi trả chế độ nhuận bút theo quy định; chi duy tu, bảo dưỡng thiết bị phát thanh hằng năm).

h) Sự nghiệp thể dục thể thao: Chi các hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao cấp huyện quản lý.

i) Sự nghiệp đảm bảo xã hội: Chi thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, thực hiện chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật; chi cứu trợ xã hội, chi chương trình phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm; trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; trợ cấp một lần cho đối tượng tham gia kháng chiến được tặng bằng khen theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh; chi trợ cấp đối tượng chính sách khác; hỗ trợ hỏa táng, điện táng; mai táng phí.

k) Các sự nghiệp kinh tế, môi trường do các cơ quan cấp huyện quản lý:

Sự nghiệp nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông.

Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông đô thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác.

Sự nghiệp tài nguyên và môi trường: Quan trắc, phân tích, điều tra, đánh tác động môi trường trên địa bàn theo phân cấp; công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và các nhiệm vụ khác liên quan đến bảo vệ môi trường theo phân cấp.

Các sự nghiệp kinh tế, môi trường khác theo quy định.

l) Chi quản lý hành chính: Hoạt động của các cơ quan nhà nước; hoạt động của các cơ quan Đảng cấp huyện; hoạt động của 5 (năm) tổ chức Chính trị - Xã hội huyện: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân; chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và các hoạt động quản lý hành chính khác theo quy định của pháp luật do huyện quản lý. Chi mua và đọc báo, tạp chí của Đảng đối với đảng viên 50 năm tuổi đảng, là cán bộ, sỹ quan cao cấp trong lực lượng vũ trang nghỉ hưu trên địa bàn các huyện, thành phố theo Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 28/12/1996 của Bộ Chính trị về mua và đọc báo, tạp chí của Đảng.

m) Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp huyện theo quy định của pháp luật.

- n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.
3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã.
 4. Chi chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau của ngân sách cấp huyện.
 5. Ghi chi tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư là hộ gia đình, cá nhân đã ứng trước được trừ vào tiền thuê đất, sử dụng đất.

Điều 10. Nguồn thu ngân sách cấp xã

Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

1. Các khoản phí, lệ phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện.
2. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
3. Các khoản huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân gồm: Các khoản huy động đóng góp theo pháp luật quy định, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý và các khoản đóng góp tự nguyện khác.
4. Tiền đền bù thiệt hại đất theo quy định của pháp luật. Trong đó yêu cầu cấp xã dành tối thiểu 50% nguồn thu này để chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn.
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp xã xử lý theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật
6. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác.
7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách xã theo quy định của pháp luật.
8. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu.
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.
10. Thu từ bán, khai thác và cho thuê tài sản nhà nước thuộc cấp xã quản lý.
11. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang của ngân sách cấp xã.
12. Thu kết dư ngân sách năm trước.
13. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên.
14. Các khoản thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển
 - a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản do cấp xã quản lý;
 - b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do HĐND xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;
2. Chi thường xuyên
 - a) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp xã;
 - b) Chi hoạt động của các cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam cấp xã;

c) Chi hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội cấp xã: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân;

d) Đóng Bảo hiểm xã hội (BHXH), BHYT cho cán bộ xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định;

đ) Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

Chi huấn luyện dân quân tự vệ và các phụ cấp huy động dân quân tự vệ, các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Pháp luật;

Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

Chi cho công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào quần chúng bảo vệ an ninh - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã;

Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

e) Chi công tác xã hội và hoạt động văn hoá, thông tin, truyền thanh, thể dục thể thao xã quản lý:

Chi công tác xã hội: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc theo Quyết định số 130 - CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ về bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã và Quyết định số 111 - HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi, bổ sung một số chính sách, chế độ đối với cán bộ xã, phường (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc một lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ 01/01/1998 trở về sau do tổ chức bảo hiểm xã hội chi); thăm hỏi các gia đình chính sách, chi cứu tế xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, tặng quà cho người cao tuổi; thăm hỏi đột xuất các gia đình chính sách và công tác xã hội khác của xã, phường, thị trấn.

Chi các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, truyền thanh, thể dục thể thao cấp xã quản lý.

g) Hỗ trợ các lớp bồi dưỡng văn hoá, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, kể cả trợ cấp cho giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ do xã quản lý (riêng phường do ngân sách thành phố chi), trung tâm học tập cộng đồng; hỗ trợ các hoạt động giáo dục trên địa bàn theo quy định.

h) Hỗ trợ công tác triển khai phối hợp phòng chống dịch bệnh và công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực y tế. Chi công tác truyền thông dân số, công tác triển khai, vận động và chăm sóc các đối tượng thực hiện các biện pháp về dân số kế hoạch hóa gia đình.

i) Chi sửa chữa cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng do xã quản lý: Trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hoá, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục, thể thao, cầu, đường giao thông, công trình cấp thoát nước công cộng, ...; hỗ trợ điện chiếu sáng đường làng, ngõ xóm đối với các thôn, khu phố. Riêng đối với phường do ngân sách thành phố chi.

k) Hỗ trợ khuyến khích các sự nghiệp kinh tế: khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo chế độ quy định.

l) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải các hoạt động khác liên quan đến bảo vệ môi trường theo phân cấp.

m) Chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách ở xã và thôn, bản, tổ dân phố theo quy định của UBND tỉnh và các hỗ trợ khác cho hoạt động của thôn, bản, tổ dân phố.

n) Chi thường xuyên khác ở cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau của ngân sách cấp xã.

Chương III

TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã

1. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, HTX và các hộ.

2. Thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ.

3. Thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân (TNCN) từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

4. Lệ phí trước bạ.

5. Tiền sử dụng đất, kể cả kết quả đấu giá quyền sử dụng đất.

6. Lệ phí môn bài.

7. Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản.

8. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời đối với Giấy phép do UBND tỉnh cấp phép.

9. Đối với thu phí bảo vệ môi trường (phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải); tỷ lệ điều tiết thực hiện theo các quy định hiện hành của HĐND tỉnh.

Điều 13. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương

Đơn vị: %

STT	Nội dung	Thành phố Bắc Giang			09 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố	NS xã, phường	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
1	Tiền thuê mặt đất, mặt nước của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, HTX và các hộ						
a)	Tiền thuê mặt đất, mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê	70	30		70	30	
b)	Tiền thuê mặt đất, mặt nước hàng năm		100				

STT	Nội dung	Thành phố Bắc Giang			09 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố	NS xã, phường	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
						100	
c)	Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất... từ tiền thuê đất, cấp nào thực hiện được phản ánh vào ngân sách cấp đó 100%.						
2	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh						
a)	Thuế GTGT, thuế TNDN của các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ		100			100	
b)	Thuế GTGT từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ						
	Thu trên địa bàn phường, thị trấn		80	20		30	70
	Thu trên địa bàn xã		10	90			100
c)	Thuế thu nhập cá nhân từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ						
	Thu trên địa bàn phường, thị trấn		80	20		30	70
	Thu trên địa bàn xã		10	90			100
3	Lệ phí trước bạ						
a)	Đối với ô tô, tàu thuyền, xe máy, tài sản khác		100			100	
b)	Đối với nhà đất		70	30		50	50
4	Thu tiền sử dụng đất						
a)	Đối với khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý						

STT	Nội dung	Thành phố Bắc Giang			09 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố	NS xã, phường	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
	và thu hồi từ các tổ chức, cá nhân thuê đất trên địa bàn tỉnh						
	Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh	100			100		
	Thuộc thẩm quyền cấp huyện		100			100	
	Thuộc thẩm quyền cấp xã			100			100
b)	Đối với thu tiền sử dụng đất của các dự án khu đô thị, khu dân cư được đầu tư từ nguồn vốn NSNN						
	Đối với Thành phố Bắc Giang,	40	60	0			
	Đối với các huyện huyện Việt Yên, Lạng Giang, Yên Dũng.				30	60	10
	Đối với các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Lục Nam.				20	70	10
	Đối với các huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế.				10	80	10
c)	Đối với thu tiền sử dụng đất của các dự án khu đô thị, khu dân cư,... được đầu tư từ nguồn vốn ngoài NSNN						
	Đối với Thành phố Bắc Giang, huyện Việt Yên						
	Thu trên địa bàn phường	50	50				
	Thu trên địa bàn xã, thị trấn	50	50	0	50	40	10
	Đối với các huyện Lạng Giang, Yên Dũng				40	50	10
	Đối với các huyện Hiệp Hòa, Tân Yên, Lục Nam				30	60	10
	Đối với các huyện Lục Ngạn, Sơn Động, Yên Thế.				20	70	10
d	Đối với giá trị tối thiểu nhà đầu tư phải cam kết nộp NSNN không điều kiện (M ₃), thực hiện điều tiết như điểm c khoản 4 điều này						
5	Lệ phí môn bài						
a)	Thu trên địa bàn phường, thị trấn		90	10			100

STT	Nội dung	Thành phố Bắc Giang			09 huyện còn lại		
		NS cấp tỉnh	NS thành phố	NS xã, phường	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã, thị trấn
b)	Thu trên địa bàn xã		10	90			100
6	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời đối với Giấy phép do UBND tỉnh cấp phép		60	40		60	40
7	Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng từ bất động sản		70	30		50	50

Đối với điểm b, điểm c khoản 4: Số thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp tỉnh đã bao gồm trích lập quỹ phát triển đất (mức trích cụ thể do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định). Số thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách cấp huyện đã bao gồm chi phí về đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy định hoặc được cấp có thẩm quyền quyết định (nếu có) và kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính (hàng năm, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, mức trích cụ thể do UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp quyết định theo quy định).

Số: 66/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công
tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp, xử lý tài sản công; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Xét Tờ trình số 606/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

QUY ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức,
đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương**

trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND

ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định mua, thuê, cho thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Những nội dung khác không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, văn phòng huyện ủy, thành ủy (là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện), tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là các sở, ban, tổ chức, đơn vị hoặc tương đương trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện là các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Văn phòng huyện ủy, thành ủy (là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện).

3. Tài sản công thuộc địa phương quản lý là tất cả các tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Mua sắm tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản gồm:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Tài sản có giá dự toán mua sắm từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản;

c) Các tài sản có tổng giá dự toán mua sắm từ 1 tỷ đồng trở lên cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh;

d) Các tài sản có tổng giá dự toán mua sắm từ 2 tỷ đồng trở lên cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định mua sắm các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này có giá dự toán mua sắm từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc có tổng giá dự toán mua sắm các tài sản từ 100 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định mua sắm các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này có giá dự toán mua sắm từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc có tổng giá dự toán mua sắm các tài sản từ 100 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng cho một lần mua sắm của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định mua sắm tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này có giá dự toán mua sắm dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc có tổng giá dự toán mua sắm các tài sản dưới 100 triệu đồng cho một lần mua sắm.

5. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nhiều nguồn kinh phí để mua sắm tài sản trong đó có nguồn ngân sách nhà nước thì thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 5. Thuê tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đơn vị có giá trị tiền thuê từ 300 triệu đồng trở lên cho một lần thuê.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có giá trị tiền thuê dưới 300 triệu đồng cho một lần thuê.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã có giá trị tiền thuê dưới 300 triệu đồng cho một lần thuê.

4. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tiêu chuẩn, định mức và dự toán được giao quyết định thuê tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này để phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nhiều nguồn vốn để thuê tài sản, trong đó có nguồn ngân sách nhà nước thì thẩm quyền quyết định thuê tài sản theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 6. Cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc địa phương quản lý.

Điều 7. Phương án xử lý tài sản công phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước và tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước nhưng không xác định đối tượng thụ hưởng trong dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt phương án:

1. Điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp tài sản bị mất, bị hủy hoại các tài sản công phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc địa phương quản lý.

2. Điều chuyển, bán, thanh lý tài sản công là kết quả của quá trình thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước nhưng không xác định đối tượng thụ hưởng trong dự án thuộc địa phương quản lý.

Điều 8. Thu hồi tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản gồm:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

b) Xe ô tô;

c) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên cho một lần thu hồi.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng cho một lần thu hồi của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thu hồi tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng cho một lần thu hồi của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã.

Điều 9. Điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản gồm:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

c) Xe ô tô;

d) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 1 tỷ đồng trở lên cho một lần điều chuyển.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu đồng cho một lần điều chuyển giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định điều chuyển tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 500 triệu

đồng cho một lần điều chuyển giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện.

4. Giám đốc Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công thuộc địa phương quản lý trong các trường hợp còn lại.

Điều 10. Bán tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản gồm:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi sau khi có văn bản thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Xe ô tô;

c) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 1 tỷ đồng trở lên cho một lần bán.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định bán tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng cho một lần bán của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định bán tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 250 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng cho một lần bán của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định bán tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng cho một lần bán của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã.

5. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định bán tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng cho một lần bán.

Điều 11. Thanh lý tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản gồm:

a) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán từ 1 tỷ đồng trở lên cho một lần thanh lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh;

b) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán từ 2 tỷ đồng trở lên cho một lần thanh lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã;

c) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xe ô tô;

d) Tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn

vị tài sản hoặc các tài sản cố định khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 1 tỷ đồng trở lên cho một lần thanh lý.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thanh lý tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh gồm:

a) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 1 tỷ đồng cho một lần thanh lý;

b) Tài sản gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng cho một lần thanh lý;

c) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất nằm trong mặt bằng thi công phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

d) Tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 250 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản cố định khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng cho một lần thanh lý.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 250 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản cố định có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng cho một lần thanh lý.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thanh lý tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã gồm:

a) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 2 tỷ đồng cho một lần thanh lý;

b) Tài sản gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 2 tỷ đồng cho một lần thanh lý;

c) Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất nằm trong mặt bằng thi công phải phá dỡ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

d) Tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản cố định khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng cho một lần thanh lý.

5. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thanh lý tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này gồm:

a) Tài sản gắn liền với đất đã hết hạn sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà việc sửa chữa không hiệu quả có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng cho một lần thanh lý;

b) Tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị

tài sản hoặc các tài sản cố định khác có tổng nguyên giá dưới 100 triệu đồng cho một lần thanh lý.

6. Trường hợp tài sản không đủ điều kiện là tài sản cố định theo quy định của pháp luật thì Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản quyết định thanh lý.

Điều 12. Tiêu hủy tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản:

a) Tài sản có nguyên giá theo sổ kế toán hoặc có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán hoặc có tổng giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên cho một lần tiêu hủy.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý:

a) Tài sản có nguyên giá theo sổ kế toán hoặc có giá trị dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán hoặc có tổng giá trị dưới 1 tỷ đồng cho một lần tiêu hủy.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định tiêu hủy tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã:

a) Tài sản có nguyên giá theo sổ kế toán hoặc có giá trị dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản;

b) Các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán hoặc có tổng giá trị dưới 1 tỷ đồng cho một lần tiêu hủy.

Điều 13. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại gồm:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

b) Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

c) Xe ô tô;

d) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản khác có tổng nguyên giá theo sổ kế toán từ 100 triệu đồng trở lên cho một lần bị mất, bị hủy hoại.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng cho một lần bị mất, bị hủy hoại.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện và cấp xã có nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc các tài sản có tổng nguyên giá theo sổ kế toán dưới 100 triệu đồng cho một lần bị mất, bị hủy hoại.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những tài sản công đã có quyết định xử lý của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện xử lý theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; các công việc chưa thực hiện đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì thực hiện thống nhất theo Nghị quyết này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, thì Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 10 2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 23/TTr-STC ngày 19 tháng 3 năm 2021 và Công văn số 806/STC-QLG ngày 12 tháng 4 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù theo Phụ lục 01 đính kèm.
2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo Phụ lục 02 đính kèm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện theo dõi, quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán tài sản cố định theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn cho phù hợp đối với tài sản quy định tại Điều 1 Quyết định này .

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2021.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và thủ trưởng các tổ chức, đơn vị; các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

PHỤ LỤC 01
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 10 /2021/QĐ-UBND
ngày 16 /4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN
Loại 1	Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt
2	Di tích lịch sử cấp quốc gia
3	Di tích lịch sử cấp tỉnh
Loại 2	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật nhựa
3	Nhóm hiện vật thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu gỗ, tre
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu khác
Loại 3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
1	Bệnh viện, Trung tâm y tế
2	Trường học
3	Đơn vị sự nghiệp công lập khác (Nông Lâm nghiệp, thủy sản, Xây dựng, ...)

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Ban hành Kèm theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND
ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	DANH MỤC	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm báo chí	25	4
5	Quyền tác giả khác (Tác phẩm kiến trúc, Điêu khắc, Hội họa, Ảnh, ...)	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
2	Bản quyền phần mềm máy tính	20	5
3	Quyền sở hữu công nghiệp khác (Nhãn hiệu, Kiểu dáng công nghiệp, Giải pháp hữu ích, ...)	20	5
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ đối với giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm dịch vụ công, cổng thông tin điện tử	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác (Phần mềm quản lý bệnh viện, trường học, Phần mềm quản lý tài sản, Phần mềm quản lý văn bản, ...)	5	20

Số: 21 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 62/TTr-STC ngày 15 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thu tiền bảo vệ, phát

triển đất trồng lúa và quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 2 như sau:

“2. Thủ tục nộp tiền bảo vệ đất trồng lúa khi chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp: Thực hiện theo Khoản 3 Điều 1, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa”.

3. Tổ chức thu, nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa

a) Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp có trách nhiệm kê khai và nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao, cho thuê đất theo quy định.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm thẩm định, xác nhận (bằng văn bản) diện tích đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Phòng Tài nguyên và môi trường các huyện, thành phố có trách nhiệm thẩm định, xác nhận (bằng văn bản) diện tích đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

c) Giao Sở Tài chính căn cứ vào văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xác định số tiền phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định.

Phòng Tài chính kế hoạch các huyện, thành phố căn cứ vào văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền của phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố, xác định số tiền phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định.

d) Cơ quan Kho bạc nhà nước (Kho bạc Nhà nước tỉnh, huyện) có trách nhiệm thu và hoạch toán khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào tài khoản 7111; Mã cơ quan quản lý thu 1062753; Chương 418, Mục 4914 và thực hiện điều tiết 100% ngân sách tỉnh”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d, đ khoản 2 Điều 3 như sau:

d) Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa: Thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông; Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông; Nghị quyết số 45/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

đ) Hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: Thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị quyết số

44/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ kiên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, căn cứ kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, dự kiến nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các đơn vị liên quan tổng hợp, thẩm định, đề xuất nhiệm vụ, nội dung sử dụng nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn việc kê khai, kiểm tra việc thu nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trước khi tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa theo thẩm quyền; chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất nông nghiệp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì thực hiện công tác phân tích chất lượng hóa, lý tính của các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao định kỳ 10 năm để sử dụng hiệu quả và có biện pháp cải tạo phù hợp;

b) Chủ trì thực hiện xây dựng các mô hình trình diễn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập phương án khai hoang, phục hóa, cải tạo, nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại, cải tạo các vùng đất chưa sử dụng, đất trồng lúa kém chất lượng, đất trồng trọt khác thành đất chuyên trồng lúa nước theo giai đoạn và từng năm;

c) Tổng hợp, đề xuất danh mục các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn do cấp tỉnh quản lý phục vụ tưới cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; Tổng hợp, đề xuất danh mục dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định;

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đôn đốc, kiểm tra, chỉ đạo các địa phương, đơn vị thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, tổng hợp kết quả thực hiện hàng năm của các địa phương, đơn vị, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định danh mục duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Căn cứ vào đề nghị của phòng Tài nguyên và môi trường, xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa gửi đến người được nhà nước giao đất, cho thuê đất đồng thời gửi Sở Tài chính làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp đối với diện tích đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Chỉ đạo phòng Tài nguyên và môi trường xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa gửi đến người được nhà nước giao đất, cho thuê đất đồng thời gửi phòng Tài chính kế hoạch làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp đối với diện tích đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.

c) Chỉ đạo phòng Tài chính kế hoạch xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp do phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định.

d) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi người được nhà nước giao đất, cho thuê đất đã nộp tiền sử dụng, bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định.

đ) Hàng năm, trên cơ sở diện tích đất lúa, nội dung, nhiệm vụ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, đề xuất danh mục, nội dung, dự toán thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa gửi Sở Tài chính thẩm định. Quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đảm bảo đúng mục đích, tuân thủ quy định hiện hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021, thay thế Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

2. Giám đốc các Sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Số: 22 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung về thẩm định giá của nhà nước
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 60/TTr-STC ngày 15 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ được mua, đi thuê phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị có sử dụng nguồn vốn ngân sách (*không bao gồm tài sản là: Thuốc, trang thiết bị y tế; các nhóm tài sản là vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng hoặc các nhóm tài sản là vật tư, thiết bị nhưng không phải vật liệu xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư*); phân công thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước và trình tự thực hiện thẩm định.

2. Các quy định khác về thẩm định giá không quy định tại văn bản này thực hiện theo quy định của Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Quốc Hội; Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá; Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang; Các cơ quan, tổ chức được ngân sách địa phương thuộc tỉnh hỗ trợ kinh phí (sau đây gọi chung các cơ quan, đơn vị).

Điều 3. Phân công thực hiện thẩm định giá tài sản của cơ quan nhà nước

1. Sở Tài chính là cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện thẩm định giá thuộc các trường hợp:

Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê có giá trị từ trên 500 triệu đồng đến 10.000 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê của cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê từ trên 2.000 triệu đồng đến 10.000 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Bắc Giang giao Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố Bắc Giang (gọi chung là Phòng TC-KH cấp huyện) thực hiện thẩm định giá thuộc trường hợp:

Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê từ trên 300 triệu đồng đến 2.000 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện.

3. Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước (gọi tắt là Hội đồng thẩm định giá):

a) Thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá:

- Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập (Sở Tài chính là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh);

- Hội đồng thẩm định giá cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định thành lập (Phòng TC-KH cấp huyện là cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định giá cấp huyện);

- Hội đồng thẩm định giá tại các cơ quan, đơn vị (bao gồm cả Hội đồng thẩm định giá tại các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh) do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định thành lập (bộ phận Tài chính - Kế toán của các cơ quan, đơn vị là bộ phận Thường trực Hội đồng thẩm định giá).

b) Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh thực hiện thẩm định giá thuộc các trường hợp:

- Mua tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc bí mật nhà nước.

- Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê trên 10.000 triệu đồng trở lên trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê.

- Các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Hội đồng thẩm định giá cấp huyện thực hiện thẩm định giá đối với các trường hợp cần thiết theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

d) Hội đồng thẩm định giá của các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh thực hiện thẩm định giá đối với trường hợp: Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê từ trên 300 triệu đồng đến 500 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc một lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

đ) Hội đồng thẩm định giá của các cơ quan, đơn vị còn lại thực hiện thẩm định giá đối với trường hợp: Tài sản là hàng hóa, dịch vụ có giá mua, giá thuê từ trên 50 triệu đồng đến 300 triệu đồng trên một đơn vị tài sản (hoặc lô tài sản) cho một lần mua, một lần thuê.

Điều 4. Trình tự thẩm định giá của nhà nước

1. Hồ sơ yêu cầu thẩm định giá:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Văn bản đề nghị thẩm định giá thực hiện theo Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Quy trình tiếp nhận:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ yêu cầu thẩm định giá thì Sở Tài chính, Phòng TC-KH cấp huyện hoặc Thường trực Hội đồng thẩm định giá có văn bản yêu cầu các cơ quan, đơn vị hoàn thiện hồ sơ (nếu hồ sơ không đúng, không đầy đủ theo quy định).

3. Thời hạn trả kết quả thẩm định giá:

a) Tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Sở Tài chính, Phòng TC-KH, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định thì Sở Tài chính, Phòng TC-KH cấp huyện có trách nhiệm thẩm định giá và có văn bản trả lời kết quả thẩm định giá:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ phổ biến trên thị trường và không thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, có dưới 30 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, có trên 30 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

b) Tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh, cấp huyện, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định thì Thường trực Hội đồng thẩm định giá có trách nhiệm tham mưu Hội đồng thẩm định giá tổ chức thẩm định giá và ban hành Kết luận về kết quả thẩm định giá:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ phổ biến trên thị trường và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, không sản xuất trong nước có dưới 30 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, không sản xuất trong nước từ 30 đến dưới 100 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

Trong thời hạn 45 ngày làm việc đối với tài sản là hàng hóa, dịch vụ không phổ biến trên thị trường, mang tính chất đặc thù chuyên ngành, không sản xuất trong nước có trên 100 danh mục tài sản và có thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

c) Tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá của các Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định thì bộ phận Thường trực Hội đồng thẩm định giá có trách nhiệm tham mưu Hội đồng thẩm định giá tổ chức thẩm định giá và ban hành Kết luận về kết quả thẩm định giá.

d) Tài sản là hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá tại các cơ quan, đơn vị còn lại:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định thì cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định giá có trách nhiệm tham mưu Hội đồng thẩm định giá tổ chức thẩm định giá và ban hành Kết luận về kết quả thẩm định giá.

đ) Trường hợp tài sản thẩm định giá mang tính chất chuyên ngành, không phổ biến trên thị trường, mang tính đặt hàng hoặc phải xin ý kiến cơ quan chuyên môn liên quan khi thực hiện thẩm định giá thì gia hạn thời gian thẩm định thêm không quá 05 ngày làm việc đối với tất cả các trường hợp quy định tại khoản 3, Điều này.

Báo cáo thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá hoặc bộ phận chuyên môn, cán bộ của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá thực hiện theo Phụ lục số 02; Văn bản trả lời thẩm định giá của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá hiện theo Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 và thay thế Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này; tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác quản lý nhà nước về thẩm định giá trên địa bàn tỉnh; tổng hợp, đánh giá kết quả thẩm định giá và báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và báo cáo năm gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và gửi Bộ Tài chính trước ngày 25 của tháng cuối kỳ báo cáo.

2. Các cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định giá định kỳ báo cáo 06 tháng đầu năm và báo cáo năm đánh giá kết quả thẩm định giá, gửi về Sở Tài chính trước ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo để tổng hợp báo cáo theo quy định; cập nhật thông tin kết quả mua sắm lên cơ sở dữ liệu về giá của tỉnh Bắc Giang.

Nội dung báo cáo thực hiện theo Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này.

3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

Phụ lục số 01:

Mẫu Công văn đề nghị thẩm định giá của nhà nước
(Kèm theo Quyết định số 22 /2021/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
THẨM ĐỊNH GIÁ

Số:/

V/v thẩm định giá tài sản

Bắc Giang, ngày.....thángnăm 20...

Kính gửi: Tên cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thẩm định giá

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang,

Đơn vị yêu cầu thẩm định giá:

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số:

Đề nghịthẩm định giá của tài sản theo danh mục chi tiết cụ thể như sau:

1. Tên loại tài sản:

(Nếu nhiều Danh mục tài sản đề nghị theo mẫu Danh mục chi tiết tài sản đề nghị thẩm định giá kèm theo).

2. Đặc điểm, quy cách, thông số kinh tế - kỹ thuật (Model, quy cách, thông số kỹ thuật, đặc tính, xuất xứ, năm sản xuất, công suất,...):

3. Chất lượng: Đã qua sử dụng: Mới 100%:

4. Số lượng:

5. Giá trị đề nghị thẩm định giá:

6. Mục đích thẩm định giá:

.....
7. Nguồn vốn thực hiện (phân loại nguồn vốn nếu có từ 2 nguồn trở lên):

.....
8. Địa điểm thẩm định giá:

9. Thời điểm thẩm định giá (cụ thể tháng, năm):

10. Tên người liên hệ:Điện thoại:

11. Giấy tờ kèm theo tài sản bao gồm: cơ sở đề xuất giá thẩm định và các tài liệu khác có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

DANH MỤC CHI TIẾT TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH GIÁ
 (Kèm theo Công văn số/..... ngày/...../20.... của
 về việc đề nghị thẩm định giá tài sản của nhà nước)

TT	TÊN TÀI SẢN	Đặc điểm, quy cách, thông số kinh tế - kỹ thuật của tài sản (Model, quy cách, thông số kỹ thuật, đặc tính, xuất xứ, năm sản xuất, công suất,...)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đề nghị thẩm định		Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7=5x6	8
1							
2							
3							
4							
5							
.....							
	Tổng cộng:			

Lưu ý (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

Phụ lục số 02:

**Mẫu Báo cáo thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá
hoặc bộ phận chuyên môn, cán bộ của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá**
*(Kèm theo Quyết định số 22 /2021/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ PHẬN THẨM ĐỊNH GIÁ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-TĐG , ngày.....thángnăm 20...

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị/ yêu cầu của tại Công văn số..... ngày..... về việc thẩm định giá.....,

Hội đồng thẩm định giá (hoặc bộ phận chuyên môn của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá) báo cáo kết quả thẩm định giá như sau:

1. Mục đích thẩm định giá

Xác định giá tài sản phục vụ mục đích.....

2. Thời điểm thẩm định giá

Tại thời điểm (ngày... tháng năm....)

3. Nguyên tắc, cơ sở thẩm định giá (nêu rõ những căn cứ chủ yếu để thẩm định giá)

Căn cứ hóa đơn, chứng từ, hồ sơ, giấy tờ pháp lý do cung cấp (kèm theo công văn đề nghị/ yêu cầu số..... ngày.....); Căn cứ vào kết quả khảo sát thông tin trong nước và quốc tế liên quan đến giá trị tài sản cùng loại; Tham khảo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn về giá tại Chứng thư số của (nếu có); Căn cứ pháp lý khác.

4. Tài sản thẩm định giá

a) Đặc điểm tài sản về mặt kỹ thuật:

b) Đặc điểm tài sản về mặt pháp lý:

5. Phương pháp thẩm định giá:.....

6. Kết quả thẩm định giá:

Trên cơ sở các tài liệu do cung cấp, qua khảo sát thực tế tại hiện trường (nếu có); Tham khảo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn về giá tại Chứng thư

số của (nếu có); với phương pháp thẩm định giá được áp dụng trong tính toán, Hội đồng thẩm định giá (hoặc bộ phận chuyên môn của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá) báo cáo kết quả thẩm định giá tài sản..... tại thời điểm như sau:

Giá từng bộ phận của tài sản:.....

Giá toàn bộ của tài sản:.....

Làm tròn:

(viết bằng chữ: đồng).

7. Những hạn chế của kết quả thẩm định giá (nếu có):

.....¹..... báo cáo kết quả thẩm định giá theo đề nghị của²..... làm cơ sở³..... theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Các thành viên Hội đồng thẩm định giá;
- Lưu Hồ sơ thẩm định giá./.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH GIÁ

Đại diện bộ phận chuyên môn về giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

hoặc

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH

(Ký và ghi rõ họ tên)

**TRƯỞNG BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN
THUỘC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM
VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ**

(Ký và ghi rõ họ tên)

hoặc (Đối với thẩm quyền của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

¹ Tên Hội đồng thẩm định giá (hoặc bộ phận chuyên môn của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá)

² Tên đơn vị đề nghị/ yêu cầu thẩm định giá

³ Mục đích thẩm định giá

Phụ lục số 03:

Văn bản trả lời thẩm định giá của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá
(Kèm theo Quyết định số 22 /2021/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH GIÁ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/....., ngày.....thángnăm 20...
V/v trả lời kết quả thẩm định
giá của nhà nước ...

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của tại Báo cáo thẩm định giá

Theo đề nghị/ yêu cầu của tại Công văn số..... ngày..... về việc thẩm định giá.....,

.....⁴..... thông báo kết quả thẩm định giá như sau:

1. Mục đích thẩm định giá

Xác định giá tài sản phục vụ mục đích.....

2. Thời điểm thẩm định giá

Tại thời điểm (ngày... tháng năm...)

3. Nguyên tắc, cơ sở thẩm định giá (nêu rõ những căn cứ chủ yếu để thẩm định giá)

Căn cứ hóa đơn, chứng từ, hồ sơ, giấy tờ pháp lý do cung cấp (kèm theo công văn đề nghị/ yêu cầu số..... ngày.....); Căn cứ vào kết quả khảo sát thông tin trong nước và quốc tế liên quan đến giá trị tài sản cùng loại; Tham khảo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn về giá tại Chứng thư số của (nếu có); Căn cứ pháp lý khác.

4. Tài sản thẩm định giá

a) Đặc điểm tài sản về mặt kỹ thuật:

b) Đặc điểm tài sản về mặt pháp lý:

5. Phương pháp thẩm định giá:.....

6. Kết quả thẩm định giá:

Trên cơ sở các tài liệu do cung cấp, qua khảo sát thực tế tại hiện trường (*nếu có*); Tham khảo kết quả thẩm định giá của đơn vị tư vấn về giá tại Chứng thư số của (*nếu có*); với phương pháp thẩm định giá được áp dụng trong tính toán, Hội đồng thẩm định giá (hoặc bộ phận chuyên môn của cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá) báo cáo kết quả thẩm định giá tài sản..... tại thời điểm như sau:

Giá từng bộ phận của tài sản:.....

Giá toàn bộ của tài sản:.....

Làm tròn:

(viết bằng chữ: đồng).

7. Những hạn chế của kết quả thẩm định giá (*nếu có*):

.....⁴ thông báo cáo kết quả thẩm định giá theo đề nghị của⁵ làm cơ sở⁶ theo quy định của pháp luật hiện hành./.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN GIAO
THẨM ĐỊNH GIÁ
(ký tên, đóng dấu)**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT,.....

Bản điện tử:

- Đơn vị có liên quan;
- Trưởng, phó cơ quan giao thẩm định giá./.

⁴ Tên cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định giá

⁵ Tên đơn vị đề nghị/ yêu cầu thẩm định giá

⁶ Mục đích thẩm định giá

Phụ lục số 04:

Mẫu báo cáo kết quả thẩm định giá 06 tháng đầu năm và cả năm
(Kèm theo Quyết định số 22 /2021/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ QUAN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/....., ngày.....thángnăm 20...

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

Báo cáo: 06 tháng đầu năm/cả năm

(Kèm theo Công văn số/..... ngày/...../20.... của
..... về việc báo cáo kết quả thẩm định giá tài sản của nhà nước)

1. Kết quả thẩm định giá

TT	TÊN TÀI SẢN	Đặc điểm, quy cách chính (Model, quy cách, thông số kỹ thuật, đặc tính, xuất xứ, năm sản xuất, công suất,...)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đề nghị thẩm định		Giá thẩm định		Ghi chú
					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	2	3	4	5	6	7=5x6	8	9 = 5x8	10
1									
2									
3									
4									
.....									
	Tổng cộng:			

2. Đề xuất, kiến nghị

.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số: 57/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý,
sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất;

Theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 688/TTr-QPTĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và thay thế Quyết định số 130/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 638/2013/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2013, Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất ban hành kèm theo Quyết định số 130/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố, Giám đốc Quỹ Phát triển đất và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY CHẾ

Tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND

ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng kinh phí, nguồn vốn hoạt động, nguồn thu chi của Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Quy chế).

Điều 2. Tên gọi, nơi đặt trụ sở và vị trí, chức năng

1. Tên gọi: Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang.

2. Nơi đặt trụ sở: Số 01, đường Trần Quốc Toản, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

3. Vị trí và chức năng:

a) Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Quỹ) là tổ chức tài chính nhà nước, trực thuộc UBND tỉnh, do UBND tỉnh quyết định thành lập;

b) Quỹ có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng để hoạt động theo quy định của pháp luật;

c) Quỹ có chức năng nhận vốn từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và huy động các nguồn khác theo quy định để ứng vốn và chi hỗ trợ trong lĩnh vực bồi thường, tái định cư; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Thực hiện các hoạt động dịch vụ tài chính theo quy định của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ

1. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn vốn, bù đắp chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và không vì mục đích lợi nhuận.

2. Việc sử dụng Quỹ phải đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả và đúng với quy định của UBND tỉnh, phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 4. Nhiệm vụ của Quỹ

1. Tiếp nhận nguồn vốn theo quy định của HĐND và UBND tỉnh.

2. Ứng vốn cho các tổ chức và ứng vốn cho ngân sách tỉnh để chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quy chế này; thực hiện thu hồi vốn theo quy định.
3. Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đình chỉ việc ứng vốn, thu hồi vốn đã ứng, khi phát hiện tổ chức vi phạm quy định về sử dụng vốn ứng.
4. Quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật.
5. Chấp hành các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ.
6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
7. Thực hiện các hoạt động dịch vụ tài chính.
8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao.

Điều 5. Quyền hạn của Quỹ

1. Tổ chức quản lý, điều hành Quỹ hoạt động theo đúng mục tiêu và nhiệm vụ được giao.
2. Thực hiện ứng vốn cho các tổ chức theo thẩm quyền quy định tại Quy chế này; thực hiện thu hồi vốn ứng khi đến hạn hoặc thu hồi theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.
3. Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung các quy định về phạm vi, đối tượng được ứng vốn từ Quỹ và những nội dung chưa phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.
4. Tham gia kiểm tra, đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện các chương trình, dự án, đề án đã được Quỹ ứng vốn; báo cáo đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xử lý vi phạm của tổ chức trong việc quản lý và sử dụng vốn ứng từ Quỹ.
5. Ban hành Quy chế, quy trình nghiệp vụ để điều hành hoạt động của Quỹ.

Chương III CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 6. Cơ cấu tổ chức của Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ;
2. Ban kiểm soát Quỹ;
3. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ: Không thành lập cơ quan điều hành nghiệp vụ quỹ mà sử dụng bộ máy nghiệp vụ của Quỹ Đầu tư phát triển để thực hiện nhiệm vụ của Quỹ Phát triển đất.

Điều 7. Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ, gồm có 05 thành viên: Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên khác, trong đó:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - b) Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý kiêm Giám đốc Quỹ;

c) Các thành viên khác.

Các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Riêng Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ kiêm Giám đốc Quỹ hoạt động theo chế độ chuyên trách.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản lý Quỹ do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định.

2. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ. Hội đồng quản lý Quỹ họp định kỳ vào ngày cuối cùng của các quý trong năm để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình. Hội đồng quản lý Quỹ có thể họp bất thường để giải quyết các vấn đề cấp bách trong trường hợp cần thiết.

Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ phải có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng tham dự. Nội dung và kết luận các cuộc họp Hội đồng đều phải được ghi thành biên bản hoặc nghị quyết và được gửi đến tất cả các thành viên của Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng:

a) Quyết định kế hoạch phát triển, định hướng hoạt động của Quỹ;

b) Nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn được cấp từ ngân sách tỉnh và các nguồn vốn khác giao cho Quỹ theo quy định của pháp luật;

c) Được sử dụng con dấu của Quỹ và bộ máy điều hành nghiệp vụ Quỹ để thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Quỹ và một số quy định có liên quan hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ;

đ) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các thành viên của Ban kiểm soát theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát;

e) Thông qua kế hoạch tài chính và báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ, chỉ đạo phương án hoạt động nghiệp vụ Quỹ theo đề nghị của Giám đốc Quỹ;

g) Ủy quyền cho Giám đốc Quỹ thực hiện một số nhiệm vụ và quyền hạn thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ. Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền. Hội đồng quản lý Quỹ chịu trách nhiệm cuối cùng đối với các nội dung ủy quyền;

h) Trình UBND tỉnh quyết định phương án biên chế, chế độ tiền lương, tiền thưởng theo cơ chế tài chính quy định của Quy chế này; phương thức tổ chức, bộ máy quản lý của Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật;

i) Căn cứ quyết định của UBND tỉnh về phương thức tổ chức hoạt động của Quỹ, quyết định tổ chức các đơn vị của Quỹ theo đề nghị của Giám đốc Quỹ;

k) Chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ và chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc được phân công trước Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Ban kiểm soát Quỹ

1. Ban kiểm soát Quỹ có 03 thành viên, gồm: Trưởng Ban do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản lý Quỹ; các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát Quỹ.

Thành viên Ban kiểm soát Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

Thành viên Ban kiểm soát Quỹ không được là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh chị em ruột của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ và Kế toán trưởng Quỹ.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác trình Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và tổ chức triển khai thực hiện;

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật, các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và người có thẩm quyền về kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị biện pháp xử lý.

3. Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên của Ban kiểm soát do Trưởng Ban kiểm soát ủy quyền được tham dự và tham gia ý kiến tại các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ nhưng không có quyền biểu quyết.

4. Kịp thời phát hiện và báo cáo ngay với Hội đồng quản lý Quỹ và Chủ tịch UBND tỉnh những hoạt động không bình thường, có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc các vi phạm trong việc quản lý tài chính của bộ máy điều hành nghiệp vụ Quỹ.

5. Không được tiết lộ kết quả kiểm tra, kiểm soát khi chưa được Hội đồng quản lý Quỹ cho phép.

6. Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ và pháp luật nếu có hành vi bao che, bỏ qua các hành vi vi phạm đã phát hiện; về các thiệt hại của Quỹ nếu tiết lộ kết quả kiểm tra, kiểm soát khi chưa được Hội đồng quản lý Quỹ cho phép.

Trường hợp đột xuất, vì lợi ích của Quỹ và trách nhiệm của Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát có quyền báo cáo trực tiếp với Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc Chủ tịch UBND tỉnh.

7. Các thành viên Ban kiểm soát thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban và pháp luật về những nhiệm vụ đã được phân công. Trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt được phép ủy quyền cho thành viên để thực hiện nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát.

Điều 9. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ

1. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ:

Cơ quan điều hành nghiệp vụ quỹ là Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh được Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển đất ủy quyền theo hợp đồng ủy thác.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý kiêm Giám đốc Quỹ là người đại diện pháp nhân của Quỹ, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động nghiệp vụ của Quỹ. Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh tổ chức thực hiện quản lý Quỹ Phát triển đất theo quy định của pháp luật và hợp đồng ủy thác.

3. Nhiệm vụ quyền hạn cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ:

- a) Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Quy chế này;
- b) Quản lý, sử dụng nguồn vốn hoạt động của Quỹ Phát triển đất theo quy định tại Điều 10, 11, 12, 13 Quy chế này;
- c) Hạch toán và theo dõi riêng toàn bộ vốn ủy thác của Quỹ Phát triển đất theo quy định tại Quy chế này;
- d) Báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ, UBND tỉnh về việc ứng vốn và nhận vốn ứng, về nguồn thu và nội dung chi của Quỹ Phát triển đất.

4. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ được hưởng phí quản lý từ việc nhận ủy thác theo hợp đồng ủy thác đã ký với Quỹ Phát triển đất theo quy định.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG QUỸ

Điều 10. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ

1. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ bao gồm vốn nhà nước cấp và các nguồn vốn khác.

2. Hàng năm trích từ nguồn thu tiền sử dụng đất, thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (sau khi trừ các khoản chi để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và các chi phí có liên quan khác). Mức trích cụ thể do UBND tỉnh quyết định theo dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được HĐND tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Các nguồn vốn khác của Quỹ gồm: vốn viện trợ, tài trợ hoặc ủy thác quản lý của các tổ chức quốc tế, tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước theo chương trình hoặc dự án viện trợ, tài trợ, ủy thác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quy định về quản lý, sử dụng nguồn vốn của Quỹ

1. Quỹ được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất để tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong khu vực đã có quy hoạch phải thu hồi đất mà người sử dụng đất có nhu cầu chuyển nhượng trước khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức phát triển các khu tái định cư phục vụ việc thu hồi đất thực hiện các dự án; tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên quỹ đất đã được giao quản lý để đấu giá;

b) Ứng vốn cho các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Ứng vốn cho các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện đầu tư tạo quỹ đất, quỹ nhà tái định cư theo quy hoạch;

d) Ứng vốn cho các tổ chức để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất các dự án đầu tư công cấp thiết theo nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Mức ứng vốn để sử dụng cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.

Điều 12. Đối tượng ứng vốn

Đối tượng ứng vốn là tổ chức được giao thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này.

Điều 13. Điều kiện ứng vốn

1. Có kế hoạch ứng vốn được duyệt (danh mục dự án ứng vốn).
2. Dự án đầu tư đã được phê duyệt; dự toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án; dự toán đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên quỹ đất theo quy định.
3. Có phương án hoàn trả vốn ứng phù hợp với dự án được ứng vốn.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định ứng vốn

Giám đốc Quỹ quyết định ứng vốn cho các dự án theo kế hoạch hàng năm được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 15. Trình tự, thủ tục ứng vốn

1. Hàng năm căn cứ vào nhu cầu ứng vốn của tổ chức được giao nhiệm vụ tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức lập kế hoạch ứng vốn, gửi Quỹ Phát triển đất của tỉnh. Trên cơ sở nguồn vốn hiện có, Quỹ lập kế hoạch ứng vốn, báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng vốn hàng năm theo nguyên tắc chỉ giao tổng nguồn vốn ứng và danh mục các dự án ứng vốn.

2. Trên cơ sở kế hoạch ứng vốn đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, Quỹ thực hiện ứng vốn theo trình tự, như sau:

a) Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh giao kế hoạch ứng vốn có văn bản đề nghị gửi Quỹ (kèm theo hồ sơ ứng vốn);

b) Quỹ thẩm định hồ sơ;

c) Giám đốc Quỹ quyết định ứng vốn;

d) Quỹ thực hiện ứng vốn cho tổ chức nhận vốn ứng. Việc ứng vốn có thể một lần hoặc nhiều lần trên cơ sở tiến độ thực hiện và nhu cầu ứng vốn của từng dự án.

3. Trong thời gian 03 ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Quỹ có trách nhiệm quyết định và ứng vốn cho tổ chức nhận vốn ứng. Trường hợp không đủ điều kiện ứng vốn, chậm nhất trong thời gian 03 ngày làm việc Quỹ có văn bản thông báo và trả lại hồ sơ cho đơn vị.

4. Hồ sơ ứng vốn gửi Quỹ Phát triển đất, gồm:

a) Công văn đề nghị ứng vốn: (theo phụ lục I kèm theo Quyết định này);

b) Bản cam kết sử dụng và hoàn trả vốn ứng (kèm theo phương án hoàn trả): (theo phụ lục II, III kèm theo Quyết định này);

c) Kế hoạch, tiến độ thực hiện khối lượng công việc: (theo phụ lục IV kèm theo Quyết định này);

d) Tài liệu của dự án, gồm:

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư (hoặc Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với dự án chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật). Kèm theo các tài liệu có liên quan đến dự án (nếu có);

- Dự toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án;

- Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (gửi cho Quỹ Phát triển đất khi có quyết định).

Điều 16. Thời hạn ứng vốn và thu hồi vốn ứng

1. Thời hạn ứng vốn:

Căn cứ vào thời gian thực hiện dự án nhưng tối đa không quá 24 tháng.

2. Thu hồi vốn ứng:

Trước khi đến hạn thu hồi vốn ứng 30 ngày, Quỹ Phát triển đất thông báo cho Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và đơn vị ứng vốn theo quy định để sắp xếp nguồn hoàn trả vốn ứng;

Gia hạn thu hồi vốn ứng: Đối với các dự án thực hiện chậm tiến độ, chưa có nguồn hoàn trả vì các lý do khách quan, dự án gặp khó khăn trong quá trình thực hiện, trường hợp Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, đơn vị ứng vốn có văn bản xin gia hạn, Giám đốc Quỹ Phát triển đất xem xét, cho phép gia hạn, thời gian gia hạn tối đa không quá 06 tháng. Trong thời gian quá hạn thì phải chịu mức phí ứng vốn theo quy định;

Trường hợp UBND các huyện, thành phố không hoàn trả, Quỹ Phát triển đất báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh dừng việc ứng vốn cho các dự án tiếp theo, đồng thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định trừ bổ sung cân đối ngân sách và các biện pháp khác để xử lý.

3. Nguồn hoàn trả vốn ứng:

a) Đối với ứng vốn để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này do ngân sách nhà nước hoàn trả vốn ứng cho Quỹ theo nguyên tắc ngân sách cấp nào ứng vốn, thực hiện hoàn trả vốn ứng từ ngân sách cấp đó theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp các đơn vị không sử dụng hết tiền vốn ứng cho dự án, thì phải hoàn trả ngay tiền tồn dư cho Quỹ Phát triển đất tỉnh.

Điều 17. Phí ứng vốn

Khi ứng vốn cho tổ chức để sử dụng cho các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 11 Quy chế này, Quỹ được thu phí ứng vốn theo quy định sau:

1. Phí ứng vốn:

a) Đối với vốn ứng để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các khoản ứng vốn chi hỗ trợ, mức phí ứng vốn bằng không (=0).

b) Đối với vốn ứng để thực hiện các nhiệm vụ khác, mức phí ứng vốn được xác định bằng mức phí tạm ứng vốn ngân quỹ Nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm.

2. Phí ứng vốn quá hạn:

Đối với UBND các huyện, thành phố, đơn vị không trả vốn ứng tại điểm b khoản 1 Điều này đúng hạn theo quy định thì phải chịu phí ứng vốn quá hạn và được xác định bằng

mức phí tạm ứng quá hạn theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm. Thời điểm tính phí ứng vốn quá hạn kể từ ngày dự án quá hạn trả vốn ứng.

Chương V

CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Điều 18. Cơ chế tài chính

Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang được thực hiện theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo các quy định của pháp luật.

Điều 19. Nguồn thu của Quỹ

1. Nguồn thu của Quỹ, bao gồm:

a) Kinh phí ngân sách cấp cho Quỹ theo cơ chế áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

b) Phí ứng vốn theo quy định;

c) Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (nếu có);

d) Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn thu của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều này không bao gồm nguồn vốn nhà nước cấp cho Quỹ quy định tại Điều 10 Quy chế này.

Điều 20. Nội dung chi phục vụ cho hoạt động Quỹ

1. Nội dung chi của Quỹ, bao gồm:

a) Chi thường xuyên, không thường xuyên, trích lập các quỹ theo cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Chi cho cán bộ kiêm nhiệm làm việc phục vụ cho hoạt động của Quỹ theo chế độ quy định;

b) Chi trả phí ủy thác theo hợp đồng ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;

c) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Kết thúc năm ngân sách, sau khi trang trải các khoản chi phí, xác định số chênh lệch thu lớn hơn chi báo cáo UBND tỉnh quyết định bổ sung nguồn vốn cho Quỹ.

3. Nội dung chi của Quỹ quy định tại Điều này không bao gồm các nội dung chi ứng vốn quy định tại Quy chế này.

Điều 21. Chế độ kế toán, kiểm toán

1. Quỹ tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, báo cáo theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Quỹ Phát triển đất chịu sự kiểm tra, kiểm soát, thanh tra và kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

1. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình quản lý và sử dụng Quỹ theo chỉ đạo của UBND tỉnh và quy định của pháp luật;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc lập dự toán ngân sách tỉnh hàng năm bổ sung cho Quỹ;

c) Tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch theo đúng mục tiêu của Quỹ.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan trong việc cân đối và bố trí dự toán ngân sách tỉnh hàng năm bổ sung cho Quỹ.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra kế hoạch thu hồi đất làm cơ sở trong việc ứng vốn;

b) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố trong việc thu hồi đất để lập kế hoạch bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng khu tái định cư, tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất.

4. Cục Thuế tỉnh:

a) Tổng hợp nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất hàng năm trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ trích lập bổ sung nguồn vốn cho Quỹ;

b) Thực hiện các nhiệm vụ theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

5. UBND các huyện, thành phố:

a) Hàng năm căn cứ vào kế hoạch, nhiệm vụ được giao lập kế hoạch ứng vốn để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng; xây dựng khu tái định cư; thực hiện dự án tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện, thành phố.

Điều 23. Trách nhiệm của Quỹ Phát triển đất tỉnh

1. Hội đồng quản lý Quỹ:

Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và quy chế này. Chỉ đạo cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ, Ban Kiểm soát Quỹ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ theo Quy chế này và quy định của pháp luật.

2. Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ:

Có trách nhiệm quản lý, điều hành, sử dụng nguồn vốn Quỹ theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế này.

3. Ban Kiểm soát Quỹ:

Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 24. Khen thưởng và kỷ luật

Tổ chức và cá nhân có thành tích trong các hoạt động của Quỹ thì được khen thưởng; các trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhằm trục lợi cá nhân; tham ô, lãng phí; cố ý làm trái quy định gây thất thoát ngân sách Nhà nước thì tùy theo tính chất vụ việc mà xử lý kỷ luật hoặc chuyển cơ quan pháp luật xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 25. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu phát sinh các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ trình UBND tỉnh kịp thời xem xét, sửa đổi cho phù hợp./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2021/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Phụ lục I

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ ỨNG VỐN TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
ỨNG VỐN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....
V/v Đề nghị ứng vốn thực
hiện dự án.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Quyết định số của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số ... của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch ứng vốn;

Căn cứ hồ sơ dự án

UBND huyện, thành phố, hoặc Tổ chức (Đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng vốn) Đề nghị Quỹ Phát triển đất tỉnh quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền ứng vốn dự án, cụ thể như sau:

- Tổng số tiền:

(Bằng chữ.....)

Đơn vị được UBND huyện, thành phố uỷ quyền được ứng vốn để thực hiện nhiệm vụ:

Địa chỉ:; số tài khoản tại

- Tài liệu hồ sơ kèm theo Công văn này gồm:

+ Văn bản phê duyệt dự án đầu tư; dự toán phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; dự toán đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên quỹ đất theo quy định;

+ Kế hoạch tiến độ thực hiện khối lượng công việc;

+ Cam kết hoàn trả.

Đề nghị Quỹ Phát triển đất tỉnh xem xét quyết định./.

CHỦ TỊCH UBND

(HOẶC THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ)

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:.....

Phụ lục II

BẢN CAM KẾT SỬ DỤNG VÀ HOÀN TRẢ VỐN ỨNG

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
ỨNG VỐN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BẢN CAM KẾT
SỬ DỤNG VÀ HOÀN TRẢ VỐN ỨNG**

Căn cứ Quyết định số của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang;

Nếu được ứng vốn, số tiền:.....(Bằng chữ.....)

Chủ tịch UBND huyện, thành phố hoặc Tổ chức (*Đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng vốn*) xin cam kết:

1. Tiếp nhận và quản lý, sử dụng vốn ứng, kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.
2. Nguồn vốn hoàn trả:
3. Thời hạn hoàn trả:

(Phương án hoàn trả vốn ứng kèm theo)

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, đơn vị chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và quy định của pháp luật./.

**CHỦ TỊCH UBND
(HOẶC THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ)**
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu:....

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN HOÀN TRẢ VỐN ỨNG

**TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
ỨNG VỐN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN HOÀN VỐN ỨNG

(Kèm theo Bản cam kết số.....)

Căn cứ Quyết định số của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số về việc phê duyệt dự án đầu tư

Để đảm bảo nguồn kinh phí hoàn trả về Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang, (đơn vị ứng vốn) xây dựng phương án hoàn trả tiền ứng vốn dự án, như sau:

1. Số vốn đề nghị được ứng: đồng (*Bằng chữ:*

2. Phương án hoàn trả vốn.

- Nguồn thu từ Dự án:

+ Tổng diện tích thu hồi:

+ Tổng số lô đất đấu giá:

+ Dự kiến số tiền đấu giá các lô đất khoảng: đồng.

+ Thời gian tổ chức đấu giá đất:

Hoặc nguồn hoàn trả khác (từ ngân sách, ...)

- Thời gian hoàn trả vốn ứng:

Đề nghị Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang xem xét quyết định cho (đơn vị ứng vốn) để thực hiện chi trả kinh phí BT, GPMB đảm bảo theo đúng tiến độ và kế.

Nơi nhận:

-

- Lưu:....

CHỦ TỊCH UBND
(HOẶC THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ
THỰC HIỆN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA DỰ ÁN

TÊN ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ
ỨNG VỐN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

KẾ HOẠCH
TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA DỰ ÁN

Căn cứ Quyết định số về việc phê duyệt dự án đầu tư; Quyết định....; Quyết định dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, ...

Tên tổ chức (Đơn vị ứng vốn hoặc đơn vị được uỷ quyền nhận vốn ứng) xây dựng kế hoạch tiến độ thực hiện khối lượng công việc và sử dụng kinh phí của dự án, ..., cụ thể như sau:

Đơn vị: 1.000đ

Số TT	Nội dung công việc	KH được phê duyệt		Kế hoạch sử dụng vốn ứng				
		Khối lượng	Kinh phí	Quỹ Phát triển đất tỉnh				
				Tổng số tiền	Quý I năm....	Quý II năm....	Quý III năm....	Quý VI năm....
1								
2								
3								
4								
...								
	Tổng cộng							

Nơi nhận:

-....;

- Lưu:....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Số: 60/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 327/2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định lựa chọn nhà sản xuất và cung
ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 109/TTr-STC ngày 11 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 327/2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định lựa chọn nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2021.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

XII. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (11 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm
ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 413/TTr-TNMT ngày 24 tháng 5 năm 2021; Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 161/BC-STP ngày 21 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phương pháp xác định khoáng sản nguyên khai

Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m³,...) = Số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m³,...) x Tỷ lệ quy đổi

2. Tỷ lệ quy đổi

TT	Tên khoáng sản	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi	Ghi chú
I	Khoáng sản kim loại			
1	Quặng sắt			
	Mỏ sắt Na Lương	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,15	
2	Quặng chì - kẽm			
	Mỏ chì kẽm Hoa Lý- Sơn Động	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	25,00	
3	Vàng gốc			
	Mỏ vàng gốc Phong Minh - Sa Lý			
	- Vàng (Au \approx 90%)	Tấn nguyên khai /kg thành phẩm	285,00	
	- Bạc (Ag \approx 90%)		100,00	Khoáng sản đi kèm
4	Quặng đồng			
4.1	Quặng đồng (Hàm lượng Cu < 2%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,10	
4.2	Quặng đồng (Hàm lượng Cu \geq 2%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,50	
4.3	Tinh quặng đồng (hàm lượng Cu =18-20%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	15,00	
4.4	Tinh quặng đồng (hàm lượng Cu = 20-22%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	20,00	
4.5	Kim loại đồng (Cu \approx 95%)	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	50,00	
II	Nhiên liệu than (than Antraxit)			
1	Mỏ than Đồng Ri	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,10	Than cám từ cám 4 đến cám 6
2	Mỏ than Nước Vàng	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,05	Than cám từ cám 6 đến cám 7
3	Mỏ than Bồ Hạ	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,05	
4	Mỏ than Đông Nam Chủ	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,05	Than cám từ cám 6 đến cám 7

TT	Tên khoáng sản	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi	Ghi chú
III	Khoáng chất công nghiệp			
1	Quặng Barit	Tấn nguyên khai /tấn thành phẩm	1,00	
IV	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường			
1	Đá vôi làm VLXD thông thường			
1.1	Đá hộc	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
1.2	Đá 8 × 18 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
1.3	Đá 4 × 6 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,03	
1.4	Đá 1 × 2 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,10	
1.5	Đá 5 × 10 mm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,03	
1.6	Đá cấp phối base A, B	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,14	
1.7	Đá mặt 0 × 5 mm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,14	
2	Đá cát, bột kết			
2.1	Đá 1 × 10 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
2.2	Đá 0,5 - 1 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
2.3	Đá mặt < 0,5 cm	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
3	Đất sét xi măng	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
4	Đất sét gạch, ngói			
4.1	Đất sét gạch ngói	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
4.2	Gạch đặc R60-210	m ³ nguyên khai /viên gạch	550,00	(kích cỡ gạch 21x10x6cm)

TT	Tên khoáng sản	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi	Ghi chú
4.3	Gạch 2 lỗ tròn GR60	m ³ nguyên khai /viên gạch	800,00	(kích cỡ gạch 21x10x6cm)
4.4	Gạch Cotto	m ³ nguyên khai /viên gạch	330,00	(Kích cỡ gạch 400x400x14 mm)
4.5	Ngói lợp loại 22 viên/m ²	m ³ nguyên khai /viên ngói	480,00	(Kích cỡ ngói 340x205x13 mm)
4.6	Gạch Ceramic	m ³ nguyên khai /m ² thành phẩm	120,00	
4.7	Gạch Granit	m ³ nguyên khai /m ² thành phẩm	185,00	
5	Cát, sỏi			
5.1	Cát, sỏi lòng, bờ, bãi sông	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
5.2	Cát, sỏi đồi (đá cát, cuội kết)	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,50	
6	Đất san lấp			
6.1	Đất san lấp (trạng thái nở rời)	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,00	
6.2	Đất san lấp (đã qua lu lèn)			
-	Đất san lấp K98	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,35	
-	Đất san lấp K95	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,30	
-	Đất san lấp K90	m ³ nguyên khai /m ³ thành phẩm	1,25	

3. Tỷ lệ quy đổi tại Khoản 2, Điều này được áp dụng để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu (gồm: khoáng sản kim loại; nhiên liệu than; khoáng chất công nghiệp; đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường; cát, sỏi; đá cát, bột kết) trước khi bán ra thị trường và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi (gồm: đất sét xi măng, đất sét gạch, ngói; đất san lấp).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh Bắc Giang căn cứ nội dung được quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để Chi cục Thuế khu vực các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thực hiện.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Cục Thuế tỉnh Bắc Giang và các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tỷ lệ quy đổi khoáng sản đối với trường hợp phải điều chỉnh, bổ sung hoặc phát sinh các loại khoáng sản cần phải quy định tỷ lệ quy đổi do chưa có trong danh mục tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Quyết định số 692/2014/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định tỷ lệ quy đổi gạch ngói thành phẩm ra khoáng sản sét nguyên khai sử dụng để sản xuất gạch ngói của các cơ sở sản xuất gạch, ngói nung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 25/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 443/TTr-TNMT ngày 29 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 25 /2021/QĐ-UBND

ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc chung; hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan trong việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân (kể cả các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài; hộ gia đình, cá nhân nước ngoài đang cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh) có hoạt động liên quan đến phát sinh, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất thải rắn sinh hoạt là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày (sau đây viết tắt là CTRSH).

2. Chủ nguồn thải là các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân có phát sinh CTRSH trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Cơ sở thu gom CTRSH là tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom CTRSH theo quy định.

4. Cơ sở vận chuyển CTRSH là tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện dịch vụ vận chuyển CTRSH theo quy định.

5. Cơ sở xử lý CTRSH là tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân thực hiện dịch vụ xử lý CTRSH theo quy định.

6. Điểm tập kết là nơi tập kết tạm thời CTRSH phát sinh từ các chủ nguồn thải để trung chuyển lên xe và vận chuyển đến khu xử lý CTRSH.

7. Trạm trung chuyển là nơi tập kết và lưu giữ CTRSH tạm thời để trung chuyển lên xe và vận chuyển đến khu xử lý CTRSH.

8. Thu gom CTRSH là hoạt động thu gom CTRSH từ các chủ nguồn thải đến các điểm tập kết, trạm trung chuyển.

9. Vận chuyển CTRSH là hoạt động vận chuyển CTRSH từ điểm tập kết, trạm trung chuyển đến khu xử lý hoặc trực tiếp từ các chủ nguồn thải đến khu xử lý.

10. Khu xử lý CTRSH là nơi được quy hoạch để tiếp nhận và xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 4. Nguyên tắc chung về quản lý CTRSH

1. Theo các nguyên tắc chung của pháp luật hiện hành về quản lý CTRSH.
2. Quản lý CTRSH là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động làm phát sinh CTRSH.
3. Chủ nguồn thải có trách nhiệm phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý và chi trả giá dịch vụ cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.
4. Khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; việc đầu tư mới các cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh theo hướng áp dụng các công nghệ xử lý chất thải thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên đất, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý thu hồi năng lượng và hạn chế tối đa việc chôn lấp CTRSH. Các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động đầu tư, tham gia xã hội hóa trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH được hưởng các chế độ ưu đãi về đầu tư và các ưu đãi khác theo quy định hiện hành.
5. Hạn chế sử dụng bao bì (túi) ni lông khó phân hủy để chứa CTRSH sau phân loại, khuyến khích sử dụng túi thân thiện môi trường để thay thế các túi ni lông khó phân hủy.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phân loại, lưu giữ và chuyển giao CTRSH

1. CTRSH phát sinh từ các chủ nguồn thải được phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý theo các nhóm như sau:
 - a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế (nhóm giấy, nhựa, kim loại, cao su, ni lông, thủy tinh).
 - b) Chất thải rắn còn lại (không bao gồm chất thải nguy hại phát sinh từ chủ nguồn thải).
2. CTRSH sau khi thực hiện phân loại để chuyển giao được lưu chứa trong bao bì (túi) hoặc thiết bị lưu giữ (thùng) riêng biệt, đảm bảo theo yêu cầu sau:
 - a) Đảm bảo lưu chứa an toàn CTRSH, không thấm thấu nước mưa, không rò rỉ nước rác và có dung tích, kích thước phù hợp với lượng chất thải, thời gian lưu giữ.
 - b) Bao bì (túi) được buộc kín, thiết bị lưu giữ (thùng) có nắp đậy kín để đảm bảo không phát tán mùi.
3. Chủ nguồn thải sau khi thực hiện phân loại, lưu giữ CTRSH tiến hành chuyển giao cho cơ sở thu gom CTRSH. Đối với các dự án đầu tư, khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng, chủ nguồn thải phải tổ chức thu gom CTRSH thuộc phạm vi quản lý, bố trí thiết bị, công trình lưu giữ CTRSH đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật với các loại chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Quản lý hoạt động thu gom CTRSH

1. Điều kiện tham gia hoạt động thu gom CTRSH

a) Đối với cơ sở thu gom CTRSH được Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) giao nhiệm vụ thu gom CTRSH: Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị thu gom CTRSH đã được phân loại, đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường.

b) Đối với cơ sở thu gom CTRSH ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH: Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, có xe ô tô tải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường hoặc phương tiện chuyên dụng để thu gom CTRSH.

c) Phương tiện thu gom CTRSH (thủ công và cơ giới) phải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường (kín, không rò rỉ nước rỉ rác, có nắp đậy).

2. Quy định kỹ thuật về thu gom CTRSH

a) Chủ nguồn thải thu gom CTRSH đã phân loại đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc bố trí các thiết bị lưu chứa CTRSH trước cửa nhà, trước cổng trụ sở cơ quan, tổ chức để cơ sở thu gom CTRSH đến lấy trong khoảng thời gian do UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã quy định. Cơ sở thu gom CTRSH sử dụng loa, chuông, keng hoặc hình thức thông báo khác đã thỏa thuận với UBND cấp xã khi đến lấy CTRSH.

b) Không được phép thu gom CTRSH có lẫn chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường từ các doanh nghiệp đến điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH ngoài phạm vi hợp đồng đã ký hoặc văn bản giao nhiệm vụ của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã.

c) Quá trình thu gom CTRSH từ các chủ nguồn thải đến các điểm tập kết, trạm trung chuyển phải tuân thủ quy định kỹ thuật về thu gom CTRSH và các quy định về phòng, chống dịch có liên quan của địa phương.

d) Tần suất và tuyến thu gom CTRSH

Đối với khu vực đông dân cư và trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tần suất thu gom tối thiểu là 01 (một) lần/ngày. Đối với khu vực thưa dân cư, tần suất thu gom tối thiểu 01 (một) lần/02 (hai) ngày. Tùy vào đặc điểm của mỗi khu vực dân cư, UBND cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom CTRSH và tổ trưởng tổ dân phố hoặc tổ trưởng khu phố, ban quản lý chung cư, trưởng thôn, xóm, bản xác định thời gian, địa điểm, tần suất, tuyến thu gom CTRSH phù hợp với hiện trạng và công bố rộng rãi. Chủ nguồn thải có thể thỏa thuận tăng tần suất thu gom và trả thêm chi phí dịch vụ này cho cơ sở thu gom CTRSH. Thỏa thuận này được thống nhất trong hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH giữa các bên.

3. Việc cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH phải đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường, nội dung hợp đồng đã ký kết và tuân thủ các quy định hiện hành về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán các hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH và những quy định sau:

a) Chủ nguồn thải căn cứ hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH (do UBND cấp xã hoặc UBND cấp huyện ký kết với cơ sở thu gom CTRSH) để đánh giá việc cung ứng dịch vụ của cơ sở thu gom CTRSH thông qua phản ánh trực tiếp hoặc gửi văn bản đến UBND cấp xã. Trường hợp quá trình cung ứng dịch vụ của cơ sở thu gom CTRSH không đúng thời gian, tần suất, không đạt yêu cầu về chất lượng vệ sinh như thỏa thuận thì chủ nguồn thải phản ánh cho tổ trưởng tổ dân phố hoặc trưởng thôn, xóm, bản để tổng hợp, báo cáo UBND cấp xã, đối với hợp đồng do UBND cấp huyện ký thì UBND cấp xã tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện để kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh ngay cơ sở thu gom CTRSH (bằng văn bản hoặc biên bản họp) và xử lý vi phạm hợp đồng (nếu có).

b) UBND cấp xã hoặc UBND cấp huyện căn cứ hợp đồng đã ký kết với cơ sở thu gom CTRSH, căn cứ Quy định này và các kết quả xử lý vi phạm, định kỳ hằng quý tiến hành tổ chức nghiệm thu chất lượng cung ứng dịch vụ của cơ sở thu gom CTRSH.

c) Cơ sở thu gom CTRSH nhắc nhở chủ nguồn thải không chuyển giao CTRSH đúng thời gian và phương thức quy định. Trường hợp chủ nguồn thải vi phạm hơn 03 (ba) lần/tháng thì cơ sở thu gom CTRSH phản ánh đến UBND cấp xã hoặc UBND cấp huyện để xử lý vi phạm theo hợp đồng đã ký kết.

d) Chủ nguồn thải và cơ sở thu gom CTRSH vi phạm nội dung tại Quy định này và các quy định khác có liên quan thì bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 7. Quản lý hoạt động vận chuyển CTRSH

1. Điều kiện tham gia hoạt động vận chuyển CTRSH của cơ sở vận chuyển CTRSH

a) Đối với cơ sở vận chuyển CTRSH được giao nhiệm vụ vận chuyển CTRSH: Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện vận chuyển CTRSH đã được phân loại, đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường.

b) Đối với cơ sở vận chuyển CTRSH ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH: Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, có xe ô tô tải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường hoặc phương tiện chuyên dụng để vận chuyển CTRSH.

c) Phương tiện vận chuyển CTRSH (cơ giới) phải đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, vệ sinh môi trường (kín, không rò rỉ nước rỉ rác, có nắp đậy).

2. Lựa chọn cơ sở vận chuyển CTRSH

a) UBND cấp huyện thực hiện lựa chọn cơ sở vận chuyển CTRSH của địa phương mình về xử lý tại cơ sở xử lý quy mô liên huyện, liên xã.

b) UBND cấp xã thực hiện lựa chọn cơ sở vận chuyển CTRSH của địa phương mình về xử lý tại cơ sở xử lý quy mô xã.

c) Việc lựa chọn cơ sở vận chuyển CTRSH được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội.

3. Quy định kỹ thuật về điểm tập kết

a) Vị trí được lựa chọn làm điểm tập kết phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế ảnh hưởng đến giao thông, môi trường xung quanh.

b) Điểm tập kết được UBND cấp xã quyết định lựa chọn, bố trí theo quy định tại Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường.

c) Đối với các dự án khu chung cư, khu đô thị, dân cư mới, trong quá trình xây dựng và vận hành phải bố trí các điểm tập kết CTRSH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong khu vực dự án để lưu giữ tạm thời CTRSH phát sinh trước khi vận chuyển đi xử lý theo quy định.

4. Quy định kỹ thuật về trạm trung chuyển

a) Việc thiết kế, xây dựng trạm trung chuyển phải theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo quy định tại Điều 76 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Tùy đặc điểm tình hình từng địa phương, UBND cấp huyện xác định về sự cần thiết, vị trí, công suất, công nghệ trạm trung chuyển phục vụ cho nhu cầu trung chuyển CTRSH trên địa bàn quản lý để xây dựng và vận hành.

c) Trạm trung chuyển phải có khu vực lưu chứa CTRSH sau phân loại, chất thải rắn công kênh và các trang thiết bị phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH (xe vận chuyển, thùng thu gom rác); có nhân viên điều hành, có quy chế hoạt động, được vận hành và kiểm tra, giám sát chất lượng vệ sinh môi trường theo quy định.

5. Phương thức vận chuyển CTRSH

a) Phải đảm bảo tuân thủ lộ trình vận chuyển CTRSH do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đảm bảo kết nối hiệu quả thời gian hoạt động của các điểm tập kết, trạm trung chuyển và thời gian hoạt động của các cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH trên nguyên tắc hạn chế tối đa việc lưu thông vào giờ cao điểm.

b) Không được phép vận chuyển CTRSH có lẫn chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp từ các doanh nghiệp đến khu xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ngoài phạm vi hợp đồng đã ký hoặc văn bản giao nhiệm vụ của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã.

c) Trong quá trình hoạt động, cơ sở vận chuyển CTRSH phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, vệ sinh sạch sẽ điểm tập kết, trạm trung chuyển sau thu gom, vận chuyển, đảm bảo không còn chất thải rơi vãi, nước rỉ rác tồn đọng.

d) Phải đảm bảo phương tiện, thiết bị để vận chuyển riêng biệt các loại CTRSH đã được chủ nguồn thải phân loại tại nguồn, tuân thủ các quy định về phòng, chống dịch có liên quan của địa phương.

đ) Hoạt động vận chuyển CTRSH phải được kiểm soát và ghi nhận thông tin của toàn bộ khối lượng CTRSH tiếp nhận tại điểm tập kết, trung chuyển (thời gian, nguồn gốc, khối lượng ước tính, loại chất thải tiếp nhận) vào sổ nhật ký công tác.

6. Việc cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH phải đảm bảo chất lượng vệ sinh và tuân thủ các quy định hiện hành về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán các hoạt động cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH và những quy định sau:

a) UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã kiểm tra, giám sát, xử phạt vi phạm hợp đồng (nếu có) đối với hoạt động cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH theo thẩm quyền, theo hợp đồng cung ứng dịch vụ đã ký kết. Kết quả kiểm tra, giám sát được xác nhận cụ thể bằng biên bản.

b) Các nội dung về kiểm tra, giám sát, xử phạt, nghiệm thu và thanh toán cung ứng dịch vụ vận chuyển CTRSH phải được cụ thể trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng cung ứng dịch vụ để làm cơ sở thực hiện.

Điều 8. Quản lý hoạt động xử lý CTRSH

1. Công nghệ xử lý CTRSH

a) CTRSH trên địa bàn tỉnh được xử lý tại các cơ sở xử lý CTRSH bằng công nghệ hiện đại, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy định pháp luật hiện hành, được Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là UBND tỉnh) hoặc UBND cấp huyện phê duyệt theo quy định, ưu tiên công nghệ đốt, công nghệ đồng xử lý CTRSH, hạn chế xử lý CTRSH bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp.

b) Chỉ được thay đổi quy trình vận hành và công nghệ xử lý CTRSH khi được sự đồng ý của UBND tỉnh hoặc UBND cấp huyện.

2. Lựa chọn cơ sở xử lý CTRSH

a) Khu xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã lựa chọn cơ sở xử lý CTRSH theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Khu xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, việc lựa chọn cơ sở xử lý CTRSH được thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư, xây dựng, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và các quy định có liên quan.

3. Quản lý hoạt động của cơ sở xử lý CTRSH

a) Cơ sở xử lý CTRSH vận hành khu xử lý được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước: UBND cấp xã quản lý đối với cơ sở xử lý quy mô xã; UBND cấp huyện quản lý đối với cơ sở xử lý quy mô liên huyện, liên xã.

b) Cơ sở xử lý CTRSH vận hành khu xử lý được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Doanh nghiệp đầu tư thực hiện quản lý, vận hành cơ sở xử lý CTRSH.

c) Cơ sở xử lý CTRSH không được phép tiếp nhận xử lý CTRSH từ các tỉnh, thành phố khác khi chưa có sự cho phép của UBND tỉnh.

d) Không tiếp nhận chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp khi không có chức năng theo quy định. Trường hợp tiếp nhận chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp khi không có chức năng theo quy định thì cơ sở xử lý CTRSH sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp và chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí liên quan đến việc vận chuyển, xử lý toàn bộ khối lượng chất thải này đến các cơ sở đã được cấp phép bởi các cơ quan có thẩm quyền.

đ) Thực hiện đầy đủ biện pháp bảo vệ môi trường, vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn tại cơ sở xử lý CTRSH đúng theo quy trình công nghệ đã được phê duyệt và tuân thủ các yêu cầu về phòng, chống dịch của địa phương.

e) Trường hợp cơ sở xử lý CTRSH ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý thì phải thông báo bằng văn bản đến UBND cấp huyện trước 30 (ba mươi) ngày, trong đó nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ, đồng thời phải có phương án xử lý CTRSH trong thời gian tạm ngừng. Cơ sở xử lý CTRSH chỉ được ngừng dịch vụ xử lý CTRSH khi có văn bản chấp thuận của UBND cấp huyện.

g) Lập sổ giao nhận, biên bản bàn giao CTRSH; nhật ký vận hành các hệ thống, thiết bị cho việc xử lý CTRSH; sổ theo dõi số lượng, nguồn tiêu thụ của các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ CTRSH (nếu có).

h) Đối với các cơ sở xử lý CTRSH bằng phương pháp chôn lấp đã hết khả năng tiếp nhận, xử lý chất thải phải có trách nhiệm xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp CTRSH theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Công tác quản lý nhà nước về hoạt động xử lý CTRSH bao gồm các nội dung công việc sau:

a) Quản lý việc tuân thủ hợp đồng cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH và các quy định hiện hành liên quan đến công tác xử lý CTRSH.

b) Tiếp nhận, báo cáo, phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết, khắc phục kịp thời các vấn đề, sự cố môi trường xung quanh các khu xử lý CTRSH.

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát, xử phạt, nghiệm thu, thanh toán cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH theo quy định.

5. Quy định về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và thanh toán hoạt động cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH từ các cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

a) Căn cứ các quy định hiện hành về công tác kiểm tra, giám sát và nghiệm thu hoạt động cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát để làm cơ sở đánh giá chất lượng dịch vụ và nghiệm thu, thanh toán sản phẩm, dịch vụ.

b) Ưu tiên sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cho công tác kiểm tra, giám sát.

6. Quy định về kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và thanh toán chi phí xử lý CTRSH từ các cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước: Căn cứ hợp đồng ký kết hoặc văn bản giao nhiệm vụ, biên bản xác nhận khối lượng, đơn giá dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tổ chức kiểm tra, giám sát và thanh toán cho đơn vị được giao quản lý, vận hành cơ sở xử lý CTRSH.

Điều 9. Quản lý hoạt động quét, thu gom CTRSH trên đường, khu vực công cộng; thu gom chất thải rắn trên sông, hồ, kênh, mương

1. UBND cấp huyện, UBND cấp xã quy định cụ thể đối với hoạt động quét, thu gom CTRSH trên đường, khu vực công cộng phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Quy định công tác vớt, thu gom CTRSH trên sông, hồ, kênh, mương

a) UBND cấp huyện, UBND cấp xã phối hợp với các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi sông, hồ, kênh, mương bố trí, lắp đặt rào chắn, điểm tập kết CTRSH để thuận tiện cho công tác vớt, thu gom, vận chuyển.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi sông, hồ, kênh, mương chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã tiến hành vớt, thu gom CTRSH trên sông, hồ, kênh, mương vào điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH.

c) UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện quản lý CTRSH sau khi đã được thu gom về điểm tập kết, trạm trung chuyển theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

d) Tần suất, thời gian vớt, thu gom CTRSH do đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi sông, hồ, kênh, mương thống nhất với UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện đảm bảo khơi thông dòng chảy và hoạt động giao thông thủy.

Điều 10. Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH

1. Khuyến khích hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh thực hiện thông qua ký kết hợp đồng dịch vụ.

2. Đối với hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH

a) UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã ký hợp đồng với cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH để cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH cho tất cả các chủ nguồn thải thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

b) Chủ nguồn thải là doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom CTRSH với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

c) Các chủ nguồn thải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH theo quy định do UBND tỉnh ban hành.

3. Đối với hợp đồng cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH

a) UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã thực hiện ký kết hợp đồng với cơ sở xử lý CTRSH để cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH cho các chủ nguồn thải thuộc phạm vi quản lý theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Chủ nguồn thải chi trả giá dịch vụ xử lý CTRSH theo quy định do UBND tỉnh ban hành.

b) Chủ nguồn thải là doanh nghiệp trực tiếp ký hợp đồng với cơ sở xử lý CTRSH và thanh toán toàn bộ chi phí (tính đúng và đủ) cho công tác xử lý CTRSH theo quy định. Trường hợp chủ nguồn thải là doanh nghiệp ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu cung ứng dịch vụ trên địa bàn huyện, thành phố (do UBND cấp huyện tổ chức thực hiện đấu thầu) thì trả giá dịch vụ theo quy định do UBND tỉnh ban hành.

4. Nội dung hợp đồng cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH do UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã thỏa thuận thống nhất ký kết với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH để cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên cơ sở đảm bảo quy định của pháp luật.

Điều 11. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH

1. Căn cứ để tính toán giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH

a) Theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Giá dịch vụ được điều chỉnh tăng theo lộ trình phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh tiến đến tính đúng, tính đủ các khoản chi phí vào giá dịch vụ; ngân sách nước không cấp bù cho dịch vụ vận chuyển và xử lý CTRSH.

2. Giá dịch vụ thu

a) Giá dịch vụ thu là giá dịch vụ do UBND tỉnh ban hành để thu từ chủ nguồn thải nhằm tổ chức thực hiện cung ứng dịch vụ và bù đắp một phần cho ngân sách đã chi trả cho chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

b) UBND cấp huyện căn cứ vào đặc điểm, tính chất, cự ly thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn để quyết định mức giá thu tiền, nhưng không vượt mức giá thu theo quy định của UBND tỉnh.

c) Quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ này thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của UBND tỉnh.

3. Giá dịch vụ chi

a) Giá dịch vụ chi là giá dịch vụ do cơ quan quản lý nhà nước ban hành, làm cơ sở để đấu thầu, ký hợp đồng đặt hàng và thanh toán cho cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

b) Đối với công tác thu gom, vận chuyển CTRSH, UBND cấp huyện chủ trì xây dựng và phê duyệt giá dịch vụ chi cho công tác cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH theo các quy định hiện hành làm cơ sở đấu thầu, ký hợp đồng đặt hàng và thanh toán cho cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH.

c) Đối với cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng lập phương án giá dịch vụ xử lý CTRSH gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Đối với cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, cơ sở xử lý CTRSH lập và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án giá dịch vụ xử lý CTRSH, sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính.

đ) Trường hợp các cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thay đổi công nghệ xử lý CTRSH tác động đến giá thành xử lý thì trong thời gian 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày hoàn tất thay đổi công nghệ, cơ sở xử lý CTRSH phải báo cáo cho UBND cấp huyện, UBND cấp huyện báo cáo Sở Xây dựng lập phương án giá gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

e) Trường hợp các cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước thay đổi công nghệ xử lý CTRSH tác động đến giá thành xử lý thì trong thời gian 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày hoàn tất thay đổi công nghệ, cơ sở xử lý CTRSH phải lập và trình UBND tỉnh phê duyệt phương án giá, sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ nguồn thải

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao CTRSH theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

b) Thực hiện chuyển giao CTRSH cho cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH theo đúng thời gian và phương thức do UBND cấp xã quy định.

c) Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định của UBND tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Giữ gìn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng, thu gom, tập kết CTRSH đúng nơi quy định; không được vứt, thải, đổ, bỏ CTRSH ra môi trường không đúng nơi quy định; tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường khu phố, đường làng, ngõ xóm, nơi công cộng do chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể phát động.

đ) Chủ nguồn thải khi đi lại trên đường, những nơi công cộng có nhu cầu thải bỏ CTRSH phải bỏ vào thùng chứa công cộng hoặc những nơi do cơ quan chức năng quy định.

e) Chủ nguồn thải kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bố trí thùng chứa CTRSH tại mỗi bàn ăn hoặc bố trí thùng chứa CTRSH riêng để phục vụ cho vị trí kinh doanh, dịch vụ ăn uống.

g) Dọn dẹp, giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu đất thuộc quyền sử dụng của mình, vỉa hè trước và xung quanh nhà, cơ sở hoặc trụ sở.

h) Hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong công tác điều tra, khảo sát xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý CTRSH.

i) Giám sát và phản ánh các vấn đề liên quan đến giá dịch vụ hợp đồng, đánh giá chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định với UBND cấp huyện, UBND cấp xã; phản ánh đến chính quyền địa phương đối với các trường hợp chủ

nguồn thải vi phạm các quy định của Quy định này, gây mất vệ sinh khu vực đất do mình sở hữu, vỉa hè trước và xung quanh nhà, cơ sở hoặc trụ sở.

2. Quyền hạn

a) Được nhà nước bảo đảm việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH khi đã thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ theo quy định.

b) Được khen thưởng, tuyên dương và công nhận gia đình văn hóa khi tham gia thực hiện tốt phong trào, chương trình hoặc hiến kế, góp ý nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

c) Đề xuất với UBND cấp huyện, UBND cấp xã các vấn đề liên quan đến giá dịch vụ hợp đồng, đánh giá chất lượng cung ứng các dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện nghĩa vụ liên quan đến giá dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH theo quy định do UBND tỉnh ban hành và quy định hiện hành liên quan.

b) Quản lý, giữ gìn, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn được giao; hàng ngày thu gom, quét dọn CTRSH trên đường, hè phố, nơi công cộng; theo dõi, kiểm tra, phát hiện các trường hợp vi phạm quy định về quản lý CTRSH, kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

c) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác kiểm tra, giám sát cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH.

d) Thống nhất với UBND cấp xã, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom CTRSH trên địa bàn.

đ) Báo cáo định kỳ hằng năm (trước ngày 01/12) về tình hình thu gom, vận chuyển CTRSH, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

2. Quyền hạn

a) Được nhà nước thanh toán kinh phí thu gom, vận chuyển theo giá cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc văn bản thỏa thuận về giá thu gom, vận chuyển CTRSH với chính quyền địa phương.

b) Đề xuất các biện pháp hỗ trợ hoặc thay thế nhằm làm giảm chi phí cũng như nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường nhưng phải đảm bảo các biện pháp hỗ trợ hoặc thay thế này không trái với các quy định hiện hành.

c) Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ sở xử lý CTRSH

1. Trách nhiệm

a) Thực hiện đầy đủ cơ sở pháp lý và các công trình liên quan đến công tác bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành.

b) Đối với cơ sở xử lý CTRSH được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, chủ đầu tư xây dựng phương án giá dịch vụ xử lý CTRSH gửi Sở Tài chính tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 Quy định này.

c) Chỉ được tiếp nhận và xử lý các loại CTRSH theo quy định từ các đơn vị thu gom, vận chuyển đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

d) Quản lý, vận hành cơ sở xử lý CTRSH theo đúng quy trình công nghệ và các quy định về bảo vệ môi trường.

đ) Phối hợp với chính quyền địa phương giữ gìn an ninh trật tự, an toàn của khu vực xử lý và xung quanh cơ sở xử lý CTRSH được giao quản lý, vận hành.

e) Thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước, các bên có liên quan trong trường hợp ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp dịch vụ xử lý. Nội dung thông báo phải nêu rõ lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ đồng thời phải có phương án xử lý.

g) Khi phát hiện sự cố môi trường phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để đảm bảo an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý.

h) Báo cáo định kỳ hằng năm (trước ngày 01/12) về tình hình xử lý CTRSH, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

i) Phối hợp với Sở Y tế để được hướng dẫn thực hiện công tác kiểm soát mầm bệnh tại cơ sở xử lý chất thải CTRSH và các biện pháp tăng cường trong mùa dịch bệnh. Cơ sở xử lý CTRSH thực hiện phun xịt thuốc diệt côn trùng tại các vị trí và tần suất do Sở Y tế đề nghị.

2. Quyền hạn

a) Đề xuất với UBND cấp huyện về khối lượng và thành phần CTRSH tiếp nhận để đảm bảo phù hợp với mục tiêu xử lý, môi trường và hiệu quả xử lý.

b) Được quyền kiểm tra các chất thải chuyển giao đến cơ sở xử lý CTRSH và từ chối tiếp nhận các loại chất thải không phải là CTRSH.

c) Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý CTRSH theo hợp đồng đã ký kết.

d) Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Là cơ quan đầu mối tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về CTRSH trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cấp, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra và thực hiện Quy định này.

b) Rà soát, tham mưu UBND tỉnh ban hành mới hoặc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và các quy định hiện hành.

c) Phối hợp với Sở Tài chính hằng năm rà soát nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường phân bổ, hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia đánh giá năng lực thực hiện các hợp đồng đấu thầu, đặt hàng của các đơn vị thực hiện.

đ) Chủ trì hướng dẫn việc cải tạo, phục hồi môi trường và quy trình đóng bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động.

e) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất quá trình thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH đối với UBND cấp huyện, nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ, đảm bảo quá trình cung ứng dịch vụ được thực hiện theo các quy định hiện hành.

g) Tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá, đề xuất triển khai cải tạo, xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường tại các bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh, khu vực bị ô nhiễm do CTRSH.

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh; định kỳ hằng năm (trước ngày 20/12) báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng

a) Chủ trì thẩm định, trình duyệt quy hoạch xây dựng các cơ sở xử lý CTRSH; hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức thẩm định quy hoạch, thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng cho các cơ sở xử lý CTRSH theo phân cấp.

c) Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng các điểm tập kết, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý CTRSH theo các quy định hiện hành; hướng dẫn UBND cấp huyện công bố danh mục vị trí các điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH trong các đô thị và điểm dân cư tập trung nông thôn đảm bảo vệ sinh môi trường phù hợp với quy định pháp luật.

d) Rà soát, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, công bố định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá về thu gom, vận chuyển và phê duyệt phương án giá xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư đối với các dự án xử lý CTRSH theo phương thức xã hội hóa và các hình thức đầu tư khác.

b) Chủ trì thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự án xử lý CTRSH theo quy định.

c) Tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh cần kêu gọi đầu tư.

d) Tham mưu ưu tiên cân đối, bố trí vốn đầu tư cho các dự án xử lý chất thải rắn theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và dài hạn. Tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho công tác liên quan đến CTRSH trên địa bàn tỉnh.

đ) Tham mưu xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích việc thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý CTRSH phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

4. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan tổ chức thẩm định phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định.

b) Tham mưu UBND tỉnh giao dự toán kinh phí sự nghiệp môi trường, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn UBND cấp huyện, UBND cấp xã trong công tác thu, chi, quản lý nguồn kinh phí thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc sử dụng, quyết toán kinh phí theo quy định.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham gia đánh giá năng lực thực hiện các hợp đồng đầu thầu, đặt hàng của các đơn vị thực hiện.

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất quá trình thực hiện cung ứng dịch vụ của UBND cấp huyện.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định sự phù hợp của công nghệ đối với các dự án đầu tư xử lý CTRSH; nghiên cứu, xác nhận chuyển giao ứng dụng công nghệ mới trong việc thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng CTRSH trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Giao thông vận tải

a) Quản lý các phương tiện vận chuyển CTRSH trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Chia sẻ thông tin kế hoạch cấm đường, sửa chữa đường trước 15 (mười lăm) ngày áp dụng và thông tin các tuyến đường mật độ lưu thông đông đúc, thường xuyên tắc nghẽn giao thông cần hạn chế xe vận chuyển CTRSH lưu thông cho UBND cấp huyện.

c) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển CTRSH; phối hợp với UBND cấp huyện thống nhất các cung đường vận chuyển chính về các cơ sở xử lý CTRSH cho các phương tiện vận chuyển CTRSH.

7. Sở Y tế

Chủ trì công tác kiểm soát mầm bệnh tại các cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh 02 (hai) lần/năm (tháng 5, tháng 11), ghi nhận hiện trạng và đánh giá việc thực hiện các quy định hiện hành về y tế trong công tác kiểm soát mầm bệnh tại các cơ sở xử lý CTRSH thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện; các biện pháp tăng cường trong mùa dịch bệnh.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo

Vận dụng kiến thức thực tế đưa vào chương trình dạy học các nội dung nhằm giáo dục học sinh ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường tại nơi ở và nơi công cộng.

9. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và công an huyện, thành phố tăng cường công tác phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về môi trường; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về quản lý CTRSH theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát phương tiện vận chuyển CTRSH đảm bảo đúng tải trọng theo quy định của pháp luật.

10. Cục Thuế tỉnh

a) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường trong xây dựng, điều chỉnh phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trình UBND tỉnh ban hành.

b) Hướng dẫn các địa phương, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH thực hiện chứng từ, thanh quyết toán tiền thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

11. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, các Sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn UBND cấp huyện, các đơn vị trực thuộc thực hiện công tác quản lý CTRSH theo đúng Quy định này.

12. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Bắc Giang

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xây dựng phóng sự, ghi hình, đưa tin về các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh; kịp thời đưa tin các trường hợp bị xử lý vi phạm trong hoạt động quản lý CTRSH.

Điều 16. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động quản lý CTRSH trên địa bàn. Hằng năm xây dựng và triển khai kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn.

2. Tổ chức triển khai, hướng dẫn và tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

3. Quy hoạch chi tiết, công bố danh mục vị trí các điểm tập kết, trạm trung chuyển, cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn. Bố trí các thiết bị lưu chứa CTRSH phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này.

4. Chỉ đạo xây dựng tuyến thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển và tình hình giao thông tại khu vực; chỉ đạo sắp xếp thời gian hoạt động của các điểm tập kết, trạm trung chuyển và các cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH đảm bảo công tác vệ sinh môi trường.

5. Tổ chức đấu thầu, giao nhiệm vụ, đặt hàng lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định và phù hợp với thực tế tại địa phương.

6. Đối với các cơ sở xử lý CTRSH quy mô liên huyện, UBND cấp huyện nơi có cơ sở xử lý đặt tại địa bàn chủ trì thu hút đầu tư, ký hợp đồng xử lý và chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của khu xử lý, UBND huyện thuộc phạm vi vận chuyển CTRSH về xử lý tại cơ sở xử lý quy mô liên huyện có trách nhiệm phối hợp, nội dung phối hợp do UBND các huyện có liên quan thống nhất. UBND cấp huyện có cơ sở xử lý CTRSH quy mô liên huyện tạo điều kiện hỗ trợ xử lý CTRSH cho các huyện liên quan theo văn bản thỏa thuận giữa các bên.

7. Chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng vệ sinh, nghiệm thu khối lượng công việc thực hiện của các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

8. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định này trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Định kỳ 02 (hai) lần/năm (tháng 5 và tháng 11) kiểm tra, ghi nhận hiện trạng và đánh giá việc thực hiện các quy định hiện hành về y tế trong công tác kiểm soát mầm bệnh tại các cơ sở xử lý CTRSH thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp xã, báo cáo Sở Y tế về kết quả kiểm tra, đánh giá.

9. Trực tiếp xem xét, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về cung ứng dịch vụ xử lý CTRSH, trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo, đề xuất UBND tỉnh biện pháp xử lý theo quy định.

10. Định kỳ hằng năm (trước ngày 10/12) tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả hoạt động quản lý CTRSH trên địa bàn toàn huyện.

11. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc để xảy ra tình trạng phát sinh CTRSH không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý.

Điều 17. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chịu trách nhiệm quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tại các thôn, xóm, bản, tổ dân phố và các tổ chức tự quản trên địa bàn; định kỳ xây dựng và triển khai kế hoạch tổng vệ sinh môi trường tại địa phương.

2. Tổ chức triển khai hoạt động phân loại CTRSH, tuyên truyền, vận động chủ nguồn thải thu gom, tập kết CTRSH theo quy định; thực hiện niêm yết công khai hợp đồng cung ứng dịch vụ đã ký kết của UBND cấp huyện hoặc UBND cấp xã với cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH để chủ nguồn thải giám sát, đánh giá.

3. Chỉ đạo các tổ dân phố, thôn, xóm, bản tham gia giữ gìn vệ sinh đường giao thông, nơi công cộng, thực hiện quy chế quản lý CTRSH và đăng ký thực hiện quy ước, cam kết giữ gìn vệ sinh môi trường.

4. Thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ, ký hợp đồng với đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo quy định.

5. Chủ trì, phối hợp với cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH, cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở để xác định thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom, vận chuyển CTRSH đến điểm tập kết, trung chuyển, cơ sở xử lý CTRSH.

6. Hướng dẫn chủ nguồn thải chuyển giao CTRSH cho cơ sở thu gom, vận chuyển hoặc đến điểm tập kết đúng quy định; hướng dẫn cộng đồng dân cư giám sát và công khai trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

7. Phổ biến thời gian và phương thức chuyển giao CTRSH đến tất cả chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý.

8. Kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong việc thu gom, vận chuyển CTRSH, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quản lý CTRSH theo thẩm quyền hoặc hợp đồng ký kết (nếu có); trực tiếp xem xét, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ thu gom, vận

chuyển CTRSH; trường hợp vượt quá thẩm quyền báo cáo UBND cấp huyện để giải quyết.

9. Định kỳ hằng năm (trước ngày 01/12) tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện kết quả hoạt động quản lý CTRSH trên địa bàn.

10. Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện về việc để xảy ra tình trạng phát sinh CTRSH không đúng nơi quy định, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Quy định này được bố trí từ ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) theo phân cấp hiện hành hoặc huy động từ các nguồn xã hội hóa, nguồn vốn ODA, các nguồn vốn hợp pháp khác (từ các chương trình, dự án, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, ...).

2. UBND cấp huyện, UBND cấp xã chủ động cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả.

3. UBND cấp huyện xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát và nghiệm thu, thanh toán các công tác liên quan đến quản lý CTRSH trên địa bàn theo Quy định này.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chủ nguồn thải đã thực hiện ký kết hợp đồng với các cơ sở cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, trong đó có nội dung chưa đúng với quy định tại Quy định này thì phải thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc ký kết lại hợp đồng cung ứng dịch vụ theo đúng Quy định này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy định này. Định kỳ hằng năm (trước ngày 20/12) tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện.

2. Các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện. Định kỳ hằng năm (trước ngày 10/12) báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 39 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 565/TTr-TNMT ngày 17 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiện đang hoạt động, sản xuất, kinh doanh và cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Phương thức thu:

Thu thông qua hóa đơn thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng tháng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

4. Quản lý tiền thu:

Tiền thu được từ dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để chi trả cho hoạt động thu gom; phần còn lại nộp về ngân sách cấp huyện để chi trả cho hoạt động vận chuyển, xử lý.

Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, tổ chức, địa phương

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang và tổ chức thành viên; Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quyết định này trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế, hướng dẫn các đơn vị kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện)

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến phương án giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) rà soát, đánh giá hiện trạng công tác tổ chức thu dịch vụ trên địa bàn làm cơ sở xây dựng mức giá của địa phương; phê duyệt cụ thể mức giá thu trên địa bàn để tổ chức thực hiện.

b) Tăng cường công tác kiểm tra nguồn thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Ủy ban nhân dân cấp xã; phê duyệt dự toán phục vụ công tác thu theo quy định hiện hành; thường xuyên kiểm tra, giám sát các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để nâng cao chất lượng dịch vụ.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt làm căn cứ thu trên địa bàn;

b) Tổ chức thu, quản lý, sử dụng tiền thu được để chi trả đủ cho đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, phần còn lại nộp về ngân sách cấp huyện để chi trả cho đơn vị vận chuyển, xử lý;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến mức thu do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trên địa bàn, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá ảnh hưởng đến phương án tài chính của các đơn vị cung ứng dịch vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp lập phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

**PHỤ LỤC: MỨC GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN,
XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁC ĐỐI
TƯỢNG KHÁC**

(Kèm theo Quyết định 39/2021/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá		
			Chế biến vi sinh	Chôn lấp	Đốt
I	Hộ gia đình không kinh doanh				
1	Thành phố Bắc Giang				
1.1	Phường				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ /tháng	50.000	41.000	55.000
	Hộ > 3 người		67.000	54.000	73.000
1.2	Xã				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ /tháng	40.000	32.000	44.000
	Hộ > 3 người		53.000	43.000	59.000
2	Các huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam				
2.1	Thị trấn				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ /tháng	50.000	41.000	55.000
	Hộ > 3 người		67.000	54.000	73.000
2.2	Xã				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ /tháng	30.000	25.000	33.000
	Hộ > 3 người		40.000	33.000	44.000
3	Các huyện: Lục Ngạn, Yên Thế, Sơn Động				
3.1	Thị trấn				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ /tháng	37.000	29.000	41.000
	Hộ > 3 người		48.000	38.000	54.000
3.2	Xã				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ /tháng	18.000	14.000	20.000
	Hộ > 3 người		24.000	19.000	26.000
4	Hộ nghèo	đồng/hộ /tháng	Mức thu bằng 20% mức thu của từng khu vực tương ứng		

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá		
			Chế biến vi sinh	Chôn lấp	Đốt
II	Hộ kinh doanh				
1	Hộ kinh doanh ăn uống: Cửa hàng ăn trưa (tối), ăn sáng, ăn đêm, quán bia, nước giải khát, café, karaoke,...	đồng/hộ /tháng	270.000	220.000	295.000
2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ /tháng	132.000	106.000	145.000
3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	10.000	8.000	11.000
4	Nhà nghỉ	đồng/đơn vị/tháng	100.000	80.000	110.000
III	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng doanh nghiệp....	đồng/đơn vị/tháng	270.000	220.000	295.000
IV	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, siêu thị, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, khách sạn, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể	đồng/tấn	1.095.000	878.000	1.205.000

Ghi chú:

- Tỷ trọng: $1m^3 = 0,42$ tấn.

- Đối với các hộ gia đình ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất (theo hộ kinh doanh).

- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè.

- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.

Số: 40/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 20 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 480/TTr-TNMT ngày 15 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021.

Quyết định này thay thế Quyết định số 745/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định hạn mức đất giao làm nhà ở; hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao và diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 40 /2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Nhà nước giao đất ở theo dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư, xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;

b) Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư công theo pháp luật đầu tư công, dự án sản xuất kinh doanh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đầu tư;

c) Thửa đất đã có thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Việc tách thửa đất liên quan đến các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án liên quan đến đất đai;

đ) Thửa đất xin tách thửa chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

e) Giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất ở, giao đất ở tái định cư, giao đất ở để xây dựng nhà tình nghĩa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở hoặc đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất đang có nhà ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hạn mức giao đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân

1. Đất ở tại đô thị thuộc các phường của thành phố Bắc Giang và các vị trí bám trục đường đã được đặt tên của các thị trấn: Tối đa 100 m² (Một trăm mét vuông).

2. Đất ở tại đô thị không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này; đất ở tại các xã thuộc thành phố Bắc Giang, các xã nằm trong quy hoạch đô thị thuộc các huyện đã được phê duyệt; đất ở tại nông thôn bám đường gom cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ và đường Vành đai IV: Tối đa 120 m² (Một trăm hai mươi mét vuông).

3. Đất ở tại nông thôn không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này

a) Xã trung du thuộc các huyện: Tối đa 300 m² (Ba trăm mét vuông);

b) Xã miền núi thuộc các huyện: Tối đa 360 m² (Ba trăm sáu mươi mét vuông).

Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở

1. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, được sửa đổi tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ mà trên giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất làm nhà ở, đất ở thì toàn bộ diện tích đất đó được xác định là đất ở; trường hợp trong các loại giấy tờ đó chưa xác định rõ diện tích đất ở, nhà ở thì diện tích đất ở được xác định bằng năm (05) lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 3 quy định này nhưng không vượt quá diện tích thửa đất mà hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng.

2. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường mà trong giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất làm nhà ở, đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó.

3. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở, nhà ở thì hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân được xác định như sau:

a) Hộ gia đình có đến 04 nhân khẩu thì hạn mức để xét công nhận đất ở bằng một (01) lần hạn mức giao đất ở tương ứng với từng vùng, khu vực quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Quy định này nhưng tổng diện tích không vượt quá diện tích đất mà hộ gia đình đang sử dụng;

b) Hộ gia đình có từ 05 đến 07 nhân khẩu thì hạn mức để xét công nhận đất ở bằng hai (02) lần hạn mức giao đất ở tương ứng với từng vùng, khu vực quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Quy định này và không vượt quá diện tích đất mà hộ gia đình đang sử dụng;

c) Hộ gia đình có từ 08 nhân khẩu trở lên thì hạn mức để xét công nhận đất ở bằng ba (03) lần hạn mức giao đất ở tương ứng với từng vùng, khu vực quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Quy định này, nhưng tối đa là 800 m² và không vượt quá diện tích đất mà hộ gia đình đang sử dụng.

Nhân khẩu để xem xét công nhận hạn mức đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân là số nhân khẩu thực tế đang ở trên thửa đất đó và có trong sổ hộ khẩu hoặc cơ sở dữ liệu về cư trú trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 bao gồm những người có quan hệ là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con đẻ và con nuôi theo quy định của pháp luật, cháu có quan hệ trực hệ.

4. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở mà người đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP nhưng đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì diện tích đất ở được xác định theo hạn mức công nhận quy định tại Điểm a, b, c khoản 3 Điều này.

5. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao đang có nhà ở mà người đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP nhưng đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì diện tích đất ở được xác định theo hạn mức giao đất ở tương ứng với từng vùng, khu vực quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 3 Quy định này.

6. Phần diện tích đất vườn, ao còn lại sau khi đã xác định diện tích đất ở theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này được xác định theo hiện trạng sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đất đai.

7. Việc thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp công nhận quyền sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều kiện tách thửa đất

Đối với thửa đất có đất ở và đất nông nghiệp

Thửa đất sau khi tách thửa và thửa đất còn lại phải đảm bảo các điều kiện quy định sau:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Có diện tích tối thiểu (đã trừ phần diện tích hành lang công trình), kích thước mặt tiền thửa đất theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 quy định này.

Các thửa đất sau khi tách thửa phải có lối vào được kết nối với đường giao thông hiện hữu. Riêng đối với thửa đất có đất ở thì lối vào thửa đất phải đảm bảo quy định tại Điều 6 quy định này. Trường hợp khi chia tách thửa đất có đất ở mà hình thành ngõ đi thì ngõ này phải có mặt cắt ngang từ 1,5 m (Một phẩy năm mét) trở lên.

c) Việc tách thửa đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với những khu vực có quy hoạch).

d) Không thuộc khu vực Nhà nước đã có Thông báo thu hồi đất hoặc Quyết định thu hồi đất.

đ) Đối với trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng mà chưa xác định vị trí, diện tích từng loại đất thì phải xác định vị trí, diện tích của từng loại đất trước khi thực hiện tách thửa và diện tích tối thiểu của từng loại đất sau khi tách thửa phải đảm bảo quy

định như sau:

Trường hợp thửa đất có đất ở thì diện tích tối thiểu của đất ở phải đảm bảo diện tích quy định tại Điều 6 Quy định này.

Trường hợp không có đất ở thì diện tích tối thiểu của từng loại đất sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Điều kiện tách thửa đối với thửa đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Thửa đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được phép tách thửa phải đảm bảo các quy định sau:

a) Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất;

b) Phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với những khu vực đã có quy hoạch;

3. Không cho phép tách thửa, không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, không làm thủ tục thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyên nhượng, tặng cho, cho thuê quyền sử dụng đất hoặc thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với trường hợp tự tách thửa đất thành hai hoặc nhiều thửa đất trong đó có một hoặc nhiều thửa đất không đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư thì việc tách thửa đất theo dự án đã được chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 6. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với thửa đất có đất ở thuộc khu vực đô thị và khu vực nông thôn

Hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có nhu cầu tách thửa thì thửa đất còn lại và thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa có diện tích đất tối thiểu được quy định như sau:

1. Đối với đất ở đô thị, đất ở bóm quốc lộ, tỉnh lộ hoặc đường Vành đai IV, thuộc vùng quy hoạch phát triển đô thị: thửa đất sau khi tách thửa phải có diện tích đất ở tối thiểu từ 32 m² (Ba mươi hai mét vuông) trở lên, kích thước mặt tiền tối thiểu phải từ 04 m (Bốn mét) trở lên, chiều sâu tối thiểu (sau khi trừ lộ giới hoặc các công trình có hành lang bảo vệ) phải từ 5,5 m (Năm phẩy năm mét) trở lên; trường hợp phải có lối vào cho thửa đất phía sau thì chiều rộng lối vào tối thiểu là 1,5 m (Một phẩy năm mét).

2. Đối với đất ở nông thôn và các trường hợp không thuộc khoản 1 Điều này thì diện tích đất tối thiểu sau khi tách thửa thực hiện theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết được phê duyệt thì thửa đất tối thiểu sau khi tách thửa phải có diện tích đất tối thiểu từ 70 m² (Bảy mươi mét vuông) trở lên với kích thước mặt tiền tối thiểu phải từ 04 m (Bốn mét) trở lên, chiều sâu tối thiểu (sau khi trừ lộ giới hoặc các công trình có hành lang bảo vệ) phải từ 08 m (Tám mét) trở lên; trường hợp phải có lối vào cho thửa đất phía sau thì chiều rộng lối vào tối thiểu là 1,5 m (Một phẩy năm mét).

3. Trường hợp người sử dụng đất xin tách thửa đất thành thửa đất có diện tích tối thiểu, kích thước mặt tiền, chiều sâu, lối vào cho thửa đất không đảm bảo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đồng thời với việc xin được hợp thửa đất đó với thửa đất khác

liền kề để tạo thành thửa đất mới có diện tích tối thiểu, kích thước mặt tiền, chiều sâu, lối vào cho thửa đất bảo đảm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được phép tách thửa đồng thời với việc hợp thửa.

Điều 7. Diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp

1. Đối với thửa đất trồng cây hàng năm, diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 500 m² (Năm trăm mét vuông).

2. Đối với thửa đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản:

a) Thửa đất thuộc khu dân cư, diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa đối với khu vực đô thị là 150 m² (Một trăm năm mươi mét vuông); đối với khu vực nông thôn là 200 m² (Hai trăm mét vuông).

b) Thửa đất không thuộc khu dân cư, diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 300 m² (Ba trăm mét vuông).

3. Đối với thửa đất lâm nghiệp: Diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 1.000m² (Một nghìn mét vuông).

Điều 8. Điều kiện hợp thửa đất

1. Các thửa đất muốn hợp thửa phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Các thửa đất phải liền kề nhau;

b) Có cùng mục đích sử dụng đất. Riêng trường hợp thửa đất ở có vườn ao; thửa đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền nhà ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng được phép hợp thửa với thửa đất ở có vườn, ao.

2. Các thửa đất ở liền kề đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều này được hợp thửa đất tối đa không quá 03 thửa (lô đất theo quy hoạch) và không cho phép tiếp tục hợp thửa đất sau khi đã hợp thửa với thửa đất khác. Hộ gia đình, cá nhân sau khi hợp thửa phải sử dụng đất đúng mục đích đất ở, trường hợp có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Trường hợp thửa đất có nhiều mục đích sử dụng, trước khi hợp thửa đất phải xác định vị trí, diện tích của từng loại đất.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Xử lý một số trường hợp cụ thể sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành

1. Trường hợp người sử dụng đất có các điều kiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP mà có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở làm đơn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp) thì được xem xét, xác định và công nhận hạn mức đất ở theo Quy định này. Trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

thẩm tra, xác nhận vào đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất về nguồn gốc, thời điểm, hiện trạng sử dụng đất; gửi hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau khi hộ gia đình, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có) theo quy định.

2. Xử lý đối với thửa đất còn lại sau khi Nhà nước thu hồi đất hoặc chuyển nhượng một phần diện tích đất để thực hiện dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận đầu tư:

a) Đối với thửa đất ở đô thị và đất ở nông thôn, nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng và đảm bảo diện tích đất ở tối thiểu từ 32 m² (Ba mươi hai mét vuông) trở lên, kích thước mặt tiền tối thiểu phải từ 4,0 m (Bốn mét) trở lên, chiều sâu tối thiểu (sau khi trừ lộ giới hoặc các công trình có hành lang bảo vệ) phải từ 5,5 m (Năm phẩy năm mét) trở lên; trường hợp phải có lối vào cho thửa đất phía sau thì chiều rộng lối vào tối thiểu là 1,5 m (Một phẩy năm mét) thì được tiếp tục sử dụng và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

b) Đối với thửa đất nông nghiệp còn lại quy định tại Điều 7 Quy định này, nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng, có lối vào thửa đất và diện tích thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản tối thiểu 150 m²; thửa đất lâm nghiệp tối thiểu 300 m² thì được tiếp tục sử dụng và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

c) Trường hợp thửa đất không đảm bảo các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này thì Nhà nước thu hồi hết đất hoặc người sử dụng đất chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất còn lại. Không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp này.

3. Đối với trường hợp đã xác định diện tích đất ở có vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở mà thửa đất đó Nhà nước đã thu hồi và thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và gửi văn bản thông báo trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt đến các hộ gia đình, cá nhân trước khi Quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không phải điều chỉnh lại theo Quy định này.

4. Đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã có thông báo thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của cơ quan thuế thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ vào Bộ phận một cửa hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo Bộ thủ tục hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

5. Việc áp dụng quy định về hạn mức đất ở để xác định diện tích đất ở theo Quy định này được thực hiện tại thời điểm người sử dụng đất nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hợp lệ.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết./.

Số: 46/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục và phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý; việc lấy ý kiến người dân và việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 497/TTr-TNMT ngày 15 tháng 7 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục và phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý; việc lấy ý kiến người dân và việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp (sau đây viết tắt là người sử dụng đất).

Điều 3. Rà soát, lập danh mục, công bố công khai, lấy ý kiến người dân về danh mục và phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp

1. Việc rà soát các thửa đất

Định kỳ 6 tháng (trước ngày 01 tháng 3 và trước ngày 01 tháng 9 hàng năm), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) căn cứ tiêu chí thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý quy định tại Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được bổ sung theo khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai) thực hiện việc rà soát, tổng hợp lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp. Nội dung rà soát thể hiện rõ: địa điểm thửa đất, số thửa, số tờ bản đồ, diện tích, loại đất, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch khác có liên quan.

2. Công bố công khai, lấy ý kiến người dân về danh mục các thửa đất và phương án sử dụng đất

a) Sau khi rà soát, lập danh sách các thửa đất nhỏ hẹp theo quy định tại khoản 1 Điều này, UBND cấp xã công khai danh mục thửa đất và dự kiến phương án sử dụng đất cụ thể đối với từng thửa đất nhỏ hẹp (thể hiện nội dung: địa điểm, số thửa đất, số tờ bản đồ, diện tích, loại đất, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, các chủ sử dụng đất liền kề, hình thức giao đất, thuê đất, mục đích sử dụng đất theo phương án do UBND cấp xã dự kiến) tại trụ sở của UBND cấp xã, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng nơi có thửa đất trong danh mục; đồng thời thông báo việc niêm yết ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong 03 (ba) ngày đầu và 03 (ba) ngày trước khi kết thúc niêm yết trên hệ thống truyền thanh của cấp xã và của khu dân cư nơi có đất.

b) Thời gian niêm yết công khai là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bắt đầu niêm yết.

Người dân không có ý kiến, kiến nghị bằng văn bản trong thời gian niêm yết công khai thì được coi là đồng ý với danh mục và phương án sử dụng đất mà UBND cấp xã đã đưa ra xin ý kiến.

Trong thời gian niêm yết, trường hợp người dân có ý kiến, kiến nghị thì phải được thể hiện bằng văn bản, nếu phản ánh trực tiếp thì UBND cấp xã phải lập thành văn bản và yêu cầu người dân ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận.

Trong thời gian không quá 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc niêm yết, UBND cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với các ý kiến không đồng ý và các

ý kiến khác về nội dung niêm yết công khai và lựa chọn phương án dựa trên nguyên tắc đa số tuyệt đối (chọn phương án được trên 50% số người dân trong thôn, bản, tổ dân phố nơi có đất đồng thuận).

c) Trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc niêm yết, UBND cấp xã có trách nhiệm:

- Lập biên bản kết thúc việc niêm yết, tổng hợp bằng văn bản ghi rõ số lượng ý kiến không đồng ý, ý kiến khác;

- Giải quyết kiến nghị liên quan theo thẩm quyền (nếu có);

- Hoàn thiện phương án lựa chọn, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện).

3. Phê duyệt danh mục các thửa đất và phương án sử dụng đất

a) Trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của UBND cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều này, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra thực tế và tổ chức thẩm định. Nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thẩm định, Phòng Tài nguyên và Môi trường trình UBND cấp huyện quyết định phê duyệt.

b) Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện có trách nhiệm phê duyệt danh mục và phương án sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp.

c) Căn cứ quyết định phê duyệt của UBND cấp huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Thực hiện công khai và chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp

1. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt, UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã nơi có đất thực hiện công bố công khai Kế hoạch này theo quy định và công khai phương án quản lý, sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp đã được phê duyệt tại trụ sở UBND cấp xã, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng nơi có đất; đồng thời thông báo việc niêm yết ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong 03 (ba) ngày đầu và 03 (ba) ngày trước khi kết thúc niêm yết trên hệ thống truyền thanh của cấp xã và của khu dân cư nơi có đất.

Thời gian niêm yết công khai là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bắt đầu niêm yết.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất, các đơn vị có liên quan lập biên bản kết thúc niêm yết công khai và tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện thực hiện các nội dung sau:

a) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND cấp huyện thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có), giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử

dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các thửa đất mà người đăng ký nhu cầu sử dụng đất là tổ chức, trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc niêm yết công khai Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký nhu cầu sử dụng đất biết, đồng thời hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất (nếu có), hồ sơ giao đất, cho thuê đất theo quy định của UBND tỉnh và pháp luật có liên quan.

c) Đối với các thửa đất xác định sử dụng vào mục đích công cộng thì UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị, UBND cấp xã tổ chức quản lý, sử dụng đất đảm bảo quy định pháp luật.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất và giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện theo quy định tại Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được bổ sung theo khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của UBND cấp huyện; tổ chức thẩm định, tham mưu UBND tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất khi có nhu cầu sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý theo quy định.

b) Định kỳ tháng 10 hàng năm tổ chức kiểm tra việc thực hiện quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp của UBND các huyện, thành phố.

c) Trước ngày 25 tháng 12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn tỉnh.

2. UBND cấp huyện

a) Tổ chức quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn theo Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Phê duyệt danh mục và phương án sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp; chỉ đạo cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt.

c) Công khai phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp trên Cổng thông tin điện tử cấp huyện.

d) Thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất căn cứ theo phương án đã được phê duyệt và quy định pháp luật.

đ) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật trong việc quản lý, sử dụng đối với quỹ đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình quản lý, sử dụng quỹ đất này.

e) Trước ngày 10 tháng 12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi

trường kết quả việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn.

3. UBND cấp xã

a) Thực hiện kiểm tra, rà soát, công khai đối với các thửa đất nhỏ hẹp để xây dựng phương án quản lý, sử dụng theo Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Chịu trách nhiệm trước UBND cấp huyện và trước pháp luật trong việc quản lý, sử dụng đối với các thửa đất nhỏ hẹp.

c) Trước ngày 01 tháng 12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn.

4. Người sử dụng đất

Người sử dụng đất được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê các thửa đất nhỏ hẹp có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2021.

2. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

Số: 48 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất
để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện
dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý thuế 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất; cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC- BTNMT ngày 22 tháng 6 tháng 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 645/TTr-TNMT ngày 28/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2021.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND

ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: Điều kiện của đối tượng tham gia đấu giá và thửa đất được đưa ra đấu giá; trình tự đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn Nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp sau

a) Nhà nước cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao quy định tại Điều 129 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;

b) Sử dụng đất để xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; trụ sở làm việc của tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao;

c) Sử dụng đất vào mục đích hoạt động khoáng sản;

d) Sử dụng đất vào mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh;

đ) Sử dụng đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất;

e) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư nhà ở;

g) Cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý theo quy định tại Điều 14a Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh quy định việc rà soát, công bố công khai danh mục và phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý; việc lấy ý kiến người dân và việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

h) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn;

i) Nhà nước cho thuê đất đối với đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

3. Các nội dung không quy định trong Quy định này thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan có chức năng quản lý về đất đai, đấu giá tài sản, thu tiền thuê đất; cơ quan quản lý tài sản công gắn liền với đất; cơ quan, đơn vị được giao quản lý quỹ đất tại Điều 3 Quy định này.

2. Cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất bao gồm: Tổ chức phát triển quỹ đất hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng được Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây viết tắt là UBND tỉnh) hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện) giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất bao gồm: Tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về đấu giá tài sản và quy định của pháp luật khác có liên quan hoặc Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất được UBND tỉnh, hoặc UBND cấp huyện thành lập.

4. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư.

Điều 3. Quỹ đất được sử dụng để đấu giá quyền sử dụng đất; điều kiện về thửa đất, khu đất được đưa ra đấu giá

1. Quỹ đất được sử dụng để đấu giá quyền sử dụng đất là quỹ đất theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

2. Thửa đất, khu đất được đưa ra đấu giá quyền sử dụng đất phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 119 Luật Đất đai.

Điều 4. Đối tượng và điều kiện được tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

1. Đối tượng được tham gia đấu giá: Các tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất theo quy định tại điểm c, d, đ khoản 1 Điều 56 Luật Đất đai.

2. Điều kiện được tham gia đấu giá

a) Có Đăng ký kinh doanh phù hợp với dự án lựa chọn nhà đầu tư thông qua đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án không thấp hơn 20% tổng vốn đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20 héc ta; không thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 héc ta trở lên (tổng vốn đầu tư tính bằng tổng giá khởi điểm đấu giá và sơ bộ tổng mức đầu tư dự án). Có khả năng huy động vốn để thực hiện dự án từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Đất đai;

d) Đủ điều kiện về năng lực, kinh nghiệm theo phương án đấu giá được phê duyệt.

Trường hợp nhà đầu tư tham gia đấu giá là cá nhân, vốn chủ sở hữu được xác định trên cơ sở xác nhận số dư tại tài khoản của ngân hàng trong vòng 28 ngày trước thời điểm hết hạn nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá.

Điều 5. Trình tự đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư

1. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư.
2. Lập, phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất; quyết định đấu giá quyền sử dụng đất.
3. Xác định và phê duyệt giá khởi điểm của khu đất, thửa đất đấu giá.
4. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (lựa chọn và ký hợp đồng thuê đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất; đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất; xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá; tổ chức cuộc đấu giá theo quy định).
5. Phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất; nộp tiền trúng đấu giá và thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư

1. Căn cứ quỹ đất được sử dụng để đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Điều 4 Quy định này, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hoặc quy hoạch tổng mặt bằng thửa đất, khu đất đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định để lựa chọn nhà đầu tư (trong đó thể hiện rõ mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất), hàng Quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý) UBND cấp huyện, đơn vị thuộc cấp tỉnh được giao quản lý quỹ đất quy định tại Điều 3 Quy định này lập danh mục các thửa đất, khu đất đấu giá gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình UBND tỉnh quyết định danh mục dự án thu hút đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.
3. Công bố danh mục dự án thu hút đầu tư

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Danh mục dự án thu hút đầu tư được phê duyệt: Văn phòng UBND tỉnh đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện đăng tải lên trang thông tin điện tử của cơ quan mình làm cơ sở thu hút nhà đầu tư thực hiện các dự án.

Điều 7. Lập và phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất; quyết định đấu giá quyền sử dụng đất

1. Trên cơ sở danh mục các thửa đất, khu đất đấu giá do UBND tỉnh Quyết định, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, thành phố đã được phê duyệt, UBND cấp huyện hoặc cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh được UBND tỉnh giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất tổ chức lập phương án đấu giá gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ Phương án đấu giá quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Cục thuế tỉnh và

cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có chức năng quản lý nhà nước liên quan mục tiêu dự án tổ chức thẩm định phương án đấu giá quyền sử dụng đất, hồ sơ của các thửa đất, khu đất đấu giá, trình UBND tỉnh phê duyệt và quyết định đấu giá quyền sử dụng đất. Trường hợp hồ sơ Phương án đấu giá quyền sử dụng đất không đầy đủ hoặc không đủ điều kiện, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản trả lại hồ sơ và yêu cầu hoàn thiện hồ sơ theo quy định trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình.

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tham gia ý kiến thẩm định về Phương án đấu giá quyền sử dụng đất, các Sở, cơ quan liên quan gửi ý kiến tham gia thẩm định về Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Nội dung phương án đấu giá, hồ sơ của các thửa đất, khu đất đấu giá gồm những nội dung chính sau đây

a) Vị trí, diện tích và hạ tầng kỹ thuật, tài sản gắn liền với khu đất, thửa đất đấu giá (nếu có). Thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng chi tiết liên quan (trong đó thể hiện rõ mật độ xây dựng, tầng cao, hệ số sử dụng đất). Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất đấu giá trong trường hợp chưa có bản đồ địa chính. Tên, địa chỉ của đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Mục đích sử dụng đất, hình thức cho thuê đất (nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê hàng năm hoặc cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê); thời hạn cho thuê đất;

c) Các nội dung cơ bản của dự án: Tên dự án; mục tiêu hoạt động của dự án; quy mô, nội dung đầu tư xây dựng (trường hợp thấp hơn các chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt, phải giải trình rõ lý do); sơ bộ tổng mức đầu tư dự án (xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố hoặc phương pháp khác theo quy định); thời hạn hoạt động của dự án, tiến độ thực hiện dự án; yêu cầu năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Quy định này;

d) Đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá (nội dung yêu cầu năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư đủ điều kiện tham gia đấu giá thực hiện theo mẫu tại Chương II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư); hồ sơ tham gia đấu giá;

đ) Hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

e) Bước giá, khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá;

g) Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá;

h) Các nội dung khác: Phương thức nộp tiền thuê đất, thời hạn nộp tiền, phê duyệt kết quả trúng đấu giá, công nhận chủ đầu tư dự án, phân công trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan.

Điều 8. Xác định và phê duyệt giá khởi điểm của thửa đất, khu đất đấu giá

1. Căn cứ phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt, cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh được UBND tỉnh giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, UBND cấp huyện đối với trường hợp còn lại xác định giá trị của thửa đất hoặc khu đất đấu giá theo Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành.

2. Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên, cơ quan, đơn vị tại khoản 1 Điều này tổ chức xác định giá khởi điểm của thửa đất hoặc khu đất đấu giá gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm tra phương án giá khởi điểm của thửa đất hoặc khu đất đấu giá trình Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thẩm định.

Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thẩm định phương án giá khởi điểm của thửa đất hoặc khu đất đấu giá gửi kết quả thẩm định về Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng, cơ quan, đơn vị tại khoản 1 Điều này tổ chức xác định hệ số điều chỉnh giá đất, giá khởi điểm của thửa đất hoặc khu đất đấu giá gửi Sở Tài chính.

Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất, giá khởi điểm của thửa đất hoặc khu đất đấu giá trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Hồ sơ trình phê duyệt giá khởi điểm của thửa đất đấu giá bao gồm:

- a) Tờ trình về phương án giá khởi điểm của thửa đất, khu đất được đấu giá;
- b) Dự thảo phương án giá khởi điểm hoặc hệ số điều chỉnh giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá khởi điểm hoặc hệ số điều chỉnh giá đất;
- d) Văn bản thẩm định phương án giá khởi điểm hoặc hệ số điều chỉnh giá đất;
- đ) Quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được duyệt của thửa đất, khu đất được đấu giá;
- e) Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất của thửa đất, khu đất được đấu giá.

5. Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất:

a) Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư thông qua hình thức đấu giá xác định theo phương pháp quy định tại Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; điểm b khoản 4 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

b) Phương pháp xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp áp dụng phương pháp thặng dư để xác định giá đất tính thu tiền thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư mà một số chỉ tiêu tính toán khi áp dụng phương pháp thặng dư theo Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT chưa quy định cụ thể thì thực hiện như sau:

Công thức xác định giá đất tính thu tiền thuê đất:

$$P = \frac{DT - CP}{D} = \frac{\sum_{i=1}^n \frac{TR_i}{(1+r)^i} - \sum_{i=1}^n \frac{C_i}{(1+r)^i}}{D}$$

Trong đó:

P: là Giá đất của thửa đất cần định giá;

D: là Diện tích thửa đất cần định giá (diện tích thuê đất để thực hiện dự án được xác định theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt);

DT: là Tổng doanh thu phát triển giả định của dự án;

CP: là Tổng chi phí phát triển ước tính của dự án;

TR_i: là Doanh thu năm thứ *i* của dự án;

C_i: là Chi phí năm thứ *i* của dự án, bao gồm: Chi phí đầu tư xây dựng dự án, chi phí kinh doanh và chi phí quản lý, vận hành năm thứ *i* của dự án. Trong đó:

+ Chi phí đầu tư xây dựng năm thứ *i* của dự án được xác định theo quy

định của pháp luật về xây dựng (chưa gồm thuế giá trị gia tăng) và phân bổ đều trong thời gian xây dựng dự án theo tiến độ thực hiện dự án trong Phương án đấu giá được phê duyệt;

+ Chi phí kinh doanh bao gồm: Chi phí quảng cáo, bán hàng tính bằng

1,0% nhân với Tổng doanh thu phát triển của dự án quy về thời điểm định giá đất; Lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến yếu tố rủi ro kinh doanh và chi phí vốn được tính bằng 15% nhân với Tổng chi phí đầu tư xây dựng dự án quy về thời điểm định giá.

r: là Tỷ lệ chiết khấu (tính theo lãi suất cho vay trung hạn bình quân loại tiền vay Việt Nam đồng của 3 ngân hàng thương mại trên địa bàn để thực hiện dự án tại thời điểm định giá đất).

c) Phương pháp xác định giá đất quy định tại điểm a, điểm b khoản này cũng được áp dụng đối với trường hợp định giá tiền thuê đất khi đấu giá tài sản là kết cấu hạ tầng hình thành theo dự án và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 9. Đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất

1. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất gồm những thành phần chính sau:

a) Đơn đăng ký tham gia đấu giá;

b) Các tài liệu chứng minh đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

c) Cam kết bằng văn bản về việc không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 58 Luật Đất đai.

2. Việc đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 38 của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 của Quốc hội và các quy định khác của pháp luật liên quan.

3. Nhà đầu tư tham gia đấu giá cử người đại diện theo quy định của pháp luật hoặc có thể ủy quyền bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực theo quy định.

Điều 10. Xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá

1. Việc xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng đất được tiến hành sau khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá quyền sử dụng đất. Đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất tổ chức xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

2. Việc tổ chức xét duyệt điều kiện tham gia đấu giá quyền sử dụng đất phải thực hiện trong điều kiện bảo mật, được lập thành văn bản, các thành phần tham dự phải ký tên xác nhận nội dung và được lưu trữ trong hồ sơ đấu giá. Thông báo công khai danh sách những trường hợp không đủ điều kiện tham đấu giá quyền sử dụng đất tại đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và đơn vị thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Đơn vị thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất có trách nhiệm thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Đấu giá tài sản, phương án đấu giá và Quy chế cuộc đấu giá.

Điều 11. Phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng đất

1. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận bàn giao hồ sơ, biên bản đấu giá, danh sách nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất từ đơn vị thực hiện cuộc đấu giá quyền sử dụng đất, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất lập hồ sơ gửi cơ quan tài nguyên và môi trường để trình Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc.

Hồ sơ trình ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP.

2. UBND tỉnh quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất là cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh; UBND cấp huyện quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với các trường hợp còn lại.

Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất được gửi tới các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, cơ quan Thuế, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá và nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP.

Điều 12. Nộp tiền trúng đấu giá

1. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá của cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy định này, cơ quan Thuế gửi thông báo nộp tiền trúng đấu giá bằng văn bản cho nhà đầu tư trúng đấu giá.

2. Thời hạn nộp tiền trúng đấu giá:

a) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký Thông báo của cơ quan Thuế, nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất phải nộp tiền trúng đấu giá và nộp đủ trong một lần (bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản) vào Kho bạc nhà nước;

b) Trong trường hợp do thiên tai, dịch họa, dịch bệnh hoặc sự việc bất khả kháng, nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất có đơn đề nghị gia hạn thời gian nộp tiền trúng đấu giá thì UBND cấp có thẩm quyền công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất xem xét, quyết định cho gia hạn bằng văn bản không quá 01 lần và thời gian gia hạn không quá 15 ngày kể từ ngày hết hạn theo Thông báo của cơ quan Thuế;

3. Quá thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này mà nhà đầu tư trúng đấu giá không nộp tiền trúng đấu giá theo Thông báo thì cơ quan Tài nguyên và Môi trường phối hợp với cơ quan Thuế, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất ở trình UBND cấp có thẩm quyền công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất ban hành Quyết định hủy kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất, toàn bộ tiền đặt trước của nhà đầu tư trúng đấu giá bị tịch thu sung công quỹ Nhà nước;

Hồ sơ trình ban hành quyết định hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

4. Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất có trách nhiệm nộp tiền trúng đấu giá theo thông báo của cơ quan Thuế và chuyển chứng từ đã nộp tiền cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường để làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, nhà đầu tư

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện quy định này;

b) Chủ trì thẩm định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, thành phố, hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất của UBND các huyện, thành phố, trình UBND tỉnh phê duyệt;

c) Là cơ quan chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án đấu giá, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất của UBND cấp huyện, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất thuộc cấp tỉnh; rà soát, thẩm tra hồ sơ phương án giá khởi điểm đối với trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên, trình Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt;

d) Hàng năm (trước ngày 05 tháng 12), tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp danh mục các thửa đất, khu đất đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất trình UBND tỉnh phê duyệt;

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện trong quá trình triển khai thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan thẩm định phương án đấu giá, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn thực hiện cơ chế tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì thẩm định hệ số điều chỉnh giá đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng, trình UBND tỉnh phê duyệt;

c) Là cơ quan Thường trực của Hội đồng thẩm định giá đất; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan thẩm định phương án đấu giá, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt;

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan thẩm định phương án đấu giá, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

4. Sở Xây dựng:

a) Hướng dẫn UBND cấp huyện, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất thuộc cấp tỉnh xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng theo quy định;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan thẩm định phương án đấu giá, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

5. Sở Tư pháp:

a) Tổ chức giám sát thực hiện các cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Hướng dẫn về nghiệp vụ đấu giá, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức, hoạt động đấu giá theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện Quy định này;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Cục Thuế tỉnh:

a) Thông báo cho nhà đầu tư trúng đấu giá bằng văn bản sau khi nhận được quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan thẩm định phương án đấu giá, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc và giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền trúng đấu giá theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

7. UBND cấp huyện:

a) Căn cứ vào quỹ đất được đưa ra đấu giá, lập danh mục các thửa đất, khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp;

b) Rà soát sự phù hợp của thửa đất, khu đất đưa ra đấu giá với kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, thành phố để trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định;

c) Thực hiện công bố công khai danh mục các dự án, thửa đất đấu giá quyền sử dụng đất trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện;

d) Xây dựng giá khởi điểm, phương án đấu giá gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, quyết định hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo thẩm quyền;

đ) Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Quản lý và sử dụng tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước;

e) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan liên quan thẩm định phương án đấu giá, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp đơn vị lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất là đơn vị thuộc cấp tỉnh;

g) Hàng năm (trước ngày 15 tháng 11) báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn (qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

8. Đơn vị được giao quản lý quỹ đất tại Điều 3 Quy định này có trách nhiệm rà soát, lập danh mục các thửa đất, khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất gửi UBND cùng cấp.

9. Đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất:

a) Lựa chọn và ký hợp đồng thuê đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP;

b) Kiểm tra Quy chế cuộc đấu giá của đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất; trường hợp Quy chế cuộc đấu giá không phù hợp với Phương án đấu giá được phê duyệt hoặc quy định của pháp luật, yêu cầu đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất sửa đổi và thông báo cho các nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá và thực hiện công khai theo quy định trước thời điểm hết hạn nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá ít nhất 03 ngày làm việc;

c) Thông báo kế hoạch, thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá quyền sử dụng đất ở gửi Sở Tư pháp trước ngày tổ chức cuộc đấu giá 05 ngày làm việc để thực hiện việc giám sát khi thấy cần thiết;

d) Giám sát cuộc đấu giá và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

10. Đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất:

a) Căn cứ phương án đấu giá, giá khởi điểm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng và ban hành Quy chế cuộc đấu giá; tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện tham gia đấu giá, thông báo cho các trường hợp không đáp ứng điều kiện tham gia đấu giá;

b) Thu, quản lý và xử lý khoản tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ tham gia đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 39 của Luật Đấu giá tài sản, khoản 2 Điều 3 của Thông

tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản. Tiền đặt trước được thu trước ngày mở cuộc đấu giá và sau khi kiểm tra hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá đủ điều kiện theo phương án đấu giá đã phê duyệt, các quy định tại Quy định này và quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng được ký kết với đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất.

11. Trách nhiệm của nhà đầu tư trúng đấu giá:

a) Thực hiện theo đúng quy hoạch và phương án đấu giá đã phê duyệt;

b) Chịu trách nhiệm về các cam kết tại điểm e khoản 1 Điều 9 Quy định này, nếu vi phạm sẽ xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Nộp tiền trúng đấu giá theo thông báo của cơ quan thuế;

d) Thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 56/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 04 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 768/2014/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 775/TTr-TNMT ngày 03/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 768/2014/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh lập, công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp trên địa bàn tỉnh để phòng, chống ngập, úng, hạn hán và bảo vệ nguồn nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước được quy định tại các Điều 30, Điều 31, Điều 32 và Điều 34 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại phần I, III và IV của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được quy định tại khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất.

Mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại Mẫu số 01, 02, 04, 05, 07 của Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất

1. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang.

2. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 39 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP và Quyết định số 166/QĐ-UBND.

3. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại các Điều 13, Điều 14, Điều 15 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT và Quyết định số 166/QĐ-UBND.”

4. Bổ sung điểm i khoản 1 Điều 14 như sau:

“i) Thực hiện công bố danh mục hồ, ao, khe suối không được san lấp theo khoản 2 Điều 6 Quy định này.”

5. Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 14 như sau:

“d) Thực hiện phòng, chống sạt lở bãi sông theo khoản 1 Điều 6 Quy định này.”

6. Sửa đổi khoản 6 Điều 16 như sau:

“6. Định kỳ trước ngày 05 tháng 01 hàng năm báo cáo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện tình hình quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tài nguyên nước thực hiện theo Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Hàng năm, các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm báo cáo công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của đơn vị gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

Nội dung báo cáo theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu báo cáo tài nguyên nước.

2. Các tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép tài nguyên nước có trách nhiệm lập báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

Nội dung báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo tài nguyên nước của tỉnh gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, điều của Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 768/2014/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Thay thế cụm từ “Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Bắc Giang” bằng cụm từ “Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bắc Giang” tại khoản 2 Điều 5 và khoản 8 Điều 14.

2. Bãi bỏ cụm từ “xả thải vào nguồn nước” tại tên Điều 8.

3. Bãi bỏ cụm từ “xả nước thải vào nguồn nước” tại tên Mục 3 và các điều, khoản sau đây: khoản 1 và khoản 2 Điều 10, khoản 2 và khoản 3 Điều 18.

4. Bãi bỏ Điều 4, khoản 2 Điều 8, điểm d khoản 1 và điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 10, khoản 5 Điều 15.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 70/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 820/TTr-STNMT ngày 16 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Bổ sung Điều 2a vào Chương I như sau:

“Điều 2a. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gồm:

a) Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện) thành lập, gồm các thành phần sau:

Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) UBND cấp huyện;

Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp các huyện, thành phố (hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng môi trường huyện);

Các thành viên gồm lãnh đạo các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng (phòng Kinh tế và phòng Quản lý đô thị đối với thành phố Bắc Giang), Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, lãnh đạo Ủy ban dân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) nơi có đất thu hồi, đại diện chủ đầu tư và đại diện các cơ quan, đơn vị khác do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định.

b) Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất của tỉnh hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp các huyện, thành phố (hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng môi trường huyện).

2. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được phép thuê tổ chức có chức năng về bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dịch vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở

Hộ gia đình, cá nhân có đất ở khi Nhà nước thu hồi đất thuộc một trong các trường hợp sau thì được bồi thường bằng đất ở:

1. Thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND) thì được bồi thường bằng 01 lô đất ở.

2. Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều này mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 (một) thửa đất ở thu hồi thì ngoài diện tích đất ở được bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều này, còn được giao đất ở cho từng cặp vợ chồng còn lại theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

Các cặp vợ chồng hoặc hộ gia đình phải thường trú trên thửa đất thu hồi và là thành viên trong hộ gia đình, có tên trong sổ hộ khẩu hoặc cơ sở dữ liệu về cư trú trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Công an cấp xã) xác nhận.

3. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở mà diện tích đất ở thu hồi từ 02 (hai) lần hạn mức giao đất ở trở lên theo quy định tại Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND thì hộ gia đình, cá nhân ngoài 01 lô đất ở được giao tái định cư thì được giao thêm 01 (một) lô đất ở theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

Trường hợp diện tích đất ở thu hồi từ 03 (ba) lần hạn mức giao đất ở trở lên theo quy định tại Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND thì hộ gia đình, cá nhân ngoài 01 lô đất ở được giao tái định cư thì được giao thêm 02 (hai) lô đất ở theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

4. Trường hợp Nhà nước thu hồi diện tích đất ở từ 02 (hai) lần hạn mức giao đất ở trở lên theo quy định tại Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND mà hộ gia đình, cá nhân không thuộc trường hợp phải bố trí tái định cư thì được giao đất ở nhưng tối đa không quá 02 (hai) lô theo giá đất cụ thể tại thời điểm giao đất.

5. Hộ gia đình, cá nhân có đất ở khi Nhà nước thu hồi đất ngoài diện tích đất ở được bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được hưởng một chính sách tái định cư theo quy định tại khoản 2, 3 hoặc khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân được giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất thì được bồi thường bằng đất ở với số lô hoặc diện tích tương đương với số lô hoặc diện tích thu hồi. Trường hợp không bố trí được số lô hoặc diện tích đất bồi thường tương đương với số lô hoặc diện tích đất thu hồi thì UBND cấp huyện căn cứ quỹ đất ở và giá đất ở cụ thể tại thời điểm thu hồi đất để quyết định việc bồi thường theo thẩm quyền.”

3. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

“c) Trên cùng một thửa đất, bao gồm đất ở và các loại đất khác của một chủ sử dụng đất, khi bị hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không chiếm dụng khoảng không lớn hơn hạn mức đất ở thì phần diện tích các loại đất khác trên cùng thửa đất trong hành lang cũng được bồi thường, hỗ trợ. Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 65% mức bồi thường thu hồi các loại đất khác đó tính trên diện tích các loại đất khác nằm trong hành lang.”

4. Bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Đối với các trường hợp khác, việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại được xác định theo trình tự như sau:

a) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Tổ công tác với thành phần, bao gồm: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng (phòng Quản lý đô thị đối với thành phố Bắc Giang) làm tổ trưởng; các thành viên gồm: Lãnh đạo phòng Tài chính - Kế hoạch (phòng Kinh tế đối với thành phố Bắc Giang), phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đại diện chủ đầu tư, đại diện UBND cấp xã nơi có đất.

b) Tổ công tác có trách nhiệm xác định các chi phí và thời hạn sử dụng đất còn lại để tính toán chi phí đầu tư vào đất còn lại không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP), trình phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Trường

hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh thì được bồi thường bằng 50% chi phí quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP theo khối lượng thực tế đã đầu tư không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước; khối lượng thực tế do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kiểm đếm theo quy định.

Phòng Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến các thành viên Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng và tổ chức thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt.”

5. Sửa đổi khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc:

Việc hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định tại khoản 6 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 148/2020/NĐ-CP) bằng 1,0 lần mức lương tối thiểu trên một tháng do Nhà nước quy định; thời gian tính trợ cấp là thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh, nhưng tối đa không quá 06 tháng.”

6. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Suất tái định cư tối thiểu

1. Suất tái định cư tối thiểu theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được quy định bằng đất ở với diện tích 48 m² đối với các trường hợp thửa đất ở đô thị, đất ở bìa quốc lộ, tỉnh lộ hoặc đường Vành đai IV, thuộc vùng quy hoạch phát triển đô thị.

2. Suất tái định cư tối thiểu theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được quy định bằng đất ở với diện tích 70m² đối với các trường hợp thửa đất ở nông thôn và các trường hợp không thuộc khoản 1 Điều này.

3. Giá đất ở của suất tái định cư tối thiểu là giá đất ở cụ thể tại thời điểm thu hồi đất.”

7. Bổ sung khoản 7 Điều 19 như sau:

“7. Ngoài các khoản hỗ trợ khác đối với người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là UBND tỉnh) quyết định biện pháp hỗ trợ khác theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.”

8. Bổ sung Điều 20a vào Chương IV như sau:

“Điều 20a. Trình tự thực hiện khi Nhà nước thu hồi đất

1. Chuẩn bị xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và Thông báo thu hồi đất.

2. Xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; Thông báo thu hồi đất.

3. Lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

4. Quyết định thu hồi đất, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”

9. Bổ sung Điều 20b vào Chương IV như sau:

“Điều 20b. Chuẩn bị xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và Thông báo thu hồi đất

1. Căn cứ hồ sơ dự án đầu tư được phê duyệt, Danh mục dự án cần thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, văn bản đề nghị thu hồi đất, giải phóng mặt bằng của chủ đầu tư, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng; lựa chọn và giao đơn vị lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trường hợp thuê tổ chức có chức năng để thực hiện dịch vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật, Chủ tịch UBND cấp huyện giao Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện, thành phố (hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng môi trường huyện) ký hợp đồng.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích khu đất thu hồi để thực hiện dự án cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; ký hợp đồng giải phóng mặt bằng với Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện, thành phố (hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng môi trường huyện).

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng:

a) Thực hiện trích lục bản đồ địa chính khu đất thu hồi để thực hiện dự án; chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư ghép ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án lên bản đồ địa chính đã trích lục và được phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện ký xác nhận. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định việc trích đo địa chính ở nơi có bản đồ địa chính nhưng không được sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, không được tính chi phí trích đo địa chính vào chi phí dự án và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét tổ chức trích đo địa chính khu đất thu hồi để thực hiện dự án theo quy định.

b) Phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi rà soát các thửa đất, tên chủ sử dụng đất, diện tích thửa, tờ bản đồ số, loại đất cần thu hồi đất để thực hiện dự án.

Trường hợp chủ sử dụng đất vắng mặt tại địa phương, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã rà soát, thống kê các trường hợp vắng chủ sử dụng đất của các thửa đất Nhà nước thu hồi để lập hồ sơ Thông báo thu hồi đất theo quy định tại Điều 27a Quy định này.

Trường hợp người sử dụng đất đã chết mà không xác định được người thừa kế thực hiện theo khoản 2 Điều 27a Quy định này, nếu không có người thừa kế thì thực hiện thu hồi đất theo điểm b khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội, khoản 2 Điều 13 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; trường hợp xác định được người thừa kế thực hiện theo Điều 27b Quy định này.”

10. Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 21 như sau:

“c) UBND cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi thông báo kiểm kê hiện trạng (Mẫu số 02) và Tờ tự khai đến người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi (Mẫu số 03).”

11. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 25 như sau:

“b) Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong thời gian ít nhất 20 (hai mươi) ngày liên tục kể từ ngày niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi (Mẫu số 09 và Mẫu số 10).

Trường hợp người có đất và tài sản trên đất đồng thuận nhất trí với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người có đất và tài sản trên đất liền kề thì việc niêm yết công khai được kết thúc trước 20 ngày. Việc đồng thuận nhất trí phải được lập thành biên bản có chữ ký của người sử dụng đất và lưu hồ sơ.”

12. Sửa đổi khoản 5, khoản 6 Điều 26 như sau:

“5. Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt; văn bản thông báo chi trả tiền ghi rõ ngày trả tiền và thông báo trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, bản, tổ dân phố trong thời gian 03 (ba) ngày tại nơi có đất thu hồi.

Khi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư phải thực hiện khấu trừ các nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (nếu có), trên chứng từ chi trả phải ghi rõ số tiền của từng loại nghĩa vụ tài chính mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi phải nộp.

b) Trường hợp quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã có hiệu lực thi hành mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi không nhận tiền, không bàn giao đất thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi tiếp tục tuyên truyền, vận động người sử dụng đất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và lập biên bản tuyên truyền, vận động (Mẫu số 17).

Hết thời gian tổ chức chi trả tiền theo kế hoạch, sau khi tuyên truyền, vận động trong thời gian 10 (mười) ngày mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi vẫn không nhận tiền, không nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) hoặc có tranh chấp, không bàn giao mặt bằng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thu hồi gửi toàn bộ tiền bồi thường, hỗ trợ vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước và thông báo ngay bằng văn bản cho người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi biết nơi gửi tiền và số tiền gửi (Mẫu số 18 và Mẫu số 19). Thời điểm hoàn thành việc gửi tiền vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được coi là thời điểm thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ.

6. Việc phê duyệt dự toán và chi trả tiền hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định này thực hiện như sau:

a) Dự toán hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) được phê duyệt trong quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định này;

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập hồ sơ trình UBND cấp huyện phê duyệt danh sách những người đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ. Hồ sơ gồm: Thông báo chi trả tiền của UBND cấp huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi

thường, giải phóng mặt bằng; biên lai nhận tiền (đối với những người không nhận tiền có lý do chính đáng phải được lập thành biên bản có xác nhận của UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng); biên bản bàn giao mặt bằng; danh sách những người đủ điều kiện nhận hỗ trợ và mức hỗ trợ kèm theo;

c) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã có trách nhiệm chi trả tiền cho người được nhận hỗ trợ.”

13. Bổ sung Điều 27a vào Chương IV như sau:

“Điều 27a. Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi vắng mặt người sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất Nhà nước thu hồi

1. Trường hợp xác định được người sử dụng đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi và địa chỉ của người sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất Nhà nước thu hồi:

a) Việc thông báo thu hồi đất; triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm được thực hiện theo điểm a, điểm b khoản 3 Điều 21 Quy định này. UBND cấp xã nơi có đất thu hồi phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng liên hệ và gửi thông báo thu hồi đất, thông báo kiểm kê hiện trạng (Mẫu số 02) và Tờ tự khai đến người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi (Mẫu số 03) đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi nhưng vắng mặt; đồng thời UBND cấp xã thông báo trên hệ thống truyền thanh ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong thời hạn 03 (ba) ngày liên tục và đăng Thông báo thu hồi đất trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện.

Sau thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày gửi Thông báo thu hồi đất, thông báo kiểm kê hiện trạng, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi không nhận được Tờ tự khai hiện trạng đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi gửi thông báo đến người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi yêu cầu phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đo đạc, kiểm đếm hiện trạng đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo, đồng thời đăng văn bản thông báo trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện.

Sau thời gian 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo yêu cầu phối hợp đo đạc, kiểm đếm, người có đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật không phối hợp thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản yêu cầu kiểm đếm bắt buộc. Việc kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện Quyết định kiểm đếm bắt buộc thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 22 và Điều 23 Quy định này.

b) Việc lập, xin ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất thực hiện theo Điều 25 và Điều 26 Quy định này. UBND cấp xã thông báo trên hệ thống truyền thanh ít nhất 02 (hai) lần/ngày trong thời hạn 03 (ba) ngày liên tục và đăng quyết định thu hồi đất trên Cổng Thông tin điện tử của UBND huyện kèm theo danh sách các trường hợp người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi vắng mặt tại địa phương và tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ hoặc vị trí đất được bồi thường, tái định cư (nếu có).

c) Hết thời gian tổ chức chi trả tiền theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 26 Quy định này mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật không nhận tiền, không nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu

có) và không bàn giao mặt bằng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất thông báo bằng văn bản đến người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi nêu rõ thời hạn nhận tiền hoặc nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo; đồng thời đăng văn bản thông báo trên Cổng Thông tin điện tử của UBND cấp huyện nơi có đất thu hồi. Trong trường hợp này, người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi không được nhận kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định này.

Sau thời gian 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ban hành văn bản thông báo yêu cầu nhận tiền bồi thường hoặc nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) mà người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi vẫn không nhận tiền, không nhận đất bồi thường, tái định cư (nếu có) và không bàn giao mặt bằng thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND cấp xã nơi có đất gửi toàn bộ tiền bồi thường, hỗ trợ vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước và thông báo ngay bằng văn bản cho người có đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi biết nơi gửi tiền và số tiền gửi (Mẫu số 18 và Mẫu số 19). Thời điểm hoàn thành việc gửi tiền vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được coi là thời điểm thanh toán xong tiền bồi thường, hỗ trợ.

d) Việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện theo Điều 27 Quy định này.

2. Trường hợp không xác định được người sử dụng đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi hoặc địa chỉ của người sử dụng đất, tài sản trên đất Nhà nước thu hồi thực hiện các bước như quy định tại khoản 1 Điều này, trừ việc gửi các văn bản thông báo, Tờ tự khai, quyết định thu hồi đất đến người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi. Tại mục tên chủ sử dụng đất trong các văn bản, thủ tục liên quan ghi là “Đất không xác định được tên chủ sử dụng đất”; mục địa chỉ thường trú ghi là: “Không xác định được địa chỉ thường trú”.

14. Bổ sung Điều 27b vào Chương IV như sau:

“Điều 27b. Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với trường hợp người sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất Nhà nước thu hồi đã chết

1. Trường hợp thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã chết mà có di chúc hoặc những người thừa kế đã phân chia di sản thừa kế nhưng chưa thực hiện đăng ký đất đai thì thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với người thừa kế theo di chúc, người nhận thừa kế.

2. Trường hợp thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã chết mà không có di chúc và những người thừa kế chưa thực hiện phân chia di sản thừa kế:

a) UBND cấp xã nơi có đất thu hồi rà soát cơ sở dữ liệu về cư trú để xác định những người được thừa kế theo quy định của pháp luật và niêm yết công khai. Trường hợp người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi có địa chỉ thường trú trước khi chết tại địa bàn xã, phường, thị trấn khác với địa chỉ thửa đất thu hồi, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi

liên hệ với UBND cấp xã nơi người sử dụng đất và tài sản trên đất Nhà nước thu hồi thường trú trước khi chết để xác định những người được thừa kế theo quy định của pháp luật và niêm yết công khai.

Việc niêm yết công khai trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tại Trụ sở UBND cấp xã, Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố nơi có đất thu hồi và Trụ sở UBND cấp xã, Nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố nơi người sử dụng đất và tài sản trên đất thường trú trước khi chết. Nội dung niêm yết công khai bao gồm: Tên người sử dụng đất và tài sản trên đất, danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật, mục đích thu hồi đất, yêu cầu những người thừa kế theo quy định của pháp luật cử người đại diện hoặc thực hiện thủ tục thừa kế. Việc niêm yết phải được lập thành biên bản có chữ ký của Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) UBND cấp xã, Trưởng (hoặc phó) thôn, bản, tổ dân phố nơi có đất thu hồi và nơi thường trú của người sử dụng đất, tài sản trên đất trước khi chết (trường hợp không trùng với địa chỉ thửa đất thu hồi).

Trong thời gian niêm yết công khai mà một trong những người thừa kế không đồng ý phải có ý kiến bằng văn bản gửi về UBND cấp xã nơi có đất thu hồi. UBND cấp xã nơi có đất thu hồi chỉ xem xét, xác minh các nội dung mà người thừa kế đề nghị thêm hoặc bớt người thừa kế trong danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Việc xác minh người thừa kế được thêm hoặc bớt trong danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật được thực hiện như sau: Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi ban hành giấy mời và tổ chức làm việc với những người trong danh sách thừa kế và những người được đề nghị thêm vào danh sách để thống nhất về danh sách những người được thừa kế theo quy định của pháp luật. Giấy mời được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của UBND cấp huyện nơi có đất thu hồi. Kết thúc buổi làm việc phải được lập thành biên bản thống nhất danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật, những người không đến làm việc hoặc không ủy quyền cho người khác dự được coi như đồng ý với danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật.

b) Sau thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày niêm yết công khai danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi gửi danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Trường hợp những người thừa kế theo quy định của pháp luật cử người đại diện hoặc thực hiện thủ tục thừa kế thì tên chủ sử dụng đất trong các văn bản, thủ tục liên quan ghi tên người đại diện thừa kế hoặc người được phân chia di sản thừa kế.

Trường hợp những người thừa kế theo quy định của pháp luật không cử người đại diện thừa kế hoặc không thực hiện thủ tục thừa kế thì tên chủ sử dụng đất trong các văn bản, thủ tục liên quan ghi tên tất cả những người thừa kế theo quy định của pháp luật. Việc kiểm đếm được thực hiện với sự tham gia của ít nhất một trong những người thừa kế hoặc người đang trực tiếp quản lý đất và tài sản thu hồi (có giấy xác nhận của UBND cấp xã); nếu những người thừa kế và người quản lý đất, tài sản thu hồi không phối hợp kê khai, kiểm đếm thì tổ chức thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy định.

c) Trường hợp những người thừa kế theo quy định của pháp luật không thực hiện phân chia di sản thừa kế thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo nguyên tắc những người thừa kế cùng hàng được

hưởng phần di sản bằng nhau, người không trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì không được hưởng các khoản hỗ trợ như đối với trường hợp người trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

3. Các trình tự, thủ tục khác liên quan thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy định này. Việc phân chia di sản thừa kế thực hiện theo quy định của pháp luật.”

15. Bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 28 như sau:

“đ) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã kiểm tra các trường hợp phần diện tích thửa đất nông nghiệp sau khi thu hồi để thực hiện dự án không canh tác được hoặc canh tác khó khăn và người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi; tổng hợp từng trường hợp cụ thể gửi phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình UBND cấp huyện xem xét, quyết định.”

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 29 như sau:

“8. UBND cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện, tiến độ và kết quả công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn;

b) Thành lập Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng; giao nhiệm vụ thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

c) Ban hành Thông báo thu hồi đất (bao gồm cả các trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND tỉnh);

d) Chỉ đạo thực hiện dự án xây dựng khu tái định cư tại địa phương và giao đất tái định cư cho người được bố trí tái định cư; giao đất ở bồi thường cho các trường hợp đủ điều kiện;

đ) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân Nhà nước thu hồi cả thửa đất; chỉ đạo chỉnh lý hồ sơ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định;

e) Phân công nhiệm vụ cụ thể, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã và cán bộ, công chức trong tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường;

g) Xem xét, quyết định các trường hợp thu hồi hết phần diện tích thửa đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi ngoài ranh giới khu đất thực hiện dự án mà không canh tác được hoặc canh tác khó khăn và người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi; các trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục phần diện tích thửa đất nông nghiệp còn lại sau thu hồi ngoài ranh giới khu đất thực hiện dự án và có lối vào thửa đất còn lại sau thu hồi có diện tích nhỏ hơn diện tích quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND;

h) Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nội dung trong công tác đo đạc bản đồ địa chính để phục vụ việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường;

i) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo thẩm quyền; tổ chức cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các Điều 22, 23, 24 Quy định này.”

17. Bổ sung điểm e khoản 9 Điều 29 như sau:

“e) Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuẩn bị xây dựng kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và Thông báo thu hồi đất; xác định các trường hợp người sử dụng đất và tài sản trên đất vắng mặt tại địa phương; danh sách những người thừa kế theo quy định của pháp luật.”

18. Sửa đổi, bổ sung các Mẫu số 11, Mẫu số 13 và Mẫu số 15 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Bãi bỏ một số Mẫu của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Bãi bỏ Mẫu số 20, Mẫu số 21, Mẫu số 22 và Mẫu số 23 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã thực hiện xong hoặc đang thực hiện việc trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt;

b) Đối với các trường hợp đã lựa chọn và ký kết hợp đồng với tổ chức có chức năng về bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dịch vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết;

c) Đối với Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được thành lập trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quyết định thành lập; trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét điều chỉnh, bổ sung thành viên hoặc chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo Quyết định này.

3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70 /2021/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

TT	Mẫu số	Nội dung
1	Mẫu số 11	Tờ trình đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
2	Mẫu số 13	Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
3	Mẫu số 15	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Mẫu số 11. Tờ trình thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

.....⁰¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-.....

....., ngày tháng..... năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Dự án

Kính gửi:⁰²

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số .../2021/QĐ-UBND ngày .../.../2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ (bao gồm các văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm ...).

..... trình thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án với những nội dung cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: m², trong đó:

1.
2.

II. Địa điểm:

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tổng giá trị phương án: đồng (*Bằng chữ*:.....). Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: đồng, gồm:

- Đất.....

2. Kinh phí bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (nếu có): đồng, gồm:

-

-

3. Kinh phí bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có): đồng, gồm:

-

-

4. Các khoản hỗ trợ: đồng, gồm:

-

-

5. Kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng): đồng.

Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

6. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng:..... đồng, gồm:

-

-

7. Việc bồi thường bằng đất (nếu có):

8. Phương án bố trí tái định cư (nếu có):

- Địa điểm bố trí tái định cư:

- Diện tích lô đất tái định cư:

- Giá đất tái định cư:

- Các thông tin cần thiết khác có liên quan đến việc bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân.

(Trong trường hợp hộ gia đình cá nhân tự lo chỗ ở tái định cư thì ghi rõ số tiền hỗ trợ kèm theo Đơn đề nghị của Hộ gia đình...;

9. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết (nếu có):

.....

10. Các nội dung cần thiết khác có liên quan (việc di dời các công trình của tổ chức, cơ sở tôn giáo; di dời mồ mả...):

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết kèm theo)

Vậy đề nghị xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC LÀM
NHIỆM VỤ BỒI THƯỜNG GPMB**

(Ký, đóng dấu)

⁰¹ Tên tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

⁰² Tên cơ quan chủ trì thẩm định.

Mẫu số 13. Tờ trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

.....⁰³.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-.....

....., ngày tháng..... năm

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân.....⁰⁴.....

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số .../2021/QĐ-UBND ngày .../.../2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ (bao gồm các văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm ...).

Sau khi xem xét Tờ trình⁰⁵ và kết quả thẩm định,⁰³ đề nghị⁰⁴ phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án....., với các nội dung cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: m², trong đó:

1.
2.

II. Địa điểm:

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Tổng giá trị phương án: đồng (Bằng chữ:.....). Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: đồng, gồm:

- Đất.....

2. Kinh phí bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (nếu có): đồng, gồm:

-

3. Kinh phí bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có): đồng, gồm:

-

4. Các khoản hỗ trợ: đồng, gồm:

-

5. Kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng): đồng.

Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

6. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng:..... đồng, gồm:

-

7. Việc bồi thường bằng đất (nếu có):

8. Phương án bố trí tái định cư (nếu có):

- Địa điểm bố trí tái định cư:.....

- Diện tích lô đất tái định cư:

- Giá đất tái định cư:

- Các thông tin cần thiết khác có liên quan đến việc bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân.

(Trong trường hợp hộ gia đình cá nhân tự lo chỗ ở tái định cư thì ghi rõ số tiền hỗ trợ kèm theo Đơn đề nghị của Hộ gia đình...;

9. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết (nếu có):

-
10. Các nội dung cần thiết khác có liên quan (*nếu có*):
- (*Có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết kèm theo*)
- Đề nghị xem xét, quyết định./.

Nơi nhận

- Như trên;
-
- Lưu:

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**

(*Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)

⁰³ Ghi tên cơ quan Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền;

⁰⁴ Ghi tên Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường;

⁰⁵ Ghi tên Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Mẫu số 15. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ngày..... thángnăm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
để thực hiện dự án.....

ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/ 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số .../2021/QĐ-UBND ngày .../.../2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ (bao gồm các văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm ...).

Theo đề nghị của (ghi tên cơ quan Tài nguyên và Môi trường) tại Tờ trình số.....ngày ... tháng ... năm....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án....., cụ thể như sau:

I. Tổng diện tích đất thu hồi chuyển mục đích sử dụng: m², trong đó:

1.

2.

II. Địa điểm:

III. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tổng giá trị phương án: đồng (Bằng chữ:.....). Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: đồng, gồm:

- Đất

2. Kinh phí bồi thường hoa màu, tài sản trên đất (nếu có): đồng, gồm:

-

3. Kinh phí bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có): đồng, gồm:

-

4. Các khoản hỗ trợ: đồng, gồm:

-

5. Kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng): đồng.

Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

6. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng: đồng, gồm:

-

7. Việc bồi thường bằng đất (nếu có):

8. Phương án bố trí tái định cư (nếu có):

- Địa điểm bố trí tái định cư:

- Diện tích lô đất tái định cư:

- Giá đất tái định cư:

- Các thông tin cần thiết khác có liên quan đến việc bố trí tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân.

(Trong trường hợp hộ gia đình cá nhân tự lo chỗ ở tái định cư thì ghi rõ số tiền hỗ trợ kèm theo Đơn đề nghị của Hộ gia đình...;

7. Ý kiến, kiến nghị của tổ chức/hộ gia đình/cá nhân về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kết quả giải quyết (nếu có):

-

8. Các nội dung cần thiết khác có liên quan (nếu có):

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chi tiết kèm theo)

Điều 2.

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư dự án, UBND xã/phường/thị trấn..... nơi có đất nhà nước thu hồi giao quyết định này đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; tổ chức việc niêm yết công khai Quyết định này theo quy định.

2. có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng UBND có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày..... tháng..... năm.....

2. Các cơ quan:....., UBND xã/phường/thị trấn..... nơi có đất nhà nước thu hồi và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Cơ quan thanh tra;
- Lưu:

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số: 71/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 818/TTr-TNMT ngày 15 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY CHẾ

**Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu
tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
(Kèm theo *Quyết định số 71/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2021*
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; việc phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải là các thông tin, dữ liệu được thu nhận và lưu trữ theo đúng quy định. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang bao gồm:

1. Thông tin, dữ liệu về đất đai:

a) Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;

b) Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, đăng ký giao dịch bảo đảm, bồi thường, hỗ trợ tái định cư;

c) Thống kê, kiểm kê đất đai;

d) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- đ) Giá đất và bản đồ giá đất;
 - e) Các thông tin, dữ liệu khác liên quan đến điều tra cơ bản về đất đai.
2. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước:
- a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất;
 - b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn;
 - c) Các dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;
 - d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước;
 - đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng;
 - e) Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước;
 - g) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình quan trắc tài nguyên nước;
 - h) Các dữ liệu về danh mục các lưu vực sông.
3. Thông tin, dữ liệu về địa chất và khoáng sản:
- a) Báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Báo cáo địa chất);
 - b) Hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;
 - c) Hồ sơ khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia, khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ; khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản độc hại;
 - d) Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng tài nguyên khoáng sản;
 - đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.
4. Thông tin, dữ liệu về môi trường:
- a) Báo cáo hiện trạng môi trường các cấp;
 - b) Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; Danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài trong Sách Đỏ Việt Nam;
 - c) Quy hoạch môi trường; Báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học;
 - d) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm;
 - đ) Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất

bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

e) Báo cáo về tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

g) Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

h) Danh mục về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp;

i) Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển; ô nhiễm môi trường xuyên biên giới;

k) Kết quả về xử lý chất thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác;

l) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.

5. Thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn:

a) Thông tin, dữ liệu quan trắc, điều tra, khảo sát về khí tượng thủy văn, hải văn;

b) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn thu được từ nước ngoài, cơ quan, tổ chức quốc tế;

c) Biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh; phim, ảnh về đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;

d) Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; thông báo tình hình khí tượng thủy văn;

đ) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình, phương tiện đo khí tượng thủy văn;

e) Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

g) Kế hoạch và kết quả thực hiện tác động vào thời tiết.

6. Thông tin, dữ liệu về đo đạc và bản đồ:

a) Thông tin, dữ liệu về hệ quy chiếu quốc gia, hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia;

b) Hệ thống không ảnh;

c) Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh; cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình tỉnh;

d) Sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính các cấp;

đ) Bản đồ hành chính các cấp;

e) Dữ liệu địa danh;

g) Thông tin, dữ liệu về: Mạng lưới đo đạc chuyên dụng; hệ thống không ảnh chuyên dụng; sản phẩm bản đồ công trình ngầm; sản phẩm bản đồ hàng không; sản phẩm đo đạc và bản đồ quốc phòng; sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành, chuyên đề khác.

7. Thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu:

a) Thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính;

b) Thông tin, dữ liệu về tác động của thiên tai khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đến hoạt động tự nhiên, kinh tế - xã hội;

c) Thông tin, dữ liệu quan trắc về ô-dôn, bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;

d) Kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ.

8. Thông tin, dữ liệu về viễn thám:

a) Thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thám;

b) Dữ liệu viễn thám;

c) Dữ liệu quan trắc, giám sát tài nguyên và môi trường bằng viễn thám;

d) Sản phẩm ảnh viễn thám;

đ) Siêu dữ liệu viễn thám;

e) Bản đồ chuyên đề từ ảnh viễn thám.

9. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, giải quyết bồi thường thiệt hại về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

10. Văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường.

11. Hồ sơ, kết quả của các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường.

12. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khác do quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

Điều 5. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Kinh phí thu thập, xử lý, thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội.

2. Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố phối hợp với cơ quan Tài chính cùng cấp lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

3. Phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Chương II

THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ công tác lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng

1. Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch thu thập, tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Căn cứ kế hoạch được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:

a) Thu thập, tập hợp, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với các thông tin, dữ liệu trực tiếp quản lý, lưu trữ và cung cấp;

b) Thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

c) Xây dựng, cập nhật danh mục, thông tin mô tả để phục vụ công bố, tra cứu, cung cấp;

d) Cung cấp, cập nhật vào danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Lập, phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải đảm bảo thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật chính xác, đầy đủ, có hệ thống, không trùng lặp, chồng chéo, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định thông tin, dữ liệu cần thu thập, cập nhật, đề xuất các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch dự kiến.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp đề xuất của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các hoạt động, nhiệm vụ thu thập, cập nhật dữ liệu của đơn vị để dự thảo kế hoạch và chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

Điều 8. Thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm được phê duyệt của đơn vị mình.

3. Việc điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Trường hợp pháp luật quy định việc thu thập thông tin, dữ liệu phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Sở Tài nguyên và Môi trường phải làm thủ tục xin phép theo quy định và chỉ được tiến hành thu thập dữ liệu sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

5. Việc thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Các hình thức thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường:

a) Yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, tiếp nhận thông tin, dữ liệu từ các tổ chức, cá nhân theo quy định;

b) Quan trắc, điều tra, khảo sát;

c) Nghiên cứu, dự báo;

d) Tổng hợp, tạo lập thông tin, dữ liệu và các hình thức khác.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, số hoá thông tin, dữ liệu thu thập được và các thông tin, dữ liệu khác từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh theo quy định.

8. Quy trình thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 32/2018/TT- BTNMT.

Điều 9. Kiểm tra, đánh giá xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, xử lý, đánh giá khả năng khai thác, sử dụng. Việc kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu phải tuân theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phân loại, tổng hợp, xử lý, đánh giá thông tin, dữ liệu, chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu của mình. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu cấp tỉnh khi tiếp nhận, thu thập vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

3. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải biên tập, chỉnh sửa, sắp xếp bảo đảm tính chính xác, tin cậy, thống nhất, an toàn của thông tin, dữ liệu.

Điều 10. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để thu thập, tạo lập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ sản phẩm có trách nhiệm giao nộp về

Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) một (01) bộ thông tin, dữ liệu dạng giấy (bản chính, bản gốc) và một (01) bộ thông tin, dữ liệu dạng số (lưu trên đĩa CD, DVD, đĩa cứng, thiết bị nhớ USB) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu do mình giao nộp.

Các tổ chức, cá nhân có dữ liệu phải giao nộp có văn bản thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) trước 05 ngày làm việc để chuẩn bị các điều kiện tiếp nhận thông tin, dữ liệu.

2. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nhận phải được lập thành biên bản và lưu vào hồ sơ theo quy định. Biên bản giao nộp hoặc Giấy xác nhận giao nộp thông tin, dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

3. Các tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) để xây dựng, cập nhật danh mục thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng.

4. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc thu nhận, tạo lập, cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; cung cấp, hiến tặng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) để phục vụ công bố, tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

Chương III

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 11. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường là tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang là cơ sở dữ liệu tích hợp, tập hợp từ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý bao gồm:

- a) Cơ sở dữ liệu đất đai;
- b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên nước;
- c) Cơ sở dữ liệu môi trường;
- d) Cơ sở dữ liệu địa chất và khoáng sản;
- đ) Cơ sở dữ liệu nền địa lý và đo đạc bản đồ;

- e) Cơ sở dữ liệu về viễn thám;
- g) Cơ sở dữ liệu kho tư liệu tài nguyên và môi trường;
- h) Cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;
- i) Cơ sở dữ liệu về kết quả thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, giải quyết bồi thường thiệt hại về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;
- k) Cơ sở dữ liệu về văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường;
- l) Cơ sở dữ liệu về hồ sơ, kết quả của các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường;
- m) Cơ sở dữ liệu về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh phải phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh.

4. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

5. Cơ sở dữ liệu phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

6. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Điều 12. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và có trách nhiệm:

1. Xây dựng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.
2. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí bảo đảm thường xuyên, liên tục, định kỳ cập nhật nội dung cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.
3. Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ bảo đảm cơ sở dữ liệu có hiệu suất vận hành và sẵn sàng đáp ứng cao.
4. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu.

Điều 13. Bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Dữ liệu thu thập phải được kịp thời phân loại, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hóa học và chuẩn hóa, số hóa để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ.
2. Việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu tài nguyên và môi trường, tiêu hủy tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường giao Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất lưu trữ dữ liệu tài nguyên và môi trường của Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang.

Điều 14. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

1. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng phương án, thực hiện kiểm tra, đánh giá, bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin đối với Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; có các biện pháp tổ chức, quản lý vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để bảo đảm an toàn thông tin.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

3. Việc in, sao, chụp, vận chuyển, giao nhận, truyền dữ liệu, tài liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV

CÔNG BỐ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 15. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang, Cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, xuất bản phẩm, xuất bản phẩm điện tử. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức công bố danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác sử dụng trước ngày 15 tháng 12 hàng năm; gửi danh mục (cập nhật theo năm) thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung.

Điều 16. Hình thức Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo các hình thức sau đây:

1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang, Cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc kết nối, truy cập, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của cơ quan quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang, Cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc kết nối, truy cập, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài

nguyên và môi trường phải đăng ký và được cấp quyền truy cập, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu.

b) Tổ chức, cá nhân được cấp quyền truy cập có trách nhiệm truy cập đúng địa chỉ, mã khóa; không được làm lộ địa chỉ, mã khóa truy cập đã được cấp.

2. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thông qua phiếu, yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.

a) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu căn cứ danh mục thông tin, dữ liệu hiện có, lập phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu (theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Giang).

Trường hợp đặc biệt cung cấp dữ liệu phục vụ cho các mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước, phục vụ yêu cầu của các đoàn thanh tra, kiểm toán hoặc trong tình trạng khẩn cấp, đơn vị quản lý tài liệu lưu trữ về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Quy trình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ - CP.

3. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu và bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội giữa cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 17. Những trường hợp không được cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu mà nội dung không rõ ràng, cụ thể; yêu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không đúng quy định; mục đích sử dụng không phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến thông tin, dữ liệu; không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 18. Thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh : cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

- a) Người quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Người đứng đầu sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương.
- c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

3. Người có thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường Mật:

a) Người quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Giám đốc Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, người đứng đầu đơn vị cấp phòng thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; trưởng phòng của UBND cấp huyện và tương đương.

4. Người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Việc ủy quyền được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền. Cấp phó được ủy quyền cho phép cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước cấp trưởng, trước pháp luật và không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Giám đốc Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cho phép cung cấp dữ liệu ngoài các dữ liệu đã quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này. Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố cho phép cung cấp dữ liệu thuộc chức năng nhiệm vụ.

Chương V

KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG

Điều 19. Nguyên tắc và sự phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện; giữa các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường và giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm việc tiếp cận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.

4. Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý với các bộ, ngành và địa phương khác theo quy định.

Điều 20. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu thời gian thực và thông tin, dữ liệu có độ trễ về thời gian (phải qua các bước phân tích, xử lý). Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng đối

với ứng phó, xử lý kịp thời trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, thảm họa.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thông tin dữ liệu thời gian thực từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc bắt buộc quan trắc quy định của pháp luật phải được thu nhận, tích hợp và chia sẻ, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức có chức năng, phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thu thập, thu nhận, quản lý, cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; cung cấp, tích hợp thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường về cơ sở dữ liệu quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý; sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh và có trách nhiệm:

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan để tiến hành điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm;

c) Tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trong tỉnh, các tỉnh, thành phố và các bộ, ban, ngành;

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho các tổ chức, cá nhân theo quy định;

đ) Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ nghiệp vụ quản lý, lưu trữ, tra cứu, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đáp ứng theo yêu cầu tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT;

e) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

g) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường;

h) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh;

i) Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thu phí khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định.

3. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Thông tin và Truyền thông hỗ trợ, bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, hướng dẫn việc xây dựng, kết nối, vận hành các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phù hợp với khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang và kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn đồng bộ, tương thích, truy cập, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

5. Các sở, ban, ngành khác:

a) Theo chức năng, nhiệm vụ của mình lập danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cần thu thập, cập nhật; đề xuất các hoạt động nhiệm vụ thu thập, cập nhật gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Đồng thời thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do cơ quan đang quản lý;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc lĩnh vực phụ trách.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh hàng năm;

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn về Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) hàng năm theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường;

c) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn; cập nhật thường xuyên thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đồng thời cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Lưu trữ và Phát triển quỹ đất) theo quy định;

d) Bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài

nguyên và môi trường trên địa bàn huyện, thành phố do Phòng Tài nguyên và Môi trường lập.

Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, khai thác, sử dụng và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm và quyền hạn:

a) Tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu quy định tại Điều 4 Quy chế này.

b) Không được chuyển thông tin, dữ liệu cho bên thứ ba sử dụng trừ trường hợp được thỏa thuận trong hợp đồng với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu.

c) Không được làm sai lệch thông tin, dữ liệu đã được cung cấp để sử dụng.

d) Trả phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 5 Quy chế này.

đ) Tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

e) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

g) Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của mình.

h) Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

2. Tổ chức, cá nhân thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

a) Thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về thu thập, tạo lập và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

c) Bảo đảm tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

d) Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

Các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định sau đây:

1. Đối với các nội dung công việc, nhiệm vụ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đang thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được tiếp tục thực hiện theo thời hạn đã xác định của nội dung, nhiệm vụ, sau thời hạn này tuân thủ theo quy định của Quy chế này.

2. Đối với những thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là sản phẩm của nội dung công việc, nhiệm vụ đang triển khai thực hiện nhưng chưa được kiểm tra, nghiệm thu thì cơ quan quản lý xem xét điều kiện, điều chỉnh nội dung để tổ chức thực hiện các công việc theo quy định của Quy chế này.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo yêu cầu tại Quy chế này và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 71/2021/QĐ -UBND ngày 19 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01	Thông báo cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 02	Mẫu văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 03	Mẫu phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với cá nhân nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 04	Hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường
Mẫu số 05	Báo cáo tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

**TÊN TỔ CHỨC CUNG CẤP
THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

Số:

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện trước pháp luật (đối với tổ chức):

Số CMTND/Căn cước công dân, ngày, nơi cấp (đối với cá nhân):

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Thực hiện Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

(Tên tổ chức/cá nhân) thông báo về danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đang lưu trữ và thực hiện cung cấp như sau:

TT	Danh mục thông tin, dữ liệu cung cấp	Mô tả về thông tin, dữ liệu	Nguồn gốc thông tin, dữ liệu

Chúng tôi cam kết thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tuân thủ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và chịu trách nhiệm về nguồn gốc của thông tin, dữ liệu./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu:
- Số CMTND/Căn cước công dân, ngày cấp, nơi cấp (đối với cá nhân):
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại, fax, E-mail:
4. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp:
5. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:
6. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (mượn, xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...):
7. Thời gian khai thác:
8. Cam kết sử dụng thông tin, dữ liệu:
- (Văn bản số:

**NGƯỜI YÊU CẦU CUNG CẤP
THÔNG TIN, DỮ LIỆU¹**

¹Trường hợp là cơ quan, tổ chức yêu cầu cung cấp dữ liệu thì thủ trưởng cơ quan phải ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu; là cá nhân phải ký, ghi rõ họ tên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Người yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu:
2. Nơi đang làm việc, học tập:
3. Quốc tịch, Số Hộ chiếu:
4. Số điện thoại, fax, E-mail:
5. Danh mục và nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu cung cấp:
6. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu:
7. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả (xem, đọc tại chỗ; sao chụp; nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi qua đường bưu điện...):
8. Cam kết của người yêu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu:

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC
NƠI ĐANG LÀM VIỆC, HỌC TẬP
(Ký xác nhận, đóng dấu)

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**HỢP ĐỒNG
CUNG CẤP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Số:/HD.....

Căn cứ Bộ luật dân sự;

Căn cứ

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên,

Hôm nay, ngày.... tháng năm, tại, chúng tôi gồm:

1. Bên cung cấp thông tin, dữ liệu (Bên A):

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại Fax: Email:

Số tài khoản:

2. Bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu (Bên B):

Tên tổ chức, cá nhân:

Đại diện: Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại Fax: Email:

Số tài khoản:

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

(Về việc cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu)

.....
.....
.....

Điều 2. Thời gian thực hiện:

..... ngày, kể từ ngày tháng..... năm

Điều 3. Hình thức khai thác, sử dụng và phương thức nhận kết quả:

- Hình thức khai thác, sử dụng:

- Khai thác sử dụng thông qua việc truy cập:

- Nhận trực tiếp tại cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu:

- Nhận gửi qua đường bưu điện:

Điều 4. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

Tổng giá trị hợp đồng:..... đồng

(*Bằng chữ*:.....*đồng*)

Trong đó:

- Tiền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu là:.....đồng

- Tiền dịch vụ cung cấp thông tin, dữ liệu là:.....đồng

Số tiền đặt trước:.....đồng

Hình thức thanh toán (*tiền mặt, chuyển khoản*):.....

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của hai bên:

.....
.....

Điều 6. Bổ sung, sửa đổi và chấm dứt hợp đồng và xử lý tranh chấp:

.....

Điều 7. Điều khoản chung

1. Hợp đồng này được làm thành bản, có giá trị pháp lý ngang nhau, bên A giữ bản, bên B giữ bản.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày

BÊN B

(*Ký tên, đóng dấu đối với tổ chức, ghi họ
tên đối với cá nhân*)

BÊN A

(*Ký tên, đóng dấu*)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

Số: /BC-

BÁO CÁO

Tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

(Năm/từ tháng ... năm đến tháng ... năm....)

1. Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện trước pháp luật (đối với tổ chức):

Số CMTND/Căn cước công dân, ngày, nơi cấp (đối với cá nhân):

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

4. Các thông tin, dữ liệu đã cung cấp:

TT	Nội dung, phạm vi, khối lượng thông tin, dữ liệu	Tổ chức/cá nhân được cung cấp	Thời gian thực hiện	Kinh phí cung cấp	Ghi chú

(Tên tổ chức/cá nhân) xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung báo cáo này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang;

- ...;

- Lưu: ...

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký tên/đóng dấu)

Số: 72/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 725/TTr-TNMT ngày 19 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: 72/2021/QĐ-UBND

ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang và nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất.

b) Bảng giá đất này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013; Tính hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp; Tính giá trị thửa đất để áp dụng phương pháp định giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013.

c) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 2. Bảng giá các loại đất

1. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

3. Bảng giá đất rừng sản xuất;

4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

5. Bảng giá đất ở tại đô thị, ven trục đường giao thông;

6. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông;

7. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị, ven trục đường giao thông;

8. Bảng giá đất ở tại nông thôn;

9. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

10. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

11. Bảng giá đất các khu, cụm công nghiệp.

(Có phụ lục Bảng giá các loại đất kèm theo)

Điều 3. Giá đất của các loại đất có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 4. Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất

1. Phân vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và ven trục đường giao thông:

a) Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, quy định cụ thể như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên (≥ 5) và có chiều sâu ngõ dưới 200 mét (tính từ sát mép lòng đường chính đến đầu thửa đất $< 200\text{m}$), có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1 (*đối với những thửa đất có chiều sâu lớn được xác định vị trí tính từ vị trí 2 trở đi*).

Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm không thuộc vị trí 2 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi.

b) Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng có tổng giá trị của thửa đất cao nhất tính theo Bảng giá đất.

c) Các thửa đất nằm ở vị trí 2, 3 như đã nêu trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

d) Trường hợp các thửa đất tại nông thôn có thể xác định vị trí thửa đất thuộc nhóm xã hoặc đoạn đường thì áp dụng theo vị trí có giá cao hơn.

đ) Phân vị trí đối với các thửa đất có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông.

Đối với đất ở:

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất*) vào sâu đến 20m.

Vị trí 2: Tính từ trên 20m vào sâu đến 40m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang và các thị trấn thuộc các huyện.

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 30m.

Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc các xã trên địa bàn tỉnh.

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao, cho thuê đất*) vào sâu đến 50m.

Vị trí 2: Tính từ trên 50m vào sâu đến 100m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

2. Phân khu vực, vị trí đối với đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn:

a) Phân khu vực:

Khu vực 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông (*trừ các đường giao thông đã quy định giá đất trong Bảng giá đất*) hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Khu vực 2: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ở ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

Khu vực 3: Áp dụng đối với các thửa đất nằm ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém hơn khu vực 1, khu vực 2 trong xã.

b) Phân vị trí đất:

Trong 1 khu vực được chia từ 1 đến 3 vị trí, xác định vị trí quy định như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông hoặc nằm tại trung tâm xã hoặc nằm gần một trong các khu vực như: UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 1.

Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nằm ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn các thửa đất nằm ở vị trí 2 và các vị trí còn lại của thửa đất.

Điều 5. Quy định giá đất một số lĩnh vực khuyến khích đầu tư, ưu đãi đầu tư và giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất

1. Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú từ 3 sao trở lên; dự án thuộc lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao; dự án thuộc nhóm đất cơ sở dịch vụ xã hội; các dự án du lịch cộng đồng giá đất xác định bằng 0,6 lần giá đất thương mại dịch vụ cùng vị trí, khu vực; Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội giá đất được xác định bằng 0,4 lần giá đất ở cùng vị trí, khu vực.

2. Đối với các loại đất có mục đích kinh doanh gồm: đất công trình năng lượng; đất giao thông, thủy lợi có kinh doanh; đất công trình bưu chính viễn thông xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

3. Đối với các loại đất không có mục đích kinh doanh gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (*bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*), đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác

văn hóa nghệ thuật giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

4. Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất phi nông nghiệp khác giá đất xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, khu vực.

5. Đối với đất nông nghiệp khác xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm.

6. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bảng giá đất nuôi trồng thủy sản; Sử dụng vào mục đích sản xuất hoặc sử dụng vào mục đích sản xuất kết hợp với nuôi trồng thủy sản, sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh kết hợp với nuôi trồng thủy sản xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, khu vực.

Điều 6. Quy định giá đất trong trường hợp thửa đất, đoạn đường có nhiều vị trí khác nhau nhưng chưa quy định đủ vị trí

Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

Vị trí 1: Hệ số = 1.

Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1.

Vị trí 3: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 2.

Điều 7. Quy định giá đất đối với khu dân cư, khu đô thị mới chưa quy định giá trong Bảng giá

Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do doanh nghiệp làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá đất để thu tiền sử dụng đất do UBND tỉnh Quyết định (*Quyết định phê duyệt giá đất đợt gần nhất*). Đối với các khu đô thị mới, khu dân cư mới, điểm dân cư do Nhà nước làm chủ đầu tư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất thì xác định bằng giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Quyết định phê duyệt giá khởi điểm thấp nhất đối với trường hợp phê duyệt làm nhiều đợt*).

Điều 8. Quy định giá đất đối với các thửa đất bám trục đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất hoặc chưa quy định giá trong Bảng giá đất

Đối với các thửa đất ven các trục đường giao thông đã được đặt tên (*trừ các đường giao thông liên thôn, liên xã*), nhưng chưa quy định giá đất trong Bảng giá đất (*do quy định thiếu đoạn đường hoặc đường giao thông hình thành sau thời điểm ban hành Bảng giá đất*) thì xác định vị trí thửa nằm thuộc khu vực nhóm xã có mức giá cao nhất làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 72/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	60.000
2	Tại các thị trấn	52.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	50.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	50.000

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	55.000
2	Tại thị trấn thuộc các huyện	48.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	45.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	42.000

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	17.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	14.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	13.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	7.000

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: đồng/m²

SỐ TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	50.000
2	Tại các thị trấn thuộc các huyện	40.000
3	Tại các xã Trung du thuộc các huyện	38.000
4	Tại các xã Miền núi thuộc các huyện	33.000

II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG

**BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỰC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	26.000	10.000	7.000
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	28.000	11.000	8.000
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	15.500		
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	27.000	11.000	8.000
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	25.000	10.000	7.000
	(Bên phía đường sắt)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn	15.500	9.300	5.600
+	(Bên phía đường sắt)	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG	10.000	6.000	3.600
+	(Bên phía đường sắt)	5.000	3.000	1.800
2.1	Đường Xương Giang 2	21.500		
2.2	Đường Xương Giang 4	15.000		
3	Đường Quang Trung	35.000	12.000	6.000
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	20.000	11.000	5.000
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	35.000	14.000	7.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô	28.000	11.000	5.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai			
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	18.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	18.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	18.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	18.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	18.000		
6	Phố Yết Kiêu	25.000		
6.1	Yết Kiêu 2	18.000		
6.2	Yết Kiêu 1	18.000		
7	Phố Thân Đức Luận	20.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	20.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	30.000	12.000	6.000
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	18.000		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	28.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	28.000	10.000	5.000
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	40.000	15.000	7.000
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Đinh Kế)	35.000	15.000	7.000
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Đinh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	30.000	12.000	6.000
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến đường vành đai đông bắc (công ty TNHH Thọ Xuân).	25.000	9.000	5.000
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	17.500	9.000	
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	20.000		
-	Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	18.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	17.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	38.000	12.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	30.000	10.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	18.000		
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	18.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	37.200	12.000	6.000
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	50.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	35.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	30.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	30.000	12.000	
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	21.000		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	18.500		
-	Phố Lê Lý 2	17.500		
-	Phố Lê Lý 4	17.500		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	30.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	25.000	15.000	9.000
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	20.600	10.000	7.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	19.000	8.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	17.500	7.000	
2	Đường Trần Nguyên Hãn			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	15.000	9.000	4.500
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	10.500	5.000	2.500
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm			
	Bên phải	7.500	4.500	
	Bên Trái	6.500	4.000	
3	Đường Nghĩa Long	13.500	6.800	3.400
4	Đường Á Lữ	13.000	6.500	3.300
5	Đường Tân Ninh	13.000	6.500	3.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường Thánh Thiên	14.000	7.000	3.500
7	Đường Huyền Quang	15.500	7.800	3.900
8	Đường Nguyễn Cao	17.000	8.500	4.300
9	Đường Tiền Giang			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	11.000	5.500	2.800
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	8.500	4.300	2.200
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu			
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	12.500	6.300	3.200
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	9.500	4.800	2.400
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	5.000	2.500	1.300
12	Đường Đặng Thị Nho	15.000	7.500	3.800
13	Đường Giáp Hải	12.500	6.500	3.300
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	12.000	7.200	3.600
15	Vi Đức Thăng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	13.500		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	10.500		
16	Đường Chu Danh Tể - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	12.000		
17	Đường Giáp Lễ- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế	14.500		
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	16.000		
19	Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	15.500	9.300	5.600
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	10.500		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	6.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	15.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	20.000		
23	Đường Nguyễn Đình Tuân	20.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
24	Đường Quách Nhẫn			
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh)	25.000		
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	20.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	18.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	30.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	15.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	15.000		
26	Đường Nguyễn Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	16.500		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	10.500		
28	Đường Lê Hồng Phong	25.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	12.000		
30	Phố Đỗ Văn Quýnh	12.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden	8.000	4.200	2.100
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	8.200	4.300	2.200
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	15.500	7.800	3.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	17.000	8.500	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	17.500	8.800	
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	16.000	8.000	
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	10.000	6.000	3.400
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	18.000	9.300	5.580
33	Đường Đào Sư Tích 1	16.000		
33	Đường Đào Sư Tích 2	16.000	9.600	
33	Đường Đào Sư Tích 4	16.000	9.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	10.000		
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	8.500	5.100	3.100
2	Đường Nguyễn Công Hãng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	8.500	5.100	3.100
3	Đường Đàm Thuận Huy	7.000	4.200	2.500
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu cổng góc bến xe và Hồ Bắc	9.000	5.400	3.200
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	6.000	4.000	2.200
5	Đường Châu Xuyên	6.500	3.900	2.300
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	5.000	3.000	
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	12.000	9.000	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	15.000	9.000	
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	13.000	7.000	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	8.500		
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	8.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	8.500		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	7.500		
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	7.500		
13	Các đường còn lại trong (khu cổng góc - bến xe)	6.500		
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	7.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	6.500		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	7.500		
16	Đường Thân Nhân Tín			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	5.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	5.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	5.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	5.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	5.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hăng	5.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hăng)	6.500		
19	Đường Nguyễn Doãn Địch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	8.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc	7.000	4.200	
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	6.500	4.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	7.500		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	5.500		
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)	6.000	3.600	2.200
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	5.000		
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến	10.500	6.300	3.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	đường Lê Lai			
2	Đường Đồng Cửa			
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	14.000	8.400	5.000
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương; MC ngang 19,5m	14.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	3.000	2.000	1.200
5	Đường Hồ Công Dự	8.500	5.100	3.100
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	15.500		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	16.000		
7	Đường Cô Giang	7.000	4.200	2.500
8	Đường Thân Khuê			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	3.000	1.800	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	4.000	2.400	
10	Đường Phạm Liêm			
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	3.500	2.100	
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH MTV CK Hóa chất Hà Bắc	3.000	2.000	
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	3.000	2.000	
11	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêm)	4.500	2.700	1.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	4.500	2.700	1.600
13	Đường Lều Văn Minh	4.500	2.700	1.600
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	3.500		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	8.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	6.500		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	25.000	15.000	9.000
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	7.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	6.500		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	6.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	14.500		
21	Các đoạn còn lại thuộc khu Tái định cư phường Xương Giang	6.000		
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lều Văn Minh); MC 5m	4.500	3.000	2.500
23	Nguyễn Huy Bính			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lều Văn Minh	2.500		
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	3.000	2.000	1.500
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	10.000	7.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám)	8.000		
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	10.000	7.000	
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	10.000	7.000	
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);	6.500		
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	8.500		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	7.500		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)	6.000	4.000	
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng	4.500	3.000	
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	6.000	4.000	
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	6.000	4.000	
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17 (Võ Nguyên Giáp), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu			
	Đoạn từ đường Võ Nguyên giáp đến hết Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết	9.000	6.000	
	Đoạn từ đường Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết đến đường Bà Triệu	9.000	6.000	
35	Đường Lu Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	10.000	8.500	
36	Đường Vi Đức Lục			
37	Đường Hòa Sơn	7.000	4.200	2.500
38	Đường Cả Chi: Điểm đầu: từ đường Bảo Ngọc; Điểm cuối: đường Phan Đình Phùng;	5.000	3.000	1.800
39	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	4.000	2.400	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	3.000	1.800	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	22.000	13.200	8.000
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	4.000	2.400	1.400
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	12.000	7.200	4.300
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phượng			
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	12.000	8.000	5.000
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	30.000		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	20.000		
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cạnh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	7.000		
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	8.500	6.500	4.000
7	Đường Trần Hưng Đạo:			
	Đoạn tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m. (qua xã Song Mai)	9.000		
	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường TL 295B	9.000		
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	15.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiền Phong Yên Dũng (MC 56m)	10.000	8.500	5.000
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)	15.000		
11	Đường trục chính Tây Nam (từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom Quốc lộ 1A)	12.000		
12	Cuối đường Bà Triệu (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đầu nối sang đường Quy hoạch xã Tăng Tiến huyện Việt Yên)	15.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ - KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden và khu dân cư Nam Dĩnh Kế			
-	Đường Bàn Bá Lân	17.500		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	13.500		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân.	15.200		
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	8.000		
	Các đường còn lại trong khu đô thị Bách Việt	7.500		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mân)			
-	Đường Đào Thục Viện	7.500		
-	Đường Đào Toàn Mân	7.500		
-	Đường Đào Toàn Mân 1, Đường Đào Thục Viện 2	5.500		
-	Các đường còn lại	5.000		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1)			
-	Đoạn tám đường gom	8.000		
-	Các đoạn còn lại	6.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6,7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	23.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	20.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	25.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	20.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	25.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m	20.000		
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	30.000		
-	Đoạn còn lại	25.000		
	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	15.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	25.000		
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trường Chinh	20.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.	13.000		
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	13.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	7.000		
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	8.000		
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	7.500		
-	Các đường còn lại	7.000		
6	Dự án KDC đường Xương Giang			
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lều Văn Minh;	9.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	MC: 24m.			
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	8.000		
-	Các đường còn lại	7.000		
7	Khu dân cư Chợ Cốc- Dĩnh Trì			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)	12.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)	9.500		
-	Mặt đường 7,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	8.000		
-	Mặt đường 7,5m làn trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	6.500		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	7.000		
8	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	10.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	7.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	6.000		
-	Đường còn lại trong KDC	4.000		
9	Khu 1, khu dân cư số 3 trên tuyến 295B phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	12.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	8.000		
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	10.000		
10	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai			
	Mặt đường 24m	12.000		
	Mặt đường 16,5m	11.000		
	Mặt đường rộng 7.5m	10.000		
	Mặt đường rộng 7m	9.000		
11	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	7.000		
-	Đường rộng 7 m	6.000		
12	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ			
-	Đường rộng 7m tiếp giáp đường Thân Nhân Trung	11.600		
-	Đường còn lại trong KDC	5.300		
13	Khu dân cư Cận bệnh viện Nội tiết, xã Tân Mỹ			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường rộng 15m	11.000		
-	Mặt đường rộng 9m	10.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m	9.000		
-	Các tuyến đường còn lại	7.500		
14	Khu dân cư Cảnh trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 12m	9.000		
-	Mặt đường rộng 9m	8.500		
15	Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 10,5m	7.500		
-	Các tuyến đường còn lại	6.000		
16	Khu đô thị Mới phường Thọ Xương			
-	Mặt đường rộng 12m	10.500		
-	Mặt đường rộng 10,5m	9.500		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 6m	8.500		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 5m	7.500		
-	Các đường còn lại	6.000		
17	Khu dân cư cạnh Quốc lộ 17, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 12m	10.000		
-	Mặt đường rộng 7m	9.000		
-	Các đường còn lại	6.000		
18	Khu dân cư mới cạnh trường Việt Hàn - xã Dĩnh Trì			
-	Mặt đường rộng 29m	22.000		
-	Mặt đường rộng từ 8m- 9m	11.150		
-	Các đường còn lại	10.000		
19	Khu dân cư phố Cốc - xã Dĩnh Trì			
-	Mặt đường rộng 7,5m	9.000		
-	Mặt đường rộng 10,5m	13.000		
-	Mặt đường rộng 15m tiếp giáp với dải phân cách	13.000		
20	Khu dân cư thôn Nguận - xã Dĩnh Trì			
-	Mặt đường rộng 5m	5.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m	7.000		
-	Mặt đường rộng 15m	14.000		
21	Đoạn đường có điểm đầu từ đường Trần Hưng Đạo - điểm cuối là đường Thân Khuê	7.000		
22	Khu dân cư đường Lư Giang – xã Tân Mỹ			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường rộng 17m	10.000		
-	Mặt đường rộng 12m	9.000		
-	Mặt đường rộng 9m	8.500		
-	Các đường còn lại	8.000		
23	Khu dân cư thôn Đồng Sau – xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m)	9.000		
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m, 3.5m)	8.500		
-	Các đường còn lại	7.500		
24	Khu dân cư Thành Xương Giang – Phường Xương Giang			
-	Mặt đường rộng 21m	25.000		
-	Mặt đường rộng 10m (vía hè 6m)	20.000		
-	Mặt đường rộng 7.5m	15.000		
-	Các đường còn lại	13.000		
25	Điểm dân cư đường Hoàng Hoa Thám			
	Mặt đường rộng 7.5m	9.000		
26.	Điểm dân cư thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 7.5m	7.500		
-	Mặt đường rộng 7.0m	7.000		
-	Mặt đường rộng 5.5m	6.000		
27	Khu đất ở dịch vụ thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 5.5m	4.000		
28	Công viên, hồ điều hòa và nhóm dân cư phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	11.000		
-	Các đường còn lại	9.000		
29	Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	9.000		
-	Các đường còn lại	7.000		
30	Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 6m	7.000		
-	Mặt đường rộng 5m	6.000		
31	Điểm dân cư bên đường giao thông từ NVH Mai Sầu đi đường Thanh Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	9.000		
-	Các đường còn lại	7.000		
32	Điểm dân cư nguyễn 2			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt cắt 15m	20.000		
-	Mặt cắt 7.5m	12.000		
33	Điểm dân cư Nguận 3			
-	Mặt cắt 15m	20.000		
-	Mặt cắt 7.5m	12.000		
34	Khu dân cư Phố Cốc 2			
-	Mặt cắt 15m	12.000		
-	Mặt cắt 7.5m	11.000		
35	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	8.000		

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	11.000	6.600	4.000
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	6.000	3.600
	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn	6.000	3.600	2.200
+	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG	4.000	2.400	1.400
+	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	700
2.1	Đường Xương Giang 2	9.000		
2.2	Đường Xương Giang 4	6.000		
3	Đường Quang Trung	14.000	8.400	5.000
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	8.000	4.800	2.900
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tô 9, phường Ngô Quyền	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tô 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	6.600	4.000
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	7.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	7.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	7.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	7.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	7.000		
6	Phố Yết Kiêu	10.000		
6.1	Yết Kiêu 2	7.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.2	Yết Kiêu 1	7.000		
7	Phố Thân Đức Luận	8.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	8.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	12.000	7.200	4.300
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	7.000		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	11.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	11.000	6.600	4.000
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến đường vành đai đông bắc (công ty TTHH Thọ Xuân).	10.000	6.000	3.600
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	7.000	4.200	
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến công số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	8.000		
-	Từ công số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	7.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	7.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	15.000	9.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	12.000	7.200	
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	7.000		
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	7.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	20.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	14.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	12.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	12.000	5.000	
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	8.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	7.000		
-	Phố Lê Lý 2	7.000		
-	Phố Lê Lý 4	7.000		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	12.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	6.000	4.000
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	8.000	4.000	3.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	8.000	3.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	7.000	3.000	
2	Đường Trần Nguyên Hãn			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	6.000	4.000	2.000
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	4.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm			
	Bên phải	3.000	2.000	
	Bên Trái	3.000	2.000	
3	Đường Nghĩa Long	5.000	3.000	1.800
4	Đường Á Lữ	5.000	3.000	1.800
5	Đường Tân Ninh	5.000	3.000	1.800
6	Đường Thánh Thiên	6.000	3.000	1.800
7	Đường Huyền Quang	6.000	3.000	1.800
8	Đường Nguyễn Cao	7.000	3.000	1.800
9	Đường Tiền Giang			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	4.000	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	3.000	2.000	1.200
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu			
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	4.000	2.000	1.200
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	2.000	1.000	600
12	Đường Đặng Thị Nho	6.000	3.000	1.800
13	Đường Giáp Hải	5.000	3.000	1.800
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	số 2)			
15	Vi Đức Thăng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	5.000		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	4.000		
16	Đường Chu Danh Tề - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	5.000		
17	Đường Giáp Lễ- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế	6.000		
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	6.000		
19	Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	6.000	3.700	2.200
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	4.000		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	2.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	6.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	8.000		
23	Đường Nguyễn Đình Tuấn	8.000		
24	Đường Quách Nhẫn			
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mừng Thanh)	10.000		
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	8.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	7.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	12.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	6.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	6.000		
26	Đường Nguyên Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	7.000		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	4.000		
28	Đường Lê Hồng Phong	10.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	5.000		
30	Phố Đỗ Văn Quýnh	5.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden	3.000	1.800	1.100
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	3.000	1.800	1.100
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ	6.000	3.600	2.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Độ			
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	6.000	3.600	2.200
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhân	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường Quách Nhân đến đường Lê Lợi	7.000	4.200	2.500
33	Đường Đào Sư Tích 1	6.000	3.600	
33	Đường Đào Sư Tích 2	6.000	3.600	
33	Đường Đào Sư Tích 4	6.000	3.600	
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	4.000	2.400	
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	3.000	1.800	1.100
2	Đường Nguyễn Công Hãng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	3.000	1.800	1.100
3	Đường Đàm Thuận Huy	3.000	1.800	1.100
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu cổng góc bến xe và Hồ Bắc	4.000	2.400	1.400
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	2.000	1.200	700
5	Đường Châu Xuyên	3.000	1.800	1.100
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	2.000	1.200	700
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	5.000	4.000	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung	6.000	6.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	cấp nghề Giao thông vận tải			
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	6.000	6.000	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	3.000		
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	3.000		
13	Các đường còn lại trong (khu cổng góc - bến xe)	3.000		
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	3.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	3.000		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	3.000		
16	Đường Thân Nhân Tín			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	2.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	2.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	2.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	2.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	2.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hăng	2.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hăng)	3.000		
19	Đường Nguyễn Doãn Địch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	3.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc	3.000	2.000	
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hăng	3.000	2.000	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hăng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	3.000		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	2.000		
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)	2.000	1.400	900
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	4.000	2.400	1.400
2	Đường Đồng Cửa			
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	6.000	3.600	2.200
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương; MC ngang 19,5m)	6.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	4.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	3.000	2.500	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	3.000	2.500	1.800
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	2.500	2.000	1.000
5	Đường Hồ Công Dự	3.000	2.000	1.200
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	6.000		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	6.000		
7	Đường Cô Giang	3.000	1.700	1.000
8	Đường Thân Khuê			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.000	600	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	2.000	1.200	
10	Đường Phạm Liêu			
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH1TV CK hóa chất Hà Bắc	1.000	600	
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	1.000	600	
11	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	2.000	1.200	
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	phận phường Thọ Xương)			
13	Đường Lều Văn Minh	2.000	1.200	700
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	1.000		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	3.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	3.000		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	5.000	2.900	1.700
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	3.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	3.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	2.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	6.000		
21	Các đoạn còn lại thuộc khu tái định cư phường Xương Giang	2.000		
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lều Văn Minh); MC 5m	2.000	1.200	1.000
23	Nguyễn Huy Bình			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lều Văn Minh	1.000		
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	1.000		
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Điểm cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	4.000	2.400	
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám)	3.000	1.800	
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	4.000	2.400	
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	5.000	3.000	
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối:	3.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);			
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	3.000		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	3.000		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)	2.000	1.200	
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng	2.000	1.200	
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	2.000	1.200	
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	2.000	1.200	
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17 (Võ Nguyên Giáp), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu			
-	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết Khu dân cư Bệnh viện Nội tiết	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường Khu dân cư Bệnh viện Nội tiết đến đường Bà Triệu	4.000	2.400	
35	Đường Lư Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	4.000	2.400	
36	Đường Vi Đức Lục			
37	Đường Hòa Sơn	3.000	1.800	1.000
38	Đường Cả Chi: Điểm đầu: từ đường Bảo Ngọc; Điểm cuối: đường Phan Đình Phùng;	2.000	1.200	1.000
39	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	2.000	1.200	
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	1.000	600	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	2.000	1.200	700
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	5.000	3.000	1.800
+	Đoạn từ đường 398 đến công làng thôn Tân Phương			
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	5.000	3.000	1.800
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	8.000	4.800	2.900
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Canh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	3.000	1.800	1.100
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	5.100	3.060	1.850
7	Đường Trần Hưng Đạo:			
-	Đoạn tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m. (qua xã Song Mai)	4.000		
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường TL 295B	4.000		
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	6.000		
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiên Phong Yên Dũng (MC 56m)	4.000		
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m) đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)	6.000		
11	Đường trục chính Tây Nam (từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom Quốc lộ 1A)	5.000		
12	Cuối đường Bà Triệu (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đầu nối sang đường Quy hoạch xã Tăng Tiến huyện Việt Yên)	6.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ -KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden và khu dân cư Nam Dĩnh Kế			
-	Đường Bàn Bá Lân	7.000		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	5.000		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá	6.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân.			
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	3.000		
	Các đường còn lại trong khu đô thị Bách Việt	3.000		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mân)			
-	Đường Đào Thục Viện	3.000		
-	Đường Đào Toàn Mân	3.000		
-	Đường Đào Toàn Mân 1, Đường Đào Thục Viện 2	2.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1)			
-	Đoạn tám đường gom	3.000		
-	Các đoạn còn lại	2.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6,7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	9.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	8.000		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	10.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	8.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	10.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m	8.000		
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	12.000		
-	Đoạn còn lại	10.000		
	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	6.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	10.000		
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trường Chinh	8.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương	5.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.			
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	5.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	3.000		
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	3.000		
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	3.000		
-	Các đường còn lại	3.000		
6	Dự án KDC đường Xương Giang			
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Văn Minh; MC: 24m.	4.000		
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	3.000		
-	Các đường còn lại	3.000		
7	Khu dân cư Chợ Cốc- Dĩnh Trì			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)	5.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)	4.000		
-	Mặt đường 7,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	3.000		
-	Mặt đường 7,5m làn trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	3.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	3.000		
8	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	4.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	3.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	2.000		
-	Đường còn lại trong KDC	2.000		
9	Khu 1, khu dân cư số 3 trên tuyến 295B phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	5.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	3.000		
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	4.000		
10	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai			
-	Mặt đường 24m	3.000		
-	Mặt đường 16,5m	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	3.000		
-	Đường rộng 7 m	2.000		
12	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ			
-	Đường rộng 7m tiếp giáp đường Thân Nhân Trung	5.000		
-	Đường còn lại trong KDC	2.000		
13	Khu dân cư Cảnh bệnh viện Nội tiết, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 15m	4.000		
-	Mặt đường rộng 9m	4.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m	4.000		
-	Các tuyến đường còn lại	3.000		
14	Khu dân cư Cảnh trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 12m	4.000		
-	Mặt đường rộng 9m	3.000		
15	Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 10,5m	3.000		
-	Các tuyến đường còn lại	2.000		
16	Khu đô thị Mới phường Thọ Xương			
-	Mặt đường rộng 12m	4.000		
-	Mặt đường rộng 7m	4.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 6m	3.000		
-	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 5m	3.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
17	Khu dân cư cạnh Quốc lộ 17 , phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 12m	5.000		
-	Mặt đường rộng 7.0m	4.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
18	Khu dân cư mới cạnh trường Việt Hàn- xã Dĩnh Trì			
-	Mặt đường rộng 29m	9.000		
-	Mặt đường rộng từ 8m- 9m	4.000		
-	Các đường còn lại	4.000		
19	Khu dân cư đường Lư Giang – xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 17m	6.000		
-	Mặt đường rộng 12m	4.500		
-	Mặt đường rộng 9m	5.100		
-	Các đường còn lại	4.800		
20	Khu dân cư thôn Đồng Sau – xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m)	6.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m, 3,5m)	5.100		
-	Các đường còn lại	4.500		
21	Khu dân cư Thành Xương Giang – Phường Xương Giang			
-	Mặt đường rộng 21m	8.000		
-	Mặt đường rộng 10m (vía hè 6m)	7.000		
-	Mặt đường rộng 7.5m	5.000		
-	Các đường còn lại	4.000		
25	Điểm dân cư đường Hoàng Hoa Thám			
	Mặt đường rộng 7.5m	4.000		
26.	Điểm dân cư thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 7.5m	3.000		
-	Mặt đường rộng 7.0m	2.500		
-	Mặt đường rộng 5.5m	2.000		
27	Khu đất ở dịch vụ thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 5.5m	2.000		
28	Công viên, hồ điều hòa và nhóm dân cư phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	6.600		
-	Các đường còn lại	5.400		
29	Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	5.400		
-	Các đường còn lại	4.200		
30	Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 6m	4.200		
-	Mặt đường rộng 5m	3.600		
31	Điểm dân cư bên đường giao thông từ NVH Mai Sầu đi đường Thanh Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	5.400		
-	Các đường còn lại	4.200		
32	Điểm dân cư nguận 2			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
33	Điểm dân cư Nguận 3			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
34	Khu dân cư Phố Cốc 2			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
35	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	2.000		

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I			
1	Đường Lý Thái Tổ			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	7.000	4.200	2.500
2	Đường Xương Giang			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	4.000		
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.200
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến Đường Lý Tử Tấn	4.000	2.400	1.400
+	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận TP BG	3.000	1.800	1.100
+	(Bên phía đường sắt)	1.000	600	400
2.1	Đường Xương Giang 2	5.000		
2.2	Đường Xương Giang 4	4.000		
3	Đường Quang Trung	9.000	5.400	3.200
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	5.000	3.000	1.800
5	Đường Nguyễn Thị Lưu			
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	4.200	2.500
5.1	Đường Nguyễn Thị Lưu 1	5.000		
5.2	Đường Nguyễn Thị Lưu 2	5.000		
5.3	Đường Nguyễn Thị Lưu 4	5.000		
5.4	Đường Nguyễn Thị Lưu 6	5.000		
5.5	Đường Nguyễn Thị Lưu 8	5.000		
6	Phố Yết Kiêu	6.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.1	Yết Kiêu 2	5.000		
6.2	Yết Kiêu 1	5.000		
7	Phố Thân Đức Luận	5.000		
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	5.000		
9	Đường Ngô Gia Tự	8.000	4.800	2.900
9.1	Đường Ngô Gia Tự 1	5.000		
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	7.000		
11	Đường Nguyễn Văn Cừ			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	7.000	4.200	2.500
12	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND phường Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến đường vành đai đông bắc (công ty TTHH Thọ Xuân).	6.000	3.600	2.200
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	4.000	2.400	
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)			
-	Từ đường Hùng Vương đến cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám	5.000		
-	Từ cổng số 2 Công viên Hoàng Hoa Thám đến đường Phồn Xương	5.000		
-	Từ đường Phồn Xương đến hết đường	4.000		
15	Đường Hùng Vương			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến Quốc lộ 1A	8.000	4.800	
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	5.000		
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	5.000		
16	Đường Hoàng Văn Thụ			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Văn Cảnh	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ Ngô Văn Cảnh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	13.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	9.000		
17	Phố Thân Cảnh Vân	8.000		
18	Đường Ngô Văn Cảnh	8.000	4.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Ngô Văn Cảnh 1 (hai bên nhìn ra hồ Vĩnh Ninh)	5.000		
-	Đường Nguyễn Đình Tuân 2	5.000		
-	Phố Lê Lý 2	4.000		
-	Phố Lê Lý 4	4.000		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	8.000		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	3.600	2.200
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	5.000	3.000	1.800
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II			
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	5.000	3.000	
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	4.000	2.400	
2	Đường Trần Nguyên Hãn			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm			
	Bên phải	2.000	1.200	
	Bên trái	2.000	1.200	
3	Đường Nghĩa Long	3.000	1.800	1.100
4	Đường Á Lữ	3.000	1.800	1.100
5	Đường Tân Ninh	3.000	1.800	1.100
6	Đường Thánh Thiên	4.000	2.400	1.400
7	Đường Huyền Quang	4.000	2.400	1.400
8	Đường Nguyễn Cao	4.000	2.400	1.400
9	Đường Tiên Giang			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	2.000	1.200	700
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu			
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	2.000	1.200	700
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	1.000	600	
12	Đường Đặng Thị Nho	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Đường Giáp Hải	3.000	1.800	1.100
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	3.000	1.800	1.100
15	Vi Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Lê Hồng Phong	3.000		
-	Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lương Văn Năm	3.000		
16	Đường Chu Danh Tể - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	3.000		
17	Đường Giáp Lễ- Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi phường Dĩnh Kế	4.000		
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	4.000		
19	Đường Phồn Xương- Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	4.000	2.400	1.400
20	Phố Thân Công Tài			
-	Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	3.000		
-	Đoạn từ đường Thân Công Tài đến đất trạm bơm	2.000		
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	4.000		
22	Đường Hoàng Quốc Việt	5.000		
23	Đường Nguyễn Đình Tuấn	5.000		
24	Đường Quách Nhẫn			
-	Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu liên cơ quan và Khách sạn Mường Thanh)	6.000		
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	5.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	5.000		
-	Khu vực quảng trường- Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân (trước mặt khu Hội nghị tỉnh)	8.000		
	Đường Quách Nhẫn 2	4.000		
25	Phố Tôn Thất Tùng (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản)	4.000		
26	Đường Nguyên Hồng (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương)	4.000		
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2)	3.000		
28	Đường Lê Hồng Phong	6.000		
29	Đường Giáp Văn Phúc	3.000		
30	Phố Đỗ Văn Quynh	3.000		
31	Đường Thanh Niên			
-	Từ tiếp giáp đường Hùng Vương đến hết Khu đô thị mới	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Bách Việt Lake Garden			
-	Từ hết Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden đến hết đường	2.000	1.200	700
32	Đường Thân Nhân Trung			
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến Khu dân cư số 4 (Chợ Mía)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ Khu dân cư số 4 (Chợ Mía) đến hết địa phận Thành Phố	4.000	2.400	
33	Đường Đào Sư Tích			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	5.000	3.000	1.800
33	Đường Đào Sư Tích 1	4.000		
33	Đường Đào Sư Tích 2	4.000	2.400	
33	Đường Đào Sư Tích 4	4.000	2.400	
34	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1, số 2	3.000		
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III			
1	Đường Vương Văn Trà			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Trần Đăng Tuyển	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Trần Đăng Tuyển đến đường Lưu Nhân Chú	2.000	1.200	700
2	Đường Nguyễn Công Hãng			
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	2.000	1.200	700
3	Đường Đàm Thuận Huy	2.000	1.200	700
4	Đường Trần Quang Khải			
-	Khu công góc bên xe và Hồ Bắc	2.000	1.200	700
-	Khu tái định cư cải tạo nhà máy Đạm	2.000	1.200	700
5	Đường Châu Xuyên	2.000	1.200	700
6	Đường Mỹ Độ			
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL17 - Thân Nhân Trung	1.000	600	
7	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến hết địa phận phường Đa Mai	3.000	1.800	
-	Đoạn từ địa phận xã Song Mai đến đường rẽ vào trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	4.000	2.400	
-	Đoạn trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đến hết địa phận xã Song Mai	4.000	2.400	
8	Đường Lê Đức Trung (Khu cổng góc bến xe)	2.000		
9	Đường Lê Sát (Khu cổng góc bến xe)	2.000		
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu cổng góc bến xe)	2.000		
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cổng góc bến xe)	2.000		
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu cổng góc bến xe)	2.000		
13	Các đường còn lại trong (khu cổng góc - bến xe)	2.000		
14	Đường Lưu Nhân Chú			
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	2.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	2.000		
15	Đường Thân Cảnh Phúc	2.000		
16	Đường Thân Nhân Tín			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	1.000		
-	Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	1.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết đường	1.000		
17	Đường Lê An			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường từ đường Lưu Nhân Chú qua hồ Đàm Sen đến đường Vương Văn Trà	1.000		
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Ngô Trang	1.000		
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	1.000		
18	Đường Ngô Trang (Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng)	2.000		
19	Đường Nguyễn Doãn Địch			
-	Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	2.000		
-	Từ đường Lưu Nhân Chú đến Khu tập thể nhà máy Đạm Hà Bắc	2.000	1.200	
20	Đường Trần Đăng Tuyển			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công	2.000	1.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Hãng			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường ngang khu Hồ điều hòa	2.000		
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	1.000		
21	Đường Nhật Đức: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lưu Nhân Chú, Điểm cuối: Tiếp giáp đường Vương Văn Trà (khu vực ngã tư chợ khu dân cư số 3) MC-16m)	2.000	1.200	700
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	1.000		
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV			
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	3.000	1.800	1.100
2	Đường Đồng Cửa			
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa đến đường Cô Bắc	4.000	2.400	1.400
3	Đường Cô Bắc: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Lợi; Điểm cuối: Tiếp giáp đê tả Thương; MC ngang 19,5m)	4.000		
4	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	1.000	600	400
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	1.000	600	
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	1.000	600	
5	Đường Hồ Công Dự	2.000	1.200	700
6	Đường Lê Lai			
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	4.000		
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	4.000		
7	Đường Cô Giang	2.000	1.200	700
8	Đường Thân Khuê			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	1.000	600	
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.000	600	
9	Đường Bảo Ngọc			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	1.000	600	
10	Đường Phạm Liâu			
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty	1.000	600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	CP xây lắp hóa chất)			
-	Đoạn từ hết công 2 Công ty Đạm đến hết đường vào công Công ty TNHH MTV CK hóa chất Hà Bắc	1.000	600	
-	Đoạn từ công 1 đến hết công 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.000	600	
-	Đoạn từ hết công 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	1.000	600	
11	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liâu)	1.000	600	
12	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liâu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	1.000	600	
13	Đường Lều Văn Minh	1.000	600	
14	Đoạn đê tả Sông Thương			
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	1.000	600	
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	1.000	600	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	1.000		
15	Đường Lý Tử Tấn			
-	Đường từ Công ty TNHH một thành viên quản lý và xây dựng đường bộ Bắc Giang đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	2.000		
-	Đoạn từ đường Giáp Hải đến Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Giang	2.000		
16	Nguyễn Chí Thanh			
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến nhà máy Đạm	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến QL1A	3.000	1.800	1.100
17	Đường Nguyễn Đình Tấn (thuộc tuyến đường còn lại trong khu dân cư số 3 cũ)	2.000		
18	Đường Hoàng Công Phụ			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Khắc Nhu	2.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khắc Nhu đến đường Nguyễn Đình Chính	2.000		
19	Đường Nguyễn Bình Khiêm	1.000		
20	Đường Lương Thế Vinh (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang)	4.000		
21	Các đoạn còn lại thuộc khu Tái định cư phường Xương Giang	2.000		
22	Đường Đông Thành: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Xương Giang, Điểm cuối: tiếp giáp đường Lều Văn Minh); MC 5m	1.000	600	400
23	Nguyễn Huy Bính			
-	Đoạn từ công ty Đạm Hà Bắc đến đường Lều Văn Minh	1.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến đường vành đai Đông Bắc	1.000		
24	Đường Lương Văn Can: (Đầu: tiếp giáp Hoàng Hoa Thám, Đỉnh cuối: tiếp giáp đường Bảo Ngọc)	3.000	1.800	
25	Đường Phan Đình Phùng: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Bảo Ngọc, Điểm cuối: tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám)	2.000		
26	Đường Phan Chu Trinh: (Điểm đầu: tiếp giáp đường Lương Văn Can, Điểm cuối: tiếp giáp đường Phan Bội Châu)	3.000	1.800	
27	Đường Phan Bội Châu: (Điểm đầu: Cạnh NVH Mai Sầu đến đường Phan Đình Phùng)	3.000	1.800	
28	Đường Anh Thơ: (Tiếp giáp đường Bàng Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh niên (cạnh Bệnh viện Hà Nội - Bắc Giang);	2.000		
29	Đường Phạm Túc Minh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Triện)	2.000		
30	Đường Nguyễn Thọ Vinh: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Lê Sát; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Đức Trung)	2.000		
31	Đường Nguyễn Nghĩa Lập			
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn)	2.000	1.200	
-	Đoạn từ ngõ 45 đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Bình Trọng	1.000	600	
32	Đường Trần Bình Trọng: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Cao Kỳ Vân)	2.000	1.200	
33	Đường Trần Khát Chân: (Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ (khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn) Điểm cuối: Hết khu dân cư tái định cư nhà máy Đạm Hà Bắc, MC: 16m)	2.000	1.200	
34	Đường Giáp Văn Cương: Điểm đầu: Tiếp giáp QL 17 (Võ Nguyên Giáp), Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bà Triệu			
	Đoạn từ đường Võ Nguyên giáp đến hết Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết	2.000	1.200	
	Đoạn từ đường Khu dân cư Bệnh Viện Nội Tiết đến đường Bà Triệu	2.000	1.200	
35	Đường Lư Giang: (Điểm đầu: Tiếp giáp QL.17 (đoạn ngã tư rẽ vào Trường THPT Giáp Hải); Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thân Nhân Trung (giáp khu thể thao Lam Sơn); Mặt cắt ngang 27m)	2.000	1.200	
36	Đường Vi Đức Lục			
37	Đường Hòa Sơn	2.000	1.200	
38	Đường Cá Chi: Điểm đầu: từ đường Bảo Ngọc; Điểm cuối: đường Phan Đình Phùng;	1.000	600	
39	Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường			
-	Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên	1.000	600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5 m	1.000	600	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường Nguyễn Trãi (QL31)			
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng đến hết đường	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đến ngã ba đường đi thôn Thuyền (điểm đầu là Công ty TNHH Đào Dương đến Công ty CP TMDV Quang Tuấn rẽ trái qua Công ty TNHH Nam Mai, Công ty TNHH Phương Nga.... điểm cuối là HKD Nguyễn Văn Cường)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi (QL 31) đi thôn Thuyền	1.000	600	
2	Đường Võ Nguyên Giáp (TL 398)			
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	3.000	1.800	1.100
+	Đoạn từ đường 398 đến cổng làng thôn Tân Phượng			
3	Đường Nguyễn Bình Khiêm: (Đoạn tiếp giáp QL.31 đến hết địa phận TP)	3.000	1.800	1.100
4	Đường Tây Yên Tử (tỉnh lộ 293)			
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn	8.000		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ Cầu Đồng Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến	5.000		
5	Đường Nguyễn Thái Học: (Điểm đầu: Cảnh đài phát thanh và TH tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL 17 vào tiểu học xã Tân Mỹ)	2.000		
6	Đường Trần Danh Tuyên (đường trục chính xã Đồng Sơn)	2.000	1.200	
7	Đường Trần Hưng Đạo:			
	Đoạn tiếp giáp đê hữu Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám; MC: 50m. (qua xã Song Mai)	2.000		
	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường TL 295B	2.000		
8	Đường Bà Triệu: Điểm đầu: Từ chân cầu Á Lữ (phía Tây); Điểm cuối: Tiếp giáp QL.17; MC: 56m.	4.000		
9	Đường Võ Văn Kiệt: Từ đường Tây Yên Tử(km1+740) đến hết địa phận thành phố giáp Tiên Phong Yên Dũng (MC 56m)	3.000		
10	Đường Trường Chinh: Từ đường Tây Yên Tử (km1+360m)	4.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	đến hết địa phận thành phố giáp Hương Gián Yên Dũng (MC 42m)			
11	Đường trục chính Tây Nam (từ đường Thân Nhân Trung đến đường gom Quốc lộ 1A)	3.000		
12	Cuối đường Bà Triệu (Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đầu nối sang đường Quy hoạch xã Tăng Tiến huyện Việt Yên)	4.000		
VI	CÁC KHU DÂN CƯ -KHU ĐÔ THỊ			
1	Khu đô thị Bách Việt Lake Garden và khu dân cư Nam Dĩnh Kế			
-	Đường Bàn Bá Lân	4.000		
-	Đường Hồ Xuân Hương: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Thanh Niên	3.000		
-	Đường Nguyễn Bính: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Bàn Bá Lân.	4.000		
-	Đường Tạ Thúc Bình: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Bính; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt	2.000		
	Các đường còn lại trong khu đô thị Bách Việt	2.000		
2	Khu dân cư Song Khê (gồm cả đường Đào Thục Viện và đường Đào Toàn Mân)			
-	Đường Đào Thục Viện	2.000		
-	Đường Đào Toàn Mân	2.000		
-	Đường Đào Toàn Mân 1, Đường Đào Thục Viện 2	1.000		
-	Các đường còn lại	1.000		
3	Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (khu tám đường gom Quốc lộ 1)			
-	Đoạn tám đường gom	2.000		
-	Các đoạn còn lại	2.000		
4	Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 6, 7)			
	Đường Tôn Đức Thắng			
-	Đoạn từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Trường Chinh	6.000		
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Tây Yên Tử (KM2+400).	5.000		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	6.000		
-	Đường Nguyễn Thị Định: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp Khu nhà thi đấu tỉnh; MC: 20,5m	5.000		
-	Đường Lê Duẩn: (Điểm đầu: Tiếp giáp đê tả Thương; Điểm cuối: Tiếp giáp QL.31 (mặt cắt 33m).	6.000		
-	Đường Lê Thanh Nghị: Điểm đầu: Tiếp giáp đường nội bộ	5.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	cạnh Siêu thị Big C; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh; MC: 21m			
-	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ đường Tây Yên Tử đến đường Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài)	8.000		
-	Đoạn còn lại	6.000		
-	Đường Lê Thánh Tông: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Tây Yên Tử; Điểm cuối: Tiếp giáp đường vào thôn An Bình xã Tân Tiến	4.000		
-	Đường Nguyễn Văn Linh (Nguyễn Thị Minh Khai nối dài): MC: 30m.			
+	Tiếp giáp đường gom QL1 đến điểm giao nối đường Huỳnh Thúc Kháng	6.000		
+	Nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trường Chinh	5.000		
-	Đường Phạm Văn Đồng: Điểm đầu: Tiếp giáp đường gom bên trái QL.1A; Điểm cuối: Hết địa phận thành phố (giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng); MC: 30m.	3.000		
-	Các đường còn lại trong khu số 1, 2, 3, 6, 7	3.000		
5	Khu đô thị Kosy			
-	Đường Trần Khánh Dư: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	2.000		
-	Đường Trần Nhật Duật: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	2.000		
-	Đường Phạm Ngũ Lão: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh; Điểm cuối: Tiếp giáp đường nội bộ dự án Khu đô thị Kosy	2.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
9	Dự án KDC đường Xương Giang			
-	Đường Hoàng Cầm: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Lê Văn Minh; MC: 24m.	2.000		
-	Đường Tô Vũ: Điểm đầu: Tiếp giáp đường Trần Quang Khải; Điểm cuối: Tiếp giáp đường Hoàng Cầm; MC: 21m.	2.000		
-	Các đường còn lại	2.000		
10	Khu dân cư Chợ Cốc- Dĩnh Trì			
-	Mặt đường 10,5m (mặt đối diện chợ cốc)	3.000		
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ cốc)	2.000		
-	Mặt đường 7,5m (mặt đối diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	2.000		
-	Mặt đường 7,5m lần trong (mặt không diện vườn hoa trung tâm và đối diện chợ cốc)	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 10,5m (mặt không diện chợ có hình dạng phức tạp)	2.000		
11	Khu dân cư số 4 trên tuyến 295B xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường nội bộ 15m (phân lô)	3.000		
-	Mặt đường nội bộ 7m (phân lô)	2.000		
-	Mặt đường nội bộ 5,5m	2.000		
-	Đường còn lại trong KDC	1.000		
12	Khu 1, khu dân cư số 3 trên tuyến 295B, phường Xương Giang			
-	Mặt cắt 38 m, hè đường 10 m	3.000		
-	Mặt cắt 16 m, hè đường mỗi bên 4,5m	2.000		
-	Mặt cắt 21 m, hè đường mỗi bên 60	3.000		
13	Khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực NVH thôn Sầu đi thôn Thanh Mai			
	Mặt đường 24m	2.000		
	Mặt đường 16,5m	1.000		
14	Khu dân cư Yên Khê			
-	Đường rộng 9 m	2.000		
-	Đường rộng 7 m	2.000		
15	Khu dân cư thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ			
-	Đường rộng 7m tiếp giáp đường Thân Nhân Trung	3.000		
-	Đường còn lại trong KDC	1.000		
16	Khu dân cư Cận bệnh viện Nội tiết, xã Tân Mỹ			
	Mặt đường rộng 15m	3.000		
	Mặt đường rộng 9m	3.000		
	Mặt đường rộng 7,5m	2.000		
	Các tuyến đường còn lại	2.000		
17	Khu dân cư Cận trường Giáp Hải, xã Tân Mỹ			
	Mặt đường rộng 12m	2.000		
	Mặt đường rộng 9m	2.000		
18	Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn			
	Mặt đường rộng 10,5m	2.000		
	Các tuyến đường còn lại	2.000		
21	Khu đô thị Mới phường Thọ Xương			
	Mặt đường rộng 12m	3.000		
	Mặt đường rộng 10,5m	2.000		
	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 6m	2.000		
	Mặt đường rộng 7,5m hè đường mỗi bên 5m	2.000		
	Các đường còn lại	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
22	Khu dân cư cạnh Quốc lộ 17, phường Đa Mai			
	Mặt đường rộng 12m	3.000		
	Mặt đường rộng 10,5m	3.000		
	Các đường còn lại	2.000		
23	Khu dân cư mới cạnh trường Việt Hàn - xã Dĩnh Trì			
	Mặt đường rộng 29m	6.000		
	Mặt đường rộng từ 8m- 9m	3.000		
	Các đường còn lại	3.000		
24	Khu dân cư đường Lư Giang – xã Tân Mỹ			
-	Mặt đường rộng 17m	6.000		
-	Mặt đường rộng 12m	4.500		
-	Mặt đường rộng 9m	5.100		
-	Các đường còn lại	4.800		
25	Khu dân cư thôn Đồng Sau – xã Đồng Sơn			
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m)	6.400		
-	Mặt đường rộng 8m (hè đường 5m, 3,5m)	5.100		
-	Các đường còn lại	4.500		
26	Khu dân cư Thành Xương Giang – Phường Xương Giang			
-	Mặt đường rộng 21m	15.000		
-	Mặt đường rộng 10m (vía hè 6m)	12.000		
-	Mặt đường rộng 7.5m	9.000		
-	Các đường còn lại	8.700		
25	Điểm dân cư đường Hoàng Hoa Thám			
	Mặt đường rộng 7.5m	4.000		
26.	Điểm dân cư thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 7.5m	3.000		
-	Mặt đường rộng 7.0m	2.500		
-	Mặt đường rộng 5.5m	2.000		
27	Khu đất ở dịch vụ thôn Phúc Thượng			
-	Mặt đường rộng 5.5m	2.000		
28	Công viên, hồ điều hòa và nhóm dân cư phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	6.600		
-	Các đường còn lại	5.400		
29	Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	5.400		
-	Các đường còn lại	4.200		
30	Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 6m	4.200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường rộng 5m	3.600		
31	Điểm dân cư bên đường giao thông từ NVH Mai Sầu đi đường Thanh Mai, phường Đa Mai			
-	Mặt đường rộng 7m	5.400		
-	Các đường còn lại	4.200		
32	Điểm dân cư nguận 2			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
33	Điểm dân cư Nguận 3			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
34	Khu dân cư Phố Cốc 2			
-	Mặt cắt 15m	7.000		
-	Mặt cắt 7.5m	6.000		
35	Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang	4.800		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	2.600	2.100	1.600	2.100	1.500	1.300
2	Xã nhóm B	2.000	1.600	1.500	1.400	1.300	1.200

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	1.040	840	640	840	600	520
2	Xã nhóm B	800	640	600	560	520	480

**BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du						
1	Xã nhóm A	780	630	480	630	450	390
2	Xã nhóm B	600	480	450	420	390	360

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã thuộc nhóm A: Tân Mỹ, Song Khê, Tân Tiến

Xã thuộc nhóm B: Song Mai; Dĩnh Trì, Đồng Sơn

2. HUYỆN HIỆP HÒA

BẢNG 5: BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1	QUỐC LỘ 37			
1.1	Đường Hoàng Văn Thái			
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết đường Hoàng Văn Thái (công trường Trung cấp Phòng không không quân)	20.000	12.000	7.200
1.2	Đoạn từ hết đất công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	10.000	6.000	3.600
1.3	Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	12.000	7.200	4.300
2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	11.000	6.600	3.900
3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
-	Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	27.000	16.200	9.700
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG			
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5 đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	7.000	4.200	2.500
5	Đường Ngô Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng	5.000	3.000	1.800
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT			

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đôi diện Bưu điện huyện) đến đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng	30.000	18.000	10.800
-	Đoạn từ đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	20.000	12.000	7.200
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nội ĐT295-ĐT296	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nội ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng	10.000	6.000	3.600
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	22.000	13.200	7.900
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến đường vào Tổ dân phố Sa Long	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ sau đường vào Tổ dân phố Sa Long đến hết đất thị trấn Thắng	8.000	4.800	2.900
8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	20.000	12.000	7.200
9	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng)	10.000	6.000	3.600
10	ĐƯỜNG TUỆ TÍNH			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	10.000	6.000	3.600
11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	8.000	4.800	2.900

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	10.000	6.000	3.600
13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	27.000	16.200	9.700
14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5	8.000	4.800	2.900
15	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	8.000	4.800	
16	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thăng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	15.000	9.000	
17	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cổng Ba Mô	12.000	7.200	4.300
-	Đường La Đoàn Trục: Đoạn từ sau cổng Ba Mô đến cầu Chóp	8.000	4.800	
18	Đường Nguyễn Trọng Tinh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (công chợ Đức Thắng)	10.000	6.000	3.600
19	KĐT MỚI PHÍA TÂY			
19.1	Đất ở liền kề			
-	<i>Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m</i>	20.000		
-	<i>Mặt cắt 2-2: 28m</i>			
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đổi diện hồ nước, cây xanh)	15.000		
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	12.000		
-	<i>Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)</i>	10.800		
-	<i>Mặt cắt 4-4: 18m</i>	9.000		
-	<i>Mặt cắt 5-5: 16m</i>			
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	7.000		
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	6.500		
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	6.000		
19.	Đất ở biệt thự			

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2				
-	<i>Đường mặt cắt 3-3</i>	7.000		
-	<i>Đường mặt cắt 5-5</i>	6.000		
20	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
20.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	<i>Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thắng đến ngã tư thứ 2</i>	20.000		
+	<i>Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án</i>	15.000		
+	<i>Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A</i>	10.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	<i>Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)</i>	12.500		
+	<i>Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22</i>	10.000		
+	<i>Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)</i>	8.000		
20.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
	<i>Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02</i>	15.000		
-	MC 2-2: 15,5m	10.000		
21	KHU DÂN CƯ SỐ 3			
21.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	12.000		
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	10.000		
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	8.000		
21.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	10.000		
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề)	7.000		
-	Đổi diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	7.000		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đất liền kề	7.000		

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đất biệt thự	6.000		
22	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	6.000	3.600	
23	KDC Đông Ngàn (trong nội khu dân cư)	7.200	6.000	
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	3.500		
25	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	2.000		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết công Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	8.000	4.800	
-	Đoạn từ công Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	6.000	3.600	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	7.000	4.200	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	5.000	3.000	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu)	7.000	4.200	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	6.000	3.600	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bru điện xã Đoan Bái	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất Bru điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa	3.500	2.100	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV	8.000	4.800	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV	8.000	4.800	
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lỗ	4.000	2.400	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288			
3.1	Đường Ngọ Công Quế			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến kè Thái Sơn	5.000	3.000	
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống)	7.000	4.200	
3.2	Đường Hoàng Quốc Việt			

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giồng) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	6.000	3.600	
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	4.000	2.400	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	5.000	3.000	
3.3	Đường Ngô Văn Thấu			
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	4.000	2.400	
4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	11.000	6.600	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	9.000	5.400	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	5.000	3.000	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	11.000	6.600	
-	Đoạn từ hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	6.000	3.000	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m)	15.000	9.000	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ - từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	10.000	6.000	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên	6.000	3.600	
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CÀU VÁT)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thường Thắng	8.000	4.800	
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	9.000	5.400	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)	10.000	6.000	

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	8.000	4.800	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	9.000	5.400	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tính lộ 296 là 100 m).	10.000	6.000	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	7.500	4.500	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	8.000	4.800	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	6.000	3.600	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng (Cầu Trắng) đến công Kho K23	6.000	3.600	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)	8.000	4.800	
8	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN NHÁNH 2)	6.000	3.600	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	8.000	4.800	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	5.000	3.000	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	6.000	3.600	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	5.000	3.000	
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoàn Bái	5.000	3.000	
10	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN			
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	5.000	3.000	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	3.000	1.800	
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	5.000	3.000	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đông Tân)	3.000	1.800	
13	KHU DÂN CƯ			
13.1	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	5.000		
13.2	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	5.000		

	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13.3	KDC Doan Bái	4.000		
13.4	KDC TTHC Phố Hoa	6.000		
13.5	KDC Danh Thắng	4.000		
13.6	KDC Bách Nhân (trong nội khu dân cư)	5.000		
13.7	KDC Am Cam, Lương Phong	4.000		

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1	QUỐC LỘ 37			
1.1	Đường Hoàng Văn Thái			
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết đường Hoàng Văn Thái (công trường Trung cấp Phòng không không quân)	8.000	4.800	2.900
1.2	Đoạn từ hết đất công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	4.000	2.400	1.400
1.3	Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	5.000	3.000	1.800
2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	4.400	2.600	1.600
3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
-	Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	11.000	6.600	4.000
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5 đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	3.000	1.800	1.100
5	Đường Ngọ Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng	2.000	1.200	700
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT			
	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đổi diện Buu điện huyện) đến đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng	12.000	7.200	4.300
	Đoạn từ đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng	4.000	2.400	1.400
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	8.800	5.300	3.200
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến đường vào Tổ dân phố Sa Long	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ sau đường vào Tổ dân phố Sa Long đến hết đất thị trấn Thắng	3.000	1.800	1.100
8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	8.000	4.800	2.900

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Bru điện huyện đến Ngã tư biên (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng)	4.000	2.400	1.400
10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa	4.000	2.400	1.400
11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐÒI ĐỘC LẬP	3.000	1.800	1.100
12	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	4.000	2.400	1.400
13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	11.000	6.600	4.000
14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5	3.000	1.800	1.100
15	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	3.000	1.800	
16	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thắng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	6.000	3.600	
17	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến công Ba Mô	5.000	3.000	1.800
-	Đường La Đoàn Trực: Đoạn từ sau công Ba Mô đến cầu Chớp	3.000	1.800	
18	Đường Nguyễn Trọng Tĩnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (công chợ Đức Thắng)	4.000	2.400	1.400
19	KĐT MỚI PHÍA TÂY			
19.1	Đất ở liền kề			
-	Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m	8.000		
-	Mặt cắt 2-2: 28m			
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)	6.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	5.000		
-	<i>Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)</i>	4.000		
-	<i>Mặt cắt 4-4: 18m</i>	4.000		
-	<i>Mặt cắt 5-5: 16m</i>			
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	3.000		
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	3.000		
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	2.000		
19.2	Đất ở biệt thự			
-	<i>Đường mặt cắt 3-3</i>	3.000		
-	<i>Đường mặt cắt 5-5</i>	2.000		
20	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
20.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	<i>Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2</i>	8.000		
+	<i>Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án</i>	6.000		
+	<i>Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A</i>	4.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	<i>Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)</i>	5.000		
+	<i>Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22</i>	4.000		
+	<i>Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)</i>	3.000		
20.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
	<i>Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02</i>	6.000		
-	MC 2-2: 15,5m	4.000		
21	KHU DÂN CƯ SỐ 3			
21.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	5.000		
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	4.000		
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	3.000		
21.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	4.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kê)	3.000		
-	Đối diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	3.000		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đất liền kê	3.000		
-	Đất biệt thự	2.000		
22	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	2.000	1.200	
23	KDC Đông Ngàn (trong nội khu dân cư)	3.000	1.800	
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	1.000		
25	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	1.000		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	2.000	1.200	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	5.000	3.000	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	2.000	1.200	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	2.000	1.200	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bru điện xã Đoan Bái	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Bru điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa	1.000	600	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phổ Hoa đến điểm giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lỗ	2.000	1.200	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.1	Đường Ngô Công Quế			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng đến kê Thái Sơn	2.000	1.200	
-	Đoạn từ kê Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống)	3.000	1.800	
3.2	Đường Hoàng Quốc Việt			
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	2.000	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	2.000	1.200	
3.3	Đường Ngô Văn Thấu			
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	2.000	1.200	
4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	4.400	2.600	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	3.600	2.200	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	2.000	1.200	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	4.400	2.600	
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	2.000	1.200	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên)	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau 200m Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	4.000	2.400	
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên	2.000	1.200	
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THĂNG-CẦU VÁT)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng đến Cầu Thường Thắng	3.000	1.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	3.000	1.800	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	4.000	2.400	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	4.000	2.400	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	3.000	1.800	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	3.000	1.800	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	2.000	1.200	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến công Kho K23	2.000	1.200	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)	3.000	1.800	
8	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN NHÁNH 2)	2.000	1.200	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	3.000	1.800	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	2.000	1.200	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	2.000	1.200	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	2.000	1.200	
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái	2.000	1.200	
10	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN			
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	2.000	1.200	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn)	1.000	600	
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	2.000	1.200	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	1.000	600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	KHU DÂN CƯ			
13.1	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	2.000		
13.2	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	2.000		
13.3	KDC Đoàn Bái	2.000		
13.4	KDC TTHC Phố Hoa	2.000		
13.5	KDC Danh Thắng	2.000		
13.6	KDC Bách Nhân (trong nội khu dân cư)	2.000		
13.7	KDC Am Cam, Lương Phong	2.000		

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)			
1	QUỐC LỘ 37			
1.1	Đường Hoàng Văn Thái			
-	Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến giao cắt Đường Tuệ Tĩnh	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	3.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết đường Hoàng Văn Thái (công trường Trung cấp Phòng không không quân)	5.000	3.600	2.200
1.2	Đoạn từ hết đất công trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng	3.000	1.800	1.100
1.3	Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề	3.600	2.200	1.300
2	ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ): Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng	3.300	2.000	1.200
3	ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH			
-	Đoạn từ Km0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ)	5.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh	3.100	4.900	2.900
4	ĐƯỜNG QUANG TRUNG			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết đất Trường THPT Hiệp Hòa số 5 đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả)	2.100	1.300	800
5	Đường Ngọ Công Quế: Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng	1.500	900	500
6	ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT	3.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đối diện Bru điện huyện) đến đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ đường vào Khu đô thị mới Phía Nam thị trấn Thắng đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương)	3.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng	3.000	1.800	1.100
7	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ			
-	Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	3.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng	6.600	4.000	2.400
-	Đoạn từ cầu Đức Thắng đến đường vào Tổ dân phố Sa Long	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ sau đường vào Tổ dân phố Sa Long đến hết đất thị trấn Thắng	2.400	1.400	800
8	ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	6.000	3.600	2.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	ĐƯỜNG 19/5			
-	Đoạn từ đất Buru điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái)	3.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thăng (Cầu Trắng)	3.000	1.800	1.100
10	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH			
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà	3.000	1.800	1.100
11	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	2.400	1.400	800
12	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)	3.000	1.800	1.100
13	ĐƯỜNG THANH NIÊN: Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng	3.100	4.900	2.900
14	ĐƯỜNG NGUYỄN DU			
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà đến hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5	2.400	1.400	800
15	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	2.400	1.400	
16	ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thăng cũ đến giáp đất khu tượng đài)	4.500	2.700	
17	ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37			
-	Đường Đoàn Xuân Lô: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cổng Ba Mô	3.600	2.200	1.300
-	Đường La Đoàn Trực: Đoạn từ sau cổng Ba Mô đến cầu Chóp	2.400	1.400	
18	Đường Nguyễn Trọng Tinh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)	3.000	1.800	1.100
19	KĐT MỚI PHÍA TÂY			
19.1	Đất ở liền kề			
-	Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m	5.000		
-	Mặt cắt 2-2: 28m			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh)	4.500		
+	Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong	3.600		
-	Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)	3.200		
-	Mặt cắt 4-4: 18m	2.700		
-	Mặt cắt 5-5: 16m			
+	Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296)	2.100		
+	Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13 (phía trong gần hồ nước cây xanh)	2.000		
+	Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong	1.800		
19.2	Đất ở biệt thự			
-	Đường mặt cắt 3-3	2.100		
-	Đường mặt cắt 5-5	1.800		
20	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM			
20.1	Đất ở liền kề			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
+	Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thăng đến ngã tư thứ 2	6.000		
+	Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án	4.500		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A	3.000		
-	MC 2-2: 15,5m			
+	Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)	3.800		
+	Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22	3.000		
+	Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)	2.400		
20.2	Đất ở Biệt thự			
-	MC 1-1 (trục chính): 29m			
	Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02	4.500		
-	MC 2-2: 15,5m	3.000		
21	KHU DÂN CƯ SỐ 3			
21.1	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)			
-	Mặt cắt Đường 32 m	3.600		
-	Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư)	3.000		
-	Mặt cắt Đường 15,5 m	2.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
21.2	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)			
	Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 15,7 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)	3.000		
	Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kê)	2.100		
-	Đổi diện khu cây xanh, phân cách với giai đoạn 1 (đất biệt thự)	2.100		
	Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)			
-	Đất liền kê	2.100		
-	Đất biệt thự	1.800		
22	KDC Đức Thắng (trong nội khu dân cư)	1.800	1.100	
23	KDC Đông Ngàn (trong nội khu dân cư)	2.200	1.300	
24	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3	1.100		
25	Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ	500		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	QUỐC LỘ 37			
-	Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết công Khánh (đường vào thôn Khánh Vân)	2.400	1.400	
-	Đoạn từ công Khánh (đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	1.800	1.100	
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết đường vào thôn Chóp	2.100	1.300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Chóp đến hết đất xã Lương Phong	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31	1.500	900	
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu)	2.100	1.300	
-	Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thầu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình)	1.800	1.100	
2	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GÀM CŨ			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bru điện xã Đoan Bái	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất Bru điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phố Hoa	1.100	700	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường Vành đai IV	2.400	1.400	
-	Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt	2.400	1.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	với Nhánh 3- Đường Vành đai IV			
-	Đoạn từ giao cắt với Nhánh 3- Đường Vành đai IV đến hết địa phận xã Đông Lễ	1.200	700	
3	ĐƯỜNG TỈNH 288			
3.1	Đường Ngô Công Quế			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng đến kè Thái Sơn	1.500	900	
-	Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giồng)	2.100	1.300	
3.2	Đường Hoàng Quốc Việt			
-	Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giồng) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân	1.200	700	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba)	1.500	900	
3.3	Đường Ngô Văn Thấu			
-	Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37	1.200	700	
4	ĐƯỜNG TỈNH 295			
4.1	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)			
-	Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	3.300	2.000	
-	Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	2.700	1.600	
4.2	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa	1.500	900	
4.3	Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thăng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan)	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, xã Bắc Lý	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên)	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ - từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên	3.000	1.800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên	1.800	1.100	
5	ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)			
-	Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thường Thắng	2.400	1.400	
-	Đoạn từ cầu Thường Thắng đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành, xã Hùng Sơn)	2.700	1.600	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Trung Thành (xã Hùng Sơn) đến đường rẽ vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi Cầu Vát)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	2.400	1.400	
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	2.700	1.600	
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh.	2.300	1.400	
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh đến hết cầu Vát	2.400	1.400	
-	Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu	1.800	1.100	
6	ĐƯỜNG 19/5: Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến công Kho K23	1.800	1.100	
7	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)	2.400	1.400	
8	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN NHÁNH 2)	1.800	1.100	
9	ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN			
-	Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô	1.500	900	
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông	1.800	1.100	
-	Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV	1.500	900	
-	Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái	1.500	900	
10	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN			
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn	1.500	900	
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự	900	500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	(Trường THCS xã Hòa Sơn)			
11	ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)	1.500	900	
12	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)	900	500	
13	KHU DÂN CƯ			
13.1	KDC Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	1.500		
13.2	KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ (trong nội khu dân cư)	1.500		
13.3	KDC Đoan Bái	1.200		
13.4	KDC TTHC Phố Hoa	1.800		
13.5	KDC Danh Thắng	1.200		
13.6	KDC Bách Nhẫn (trong nội khu dân cư)	1.500		
13.7	KDC Am Cam, Lương Phong	1.200		

BẢNG 8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du	1.500	1.200	960	1.350	1.080	860

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du	600	480	380	540	430	340

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Trung du	450	360	290	410	320	260

3. HUYỆN VIỆT YÊN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	17.000	6.800	3.400
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến hết đất công ty Bảo hiểm	18.000	7.200	3.600
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	19.000	7.600	3.800
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	20.000	8.000	4.000
-	Đoạn từ đường rẽ bệnh viện đến đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	19.000	7.600	3.800
-	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	12.000	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất thị trấn Bích Động	10.000	3.400	2.000
2	Đường Nguyên Hồng và đường Bờ hồ - đi Quảng Minh (nối với đường tỉnh lộ 298B)			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	10.000	4.000	2.000
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	9.500	3.800	1.900
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp TDP Thượng	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp TDP Thượng đến đường rẽ TDP Văn Xá	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn đường rẽ TDP Văn Xá đến ngã tư đầu TDP Kiều	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ ngã tư TDP Kiều đến hết đất Bích Động	2.500	1.500	
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến giáp đất Công ty may Việt An	7.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ hết đất Công ty may Việt An đến đường rẽ TDP thượng	14.600	5.800	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	16.000	6.400	3.200
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b)	13.000	5.200	2.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b) đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư)	11.000	4.400	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu TDP số 3	7.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ đầu TDP số 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	9.000	3.600	1.800
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	8.100	3.200	1.600
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	6.000	2.600	1.300
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Chi	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn từ hết đất ông Chi đến hết đất Bà Nhân	6.000	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	5.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Dũng	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn từ hết đất ông Dũng đến hết đất bà Loan	6.000	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mua	5.400	2.200	1.100
-	Đoạn còn lại	4.100	1.600	
5	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Bích Động)			
-	Các lô thuộc Khu dân cư mới Dục Quang	15.000	10.500	
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư hiện trạng đường Ngô Văn Cảnh cũ	8.000	3.200	1.600
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	7.300	2.900	1.500
-	Đoạn từ hết đất bà Minh (Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	5.700	2.300	1.200
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	5.700	2.300	1.200
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	6.500	2.600	1.300
-	Đoạn còn lại	4.100	1.600	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
-	Đường Nguyễn Thế Nho	15.000		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư Nguyễn Thế Nho không phân biệt vị trí (trừ các lô bám Quốc lộ 37)	10.500		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	8.100		
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	9.800		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông	9.800		
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông	9.800		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	8.000		
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự	7.000	4.200	
16	Khu dân cư TDP Kiều	2.600	1.600	
17	Khu Quảng trường huyện			
-	Đoạn từ trạm biến áp TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	14.000	8.400	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài	15.000	10.500	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm tiêm phòng	7.000		
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)			
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy	16.000	11.100	
-	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	7.000	4.200	
19	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất Chùa Am	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất chùa Am đến đường tỉnh lộ 298	3.800	2.200	1.400
20	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	15.000		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	12.700		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	12.400		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	9.500		
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	8.000		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	6.000		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	5.500		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	5.200		
-	MC 4-4: 14m	5.500		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	5.200		
21	Khu dân cư Đông Bắc			
-	Các lô ven đường vành đai thị trấn Bích Động (đường tránh Quốc lộ 37)	13.000		
-	Các lô ven đường tỉnh lộ 298	13.000		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	8.000		
22	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết KDC TDP Vàng, TDP Tự đến đường rẽ TDP Văn Xá	4.900	2.900	1.700
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Văn Xá đến hết đất thị trấn Bích Động	2.000		
23	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	2.500	1.500	1.000
II	THỊ TRẤN NẾNH			
1	Đường Thân Công Tài và Tỉnh lộ 295b			
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	14.200	5.700	2.900
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường rẽ TDP Ninh Khánh	11.700	4.700	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	20.000	8.000	4.000
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến giáp đất TDP Phúc Lâm (đất ông Sơn –Tâm)	14.000	5.600	2.800
-	Đoạn từ đất thuộc TDP Phúc Lâm (đất nhà ông Sơn- Tâm) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	9.000	5.400	3.400
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nénh	12.000	8.400	5.000
2	Đường Sen Hồ			
	Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh	10.300	4.100	2.100
3	Đường Nội thị			
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh)	5.200	2.100	1.100
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh)	8.100	3.200	1.600
-	Đường Nghè nénh	6.300	2.500	1.300
4	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Nénh)	5.600	2.800	1.700
5	Tỉnh lộ 298 (đoạn qua địa phận TT Nénh)			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường tỉnh lộ 295b	5.500	3.300	2.000
6	Đường Doãn Đại Hiệu	5.600	2.800	1.700
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)			
-	Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A; các lô ven đường gom Ql 1A; các lô ven đường vành đai 4 tuyến chính	15.000		
-	Các lô còn lại	10.000		
8	Khu dân cư Hạ Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	15.000	7.500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh	3.800	1.900	
10	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh	15.000		
11	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3	8.000		
12	Đất ở và KDDV TDP My Điền			
-	Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	18.000		
-	Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3)	15.000		
-	Đoạn còn lại			
+	Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	15.000		
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	10.000		
13	Đường trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2			
-	Đoạn từ ngã 3 nút giao Quốc lộ 37 đến cổng làng (TDP) My Điền 1	15.000	9.000	5.300
-	Đoạn từ cổng làng (TDP) My Điền 1 đến hết TDP My Điền 2	10.000	6.000	3.500
14	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	20.000		
15	Đường trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3			
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	4.000	2.100	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	5.000	2.900	
16	Đường trong ngõ, xóm của các TDP	2.000	1.000	950
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 37			
1.1	Xã Hồng Thái, Vân Trung và thị trấn Nénh			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A	10.000		
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (thị trấn Nénh, xã Hồng Thái)	17.000		
-	Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận xã Hồng Thái giáp đất Bích Động	17.000		
1.2	Trung tâm xã Tự Lạn:			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến đường rẽ thôn Nguộn	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Nguộn đến cổng UBND xã (đất nhà ông Hùng, ông Nhất)	5.600	3.400	2.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn Từ cổng vào UBND xã đến đường vào trường THCS	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận xã Tụ Lan (giáp xã Việt Tiến)	4.200	2.500	1.500
1.3	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:			
-	Đoạn giáp đất Tụ Lan đến đường rẽ Tân Yên	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ Miếu Hà đến đường rẽ vào chợ Tràng	4.900	2.900	1.700
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đoàn Bái, huyện Hiệp Hòa)	5.600	3.400	2.000
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	Xã Quảng Minh (từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	7.000	4.200	2.500
2.2	Xã Minh Đức:			
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	1.400	800	500
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	1.200	1.000	
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	Xã Hồng Thái:			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3	16.000	6.000	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1	14.000	5.000	
3.2	Xã Quang Châu Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đập Cầu)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đập Cầu mới	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ chân cầu Đập Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	8.000	5.000	3.000
4	Quốc lộ 17			
	Xã Nghĩa Trung Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	3.000	1.800	1.100
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- xã Vân Hà			
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	9.000	5.400	3.200
5.2	Xã Ninh Sơn			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	4.900	2.900	1.700
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	9.000	5.400	
5.3	Xã Tiên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	1.400	800	
-	Đoạn từ bến gằm Phù Tài đi Hiệp Hòa	1.100	700	
-	Đoạn từ hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	1.200	700	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	1.000	600	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	1.000	600	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bru điện Văn hóa xã	1.000	600	
-	Đoạn từ hết Bru điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	1.100	700	
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	1.200	700	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	1.200	700	
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	Xã Quảng Minh			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	7.600	4.600	2.800
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	6.300	3.800	2.300
6.2	Xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Quảng Minh đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	2.000	1.500	900
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 (nay là thôn Chàng)	4.200	2.500	1.500
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	1.700	1.000	600
8	Trục đường liên xã			
8.1	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	1.400	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến công Chằm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ Công Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	2.800	1.700	1.000
-	Khu dân cư Thôn Nguồn	3.500		
8.2	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	2.000		
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	1.000	600	
8.3	Trục đường bờ hồ đi Quảng Minh (đường nối đến tỉnh lộ 298b và nối đến đường			
-	Đoạn từ Giáp đất thị trấn Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- Xã Vân Hà	4.800	2.900	1.700
8.4	Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai			
-	Đoạn từ QL37 đến giáp đất xã Hương Mai (trục đường quán rãnh - kè bãi)	4.000	2.500	
8.5	Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Cổng đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh)	1.000		
-	Đoạn từ Cổng đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	1.000		
8.6	Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan)	1.300		
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguồn xã Thượng Lan)	1.300		
8.7	Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn	2.000	1.200	
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	Xã Hương Mai			
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa			
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	1.000		
+	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) đến Cổng Nội (thôn Xuân Hòa)	1.000		
-	Trục đường Quán Rãnh đi Dốc ông Bông- Kè bà Lạng	1.000		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	1.000		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	1.200		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	1.100		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	3.300		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	2.600		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	1.500		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	1.400		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	1.200		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	2.000		
9.2	Xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	2.000	1.200	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	1.400		
-	Khu dân cư Thôn Thượng	1.800		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	1.000		
9.3	Xã Minh Đức			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	2.500		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	1.900		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	2.000		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	1.000		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	2.100		
9.4	Xã Vân Trung			
-	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	3.000	1.000	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	2.000		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	2.000		
-	Đường gom Quốc lộ 1A	15.000	10.000	5.000
9.5	Xã Vân Hà			
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đôn	3.000	1.800	
9.6	Xã Hồng Thái			
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	7.000	3.500	1.700
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Như Thiết (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	3.800		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Hùng Lãm 3 (phía bắc	3.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	giáp thị trấn Bích Động)			
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	4.300		
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng, sân bóng cũ thôn Đức Liễn	4.200		
-	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề Tỉnh lộ 295B	16.000		
+	Các lô đất còn lại	10.000		
9.7	Xã Quang Châu			
-	Đường gom QL1	15.000	10.000	5.000
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	8.000		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiều	10.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biều đến ngã tư đầu thôn Quang Biều	8.000	4.800	2.900
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiều	10.000	5.700	3.400
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	9.000		
-	Khu dân cư Đông Tiến	2.000		
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	4.500		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rộng - Quang Biều	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biều (Trạm điện)	4.500		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẫy)	8.000	5.000	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đằm)	8.000	5.000	
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiều (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	8.000	5.000	3.000
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2	8.000	5.700	
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu	10.000	8.000	
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu	10.000	8.000	
9.8	Xã Tăng Tiến			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	12.000		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	8.000		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	9.500		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bắc Hà	3.700	2.200	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	5.000		
-	Khu dân cư thôn Bẫy	5.400	3.500	
-	Khu dân cư mới Thượng phúc	12.000	9.000	
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc	12.000	9.000	
9.9	Xã Quảng Minh			
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	5.000		
-	Khu dân cư Thôn Kê không phân biệt vị trí	4.000		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	7.000		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả không phân biệt vị trí	4.000		
9.10	Xã Ninh Sơn			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	3.500		
-	Khu dân cư Cao Lôi	3.000		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	2.500		
-	Khu dân cư thôn Cống Hậu - Hữu Nghi	2.000		
-	Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	2.500		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	3.000		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	6.000		
9.11	Xã Trung Sơn			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (xã Tụ Lạn) đến dốc Tân Sơn (Xã Trung Sơn)	4.000	1.700	1.000
-	Khu dân cư Thôn Quả	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	2.500		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	3.000		
9.12	Xã Tụ Lạn			
-	Khu dân cư thôn Rãnh	4.000	2.500	
-	Khu dân cư Lửa Hồng thôn Râm	4.200		
-	Khu dân cư Ven Nhà thôn Râm	4.000		
-	Khu dân cư thôn Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà)	4.000		
-	Đường rẽ vào thôn Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí	4.000		
9.13	Xã Việt Tiến			
-	Khu dân cư Thôn 3	1.500		
-	Khu dân cư Thôn kếp (các lô không xác định theo đường quốc lộ 37; vị trí KDC thôn 6 trước đây)	2.200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư thôn Chàng (vị trí KDC thôn 4 trước đây)	4.200	2.500	
-	Khu dân cư thôn Núi	5.500		
9.14	Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ			
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295 b	17.000		
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	12.000		
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	10.000		
-	Đất ở biệt thự	10.000		
9.15	Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298			
-	Đoạn qua thị trấn Bích Động	7.000	4.000	2.500
-	Đoạn qua xã Hồng Thái	6.000	3.500	2.100
9.16	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)			
-	Địa phận thị trấn Nénh	7.000	4.000	2.500
-	Địa Phận xã Quảng Minh	4.000	2.500	1.500
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	5.000	2.900	1.700
-	Địa phận xã Tiên Sơn	3.000	2.100	1.300
-	Địa Phận xã Trung Sơn	3.000	2.100	1.300
9.17	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)			
-	Địa phận xã Việt Tiến	4.000	2.500	1.500
-	Địa Phận xã Hương Mai	3.000	2.100	1.300

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến hết đất công ty Bảo hiểm	7.200	4.300	2.600
	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	7.600	4.600	2.800
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường rẽ bệnh viện đến đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	7.600	4.600	2.800
-	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất thị trấn Bích Động	4.000	2.400	1.400
2	Đường Nguyên Hồng và đường Bờ hồ - đi Quảng Minh (nối với đường tỉnh lộ 298B)			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp TDP Thượng	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp TDP Thượng đến đường rẽ TDP Văn Xá	1.800	1.100	700
-	Đoạn đường rẽ TDP Văn Xá đến ngã tư đầu TDP Kiều	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư TDP Kiều đến hết đất Bích Động	1.000	600	
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến giáp đất Công ty may Việt An	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất Công ty may Việt An đến đường rẽ TDP thượng	5.800	3.500	2.100
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b)	5.200	3.100	1.900

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b) đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư)	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu TDP số 3	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đầu TDP số 3 đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	3.600	2.200	1.300
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	2.400	1.400	800
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Chì	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất ông Chì đến hết đất Bà Nhân	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Dũng	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất ông Dũng đến hết đất bà Loan	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mua	2.200	1.300	800
-	Đoạn còn lại	1.600	1.000	
5	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Bích Động)			
-	Các lô thuộc Khu dân cư mới Dục Quang	6.000	3.600	
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư hiện trạng đường Ngô Văn Cảnh cũ	3.200	1.900	1.100
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất bà Minh(Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	800
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn còn lại	2.300	1.400	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn còn lại	1.600	1.000	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
-	Đường Nguyễn Thế Nho	6.000		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư Nguyễn Thế Nho không phân biệt vị trí (trừ các lô bám Quốc lộ 37)	4.200		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	3.200		
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	3.900		
12	Khu dân cư Công Hậu TDP Đông	3.900		
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông	3.900		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	3.200		
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tụ	2.800	1.700	
16	Khu dân cư TDP Kiểu	1.000	600	
17	Khu Quảng trường huyện			
-	Đoạn từ trạm biến áp TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	5.600	3.400	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài	6.000	3.600	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm tiêm phòng	2.800		
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)			
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tụ đi Dương Huy	6.400	3.800	
-	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	2.800	1.700	
19	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất Chùa Am	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất chùa Am đến đường tỉnh lộ 298	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
20	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	6.000		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	5.100		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	5.000		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	3.800		
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	3.200		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	2.400		
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	2.200		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	2.100		
-	MC 4-4: 14m	2.200		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	2.100		
21	Khu dân cư Đông Bắc			
-	Các lô ven đường vành đai thị trấn Bích Động (đường tránh Quốc lộ 37)	5.200		
-	Các lô ven đường tỉnh lộ 298	5.200		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.200		
22	Trục đường Tụ (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ hết KDC TDP Vàng, TDP Tụ đến đường rẽ TDP Văn Xá	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Văn Xá đến hết đất thị trấn Bích Động	800		
23	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	1.000	600	400
II	THỊ TRẤN NÊN			
1	Đường Thân Công Tài và Tỉnh lộ 295B			
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	5.700	3.400	2.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường rẽ TDP Ninh Khánh	4.700	2.800	1.700
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến giáp đất TDP Phúc Lâm (đất ông Sơn –Tâm)	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ đất thuộc TDP Phúc Lâm (đất nhà ông Sơn- Tâm) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nển	4.800	2.900	1.700
2	Đường Sen Hồ			
	Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh	4.100	2.500	1.500
3	Đường Nội thị			
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh)	2.100	1.300	800
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh)	3.200	1.900	1.100
-	Đường Nghè nển	2.500	1.500	900
4	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Nển)	2.200	1.300	800
5	Tỉnh lộ 298 (đoạn qua địa phận TT Nển)			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường tỉnh lộ 295b	2.200	1.300	800
6	Đường Doãn Đại Hiệu	2.200	1.300	800
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)			
-	Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A; các lô ven đường gom Ql 1A; các lô ven đường vành đai 4 tuyến chính	6.000		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	4.000		
8	Khu dân cư Hạ Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	6.000	3.600	
9	Khu dân cư Bờ Đò - Yên Ninh	1.500	900	
10	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh	6.000		
11	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		3.200		
12	Đất ở và KDDV TDP My Điền			
-	Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	7.200		
-	Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3)	6.000		
-	Đoạn còn lại			
+	Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	6.000		
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	4.000		
13	Đường trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2			
-	Đoạn từ ngã 3 nút giao Quốc lộ 37 đến cổng làng (TDP) My Điền 1	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ cổng làng (TDP) My Điền 1 đến hết TDP My Điền 2	4.000	2.400	1.400
14	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	8.000		
15	Đường trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3			
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	1.600	1.000	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	2.000	1.200	
16	Đường trong ngõ, xóm của các TDP	800		
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 37			
1.1	Xã Hồng Thái, Vân Trung và thị trấn Nénh			
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A	4.000		
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (thị trấn Nénh, xã Hồng Thái)	6.800		
-	Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận xã Hồng Thái giáp đất Bích Động	6.800		
1.2	Trung tâm xã Tự Lạn:			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến đường rẽ thôn Nguộn	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Nguộn đến cổng UBND xã (đất nhà ông Hùng, ông Nhất)	2.200	1.300	800
-	Đoạn Từ cổng vào UBND xã đến đường vào trường THCS			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận xã Tụ Lan (giáp xã Việt Tiến)	1.700	1.000	600
1.3	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:			
-	Đoạn giáp đất Tụ Lan đến đường rẽ Tân Yên	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ Miếu Hà đến đường rẽ vào chợ Tràng	2.000	1.200	700
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	1.700	1.000	600
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa)	2.200	1.300	800
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	Xã Quảng Minh (từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2.800	1.700	1.000
2.2	Xã Minh Đức:			
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	600		
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	500		
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	Xã Hồng Thái:			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3	6.400	3.800	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1	5.600	3.400	
3.2	Xã Quang Châu Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đập Cầu)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đập Cầu mới	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ chân cầu Đập Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	3.200	1.900	1.100
4	Quốc lộ 17			
	Xã Nghĩa Trung Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	1.200	700	400
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- xã Vân Hà			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nền đến hết đất Quảng Minh	3.600	2.200	1.300
5.2	Xã Ninh Sơn			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	1.100	700	400
-	Đoạn từ thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	2.000	1.200	700
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	3.600	2.200	
5.3	Xã Tiên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	600		
-	Đoạn từ bến gằm Phù Tài đi Hiệp Hòa	400		
-	Đoạn từ hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	500		
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	400		
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	400		
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bru điện Văn hóa xã	400		
-	Đoạn từ hết Bru điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	400		
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	800		
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	500		
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	500		
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	Xã Quảng Minh			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bồ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	2.500	1.500	900
6.2	Xã Trung Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất xã Quảng Minh đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	800		
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 (nay là thôn Chàng)	1.700	1.000	600
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	700		
8	Trục đường liên xã			
8.1	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	800		
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	600		
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	1.400	800	500
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	1.100	700	400
-	Khu dân cư Thôn Nguồn	1.400		
8.2	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	800		
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	400		
8.3	Trục đường bờ hồ đi Quảng Minh (đường nối đến tỉnh lộ 298b-đoạn qua Xã Quảng Minh)			
-	Đoạn từ Giáp đất thị trấn Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b	800		
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- Xã Vân Hà	1.900	1.100	700
8.4	Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai			
-	Đoạn từ QL37 đến giáp đất xã Hương Mai (trục đường quán rãnh - kè bài)	1.600	1.000	
8.5	Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh)	400		
-	Đoạn từ Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	400		
8.6	Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	giáp đất Thượng Lan)	500		
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguồn xã Thượng Lan)	500		
8.7	Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn	800		
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	Xã Hương Mai			
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa			
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	400		
+	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) đến Cống Nội (thôn Xuân Hòa)	400		
-	Trục đường Quán Rãnh đi Dốc ông Bông- Kè bà Lạng	400		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp	800		
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	400		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	500		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	400		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	1.300		
-	Khu dân cư Thôn Đổng Mới	1.000		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	600		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	600		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	500		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	800		
9.2	Xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	800		
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	600		
-	Khu dân cư Thôn Thượng	700		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	400		
9.3	Xã Minh Đức			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	1.000		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	800		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	800		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	400		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	800		
9.4	Xã Vân Trung			
-	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	1.200	700	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	800		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	800		
-	Đường gom Quốc lộ 1A	6.000	3.600	2.200
9.5	Xã Vân Hà			
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đòn	1.200	700	
9.6	Xã Hồng Thái			
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	2.800	1.700	1.000
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Như Thiết (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.500		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.400		
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	1.700		
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng, sân bóng cũ thôn Đức Liễn	1.700		
-	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề Tỉnh lộ 295B	6.400		
+	Các lô đất còn lại	4.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.7	Xã Quang Châu			
-	Đường gom QL1	6.000	3.600	2.200
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	3.200		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiều	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biểu đến ngã tư đầu thôn Quang Biểu	3.200	1.900	1.100
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiều	4.000	2.400	1.400
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	3.600		
-	Khu dân cư Đồng Tiến	800		
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	1.800		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rộng - Quang Biểu	1.200		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biểu (Trạm điện)	1.800		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)	3.200	1.900	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đăm)	3.200	1.900	
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiều (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	3.200	1.900	1.100
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2	3.200	1.900	
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu	4.000	2.400	
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu	4.000	2.400	
9.8	Xã Tăng Tiến			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí	4.800		
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	3.200		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	3.800		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bạc Hà			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		1.500	900	500
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	2.000		
-	Khu dân cư thôn Bẫy	2.200	1.300	
-	Khu dân cư mới Thượng phúc	4.800	2.900	
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc	4.800	2.900	
9.9	Xã Quảng Minh			
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	2.000		
-	Khu dân cư Thôn Kẽ không phân biệt vị trí	1.600		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	2.800		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả không phân biệt vị trí	1.600		
9.10	Xã Ninh Sơn			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	1.400		
-	Khu dân cư Cao Lôi	1.200		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	1.000		
-	Khu dân cư thôn Cống Hậu - Hữu Nghi	800		
-	Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi	800		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	1.000		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	1.200		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm)	2.400		
9.11	Xã Trung Sơn			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (xã Tự Lạn) đến dốc Tân Sơn (Xã Trung Sơn)	1.600	1.000	600
-	Khu dân cư Thôn Quả	800		
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	1.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	1.200		
9.12	Xã Tụ Lạn			
-	Khu dân cư thôn Rãnh	1.600	1.000	
-	Khu dân cư Lửa Hồng thôn Râm	1.700		
-	Khu dân cư Ven Nhà thôn Râm	1.600		
-	Khu dân cư thôn Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà)	1.600		
-	Đường rẽ vào thôn Nguồn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí	1.600		
9.13	Xã Việt Tiến			
-	Khu dân cư Thôn 3	600		
-	Khu dân cư Thôn kếp (các lô không xác định theo đường quốc lộ 37; vị trí KDC thôn 6 trước đây)	900		
-	Khu dân cư thôn Chàng (vị trí KDC thôn 4 trước đây)	1.700	1.000	
-	Khu dân cư thôn Núi	2.200		
9.14	Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ			
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295 b	6.800		
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	4.800		
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	4.000		
-	Đất ở biệt thự	4.000		
9.15	Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298			
-	Đoạn qua thị trấn Bích Động	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn qua xã Hồng Thái	2.400	1.400	800
9.16	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)			
-	Địa phận thị trấn Nénh	2.800	1.700	1.000
-	Địa Phận xã Quảng Minh	1.600	1.000	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	2.000	1.200	700
-	Địa phận xã Tiên Sơn	1.200	700	400
-	Địa Phận xã Trung Sơn	1.200	700	400
9.17	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)			
-	Địa phận xã Việt Tiến	1.600	1.000	600
-	Địa Phận xã Hương Mai	1.200	700	400

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG			
1	Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến giáp đất nhà ông Khung	5.100	3.100	1.900
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khung đến hết đất công ty Bảo hiểm	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà ông Văn, bà Phong	5.700	3.400	2.000
-	Đoạn từ đất nhà ông Văn, bà Phong đến đường rẽ bệnh viện	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ bệnh viện đến đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4)	5.700	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường tránh Quốc lộ 37 (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất thị trấn Bích Động	3.000	1.800	1.100
2	Đường Nguyên Hồng và đường Bờ hồ - đi Quảng Minh (nối với đường tỉnh lộ 298B)			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến hết Trạm biến áp TDP Thượng	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ hết Trạm biến áp TDP Thượng đến đường rẽ TDP Văn Xá	1.400	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường rẽ TDP Văn Xá đến ngã tư đầu TDP Kiều	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã tư TDP Kiều đến hết đất Bích Động	800	500	
3	Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)			
-	Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến giáp đất Công ty may Việt An	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất Công ty may Việt An đến đường rẽ TDP thượng	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến công trường Thân Nhân Trung	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ công trường Thân Nhân Trung đến đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b)	3.900	2.300	1.400
-	Đoạn từ đường vành đai (nối tỉnh lộ 298 đi tỉnh lộ 295b) đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư)	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến đầu TDP số 3	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đầu TDP số 3 đến hết công Nhà máy gạch Bích Sơn	2.700	1.600	1.000
-	Từ sau công Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	2.400	1.400	800
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	1.800	1.100	700
4	Đường Nguyễn Văn Thuyên			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Chi	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất ông Chi đến hết đất Bà Nhân	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết đất bà Nhân đến hết đất ông Lại	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất ông Dũng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất ông Dũng đến hết đất bà Loan	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mua	1.600	1.000	600
-	Đoạn còn lại	1.200	700	
5	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Bích Động)			
-	Các lô thuộc Khu dân cư mới Dục Quang	4.500	2.700	
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư hiện trạng đường Ngô Văn Cảnh cũ	2.400	1.400	800
6	Đường Cao Kỳ Vân			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất bà Minh (Đoàn) đến hết đất nhà ông Sản (Hòa)	2.000	1.200	700
-	Đoạn còn lại	1.700	1.000	600
7	Đường Nguyễn Văn Ty			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất ông Hậu	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn còn lại	1.700	1.000	600
8	Đường Nguyễn Vũ Tráng			
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	2.000	1.200	700
-	Đoạn còn lại	1.200	700	
9	Khu dân cư Nguyễn Thế Nho			
-	Đường Nguyễn Thế Nho	4.500		
-	Các vị trí còn lại trong Khu dân cư Nguyễn Thế Nho không phân biệt vị trí (trừ các lô bám Quốc lộ 37)	3.200		
10	Khu dân cư Bắc thị trấn Bích Động	2.400		
11	Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung	2.900		
12	Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông	2.900		
13	Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông	2.900		
14	Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí	2.400		
15	Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tụ	2.100	1.300	
16	Khu dân cư TDP Kiểu	800	500	
17	Khu Quảng trường huyện			
-	Đoạn từ trạm biến áp TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ)	4.200	2.500	
-	Đường Hồ Công Dự nối dài	4.500	2.700	
-	Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh huyện đến Trung tâm tiêm phòng	2.100		
18	Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)			
-	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tụ đi Dương Huy	4.800	2.900	
-	Các trục đường nội bộ trong khu dân cư thương mại	2.100	1.300	
19	Đường Dương Quốc Cơ			
-	Đoạn từ nút giao Quốc lộ 37 đến hết đất Chùa Am	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất chùa Am đến đường tỉnh lộ 298	1.100	700	400
20	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (đường TL.298)	4.500		
-	MC 1-1: 18m (Đoạn nối QL.37)	3.800		
-	MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án)	3.700		
-	MC 2-2: 18m (Đoạn nối TL.298 đến hết dự án)	2.900		
-	MC 3-3: 15m			
+	Đoạn nối TL.298	2.400		
+	Đoạn nối đường Nguyễn Hồng (song song và gần QL.37)	1.800		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện	1.700		
+	Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án)	1.600		
-	MC 4-4: 14m	1.700		
-	MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án)	1.600		
21	Khu dân cư Đông Bắc			
-	Các lô ven đường vành đai thị trấn Bích Động (đường tránh Quốc lộ 37)	3.900		
-	Các lô ven đường tỉnh lộ 298	3.900		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	2.400		
22	Trục đường Tụ (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ hết KDC TDP Vàng, TDP Tụ đến đường rẽ TDP Văn Xá	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Văn Xá đến hết đất thị trấn Bích Động	600		
23	Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP	800	500	300
II	THỊ TRẤN NẾNH			
1	Đường Thân Công Tài và Tỉnh lộ 295b			
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường rẽ TDP Ninh Khánh	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Ninh Khánh đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến giáp đất TDP Phúc Lâm (đất ông Sơn –Tám)	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đất thuộc TDP Phúc Lâm (đất nhà ông Sơn- Tám) đến lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào cổng làng Phúc Lâm đến đầu khu dân cư Sau Nha	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Nếnh	3.600	2.200	1.300
2	Đường Sen Hồ			
	Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh	3.100	1.900	1.100
3	Đường Nội thị			
-	Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh)	1.600	1.000	600
-	Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh)	2.400	1.400	800
-	Đường Nghè nếnh	1.900	1.100	700
4	Đường Ngô Văn Cảnh (thị trấn Nếnh)	1.700	1.000	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Tỉnh lộ 298 (đoạn qua địa phận TT Nénh)			
	Đoạn từ giáp xã Quảng Minh đến đường tỉnh lộ 295b	1.700	1.000	600
6	Đường Doãn Đại Hiệu	1.700	1.000	600
7	Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh (theo quy hoạch)			
-	Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A; các lô ven đường gom Ql 1A; các lô ven đường vành đai 4 tuyến chính	4.500		
-	Các lô còn lại không phân biệt vị trí	3.000		
8	Khu dân cư Hạ Đồng Quan Dưới (theo quy hoạch)	4.500	2.700	
9	Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh	1.100	700	
10	Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh	4.500		
11	Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3	2.400		
12	Đất ở và KDDV TDP My Điền			
-	Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42)	5.400		
-	Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3)	4.500		
-	Đoạn còn lại			
+	Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46	4.500		
+	Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí	3.000		
13	Đường trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2			
-	Đoạn từ ngã 3 nút giao Quốc lộ 37 đến cổng làng (TDP) My Điền 1	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ cổng làng (TDP) My Điền 1 đến hết TDP My Điền 2	3.000	1.800	1.100
14	Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xã công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)	6.000		
15	Đường trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3			
-	Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị	1.200	700	
-	Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A)	1.500	900	
16	Đường trong ngõ, xóm của các TDP	600	400	
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 37			
1.1	Xã Hồng Thái, Vân Trung và thị trấn Nénh			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ thôn Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A	3.000		
-	Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (thị trấn Nénh, xã Hồng Thái)	5.100		
-	Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận xã Hồng Thái giáp đất Bích Động	5.100		
1.2	Trung tâm xã Tụ Lạn:			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến đường rẽ thôn Nguồn	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Nguồn đến cổng UBND xã (đất nhà ông Hùng, ông Nhất)	1.700	1.000	600
-	Đoạn Từ cổng vào UBND xã đến đường vào trường THCS	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận xã Tụ Lạn (giáp xã Việt Tiến)	1.300	800	500
1.3	Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:			
-	Đoạn giáp đất Tụ Lạn đến đường rẽ Tân Yên	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến hết Miếu Hà	1.300	800	500
-	Đoạn từ Miếu Hà đến đường rẽ vào chợ Tràng	1.500	900	500
-	Đoạn đường rẽ vào chợ Tràng đến hết thôn Mai thượng	1.300	800	500
-	Đoạn còn lại (giáp xã Đuan Bái, huyện Hiệp Hòa)	1.700	1.000	600
2	Tỉnh lộ 298			
2.1	Xã Quảng Minh (từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)			
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2.100	1.300	800
2.2	Xã Minh Đức:			
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	400	200	
-	Từ ngã tư cây xăng thôn Kẹm đến hết Cầu Treo	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	400	200	
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)			
3.1	Xã Hồng Thái:			
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến đường rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3	4.800	2.900	
-	Đoạn từ lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Hùng Lãm 3 đến đường rẽ vào thôn Hùng Lãm 1	4.200	2.500	
3.2	Xã Quang Châu Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nénh đến chân cầu Đáp Cầu mới	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ	2.400	1.400	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Quốc lộ 17			
	Xã Nghĩa Trung Đoạn từ km7 đến giáp xã Việt Lập, huyện Tân Yên	900	500	300
5	Trục đường Nénh đi chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- xã Vân Hà			
5.1	Xã Quảng Minh: Từ giáp đất TT Nénh đến hết đất Quảng Minh	2.700	1.600	1.000
5.2	Xã Ninh Sơn			
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	1.300	800	500
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến hết thôn Mai Vũ	800	500	300
-	Đoạn từ thôn Mai Vũ đến hết đất xã Ninh Sơn	1.500	900	500
-	Khu dân cư Thôn Nội Ninh	2.700	1.600	
5.3	Xã Tiên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	400	200	
-	Đoạn từ bến gằm Phù Tài đi Hiệp Hòa	300	200	
-	Đoạn từ hết Cổng Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bồ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bồ Đà	400	200	
-	Đoạn từ hết ngã tư Bồ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát	300	200	
-	Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	300	200	
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bru điện Văn hóa xã	300	200	
-	Đoạn từ hết Bru điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc	300	200	
-	Đoạn từ Trường Lý Thường Kiệt đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà	600	400	
-	Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà	400	200	
-	Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu	400	200	
6	Tỉnh lộ 298 B			
6.1	Xã Quảng Minh			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến hết trường tiểu học Quảng Minh	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Quảng Minh đến giáp đất Trung Sơn	1.900	1.100	700
6.2	Xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Quảng Minh đến điểm cắt đường Nénh đi chùa Bồ Đà	600	400	
7	Đường Việt Tiến - Song Vân			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 (nay là thôn Chàng)	1.300	800	500
-	Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên)	500	300	
8	Trục đường liên xã			
8.1	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	600	400	
-	Đoạn từ đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	400	200	
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	1.100	700	400
-	Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 thôn Ruồng	800	500	300
-	Khu dân cư Thôn Nguộn	1.100		
8.2	Trục đường Tự (Bích Sơn- nay là Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn)			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3)	600		
-	Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy	300	200	
8.3	Trục đường bờ hồ đi Quảng Minh (đường nối đến tỉnh lộ 298b và nối đến đường			
-	Đoạn từ Giáp đất thị trấn Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b	600	400	
-	Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nénh đi Chùa Bồ Đà (xã Tiên Sơn)- Xã Vân Hà	1.400	800	500
8.4	Trục đường từ Quán Rãnh đi xã Hương Mai			
-	Đoạn từ QL37 đến giáp đất xã Hương Mai (trục đường quán rãnh - kè bãi)	1.200	700	
8.5	Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn			
-	Đoạn từ thôn Chàng đến Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh)	300		
-	Đoạn từ Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn	300		
8.6	Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan			
-	Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan)	400		
-	Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguộn xã Thượng Lan)	400		
8.7	Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn	600	400	
9	Đường khu trung tâm xã, đường liên thôn			
9.1	Xã Hương Mai			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa			
+	Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa)	300		
+	Đoạn từ đường rẽ vào Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) đến Cống Nội (thôn Xuân Hòa)	300		
-	Trục đường Quán Rãnh đi Đốc ông Bông- Kè bà Lạng	300		
-	Khu dân cư Thôn Tam Hợp	600		
-	Khu dân cư Thôn Mai Hạ	300		
-	Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên)	400		
-	Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa	300		
-	Khu dân cư Thôn Xuân Lạn	1.000		
-	Khu dân cư Thôn Đồng Mới	800		
-	Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng	500		
-	Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa	400		
-	Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa	400		
-	Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn)	600		
9.2	Xã Thượng Lan			
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên	600	400	
-	Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn	400		
-	Khu dân cư Thôn Thượng	500		
-	Khu Dân cư Thôn Hà Thượng	300		
9.3	Xã Minh Đức			
-	Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó	800		
-	Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung	600		
-	Đường Kẹm Lai (Từ ngã ba thôn Kẹm đến thôn Lai xã Nghĩa Trung)	600		
-	KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức	300		
-	KDC Thôn Kè - Minh Đức	600		
9.4	Xã Vân Trung			
-	Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Vân Trung	900	500	
-	Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ xã Vân Trung đến gốc Đa thôn Trúc Tay	600		
-	Đoạn từ UBND xã đi thôn Trung Đồng	600		
-	Đường gom Quốc lộ 1A	4.500	2.700	1.600
9.5	Xã Vân Hà			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đôn	900	500	
9.6	Xã Hồng Thái			
-	Đường kết nối tỉnh lộ 295B và Khu công nghiệp Đình Trám	2.100	1.300	800
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Như Thiết (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.100		
-	Khu dân cư Thành Nhà Mạc - Thôn Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp thị trấn Bích Động)	1.100		
-	Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn	1.300		
-	KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng, sân bóng cũ thôn Đức Liễn	1.300		
-	Khu dân cư số 6, đường 295B, xã Hồng Thái			
+	Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề Tỉnh lộ 295B	4.800		
+	Các lô đất còn lại	3.000		
9.7	Xã Quang Châu			
-	Đường gom QL1	4.500	2.700	1.600
-	Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí)	2.400		
-	Đoạn từ ngã 3 thôn Tam Tầng đi cống chui thôn Núi Hiểu	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ khu Vai Cây thôn Quang Biểu đến ngã tư đầu thôn Quang Biểu	2.400	1.400	800
-	Khu dân cư Đồng Ba Góc thôn Núi Hiểu	3.000	1.800	1.100
-	Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2	2.700		
-	Khu dân cư Đồng Tiên	600		
-	Khu dân cư thôn Tam Tầng	1.400		
-	Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biểu	900		
-	Khu dân cư Thôn Quang Biểu (Trạm điện)	1.400		
-	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Bẩy)	2.400	1.400	
	Khu dân cư Thôn Nam Ngạn (Ao ông Đám)	2.400	1.400	
-	Khu dân cư Thôn Núi Hiểu (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa)	2.400	1.400	800
-	Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2	2.400	1.400	
-	Khu dân cư Bắc Quang Châu	3.000	1.800	
-	Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu	3.000	1.800	
9.8	Xã Tăng Tiến			
-	Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao xã Tăng Tiến (theo quy hoạch)			
+	Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã	3.600		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	ba trung tâm xã (đoạn nhà ông Bắc Cảnh), không phân biệt vị trí			
+	Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí)	2.400		
-	Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí	2.900		
-	Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bạc Hà	1.100	700	400
-	Đường chính khu dân cư thôn Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí	1.500		
-	Khu dân cư thôn Bẫy	1.600	1.000	
-	Khu dân cư mới Thượng phúc	3.600	2.200	
-	Khu dân cư dịch vụ Đại phúc	3.600	2.200	
9.9	Xã Quảng Minh			
-	Khu dân cư Thôn Khả Lý Thượng	1.500		
-	Khu dân cư Thôn Kẽ không phân biệt vị trí	1.200		
-	Khu dân cư Thôn Đông Long	2.100		
-	Khu dân cư Thôn Đình Cả không phân biệt vị trí	1.200		
9.10	Xã Ninh Sơn			
-	Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới)	1.100		
-	Khu dân cư Cao Lôi	900		
-	Khu dân cư Thôn Ninh Động	800		
-	Khu dân cư thôn Cống Hậu - Hữu Nghi	600		
-	Khu dân cư Cửa Xê - Hữu Nghi	600		
-	Khu dân cư Thôn Giá Sơn	800		
-	Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Độc Liễu)	900		
-	Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm	1.800		
9.11	Xã Trung Sơn			
-	Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bồ Đà: Đoạn từ QL37 (xã Tụ Lạn) đến dốc Tân Sơn (Xã Trung Sơn)	1.200	700	400
-	Khu dân cư Thôn Quả	600		
-	Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn	800		
-	Khu dân cư Thôn Tân Sơn	900		
9.12	Xã Tụ Lạn			
-	Khu dân cư thôn Rãnh	1.200	700	
-	Khu dân cư Lửa Hồng thôn Râm	1.300		
-	Khu dân cư Ven Nhà thôn Râm	1.200		
-	Khu dân cư thôn Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà)	1.200		
-	Đường rẽ vào thôn Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp	1.200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	III không phân biệt vị trí			
9.13	Xã Việt Tiến			
-	Khu dân cư Thôn 3	500		
-	Khu dân cư Thôn kếp (các lô không xác định theo đường quốc lộ 37; vị trí KDC thôn 6 trước đây)	700		
-	Khu dân cư thôn Chàng (vị trí KDC thôn 4 trước đây)	1.300	800	
-	Khu dân cư thôn Núi	1.700		
9.14	Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ			
-	Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295 b	5.100		
-	Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị	3.600		
-	Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị	3.000		
-	Đất ở biệt thự	3.000		
9.15	Đường vành đai thị trấn Bích Động kết nối Tỉnh lộ 295B và 298			
-	Đoạn qua thị trấn Bích Động	2.100	1.300	800
-	Đoạn qua xã Hồng Thái	1.800	1.100	700
9.16	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến chính)			
-	Địa phận thị trấn Nénh	2.100	1.300	800
-	Địa Phận xã Quảng Minh	1.200	700	400
-	Địa Phận xã Ninh Sơn	1.500	900	500
-	Địa phận xã Tiên Sơn	900	500	300
-	Địa Phận xã Trung Sơn	900	500	300
9.17	Đường vành đai IV Hà Nội (Tuyến Nhánh)			
-	Địa phận xã Việt Tiến	1.200	700	400
-	Địa Phận xã Hương Mai	900	500	300

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	1.500	1.300	1.200	1.100	1.000	950
2.	Xã nhóm B	1.350	1.170	1.080	990	900	860
3.	Xã nhóm C	1.220	1.050	970	890	810	770

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	600	520	480	440	400	380
2.	Xã nhóm B	540	470	430	400	360	340
3.	Xã nhóm C	490	420	390	360	320	310

**BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	Xã Trung du						
1.	Xã nhóm A	450	390	360	330	300	290
2.	Xã nhóm B	410	350	320	300	270	260
3.	Xã nhóm C	370	320	290	270	240	230

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã trung du :

+ Xã nhóm A: Hồng Thái, Quảng Minh, Quang Châu, Vân Trung, Tăng Tiến.

+ Xã nhóm B: Tụ Lạn, Việt Tiến,

+ Xã nhóm C: Ninh Sơn, Hương Mai, Vân Hà, Minh Đức, Nghĩa Trung, Trung Sơn, Tiên Sơn, Thượng Lan.

4. HUYỆN YÊN THẾ

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT PHỒN XƯƠNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua TDP Đề Nắm			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	12.000	7.200	4.300
1.2	Đoạn qua TDP Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện huyện Yên Thế	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết Bưu Điện huyện Yên Thế đến cổng Cầu Gò	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ tiếp giáp cổng Cầu Gò đến hết trường THCS Phồn Xương cũ	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may	8.000	4.800	2.900
-	Các đoạn còn lại	6.000	3.600	2.200
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc	7.000	4.200	2.500
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương			
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	4.500	2.700	1.600
	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ cổng trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường	7.000	4.200	2.500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17			
-	Đoạn đường vòng tránh công UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	7.000	4.200	2.500
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường công suối đá	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	2.500	1.500	900
-	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	1.300	800	500
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phông) đi xã Tân Hiệp	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm	2.000	1.200	700
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên	4000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	2.000	1.200	700
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô tám trục đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	10.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	12.000		
4.2	Các lô tám trục đường 7m			
-	Các lô 01 mặt tiền	7.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	8.000		
4.3	Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	6.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô 02 mặt tiền	7.000		
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	6.500		
+	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17)	10.000		
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	7.700		
6	Khu liên hợp thể thao huyện			
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	13.000		
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	11.000		
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	9.000		
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	13.000	7.800	4.700
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	13.000	7.800	4.700
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến phòng khám đa khoa	8.500	5.100	3.100
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	6.500	3.900	2.300
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ	5.000	3.000	1.800
2	Tỉnh lộ 242			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	13.500	8.100	4.900
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ	6.000	3.600	2.200
3	Đường 268 (Từ TT Bố Hạ đi Mỏ Trạng)			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn còn lại	3.500	2.100	1.300
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhân			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	9.500	5.700	3.400
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nằm non đến ngã ba Khánh Lộc	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Vòng tránh			
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	7.000	4.200	2.500
4.2	Đoạn TL 292 (cửa hàng Dược cũ) đến hết sân vận động	5.000	3.000	1.800
4.3	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242(hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bồ Hạ	8.000	4.800	2.900
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	12.000	7.200	4.300
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ	2.800	1.700	1.000
4.6	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	5.000	3.000	1.800
4.7	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	4.200	2.500	1.500
4.8	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Bồ Hạ) thuộc TT Bồ Hạ	1.200	700	400
4.9	Từ Ba Góc đi Đồng Quán đến đường TL 292 (đi qua nhà hàng 88)	5.000	3.000	1.800
5.0	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	5.000	3.000	1.800
5	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			
5.1	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	3.500		
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N05	4.000		
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N10	5.000		
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	6.000		
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N14	9.000		
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N04	11.000		
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N19	13.000		
III	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			
1.1	Xã Tân Sỏi			
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía	6.000	3.600	2.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	(khoảng cách 500m)			
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	3.500	2.100	1.300
1.2	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chi Chèo	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	3.500	2.100	1.300
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			
	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	4.200	2.500	1.500
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.200	2.500	1.500
-	Các đoạn còn lại	2.500	1.500	900
3	Đường 268 (Từ TT Bồ Hạ đi Mô Trạng)			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mô Trạng đến cầu Đồng Vương	8.000	4.800	2.900
3.2	Xã Đồng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	3.800	2.300	1.400
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100
-	Từ công trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m	2.500	1.500	900
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)	1.800	1.100	700
3.3	Xã Đồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)	2.500	1.500	900
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	2.500	1.500	900
3.5	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp TT Bồ Hạ đến xã Đồng Kỳ	2.500	1.500	900
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	8.500	5.100	3.100
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.2	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lương đi về các phía 300m	7.500	4.500	2.700
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	4.500	2.700	1.600
4.3	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	7.000	4.200	2.500
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	4.000	2.400	1.400
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	6.000	3.600	2.200
5	Tỉnh lộ 242			
-	Từ giáp TT Bồ Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	4.000	2.400	1.400
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	4.500	2.700	1.600
-	Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.500	2.700	1.600
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)	2.500	1.500	900
6	Tỉnh lộ 294			
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại	4.000	2.400	1.400
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	3.500	2.100	1.300
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268			
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hình	2.500	1.500	900
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	3.300	2.000	1.200
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)			
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	2.200	1.300	800
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dùm đến trường mầm non Đồng Tiến	2.300	1.400	800
-	Từ trường mầm non đến Thiện Ky (Lạng Sơn)	1.500	900	500
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.800	1.100
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Khê	2.200	1.300	800
-	Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	2.200	1.300	800
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	1.200	700
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.500	900
-	Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	1.800	1.100	700
8.6	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường CĐ Lâm nghiệp Đông Bắc	2.000	1.200	700
8.7	Xã Đồng Hưu			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	2.500	1.500	900
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	8.000	4.800	2.900
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã: TT Phồn Xương,	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)			
8.10	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	2.500	1.500	900
	Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu	2.000	1.200	700
8.11	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	7.000	4.200	2.500
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	2.500	1.500	900
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	3.000	1.800	1.100
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	1.500	900	500
9	Đường cầu ông Bang			
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 2	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268	3.000	1.800	1.100
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m	1.300	800	500
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía	2.000	1.200	700
11	KDC TT xã Xuân Lương			
	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	7.000		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	4.000		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	4.800		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT PHỒN XƯƠNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua TDP Đề Năm			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	4.800	2.900	1.700
1.2	Đoạn qua TDP Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện huyện Yên Thế	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết Bưu Điện huyện Yên Thế đến công Cầu Gò	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ tiếp giáp công Cầu Gò đến hết trường THCS Phồn Xương cũ	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may	3.200	1.900	1.100
-	Các đoạn còn lại	2.400	1.400	800
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết công chợ (nhà ông Nam)	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ giáp công chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc	2.800	1.700	1.000
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương			
-	Đoạn từ ngã tư đến Công UBND huyện	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	1.400	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	2.800	1.700	1.000
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	1.400	800	500
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá	2.000	1.200	700
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	1.000	600	400
-	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	500	300	200
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	1.400	800	500
-	Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phông) đi xã Tân Hiệp	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	1.000	600	400
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm	800	500	300
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	800	500	300
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô tám trục đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	4.000		
-	Các lô 02 mặt tiền	4.800		
4.2	Các lô tám trục đường 7m			
-	Các lô 01 mặt tiền	2.800		
-	Các lô 02 mặt tiền	3.200		
4.3	Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	2.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô 02 mặt tiền	2.800		
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	2.600		
+	Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17)	4.000		
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	3.100		
6	Khu liên hợp thể thao huyện			
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	5.200		
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	4.400		
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	3.600		
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bồ Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bồ Hạ	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bồ Hạ đến phòng khám đa khoa	3.400	2.000	1.200
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bồ Hạ	2.000	1.200	700
2	Tỉnh lộ 242			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ	2.400	1.400	800
3	Đường 268 (Từ TT Bồ Hạ đi Mỏ Trạng)			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bồ Hạ cũ	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bồ Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại	1.400	800	500
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bồ Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Vòng tránh			
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.800	1.700	1.000
4.2	Đoạn TL 292 (cửa hàng Dược cũ) đến hết sân vận động	2.000	1.200	700
4.3	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242(hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bồ Hạ	3.200	1.900	1.100
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	4.800	2.900	1.700
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ	1.100	700	400
4.6	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Náo	2.000	1.200	700
4.7	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Náo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	1.700	1.000	600
4.8	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Bồ Hạ) thuộc TT Bồ Hạ	500	300	200
4.9	Từ Ba Góc đi Đồng Quán đến đường TL 292 (đi qua nhà hàng 88)	2.000	1.200	700
4.10	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	2.000	1.200	700
5	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			
5.1	Đất biệt thự bóm lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	1.400		
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N05	1.600		
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N10	2.000		
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	2.400		
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N14	3.600		
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N04	4.400		
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N19	5.200		
III	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.1	Xã Tân Sỏi			
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.400	1.400	800
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	1.400	800	500
1.2	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đình dốc Chi Chèo	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	1.400	800	500
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			
	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nào	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nào đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	1.700	1.000	600
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.700	1.000	600
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400
3	Đường 268 (Từ TT Bồ Hạ đi Mỏ Trạng)			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	3.200	1.900	1.100
3.2	Xã Đồng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.500	900	500
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	400
-	Từ công trại giam Đồng Vương đi về 2 phía 300m	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Vương)	700	400	200
3.3	Xã Đồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Kỳ)	1.000	600	400
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	1.000	600	400
3.5	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp TT Bồ Hạ đến xã Đồng Kỳ	1.000	600	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	3.400	2.000	1.200
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	2.000	1.200	700
4.2	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về các phía 300m	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	1.800	1.100	700
4.3	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	2.800	1.700	1.000
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	1.600	1.000	600
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	2.400	1.400	800
5	Tỉnh lộ 242			
-	Từ giáp TT Bồ Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	1.600	1.000	600
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	1.800	1.100	700
-	Khu vực Công Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	700
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)	1.000	600	400
6	Tỉnh lộ 294			
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.400	1.400	800
-	Các đoạn còn lại	1.600	1.000	600
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	1.400	800	500
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268			
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hình	1.000	600	400
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268	1.300	800	500
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG (khoảng cách 500m)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	1.200	700	400
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	900	500	300
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dúng đến trường mầm non Đồng Tiến	900	500	300
-	Từ trường mầm non đến Thiện Ky (Lạng Sơn)	600	400	200
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	400
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Khê	900	500	300
-	Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	900	500	300
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	500	300
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	400
-	Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	1.200	700	400
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	700	400	200
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	700	400	200
8.6	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Bru điện xã đi về các phía 500m	1.400	800	500
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường CĐ Lâm nghiệp Đông Bắc	800	500	300
8.7	Xã Đồng Hưu			
-	Đoạn từ Bru điện xã đi về các phía 500m	1.000	600	400
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	1.400	800	500
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	3.200	1.900	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	800	500	300
8.10	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	1.000	600	400
	Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu	800	500	300
8.11	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	2.800	1.700	1.000
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	1.000	600	400
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	1.200	700	400
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	600	400	200
9	Đường cầu ông Bang			
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 2	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268	1.200	700	400
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	500	300	200
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m	500	300	200
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía	800	500	300
11	KDC TT xã Xuân Lương			
	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	2.800		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	1.600		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	1.900		

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	TT PHỒN XƯƠNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Đoạn qua TDP Đề Năm			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đường vào trường mầm non	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến giáp xã Tam Hiệp	3.000	1.800	1.100
1.2	Đoạn qua TDP Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết Ngân hàng NN & PTNT	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bru Điện huyện Yên Thế	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết Bru Điện huyện Yên Thế đến cổng Cầu Gò	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ tiếp giáp cổng Cầu Gò đến hết trường THCS Phồn Xương cũ	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại	1.500	900	500
2	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam)	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc	1.800	1.100	700
3	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương			
-	Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	1.400	800	500
-	Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn	1.100	700	400
	Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp	900	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng trường Trung cấp nghề QL17 đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17	1.800	1.100	700
-	Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	1.800	1.100	700
-	Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292	900	500	300
-	Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá	1.300	800	500
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gò cũ)	600	400	200
-	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương	300	200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương	2.000	1.200	700
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trống, thị trấn Phồn Xương	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm)	1.800	1.100	700
-	Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m)	900	500	300
-	Đoạn từ quốc lộ 17 (góc phông) đi xã Tân Hiệp	900	500	300
-	Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân	600	400	200
-	Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đè Thám, xã Đồng Tâm	500	300	200
-	Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân	500	300	200
4	Khu dân cư mới thị trấn cầu Gò			
4.1	Các lô tám trục đường 9m			
-	Các lô 01 mặt tiền	2.500	1.500	900
-	Các lô 02 mặt tiền	3.000	1.800	1.100
4.2	Các lô tám trục đường 7m			
-	Các lô 01 mặt tiền	1.800	1.100	700
-	Các lô 02 mặt tiền	2.000	1.200	700
4.3	Các lô tám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)			
-	Các lô 01 mặt tiền	1.500	900	500
-	Các lô 02 mặt tiền	1.800	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương			
+	Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ)	1.600	1.000	600
+	Mặt cắt 3B - 3B (đọc QL17)	2.500	1.500	900
+	Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị)	1.900	1.100	700
6	Khu liên hợp thể thao huyện			
-	Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12	3.250		
-	Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1	2.750		
-	Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2	2.250		
II	TT BỐ HẠ			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ			
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cửa hàng Dược	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	2.500	1.500	900
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều (cũ)	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến phòng khám đa khoa	2.100	1.300	800
-	Từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ	1.300	800	500
2	Tỉnh lộ 242			
-	Từ ngã tư trung tâm đến tỉnh lộ 292-242	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ	1.500	900	500
3	Đường 268 (Từ TT Bố Hạ đi Mỏ Trạng)			
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán	1.300	800	500
-	Các đoạn còn lại	900	500	300
4	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ			
4.1	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn			
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp đường vào trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh	1.300	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.800	1.100	700
4.2	Đoạn TL 292 (cửa hàng Dược cũ) đến hết sân vận động	1.300	800	500
4.3	Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242(hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bồ Hạ	2.000	1.200	700
4.4	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	3.000	1.800	1.100
4.5	Các đoạn đường còn lại khu vực dân cư TT Bồ Hạ	700	400	200
4.6	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đồng Nảo	1.300	800	500
4.7	Đoạn từ giáp đường rẽ Đồng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn	1.100	700	400
4.8	Các vị trí còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Bồ Hạ) thuộc TT Bồ Hạ	300	200	
4.9	Từ Ba Góc đi Đồng Quán đến đường TL 292 (đi qua nhà hàng 88)	1.300	800	500
4.10	Đoạn từ ba góc đến hết cầu ông Bang	1.300	800	500
5	Khu dân cư mới thị trấn Bồ Hạ			
5.1	Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%)	900	500	300
5.2	Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm các phân lô N10, N11, N12 và một mặt phân lô N05	1.000	600	400
5.3	Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05 và toàn bộ phân lô N06, N07, N08, N10	1.300	800	500
5.4	Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài)	1.500	900	500
5.5	Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N14	2.300	1.400	800
5.6	Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N04	2.800	1.700	1.000
5.7	Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N19	3.300	2.000	1.200
III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)			
	Đoạn qua các xã			
1.1	Xã Tân Sỏi			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn trung tâm UBND xã Tân Sỏi đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	500
-	Các đoạn còn lại đường 292 (Xã Tân Sỏi)	900	500	300
1.2	Xã Đồng Lạc			
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	1.300	800	500
-	Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chi Chèo	1.300	800	500
-	Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc)	900	500	300
2	Đường Bến Lường - Đông Sơn - Bồ Hạ			
	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào Đòng Nảo	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Đòng Nảo đến đường rẽ vào thôn cầu Gụ xã Đông Sơn (đoạn qua xã Đông Sơn)	1.100	700	400
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400
-	Các đoạn còn lại	600	400	200
3	Đường 268 (Từ TT Bồ Hạ đi Mỏ Trạng)			
	Đoạn qua các xã			
3.1	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đòng Vương	2.000	1.200	700
3.2	Xã Đòng Vương			
-	Đoạn từ giáp cầu Đòng Vương đến ngã ba đi Đòng Tiến	1.000	600	400
-	Từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đòng Vương đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	500	300
-	Từ cổng trại giam Đòng Vương đi về 2 phía 300m	600	400	200
-	Các đoạn còn lại (xã Đòng Vương)	500	300	200
3.3	Xã Đòng Kỳ			
-	Từ UBND xã Đòng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	900	500	300
-	Các đoạn còn lại (xã Đòng Kỳ)	600	400	200
3.4	Xã Hồng Kỳ			
-	Từ UBND xã Hồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	900	500	300
-	Các đoạn còn lại (xã Hồng Kỳ)	600	400	200
3.5	Xã Hương Vĩ			
-	Đoạn từ giáp TT Bồ Hạ đến xã Đòng Kỳ	600	400	200
4	Quốc lộ 17			
4.1	Xã Tam Hiệp			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Kiểm Lâm đến hết đất UBND xã	2.100	1.300	800
-	Các đoạn còn lại (Tam Hiệp)	1.300	800	500
4.2	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về các phía 300m	1.900	1.100	700
-	Các đoạn còn lại (xã Xuân Lương)	1.100	700	400
4.3	Xã Tam Tiến			
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500 m)	1.800	1.100	700
-	Các đoạn còn lại (Tam Tiến)	1.000	600	400
4.5	Xã Tân Hiệp			
-	Các đoạn còn lại	1.500	900	500
5	Tỉnh lộ 242			
-	Từ giáp TT Bó Hạ đến cây xăng Hương Vĩ	1.000	600	400
-	Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu	1.100	700	400
-	Khu vực Cồng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	400
-	Các đoạn còn lại (xã Đồng Hưu)	600	400	200
6	Tỉnh lộ 294			
6.1	Xã Tân Sỏi			
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	500
-	Các đoạn còn lại	1.000	600	400
-	Điểm dân cư xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ)	900	500	300
7	Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268			
7.1	Xã Đồng Tâm			
-	Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.300	800	500
-	Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa	900	500	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hình	600	400	200
7.2	Xã Hồng Kỳ			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hình đến hết đất nhà ông Việt	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyên	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyên đến giáp đường 268	800	500	300
8	Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)			
8.1	Xã Canh Nậu			
-	Từ cây xăng Canh Nậu đến ngã ba ông Trần Ngọc Ín	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại (xã Canh Nậu)	600	400	200
8.2	Xã Đồng Tiến			
-	Từ suối dùng đến trường mầm non Đồng Tiến	600	400	200
-	Từ trường mầm non đến Thiện Kỳ (Lạng Sơn)	400	200	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	500	300
8.3	Xã Tiến Thắng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tiến Thắng đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
-	Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
8.4	Xã An Thượng			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã An Thượng đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
-	Từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba Châu Khê	600	400	200
-	Từ Ngã ba cầu Châu Khê An Thượng khoảng cách 500m về phía UBND xã và về phía đi Tiến Thắng	600	400	200
8.5	Xã Tân Hiệp			
-	Đường huyện lộ thuộc trung tâm xã Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	500	300	200
-	Từ Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	600	400	200
-	Quốc lộ 17 đoạn công xây đến hết nhà ông bà Thành Hải	800	500	300
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m ra suối đá	500	300	200
-	Đoạn từ cách ngã ba 500m giáp xã Tiến Thắng	500	300	200
8.6	Xã Đông Sơn			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	900	500	300
-	Đoạn từ cổng ông Thành đi trường CD Lâm nghiệp Đông Bắc	500	300	200
8.7	Xã Đồng Hưu			
-	Đoạn từ Bưu điện xã đi về các phía 500m	600	400	200
8.8	Xã Tam Hiệp			
-	Đoạn từ QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương	900	500	300
-	Đoạn từ QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gò - Đồng Vương	2.000	1.200	700
8.9	Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)	500	300	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.10	Xã Tam Tiến			
-	Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu khoảng cách 500m đi về các phía	600	400	200
	Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu	500	300	200
8.11	Xã Xuân Lương			
-	Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường	1.800	1.100	700
-	Từ trụ sở UBND mới đến cây Lim	600	400	200
-	Từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven	800	500	300
-	Từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà	400	200	
9	Đường cầu ông Bang			
-	Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 2	900	500	300
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268	800	500	300
10	Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu			
-	Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ	300	200	
-	Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến cách UBND xã Đồng Hưu 500m	300	200	
-	Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu bán kính 500m đi về hai phía	500	300	200
11	KDC TT xã Xuân Lương			
	Lô tám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã	1.800		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền	1.000		
	Lô tám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền	1.200		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã trung du	1.000	800	640	900	720	580	810	650	520
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	900	720	580	810	650	520	730	590	470
2	Xã nhóm B	810	650	520	730	590	470	660	530	420

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã trung du	400	320	260	360	290	230	320	260	210
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	360	290	230	320	260	210	290	240	190
2	Xã nhóm B	320	260	210	290	240	190	260	210	170

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính : 1.000đ/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã trung du	300	240	190	270	220	170	240	200	160
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	270	220	170	240	200	160	220	180	140
2	Xã nhóm B	240	200	160	220	180	140	200	160	130

Phân loại nhóm xã như sau:*** xã Trung du:** An Thượng, Hương Vĩ, Tân Sỏi*** Xã miền núi:**

Xã thuộc nhóm A: Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc Đồng kỳ, Hồng Kỳ, Tam Tiên, Xuân Lương

5. HUYỆN TÂN YÊN
BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ,
VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	17.000	10.200	6.100
1.2	Đường Cầu Vòng			
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	17.000	10.200	6.100
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	12.000	7.200	4.300
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Cống Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	3.000	1.800	1.100
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	18.000	10.800	6.500
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	5.000	3.000	1.800
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	5.000	3.000	1.800
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đâu (khu dân cư mới)	8.400	5.000	3.000
-	Các đường còn lại	2.000	1.200	700
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1	24.000	14.400	8.600
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực	9.500	5.700	3.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)			
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	17.000	10.200	6.100
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	8.500	5.100	3.100
	Đường Phùng Trạ (làn 1)	10.000	6.000	3.600
-	Đường Phùng Trạ (làn 2)	9.000	5.400	3.200
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	6.400	3.800	
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	8.800	5.300	3.200
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	6.500	3.900	2.300
-	Đường Phùng Trạ (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	8.600	5.200	3.100
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	9.000	5.400	3.200
	Đường Dương Quang B (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	7.300	4.400	2.600
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	21.000	12.600	7.600
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	9.800	5.900	3.500
	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	6.500	3.900	2.300
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	5.000	3.000	1.800
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	6.500	3.900	2.300
	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	17.500	10.500	6.300
b	Đất ở biệt thự song lập			
-	Đường Phùng Trạ (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	7.500	4.500	2.700
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	7.000	4.200	2.500
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	5.800	3.500	2.100
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	5.300	3.200	1.900
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	6.800	4.100	2.500
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	4.900	2.900	
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	4.500	2.700	1.600
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			
-	Làn 1	17.000	10.200	6.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Làn 2	8.400	5.000	3.000
-	Các vị trí còn lại	5.000	3.000	1.800
1.10	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
	TT Cao Thượng cũ: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	6.500	3.900	2.300
1.11	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Cao Thượng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Cao Thượng)	1.300	1.000	600
2	Thị trấn Nhã Nam			
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết công Cụt (gần cây xăng)	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết công Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường (Xã Nhã Nam cũ)	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất TT Nhã Nam (Xã Nhã Nam cũ)	3.000	1.800	1.100
2.2	Tỉnh lộ 294			
-	Từ ngã ba đi Tiên Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	8.000	4.800	2.900
	Đoạn từ Ngã Tư thị trấn đến Ngã ba Tiên Phan	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	7.500	4.500	2.700
2.3	Đường nội thị			
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	3.000	1.800	1.100
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đôi phù quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	4.000	2.400	1.400
-	Đường Cả Trọng (từ công làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	5.000	3.000	1.800
2.4	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam cũ)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	3.000	1.800	1.100
2.5	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)			
-	Làn 1	10.000	6.000	3.600
-	Làn 2	7.000	4.200	2.500
2.6	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	5.000	3.000	1.800
	Làn 2	4.000	2.400	1.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.7	Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng (Đường Yên Viên)	1.500	900	500
2.8	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nhã Nam)	1.170	900	500
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Xã Quế Nham:			
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	2.500	1.500	900
1.2	Xã Việt Lập:			
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	8.000	4.800	2.900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	3.500	2.100	1.300
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	4.500	2.700	1.600
1.5	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	6.500	3.900	2.300
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	5.500	3.300	2.000
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	4.000	2.400	1.400
1.7	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	3.000	1.800	1.100
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hả đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	3.500	2.100	1.300
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	4.000	2.400	1.400
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	3.500	2.100	1.300
2.4	Xã Đại Hóa:			
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	3.500	2.100	1.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.5	Xã Phúc Sơn			
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	3.000	1.800	1.100
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nội	3.500	2.100	1.300
	Từ Kênh nội đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	5.500	3.300	2.000
	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	2.500	1.500	900
	Đoạn từ nhà ông Tư thôn Quất đến Tân Hòa	2.000	1.200	700
3.2	TT Cao Thượng			
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	5.500	3.300	2.000
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	2.000	1.200	700
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bóm đường 295	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	1.900	1.100	700
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	6.000	3.600	2.200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	5000	3.000	1.800
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bóm đường thôn Đồng Kim	2.500	1.500	900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	2.000	1.200	700
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	2.000	1.200	700
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	1.800	1.100	700
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	2.000	1.200	700
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			
	Làn 1	5.500	3.300	2.000
	Làn 2	3.000	1.800	1.100
	Làn 3	3.500	2.100	1.300
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bóm đường 298	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	4.800	2.900	1.700
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	4.000	2.400	1.400
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	3.400	2.000	1.200
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại bóm đường 298 thuộc xã Cao Xá	3.400	2.000	1.200
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	3.000	1.800	1.100
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nèo	4.000	2.400	1.400
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	2.500	1.500	900
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	2.500	1.500	900
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	2.000	1.200	700
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	2.000	1.200	700
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	2.000	1.200	700
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	2.000	1.200	700
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	2.100	1.300	800
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.800	1.100	700
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			
-	Đoạn từ cầu Chấn đến xã Song Vân	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cầu Chấn đến Phúc Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	1.500	900	500
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cổng ngậm Song Vân đến UBND xã Song Vân	4.000	2.400	1.400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	2.000	1.200	700
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	6000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	6000	3.600	2.200
-	oạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mỗ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cổng trường tiểu học Ngọc Thiện 2	3.000	1.800	1.100
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	4.000	2.400	1.400
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			
8.1	Xã Ngọc Thiện			
-	Đoạn từ cầu Vòng Bì đến giáp cổng UBND xã cũ	7500	4.500	2.700
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	7500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	7500	4.500	2.700
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	5.000	3.000	1.800
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	4.500	2.700	1.600
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	2.500	1.500	900

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	3.600	2.200	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	2.000	1.200	700
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	3.500	2.100	1.300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	2.100	1.300	800
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	3.000	1.800	1.100
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hết UBND xã Lam Cốt	2.300	1.400	800
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	2.000	1.200	700
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	1.500	900	500
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Cảng	2.000	1.200	700
	Đoạn từ ngã ba Bến Cảng đi Cống Ninh	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	1.500	900	500
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ)	1.200	700	400
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			
12.1	Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng	6.000	3.600	2.200
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	1.300	800	500
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung)	1.000	600	400
13	Đường liên xã (Quang Tiên - Lan Giới)			
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phố Thề đến Cống Thề	1.400	800	500
-	Đoạn từ Cống Thề đến ngã ba Non Đò	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã ba Non Đò đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	700	400	200
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức	1.500	900	500
15	Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa			
-	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hết đất Lam Cốt	1.500	900	500
-	Đoạn từ xã Lam Cốt đến Cống Quang Lâm, xã Đại Hóa	1.500	900	500

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	6.800	4.100	2.400
1.2	Đường Cầu Vòng			
-	Đoạn từ Bru điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	6.800	4.100	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	4.800	2.900	1.700
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	1.200	700	400
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	7.200	4.300	2.600
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	2.000	1.200	700
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	2.000	1.200	700
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đâu (khu dân cư mới)	3.400	2.000	1.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đường còn lại	800	500	300
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	9.600	5.800	3.400
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	3.800	2.300	1.400
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	6.800	4.100	2.400
-	Phố Dốc Đình, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	3.400	2.000	1.200
	Đường Phùng Trạm (làn 1)	4.000	2.400	1.400
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	3.600	2.200	1.300
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	2.600	1.500	
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	3.500	2.100	1.300
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	2.600	1.600	900
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	3.400	2.100	1.200
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	3.600	2.200	1.300
	Đường Dương Quang Bỏ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	2.900	1.800	1.000
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	8.400	5.000	3.000
-	Phố Dốc Đình (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	3.900	2.400	1.400
	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	2.600	1.600	900
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	2.000	1.200	700
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	2.600	1.600	900
	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	7.000	4.200	2.500
b	Đất ở biệt thự song lập			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Phùng Trạ (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	3.000	1.800	1.100
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	2.800	1.700	1.000
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	2.300	1.400	800
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	2.100	1.300	800
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2)	2.700	1.600	1.000
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	2.000	1.200	
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	1.800	1.100	600
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			
-	Làn 1	6.800	4.100	2.400
-	Làn 2	3.400	2.000	1.200
-	Các vị trí còn lại	2.000	1.200	700
1.10	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
	TT Cao Thượng cũ: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	2.600	1.600	900
1.11	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Cao Thượng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Cao Thượng)	500	400	200
2	Thị trấn Nhã Nam			
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết công Cụt (gần cây xăng)	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết công Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	3.200	1.900	1.200
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường (Xã Nhã Nam cũ)	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất TT Nhã Nam (Xã Nhã Nam cũ)	1.200	700	400
2.2	Tỉnh lộ 294			
-	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		3.200	1.900	1.200
	Đoạn từ Ngã Tư thị trấn đến Ngã ba Tiên Phan	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	3.000	1.800	1.100
2.3	Đường nội thị			
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	1.200	700	400
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đôi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	1.600	1.000	600
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	2.000	1.200	700
2.4	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam cũ)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	1.200	700	400
2.5	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)			
-	Làn 1	4.000	2.400	1.400
-	Làn 2	2.800	1.700	1.000
2.6	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	2.000	1.200	700
	Làn 2	1.600	1.000	600
2.7	Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng (Đường Yên Viễn)	600	400	200
2.8	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nhã Nam)	500	400	200
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Xã Quế Nham:			
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điem Tổng	3.200	1.900	1.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.000	600	400
1.2	Xã Việt Lập:			
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	3.200	1.900	1.200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	1.400	800	500
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	1.800	1.100	600
1.4	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	2.600	1.600	900
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	2.200	1.300	800
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.600	1.000	600
1.5	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	1.200	700	400
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	1.200	700	400
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	800	500	300
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hà	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hà đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	1.400	800	500
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trần (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	1.600	1.000	600
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	1.400	800	500
2.4	Xã Đại Hóa:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	1.400	800	500
2.5	Xã Phúc Sơn			
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	1.600	1.000	600
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.200	700	400
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	1.200	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	1.400	800	500
	Từ Kênh nổi đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	2.200	1.300	800
	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	1.000	600	400
	Đoạn từ nhà ông Tư thôn Quất đến Tân Hòa	800	500	300
3.2	TT Cao Thượng			
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	2.200	1.300	800
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn đến đường rẽ thôn Na Gu	1.100	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	800	500	300
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	800	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	800	400	300
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bì thuộc xã Ngọc Thiện	2.400	1.400	900
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		2.000	1.200	700
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bì đến hết khu dân cư bóm đường thôn Đồng Kim	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	800	500	300
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	800	500	300
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	800	500	300
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	700	400	300
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	1.100	700	400
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	800	500	300
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			
	Làn 1	2.200	1.300	800
	Làn 2	1.200	700	400
	Làn 3	1.400	800	500
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bóm đường 298	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	1.900	1.200	700
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.600	1.000	600
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	1.400	800	500
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Ngân hàng cũ (bên trái)	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại bóm đường 298 thuộc xã Cao Xá	1.400	800	500
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	1.200	700	400
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nẻo	1.600	1.000	600
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn	1.200	700	400
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	1.400	800	500
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	1.000	600	400
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	1.000	600	400
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	800	500	300
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1.200	700	400
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	800	500	300
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	800	500	300
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1.600	1.000	600
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	800	500	300
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	800	500	300
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	1.200	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	800	500	300
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Văn đến hết đất hộ ông Oánh	800	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	700	400	300
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			
-	Đoạn từ cầu Chản đến xã Song Vân	900	600	300
-	Đoạn từ cầu Chản đến Phúc Sơn	800	500	300
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	600	400	200
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cổng ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.600	1.000	600
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	800	500	300
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	2.400	1.400	900
-	Đoạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mỗ	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cổng trường tiểu học Ngọc Thiện 2	1.200	700	400
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.600	1.000	600
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			
8.1	Xã Ngọc Thiện			
-	Đoạn từ cầu Vòng Bi đến giáp cổng UBND xã cũ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		1.800	1.100	600
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.000	600	400
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	1.400	900	500
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	800	500	300
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	800	500	300
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	1.200	700	400
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chấn đến hết UBND xã Lam Cốt	900	600	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	800	500	300
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	800	500	300
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	600	400	200
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Cảng	800	500	300
	Đoạn từ ngã ba Bến Cảng đi Công Ninh	700	400	300
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	600	400	200
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ)	500	300	200
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			
12.1	Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng	2.400	1.400	900
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	500	300	200
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung)	400	200	200
13	Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phố Thê đến Công Thê	600	300	200
-	Đoạn từ Công Thê đến ngã ba Non Đồ	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba Non Đồ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	300	200	
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức	600	400	200
15	Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa			
	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hết đất Lam Cốt	600	400	200
	Đoạn từ xã Lam Cốt đến Công Quang Lâm, xã Đại Hóa	600	400	200

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Cao Thượng			
1.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ)	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn	4.300	2.600	1.500
1.2	Đường Cầu Vòng			
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non	4.300	2.600	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn	3.000	1.800	1.100
1.3	Đường Nguyễn Đình Tấn			
-	Đoạn từ Cổng Muối đến hết đất Chi cục thuế cũ Tân Yên	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế cũ đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên phải)	1.300	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn (bên phải)	800	500	300
1.4	Đường Cao Kỳ Vân	4.500	2.700	1.600
1.5	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	1.300	800	500
1.6	Đường Đình Giã			
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết đất Ngân hàng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Ngân hàng đến đường rẽ vào trường tiểu học	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường Tiểu học đến hết đường Đình Giã	1.300	800	500
1.7	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng			
-	Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới)	2.100	1.300	800
-	Các đường còn lại	500	300	200
1.8	Khu đô Thị An Huy			
a	Đất ở chia lô liền kề			
-	Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17)(tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	2.400	1.400	900
-	Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2),	4.300	2.600	1.500
-	Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3)	2.100	1.300	800
	Đường Phùng Trạm (làn 1)	2.500	1.500	900
-	Đường Phùng Trạm (làn 2)	2.300	1.400	800
-	Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	1.600	1.000	
-	Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6)	2.200	1.300	800
	Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1	1.600	1.000	600
-	Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7)	2.200	1.300	800
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	2.300	1.400	800
	Đường Dương Quang Bỏ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4	1.800	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Làn 1 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m (mặt cắt 3-3)	5.300	3.200	1.900
-	Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3)	2.500	1.500	900
	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	1.600	1.000	600
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1)	1.300	800	500
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	1.600	1.000	600
	Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1)	4.400	2.600	1.600
b	Đất ở biệt thự song lập			
-	Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5)	1.900	1.100	700
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	1.800	1.100	600
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3)	1.500	900	500
	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	1.300	800	500
c	Đất ở biệt thự đơn lập			
-	Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2)	1.700	1.000	600
-	Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4)	1.200	700	
-	Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1)	1.100	700	400
1.9	Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu			
-	Làn 1	4.300	2.600	1.500
-	Làn 2	2.100	1.300	800
-	Các vị trí còn lại	1.300	800	500
1.10	Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa			
	TT Cao Thượng cũ: Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.600	1.000	600
1.11	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Cao Thượng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Cao Thượng)	300	300	200
2	Thị trấn Nhã Nam			
2.1	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết công Cụt (gần cây xăng)	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ hết công Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Hoàn			
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường (Xã Nhã Nam cũ)	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất TT Nhã Nam (Xã Nhã Nam cũ)	800	500	300
2.2	Tỉnh lộ 294			
-	Từ ngã ba đi Tiên Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	2.000	1.200	700
	Đoạn từ Ngã Tư thị trấn đến Ngã ba Tiên Phan	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS	1.900	1.100	700
2.3	Đường nội thị			
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	800	500	300
-	Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đồi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn)	1.000	600	400
-	Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294)	1.300	800	500
2.4	Đường Hà Thị Quế (xã Nhã Nam cũ)			
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.100	700	400
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	800	500	300
2.5	Khu dân cư Chuôm Nho (thuộc thị trấn Nhã Nam)			
-	Làn 1	2.500	1.500	900
-	Làn 2	1.800	1.100	600
2.6	Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)			
	Làn 1	1.300	800	500
	Làn 2	1.000	600	400
2.7	Đường liên xã Nhã Nam - An Thượng (Đường Yên Viễn)	400	200	
2.8	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nhã Nam)	300	200	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 17			
1.1	Xã Quế Nham:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điểm Tổng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết cầu Điểm Tổng đến đường vào Trại thương binh	1.500	900	600
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	600	400	200
1.2	Xã Việt Lập:			
-	Đoạn từ Cầu Quận đến giáp cây đa Kim Tràng	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	1.100	700	400
-	Đoạn từ Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	2.000	1.200	700
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	900	500	300
1.3	Các đoạn còn lại của xã Cao Xá	1.100	700	400
1.4	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	1.600	1.000	600
-	Ngã 3 Đình Nèo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	1.400	800	500
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.000	600	400
1.5	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	800	500	300
2.	Tỉnh lộ 287 (294)			
2.1	Xã Tân Trung:			
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	800	500	300
-	Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung	500	300	200
-	Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả	1.000	600	400
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hả đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	900	500	300
2.3	Xã Quang Tiến: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn)			
-	Đoạn từ Cầu Trán (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới)	1.000	600	400
-	Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến	900	500	300
2.4	Xã Đại Hóa:			
-	Đoạn qua xã Đại Hóa	900	500	300
2.5	Xã Phúc Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	800	500	300
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Hợp Đức			
-	Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức	800	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	900	500	300
	Từ Kênh nổi đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức	1.400	800	500
	Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức	600	400	200
	Đoạn từ nhà ông Tư thôn Quất đến Tân Hòa	500	300	200
3.2	TT Cao Thượng			
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến thị trấn Cao Thượng	1.400	800	500
3.3	Xã Cao Xá			
-	Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguồn	1.300	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguồn đến đường rẽ thôn Na Gu	700	400	300
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	500	300	200
3.4	Xã Ngọc Châu:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	500	300	200
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	500	300	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	500	300	200
3.5	Xã Ngọc Thiện: Khu Cầu Treo Bi thuộc xã Ngọc Thiện	1.500	900	600
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.300	800	500
3.6	Xã Song Vân: Đoạn từ đầu cầu treo Bi đến hết khu dân cư bám đường thôn Đồng Kim	600	400	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	500	300	200
3.7	Xã Ngọc Vân:			
-	Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến hết Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	500	300	200
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	500	300	200
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	500	300	200
3.8	Xã Việt Ngọc			
-	Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín	700	400	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	dụng Việt Ngọc			
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	500	300	200
3.9	Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức			
	Làn 1	1.400	800	500
	Làn 2	800	500	300
	Làn 3	900	500	300
4.	Tỉnh lộ 298 (272)			
4.1	Xã Ngọc Lý			
-	Đoạn từ ngã tư làng Đồng bóm đường 298	1.400	800	500
-	Đoạn từ cây xăng làng Đồng đến khu đất quy hoạch Chợ	1.300	800	500
-	Đoạn từ cây xăng đi cầu Đồng đến đầu làng Đồng	1.200	700	400
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.000	600	400
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến giáp đất Nghĩa Thượng xã Minh Đức	900	500	300
4.2	Xã Cao Xá:			
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	1.400	800	500
-	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái)	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất Thị trấn Cao Thượng (bên trái)	900	500	300
-	Các đoạn còn lại bóm đường 298 thuộc xã Cao Xá	900	500	300
4.3	Xã Liên Sơn:			
-	Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1	800	500	300
-	Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nẻo	1.000	600	400
5.	Tỉnh lộ 297:			
5.1	Xã Việt Ngọc:			
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông	900	500	300
-	Đoạn từ giáp Cống sông đến Đốc Núi Đồn	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Cừ khúc đến địa phận Phố Mới	900	500	300
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	600	400	200
5.2	Xã Lam cốt: Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đến hết đất Lam Cốt (đường 297)	600	400	200
5.3	Xã Phúc Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	500	300	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Vòng đi Tiên Sơn hết đất Phúc Sơn	500	300	200
-	Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn	500	300	200
6.	Đường Song Vân đi Hương Mai			
6.1	Xã Song Vân: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	500	300	200
6.2	Xã Ngọc Vân			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	500	300	200
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh)	800	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	500	300	200
7.	Đường Kênh chính			
7.1	Xã Phúc Sơn:			
-	Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh	500	300	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	500	300	200
7.2	Xã Lam Cốt: toàn bộ tuyến kênh chính			
-	Đoạn từ cầu Chấn đến xã Song Vân	600	400	200
-	Đoạn từ cầu Chấn đến Phúc Sơn	500	300	200
-	Đoạn bờ bên kênh chính còn lại	400	200	
7.3	Xã Song Vân: Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.000	600	400
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	500	300	200
7.4	Xã Ngọc Thiện:			
-	Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lấp đến đường rẽ Trạm Y Tế	1.500	900	600
-	Đoạn từ giáp nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	1.500	900	600
-	oạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mỗ	1.300	800	500
-	Đoạn từ Đường Kênh chính đi cống trường tiểu học Ngọc Thiện 2	800	500	300
-	Các đoạn còn lại bảm đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.000	600	400
8.	Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan			
8.1	Xã Ngọc Thiện			
-	Đoạn từ cầu Vòng Bi đến giáp cống UBND xã cũ	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ giáp cống UBND xã cũ đến đường rẽ Trường	1.900	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Tiểu học			
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ UBND mới đến hết đất thôn Đồng Phương	1.300	800	500
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	1.100	700	400
9.2	Xã Phúc Hòa			
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	600	400	200
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	900	600	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	500	300	200
10.	Đường Cao Xá đi Lam cốt			
10.1	Xã Cao Xá: Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	900	500	300
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	500	300	200
10.2	Xã An Dương: Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	800	500	300
10.3	Xã Lam Cốt:			
-	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hết UBND xã Lam Cốt	600	400	200
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	500	300	200
11	Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)			
11.1	Xã Việt Lập: Từ đường QL 17 đến Cầu Lãng	500	300	200
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	400	200	
11.2	Xã Liên Chung: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Cảng	500	300	200
	Đoạn từ ngã ba Bến Cảng đi Cống Ninh	500	300	200
-	Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức	400	200	
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ)	300	200	
12	Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung			
12.1	Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng	1.500	900	600
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	300	200	
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung)	300	200	
13	Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)			
13.1	Xã Lan Giới			
-	Đoạn từ trạm điện phố Thê đến Cống Thê	400	200	
-	Đoạn từ Cống Thê đến ngã ba Non Đỏ	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Non Đò đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng	200		
14	Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức	400	200	
15	Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa			
	Đoạn từ Cầu Chẩn đến hêt đất Lam Cốt	400	200	
	Đoạn từ xã Lam Cốt đến Cống Quang Lâm, xã Đại Hóa	400	200	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	1.300	1.200	1.100	1.000	950	900	850	800	750
2	Xã nhóm B	1.170	1.080	990	900	860	810	770	720	680
3	Xã nhóm C	1.050	970	890	810	770	730	690	650	610

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	520	480	440	400	380	360	340	320	300
2	Xã nhóm B	470	430	400	360	340	320	310	290	270
3	Xã nhóm C	420	390	360	320	310	290	280	260	240

**BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính : 1.000đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	390	360	330	300	290	270	260	240	230
2	Xã nhóm B	350	320	300	270	260	240	230	220	210
3	Xã nhóm C	320	290	270	240	230	220	210	200	190

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã thuộc nhóm A: Quế Nham, Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Liên Sơn, Việt Ngọc, Ngọc Châu, Ngọc Vân

Xã thuộc nhóm B: Song Vân, Hợp Đức, Quang Tiến, Tân Trung, Đại Hoá, Phúc Sơn

Xã thuộc nhóm C: An Dương, Lam Cốt, Phúc Hoà, Liên Chung, Lan Giới

6. HUYỆN SƠN ĐỘNG
BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	8.500	5.500	3.500
-	Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã Vĩnh An	6.500	4.200	2.700
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	5.200	3.300	2.200
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cống An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	4.200	2.700	1.800
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	4.200	2.700	1.800
-	Đoạn từ công trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	2.500	1.700	1.200
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	1.500	1.000	700
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	5.000	3.300	2.200
1.6	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	8.500	5.300	3.700
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	8.000	5.200	3.300
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	7.000	4.500	2.800
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	5.800	3.800	2.500
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	4.000	2.700	1.700
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lót.	2.800	1.800	1.300
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	3.000	2.000	1.300
-	Đường Vi Đức Thăng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	1.300	900	700
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị	4.000	2.500	1.700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	trần An Châu			
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	2.800	1.800	1.200
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	1.500	1.000	600
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	1.100	800	500
-	Đường Nguyễn Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	1.500	1.000	600
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	1.000	700	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	5.000	3.300	2.200
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	8.500	5.800	3.700
-	Các đường nhánh			
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	6.500	4.200	2.700
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	2.500	1.600	1.100
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	2.500	1.600	1.100
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	2.500	1.600	1.100
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	2.500	1.600	1.100
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	800	600	
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	2.300	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	2.300	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	2.200	1.400	900
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	1.400	900	600
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	3.000	2.000	1.200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt	2.300	1.500	900

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ công chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	900	600	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	900	600	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trò cảm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	900	600	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên	800	600	
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	1.000	700	
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	1.000	700	
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm Na Gà	1.000	700	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293			
-	Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	2.800	2.000	1.200
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	2.300	1.500	900
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	1.600	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bọt	1.100	800	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	1.200	800	
-	Đoạn từ ngầm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	1.000	700	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	1.000	700	
2.3	Đường quốc lộ 291			
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Tuấn Đạo	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	1.300	800	
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	1.000	700	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	1.000	700	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Tây Yên Tử	1.000	700	
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	800	500	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	700	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	700	400	
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyên đến giáp đất	700	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thanh Luận			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	600	400	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	700	400	
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuần Mậu)	700	400	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	2.000	1.300	800
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	800	500	400
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	1.000	700	
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	1.700	1.100	700
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	1.400	900	600
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	700	400	
1.4	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	4.300	2.800	1.800
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	3.000	2.000	1.300
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lê Viễn;	2.200	1.500	900
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	700	400	
-	Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	2.500	1.700	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường từ nhà Nghi Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	1.500	1.000	600
1.5	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	1.200	800	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	900	500	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	900	500	
1.6	Xã Vân Sơn:			
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	1.000	700	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	800	500	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	700	400	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	700	400	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	700	400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	700	400	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thom thôn Phe	700	400	
1.7	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	700	400	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	600	400	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	700	400	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	600	400	
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	1.300	900	
2.2	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	800	600	
2.3	Xã Long Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	2.700	1.700	1.200
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	1.200	800	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	800	600	
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	1.200	800	
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	1.600	1.100	700
2.4	Xã An Lạc:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	600	400	
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	800	500	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu ngầm Yên Định	700	400	
3.2	Xã Tuấn Đạo:			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú	2.200	1.500	900
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngâm Đạo Oải	2.000	1.300	800
-	Đoạn từ Ngâm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	1.000	700	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngâm Bãi Chợ	2.200	1.400	900
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	1.700	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngầm Lan Chè	1.200	800	
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	2.200	1.400	900
4	Đường liên xã			
4.1	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	1.500	1.000	
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	800	500	
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	800	500	
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kẽm	800	500	
4.2	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chèo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	1.000	700	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	1.000	700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	600	400	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chèo	1.000	700	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng	1.000	700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Văn Cày			
4.3	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dàn III.	600	400	
4.4	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	1.000	700	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	800	500	
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rát	800	500	
4.5	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	1.500	1.000	
4.6	Xã Đại Sơn			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	1.000	700	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến công trạm y tế xã	1.200	800	
-	Đoạn từ nhà ông Bể Văn Tín đến quán ông Ngô Quang Thưởng	1.000	700	

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã Vĩnh An	2.600	1.600	1.000
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	1.700	1.000	600
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	1.000	600	400
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	600	400	200
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	2.000	1.200	700
1.6	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lôt.	1.100	700	400
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngõ Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	1.200	700	400
-	Đường Vi Đức Thăng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	500	300	200
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	1.600	1.000	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường khu dân cư dẫy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngõ Gia Tự)	1.100	700	400
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	600	400	200
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	400	200	
-	Đường Nguyên Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	600	400	200
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	400	200	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngõ Gia Tự)	2.000	1.200	700
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	3.400	2.000	1.200
-	Các đường nhánh			
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	2.600	1.600	1.000
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	1.000	600	400
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	1.000	600	400
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiều đến QL279.	1.000	600	400
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	1.000	600	400
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	300	200	
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	900	500	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	900	500	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	900	500	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	900	500	300
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	600	400	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt	900	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	900	500	300
-	Đoạn từ công chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	400	200	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	400	200	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trở cắm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	400	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyên	300	200	
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	400	200	
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	200	
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	400	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm Na Gà	400	200	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293			
-	Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	900	500	300
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bọt	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	500	300	200
-	Đoạn từ ngầm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	400	200	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	400	200	
2.3	Đường quốc lộ 291			
-	Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Tuấn Đạo	600	400	200
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	500	300	200
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	400	200	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Thanh Sơn	400	200	
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	300	200	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	300	200	
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	300	200	
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyên đến giáp đất	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thanh Luận			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	300	200	
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuấn Mậu)	300	200	
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	600	400	200
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	800	500	300
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	800	500	300
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	300	200	
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	400	200	
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	700	400	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	300	200	
1.4	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.700	1.000	600
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	1.200	700	400
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	900	500	300
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	300	200	
-	Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	1.000	600	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	600	400	200
1.5	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá	600	400	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	500	300	200
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	400	200	
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	400	200	
1.6	Xã Vân Sơn:			
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	400	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	300	200	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	300	200	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	300	200	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thom thôn Phe	300	200	
1.7	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	300	200	
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200		
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200		
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	500	300	200
2.2	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	300	200	
2.3	Xã Long Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	500	300	200
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	300	200	
-	Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	500	300	200
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	600	400	200
2.4	Xã An Lạc:			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	200		
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đòng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	300	200	
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu ngầm Yên Định	300	200	
3.2	Xã Tuấn Đạo:			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Ninh Phú	900	500	300
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngầm Đạo Oải	800	500	300
-	Đoạn từ Ngầm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	600	400	200
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	400	200	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ	900	500	300
-	Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	700	400	200
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngầm Lan Chè	500	300	200
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	900	500	300
4	Đường liên xã			
4.1	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	600	400	200
-	Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học	300	200	
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đòng Mạ	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kẽm	300	200	
4.2	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chèo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	400	200	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	400	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	200		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chèo	400	200	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Văn Cày			
4.3	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ồng Sơn thôn Sản I	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngàm Khe péc thôn Dàn III.	200		
4.4	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	300	200	
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rát	300	200	
4.5	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	600	400	200
4.6	Xã Đại Sơn			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến công trạm y tế xã	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Bê Văn Tín đến quán ông Ngô Quang Thường	400	200	

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1	THỊ TRẤN AN CHÂU			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cai	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ cầu Cai đến giáp đất xã Vĩnh An	2.000	1.200	700
1.2	Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp)	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp)	1.300	800	500
1.3	Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngâm			
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	1.300	800	500
-	Đoạn từ công trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngâm	800	500	300
1.4	Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)			
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang	500	300	200
1.5	Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới khu 3)	1.500	900	500
1.6	Đường Trần Nhân Tông:			
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông)	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiều.	1.200	700	400
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiều đến hết thôn Lốt.	800	500	300
1.7	Các đoạn đường nhánh thị trấn			
-	Đường ngô Trần Hưng Đạo (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú)	900	500	300
-	Đường Vi Đức Thăng: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	400	200	
-	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	1.200	700	400
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An	800	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Châu (ngõ Ngô Gia Tự)			
-	Đường Giáp Hải			
+	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	500	300	200
+	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	300	200	
-	Đường Nguyễn Hồng: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	500	300	200
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	300	200	
-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự)	1.500	900	500
-	Đường Công chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	2.600	1.600	1.000
-	Các đường nhánh			
+	Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động	2.000	1.200	700
+	Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết thôn Đồng Phe.	800	500	300
+	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	800	500	300
+	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiêu đến QL279.	800	500	300
+	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải.	800	500	300
1.8	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn	200		
2	THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ			
2.1	Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn			
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cổng Đồng Áo.	800	500	300
-	Đoạn từ giáp cổng Đồng Áo đến ngầm Thác Vọt	700	400	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng	800	500	300
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	700	400	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái	700	400	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện	700	400	200
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	400	200	
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn	900	500	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt	700	400	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành	700	400	200
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu	300	200	
-	Đoạn từ nhà bà La đi trò cảm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyển	200		
-	Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	300	200	
-	Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	300	200	
-	Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba ông Hoàn đến trụ sở ngân hàng	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng	300	200	
-	Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngậm Na Gà	300	200	
2.2	Đường tỉnh ĐT 293			
-	Đoạn ngã tư thị trấn di đến hết đất nhà ông Gọn	800	500	300
-	Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài	700	400	200
-	Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh	500	300	200
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong	400	200	
-	Đoạn từ ngậm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác	300	200	
-	Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận	300	200	
2.3	Đường quốc lộ 291			
-	Đoạn từ ngậm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Tuấn Đạo	500	300	200
-	Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1	400	200	
-	Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện	300	200	
-	Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Thanh Sơn	300	200	
2.4	Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.			
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Nòn	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Thanh	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Giang	200		
-	Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyển đến giáp đất Thanh Luận	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Néo	200		
-	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Đồng Rì	200		
-	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên	200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Từ (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuấn Mậu)			
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31:			
1.1	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	500	300	200
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	600	400	200
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh, thôn Thượng	500	300	200
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động)	600	400	200
1.2	Xã Yên Định			
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	200		
-	Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	300	200	
1.3	Xã An Bá			
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	400	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	200		
1.4	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.300	800	500
-	Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	900	500	300
-	Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	700	400	200
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	200		
-	Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh	800	500	300
-	Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279	500	300	200
1.5	Xã Lệ Viễn			
-	Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá	500	300	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt	400	200	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn	300	200	
1.6	Xã Vân Sơn:			
-	Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	200		
-	Đoạn từ hết đất Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	200		
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	200		
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết đất nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	200		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	200		
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	200		
1.7	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường	200		
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	200		
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	200		
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	200		
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	200		
2	Quốc lộ 279			
2.1	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ giáp cầu ngàm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	400	200	
2.2	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	200		
2.3	Xã Long Sơn:			
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	800	500	300
-	Đoạn từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đường rẽ đi thôn Diệu	400	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Diệu đến chân đèo Hạ Mi	200		
-	Đoạn từ đường đi Đòng Chòi đến chân dốc nhà ông Mão	400	200	
-	Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang	500	300	200
2.4	Xã An Lạc:			
-	Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giăng	200		
3	Tỉnh lộ 291			
3.1	Xã Yên Định			
-	Đoạn từ ngã ba Đòng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	200		
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu ngàm Yên Định	200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	Xã Tuấn Đạo:			
-	Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	800	500	300
-	Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Ninh Phú	700	400	200
-	Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Ninh Phú đến Ngâm Đạo Oải	600	400	200
-	Đoạn từ Ngâm Đạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An	500	300	200
-	Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử	300	200	
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngâm Bãi Chợ	700	400	200
-	Đoạn từ ngàm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy	500	300	200
-	Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến ngàm Lan Chè	400	200	
	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi Chợ đến hết đất ông Quế Bãi Chợ	700	400	200
4	Đường liên xã			
4.1	Xã Dương Hưu:			
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	500	300	200
-	Đoạn từ từ cầu khe doi đến trường tiểu học	200		
-	Đoạn trạm bơm đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ	200		
-	Đoạn từ nhà ông Hội đến khe kềm	200		
4.2	Xã Vĩnh An			
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chèo đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật	300	200	
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	300	200	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	200		
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chèo	300	200	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tinh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày	300	200	
4.3	Xã Hữu Sản:			
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến ngàm Khe péc thôn Dân III.	200		
4.4	Xã Thanh Luận:			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến suối Hai Thằng	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến nhà ông Nguyễn Văn Oi	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Oi đến giáp đất TT Thanh Sơn	200		
-	Đoạn từ suối hai thằng đến khu trạm Đồng Rát	200		
4.5	Xã Cẩm Đàn			
-	Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả	500	300	200
4.6	Xã Đại Sơn			
-	Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên	300	200	
-	Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến cổng trạm y tế xã	400	200	
-	Đoạn từ nhà ông Bê Văn Tin đến quán ông Ngô Quang Thưởng	300	200	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	950	830	750	860	760	670	770	650	550
2	Xã nhóm B	700	610	550	630	550	480	570	480	410
3	Xã nhóm C	590	510	480	530	480	420	480	430	400

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	380	330	300	340	300	270	310	260	220
2	Xã nhóm B	280	240	220	250	220	190	230	190	160
3	Xã nhóm C	240	200	190	210	190	170	190	170	160

**BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	290	250	230	260	230	200	230	200	170
2	Xã nhóm B	210	180	170	190	170	140	170	140	120
3	Xã nhóm C	180	150	140	160	140	130	140	130	120

Phân loại nhóm xã như sau:

Xã nhóm A: Vĩnh An, Yên Định, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn.

Xã nhóm B: Tuấn Đạo, An Bá, Lệ Viễn, Dương Hưu

Xã nhóm C: Đại Sơn, Phúc Sơn, Thanh Luận, Giáo Liêm, Hữu Sản, An Lạc.

7. HUYỆN LỤC NGẠN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	25.000	15.000	9.000
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	28.000	16.800	10.100
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	30.000	18.000	10.800
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết đất nhà ông Thành (công an))	4.000	2.400	1.400
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thân) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	12.000	7.200	4.300
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)			
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ)	15.000	9.000	5.400
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyễn)	4.500	2.700	1.600
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	4.800	2.900	1.700
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	13.000	7.800	4.700
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	7.800	4.700	2.800
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	6.600	4.000	2.400
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	17.000	10.200	6.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	5.400	3.200	1.900
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	7.200	4.300	2.600
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	7.000	4.200	2.500
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	4.500	2.700	1.600
8	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	15.000	9.000	5.400
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	11.000	6.600	4.000
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	7.500	4.500	2.700
9	Đường Nội Bàng			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hàng	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hàng đến hết đất thị trấn	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hàng đến đường 289	5.400	3.200	1.900
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	13.000	7.800	4.700
11	Đường Yết Kiêu			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	9.500	5.700	3.400
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	5.000	3.000	1.800
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà bà Hồng (khu di dân Nhật Đức)	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ Lô số 01 phân khu N011 đến hết lô 21- phân khu N012	10.500		
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	3.500	2.100	1.300
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	5.000	3.000	
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ)	1.100	820	590
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	27.000	16.200	9.700
-	Đoạn từ cầu cát đến hết đường rẽ vào công ty lâm nghiệp	24.000	14.400	8.600
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	13.500	8.100	4.900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	10.000	6.000	3.600
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	5.000	3.000	1.800
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	4.500	2.700	1.600
	Đường bê tông Tổ dân phố Minh Khai 1	4.000	2.400	1.400
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Trù Hựu			
1.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mới	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mới đến hết đường rẽ vào làng Hựu	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	2.500
1,2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất Trù Hựu	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	5.500	3.300	2.000
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	5.100	3.100	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	4.000	2.400	1.400
	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	3.000	1.800	1.100
2	Xã Quý Sơn			
2.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mói (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	12.000	7.200	4.800
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mói hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	11.000	6.600	4.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	7.000	4.200	3.000
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	6.000	3.600	2.500
2.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	3.500	2100	1300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	2.200	1300	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	1.900	1100	700
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới	1.200	700	400
-	Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỳ thôn Nhất Thành	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	1.400	800	500
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	1.300	800	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kê thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bầy thôn Bãi Than)	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	1.600	1.000	600
3	Xã Phượng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	10.000	6.000	4.500
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	9.000	5.400	4.000
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	5.000	2.800	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	3.500	2.100	1.300
3.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	1.200	700	400
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	1.200	700	400
4	Xã Hồng Giang			
4.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn giáp đất TT Chũ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Hà	9.000	5.400	3.200
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	8.500	5.100	3.100
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	4.500	2.700	1.600
4.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	8.000	4.800	2.900
	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110 kV	6.000	3.600	2.100
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110 kV đến cổng	5.000	3.000	1.800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	thôn Lường			
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	3.800	2.300	1.400
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	2.000	1.200	700
5	Xã Giáp Sơn			
5.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cổng mới thôn Trại Mới	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Cổng Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phi Điền	3.500	2.100	1.300
5.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	2.000	1.200	700
6	Xã Phi Điền			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cổng Chủ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp Cổng Chủ đến đầu Cầu Chét	4.300	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phi Điền)	2.400	1.400	800
7	Xã Tân Hoa			
7.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Tri	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Tri đến hết dốc Cầu Lau	1.300	800	500
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phi Điền)	1.700	1.000	600
7.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	1.000	600	400
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bản TB1	900	500	
8	Xã Biển Động			
8.1	Quốc lộ 31			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến mương Đồng Nam	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	3.100	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đàm	3.500	2.100	1.300
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động)	1.800	1.100	700
8.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	3.400	2000	1200
9	Xã Tân Sơn			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	700	500	300
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	700	500	300
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	1.000	600	400
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Vũ) đến trạm bơm thôn Thác Lười	1.000	600	400
10	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	500	300	
11	Xã Phong Vân			
11.1	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	700	400	
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Diễm	800	500	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Luyện	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	600	400	
11.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lầu	600	400	
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	700	400	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	500	300	
12	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	500	300	
13	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	500	300	
14	Xã Biên Sơn			
14.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lỏi rẽ đi xã Thanh Hải	1.500	900	
-	Đoạn từ lỏi rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	2.400	1400	
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	800	500	
14.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lỏi rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	1.000	600	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	800	500	
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Công Gạch	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp Công Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	2.000	1200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	1.000	600	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	900	500	
-	Đoạn từ công thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	1.000	600	
-	Đoạn từ Dốc Đò đến ngã tư Trần Trụ	900	500	
16	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	2.000	1.200	
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	2.000	1.200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Sáu đến hết nhà ông Quỳnh	2.400	1400	
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo	2.000	1200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Cạn)			
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	800	500	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	2.000	1.200	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	2.000	1.200	
17	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến ngã ba nhà ông Chinh	2.000	1.200	
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	1.700	1.000	
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bru điện	1.400	800	
-	Đoạn từ giáp Bru điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	1.000	600	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết hết thôn Cảnh	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	1.000	600	
18	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	1.300	800	
19	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	1.200	700	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	3.000	1.800	
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bầu	700	400	
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	800	500	
20	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	800	500	
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bru điện	900	500	
-	Đoạn từ ngã ba Bru điện đến cầu Sâu	700	400	
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	1.400	800	
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	1.200	700	
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	1.800	1.100	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	3.000	1.800	1.100
22	Xã Đồng Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	1.500	900	500
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	1.000	600	400
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dần (Thôn Hồ) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	550	300	
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	750	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	500	300	

**BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ,
VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHŨ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	10.000	6.000	3.600
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	11.200	6.800	4.100
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	12.000	7.200	4.300
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	2.400	1.400	800
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	2.400	1.500	900
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	4.800	2.900	1.700
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an))	1.600	1.000	600
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thàn) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	5.600	3.400	2.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	4.800	2.900	1.700
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)			
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ)	6.000	3.600	2.200
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	2.400	1.400	800
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyễn)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	1.900	1.100	700
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	5.200	3.100	1.900
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	3.100	1.900	1.100
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	2.600	1.600	1.000
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	6.800	4.100	2.500
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	2.200	1.300	800
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	2.900	1.700	1.000
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	2.800	1.700	1.000
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	1.800	1.100	700
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.800	1.100	700
8	Đường Lê Lợi			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	4.400	2.600	1.600
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	3.000	1.800	1.100
9	Đường Nội Bàng			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289	2.200	1.300	900
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	6.400	3.900	2.300
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	5.200	3.100	1.900
11	Đường Yết Kiêu			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	3.800	2.300	1.400
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	2.000	1.200	700
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà bà Hồng (khu di dân Nhật Đức)	2.000	1.200	700
	Đoạn từ Lô số 01 phân khu N011 đến hết lô 21- phân khu N012	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	1.400	800	500
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	1.400	800	500
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	1.000	600	400
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	2.000	1.200	700
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ)	400	200	
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	10.800	6.500	3.900
-	Đoạn từ cầu cát đến hết đường rẽ vào công ty lâm nghiệp	9.600	5.800	3.500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	4.000	2.400	1.400
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	2.000	1.200	700
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.800	1.100	700
	Đường bê tông Tổ dân phố Minh Khai 1	1.600	1.000	600
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Trù Hựu			
1.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết Trù Hựu	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mói	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng Hựu	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.800	1.700	1.000
1.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	1.600	1.000	600
	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	1.200	700	400
2	Xã Quý Sơn			
2.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mói (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mói hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	2.400	1.400	800
2.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	900	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	800	500	300
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	600	400	200
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới	500	300	200
-	Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	600	400	200
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	500	300	200
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỳ thôn Nhất Thành	600	400	200
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	600	400	200
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hãn thôn Trại Cháy	500	300	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hãn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy	500	300	200
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kế thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bẩy thôn Bãi Than)	600	400	200
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	600	400	200
3	Xã Phụng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	2.400	1.400	800
-	Đoàn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	2.800	1.700	1.000
-	Đoàn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	2.800	1.700	1.000
-	Đoàn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bồng	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bồng đến hết đất Lục Ngạn	1.400	800	500
3.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	500	300	200
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	500	300	200
4	Xã Hồng Giang			
4.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn giáp đất TT Chũ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lồi rẽ đền Từ Hà	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết lồi rẽ đền Từ Hà đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	3.400	2.000	1.200
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	2.900	1.700	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.800	1.100	700
4.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	3.200	1.900	1.100
	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110 kV	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110 kV đến cổng thôn Lường	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	800	500	300
5	Xã Giáp Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cổng mới thôn Trại Mới	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp Cổng Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phi Điền	1.400	800	500
5.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	1.000	600	400
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	800	500	300
6	Xã Phi Điền			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cổng Chủ	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp Cổng Chủ đến đầu Cầu Chét	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến ngã ba đường đi thôn Chay	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phi Điền)	1.000	600	400
7	Xã Tân Hoa			
7.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	800	500	300
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phi Điền)	700	400	200
7.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	400	200	
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bán TB1	400	200	
8	Xã Biển Động			
8.1	Quốc lộ 31			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến mương Đồng Nam	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đàm	1.400	800	500
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	900	500	300
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất Biển Đông (giáp đất Sơn Đông)	700	400	200
8.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	1.400	800	500
9	Xã Tân Sơn			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	300	200	
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	600	400	200
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	1.000	600	400
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	700	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	400	250	150
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Vũ) đến trạm bơm thôn Thác Lười	400	250	150
10	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	200		
11	Xã Phong Vân			
11.1	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lâu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	300	200	
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Diễm	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Diễm đến hết đất nhà ông Luyện	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân	200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	(giáp xã Tân Sơn)			
11.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lâu	200		
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	300	200	
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	200		
12	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	200		
13	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	200		
14	Xã Biên Sơn			
14.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	400	200	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	600	400	200
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	1.000	600	400
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	600	400	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	300	200	
14.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	300	200	
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	600	400	200
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	600	400	200
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	400	200	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	400	200	
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	400	200	
-	Đoạn từ cổng thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	400	200	
-	Đoạn từ Dốc Đò đến ngã tư Trần Trụ	400	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	800	500	300
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	800	500	300
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Sáu đến hết nhà ông Quỳnh	1.000	600	400
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	800	500	300
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	300	200	
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	800	500	300
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	800	500	300
17	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến ngã ba nhà ông Chinh	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	700	400	200
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bru điện	600	400	200
-	Đoạn từ giáp Bru điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	500	300	200
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	400	200	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	400	200	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết hết thôn Cảnh	500	300	200
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	400	200	400
18	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	700	400	200
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	700	400	200
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	500	300	200
19	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	500	300	200
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu	300	200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	300	200	
20	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	300	200	
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	300	200	
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	600	400	200
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	500	300	200
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	400	200	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	700	400	200
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	1.200	700	400
22	Xã Đồng Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	600	400	200
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	400	200	
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dần (Thôn Hò) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	200		
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	300	200	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	200		

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỦ)			
1	Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	7.500	4.500	2.700
-	Đoạn từ hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình	8.400	5.100	3.100
-	Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	9.000	5.400	3.200
-	Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 11 (Đoạn từ UBND TT đến hết đất nhà ông Thanh Hồng)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội)	3.600	2.200	1.300
-	Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	1.200	700	400
2	Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)			
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV).	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	3.600	2.200	1.300
3	Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)			
-	Đường Lê Duẩn kéo dài (Đoạn đầu từ đường tỉnh lộ 289 đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn chủ)	4.500	2.700	1.600
-	Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc)	1.800	1.100	700
-	Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyễn)	1.400	800	500
-	Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến ngã ba Minh Lập)	1.400	800	500
4	Đường Phạm Ngũ Lão			
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc	3.900	2.300	1.400
-	Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn)	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến ngã ba Minh Lập	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đường Trần Phú			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn	5.100	3.100	1.900
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	2.200	1.300	800
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	1.600	1.000	600
-	Nhà văn hóa Trần Phú đến hết đất nhà ông An	2.200	1.300	800
6	Đường Hà Thị			
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	2.100	1.300	800
7	Đường Vi Hùng Thắng			
-	Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến hết chùa Chũ	1.400	800	500
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.400	800	500
8	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	3.300	2.000	1.200
-	Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ)	2.300	1.400	800
9	Đường Nội Bàng			
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã tư nhà Triển Hằng đến đường 289	1.700	1.000	600
10	Đường Dã Tượng			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường Lê Duẩn	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ ngã ba đường Lê Duẩn đến ngã ba Minh Lập	3.900	2.300	1.400
11	Đường Yết Kiêu			
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	2.900	1.700	1.000
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai			
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến hết đất cơ khí	1.700	1.000	600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ	1.500	900	500
13	Tuyến đường chưa được đặt tên			
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà bà Hồng (khu di dân Nhật Đức)	1.500	900	500
	Đoạn từ Lô số 01 phân khu N011 đến hết lô 21- phân khu N012	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ	1.100	700	400
-	Đường trong ngõ, xóm, khu phố còn lại	800	500	300
-	Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án	1.500	900	500
-	Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ)	300	180	
14	Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ			
-	Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu cát	8.100	4.900	2.900
-	Đoạn từ cầu cát đến hết đường rẽ vào công ty lâm nghiệp	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ đường rẽ công ty lâm nghiệp đến hết đường rẽ vào thôn Ôi (hết đất nhà ông Phô)	4.100	2.500	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ôi hết đất Nghĩa Hồ	3.000	1.800	1.100
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325			
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	1.500	900	500
	Đường đi Thanh Hải			
-	Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.400	800	500
	Đường bê tông Tổ dân phố Minh Khai 1	1.200	700	400
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Xã Trù Hựu			
1.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến vào Núi Mói	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng Hựu	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.100	1.300	800
1,2	Đường liên xã			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất Trù Hựu	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cầu hời (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ đất thôn Hải Yên rẽ vào Ra đa	1.700	1.000	600
-	Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu)	1.200	700	400
	Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu	900	500	300
2	Xã Quý Sơn			
2.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ Nông sản	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mói (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mói hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu)	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.500	900	500
-	Đoạn từ Cầu Gia ghé để đường rẽ vào Thum Cũ (Tam Tầng)	1.800	1.100	700
2.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	700	420	250
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn Hoá thôn Tư 1 đến hết thôn Tư 2	600	360	220
-	Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	400	240	140
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định	500	300	180
-	Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới	400	240	140
-	Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	400	240	140
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 đến hết đất nhà ông Vi Văn Kỵ thôn Nhất Thành	500	300	180

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Kỳ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	400	240	140
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy	400	240	140
-	Đoạn từ giáp ngã ba rẽ vào nhà ông Hân thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kê thôn Trại Cháy	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kê thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	400	240	140
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bầy thôn Bãi Than)	500	300	180
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	500	300	180
3	Xã Phụng Sơn			
3.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một	1.500	900	500
-	Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đườn rẽ thôn Mào Gà đến đường 15m	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường 15m đến cổng UBND xã	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến hết đường 15m	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bòng	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bòng đến hết đất Lục Ngạn	1.100	700	400
3.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam)	400	240	140
-	Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn	400	240	140
4	Xã Hồng Giang			
4.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn giáp đất TT Chũ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Vân	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Vân đến giáp đất ông Bùi Văn Vân	2.300	1.400	800
-	Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Há	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Há đến hết đất nhà ông Giáp Ngọc Ninh	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Ngọc Ninh đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh	2.200	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Hồng Giang (giáp xã Giáp Sơn)	1.400	800	500
4.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn ngã ba Kép đến hết đường rẽ UBND xã	2.400	1.400	800
	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến hết trạm điện 110 kV	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp trạm điện 110 kV đến cổng thôn Lường	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3	1.400	800	500
-	Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt	1.100	700	400
-	Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang	600	360	220
5	Xã Giáp Sơn			
5.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cổng mới thôn Trại Mới	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp Cổng Mới thôn Trại Mới đến cây xăng nhà ông Bảo thôn Lim	1.900	1.100	700
-	Đoạn từ giáp cây xăng nhà ông Bảo đến giáp đất xã Phi Điền	1.100	700	400
5.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim	800	500	300
-	Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang	600	360	220
6	Xã Phi Điền			
	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cổng Chủ	900	500	300
-	Đoạn từ giáp Cổng Chủ đến đầu Cầu Chết	1.300	800	500
-	Đoạn từ giáp đầu Cầu Chết đến ngã ba đường đi thôn Chay	900	500	300
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phi Điền)	700	420	250
7	Xã Tân Hoa			
7.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ Góc Gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	800	500	300
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phật Trì	600	360	220
-	Đoạn từ giáp thôn Phật Trì đến hết dốc Cầu Lau	400	240	140
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Mão đến hết đất xã Tân Hoa	500	300	180

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	(giáp đất Phi Điền)			
7.2	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn	600	360	220
-	Đoạn từ giáp ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	300	180	
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến giáp đất Trường bản TB1	300	180	
8	Xã Biển Động			
8.1	Quốc lộ 31			
-	Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến mương Đồng Nam	800	500	300
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	900	500	300
-	Đoạn từ giáp đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đàm	1.100	700	400
-	Đoạn từ giáp Dốc Đàm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	800	500	300
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	700	420	250
-	Đoạn từ cổng Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động)	500	300	180
8.2	Đường liên xã			
-	Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh)	1.000	600	400
9	Xã Tân Sơn			
	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười)	200		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	500	300	180
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	900	500	300
-	Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04	800	500	300
-	Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính)	500	300	180
-	Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn giáp Cẩm Sơn	200		
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười	300		
-	Đoạn từ ngã ba QL 279 (nhà ông Vũ) đến trạm bơm thôn Thác Lười	300		
10	Xã Cẩm Sơn (Quốc lộ 279)			
	Đoạn từ giáp đất Tân Sơn đến hết đất Cẩm Sơn	200		
11	Xã Phong Vân			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.1	Quốc lộ 279			
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lâu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc	200		
-	Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điền	200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Điền đến hết đất nhà ông Luyện	200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn)	200		
11.2	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ quán may bà Hằng đến ngã ba Cống Lâu	200		
11.3	Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân			
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai	200		
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân	200		
12	Xã Phong Minh (Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến hết đất Phong Minh	200		
13	Xã Sa Lý (Tỉnh lộ 248)			
	Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý	200		
14	Xã Biên Sơn			
14.1	Tỉnh lộ 290			
-	Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn	300	180	
-	Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến lối rẽ đi xã Thanh Hải	500	300	180
-	Đoạn từ lối rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng	700	420	250
-	Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi	500	300	180
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình	400	240	140
-	Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn)	200		
14.2	Đường liên xã (đi xã Thanh Hải)			
-	Đoạn từ đường TL290 (lối rẽ đi xã Thanh Hải) đến ngã ba thôn Khuyên	300	180	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Khuyên đến giáp xã Thanh Hải	200		
15	Xã Thanh Hải - Đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch	600	360	220
-	Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	500	300	180
-	Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	600	360	220
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	500	300	180
-	Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	300	180	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ	300	180	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	300	180	
-	Đoạn từ cổng thôn Bùng Núi đến hết đất thôn Vàng 2	300	180	
-	Đoạn từ Dốc Đò đến ngã tư Trần Trụ	300	180	
16	Xã Kiên Thành - Đường liên xã			
-	Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công)	700	420	250
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao	600	360	220
-	Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu	600	360	220
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Sáu đến hết nhà ông Quỳnh	700	420	250
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Vân (chân Đèo Cạn)	600	360	220
-	Đoạn từ nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải	200		
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học	600	360	220
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt	600	360	220
17	Xã Nam Dương (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ Cầu Chũ mới đến ngã ba nhà ông Chinh	600	360	220
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Góc Đa	500	300	180
-	Đoạn từ giáp Góc Đa đến hết Bưu điện	400	240	140
-	Đoạn từ giáp Bưu điện đến hết cổng trường THCS Nam Dương	400	240	140
-	Đoạn từ giáp cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	300	180	
-	Đoạn từ giáp đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	300	180	
-	Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết hết thôn Cảnh	360	220	
-	Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	300		
18	Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh	500	300	180
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cẩm	1.100	700	400
-	Đoạn từ ngã tư Cẩm đến đường rẽ đập Lòng thuyền	500	300	180
-	Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn	400	240	140
19	Xã Tân Quang đường liên xã			
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang	400	240	140
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cổng Chủ QL 31	900	500	300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bầu	200		
-	Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ	200		
20	Xã Kim Sơn			
-	Đoạn từ đèo Khuân Hin đến đường rẽ lên trụ sở UBND xã	200		
-	Đoạn từ đường rẽ lên trụ sở UBND xã đến Ngã ba Bưu điện	300	180	
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cầu Sâu	200		
21	Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An			
-	Đoạn từ cụm công nghiệp (thôn Xuân An) đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	400	240	140
-	Đoạn từ sân bóng Ngọc Nương đến Cầu Bò	400	240	140
-	Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến hết thôn Đông Mai	300	180	
-	Đoạn từ giáp thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An	500	300	180
-	Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên đến hết sân bóng thôn Ngọc Nương	900	500	300
22	Xã Đồng Cốc đường liên xã			
-	Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)	500	300	180
-	Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính) (từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy	300	180	
23	Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84			
-	Đoạn từ nhà ông Dương Văn Dần (Thôn Hồ) đi hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo)	200		
-	Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (Thôn Quéo) đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (Thôn Thuận B)	200		
-	Đoàn từ ngã ba thôn Thuận B đến bờ sông Thác Rèo	200		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	1.020	920	830	820	740	670	660	590	530
2	Xã nhóm B	880	790	710	700	630	570	560	500	450
3	Xã nhóm C	670	600	540	520	490	440	430	390	370
4	Xã nhóm D	470	420	380	360	340	320	300	280	270

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	410	370	330	330	300	270	260	240	210
2	Xã nhóm B	350	320	280	280	250	230	220	200	180
3	Xã nhóm C	270	240	220	210	200	180	170	160	150
4	Xã nhóm D	190	170	150	140	140	130	120	110	

**BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã nhóm A	310	280	250	250	220	200	200	180	160
2	Xã nhóm B	260	240	210	210	190	170	170	150	140
3	Xã nhóm C	200	180	160	160	150	130	130	120	110
4	Xã nhóm D	140	130	110	110	100				

Phân loại nhóm xã như sau:

- + Xã nhóm A: Hồng Giang, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;
- + Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phi Điền, Tân Hoa, Biền Động, Biền Sơn;
- + Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập; Phú Nhuận, Phong Vân
- + Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cẩm Sơn.

8. HUYỆN LỤC NAM

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	17.000		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	23.000	13.800	8.300
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	12.000	7.200	4.800
-	Đoạn từ cầu Sáu đến cầu Già Khê	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	8.000	4.800	3.200
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	10.000	6.000	4.800
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	21.000	12.600	8.400
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	15.000	9.000	6.000
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng đến Trung đoàn 111	12.000	7.200	4.800
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bờn (xã Chu Điện)	9.000	5.400	3.600
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	9.000	5.400	3.600
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến dốc sư đoàn 306	6.000	3.600	2.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ dốc cổng sư đoàn 306 đến trường PT dân lập Đồi Ngô	4.000	2.400	1.500
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	12.000		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	7.200		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	8.600		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	8.800		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	9.200		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	9.500		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	11.000		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	12.000		
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	8.800		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	10.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	8.000		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	6.000	3.600	2.100
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (dốc sư đoàn 306, Đường Sông Lục)	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	7.000	4.200	2.800
-	Đường Khu dân cư Ao Kèn (Đường Thanh niên)	10.000	6.000	4.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	6.000	3.600	2.400
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngõ cũ)	3.000	1.800	1.200
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu tám mặt hồ	10.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	6.000		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngõ (Đường Thân Nhân Trung)	6.000	3.600	2.400
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cổng Chằm	6.000	3.600	2.400
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	6.000	3.600	2.400
2.1	Tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	8.000	4.800	2.900
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyện Sơn)	2.500	1.500	900
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	3.000	1.800	1.500
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	4.000	2.400	2.400
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	2.000	1.200	720
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	14.000	8.400	5.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chằm	15.000	9.000	6.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	4.000	2.400	1.600
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lò	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào Đình Sàn	7.000	4.200	2.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	16.000	9.600	5.800
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	18.000	10.800	6.500
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đình dốc Sàn	8.000	4.800	3.200
1.2	Xã Chu Điện			
-	Đoạn từ đình Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	7.000	4.200	3.200
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	12.000	7.200	4.300
1.4	Xã Tiên Nha			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khải Thần Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	7.000	4.200	2.800
1.5	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	6.000	3.600	2.400
2	Quốc lộ 37			
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	5.000	3.000	2.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	7.000	4.200	3.000
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	6.000	3.600	2.400
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	6.000	3.600	2.400
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	6.000	3.600	2.400
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	7.000	4.200	2.800
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bõn)	9.000	5.400	3.600
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	6.000	3.600	2.400
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	7.000	4.200	2.800
2.5	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	7.000	4.200	2.900
2.6	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	6.000	3.600	2.400
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	4.000	2.400	1.600
2.7	Xã Vũ Xá:			
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	3.000	1.800	1.200
2.8	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	6.000	4.200	2.400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xa, thôn Hồ Chúc	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	4.000	2.400	1.600
2.9	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	3.500	2.100	1.300
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến đường sắt	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	10.000	6.000	4.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	4.000	2.400	1.600
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	4.000	2.400	1.600
3.3	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	8.000	4.800	3.200
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	8.000	4.800	3.200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	6.000	3.600	2.400
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	2.000	1.200	700
4.2	Xã Bình Sơn			
-	Đoạn từ giáp xã Trường Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình Sơn	5.000	3.000	2.000
4.3	Xã Trường Sơn			
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	4.000	2.400	1.600
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lằm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	2.000	1.200	800
4.4	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	3.000	1.800	1.200
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	3.000	1.800	1.200
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	3.000	1.800	1.200
4.5	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tầy	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tầy đến thôn Phụng Hoàng giáp			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	đất xã Cương Sơn	7.000	4.200	2.800
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	7.000	4.200	2.800
4.6	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	5.000	3.000	2.000
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Đồi Ngô	6.000	3.600	2.400
4.7	Xã Khám Lạng:	10.000	6.000	4.000
4.8	Xã Yên Sơn	10.000	6.000	4.000
4.9	Xã Lan Mẫu	10.000	6.000	4.000
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đền trước UBND ngã ba đường TL 295	4.500	2.700	1.800
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	6.000	3.600	2.400
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	4.000	2.400	1.600
5.2	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cảm Nang	2.000	1.200	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rừ thôn An Nguyễn)	3.000	1.800	
5.3	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	3.000	1.800	1.200
5.4	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mộc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	1.500	900	500
5.5	Xã Huyền Sơn			
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn	2.500	1.500	900
5.6	Xã Khám Lạng			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	2.000	1.200	700
5.7	Xã Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ ngã ba Phương Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyện Sơn	3.500	2.100	1.300
5.8	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	2.000	1.200	800
5.9	Xã Đông Phú			
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	3.000	1.800	1.100
5.10	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	3.000	1.800	1.200
5.11	Xã Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài			
-	Đoạn từ QL 31 (đốc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	3.000	1.800	1.100
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Dị			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	5.500	3.300	2.000
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	5.000	3.000	1.800
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sán	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	3.000	1.800	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phường Sơn	1.500	900	500
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lò đi xã Lan Mẫu	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ QL 31 đi đến Đầu Ao Mây	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ Đầu Ao Mây đến hết xã Phường Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ QL 31 qua cửa Trạm y tế đến hết xã Phường Sơn	5.000	3.000	1.800
6.3	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	2.500	1.500	900
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	2.000	1.200	700
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	3.000	1.800	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	4.000	2.400	
-	Đường trục xã từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	4.000	2.400	
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thượng đến thôn 15-16	2.000	1.200	
6.5	Xã Cẩm Lý			
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	5.000	3.000	1.800
6.5	Xã Lan Mẫu			
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	5.000	3.000	1.800
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng	4.000	2.400	1.400
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	4.500	2.700	1.600
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông Cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	3.500	2.100	1.300

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	6.800		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ cầu Sáu đến cầu Già Khê	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	3.200	1.900	1.100
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	8.400	5.000	3.000
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	6.000	3.600	2.200
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng đến Trung đoàn 111	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bồn (xã Chu Điện)	3.600	2.200	1.300
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến dốc sư đoàn 306	2.400	1.500	
-	Đoạn từ dốc cổng sư đoàn 306 đến trường PT dân lập Đồi Ngô	1.600	1.000	
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	4.800		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m)	2.900		
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	3.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	3.500		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	3.700		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	3.800		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	4.400		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	4.800		
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	3.500		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	4.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	3.200		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngõ đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (đốc sư đoàn 306, Đường Sông Lục)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	2.800	1.700	1.000
-	Đường Khu dân cư Ao Kén (Đường Thanh niên)	4.000	2.400	1.400
-	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	2.400	1.400	800
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngõ cũ)	1.200	700	400
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu tám mặt hồ	4.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	2.400		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngõ (Đường Thân Nhân Trung)	2.400	1.400	800
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cổng Chằm	2.400	1.400	800
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	2.400	1.400	800
2.1	Tỉnh lộ 293			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	1.000	600	400
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.000	600	400
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.000	600	400
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyện Sơn)	1.000	600	400
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	1.200	700	400
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chồi	1.600	1.000	600
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	800	500	300
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chằm	6.000	3.600	2.200
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	1.600	1.000	600
II	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lò	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào Đình Sàn	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	6.400	3.800	2.300
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	7.200	4.300	2.600
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đỉnh dốc Sàn	3.200	1.900	1.100
1.2	Xã Chu Điện			
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	4.800	2.900	1.700
1.4	Xã Tiên Nha			
-	Đoạn từ giáp Công ty Khai Thân Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	2.800	1.700	1.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.5	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	2.400	1.400	800
2	Quốc lộ 37			
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	2.800	1.700	1.000
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	2.400	1.400	800
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	2.400	1.400	800
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	2.400	1.400	800
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	2.800	1.700	1.000
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bôn)	3.600	2.200	1.300
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	2.400	1.400	800
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	2.800	1.700	1.000
2.5	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	2.800	1.700	1.000
2.6	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	2.400	1.400	800
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	1.600	1.000	600
2.7	Xã Vũ Xá:			
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	2.000	1.200	700
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	1.200	700	400
2.8	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	3.200	1.900	1.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tuy thôn Quán Bông	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tuy thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xa, thôn Hồ Chúc	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	1.600	1.000	600
2.9	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	1.400	800	500
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến đường sắt	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	4.000	2.400	1.400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	1.600	1.000	600
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	1.600	1.000	600
3.3	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	3.200	1.900	1.100
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.400	1.400	800
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	800	500	300
4.2	Xã Bình Sơn			
-	Đoạn từ giáp xã Trường Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đình	1.200	700	400
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đình đến hết địa phận xã Bình	2.000	1.200	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Sơn			
4.3	Xã Trường Sơn			
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	1.200	700	400
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lằm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	800	500	300
4.4	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	1.200	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	1.200	700	400
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	1.200	700	400
4.5	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tầy	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tầy đến thôn Phụng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	2.800	1.700	1.000
4.6	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Đồi Ngô	2.400	1.400	800
4.7	Xã Khám Lạng:	4.000	2.400	1.400
4.8	Xã Yên Sơn	4.000	2.400	1.400
4.9	Xã Lan Mẫu	4.000	2.400	1.400
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường TL 295	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	1.600	1.000	600
5.2	Xã Cương Sơn			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cắm Nang	800	500	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rủ thôn An Nguyễn)	1.200	700	
5.3	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	1.200	700	400
5.4	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	600	400	200
5.5	Xã Huyền Sơn			
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	1.200	700	400
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn	1.000	600	400
5.6	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	800	500	300
5.7	Xã Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ ngã ba Phụng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	800	500	300
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn	1.400	800	500
5.8	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	800	500	300
5.9	Xã Đông Phú			
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	1.200	700	400
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	1.200	700	400
5.10	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	1.200	700	400
5.11	Xã Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài			
-	Đoạn từ QL 31 (dốc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	1.200	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Di			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	2.200	1.300	800
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	2.000	1.200	700
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sà	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	1.200	700	400
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	600	400	200
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lò đi xã Lan Mẫu	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ QL 31 đi đến Đầu Ao Mây	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Đầu Ao Mây đến hết xã Phương Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ QL 31 qua cửa Trạm y tế đến hết xã Phương Sơn	2.000	1.200	700
6.3	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	1.000	600	400
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	800	500	300
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	1.200	700	
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	1.600	1.000	
-	Đường trục xã từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	1.600	1.000	
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thường đến thôn 15-16	800	500	
6.5	Xã Cẩm Lý			
-	Khu dân cư Đền Thành Nông, thôn Mỹ Sơn	2.000	1.200	700
6.5	Xã Lan Mẫu			
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	2.000	1.200	700
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng	1.600	1.000	600
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	1.800	1.100	700
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông Cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	1.400	800	500

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC
ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
1	Thị trấn Đồi Ngô			
1.1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)			
-	Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa)	5.100		
-	Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang qua ngã tư Đồi Ngô 50m	6.900	4.100	2.500
-	Đoạn từ qua ngã tư Đồi Ngô 50m đi ngòi sáu QL31 (giáp đất xã Tiên Hưng)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ cầu Sáu đến cầu Già Khê	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	2.400	1.400	800
1.2	Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)			
-	Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn.	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân.	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai	6.300	3.800	2.300
-	Đoạn từ cổng Làng Gai hết đất nhà Thanh Thu	4.500	2.700	1.600
-	Phần còn lại Phố Thanh Hưng đến Trung đoàn 111	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ cổng chằm đến khu Đồng Bón (xã Chu Điện)	2.700	1.600	1.000
1.3	Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)			
-	Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô	2.700	1.600	1.000
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến dốc sư đoàn 306	1.800	1.100	
-	Đoạn từ dốc cổng sư đoàn 306 đến trường PT dân lập Đồi Ngô	1.200	720	
1.4	Khu trung tâm của thị trấn			
-	Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô	3.600		
-	Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô			
+	MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên	2.200		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	3m)			
+	MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m)	2.600		
+	MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m)	2.600		
+	MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m)	2.800		
+	MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 6,0m)	2.900		
+	MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào	3.300		
+	MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m)	3.600		
+	MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m)	2.600		
-	Khu dân đô thị mới Đồng Cửa			
+	Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m)	3.000		
+	Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị.	2.400		
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng UBND thị trấn (Đường sông Lục)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Tiên Hưng (đốc sư đoàn 306, Đường Sông Lục)	1.400	800	500
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	1.500	900	500
-	Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động)	2.100	1.300	800
-	Đường Khu dân cư Ao Kén (Đường Thanh niên)	3.000	1.800	1.100
-	Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân	1.800	1.100	700
-	Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngô cũ)	900	500	300
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ	3.000		
-	Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau	1.800		
-	Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung)	1.800	1.100	700
-	Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cổng	1.800	1.100	700

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Chằm			
-	Khu dân cư mới TDP Chàng 1	1.800	1.100	700
2.1	Tỉnh lộ 293			
-	Đoạn từ giếng nguồn đến hết cây xăng ông Chung	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu Lục Nam	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam	900	500	300
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật	800	500	300
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	800	500	300
-	Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	800	500	300
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyện Sơn)	800	500	300
-	Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng	900	500	300
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi	1.200	700	400
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ)	600	400	
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	4.200	2.500	1.500
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường trung học đến cổng chằm	4.500	2.700	1.600
-	Đoạn từ tỉnh lộ 293 vào trường phổ thông trung học	1.200	700	400
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 31			
1.1	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lò	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ giáp chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lò) đến đường rẽ vào Đình Sần	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sần đến hết bờ kênh Y8	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ hết bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	5.400	3.200	1.900
-	Đoạn từ giáp đường tàu đến đỉnh dốc Sần	2.400	1.400	800
1.2	Xã Chu Điện			
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sần đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến đường vào Lâm trường	2.100	1.300	800
-	Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô	3.600	2.200	1.300
1.4	Xã Tiên Nha			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ giáp Công ty Khai Thần Việt Nam đến hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ hết nhà ông Lưu Văn Nghĩa đến Công ty TNHH Mong Hoan	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Công ty TNHH Mong Hoan đến giáp xã Đông Hưng	2.100	1.300	800
1.5	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn đường qua xã Đông Hưng	1.800	1.100	700
2	Quốc lộ 37			
2.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am	2.100	1.300	800
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	2.100	1.300	800
2.2	Xã Thanh Lâm			
	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào thôn Thượng Lâm	1.800	1.100	700
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	1.800	1.100	700
2.3	Xã Chu Điện			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	1.800	1.100	700
	Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Sen đến hết Cầu Sen	2.100	1.300	800
	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bõn)	2.700	1.600	1.000
2.4	Xã Bảo Đài			
	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	1.800	1.100	700
	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen (giáp đất thị trấn Đồi Ngô)	2.100	1.300	800
2.5	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn đường qua xã Khám Lạng	2.100	1.300	800
2.6	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường tàu)	1.800	1.100	700
-	Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía đường tàu)	1.200	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.7	Xã Vũ Xá:			
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt)	1.500	900	500
-	Đoạn đường qua xã Vũ Xá (phía đường sắt)	900	500	300
2.8	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Tùy thôn Quán Bông đến đường rẽ vào Hồ Xa, thôn Hồ Chúc	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ Hồ Xa thôn Hồ Chúc đến hết Cẩm Lý QL 37	1.200	700	400
2.9	Xã Đan Hội			
	Đoạn qua xã Đan Hội (Từ Km 11+500 đến Km 12)	1.100	700	400
3	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Bảo Sơn			
-	Đoạn giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào chùa Bảo Lộc	1.200	700	400
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào chùa Bảo Lộc đến đường sắt	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp đường sắt đến hết Kênh V5	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp kênh V5 đến đường rẽ vào chùa Huệ Vận	3.000	1.800	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào Chùa Huệ Vận đến cầu Khô	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Cầu Khô đến Trạm biến áp thôn Tân Sơn	1.500	900	500
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Tân Sơn đến giáp đất Bảo Đài	1.200	700	400
3.2	Xã Bảo Đài			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị	1.200	700	400
3.3	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2	1.500	900	500
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã Tam Dị	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	2.400	1.400	800
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295	2.100	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô			
-	Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.800	1.100	700
4	Tỉnh lộ 293			
4.1	Xã Lục Sơn			
-	Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn	600	400	
4.2	Xã Bình Sơn			
-	Đoạn từ giáp xã Trường Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đỉnh	900	500	300
-	Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đỉnh đến hết địa phận xã Bình Sơn	1.500	900	500
4.3	Xã Trường Sơn			
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết nhà hàng Ngát Khoa thôn Mới tỉnh lộ 293	1.200	700	400
-	Đoạn từ cổng Làng thôn Trại Ôi đến dốc Đèo Me (hết địa phận đất xã Trường Sơn)	900	500	300
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng Trường THCS Trường Sơn	900	500	300
-	Đoạn ĐT 293 - Tuyến nhánh 2 Vô Tranh - Đông Triều đoạn qua địa phận bản Vua Bà, xã Trường Sơn	600	400	
-	Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lâm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ)	600	400	
4.4	Xã Vô Tranh:			
-	Đoạn từ cầu Trắng Ngã 2 đến đường rẽ xóm Ngã 2	900	500	300
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Ngã 2 đến cổng trường tiểu học số 1	900	500	300
-	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà	1.500	900	500
-	Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh	900	500	300
-	Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An	900	500	300
4.5	Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà bà Bạ thôn Mã Tầy	1.500	900	500
-	Đoạn từ nhà bà Bạ thôn Mã Tầy đến thôn Phương Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	2.100	1.300	800
-	Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò	2.100	1.300	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.6	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguồn	1.500	900	500
-	Đoạn từ giáp Giếng Nguồn đến giáp thị trấn Đồi Ngô	1.800	1.100	700
4.7	Xã Khám Lạng:	3.000	1.800	1.100
4.8	Xã Yên Sơn	3.000	1.800	1.100
4.9	Xã Lan Mẫu	3.000	1.800	1.100
5	Đường liên xã			
5.1	Xã Tam Dị			
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UBND ngã ba đường TL 295	1.400	800	500
-	Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú	1.200	700	400
5.2	Xã Cương Sơn			
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cắm Nang	600	400	
-	Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293(khu dân cư dọc rừ thôn An Nguyễn)	900	500	
5.3	Xã Bắc Lũng			
-	Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	900	500	300
5.4	Xã Cẩm Lý			
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Mộc thôn Hồ Mỹ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá	500	300	
5.5	Xã Huyền Sơn			
-	Đoạn từ ngã tư cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây	900	500	300
-	Đoạn từ Hồ Đàng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn	800	500	300
5.6	Xã Khám Lạng			
-	Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học	600	400	
5.7	Xã Nghĩa Phương			
-	Đoạn từ ngã ba Phương Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu	900	500	300
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hồ Sâu đến giáp đất xã Trường Giang	600	400	
-	Đoạn từ Ngã ba chợ Quỳnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn	1.100	700	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.8	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang	600	400	
5.9	Xã Đông Phú			
-	Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS	900	500	300
-	Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã)	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú	900	500	300
5.10	Xã Đông Hưng			
-	Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít	1.200	700	400
-	Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn	900	500	300
5.11	Xã Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài			
-	Đoạn từ QL 31 (dốc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295	900	500	300
6	Khu trung tâm các xã			
6.1	Xã Tam Dị			
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	1.700	1.000	600
6.2	Xã Phương Sơn			
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	1.500	900	500
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	1.500	900	500
-	Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học	900	500	300
	Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn	500	300	
-	Đoạn từ ngã tư cầu Lô đi xã Lan Mẫu	1.200	700	400
-	Đoạn từ QL 31 đi đến Đầu Ao Mây	1.200	700	400
-	Đoạn từ Đầu Ao Mây đến hết xã Phương Sơn	600	400	
-	Đoạn từ QL 31 qua cửa Trạm y tế đến hết xã Phương Sơn	1.500	900	500
6.3	Xã Vô Tranh			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Vè đến nhà văn hóa thôn Đồng Quần	800	500	300
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Quần hết địa phận Quảng Hải Hồ	600	400	
6.4	Xã Yên Sơn			
-	Trung tâm xã đoạn từ thôn Yên Thịnh đến Nhà Văn hóa thôn Yên Thịnh	900	500	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình	1.200	700	
-	Đường trục xã từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vũng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình	1.200	700	
-	Đường trục xã từ thôn Mai Thuởng đến thôn 15-16	600	400	
6.5	Xã Cẩm Lý			
-	Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn	1.500	900	500
6.5	Xã Lan Mẫu			
-	Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32	1.500	900	500
-	Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuông	1.200	700	400
-	Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31	1.400	800	500
-	Tuyến đường huyện từ Nhà ông Cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ	1.100	700	400

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trung du	1.500	1.400	1.300	1.250	1.150	1.050	1.000	900	800
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	1.350	1.260	1.170	1.130	1.040	950	900	810	720
2	Xã nhóm B	1.220	1.130	1.050	1.020	940	860	810	730	650
3	Xã nhóm C	1.100	1.020	950	920	850	770	730	660	590

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

*Đơn vị tính:
1.000đồng/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trung du	600	560	520	500	460	420	400	360	320
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	540	500	470	450	410	380	360	320	290
2	Xã nhóm B	490	450	420	410	370	340	320	290	260
3	Xã nhóm C	440	410	380	370	330	310	290	260	230

**BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Trung du	450	420	390	380	350	320	300	270	240
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	410	380	350	340	320	290	270	240	220
2	Xã nhóm B	370	340	320	310	290	260	240	220	200
3	Xã nhóm C	330	310	290	280	260	230	220	200	180

Xã trung du

Chu Điện, Phương Sơn, Bảo Đài, Lan Mẫu, Yên Sơn, Vũ Xá, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Khám Lạng, Bắc Lũng, Cương Sơn, Đan Hội

Xã Miền núi

Xã thuộc nhóm A: Tam Di, Nghĩa Phương, Bảo Sơn, Đông Phú

Xã thuộc nhóm B: Vô Tranh, Trường Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn

Xã thuộc nhóm C: Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Giang

9. HUYỆN LẠNG GIANG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cần Trạm			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến Hạt kiểm lâm huyện	18.600	11.200	6.700
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	19.600		
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Toàn Mỹ đến đường vào công chợ Vôi	20.700		
-	Đoạn từ đường vào công chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	21.800		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cao	18.600	11.200	6.700
-	Đoạn từ phố Trần Cao đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	19.600	11.700	7.000
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	15.500	9.300	5.600
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	13.500	8.100	4.800
	Đường Hố Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	13.500	8.100	4.800
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	12.400	7.400	4.400
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	14.500	8.700	5.200
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	16.800	10.000	6.000
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác	16.800	10.000	6.000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	thái Gò Đầm			
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thái Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	14.500	8.700	5.200
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	8.300	5.000	3.000
	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến tổ dân phố Phi Mô	2.700		
	Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuồn tổ dân phố Hoàn Sơn	2.400		
	Phố Nguyễn Xuân Lan	16.500	9.900	5.900
	Phố Phạm Văn Liêu	12.400	7.400	
	Phố Trần Cao			
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	14.500	8.700	5.200
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	10.300	6.200	3.700
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	8.300	5.000	3.000
1.4	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	12.400	7.400	4.400
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II	9.300	5.600	
-	Đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (đọc theo hành lang đường sắt)	6.200	3.700	
-	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến giáp xã Tân Dĩnh (đọc theo hành lang đường sắt)	5.100	3.100	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	2.400	1.400	800
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)	16.800		
-	Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	11.200		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)	8.000		
-	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)	10.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)	6.700		
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)	9.000		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)	6.700		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)	7.800		
-	Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)	6.700		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.500		
-	Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.600		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)	4.500		
1.7	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	9.000		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	9.000		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	9.000		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	7.800		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	7.800		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	7.800		
-	Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	8.000		
1.8	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)			
	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường đường sắt)	5.600		
	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	5.600		
	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.000		
	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	5.000		
	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	4.500		
1.9	Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi			
	Mặt đường 37m (bám đường Vôi- Mỹ Thái)	8.000		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	7.500		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	7.500		
	Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	7.000		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	11.000	6.600	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	6.500		
2.2	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm)	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	9.200	5.500	3.300
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất thị trấn Kép giáp	7.400	4.400	2.600

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh			
2.3	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	8.300	5.000	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện công chợ Kép	8.300	5.000	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện công chợ Kép đến chân cầu Vượt	4.600		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	3.000		
2.4	Quốc lộ 37			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	3.500	2.100	
2.5	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến công UBND thị trấn	11.100	6.700	4.000
-	Đoạn từ công UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	9.200	5.500	3.300
2.6	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	1.500	1.100	800
2.7	Khu dân cư tổ dân phố Lèo			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	7.000		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	7.000		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	7.000		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	7.000		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	6.500		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	6.500		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	6.000		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	6.000		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	10.000	6.000	3.600
1.2	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	9.500	5.500	3.300
2.	Quốc lộ 1 (mới)			
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	9.200	5.500	3.300

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	8.200	4.900	2.900
2.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Công Tổ Ròng (đọc theo hành lang đường sắt)	5.500	3.300	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	9.200	5.500	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã	7.400	4.400	
2.3	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Ròng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	4.600	2.800	
2.4	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	6.400	3.800	
2.5	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	7.400	4.400	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	9.200	5.500	
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	9.200	5.500	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	7.400	4.400	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	6.400	3.800	
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	11.100	6.700	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	9.200	5.500	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	6.400	3.800	
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	4.600	2.800	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	5.500	3.300	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã	3.700	2.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Tiên Lục			
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	2.700	1.600	
	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	6.400	3.800	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	9.200	5.500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	7.000	4.200	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	3.500	2.100	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	4.600		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	4.600	2.800	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	12.000	7.200	4.300
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	10.000	6.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	9.000	5.400	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	13.000	7.800	
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn	9.200	5.500	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	7.400	4.400	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp xã Xương Lâm	3.000	1.800	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	1.800	1.100	
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	9.000	5.400	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	8.000	4.800	
6.2	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	8.300	5.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	5.500	3.300	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bó Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	7.000	4.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	6.000	3.600	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	5.000	3.000	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	4.600	2.800	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	2.700	1.600	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	4.600	2.800	
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	2.000		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	2.200	1.300	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	4.200	2.500	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	3.000	1.800	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	2.500		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	3.500	2.100	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	1.400		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đò đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	3.700	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triền	4.600	2.800	
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triền đến Cổng Quy	7.000	4.200	
-	Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	3.500	2.100	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	2.700	1.600	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	4.600	2.800	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	5.000	3.000	
8.7	Xã Xương Lâm			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	7.000		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến điểm tiếp giáp đường BT	5.000		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	4.500		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	4.600		
-	Đoạn từ cầu Kênh Thảo đến lối vào Trại tạm giam Quân đoàn 2 (đường BT)	7.000		
8.8	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đò	4.600	2.800	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	5.500	3.300	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	2.700	1.600	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	3.700	2.200	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	2.700	1.600	
8.10	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	2.400	1.400	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	3.700	2.200	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	2.700	1.600	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tụ	1.500		
8.11	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	3.000		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	1.800		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	2.200		
8.12	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	4.600	2.800	
8.13	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	3.700	2.200	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	2.700	1.600	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	5.500		
8.14	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	3.500	2.100	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	3.500	2.100	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	2.000	1.200	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cổng Búra (thôn Hương Mãn)	4.000	2.400	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	2.500	1.500	
-	Đoạn từ trường Mầm non thôn Chùa đi xã Mỹ Thái	4.000	2.400	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	6.000		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	6.500		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	6.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	6.000		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	5.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	5.000		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	4.500		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	3.500		
9.5	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	3.500		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	3.500		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	3.000		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	3.000		
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	4.500		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	4.500		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	4.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	4.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	4.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	4.000		
9.7	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà	4.000		
9.8	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	4.000		
9.9	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	3.500		
9.10	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	3.500		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	3.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	3.000		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	3.000		
9.11	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	6.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	6.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	5.500		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	5.500		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	5.500		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	5.500		
9.12	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh			
-	Mặt đường 31m	7.000		
-	Mặt đường 16m	6.000		
9.13	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	6.000		
9.14	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	6.000		
	Mặt đường 17m	5.000		
	Mặt đường 16m	4.000		
	Mặt đường 14,5m	3.000		
9.15	Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	5.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	4.500		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	4.500		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	4.000		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	6.000		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	6.000		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	6.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	5.000		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	5.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	5.000		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	5.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	5.000		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	4.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	4.000		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	4.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	4.000		
9.17	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	8.000		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	7.000		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	5.000		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	5.000		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	5.000		
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	4.000		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	4.000		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	4.000		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	3.000		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	3.000		
9.18	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	6.000		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	9.000		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	4.000		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	4.000		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	3.500		
9.19	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào			
	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	12.000		
	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	12.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	8.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	8.000		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	8.000		
	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	8.000		
	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	8.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	5.000		

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cầu Trạm			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến Hạt kiểm lâm huyện	7.400	4.400	2.600
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	7.800		
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Toàn Mỹ đến đường vào chợ Vôi	8.300		
-	Đoạn từ đường vào chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	8.700		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cao	7.400	4.400	2.600
-	Đoạn từ phố Trần Cao đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	7.800	4.700	2.800
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	6.200	3.700	2.200
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	5.400	3.200	1.900
	Đường Hồ Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	5.400	3.200	1.900
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	5.800	3.500	2.100

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	6.700	4.000	2.400
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đàm	6.700	4.000	2.400
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đàm đến Cầu Ô Chương	5.800	3.500	2.100
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	3.300	2.000	1.200
	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến tổ dân phố Phi Mô	1.100		
	Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuốn tổ dân phố Hoàn Sơn	1.000		
	Phố Nguyễn Xuân Lan	6.600	4.000	2.400
	Phố Phạm Văn Liêu	5.000	3.000	
	Phố Trần Cao			
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	5.800	3.500	2.100
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	4.100	2.500	1.500
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	3.300	2.000	1.200
1.4	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (dọc theo hành lang đường sắt)	2.500	1.500	
-	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	1.000	600	400
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi)	6.700		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 37m (liền kề bóm đường chính khu đô thị)	4.500		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bóm đường chính khu đô thị)	3.200		
-	Mặt đường 24m (liền kề bóm đường chính khu vực)	4.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bóm đường chính khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bóm đường khu vực)	3.600		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bóm đường khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 19m (bóm đường gom phía Tây QL 1)	3.100		
-	Mặt đường 16m (liền kề bóm đường phân khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bóm đường phân khu vực)	1.800		
-	Mặt đường 15m (liền kề bóm đường phân khu vực)	2.200		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bóm đường phân khu vực)	1.800		
1.7	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	3.600		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.600		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	3.600		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	3.100		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	3.100		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	3.100		
-	Mặt đường 18 m (liền kề bóm mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	3.200		
1.8	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)			
	Mặt đường 20,5 m (bóm đường gom phía Tây Ga đường đường sắt)	2.200		
	Mặt đường 20,5 m (liền kề bóm đường chính khu vực)	2.200		
	Mặt đường 20m (liền kề bóm đường phân khu vực)	2.000		
	Mặt đường 19m (liền kề bóm đường phân khu vực)	2.000		
	Mặt đường 15,5m (liền kề bóm đường phân khu vực)	1.800		
1.9	Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi			
	Mặt đường 37m (bóm đường Vôi- Mỹ Thái)	3.200		
	Mặt đường 24m (liền kề bóm đường chính khu đô thị)	3.000		
	Mặt đường 24m (liền kề bóm đường chính phân khu vực)	3.000		
	Mặt đường 16,5m (liền kề bóm đường phân khu vực)	2.800		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	4.400	2.600	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.600		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.2	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến công chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm)	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ công chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất thị trấn Kép giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	3.000	1.800	1.100
2.3	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	3.300	2.000	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện công chợ Kép	3.300	2.000	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện công chợ Kép đến chân cầu Vượt	1.800		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	1.200		
2.4	Quốc lộ 37			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.400	800	
2.5	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến công UBND thị trấn	4.400	2.600	1.600
-	Đoạn từ công UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	3.700	2.200	1.300
2.6	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	600	400	200
2.7	Khu dân cư tổ dân phố Lèo			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	2.800		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	2.800		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	2.800		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	2.800		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	2.600		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	2.600		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	2.600		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	2.400		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	2.400		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	1.800	1.100	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	4.000	2.400	1.400
1.2	Xã Tân Dĩnh			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	3.800	2.300	1.400
2.	Quốc lộ 1 (mới)			
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	3.300	2.000	1.200
2.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	2.200	1.300	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Ròng (đọc theo hành lang đường sắt)	2.200	1.300	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	3.700	2.200	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã	3.000	1.800	
2.3	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	2.400	1.400	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Ròng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	1.800	1.100	
2.4	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	2.600	1.600	
2.5	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	3.000	1.800	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	3.700	2.200	
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	3.700	2.200	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	3.000	1.800	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quật	2.600	1.600	
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	4.400	2.600	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	3.700	2.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	2.600	1.600	
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	1.800	1.100	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	2.200	1.300	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.500	900	
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	1.100	700	
	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	2.600	1.600	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	3.700	2.200	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.800	1.100	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	2.800	1.700	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	1.400	800	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	1.800		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	1.800	1.100	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	4.800	2.900	1.700
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	4.000	2.400	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	3.600	2.200	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	5.200	3.100	
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn	3.700	2.200	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp xã Xương Lâm	1.200	700	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	700	400	
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa	3.600	2.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Hòa			
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	3.200	1.900	
6.2	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	3.300	2.000	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	2.200	1.300	
6.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bó Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	2.800	1.700	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	2.400	1.400	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	2.000	1.200	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.800	1.100	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	1.100	700	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	1.800	1.100	
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	800		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	900	500	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	1.700	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	1.200	700	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	1.000		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cổng Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	1.100	700	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	1.400	800	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	600		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đò đến cổng ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	1.500	900	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết cổng đầu phố Triển	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết cổng đầu phố Triển đến Cổng Quy	2.800	1.700	
-	Đoạn từ Cổng Quy đến hết dốc Miêu thôn Chi Lễ	1.400	800	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	1.100	700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Su 3)	1.500	900	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	1.800	1.100	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Su đoàn 3	2.000	1.200	
8.7	Xã Xương Lâm			
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	2.800		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến điểm tiếp giáp đường BT	2.000		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	1.800		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	1.800		
-	Đoạn từ cầu Kênh Thảo đến lối vào Trại tạm giam Quân đoàn 2 (đường BT)	2.800		
8.8	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	1.800	1.100	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	2.200	1.300	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	1.100	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	1.500	900	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	1.100	700	
8.10	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	1.000	600	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	1.500	900	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	1.100	700	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tự	600		
8.11	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	700		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	900		
8.12	Xã Tiên Lược			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	1.800	1.100	
8.13	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	1.500	900	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất	1.100	700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	2.200		
8.14	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	1.400	800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	1.400	800	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	800	500	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Búra (thôn Hương Mãn)	1.600	1.000	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	1.000	600	
-	Đoạn từ trường Mầm non thôn Chùa đi xã Mỹ Thái	1.600	1.000	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	2.400		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	2.600		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	2.600		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	2.400		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.400		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	2.400		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	2.000		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	2.000		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	1.800		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	1.400		
9.5	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	1.400		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	1.400		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	1.400		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	1.200		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	1.200		
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	2.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	2.000		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	1.800		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	1.800		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	1.800		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	1.800		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	1.600		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.600		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	1.600		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	1.600		
9.7	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà	1.600		
9.8	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	1.600		
9.9	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	1.400		
9.10	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	1.400		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	1.200		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	1.200		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	1.200		
9.11	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	2.400		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	2.200		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	2.200		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	2.200		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	2.200		
9.12	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh			
-	Mặt đường 31m	2.800		
-	Mặt đường 16m	2.400		
9.13	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	2.400		
9.14	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	2.400		
	Mặt đường 17m	2.000		
	Mặt đường 16m	1.600		
	Mặt đường 14,5m	1.200		
9.15	Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	2.000		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	1.800		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	1.800		
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	1.600		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	2.400		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	2.400		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	2.000		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	2.000		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	2.000		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.000		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	1.600		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	1.600		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	1.600		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	1.600		
9.17	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	3.200		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	2.800		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	2.000		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	2.000		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	2.000		
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	1.600		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	1.600		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	1.600		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.200		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	1.200		
9.18	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	2.400		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	3.600		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.600		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	1.600		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	1.400		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.19	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào			
	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	4.800		
	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	4.800		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	3.200		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	3.200		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	3.200		
	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	3.200		
	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	3.200		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	2.000		

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	ĐẤT ĐÔ THỊ			
1.	Thị trấn Vôi			
1.1	Quốc lộ 1			
	Đường Cần Trạm			
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến Hạt kiểm lâm huyện	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ	5.900		
-	Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Toàn Mỹ đến đường vào công chợ Vôi	6.200		
-	Đoạn từ đường vào công chợ Vôi đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295)	6.500		
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với Tỉnh lộ 295 đến phố Trần Cao	5.600	3.400	2.000
-	Đoạn từ phố Trần Cao đến đường rẽ vào Sân vận động Quân Đoàn II	5.900	3.500	2.100
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	4.700	2.800	1.700
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ	4.100	2.500	1.500
	Đường Hồ Cát			
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	4.100	2.500	1.500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.2	Tỉnh lộ 295			
	Đường Nguyễn Trãi			
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295	4.400	2.600	1.600
	Đường Lê Lợi			
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi (khoảng cách 100 m) đến ngã 3 điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	5.000	3.000	1.800
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ô Chương	4.400	2.600	1.600
1.3	Đường nội thị thị trấn Vôi			
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Cầu Trắng	2.500	1.500	900
	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến tổ dân phố Phi Mô	800		
	Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuốn tổ dân phố Hoàn Sơn	700		
	Phố Nguyễn Xuân Lan	5.000	3.000	1.800
	Phố Phạm Văn Liêu	3.700	2.200	
	Phố Trần Cao			
-	Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	4.400	2.600	1.600
	Phố Trần Cung			
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đầu nối với tỉnh lộ 295	3.100	1.900	1.100
	Đường Hoàng Hoa Thám			
-	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 295 đến lối rẽ vào Viện kiểm sát và Bảo hiểm xã hội huyện	2.500	1.500	900
1.4	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến hết Ngân hàng chính sách XH huyện	3.700	2.200	1.300
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II	2.800	1.700	
-	Đoạn từ Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (dọc theo hành lang đường sắt)	1.900	1.100	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Trạm y tế thị trấn Vôi đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	1.500	900	
1.5	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	700	400	
1.6	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 31m (bám tính lộ 295 - Đường Lê Lợi)	5.000		
-	Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	3.400		
-	Mặt đường 37m (biệt thự bám đường chính khu đô thị)	2.400		
-	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực)	3.000		
-	Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực)	2.000		
-	Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực)	2.700		
-	Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực)	2.000		
-	Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1)	2.300		
-	Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực)	2.000		
-	Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực)	1.400		
-	Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.700		
-	Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực)	1.400		
1.7	Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi			
-	Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1)	2.700		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.700		
-	Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A)	2.700		
-	Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B)	2.300		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	2.300		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	2.300		
-	Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II)	2.400		
1.8	Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)			
	Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường đường sắt)	1.700		
	Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực)	1.700		
	Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.500		
	Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.500		
	Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực)	1.400		
1.9	Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi			
	Mặt đường 37m (bám đường Vôi- Mỹ Thái)	2.400		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị)	2.300		
	Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực)	2.300		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 16,5m (liền kề bóm đường phân khu vực)	2.100		
2.	Thị trấn Kép			
2.1	Quốc lộ 1			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	3.300	2.000	
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.000		
2.2	Quốc lộ 1 (mới)			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp cây xăng Công Minh	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ cây xăng Công Minh đến hết đất thị trấn Kép giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	2.200	1.300	800
2.3	Đường nội thị			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt đi Hương Sơn	2.500	1.500	
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép	2.500	1.500	
	Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt	1.400		
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt	900		
2.4	Quốc lộ 37			
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.100	700	
2.5	Tỉnh lộ 292			
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND thị trấn	3.300	2.000	1.200
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa	2.800	1.700	1.000
2.6	Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại	500		
2.7	Khu dân cư tổ dân phố Lèo			
	Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A)	2.100		
	Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3)	2.100		
	Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2)	2.100		
	Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4)	2.100		
	Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1)	2.000		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5)	2.000		
	Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A)	2.000		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6)	1.800		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7)	1.800		
II.	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.	Đường tỉnh 295B			
1.1	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (đọc theo hành lang đường sắt)	1.400	800	
-	Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương	3.000	1.800	1.100
1.2	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến hết Bưu điện phố Giỏ	2.900	1.700	1.000
2.	Quốc lộ 1 (mới)			
2.1	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	2.800	1.700	1.000
-	Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	2.500	1.500	900
2.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (đọc theo hành lang đường sắt)	1.700	1.000	
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cổng Tổ Ròng (đọc theo hành lang đường sắt)	1.700	1.000	
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện	2.800	1.700	
-	Đoạn từ điểm đầu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã	2.200	1.300	
2.3	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến Dốc Má	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Ròng đến Dốc Má (đọc theo hành lang đường sắt)	1.400	800	
2.4	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.900	1.100	
2.5	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh đến đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh	2.200	1.300	
-	Đoạn đường rẽ vào UBND xã Quang Thịnh đến cầu Lường	2.800	1.700	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.	Tỉnh lộ 295			
3.1	Xã Tân Hưng			
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	2.800	1.700	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	2.200	1.300	
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quạt	1.900	1.100	
3.2	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm	3.300	2.000	
-	Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	2.800	1.700	
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh	1.900	1.100	
3.3	Xã Tân Thanh			
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tân Mỹ	1.400	800	
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8	1.700	1.000	
-	Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.100	700	
3.4	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	800	500	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong	1.900	1.100	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu	2.800	1.700	
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.400	800	
-	Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn	2.100	1.300	
3.5	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	1.400		
-	Đoạn từ Đồi con lợn đến Ao Đàng	1.400	800	
4.	Quốc lộ 31			
4.1	Xã Thái Đào			
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	3.000	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm	2.700	1.600	
-	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào	3.900	2.300	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.2	Xã Đại Lâm			
-	Đoạn từ Cầu Quát Lâm đến Cầu Sàn	2.800	1.700	
-	Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam	2.200	1.300	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp xã Xương Lâm	900	500	
5.	Quốc lộ 37			
5.1	Xã Hương Sơn			
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cây	500	300	
6.	Tỉnh lộ 292			
6.1	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ cầu Đồng đến đường rẽ đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa	2.700	1.600	
-	Đoạn từ đầu đường đi cụm công nghiệp Nghĩa Hòa đến đường rẽ đi xã Đông Sơn	2.400	1.400	
6.2	Xã An Hà			
-	Đoạn từ phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã	2.500	1.500	
-	Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến hết xóm Mía	1.700	1.000	
6.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ cầu Bó Hạ đến lối rẽ vào UBND xã	2.100	1.300	
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mía	1.800	1.100	
7.	Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào	1.500	900	
8.	Đường huyện, xã			
8.1	Xã An Hà			
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.400	800	
-	Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mía	800	500	
8.2	Xã Nghĩa Hòa			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	1.400	800	
-	Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế)	600		
-	Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành	700	400	
8.3	Xã Nghĩa Hưng			
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ	1.300	800	
-	Đoạn từ ngã ba Mía tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn)	900	500	
8.4	Xã Đào Mỹ			
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	1.500	900	500

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	800		
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Công Tráng giáp xã Nghĩa Hưng	800	500	
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	1.100	700	
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	400		
8.5	Xã Mỹ Thái			
-	Đoạn từ Cầu Đỏ đến công ngã ba lối rẽ đi thôn Hoàn Sơn xã Phi Mô	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến hết công đầu phố Triền	1.400	800	
-	Đoạn từ hết công đầu phố Triền đến Công Quy	2.100	1.300	
-	Đoạn từ Công Quy đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	1.100	700	
8.6	Xã Quang Thịnh			
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	800	500	
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sur 3)	1.100	700	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn	1.400	800	
-	Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3	1.500	900	
8.7	Xã Xương Lâm			
-	Đoạn từ thôn Đồng Lạc (xã Yên Mỹ) đến ngã ba thôn Quyết Tiến	2.100		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Quyết Tiến đến điểm tiếp giáp đường BT	1.500		
-	Đoạn từ UBND xã đến dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ)	1.400		
-	Đoạn từ dốc rừng Mùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo	1.400		
-	Đoạn từ cầu Kênh Thảo đến lối vào Trại tạm giam Quân đoàn 2 (đường BT)	2.100		
8.8	Xã Tân Dĩnh			
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ	1.400	800	
-	Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân	1.700	1.000	
8.9	Xã Hương Sơn			
-	Điểm cắt Quốc lộ 1 cũ với Quốc lộ 37 đến Trạm gác ghi	800	500	
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	1.100	700	
-	Đoạn ngã ba giáp với Quốc lộ 37 đến ngã ba thôn Đồn 19 lối rẽ vào trường Trung học cơ sở Hương Sơn	800	500	
8.10	Xã Hương Lạc			
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	700	400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đường vào sân bay Kép đến dốc Má	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến giáp địa giới hành chính xã An Hà	800	500	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tự	500		
8.11	Xã Mỹ Hà			
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị	900		
-	Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến Lò Bát cũ	500		
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	700		
8.12	Xã Tiên Lục			
-	Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ	1.400	800	
8.13	Xã Yên Mỹ			
-	Đoạn từ cầu Bệnh viện đến đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống	1.100	700	
-	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Đồng Cống đến hết đất Yên Mỹ	800	500	
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	1.700		
8.14	Xã Xuân Hương:			
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái	1.100	700	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa	1.100	700	
-	Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai	600	400	
-	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Búra (thôn Hương Mãn)	1.200	700	
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương	800	500	
-	Đoạn từ trường Mầm non thôn Chùa đi xã Mỹ Thái	1.200	700	
9	Các khu dân cư			
9.1	Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ	1.800		
9.2	Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ			
	Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1)	2.000		
	Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2)	2.000		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4)	1.800		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.800		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5)	1.800		
	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A)	1.500		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B)	1.500		
9.3	Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ	1.400		
9.4	Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc	1.100		
9.5	Khu dân cư thôn Kép 11- xã Hương Sơn			
	Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1)	1.100		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2)	1.100		
	Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3)	1.100		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4)	900		
	Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5)	900		
9.6	Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh			
	Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D)	1.500		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	1.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A)	1.500		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	1.500		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2)	1.400		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A)	1.400		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C)	1.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.400		
	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B)	1.400		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	1.200		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.200		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	1.200		
	Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5)	1.200		
9.7	Khu dân cư thôn Đông- xã An Hà	1.200		
9.8	Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng	1.200		
9.9	Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng	1.100		
9.10	Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ			
	Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1)	1.100		
	Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2)	900		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3)	900		
	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	900		
9.11	Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục			
	Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295)	1.800		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	1.800		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C)	1.700		
	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4)	1.700		
	Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A)	1.700		
	Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B)	1.700		
9.12	Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh			
-	Mặt đường 31m	2.100		
-	Mặt đường 16m	1.800		
9.13	Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh	1.800		
9.14	Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm			
	Mặt đường 18m	1.800		
	Mặt đường 17m	1.500		
	Mặt đường 16m	1.200		
	Mặt đường 14,5m	900		
9.15	Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh			
	Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2)	1.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3)	1.500		
	Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1)	1.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4)	1.400		
	Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5)	1.200		
9.16	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái			
	Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1)	1.800		
	Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3)	1.800		
	Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A)	1.800		
	Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B)	1.500		
	Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A)	1.500		
	Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E)	1.500		
	Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C)	1.500		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	1.500		
	Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D)	1.200		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5)	1.200		
	Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A)	1.200		
	Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B)	1.200		
9.17	Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1)	2.400		
-	Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A)	2.100		
-	Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C)	1.500		
-	Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2)	1.500		
-	Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B)	1.500		
-	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3)	1.200		
-	Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A)	1.200		
-	Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4)	1.200		
-	Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A)	900		
-	Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B)	900		
9.18	Khu dân cư xã Nghĩa Hòa			
-	Mặt đường 26m (mặt cắt 2-2)	1.800		
-	Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1)	2.700		
-	Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3)	1.200		
-	Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4)	1.200		
-	Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5)	1.100		
9.19	Khu đô thị số 2 xã Thái Đào			
	Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1)	3.600		
	Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A)	3.600		
	Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2)	2.400		
	Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3)	2.400		
	Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A)	2.400		
	Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B)	2.400		
	Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5)	2.400		
	Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4)	1.500		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã trung du									
1	Xã nhóm A	1.200	1.000	850	1.080	920	780	970	800	660
2	Xã nhóm B	1.080	900	770	970	830	700	870	720	590
3	Xã nhóm C	970	810	690	870	750	630	780	650	530
1	Xã Miền núi	870	730	620	780	680	570	700	590	480

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã trung du									
1	Xã nhóm A	480	400	340	430	370	310	390	320	260
2	Xã nhóm B	430	360	310	390	330	280	350	290	230
3	Xã nhóm C	390	320	280	350	300	250	320	260	210
1	xã Miền núi	350	290	250	320	270	230	290	230	

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000đ/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã trung du									
1	Xã nhóm A	360	300	260	320	280	230	290	240	200
2	Xã nhóm B	320	270	230	290	250	210	260	220	180
3	Xã nhóm C	290	240	210	260	230	190	230	200	160
1	xã Miền núi	260	220	190	230	210	170	210	180	

Phân loại nhóm xã như sau:**xã trung du**

+ Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Dĩnh

+ Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.

+ Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm, Xuân Hương, Dương Đức

Xã Miền núi Hương Sơn, Yên Mỹ, Hương Lạc

10. HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NHAM BIÊN			
1	Đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	16.000	9.600	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Công Buộm	15.000	9.000	
2	Đường Hoàng Hoa Thám	15.000	9.000	
3	Đường Lê Đức Trung	16.000	9.600	
4	Đường Nguyễn Viết Chất	15.000	9.000	
5	Đường Đào Sư Tích	12.000	7.200	
6	Đường Pháp Loa			
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	16.000	9.600	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	14.000	8.400	
7	Đường Phạm Túc Minh			
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông	9.600	5.800	
8	Đường Lưu Viết Thoảng			
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cừ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	7.200	4.300	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	12.000	7.200	
9	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	8.000	4.800	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hát đất nhà ông Cừa	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	3.200	1.900	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Nham Biên)	7.200	4.300	
11	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biên Đông xã Cảnh Thụy	7.000	4.200	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biên Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	6.000	3.600	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	3.200	1.900	
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Nham Biền	2.400	1.400	
14	Quốc lộ 17			
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến đầu công Kem thị trấn Nham Biền	12.000	7.200	
15	Tỉnh lộ 398			
	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh (TPD Kem)	12.000	7.200	
16	Trục đường nội và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	15.000	9.000	
17	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền			
	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng	12.000		
	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	10.000		
	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	7.000		
18	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	7.000		
19	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	2.800	1.700	
20	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn)	1.800	1.200	800
21	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thắng Cường)	1.500	1000	700
II	THỊ TRẤN TÂN AN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	12.000	7.200	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	7.000	4.200	
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	6.000	3.600	
3	Tỉnh lộ 299B			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	10.000	6.000	
4	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	15.000	5.000	
5	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An (trước đây là tổ dân phố thuộc thị trấn Tân Dân)	2.800	1.700	
6	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Tân An)	1.800	1.200	800
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy, xã Đồng Việt	4.000	2.400	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	6.000	3.600	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	10.000	2.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy		2.900	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	10.000	6.000	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	14.000	8.400	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ Cống Kem thị trấn Nham Biền đến hết trạm biển thê Liên Sơn xã Tiền Phong	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết trạm biển thê Liên Sơn xã Tiền Phong đến Bưu điện xã Tiền Phong	8.000	4.800	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đến đường QL1	15.000	9.000	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	13.000	7.800	
3	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	10.000	6.000	
4	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã	10.000	6.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Lăng Sơn			
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lăng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	12.000	7.200	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	6.000	3.600	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	6.000	3.600	
5	Trục đường nội và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong)	15.000	7.000	
6	Đường huyện ĐH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	7.000	4.200	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	6.000	1.900	
7	Đường huyện ĐH5	9.000	6.000	
8	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ			
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	12.000	5.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	9.000	5.000	
9	Đoạn nối từ đường 398 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiên Dũng	3.500	1.600	
10	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn, xã Hương Gián			
-	Địa phận xã Hương Gián	14.000	6.000	
-	Địa phận xã Tiên Phong	10.000	5.000	
11	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lăng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	5.000	3.000	
12	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Cổng đình (giáp đất nhà ông Vượng)	6.000	3.600	
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghi Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	10.000	6.000	
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	7.000	4.200	
	Địa phận xã Tiên Phong			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn Đường trục xã Tiên Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiên Phong	6.000	3.600	
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiên Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công	5.000	3.000	
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến đò Cung kiếm	5.000	3.000	
-	Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn)	3.500	2.100	
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	5.000	3.000	
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	3.500	2.100	
-	Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	2.000	1.200	
	Địa phận xã Tiên Dũng			
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiên Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiên Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	4.000	2.400	
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	5.000		
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cổ pháp, thôn Cự Dưới	3.000		
	Địa phận xã Lãng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn	5.000		
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ đê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293	4.000		
-	Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn	6.000		
	Địa phận xã Tân Liễu			
-	Đoạn từ Dốc Đê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ	5.000		
	Địa phận Đức Giang			
-	Đoạn nối từ đường 398 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng thôn Đường, xã Đức Giang	4.000	2.400	

BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NHAM BIÊN			
1	Đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	6.400	3.800	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cổng Buộm	6.000	3.600	
2	Đường Hoàng Hoa Thám	6.000	3.600	
3	Đường Lê Đức Trung	6.400	3.800	
4	Đường Nguyễn Viết Chất	6.000	3.600	
5	Đường Đào Sư Tích	4.800	2.900	
6	Đường Pháp Loa			
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo	6.400	3.800	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	5.600	3.400	
7	Đường Phạm Túc Minh			
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông	3.800	2.300	
8	Đường Lưu Viết Thoảng			
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	2.900	1.700	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	4.800	2.900	
9	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	3.200	1.900	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hát đất nhà ông Cừa	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	1.300	800	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Nham Biên)	2.900	1.700	
11	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biên Đông xã Cảnh Thụy	2.800	1.700	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biên Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	2.400	1.400	
12	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân	1.300	800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Tông) đến gầm cầu Bến Đám			
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Nham Biền	1.000	600	
14	Quốc lộ 17			
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến đầu công Kem thị trấn Nham Biền	4.800	2.900	
15	Tỉnh lộ 398			
	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh (TPD Kem)	4.800	2.900	
16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	6.000	3.600	
17	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền			
	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng	4.800		
	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	4.000		
	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	2.800		
18	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	2.800		
19	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	1.100	700	
20	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn)	700	1.200	800
21	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thắng Cương)	600	1000	700
II	THỊ TRẤN TÂN AN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	4.800	2.900	
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	2.800	1.700	
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	2.400	1.400	
3	Tỉnh lộ 299B			
	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	4.000	2.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	6.000	5.000	
5	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An (trước đây là tổ dân phố thuộc thị trấn Tân Dân)	1.100	700	
6	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Tân An)	700	1.200	800
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy, xã Đồng Việt	1.600	1.000	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	2.400	1.400	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà)	4.000	2.900	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTT Yên Dũng số 3	4.800	2.900	
-	Đoạn từ hết đất trường PTTT Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy	2.900		
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	4.000	2.400	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến công Buộm	5.600	3.400	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ Công Kém thị trấn Nham Biền đến hết trạm biển thê Liên Sơn xã Tiền Phong	2.400	1.400	
-	Đoạn từ hết trạm biển thê Liên Sơn xã Tiền Phong đến Bưu điện xã Tiền Phong	3.200	1.900	
	Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đến đường QL1	6.000	3.600	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	5.200	3.100	
3	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	4.000	2.400	
4	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	4.000	2.400	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	4.800	2.900	
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh	2.400	1.400	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên			
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm	2.400	1.400	
5	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiên Phong)	6.000	7.000	
6	Đường huyện ĐH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.800	1.700	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	2.400	1.900	
7	Đường huyện DH5	3.200	2.000	
8	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ			
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	4.800	5.000	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	3.600	5.000	
9	Đoạn nối từ đường 398 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiên Dũng	1.400	1.600	
10	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn, xã Hương Gián			
-	Địa phận xã Hương Gián	5.600	6.000	
-	Địa phận xã Tiên Phong	4.000	5.000	
11	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	2.000	1.200	
12	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Công đình (giáp đất nhà ông Vượng)	2.400	1.400	
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghỉ Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	4.000	2.400	
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	2.800	1.700	
	Địa phận xã Tiên Phong			
-	Đoạn Đường trục xã Tiên Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiên Phong	2.400	1.400	
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiên Phong đến hết đất nhà bà Dư thôn thành Công	2.000	1.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến đò Cung kiệm	2.000	1.200	
-	Từ Ngã 3 Yên Phương đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn)	1.400	800	
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	2.000	1.200	
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	1.400	800	
-	Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	800	500	
	Địa phận xã Tiến Dũng			
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	1.600	1.000	
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	2.000		
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cự Dưới	1.200		
	Địa phận xã Lãng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn	2.000		
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ đê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293	1.600		
-	Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn	2.400		
	Địa phận xã Tân Liễu			
-	Đoạn từ Dốc Đê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ	2.000		
	Địa phận Đức Giang			
-	Đoạn nối từ đường 398 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng thôn Đường, xã Đức Giang	1.600	1.000	

**BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ, VEN
TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN NHAM BIÊN			
1	Đường Trần Nhân Tông			
-	Đoạn từ Bru điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ	4.800	2.900	
-	Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hát đất nhà ông Cừa	4.500	2.700	
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám	4.500	2.700	
2	Đường Trần Hưng Đạo	4.800		
-	Đoạn từ Bru điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa	4.500	2.700	
-	Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cống Buộm	3.600	2.200	
3	Đường Hoàng Hoa Thám			
4	Đường Lê Đức Trung	4.800	2.900	
5	Đường Nguyễn Viết Chất	4.200	2.500	
6	Đường Đào Sư Tích			
7	Đường Pháp Loa	2.900		
-	Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo			
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng	2.200	1.300	
8	Đường Phạm Túc Minh	3.600		
-	Đoạn từ nhà văn hóa tiểu khu 3 đến điểm giao cắt đường Ngô Uông			
9	Đường Lưu Viết Thoảng	2.400		
-	Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quý Đức)	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám	1.000	600	
10	Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp đường vành đai phía nam Thị trấn Nham Biên)	2.200	1.300	
11	Phố Ba Tổng			
-	Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biền Đông xã Cảnh Thụy	2.100	1.300	
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa	1.800	1.100	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Đoạn từ đường tỉnh 299 (đường Trần Nhân Tông) đến gầm cầu Bến Đám	1.000	600	
13	Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đến hết địa phận TT Nham Biền	700	400	
14	Quốc lộ 17			
	Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến đầu cống Kem thị trấn Nham Biền	3.600	2.200	
15	Tỉnh lộ 398			
	Đoạn từ hết đất cây xăng Anh Phong đến nhà ông Ánh (TPD Kem)	3.600	2.200	
16	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18	4.500	2.700	
17	Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền			
	Đoạn từ đầu đường tỉnh 398 đến hết đất Lạc Phú đường đi Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng	3.600	2.200	
	Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường tỉnh 398)	3.000	1.800	
	Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú	2.100	1.300	
18	Các vị trí còn lại thuộc Dự án Gwin	2.100	1.300	
19	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)	800	500	300
20	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn)	500	300	800
21	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Thắng Cương)	500	300	700
II	THỊ TRẤN TÂN AN			
1	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm)	3.600	2.200	1.300
-	Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú)	2.100	1.300	800
2	Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)	1.800	1.100	700
3	Tỉnh lộ 299B			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An	3.000	1.800	
4	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An	4.500	2.700	
5	Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An (trước đây là tổ dân phố thuộc thị trấn Tân Dân)	800	500	300
6	Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Tân An)	500	300	800
III	ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tỉnh lộ 398			
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm chân dốc đất nhà Bà Thúy	1.200	700	
-	Chân dốc nhà bà Thúy đi đến điểm rẽ xã Đồng Phúc	1.800	1.100	
-	Đoạn từ điểm rẽ xã Đồng Phúc đến điểm rẽ xã Tiên Dũng (quán bà Trà)	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ xã Tiên Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTHH Yên Dũng số 3	3.600	2.200	
-	Đoạn từ hết đất trường PTHH Yên Dũng số 3 đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thụy đến Cây xăng ông Bộ	3.000	1.800	
-	Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm	4.200	2.500	
2	Quốc lộ 17			
-	Đoạn từ Cống Kem thị trấn Nham Biền đến hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết trạm biển thể Liên Sơn xã Tiên Phong đến Bru điện xã Tiên Phong	2.400	1.400	
	Đoạn từ Bru điện xã Tiên Phong đến đường QL1	4.500	2.700	
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	3.900	2.300	1.400
3	Tỉnh lộ 299			
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An).	3.000	1.800	
4	Tỉnh lộ 299B			
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thương, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	3.000	1.800	
-	Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất	3.600	2.200	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.			
-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.800	1.100	
-	Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến công chùa Vĩnh Nghiêm	1.800	1.100	
5	Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong)	4.500	2.700	
6	Đường huyện ĐH3			
-	Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy	2.100	1.300	
-	Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1)	1.800	1.100	
7	Đường huyện ĐH5	2.700	1.600	
8	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ			
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Hương Gián	3.600	2.200	
-	Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ	2.700	1.600	
9	Đoạn nối từ đường 398 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiến Dũng	1.100	700	
10	Đường dẫn Cầu Đồng Sơn, xã Hương Gián			
-	Địa phận xã Hương Gián	4.200	2.500	
-	Địa phận xã Tiền Phong	3.000	1.800	
11	Đoạn từ phố Tân Sơn đến làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn)	1.500	900	
12	Trục đường chính thuộc các xã			
	Địa phận xã Cảnh Thụy			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sứ) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Cổng đình (giáp đất nhà ông Vượng)	1.800	1.100	
	Địa phận xã Nội Hoàng			
-	Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghỉ Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng)	3.000	1.800	
-	Khu đất dịch vụ Nội Hoàng	2.100	1.300	
	Địa phận xã Tiền Phong			
-	Đoạn Đường trục xã Tiền Phong Từ nối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiền	1.800	1.100	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Phong			
-	Đoạn từ trường tiểu học xã Tiên Phong đến hết đất nhà bà Dur thôn thành Công	1.500	900	
	Địa phận xã Yên Lư			
-	Đoạn từ cổng kem thuộc xã Yên Lư đến Bến dò Cung kiệm	1.500	900	
-	Từ Ngã 3 Yên Phụng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyện, thôn Yên Sơn)	1.100	700	
-	Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc)	1.500	900	
	Địa phận xã Tư Mại			
-	Đoạn từ Công Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toàn, thôn Bắc Am	1.100	700	
-	Đoạn từ nhà ông Toàn thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào)	600	400	
	Địa phận xã Tiến Dũng			
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu cô hoa giáp Cảnh Thụy)	1.200	700	
	Địa phận xã Đồng Phúc			
-	Nga 3 nối đường tỉnh 398 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm)	1.500	900	
-	Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cỏ pháp, thôn Cựu Dưới	900	500	
	Địa phận xã Lãng Sơn			
-	Đoạn ĐH 10 trên địa bàn xã Lãng Sơn	1.500	900	
	Địa phận xã Hương Gián			
-	Từ dốc Chân bờ đê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293	1.200	700	
-	Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn	1.800	1.100	
	Địa phận xã Tân Liễu			
-	Đoạn từ Dốc Đê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ	1.500	900	
	Địa phận Đức Giang			
-	Đoạn nối từ đường 398 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng thôn Đường, xã Đức Giang	1.200	700	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	1.800	1.080	650	1.620	970	580	1.460	880	530
2	Xã nhóm B	1.500	900	540	1.350	810	490	1.220	730	440
3	Xã nhóm C	1.300	780	470	1.170	700	420	1.050	630	380

BẢNG 9: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	720	430	260	650	390	230	590	350	210
2	Xã nhóm B	600	360	220	540	320	190	490	290	170
3	Xã nhóm C	520	310	190	470	280	170	420	250	150

BẢNG 10: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN*Đơn vị tính: 1.000/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Trung du									
1	Xã nhóm A	540	320	190	490	290	170	440	260	160
2	Xã nhóm B	450	270	160	410	250	150	370	220	130
3	Xã nhóm C	390	230	140	350	210	130	320	190	110

- **Xã nhóm A:** Tiên Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiến Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy
- **Xã nhóm B:** Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.
- **Xã nhóm C:** Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên

**BẢNG 11- BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**

(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐỊA BÀN	Giá đất
1	Thành phố Bắc Giang	
-	Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng	1.100.000
-	Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố	1.600.000
2	Huyện Việt Yên	1.100.000
3	Huyện Yên Dũng	1.100.000
4	Huyện Lạng Giang	1.000.000
5	Huyện Hiệp Hòa	1.100.000
6	Huyện Tân Yên	800.000
7	Huyện Lục Nam	1.000.000
8	Huyện Yên Thế	400.000
9	Huyện Lục Ngạn	400.000
10	Huyện Sơn Động	350.000

Số: 73/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi khoản 1 Điều 4 Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể; thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định

số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 907/TTr-TNMT ngày 16 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể; thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

XIII. LV THANH TRA (01 Văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân,
giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Căn cứ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-TTCT ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu

nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 255/TTr-TTr ngày 15 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 và thay thế Quyết định số 557/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ thông tin báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ánh Dương

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND
ngày 08/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về các loại báo cáo, chế độ báo cáo, nội dung báo cáo, hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo và trách nhiệm báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh (viết chung là các sở, ngành).
2. UBND các huyện, thành phố (viết chung là UBND cấp huyện); Ban Tiếp công dân tỉnh (thuộc Văn phòng UBND tỉnh); UBND các xã, phường, thị trấn (viết chung là UBND cấp xã).
3. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Báo Bắc Giang, Trường Chính trị tỉnh; Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, cấp tỉnh (viết chung là các cơ quan liên quan).
4. Các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh:
 - a) Các cơ quan Công an, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Thi hành án dân sự (viết chung là các cơ quan Trung ương khối tư pháp);
 - b) Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Cơ quan Thuế, Cơ quan Quản lý thị trường, Cơ quan Thống kê, Cơ quan Bảo hiểm xã hội (viết chung là các cơ quan Trung ương khác).

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Các loại báo cáo

1. Báo cáo định kỳ: báo cáo về kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-TTCT ngày 22/3/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; báo cáo về kết quả công tác phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng.

2. Báo cáo chuyên đề: báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-TTTP; báo cáo đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng hằng năm của UBND cấp huyện.

3. Báo cáo đột xuất: báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 02/2021/TT-TTTP.

Điều 4. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo định kỳ:

a) Nội dung báo cáo của Quý I, 6 tháng, 9 tháng và hằng năm về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2021/TT-TTTP.

Nội dung báo cáo về kết quả công tác phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng: Theo phụ lục và các biểu số liệu 01/TP, 02/TP, 03/TP, 04/TP ban hành kèm theo Quy định này.

b) Nội dung báo cáo Quý II, Quý III và Quý IV: tổng hợp số liệu vào các biểu số liệu theo điểm a, khoản 1 Điều này và gửi kèm báo cáo 6 tháng, 9 tháng và hằng năm.

c) Ngoài những nội dung được quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, các sở, ngành, cơ quan liên quan, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã báo cáo bổ sung nội dung phát sinh về kết quả công tác thanh tra, tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

2. Báo cáo chuyên đề

a) Nội dung báo cáo chuyên đề theo từng lĩnh vực công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo phòng, chống tham nhũng và phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Trường hợp phải bổ sung nội dung báo cáo thì thực hiện theo văn bản yêu cầu, hướng dẫn cụ thể của cơ quan yêu cầu báo cáo.

b) Nội dung báo cáo chuyên đề về đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng hằng năm của UBND cấp huyện: thực hiện theo Quy định về Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng hàng năm đối với UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Báo cáo đột xuất

a) Nội dung báo cáo được thực hiện theo đề cương và biểu mẫu cụ thể theo yêu cầu báo cáo;

b) Đối tượng báo cáo được quy định tại Điều 2 Quy định này chủ động báo cáo theo tính chất, thông tin vụ việc cụ thể.

Điều 5. Thời gian chốt số liệu, đối tượng thực hiện báo cáo, thời hạn gửi báo cáo và cơ quan nhận báo cáo

1. Thời gian chốt số liệu

a) Đối với báo cáo định kỳ: thời gian chốt số liệu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư 02/2021/TT-TTTP.

b) Đối với báo cáo chuyên đề, báo cáo đột xuất: thời gian chốt số liệu được xác định trong văn bản yêu cầu báo cáo.

2. Đối tượng thực hiện báo cáo, thời hạn và cơ quan nhận báo cáo

a) Đối với báo cáo định kỳ: các sở, ngành, cơ quan liên quan, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã thực hiện gửi báo cáo theo thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Thông tư 02/2021/TT-TTCT.

Riêng các cơ quan Trung ương khối tư pháp: tổng hợp báo cáo kết quả công tác phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quy định này gửi UBND cùng cấp để tổng hợp vào báo cáo chung trên địa bàn và phục vụ công tác quản lý. Thời hạn gửi báo cáo: báo cáo của cơ quan tư pháp cấp huyện gửi chậm nhất ngày 17 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo; báo cáo của cơ quan tư pháp cấp tỉnh gửi chậm nhất ngày 18 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo;

Ban Tiếp công dân tỉnh (thuộc Văn phòng UBND tỉnh) gửi báo cáo về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh đến Thanh tra tỉnh chậm nhất ngày 18 của tháng cuối thuộc kỳ báo cáo.

b) Đối với báo cáo chuyên đề, đột xuất: đối tượng thực hiện báo cáo, thời hạn gửi báo cáo theo văn bản của cơ quan yêu cầu báo cáo.

c) Trường hợp thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định thì báo cáo phải gửi vào ngày làm việc cuối cùng trước thời gian nghỉ; trường hợp thay đổi thời hạn báo cáo so với quy định trên (để phục vụ yêu cầu công tác quản lý) thì thời hạn báo cáo thực hiện theo văn bản yêu cầu báo cáo.

d) Cơ quan nhận báo cáo

Khi thực hiện chế độ báo cáo gửi UBND cấp huyện và UBND tỉnh, đồng thời gửi đến cơ quan Thanh tra cùng cấp để theo dõi, tổng hợp.

Điều 6. Hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo

1. Báo cáo được thể hiện bằng văn bản điện tử có ký số.

2. Báo cáo được gửi tới các cơ quan nhận để tổng hợp theo các hình thức sau:

a) Gửi về UBND cấp huyện (qua Thanh tra huyện, thành phố): bản ký số và bản mềm đến địa chỉ hòm thư điện tử của Thanh tra huyện, thành phố.

b) Gửi về UBND tỉnh (qua Thanh tra tỉnh): bản ký số gửi đến thanhtra_vt@bacgiang.gov.vn; bản mềm gửi đến địa chỉ hòm thư điện tử: thanhtra@bacgiang.gov.vn.

c) Báo cáo bản mềm được định dạng file Word, phông chữ Times New Roman; các biểu số liệu được định dạng file Excel để thống nhất, đồng bộ trong quá trình tổng hợp.

Điều 7. Chế độ quản lý, sao chụp báo cáo

1. Việc quản lý và sử dụng báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định pháp luật về bảo vệ tài liệu lưu trữ nhà nước.

2. UBND tỉnh, UBND cấp huyện, Thanh tra tỉnh, Thanh tra các sở, ngành và huyện, thành phố sử dụng, xử lý các báo cáo gửi đến theo quy định về chế độ quản lý công văn, tài liệu. Việc sao chụp được thực hiện khi có yêu cầu của cơ quan và người có thẩm quyền.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ngành, cơ quan liên quan, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã: tổ chức triển khai thực hiện quy định về chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật.

2. Thanh tra tỉnh:

a) Giúp UBND tỉnh kiểm tra, đôn đốc thực hiện chế độ báo cáo trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

b) Hướng dẫn việc tổng hợp báo cáo; là đầu mối theo dõi, hướng dẫn sử dụng hệ thống phần mềm báo cáo của Thanh tra Chính phủ; theo dõi việc chấp hành chế độ báo cáo, tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để xem xét, đánh giá trách nhiệm người đứng đầu hằng năm theo quy định.

c) Ban hành văn bản nhắc nhở; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản phê bình người đứng đầu các sở, ngành và UBND cấp huyện khi có 02 kỳ liên tiếp vi phạm quy định về chế độ báo cáo; đồng thời duy trì mối quan hệ phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin về công tác phòng, chống tham nhũng theo Quy định này.

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, cơ quan liên quan, cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã phản ánh về UBND tỉnh (qua Thanh tra tỉnh) để tổng hợp, xử lý theo quy định./.

PHỤ LỤC

(Dùng cho các cơ quan: Công an, Viện Kiểm sát Nhân dân,
Toà án Nhân dân, Thi hành án dân sự).

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-..... , ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

**Kết quả công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án các vụ án tham nhũng quý ...
(6 tháng, 9 tháng, năm)**

Nhiệm vụ, biện pháp tổ chức thực hiện kỳ tiếp theo⁽⁷⁾

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐẤU TRANH, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM LIÊN QUAN ĐẾN THAM NHŨNG

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện⁽⁸⁾

Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc đấu tranh, phòng chống tội phạm liên quan đến tham nhũng

2. Kết quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm liên quan đến tham nhũng⁽⁹⁾

2.1. Đối với hoạt động điều tra của cơ quan Công an

a) Việc tiếp nhận và thanh tra giải quyết tố cáo có nội dung liên quan đến tham nhũng, tiêu cực

- Tổng số đơn tiếp nhận; số đơn đã thụ lý giải quyết; số đơn đã giải quyết xong;

- Kết quả giải quyết: Số đơn tố cáo đúng, số đơn tố cáo sai, số đơn tố cáo có đúng, có sai; việc xử lý đơn, nội dung tố cáo đúng,...

b) Công tác tiếp nhận điều tra, xử lý tội phạm tham nhũng

- Khởi tố, điều tra: Số vụ việc/số bị can (Trong đó: tồn kỳ trước chuyển sang, khởi tố mới trong kỳ)

- Kết quả điều tra: Số vụ việc đã kết thúc điều tra, đề nghị truy tố (Số vụ việc/số bị can); Số vụ việc đình chỉ điều tra, chuyển đề nghị xử lý hành chính (Số vụ việc/số bị can); Số vụ việc còn tồn chuyển kỳ sau (Số vụ việc/số bị can).

2.2. Đối với hoạt động kiểm sát của cơ quan Kiểm sát⁽¹⁰⁾

- Tổng số vụ án phải thụ lý: Số vụ việc/số bị can (Trong đó: tồn kỳ trước chuyển sang, tiếp nhận mới trong kỳ)

⁷ UBND cấp huyện phải báo cáo về tình hình, kết quả công tác phòng, chống tham nhũng trên toàn địa bàn, trong đó nêu rõ tình hình, kết quả PCTN của cấp huyện, cấp xã

⁸ Áp dụng đối với báo cáo 6 tháng, báo cáo năm

⁹ Chi tiết theo cấp tỉnh, cấp huyện

¹⁰ Chi tiết theo cấp tỉnh, cấp huyện; chi tiết theo từng hoạt động: tiếp nhận thông tin, tin báo tố giác tội phạm liên quan đến tham nhũng; kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử các vụ việc tham nhũng,...

- Kết quả xử lý: Số vụ việc đã truy tố (Số vụ việc/số bị can); Số vụ việc đình chỉ, chuyển lại cơ quan điều tra (Số vụ việc/số bị can); Số vụ việc còn tồn chuyển kỳ sau (Số vụ việc/số bị can).

2.3. Đối với hoạt động xét xử của cơ quan Toà án(11)

- Tổng số vụ án phải xét xử: Số vụ việc/số bị can (Trong đó: tồn kỳ trước chuyển sang, tiếp nhận mới trong kỳ)

- Số vụ án đã xét xử (Số vụ việc/số bị can), trong đó:

+ Số đối tượng phạm tội tham những ít nghiêm trọng (bị phạt tù đến 3 năm);

+ Số đối tượng phạm tội tham những nghiêm trọng (bị phạt tù từ trên 3 năm đến 7 năm);

+ Số đối tượng phạm tội tham những rất nghiêm trọng (bị phạt tù từ trên 7 năm đến 15 năm);

+ Số đối tượng phạm tội tham những đặc biệt nghiêm trọng (bị phạt tù từ trên 15 năm);

- Số vụ án còn tồn chuyển kỳ sau (Số vụ việc/số bị can)

3. Kết quả phát hiện và thu hồi tài sản tham những(12)

- Tài sản tham những, gây thiệt hại do tham những đã được phát hiện:

+ Bằng tiền mặt + ngoại tệ, tài sản quy ra tiền mặt (triệu đồng)

+ Bằng đất (m²)

- Tài sản tham những, gây thiệt hại do tham những đã thu hồi, bồi thường:

+ Bằng tiền mặt + ngoại tệ, tài sản quy ra tiền mặt (triệu đồng)

+ Bằng đất (m²)

- Tài sản tham những, gây thiệt hại do tham những không thể thu hồi, khắc phục được:

+ Bằng tiền mặt + ngoại tệ, tài sản quy ra tiền mặt (triệu đồng)

+ Bằng đất (m²)

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THAM NHỮNG, CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THAM NHỮNG VÀ DỰ BÁO TÌNH HÌNH⁽¹³⁾

1. Đánh giá tình hình tham những

a) Đánh giá tình hình tham những trên địa bàn và nguyên nhân.

b) So sánh tình hình tham những kỳ này với cùng kỳ năm trước.

2. Đánh giá công tác phòng, chống tham những thông qua hoạt động điều tra, truy tố, xét xử

a) Đánh giá chung về hiệu lực, hiệu quả công tác phòng, chống tham những.

b) So sánh hiệu quả công tác phòng, chống tham những kỳ này với cùng kỳ năm trước.

c) Tự đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu của công tác phòng, chống tham những;

¹¹ Chi tiết theo cấp tỉnh, cấp huyện

¹² Áp dụng đối với báo cáo 6 tháng, báo cáo năm

¹³ Áp dụng đối với báo cáo 6 tháng, báo cáo năm

d) Đánh giá những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế trong công tác phòng, chống tham nhũng.

- Nêu cụ thể những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế tại địa phương, đơn vị trong công tác phòng, chống tham nhũng;

- Phân tích rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan của những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3. Dự báo tình hình tham nhũng

a) Dự báo tình hình tham nhũng trong thời gian tới (khả năng tăng, giảm về số vụ việc, số đối tượng, tính chất, mức độ vi phạm...).

b) Dự báo những lĩnh vực, nhóm hành vi tham nhũng dễ xảy ra nhiều, cần phải tập trung các giải pháp phòng ngừa và phát hiện, xử lý tham nhũng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ (HOẶC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM) CỦA CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG TRONG KỲ TIẾP THEO

Nêu những định hướng, mục tiêu cơ bản, những giải pháp, nhiệm vụ cụ thể trong công tác phòng, chống tham nhũng sẽ được tập trung thực hiện trong kỳ báo cáo tiếp theo nhằm đạt được mục tiêu của công tác phòng, chống tham nhũng đã đề ra.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng (nếu phát hiện có sơ hở, bất cập);

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng (nếu có vướng mắc);

- Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, khắc phục những khó khăn, vướng mắc;

- Các nội dung cụ thể khác cần kiến nghị, đề xuất./

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

Số liệu tính từ ngày/..../....đến....ngày..../..../....

(Kèm theo Báo cáo số.....ngàythángnămcủa)

(Dùng cho cơ quan Công an)

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

TT	NỘI DUNG THÔNG TIN	ĐƠN VỊ TÍNH	TỘI DANH/ĐIỀU LUẬT CỦA BLHS						
			Tham ô tài sản (Điều 353)	Nhận hối lộ (Điều 354)	Lạm dụng chức vụ... chiếm đoạt (Điều 355)	Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành... (Điều 356)	Lạm quyền trong khi thi hành... (Điều 357)	Lợi dụng CV, quyền hạn gây ảnh hưởng... (Điều 358)	Giả mạo trong công tác (Điều 359)
I	KHỞI TỐ ĐIỀU TRA								
1	Kỳ trước chuyển sang	Vụ							
	Số bị can	Bị can							
2	Mới khởi tố	Vụ							
	Số bị can	Bị can							
II	PHÂN TÍCH BỊ CAN MỚI KHỞI TỐ								
1	Cán bộ, công chức, viên chức cấp xã	Người							
2	Cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện	Người							
3	Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh	Người							
4	Cán bộ, công chức, viên chức cấp TW	Người							
5	Sỹ quan cấp tướng trong Công an nhân dân	Người							
6	Sỹ quan cấp tá trong Công an nhân dân	Người							
7	Sỹ quan cấp úy trong Công an nhân dân	Người							
8	Hạ sỹ quan, chiến sỹ trong CAND	Người							
9	Cán bộ lãnh đạo, quản lý trong DNNN, đại diện vốn góp của nhà nước	Người							
10	Đối tượng khác	Người							

III	ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA								
1	Số vụ	Vụ							
2	Số bị can	Bị can							
IV	CHUYỂN TRUY TỐ								
1	Số vụ	Vụ							
2	Số bị can	Bị can							
V	TÀI SẢN BỊ THAM NHỮNG VÀ GÂY THIẾT HẠI DO THAM NHỮNG								
1	Nhà	m ²							
2	Đất	m ²							
3	Tiền và tài sản khác quy đổi thành tiền	Tr.đồng g							
VI	GIÁ TRỊ TÀI SẢN DO CƠ QUAN ĐIỀU TRA ĐÃ THI HỒI, TẠM GIỮ, PHONG TOẢ								
1	Nhà	m ²							
2	Đất	m ²							
3	Tiền và tài sản khác quy đổi thành tiền	Tr.đồng g							
VII	KẾT LUẬN VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU								
1	Số người đứng đầu đã bị kết luận thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người							
2	Số người đứng đầu bị khởi tố do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người							

II. DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHỮNG ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ

TT	TÊN VỤ	TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ XẢY RA VỤ VIỆC	CƠ QUAN ĐANG THỤ LÝ HỒ SƠ VỤ VIỆC	TÓM TẮT VỀ HÀNH VI, ĐỐI TƯỢNG THAM NHỮNG, MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VÀ TIẾN ĐỘ XỬ LÝ
1.				
2.				
3.				
...				

KẾT QUẢ XỬ LÝ TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

Số liệu tính từ ngày/..../....đến....ngày..../..../....

(Kèm theo Báo cáo số.....ngàythángnămcủa)

(Dùng cho cơ quan Kiểm sát)

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU

TT	NỘI DUNG THÔNG TIN	ĐƠN VỊ TÍNH	TỘI DANH/ĐIỀU LUẬT CỦA BLHS					
			Tham ô tài sản (Điều 353)	Nhận hối lộ (Điều 354)	Lạm dụng chức vụ... chiếm đoạt (Điều 355)	Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành... (Điều 356)	Lạm quyền trong khi thi hành... (Điều 357)	Lợi dụng CV, quyền hạn gây ảnh hưởng... (Điều 358)
I KHỞI TÓ ĐIỀU TRA								
1.	Số vụ	Vụ						
	Số bị can	Bị can						
II. TRUY TÓ								
1.	Số vụ	Vụ						
	Số bị can	Bị can						
III GIÁ TRỊ TÀI SẢN THAM NHŨNG, GÂY THIẾT HẠI DO THAM NHŨNG ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN KIỂM SÁT ĐỀ NGHỊ THU HỒI, TẠM GIỮ, PHÒNG TỎA								
1.	Nhà	m ²						
2.	Đất	m ²						
3.	Tiền và tài sản khác quy đổi thành tiền	Triệu đồng						

II. DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHŨNG ĐƯỢC XỬ LÝ TRONG KỲ

TT	TÊN VỤ	TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ XÂY RA VỤ VIỆC	CƠ QUAN ĐANG THỤ LÝ HỒ SƠ VỤ VIỆC	TÓM TẮT VỀ HÀNH VI, ĐỐI TƯỢNG THAM NHŨNG, MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VÀ TIẾN ĐỘ XỬ LÝ
1.				
2.				

Hướng dẫn cách ghi biểu: Nguyên tắc xác định tội danh của vụ án tham nhũng trong trường hợp vụ án có nhiều bị can và có bị can phạm nhiều tội khác nhau như sau: Thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất hoặc tội danh có mức hình phạt cao nhất của bị can đầu vụ. Trường hợp bị can đầu vụ phạm nhiều tội có cùng mức độ nghiêm trọng, cùng mức hình phạt thì thống kê theo tội danh nhỏ nhất theo thứ tự trong BLHS.

CQ, ĐƠN VỊ BÁO CÁO**Biểu số: 03/TP****KẾT QUẢ XÉT XỬ TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG****Số liệu tính từ ngày/..../....đến....ngày..../..../....***(Kèm theo Báo cáo số.....ngàythángnămcủa)***(Dùng cho cơ quan Tòa án)****I. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU**

TT	NỘI DUNG THÔNG TIN	ĐƠN VỊ TÍNH	TỘI DANH/ĐIỀU LUẬT						
			Tham ô tài sản (Điều 353)	Nhận hối lộ (Điều 354)	Lạm dụng chức vụ... chiếm đoạt (Điều 355)	Lợi dụng chức vụ trong khi thi hành... (Điều 356)	Lạm quyền trong khi thi hành... (Điều 357)	Lợi dụng CV, quyền hạn gây ảnh hưởng... (Điều 358)	Giả mạo trong công tác (Điều 359)
I ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT									
1	Vụ cũ còn lại	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
2	Vụ mới thụ lý	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
II PHÂN TÍCH ÁN PHẢI GIẢI QUYẾT									
1	Chuyển hồ sơ	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
2	Đình chỉ	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
3	Trả hồ sơ cho VKS	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
4	Đã xét xử	Vụ							
	Bị cáo	Bị cáo							
5	Số vụ án điểm hoặc xử lưu động	Vụ							

6	Số vụ án xử theo thủ tục rút gọn	Vụ							
7	Số vụ có người bào chữa, bảo vệ quyền, lợi ích cho đương sự	Vụ							
III ÁN CÒN LẠI									
1	Số vụ án còn lại	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
2	Số vụ tạm đình chỉ	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
3	Số vụ để quá hạn	Vụ							
IV PHÂN TÍCH SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ									
1	Không có tội	Người							
2	Miễn TNHS hoặc miễn hình phạt	Người							
3	Đưa vào trường giáo dưỡng hoặc giáo dục tại địa phương	Người							
4	Trục xuất	Bị cáo							
5	Cảnh cáo	Bị cáo							
6	Phạt tiền	Bị cáo							
7	Cải tạo không giam giữ	Bị cáo							
8	Cho hưởng án treo	Bị cáo							
9	Tù từ 3 năm trở xuống	Bị cáo							
10	Tù từ 3 năm đến dưới 7 năm	Bị cáo							
11	Tù từ 7 năm đến dưới 15 năm	Bị cáo							
12	Tù từ 15 năm đến 20 năm	Bị cáo							
13	Tù chung thân	Bị cáo							
14	Tử hình	Bị cáo							
15	Tổng hợp hình phạt tù trên 20 đến 30 năm	Bị cáo							
16	Cán bộ công chức	Người							

17	Đảng viên	Người							
18	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm	Người							
19	Dân tộc thiểu số	Người							
20	Nữ	Người							
21	Người nước ngoài	Người							
V ÁP DỤNG HÌNH PHẠT BỔ SUNG									
1	Tịch thu tài sản	Bị cáo							
2	Phạt tiền	Bị cáo							
3	Trục xuất	Bị cáo							
4	Các hình phạt bổ sung khác	Bị cáo							
VI GIÁ TRỊ TÀI SẢN BỊ TUYÊN TỊCH THU HOẶC TRẢ LẠI CHỦ SỞ HỮU									
1	Nhà	m ²							
2	Đất	m ²							
3	Tiền và tài sản khác quy đổi thành tiền	Triệu đồng							
VII XÉT XỬ PHỨC THẨM									
1	Số vụ đã xét xử	Vụ							
	Số bị cáo	Bị cáo							
2	Số bị cáo bị tăng nặng hình phạt	Bị cáo							
3	Số bị cáo được giảm nhẹ hình phạt	Bị cáo							

II. DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHỮNG ĐƯỢC XÉT XỬ TRONG KỲ

TT	TÊN VỤ	TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ XẢY RA VỤ VIỆC	CƠ QUAN ĐANG THỤ LÝ HỒ SƠ VỤ VIỆC	TÓM TẮT VỀ HÀNH VI, ĐỐI TƯỢNG THAM NHỮNG, MỨC ĐỘ THIẾT HẠI VÀ TIẾN ĐỘ XỬ LÝ
1.				
2.				
...				

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Các mục từ I đến VI là xét xử sơ thẩm.

- Nguyên tắc xác định tội danh của vụ án tham nhũng trong trường hợp có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau về tham nhũng được xác định theo tội danh nghiêm trọng nhất của bị cáo đầu vụ. Trường hợp bị cáo đầu vụ phạm nhiều tội về tham nhũng và các tội này có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự nhỏ nhất trong Bộ luật Hình sự. Nếu vụ án có nhiều bị cáo, trong đó có bị cáo phạm tội về tham nhũng, có bị cáo phạm các tội khác không phải là tham nhũng thì chỉ thống kê các bị cáo phạm các tội về tham nhũng và việc xác định tội danh trong trường hợp này được áp dụng theo nguyên tắc nêu trên.

CQ, ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Biểu số: 04/TP

KẾT QUẢ THU HỒI TÀI SẢN THAM NHỮNG

Số liệu tính từ ngày/..../....đến....ngày..../..../....

(Kèm theo Báo cáo số.....ngàythángnămcủa)

(Dùng cho cơ quan Thi hành án)

Số TT	Chỉ tiêu	Kết quả thi hành án								Ghi chú
		Về việc		Về tiền		Tài sản khác quy ra tiền		Về đất		
		Số việc	Tỷ lệ %	Số tiền (đ)	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Diện tích (m2)	Tỷ lệ %	
1	Đã thụ lý									
2	Đã uỷ thác									
3	Phải thi hành									
3.1	Có điều kiện thi hành									
	<i>Trong đó: - Đã THA xong</i>									
	<i>- Đình chỉ THA</i>									
	<i>- Trường hợp khác</i>									
3.2	Tạm đình chỉ THA									
3.3	Hoãn THA									
3.4	Tạm dừng để giải quyết kháng nghị									
3.5	Chưa có điều kiện thi hành									
4	Chuyển kỳ sau									

XIV. LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (02 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước; Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và đảm bảo an toàn thông tin trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 40/TTr-STTTT ngày 12 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Điều 3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Kèm theo Quyết định số 44/2021/QĐ-UBND ngày 30/8/2021
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý, vận hành, kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II (Gọi tắt là mạng TSLCD cấp II) tại các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân tham gia quản lý, vận hành, kết nối và sử dụng mạng TSLCD cấp II tại cơ quan nhà nước các cấp tỉnh Bắc Giang; doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Mạng TSLCD cấp II tại cơ quan Nhà nước các cấp tỉnh Bắc Giang là phân hệ của mạng TSLCD được kết nối đến các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh thông qua hạ tầng truyền dẫn của doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II là các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có điểm kết nối vào mạng TSLCD cấp II.

3. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II là doanh nghiệp đáp ứng đủ yêu cầu, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi tại điểm a, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

4. Dịch vụ cung cấp trên mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh bao gồm các dịch vụ được quy định tại Điều 5 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II

1. Nguyên tắc quản lý, vận hành mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.

2. Thông tin được sử dụng, chia sẻ và lưu trữ trên mạng TSLCD cấp II phải là những thông tin phục vụ cho hoạt động quản lý điều hành và chuyên môn nghiệp vụ của đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II.

3. Thông tin quan trọng truyền tải trên mạng TSLCD cấp II phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, phải được mã hóa bằng mật mã cơ yếu.

Điều 5. Các ứng dụng khai thác, sử dụng trên mạng TSLCD cấp II

1. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp tỉnh Bắc Giang.
2. Hệ thống Thư điện tử công vụ tỉnh Bắc Giang.
3. Hệ thống thông tin Một cửa điện tử tỉnh Bắc Giang.
4. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Bắc Giang.
5. Cổng Dịch vụ công tỉnh Bắc Giang.
6. Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bắc Giang.
7. Nền tảng tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP).
8. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến tỉnh Bắc Giang.
9. Hệ thống Camera an ninh trong phạm vi toàn tỉnh.
10. Các hệ thống nền tảng phục vụ xây dựng chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang.
11. Các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác cần an toàn và bảo mật thông tin cao, có yêu cầu kết nối liên thông, trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Quy định về kết nối đối với doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II

1. Kết nối đối với doanh nghiệp viễn thông cung cấp kết nối cho mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.
2. Căn cứ vào nhu cầu quản lý tập trung về kết nối và tốc độ sử dụng đối với đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II (thông qua đề xuất của Sở Thông tin và Truyền thông) doanh nghiệp viễn thông phải bảo đảm kết nối, tốc độ truy cập của đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II được ổn định, thông suốt 24 giờ/ngày và 7 ngày/tuần.
3. Doanh nghiệp viễn thông phải thiết lập địa chỉ IP, thông số kết nối cho đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II đã được Cục Bưu điện Trung ương hướng dẫn, quy hoạch cho tỉnh Bắc Giang.
4. Hạ tầng mạng của doanh nghiệp viễn thông cung cấp kết nối cho mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.
5. Có khả năng kết nối cáp quang đến 100% các đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.
6. Các thiết bị mạng, thiết bị đầu cuối sử dụng để kết nối truyền số liệu chuyên dùng có hỗ trợ công nghệ IPv6.

Điều 7. Quy định về bảo đảm an toàn thông tin cho mạng TSLCD cấp II

1. Quy định chung về bảo đảm an toàn thông tin cho hạ tầng mạng TSLCD cấp II thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT.
2. Mạng TSLCD cấp II phải bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại khoản 2, Điều 12 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi tại điểm 2, điểm 3 khoản 5 Điều 1

Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

3. Cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin theo Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động ứng dụng CNTT của các cơ quan Nhà nước tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với mạng TSLCD cấp II của tỉnh. Là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp viễn thông và các tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh trong việc quản lý, cung cấp, kết nối, khai thác và sử dụng mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn, đào tạo kiến thức quản trị hệ thống, an toàn mạng, bảo mật thông tin, quản lý và khai thác mạng TSLCD cấp II nhằm giúp các tổ chức, cá nhân sử dụng hiệu quả và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng TSLCD cấp II.

3. Nghiên cứu, đề xuất thiết lập, sử dụng, nâng cấp, mở rộng, duy trì và phát triển mạng TSLCD cấp II nhằm cung cấp hạ tầng kỹ thuật đáp ứng kịp thời việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh.

4. Tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân có liên quan về các quy định của nhà nước trong việc quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II.

5. Phối hợp với các tổ chức có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn hạ tầng và an ninh thông tin đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, an ninh thông tin.

6. Chủ trì, phối hợp kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm quy định về sử dụng, chia sẻ, lưu trữ thông tin và an toàn thông tin trên mạng TSLCD cấp II.

7. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, tổng hợp, báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tình hình khai thác, sử dụng mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh theo quy định.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách hàng năm, chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí bảo đảm triển khai các nhiệm vụ, kết nối, quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Kiểm tra, hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đã giao cho các cơ quan, đơn vị theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng TSLCD cấp II

1. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm được quy định tại Điều 16 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT và quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

2. Chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của Sở Thông tin và Truyền thông trong thực hiện các quy định của pháp luật về điều hành hoạt động, duy trì, bảo đảm an toàn thông tin, chất lượng dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II của tỉnh.

3. Chủ động nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông và phần mềm quản lý, vận hành mạng TSLCD cấp II, đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và chất lượng dịch vụ tại địa phương. Thực hiện việc thay đổi quy mô kết nối mạng TSLCD cấp II, tốc độ đường truyền của các đơn vị sử dụng dịch vụ và chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 khi có văn bản yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Xây dựng các giải pháp xử lý sự cố, hệ thống thiết bị dự phòng và nhân lực để đảm bảo cơ sở hạ tầng mạng TSLCD cấp II được hoạt động liên tục và an toàn. Đồng thời, đảm bảo các yêu cầu về chất lượng đường truyền và an toàn, an ninh thông tin đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng.

5. Thực hiện công khai giá cước dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 2 Thông tư số 43/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mức giá cước tối đa dịch vụ trên mạng TSLCD cấp II của các cơ quan Nhà nước và các quy định pháp luật liên quan. Đồng thời, kịp thời thông báo các loại cước phí, dịch vụ, chính sách sử dụng dịch vụ mới ban hành theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh.

6. Định kỳ trước ngày 05 tháng 6 và ngày 05 tháng 12 hằng năm tổng hợp, báo cáo về tình hình cung cấp, quản lý, vận hành và khai thác mạng TSLCD cấp II của đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang về Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II

1. Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được quy định tại Điều 19 Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9, Điều 1 Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT.

2. Trong trường hợp có kế hoạch di dời trụ sở làm việc, nâng cấp, bảo trì mạng nội bộ hoặc bắt buộc phải thay đổi hệ thống mạng tại đơn vị ảnh hưởng đến mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh; cơ quan, đơn vị phải thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông bằng văn bản tối thiểu trước 10 ngày làm việc tính từ ngày bắt đầu triển khai để được hướng dẫn và hỗ trợ.

3. Thiết lập địa chỉ IP trên các máy trạm tham gia vào hệ thống mạng nội bộ của cơ quan, đơn vị, chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin của cơ quan, đơn vị được truyền tải trên mạng TSLCD cấp II.

4. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện nhiệm vụ khai thác, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin mạng trong việc thiết lập hệ thống máy chủ, cài đặt thiết bị, địa chỉ IP kết nối mạng TSLCD cấp II; tổ chức khai thác có hiệu quả các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, phần mềm do cơ quan, đơn vị chủ trì triển khai trên mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh.

5. Tổ chức, phân công cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách công nghệ thông tin thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trong việc sử dụng mạng TSLCD cấp II. Danh sách đầu mối cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp theo dõi, hướng dẫn triển khai, vận hành, xử lý các sự cố trên mạng TSLCD cấp II. Đồng thời, tham gia đầy đủ các buổi tập huấn về quản lý, quản trị mạng do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức hoặc các lớp đào tạo nghiệp vụ quản trị mạng theo các chương trình phù hợp.

6. Phối hợp xử lý sự cố kết nối với mạng TSLCD cấp II

a) Đối với các sự cố thông thường (về kết nối, tốc độ, chất lượng dịch vụ) các đơn vị liên

hệ trực tiếp đầu mối bộ phận hỗ trợ kỹ thuật của doanh nghiệp viễn thông cung cấp hạ tầng kết nối và dịch vụ cho mạng TSLCD cấp II để được hỗ trợ khắc phục sự cố.

b) Đối với các sự cố nghiêm trọng (các sự cố liên quan đến thiết bị mạng, thiết bị bảo mật, đường truyền, các sự cố liên quan đến an toàn thông tin, mất dữ liệu) ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của cơ quan, đơn vị; vượt quá khả năng tự khắc phục của cơ quan, đơn vị phải kịp thời thông báo cho Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp xử lý.

7. Định kỳ trước ngày 05 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, thực hiện báo cáo tình hình khai thác, sử dụng mạng TSLCD cấp II về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của cá nhân sử dụng mạng TSLCD cấp II

1. Cá nhân sử dụng (thuộc các cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II) khi kết nối vào mạng TSLCD cấp II phải tuyệt đối tuân thủ những quy định về quản lý, vận hành và sử dụng mạng TSLCD cấp II. Tùy thuộc vào mức độ vi phạm sẽ bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Không thực hiện truy cập trái phép vào mạng TSLCD cấp II. Không tự ý cài đặt, lắp đặt, tháo gỡ, di chuyển, can thiệp không đúng thẩm quyền vào các thiết bị đã thiết lập trên mạng TSLCD cấp II; không cung cấp, phát tán thông tin không được pháp luật cho phép; không cố tình gây mất an toàn thông tin trên mạng TSLCD cấp II. Không tiết lộ sơ đồ tổ chức hệ thống mạng, mật khẩu truy nhập các ứng dụng trên mạng TSLCD cấp II cho các tổ chức, cá nhân không đúng thẩm quyền.

3. Khi phát hiện sự cố xảy ra phải thông báo kịp thời cho người có thẩm quyền của đơn vị mình để giải quyết.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm hướng dẫn, thi hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện Quy chế này; phân công đơn vị chuyên môn có trách nhiệm quản lý, khai thác sử dụng mạng TSLCD cấp II thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc, phối hợp với các cơ quan đơn vị, cá nhân liên quan thực hiện tốt Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng mạng TSLCD cấp II và các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II trên địa bàn tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm Quy chế này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung; các cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành, sử dụng mạng TSLCD cấp II phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 53/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống
nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 06 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 50/TTr-STTTT ngày 04 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn**

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và sử dụng

hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2021

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các nội dung về quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức liên quan đến hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị); công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị nêu trên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là LGSP tỉnh): Là một hệ thống thông tin được thiết kế độc lập nhằm mục đích cho phép các ứng dụng, dịch vụ khác nhau, với nhiều kiến trúc, nền tảng và chuẩn giao tiếp khác nhau, trên các hệ điều hành khác nhau có thể liên kết, trao đổi thông tin với nhau. Hệ thống cung cấp những kênh truyền dữ liệu được đảm bảo toàn vẹn và an toàn, có thể chuyển đổi thành nhiều dạng dữ liệu cho các dịch vụ khác nhau khai thác; cung cấp khả năng thông báo cho dịch vụ đích, làm cho dịch vụ đích có thể chủ động trong việc nhận và xử lý thông tin liên thông.

2. Dịch vụ đích: Là các ứng dụng, dịch vụ ở nơi nhận, nơi mà các dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản sẽ được gửi tới.

3. Dịch vụ nguồn: Là các ứng dụng, dịch vụ ở nơi khởi nguồn cho việc gửi dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản đến đơn vị đích.

4. Đơn vị đích: Là một hoặc một số đơn vị nhận dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản từ đơn vị nguồn. Đơn vị đích có thể khác vùng triển khai hoặc cùng vùng triển khai với đơn vị nguồn. Đơn vị đích vận hành và sử dụng dịch vụ đích.

5. Đơn vị nguồn: Là đơn vị khởi nguồn cho việc liên lạc bằng cách gửi dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản đến một đơn vị khác. Đơn vị nguồn vận hành và sử dụng dịch vụ nguồn.

6. Vùng triển khai: Là một cụm các hệ thống ứng dụng, dịch vụ liên quan đến dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản sử dụng chung một hệ thống trực kết nối, liên thông.

7. SSO: Là cơ chế đăng nhập một lần cho nhiều ứng dụng khác nhau. Các ứng dụng nghiệp vụ có thể sử dụng cơ chế SSO để thực hiện xác thực tài khoản và đăng nhập ứng dụng.

8. HMAC SHA-256: Là một loại mã xác thực thông điệp cụ thể (Hashed Message Authentication Code) dùng thuật toán băm (Secure Hash Algorithm) bảo mật 256 bit để tạo ra các hàm băm không thể đảo ngược và duy nhất.

9. HMAC SHA1: Là một loại mã xác thực thông điệp cụ thể (Hashed Message Authentication Code) dùng thuật toán băm (Secure Hash Algorithm) bảo mật lấy đầu vào và tạo ra giá trị băm 160 bit (20 byte).

10. RSA (viết tắt của Rivest, Shamir và Adleman): Là một thuật toán mật mã hóa khóa công khai.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các thành phần của LGSP tỉnh

LGSP tỉnh được thiết kế gồm 06 thành phần chính:

1. Ứng dụng người dùng: Là các ứng dụng tham gia liên thông, có thể là các chương trình chuẩn, các ứng dụng Web hoặc các dịch vụ Web. Các ứng dụng này sẽ truy xuất đến hệ thống liên thông để liên thông với các hệ thống khác.

2. Dịch vụ kết nối, liên thông: Là trung tâm liên thông, hoạt động 24/24 giờ, chịu trách nhiệm kết nối với các hệ thống liên thông khác hoặc các ứng dụng tại các đơn vị tham gia liên thông, là một dịch vụ có thể tự động lên lịch để chuyển tải nội dung liên thông một cách phù hợp. Dịch vụ được thiết kế bao gồm phần lõi là nền tảng LGSP tỉnh và các thành phần khác, nhằm mục đích đảm bảo an toàn mọi kênh truyền, dễ dàng mở rộng, chia tải để tăng số lượng kênh kết nối khi cần thiết và bảo đảm hoạt động ổn định, hiệu suất cao.

3. Dịch vụ dữ liệu: Là một dịch vụ chuyên dụng cho việc lưu trữ dữ liệu, cho phép người quản trị phân quyền đối với tài nguyên được lưu trữ trên dịch vụ này, cho phép mở rộng để đáp ứng nhu cầu lưu trữ lớn trong thời gian dài, được thiết kế để hoạt động với tốc độ và tính đáp ứng cao, khả năng chịu tải lớn.

4. Dịch vụ chứng thực: Là dịch vụ dùng để chứng thực dựa trên chữ ký thông qua giải thuật HMAC SHA-256, HMAC SHA-1, RSA. Dịch vụ này được sinh ra nhằm mục tiêu xác nhận những truy xuất vào LGSP tỉnh là hợp lệ hay không, thông qua chữ ký và dữ liệu được gửi từ ứng dụng, dịch vụ. Quy trình xác nhận chữ ký đảm bảo an toàn về mặt truy xuất, nhằm ngăn chặn những đợt tấn công thay đổi dữ liệu và truy xuất trái phép vào hệ thống.

5. Dịch vụ thông báo thời gian thực: Là dịch vụ giúp cho các ứng dụng, dịch vụ có thể gửi và nhận được thông báo cho các ứng dụng, dịch vụ khác một cách nhanh chóng, an toàn và tiện lợi.

6. Dịch vụ SSO: Là dịch vụ cho phép người dùng truy cập nhiều ứng dụng nghiệp vụ chỉ cần đăng nhập một lần.

Điều 5. Yêu cầu đáp ứng của LGSP tỉnh

1. Luân chuyển dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản giữa các đơn vị tham gia liên thông: Hệ thống đóng vai trò liên lạc, trao đổi và vận chuyển dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn

bản từ một đơn vị nguồn đến một đơn vị đích.

2. Dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản được luân chuyển phải đảm bảo nguyên vẹn: Hệ thống phải đảm bảo truyền đúng, đủ nội dung của dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản khi nhận từ đơn vị nguồn. Hệ thống phải có phương thức xác định và kiểm tra nội dung dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản được nhận và gửi đi là chính xác, đầy đủ.

3. Nội dung của dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản khi truyền đi phải bảo đảm an toàn, bảo mật: nội dung của dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản của các cơ quan, đơn vị có tính pháp lý cao và chỉ có những người có thẩm quyền mới được xem xét, kiểm tra; không để lộ lọt, rò rỉ thông tin, đồng thời không được lưu nội dung dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản sau khi việc truyền nhận hoàn tất.

4. Đảm bảo thời gian truyền nhận: Hệ thống phải luân chuyển dữ liệu, thông tin, hồ sơ, văn bản đến nơi càng sớm, càng tốt theo tiêu chí mà đơn vị nguồn thiết lập; thông phải đồng bộ hóa thời gian để đảm bảo không có sự chênh lệch thời gian quá cao khi liên thông.

5. Có độ đáp ứng và hiệu suất cao: Hệ thống phải đạt được hiệu suất và tính đáp ứng cao nhất, với khối lượng có thể tiếp nhận, lưu trữ và truyền tải dữ liệu lớn.

6. Có khả năng triển khai trên nhiều máy và hoạt động như một máy đơn giúp việc mở rộng hệ thống dễ dàng, nâng cao khả năng đáp ứng và hiệu suất đạt được kết quả cao hơn.

7. Có khả năng tìm kiếm và định hướng đơn vị đích thông minh.

8. Có khả năng mở rộng cho phép những hệ thống khác có thể liên thông.

9. Tự động nhận biết hệ thống khác là đang trực tuyến (online) hay đang không trực tuyến (offline); trường hợp không thể tìm ra được đơn vị đích hoặc đơn vị đích phi trực tuyến trong thời gian dài, hệ thống phải báo lại đơn vị nguồn để ra quyết định xử lý đúng đắn.

10. Kết nối tất cả các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, các phần mềm chuyên ngành của các sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; bảo đảm việc kết nối, liên thông với các hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

11. Có chức năng quản lý danh sách các cơ quan, đơn vị kết nối, liên thông; quản lý lịch sử kết nối của các đơn vị; quản lý thông tin, thời gian các đơn vị kết nối; theo dõi hoạt động gửi, nhận dữ liệu; quản lý lịch sử gửi, nhận dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị.

12. Có chức năng thống kê, báo cáo số lượng gửi, nhận dữ liệu của từng cơ quan, đơn vị; thống kê, báo cáo thời điểm các cơ quan, đơn vị kết nối và ngắt kết nối tới hệ thống.

Điều 6. Điều kiện kết nối, liên thông

1. Mỗi cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng kết nối vào LGSP tỉnh sẽ được cấp mã định danh theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành và một tài khoản truy cập vào LGSP tỉnh để theo dõi tình hình gửi, nhận dữ liệu của cơ quan, đơn vị mình. Thông tin cụ thể về mã định danh được quy định tại Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Bắc Giang về việc ban hành mã định danh cho các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

a) Tài khoản của các cơ quan, đơn vị truy cập vào LGSP tỉnh có định dạng là `madinhdanhcqdv@bacgiang.gov.vn`. Để đảm bảo kết nối an toàn, mỗi mã định danh được cấp một cặp khóa tương ứng. Thông tin tài khoản truy cập và cặp khóa kết nối sẽ được Sở Thông tin và Truyền thông cấp phát cho từng cơ quan, đơn vị.

b) Ứng dụng kết nối vào LGSP tỉnh phải được đăng ký và cấp quyền truy cập để tham gia vào quá trình gửi, nhận thông tin, dữ liệu.

c) Ứng dụng kết nối có thể tích hợp dịch vụ SSO của tỉnh.

2. Đối với cơ quan, đơn vị khi có thay đổi về cơ cấu tổ chức (đổi tên, tách, nhập, giải thể) thì gửi văn bản đề nghị cấp mới, điều chỉnh hoặc bổ sung mã định danh về Sở Thông tin và Truyền thông. Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp mới, điều chỉnh hoặc bổ sung mã định danh cho các cơ quan, đơn vị.

Điều 7. Tài liệu kỹ thuật hướng dẫn kết nối, liên thông

1. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn kết nối với LGSP tỉnh; công bố trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và của Sở Thông tin và Truyền thông để các cơ quan, đơn vị được biết và triển khai thực hiện kết nối.

2. Nội dung tài liệu hướng dẫn phải thể hiện rõ đặc tả gói tin liên thông, giao thức chứng thực trên dịch vụ Web; các phương thức, giao thức kết nối với các thư viện, ứng dụng của hệ thống liên thông và các công nghệ, kỹ thuật khác.

Điều 8. Nguyên tắc kết nối, liên thông

1. Tuân thủ các quy định về Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Giang và Kiến trúc tham chiếu ICT Đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang.

2. Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia tại Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

4. Đảm bảo kết nối được với các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ trung ương đến địa phương thông qua LGSP tỉnh và các hệ thống thông tin ở trung ương, địa phương.

Điều 9. Quy trình gửi liên thông

1. Dịch vụ nguồn sử dụng cặp khóa truy xuất được cấp để kết nối với dịch vụ kết nối, liên thông của LGSP tỉnh; khi kết nối thành công, LGSP tỉnh gửi thông tin về những gói tin liên thông cho dịch vụ nguồn vừa kết nối.

2. Dịch vụ nguồn gửi một yêu cầu liên thông cho LGSP tỉnh; yêu cầu liên thông bao gồm: Thông tin nơi nhận, tiêu đề của gói tin, độ quan trọng, loại dữ liệu liên thông, giao thức liên thông. LGSP tỉnh sẽ kiểm tra thông tin yêu cầu liên thông; nếu thông tin hợp lệ, hệ thống sẽ cấp không gian cho dịch vụ nguồn gửi thông tin liên thông.

3. Sau khi nhận được thông tin về không gian liên thông, dịch vụ nguồn sẽ tiến hành gửi thông tin liên thông lên không gian vừa được cấp; thông tin liên thông gồm: Nội dung liên thông và chính sách liên thông.

4. Sau khi nhận đầy đủ thông tin liên thông, LGSP tỉnh sẽ tiến hành phân tích, chuyển dữ liệu sang những dạng hợp lệ, lên kế hoạch chuyển giao dữ liệu liên thông. Sau khi có kế hoạch chuyển giao phù hợp, hệ thống sẽ gửi thông báo liên thông đến dịch vụ đích thông qua dịch vụ thông báo thời gian thực.

5. Khi dịch vụ đích tiến hành nhận dữ liệu liên thông thành công, LGSP tỉnh sẽ ghi nhận thông tin để theo dõi, quản lý và các dịch vụ khác có thể lấy thông tin trạng thái để phục vụ việc xử lý thông tin, dữ liệu.

Điều 10. Quy trình nhận liên thông

1. Dịch vụ đích kết nối với dịch vụ kết nối, liên thông của LGSP tỉnh; sau khi kết nối thành công, sẽ nhận được thông tin yêu cầu nhận thông tin liên thông.

2. Sau khi nhận được thông tin yêu cầu nhận thông tin liên thông, dịch vụ đích sẽ gửi thông tin sẵn sàng nhận thông tin liên thông đến LGSP tỉnh. Dịch vụ kết nối, liên thông của LGSP tỉnh sẽ kiểm duyệt thông tin, nếu thành công sẽ trả về không gian liên thông để dịch vụ đích tiến hành lấy thông tin liên thông.

3. Khi có thông tin không gian liên thông, dịch vụ đích tiến hành lấy dữ liệu liên thông. Sau khi quá trình nhận dữ liệu liên thông hoàn tất và được dịch vụ đích xác nhận, LGSP tỉnh sẽ ghi nhận thông tin để theo dõi, quản lý và các dịch vụ khác có thể lấy thông tin trạng thái để phục vụ việc xử lý.

Điều 11. Quy trình chứng thực và xác thực truy xuất

Mỗi đơn vị khi tham gia kết nối, liên thông sẽ được cấp một cặp khóa gọi là: Khóa truy xuất (access_key) và khóa bí mật (secret_key); trong đó, khóa truy xuất dùng để xác định danh tính của dịch vụ truy xuất, khóa bí mật dùng để ký và xác nhận thông tin truy xuất. Quy trình chứng thực và xác thực truy xuất được thực hiện như sau:

1. Dịch vụ nguồn tạo và ký nhận thông tin kết nối, truy xuất vào dịch vụ đích, gửi thông tin đó cho dịch vụ xác thực của LGSP tỉnh. Thông tin này được ký nhờ sử dụng khóa bí mật được cấp cho dịch vụ nguồn.

2. Dịch vụ xác thực kiểm tra thông tin kết nối, sự tồn tại của dịch vụ nguồn và quyền truy xuất vào dịch vụ đích. Nếu thành công thì sẽ trả khóa phiên truy xuất và thông tin truy xuất cho dịch vụ nguồn. Ngược lại, nếu thất bại thì trả thông tin từ chối truy xuất cho dịch vụ nguồn.

3. Dịch vụ nguồn truy xuất vào dịch vụ đích dựa trên khóa phiên truy xuất được cấp và thông tin truy xuất. Thông tin này được ký nhờ sử dụng khóa bí mật được cấp cho dịch vụ nguồn.

4. Dịch vụ đích sau khi nhận được yêu cầu từ dịch vụ nguồn sẽ gửi thông tin truy xuất cho dịch vụ xác thực của LGSP tỉnh để xác định thông tin. Thông tin truy xuất này được ký bởi khóa bí mật được cấp cho dịch vụ đích.

5. Dịch vụ xác thực của LGSP tỉnh xác thực thông tin của dịch vụ đích và kiểm tra thông tin đó, đồng thời gửi xác thực cho dịch vụ đích.

6. Sau khi nhận thông tin xác thực của dịch vụ xác thực, dịch vụ đích sẽ tiến hành kiểm tra. Nếu thông tin hợp lệ sẽ trả thông tin truy xuất cho dịch vụ nguồn, nếu thông tin

không hợp lệ sẽ trả thông tin từ chối truy xuất cho dịch vụ nguồn.

Điều 12. Quy trình tích hợp xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

Hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang đăng ký ứng dụng được phép tích hợp, kết nối; hệ thống sẽ cung cấp đường dẫn cho việc cấu hình xác thực tài khoản người dùng và đường dẫn đăng xuất của người dùng và các hệ thống tích hợp triển khai tích hợp các thông tin đã được cấp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Các cơ quan, đơn vị

1. Tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ tương thích, khả năng kết nối và sự cần thiết phải liên thông qua LGSP tỉnh đối với các ứng dụng, dịch vụ đang sử dụng, đề lên phương án, kế hoạch triển khai kết nối, liên thông.

2. Tổ chức kết nối với LGSP tỉnh khi triển khai mới các ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin tại cơ quan, đơn vị mình có liên thông dữ liệu với các ứng dụng, dịch vụ khác theo quy định phải kết nối với LGSP tỉnh.

3. Đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ cần kết nối với LGSP tỉnh theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với LGSP tỉnh; Mẫu số 09 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh.

5. Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông hủy bỏ thông tin đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh theo Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; Mẫu số 12 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh trong trường hợp có sự thay đổi, biến động liên quan đến ứng dụng, dịch vụ kết nối vào LGSP tỉnh.

6. Tổ chức quản lý tài khoản quản trị LGSP tỉnh của cơ quan, đơn vị mình.

Điều 14. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Đảm bảo vận hành LGSP tỉnh thông suốt trên mạng diện rộng của tỉnh, mạng Internet trên nền mạng truyền số liệu chuyên dùng hiện có, phục vụ các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật cho LGSP tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý, khắc phục sự cố, duy trì hệ thống vận hành thông suốt, liên tục; đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo quy định; thực hiện chế độ lưu trữ dự phòng dữ liệu hệ thống; thông báo kịp thời cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan trước khi tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp, cập nhật phiên bản mới của hệ thống.

3. Tiếp nhận đề nghị cung cấp tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật triển khai hệ thống LGSP tỉnh của các cơ quan, đơn vị và xem xét, đồng ý cung cấp theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; Mẫu số 08 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh. Tiếp nhận thông tin đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối

với LGSP tỉnh và xem xét, đồng ý theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh. Tiếp nhận đề nghị hủy bỏ thông tin đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh và xem xét, đồng ý hủy bỏ theo Mẫu số 07 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này; Mẫu số 13 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh. Bàn giao tài khoản quản trị của cơ quan, đơn vị trên LGSP tỉnh và tài liệu kỹ thuật LGSP tỉnh theo Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với LGSP tỉnh; Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này đối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh.

Thời gian gửi phản hồi văn bản tối đa là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ thông tin yêu cầu.

4. Phối hợp, hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai kết nối, liên thông, chia sẻ các ứng dụng, dịch vụ hiện có hoặc khi xây dựng mới có kết nối, liên thông với LGSP tỉnh.

5. Hàng năm, thực hiện đánh giá, rà soát, tiếp nhận và tổng hợp ý kiến phản ánh của các cơ quan, đơn vị để đề xuất các giải pháp nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật và chức năng hệ thống LGSP tỉnh, nhằm đáp ứng các nhu cầu kết nối ứng dụng, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định chung.

Điều 15. Công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trong cơ quan, đơn vị

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và với đội phát triển, nhà cung cấp ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin đang sử dụng của cơ quan, đơn vị mình để thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ tương thích, khả năng kết nối và sự cần thiết phải kết nối với LGSP tỉnh; từ đó xây dựng phương án, kế hoạch triển khai kết nối, liên thông, trình lãnh đạo xem xét và phê duyệt.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và với đội phát triển, nhà cung cấp ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin mới tại cơ quan, đơn vị mình có liên thông dữ liệu với các ứng dụng, dịch vụ khác theo quy định phải kết nối với LGSP tỉnh, để thực hiện kết nối với LGSP tỉnh.

3. Thường xuyên rà soát, theo dõi nhật ký và ghi nhận kết quả lỗi trong quá trình kết nối, liên thông, trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, đơn vị; kịp thời báo cáo lãnh đạo khi phát sinh lỗi và phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, khắc phục sự cố.

Điều 16. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề khó khăn, vướng mắc phát sinh đề nghị cơ quan, đơn vị gửi ý kiến về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Thông tin và Truyền thông) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục
CÁC MẪU VĂN BẢN

(Kèm theo Quyết định số 53 /2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

- Mẫu số 01 Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 02 Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 03 Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 04 Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 05 Biên bản về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 06 Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 07 Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 08 Công văn của của các cơ quan, đơn vị về việc đăng ký tích hợp với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung tỉnh
- Mẫu số 09 Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh
- Mẫu số 10 Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 11 Biên bản về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 12 Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang
- Mẫu số 13 Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

Mẫu số 01. Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Tên cơ quan, đơn vị:

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đăng ký thông tin ứng dụng,
dịch vụ kết nối với hệ thống nền
tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh
Bắc Giang

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ ...(*cơ sở pháp lý liên quan việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị dẫn đến việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang*);

Nhằm phục vụ nhu cầu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, ...*Cơ quan, đơn vị...* đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng ký và cấp quyền cho ứng dụng, dịch vụ được kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh) với thông tin như sau:

- Tên ứng dụng, dịch vụ (viết tắt):

- Đơn vị phát triển:

...*Cơ quan, đơn vị...* cam kết tuân thủ các quy định được nêu trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Đầu mối liên hệ: (*Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại*):

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 02. Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

**UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN
THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STTTT-CNTT&TT

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đăng ký thông tin ứng dụng,
dịch vụ kết nối với hệ thống nền
tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh
Bắc Giang

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh);

Sở Thông tin và Truyền thông đã thực hiện đăng ký thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*...

Thông tin chi tiết, ...*Cơ quan, đơn vị*... vui lòng liên hệ trực tiếp đầu mối hỗ trợ kỹ thuật:, , Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; điện thoại: ..., di động:

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm CNTT&TT (thực hiện);
- ...
- Lưu: VT, CNTT&TT.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05. Biên bản về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-CNTT&TT

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN

**Về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống,
tài liệu kỹ thuật hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang**

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số/STTTT-CNTT&TT ngày tháng năm 20... của Sở Thông tin và Truyền thông về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh);

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với LGSP tỉnh;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm 20..., tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông – Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang, chúng tôi gồm:

BÊN GIAO (sau đây gọi là bên A):

Ông/bà:

Chức vụ công tác:

Đại diện cho:

.....

BÊN NHẬN (sau đây gọi là bên B):

Ông/bà:

Chức vụ công tác:

Đại diện cho:

.....

Nội dung bàn giao: tài khoản quản trị hệ thống và tài liệu kỹ thuật LGSP tỉnh Bắc Giang.

Bên A đã bàn giao tài khoản và hướng dẫn quản trị, sử dụng cho bên B.

Bên B có trách nhiệm dùng các biện pháp theo quy chế, quy định của pháp luật để bảo mật thông tin tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu). Bất kỳ hành động truy cập bằng tài khoản của bên B đều được coi là do bên B truy cập; bên A không chịu trách nhiệm đối với trường hợp rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng LGSP tỉnh dẫn đến việc bên B để lộ mật khẩu cho người dùng khác. Trường hợp phát hiện mật khẩu bị lộ, bên B cần nhanh chóng thay đổi mật khẩu mới và/hoặc liên hệ với Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ.

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 06. Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Tên cơ quan, đơn vị:

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đề nghị hủy bỏ thông tin đã
đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết
nối với hệ thống nền tảng tích
hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc
Giang

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Ứng dụng, dịch vụ ... tại ... Cơ quan, đơn vị... đã ngưng hoạt động; đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông hủy bỏ thông tin đã đăng ký và thu hồi quyền đã cấp cho ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh.

Đầu mối liên hệ: (Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại):...

.....

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07. Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STTTT-TTCNTT&TT

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

V/v hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ
kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia
sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh);

Sở Thông tin và Truyền thông đã thực hiện hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với LGSP tỉnh theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*...

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm CNTT&TT (thực hiện);
- ...
- Lưu: VT, CNTT&TT.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08. Công văn của của các cơ quan, đơn vị về việc đăng ký tích hợp với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung tỉnh

Tên cơ quan, đơn vị:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đăng ký tích hợp với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung tỉnh

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ... (*cơ sở pháp lý liên quan đến việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị dẫn đến việc tích hợp xác thực đăng nhập một lần dùng chung của tỉnh*);

Nhằm phục vụ nhu cầu triển khai kết nối tích hợp với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh, *Hệ thống ...* tại ...*Cơ quan, đơn vị...* đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông đăng ký và cấp quyền cho ứng dụng, dịch vụ được kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh, thông tin như sau:

- Tên ứng dụng, dịch vụ (viết tắt):

- Đơn vị phát triển:

Cơ quan, đơn vị... cam kết tuân thủ các quy định được nêu trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Đầu mối liên hệ: (*Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại*):.....

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 09. Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh

Tên cơ quan, đơn vị:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh

Kính gửi:

Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh việc ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ ...*(cơ sở pháp lý liên quan việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị dẫn đến việc đề nghị cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang)*;

Nhằm phục vụ nhu cầu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, ...*Cơ quan, đơn vị...* đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh cho ...*Cơ quan, đơn vị...*

...*Cơ quan, đơn vị...* cam kết tuân thủ các quy định được nêu trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang. Đầu mối liên hệ: *(Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại)*:...

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 10. Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STTTT-CNTT&TT

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

V/v cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang;

Sở Thông tin và Truyền thông đồng ý cung cấp tài khoản quản trị và tài liệu kỹ thuật liên quan đến LGSP tỉnh theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*...

Thông tin chi tiết, ...*Cơ quan, đơn vị*... vui lòng liên hệ trực tiếp đầu mối hỗ trợ kỹ thuật:, Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; điện thoại:..., di động:

Đề nghị ...*Cơ quan, đơn vị*... quản lý, sử dụng tài khoản được cấp phát theo đúng quy định trong Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm CNTT&TT (thực hiện);
- ...
- Lưu: VT, CNTT&TT.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 11. Biên bản về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-CNTT&TT

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN

**Về việc bàn giao tài khoản quản trị hệ thống,
tài liệu kỹ thuật kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của
tỉnh Bắc Giang**

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Công văn số/STTTT-CNTT&TT ngày tháng năm 20... của Sở Thông tin và Truyền thông về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang (LGSP tỉnh);

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về cung cấp tài khoản quản trị, tài liệu kỹ thuật và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật kết nối với LGSP tỉnh;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm 20..., tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông – Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang, chúng tôi gồm:

BÊN GIAO (sau đây gọi là bên A):

Ông/bà:

Chức vụ công tác:

Đại diện cho:

.....

BÊN NHẬN (sau đây gọi là bên B):

Ông/bà:

Chức vụ công tác:

Đại diện cho:

.....

Nội dung bàn giao: tài khoản quản trị hệ thống, tài liệu kỹ thuật kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang.

Bên A đã bàn giao tài khoản và hướng dẫn quản trị, sử dụng cho bên B.

Bên B có trách nhiệm dùng các biện pháp theo quy chế, quy định của pháp luật để bảo mật thông tin tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu). Bất kỳ hành động truy cập bằng tài khoản của bên B đều được coi là do bên B truy cập; bên A không chịu trách nhiệm đối với trường hợp rủi ro phát sinh trong quá trình sử dụng hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang dẫn đến việc bên B để lộ mật khẩu cho người dùng khác. Trường hợp phát hiện mật khẩu bị lộ, bên B cần nhanh chóng thay đổi mật khẩu mới và/hoặc liên hệ với Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ.

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 12. Công văn của các cơ quan, đơn vị về việc đề nghị hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

Tên cơ quan, đơn vị:

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v đề nghị hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Ứng dụng, dịch vụ ... tại ... Cơ quan, đơn vị... đã ngưng hoạt động; đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông hủy bỏ thông tin đã đăng ký và thu hồi quyền đã cấp cho ứng dụng, dịch vụ kết nối hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang.

Đầu mối liên hệ: (Họ tên, chức vụ, bộ phận công tác, email, số điện thoại):...

.....

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu: VT, ...

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13. Công văn của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /STTTT-TTCNTT&TT
V/v hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ
kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập
một lần SSO dùng chung của tỉnh
Bắc Giang

Bắc Giang, ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*... tại Công văn số ngày/...../20... về hủy bỏ thông tin đã đăng ký ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang;

Sở Thông tin và Truyền thông đã thực hiện hủy bỏ thông tin ứng dụng, dịch vụ kết nối với hệ thống xác thực đăng nhập một lần SSO dùng chung của tỉnh Bắc Giang theo đề nghị của ...*Cơ quan, đơn vị*...

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm CNTT&TT (thực hiện);
- ...
- Lưu: VT, CNTT&TT.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

XV. LĨNH VỰC TƯ PHÁP (03 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 4 năm 2021

Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 26/TTr-STP ngày 20 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 128/2015/QĐ-UBND ngày 08/4/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của

Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 128/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND

ngày 30/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh, có chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước về: công tác xây dựng và thi hành pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây viết tắt là QPPL); phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; pháp chế; chứng thực; nuôi con nuôi; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; bồi thường nhà nước; trợ giúp pháp lý; luật sư, tư vấn pháp luật; công chứng; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; thừa phát lại; quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; đăng ký biện pháp bảo đảm; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; công tác tư pháp khác và dịch vụ sự nghiệp công thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định pháp luật.

2. Sở Tư pháp có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế của UBND tỉnh theo thẩm quyền; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình UBND tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết, quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc phạm vi thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân (sau đây viết tắt là HĐND) và UBND tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm và các đề án, dự án, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước, cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND, UBND tỉnh trong lĩnh vực tư pháp;

c) Dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở Tư pháp, dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở theo quy định pháp luật.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh:

Dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh về công tác tư pháp ở địa phương.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản QPPL, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án trong lĩnh vực tư pháp đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

4. Về xây dựng văn bản QPPL:

a) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập danh mục nghị quyết của HĐND tỉnh, danh mục quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch UBND tỉnh danh mục quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

c) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định, tham gia xây dựng, góp ý đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình; phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh xem xét kiểm tra việc đề nghị ban hành quyết định của UBND tỉnh; tham gia xây dựng, góp ý, thẩm định dự thảo các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND và UBND tỉnh theo quy định pháp luật;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo việc xây dựng văn bản quy định chi tiết văn bản QPPL của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương để bảo đảm tiến độ soạn thảo và chất lượng dự thảo văn bản quy định chi tiết.

5. Về theo dõi thi hành pháp luật:

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn;

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại địa phương; đề xuất với UBND tỉnh về việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kiến nghị, xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân;

c) Tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật với UBND tỉnh và Bộ Tư pháp;

d) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực tư pháp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND tỉnh.

6. Về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL:

a) Là đầu mối giúp UBND tỉnh tự kiểm tra văn bản do UBND tỉnh ban hành;

b) Giúp Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra, xử lý văn bản của HĐND và UBND cấp huyện;

c) Kiểm tra, xử lý đối với các văn bản có chứa QPPL do HĐND hoặc UBND cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết của HĐND hoặc quyết định của UBND, các văn bản có chứa QPPL hoặc có thể thức như văn bản QPPL do Chủ tịch UBND cấp huyện, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện ban hành;

d) Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các biện pháp xử lý văn bản trái pháp luật tại khoản này theo quy định pháp luật.

7. Về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL:

a) Là đầu mối giúp UBND, Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức thực hiện việc rà soát, hệ thống văn bản QPPL của HĐND và UBND tỉnh theo quy định pháp luật;

b) Đôn đốc, hướng dẫn, tổng hợp kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản chung của HĐND, UBND tỉnh;

c) Giúp Chủ tịch UBND tỉnh cập nhật văn bản QPPL do HĐND và UBND tỉnh ban hành trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

8. Về phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở:

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi các chương trình, kế hoạch, đề án được ban hành;

b) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan và UBND cấp huyện trong việc tổ chức Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn;

c) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh;

d) Xây dựng, quản lý đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật; phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chuẩn hóa đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật trên địa bàn theo quy định pháp luật;

đ) Theo dõi, hướng dẫn việc xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật ở cấp xã và các cơ quan, đơn vị khác theo quy định của pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên tại địa phương theo quy định của pháp luật.

9. Giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ về xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định pháp luật.

10. Về hộ tịch, quốc tịch, chứng thực và nuôi con nuôi:

a) Giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, nuôi con nuôi tại địa phương;

b) Giúp UBND tỉnh thực hiện việc quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch;

c) Quản lý, sử dụng sổ hộ tịch, biểu mẫu hộ tịch: lưu trữ sổ hộ tịch, hồ sơ đăng ký hộ tịch; cấp bản sao trích lục hộ tịch theo quy định pháp luật;

d) Đề nghị UBND tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do UBND cấp huyện cấp trái với quy định pháp luật (trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật); đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch do Sở Tư pháp cấp mà phát hiện không đúng quy định pháp luật;

đ) Thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh giải quyết các việc về nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; giải quyết các việc về nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật và chỉ đạo của UBND tỉnh;

e) Thực hiện các nhiệm vụ để giải quyết hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; quản lý và lưu trữ hồ sơ, sổ sách về quốc tịch theo quy định pháp luật.

11. Về lý lịch tư pháp:

a) Xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ và sử dụng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp trong phạm vi tỉnh;

b) Tiếp nhận, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, cơ quan Công an, cơ quan Thi hành án dân sự, các cơ quan, tổ chức có liên quan và Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia cung cấp; lập lý lịch tư pháp, cập nhật thông tin lý lịch tư pháp bổ sung; cung cấp thông tin lý lịch tư pháp cho Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp theo quy định pháp luật;

c) Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo thẩm quyền.

12. Về bồi thường nhà nước:

a) Hướng dẫn, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước theo quy định pháp luật;

b) Hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường trong phạm vi địa phương; đề xuất UBND tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án tại địa phương;

c) Đề xuất, trình UBND tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật; tham gia vào việc xác minh thiệt hại khi được cơ quan giải quyết bồi thường đề nghị; tham gia thương lượng việc bồi thường tại địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh;

d) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước;

đ) Đề xuất UBND tỉnh kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường, kiến nghị thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ xem xét lại quyết định hoàn trả, giảm mức hoàn trả theo quy định pháp luật; yêu cầu thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường theo quy định pháp luật;

e) Giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.

13. Về trợ giúp pháp lý:

a) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, hoạt động trợ giúp pháp lý của các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật;

b) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp liên ngành về trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng ở tỉnh;

c) Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh thành lập, giải thể, sáp nhập Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, bổ nhiệm và cấp thẻ trợ giúp viên pháp lý, miễn nhiệm và thu hồi thẻ trợ giúp viên pháp lý, cấp lại thẻ trợ giúp viên pháp lý;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; cấp, thay đổi nội dung, cấp lại và thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật; đề nghị Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra tập sự trợ giúp pháp lý;

đ) Công bố, cập nhật danh sách các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;

e) Lựa chọn, ký kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; thanh toán thù lao và chi phí thực hiện trợ giúp pháp lý cho tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; quản lý và tổ chức đánh giá chất lượng vụ việc tham gia tố tụng và vụ việc đại diện ngoài tố tụng theo quy định pháp luật.

14. Về luật sư và tư vấn pháp luật:

a) Tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức và hoạt động tư vấn pháp luật tại địa phương;

b) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, Trung tâm tư vấn pháp luật; cấp, cấp lại hoặc thu hồi Thẻ tư vấn viên pháp luật;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cho cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật; đề nghị Đoàn luật sư cung cấp thông tin về tổ chức và hoạt động của luật sư, yêu cầu tổ chức hành nghề luật sư báo cáo về tình hình tổ chức và hoạt động khi cần thiết;

d) Cấp, cấp lại hoặc thu hồi giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân; lập danh sách, theo dõi người đăng ký hành nghề tại Đoàn luật sư tại địa phương.

15. Về công chứng:

a) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên: thực hiện đăng ký hành nghề và cấp, cấp lại thẻ công chứng viên, quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng, xóa đăng ký hành nghề, thu hồi thẻ công chứng viên; quản lý tập sự hành nghề công chứng theo quy định pháp luật;

b) Trình UBND tỉnh đề án thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng: trình UBND tỉnh cho phép thành lập, thu hồi quyết định cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng theo quy định pháp luật;

c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng: ghi nhận thay đổi danh sách công chứng viên là thành viên hợp danh và danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng;

d) Giúp UBND tỉnh xây dựng cơ sở dữ liệu và ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về công chứng;

đ) Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng;

e) Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành mức trần thù lao công chứng tại địa phương;

g) Chỉ định một Phòng công chứng hoặc một Văn phòng công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng trong trường hợp giải thể Phòng công chứng hoặc chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 4 Điều 64 Luật Công chứng.

16. Về giám định tư pháp:

a) Trình UBND tỉnh quyết định cho phép và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp: chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp;

b) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng giám định tư pháp; phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương; tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho giám định viên tư pháp ở địa phương;

c) Đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp ở địa phương; đề xuất các giải pháp bảo đảm số lượng, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp theo yêu cầu của hoạt động tố tụng tại địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở địa phương theo quy định pháp luật.

17. Về đấu giá tài sản:

a) Cấp, cấp lại, thu hồi, thay đổi nội dung giấy đăng ký hoạt động cho doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ đấu giá viên;

b) Đề nghị Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản;

c) Thẩm định điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến, phê duyệt tổ chức đấu giá tài sản đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến theo quy định pháp luật;

d) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của tổ chức đấu giá tài sản;

đ) Lập và đăng tải danh sách đấu giá viên và danh sách các tổ chức đấu giá tài sản có trang thông tin điện tử đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản.

18. Về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản:

a) Đăng ký hành nghề, lập và công bố danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tại địa phương;

b) Tạm đình chỉ, gia hạn, hủy bỏ việc tạm đình chỉ hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; xóa tên quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản khỏi danh sách quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi chứng chỉ hành nghề quản tài viên theo quy định pháp luật.

19. Về hòa giải thương mại:

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

b) Đăng ký, lập và xóa tên hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp;

c) Cập nhật, công bố danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc, tổ chức hòa giải thương mại trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; rà soát, thống kê, báo cáo số liệu về hòa giải viên thương mại hàng năm tại địa phương.

20. Về trọng tài thương mại:

a) Cấp, cấp lại, đăng ký thay đổi nội dung giấy phép thành lập, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài;

b) Cập nhật thông tin về Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về việc đăng ký hoạt động, việc lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài; Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam cho cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định pháp luật.

21. Về thừa phát lại:

a) Xác minh thông tin trong hồ sơ bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa phát lại theo yêu cầu của Bộ Tư pháp; đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ Thừa phát lại; quyết định tạm đình chỉ hành nghề Thừa phát lại; lập danh sách thừa phát lại hành nghề tại địa phương và cấp Thẻ Thừa phát lại;

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương trình UBND tỉnh phê duyệt: tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện thủ tục trình UBND tỉnh cho phép thành lập, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại;

c) Cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại; quyết định tạm ngừng hoạt động Văn phòng Thừa phát lại;

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu về vi bằng, thực hiện đăng ký và quản lý cơ sở dữ liệu về vi bằng theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp;

đ) Quản lý về tập sự hành nghề thừa phát lại tại địa phương theo quy định pháp luật.

22. Về đăng ký giao dịch bảo đảm:

a) Giúp UBND tỉnh hướng dẫn việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thực hiện kiểm tra định kỳ các Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại địa phương theo quy định pháp luật;

b) Giúp UBND tỉnh tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn cho người thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

c) Giúp UBND tỉnh xây dựng hệ thống đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai

cập nhật, tích hợp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất vào Hệ thống dữ liệu quốc gia về biện pháp bảo đảm.

23. Về công tác pháp chế:

a) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành chương trình, kế hoạch công tác pháp chế hàng năm ở địa phương và tổ chức thực hiện sau khi chương trình, kế hoạch được ban hành;

b) Quản lý, kiểm tra công tác pháp chế của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;

c) Giúp UBND tỉnh chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, ngành trong việc hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ về công tác pháp chế đối với công chức pháp chế trong cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;

d) Quản lý, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác pháp chế đối với tổ chức pháp chế của các doanh nghiệp nhà nước tại địa phương;

đ) Tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh trong việc xây dựng, củng cố tổ chức pháp chế, thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác pháp chế tại địa phương.

24. Tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thực hiện các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

25. Về quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Giúp UBND tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và báo cáo công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính tại địa phương; đề xuất việc nghiên cứu, xử lý các quy định xử lý vi phạm hành chính không khả thi, không phù hợp với thực tiễn hoặc chồng chéo, mâu thuẫn với nhau theo quy định của pháp luật;

b) Phổ biến, tập huấn nghiệp vụ áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

c) Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính và tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính tại Bộ Tư pháp.

26. Giúp UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự, hành chính theo quy định của pháp luật và quy chế phối hợp công tác giữa cơ quan tư pháp và cơ quan thi hành án dân sự địa phương do Bộ Tư pháp ban hành.

27. Giúp UBND tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác tư pháp, pháp luật đối với Phòng Tư pháp cấp huyện, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

28. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng theo quy định pháp luật hoặc theo sự phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

29. Giúp UBND tỉnh quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định pháp luật.

30. Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật tại địa phương; thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và công tác tư pháp theo quy định pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

31. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ thông tin trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tư pháp.

32. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn nghiệp vụ; Thanh tra và Văn phòng thuộc Sở Tư pháp; quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

33. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

34. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với UBND tỉnh và Bộ Tư pháp.

35. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp theo quy định của pháp luật.

36. Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế làm việc của Sở Tư pháp để tổ chức thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung Sở Tư pháp phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số: 14 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 30 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 27/TTr-STP ngày 21 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“Quy định này quy định về biện pháp thi hành việc lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND) do Ủy ban nhân dân tỉnh (UBND) trình, bản tổng hợp ý kiến giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh và hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL), quy định chi tiết việc lấy ý kiến về hồ sơ rà soát văn bản QPPL, trình xem xét, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL, công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực, hệ thống hóa văn bản QPPL theo định kỳ thuộc thẩm quyền

của UBND và chế độ báo cáo về công tác xây dựng, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Lập đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình được thực hiện theo quy định của khoản 2 Điều 111, từ Điều 112 đến Điều 115, khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 117 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 32, khoản 33, khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020; khoản 1, khoản 2 Điều 4, Điều 5, khoản 1, khoản 4 Điều 6, từ Điều 7 đến Điều 11, khoản 3 Điều 14 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) và các quy định khác có liên quan.”

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ thẩm định đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để thẩm định. Thời gian, thành phần hồ sơ gửi đề nghị thẩm định thực hiện theo quy định của Điều 121, Điều 139 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36, khoản 43 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2020.”

4. Bổ sung Điều 4a như sau:

“Điều 4a. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hồ sơ gửi Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện đề nghị thẩm định; hồ sơ trình Thường trực HĐND tỉnh thông qua đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh (thuộc trường hợp khoản 4 Điều 27 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015); hồ sơ trình HĐND, UBND các cấp trên địa bàn tỉnh xem xét, thông qua dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành theo quy định đảm bảo các nội dung theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.”

5. Sửa đổi Điều 7 như sau:

“Điều 7. Trình xem xét, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL

1. Sau khi hoàn thiện hồ sơ rà soát văn bản QPPL, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm trình Chủ tịch UBND cùng cấp xem xét, quyết định xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL của cơ quan chuyên môn, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện tham mưu Chủ tịch UBND cùng cấp ban hành văn bản giao cơ quan chuyên môn tham mưu xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo kết quả rà soát.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày, kể từ thời điểm hệ thống hóa theo quy định tại Điều 164 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện việc hệ thống hóa văn bản QPPL điều chỉnh những nội dung thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), Kế hoạch hệ thống hóa văn bản của Chủ tịch UBND cùng cấp và gửi hồ sơ hệ thống hóa văn bản QPPL theo quy định đến Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cùng cấp để tổng hợp.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Chế độ báo cáo

1. Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng: chậm nhất ngày 18/6 hàng năm, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) về kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL lần lượt theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với báo cáo định kỳ năm: chậm nhất ngày 16/12 của năm báo cáo, các cơ quan thuộc UBND tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo UBND cùng cấp (qua Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp) về công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc ngành, lĩnh vực tham mưu quản lý trong năm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Chậm nhất ngày 18/12 của năm báo cáo, UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tư pháp) về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn huyện, thành phố theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ 06 tháng và hàng năm được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, cụ thể:

a) Báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hàng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021.

Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND
ngày 30/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Mẫu số 01: Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

UBND TỈNH BẮC GIANG
CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày tháng năm ...

BẢN TỔNG HỢP

Giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dự thảo (tên văn bản)

Ngày .../.../..., Cơ quan chủ trì soạn thảo đã ban hành Công văn số /..... gửi các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan (gồm:) đề nghị tham gia ý kiến vào dự thảo văn bản¹⁴ (hoặc tổ chức hội nghị lấy ý kiến vào dự thảo văn bản); đồng thời, đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải dự thảo lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến theo quy định.

Đối với hình thức lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh¹⁵: dự thảo văn bản đã được đăng tải lấy ý kiến từ ngày .../.../...; đến nay có ... ý kiến tham gia; trong đó, có .../... ý kiến tham gia nhất trí hoàn toàn nội dung dự thảo văn bản; có .../... ý kiến góp ý nội dung dự thảo văn bản.

Đối với hình thức lấy ý kiến bằng văn bản (hoặc tại hội nghị): cơ quan chủ trì soạn thảo đã nhận được .../... văn bản (hoặc ý kiến tham gia trực tiếp) của các cơ quan, đơn vị (*trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản cần gửi kèm theo bản chụp văn bản tham gia ý kiến của các cơ quan; trường hợp tổ chức hội nghị lấy ý kiến cần gửi kèm theo Biên bản hội nghị*). Trong đó, có .../... ý kiến tham gia nhất trí hoàn toàn nội dung dự thảo văn bản; có .../... ý kiến góp ý nội dung dự thảo văn bản.

Cơ quan chủ trì soạn thảo đã nghiên cứu và tổng hợp giải trình, tiếp thu cụ thể các ý kiến tham gia như sau:

STT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU	KHÔNG TIẾP THU VÀ LÝ DO
1	Tên cơ quan, địa phương góp ý	- Trích dẫn cụ thể từng nội dung góp ý	X Nêu cụ thể đã tiếp thu chỉnh sửa tại điều, khoản nào của dự thảo	

¹⁴ Tên văn bản

¹⁵ Hình thức lấy ý kiến bắt buộc đối với dự thảo văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh; khuyến khích đối với dự thảo văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã khi thuộc thẩm quyền ban hành theo quy định.

STT	CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG	NỘI DUNG GÓP Ý	TIẾP THU	KHÔNG TIẾP THU VÀ LÝ DO
2				X Giải trình rõ cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn của việc không tiếp thu
3	...			

NGƯỜI TỔNG HỢP

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CHỦ TRÌ SOẠN THẢO

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02: Báo cáo 6 tháng của các cơ quan thuộc UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL

UBND TỈNH BẮC GIANG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ QUAN BAN HÀNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-..... Bắc Giang, ngày tháng năm ...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL 6 tháng đầu năm ...

Thực hiện Quyết định số .../2021/QĐ-UBND ngày .../.../2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ban hành kèm theo Quyết định số 353/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh; Cơ quan ban hành báo cáo kết quả thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL 6 tháng đầu năm ... như sau:

1. Kết quả cụ thể

- Số hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết, hồ sơ dự thảo văn bản QPPL đã trình UBND tỉnh đề nghị ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đề nghị ban hành theo thẩm quyền.

- Số văn bản QPPL do cơ quan tham mưu đã được HĐND, UBND tỉnh ban hành (có danh mục văn bản kèm theo nêu đầy đủ tên loại, số ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan ban hành; tên gọi văn bản). Trong đó:

+ Số văn bản QPPL ban hành đúng quy trình theo quy định pháp luật;

+ Số văn bản QPPL ban hành không đúng quy trình theo quy định pháp luật (nếu có và có danh mục văn bản cụ thể kèm theo).

2. Đánh giá chung

2.1. Ưu điểm

2.2. Hạn chế, khó khăn

2.3. Nguyên nhân

3. Kiến nghị, đề xuất

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp (b/c);

-

- Lưu: ...

CƠ QUAN BAN HÀNH

Mẫu số 04: Báo cáo hàng năm của cơ quan thuộc UBND tỉnh và cơ quan thuộc UBND cấp huyện về kết quả công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....

Bắc Giang, ngày tháng năm ...

BÁO CÁO

Kết quả công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm ...

Thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Cơ quan/đơn vị/phòng/ban báo cáo kết quả công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm ... như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Việc xây dựng, ban hành các văn bản quán triệt chỉ đạo công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

II. KẾT QUẢ

1. Đánh giá chung về chất lượng công tác tham mưu xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL theo ngành, lĩnh vực quản lý

2. Kết quả cụ thể

- Số liệu văn bản QPPL đã tham mưu UBND tỉnh/huyện, thành phố ban hành hoặc trình HĐND tỉnh/ huyện, thành phố ban hành theo thẩm quyền, cụ thể:

(i) Đối với các cơ quan thuộc UBND tỉnh:

+ Số hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết, hồ sơ dự thảo văn bản QPPL đã trình UBND tỉnh đề nghị ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đề nghị ban hành theo thẩm quyền.

+ Số văn bản QPPL do cơ quan tham mưu đã được HĐND, UBND tỉnh ban hành (có danh mục văn bản kèm theo nêu đầy đủ tên loại, số ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan ban hành; tên gọi văn bản). Trong đó:

Số văn bản QPPL ban hành đúng quy trình theo pháp luật;

Số văn bản QPPL ban hành không đúng quy trình theo pháp luật (nếu có và có danh mục văn bản cụ thể kèm theo).

(ii) Đối với cơ quan thuộc UBND cấp huyện:

+ Số văn bản QPPL được thẩm định (lập danh mục Báo cáo thẩm định dự thảo văn

bản QPPL; trong đó nêu rõ ngày thẩm định và thời gian trình UBND, HĐND cấp huyện thông qua).

+ Số văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành trong năm (có danh mục văn bản kèm theo nêu đầy đủ tên loại, số ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan ban hành; tên gọi văn bản). Trong đó:

+ Số văn bản QPPL ban hành đúng quy trình theo pháp luật;

+ Số văn bản QPPL ban hành không đúng quy trình theo pháp luật (nếu có và có danh mục văn bản cụ thể kèm theo).

- Số liệu về số văn bản đã được rà soát.

- Kết quả rà soát văn bản.

- Tình hình xử lý văn bản được rà soát.

- Kết quả hệ thống hóa văn bản QPPL (*nội dung này chỉ báo cáo khi đến kỳ hệ thống hóa theo Kế hoạch*).

3. Kết quả một số nội dung khác

3.1. Về thể chế và các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

a) Về thể chế

Đánh giá về thể chế công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

b) Các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

- Về số lượng công chức làm công tác pháp chế (các cơ quan thuộc UBND tỉnh báo cáo thêm nội dung này).

- Về tổ chức, công chức và lực lượng tham gia công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

- Tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL và các điều kiện bảo đảm khác.

- Về kinh phí, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

- Hoạt động phối hợp trong công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Hạn chế, khó khăn

3. Nguyên nhân

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp (b/c);

-

- Lưu: ...

CƠ QUAN BAN HÀNH

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05: Báo cáo hàng năm của UBND cấp huyện về kết quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-.....

Bắc Giang, ngày tháng năm...

BÁO CÁO

**Kết quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa
văn bản quy phạm pháp luật năm ...**

Thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP); Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, UBND huyện/thành phố báo cáo kết quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm ... như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Việc xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

II. KẾT QUẢ CỤ THỂ

1. Công tác xây dựng văn bản QPPL

- Đánh giá chung về công tác xây dựng văn bản QPPL.
- Kết quả triển khai thi hành Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Kết quả ban hành văn bản QPPL gồm: Số liệu văn bản QPPL ban hành trong năm; số liệu văn bản QPPL ban hành không đúng quy trình theo quy định pháp luật (nếu có và có danh mục văn bản cụ thể kèm theo).

2. Công tác kiểm tra, xử lý văn bản

Đánh giá chung về công tác kiểm tra, xử lý văn bản QPPL.

2.1. Công tác kiểm tra văn bản

a) Công tác tự kiểm tra văn bản

- Số liệu văn bản QPPL do địa phương mình ban hành đã được tự kiểm tra và xử lý.
- Số liệu đã phát hiện có nội dung trái pháp luật.
- Danh Mục văn bản trái pháp luật về thẩm quyền, nội dung (nếu có).
- Tình hình rà soát văn bản làm căn cứ pháp lý phục vụ công tác kiểm tra văn bản.

b) Công tác kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

- Số liệu kiểm tra theo thẩm quyền đã được gửi đến để kiểm tra và thực tế đã kiểm

tra.

- Số liệu đã phát hiện có nội dung trái pháp luật.
- Danh Mục văn bản trái pháp luật về thẩm quyền, nội dung (nếu có).
- Tình hình rà soát văn bản làm căn cứ pháp lý phục vụ công tác kiểm tra văn bản.

2.2. Công tác xử lý văn bản sau kiểm tra

a) Công tác xử lý văn bản tự kiểm tra

- Số liệu văn bản đã yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản xem xét, xử lý.

- Số liệu được xử lý, đang xử lý và chưa xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Công tác xử lý văn bản kiểm tra theo thẩm quyền

Số liệu văn bản đã được xử lý, đang xử lý và chưa xử lý theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra văn bản; đã xử lý theo thẩm quyền.

3. Công tác rà soát văn bản QPPL

- Đánh giá chung về chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản thuộc trách nhiệm rà soát.

- Số liệu về số văn bản phải rà soát, số văn bản đã được rà soát
- Kết quả rà soát văn bản.
- Tình hình xử lý văn bản được rà soát.
- Kết quả rà soát văn bản theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn.

4. Công tác hệ thống hóa văn bản QPPL

- Kết quả triển khai hệ thống hóa văn bản QPPL theo Kế hoạch
(Nội dung này chỉ báo cáo khi đến kỳ hệ thống hóa theo Kế hoạch).

III. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Về thể chế và các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

1.1. Về thể chế

Đánh giá về thể chế công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

1.2. Các điều kiện đảm bảo cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

- Về tổ chức, cán bộ và lực lượng tham gia công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

- Tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL và các điều kiện bảo đảm khác.

- Về kinh phí, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

- Hoạt động phối hợp trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Hạn chế, khó khăn

3. Nguyên nhân

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp (b/c);

-

- Lưu: ..

CHỦ TỊCH

(ký tên, đóng dấu)

Số: 67/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị
thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 59/TTr-STP ngày 11 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 686/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, các sở, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập
Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**
*(Kèm theo Quyết định số 67 /2021/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Các nội dung liên quan đến việc thành lập Văn phòng công chứng không được quy định tại Quy định này thì áp dụng theo quy định của Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/6/2014 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về công chứng; các công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; Văn phòng công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc xét duyệt hồ sơ

1. Việc xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng quy định của pháp luật.

2. Việc xét duyệt phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, tiêu chí thành lập Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy định này.

3. Việc chấm điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng phải căn cứ trên các tiêu chí được quy định tại Phụ lục Bảng tiêu chí và số điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng ban hành kèm theo Quyết định.

4. Trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện mà có nhiều hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng nhưng vị trí dự kiến đặt trụ sở của các Văn phòng công chứng không đảm bảo khoảng cách theo quy định tại điểm d mục 2 Phụ lục Bảng tiêu chí và số điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng ban hành kèm theo Quyết định thì thực hiện xét chọn đối với hồ sơ có số điểm cao hơn. Trường hợp có nhiều hồ sơ có số điểm bằng nhau thì hồ sơ được xét duyệt theo các thứ tự ưu tiên lần lượt sau đây:

a) Hồ sơ có số điểm tiêu chí nhân sự cao hơn. Số điểm về nhân sự ưu tiên theo thứ tự: thời gian hành nghề của công chứng viên không phải là Trưởng Văn phòng công chứng, số lượng công chứng viên, thời gian hành nghề của Trưởng Văn phòng công chứng, nhân viên nghiệp vụ, nhân viên khác.

b) Hồ sơ có số điểm tiêu chí trụ sở cao hơn. Số điểm về trụ sở ưu tiên theo thứ tự: diện tích về trụ sở, diện tích làm việc của công chứng viên và nhân viên, diện tích tiếp người yêu cầu công chứng, vị trí đặt trụ sở, tính pháp lý của trụ sở.

c) Hồ sơ có số điểm tiêu chí cơ sở vật chất cao hơn.

Điều 4. Các trường hợp không xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng

1. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng nộp cùng lúc nhiều hồ sơ thành lập Văn phòng công chứng.

2. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng đang trong quá trình tạm đình chỉ hành nghề công chứng hoặc thuộc trường hợp miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Luật Công chứng.

3. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng thuộc trường hợp không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội.

4. Không có cam kết thời gian hợp danh tại Văn phòng công chứng dự kiến thành lập từ 02 năm trở lên.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Cơ cấu thang điểm

Tổng số điểm đánh giá cho các tiêu chí là 100 điểm; trong đó, mỗi tiêu chí phải đạt tối thiểu từ 50% trở lên của tổng số điểm của từng tiêu chí. Số điểm tối thiểu trên từng địa bàn cụ thể như sau:

a) Đối với các hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng tại địa bàn các huyện Sơn Động, Yên Thế: hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng đầu tiên kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực phải đạt tối thiểu 65 điểm; các hồ sơ đề nghị thành lập tiếp theo phải đạt tối thiểu 75 điểm.

b) Đối với các hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng Công chứng tại địa bàn các huyện: Yên Dũng, Lục Nam, Hiệp Hòa, Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Ngạn: phải đạt tối thiểu 75 điểm.

c) Đối với các hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng Công chứng tại thành phố Bắc Giang: phải đạt tối thiểu 85 điểm.

Điều 6. Các tiêu chí và số điểm

Hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng được xét duyệt trên 04 tiêu chí trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng bao gồm:

1. Tiêu chí nhân sự: tối đa 50 điểm.
2. Tiêu chí trụ sở làm việc: tối đa 30 điểm.
3. Tiêu chí cơ sở vật chất: tối đa 15 điểm.
4. Tiêu chí kế hoạch triển khai thực hiện: tối đa 05 điểm.

Điều 7. Nội dung và thang điểm của các tiêu chí

Nội dung và thang điểm của các tiêu chí được thực hiện theo Phụ lục Bảng tiêu chí và số điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sở Tư pháp

a) Thực hiện tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; thực hiện kiểm tra, thẩm định các điều kiện, tiêu chí trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng. Xét duyệt và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập theo quy định.

Tiếp nhận, thẩm định, xét duyệt và cho phép thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về trụ sở của Văn phòng công chứng trong trường hợp quy định tại Điều 9 của Quy định này.

b) Trường hợp xét duyệt hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng và hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về trụ sở của Văn phòng công chứng.

c) Trường hợp Văn phòng công chứng sau khi thành lập không bảo đảm duy trì đầy đủ các điều kiện hoạt động theo quy định của Luật Công chứng và Quy định này thì Sở Tư pháp xem xét, tham mưu UBND tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Công chứng.

2. Công chứng viên

a) Khi xây dựng Đề án thành lập Văn phòng công chứng phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn của Luật Công chứng và đầy đủ nội dung các tiêu chí quy định tại Quy định này.

b) Chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ và giá trị pháp lý của các giấy tờ chứng minh cho các tiêu chí đã được xây dựng trong Đề án; thực hiện đúng các nội dung trong đề án thành lập Văn phòng công chứng sau khi có quyết định cho phép thành lập của UBND tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm phối hợp với Sở Tư pháp trong quá trình xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng theo quy định.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp Văn phòng công chứng đã thành lập trước khi Quyết định này có hiệu lực mà có thay đổi nội dung đăng ký hoạt động về trụ sở trong cùng một địa bàn cấp huyện theo quy định tại Điều 24 Luật Công chứng thì phải đảm bảo tiêu chí trụ sở làm việc và số điểm tối thiểu của tiêu chí trụ sở theo quy định tại Điều 5 Quy định này và mục 2 Phụ lục Bảng tiêu chí và số điểm xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi trụ sở sang địa bàn cấp huyện khác thì phải đảm bảo các tiêu chí và số điểm tối thiểu tại địa bàn dự kiến chuyển đến theo quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Trường hợp Văn phòng công chứng bổ sung công chứng viên hợp danh thì công chứng viên hợp danh mới phải có cam kết thời gian hợp danh tại Văn phòng công chứng từ 02 năm trở lên.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp./.

Phụ lục
BẢNG TIÊU CHÍ VÀ SỐ ĐIỂM XÉT DUYỆT
HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2021/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm (tối đa)	Ghi chú
1	Tiêu chí nhân sự	50	
a	<i>Số lượng công chứng viên của Văn phòng công chứng</i>	10	
-	Văn phòng công chứng có 02 công chứng viên	5	
-	Văn phòng công chứng có 03 công chứng viên	7	
-	Văn phòng công chứng có từ 04 công chứng viên trở lên	10	
b	<i>Thời gian hành nghề của công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng</i>	25	
b.1	Công chứng viên là Trưởng Văn phòng công chứng	7	
-	Đã hành nghề với tư cách công chứng viên:		
+	<i>Từ 02 năm đến dưới 05 năm</i>	1	
+	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	3	
+	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	4	
-	Đã là Trưởng, Phó trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng, lãnh đạo trực tiếp quản lý nhà nước về công chứng tại cơ quan quản lý nhà nước từ 03 năm trở lên	2	
-	Có thời gian công tác pháp luật tại các cơ quan, tổ chức sau khi có bằng cử nhân Luật đến trước khi bổ nhiệm công chứng viên:	1	
+	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	0,5	
+	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	1	
b.2	Công chứng viên không phải Trưởng Văn phòng (<i>Số điểm tại các tiêu chí này được xét cho từng công chứng viên, nếu hồ sơ có nhiều công chứng viên và tổng số điểm tiêu chí này cao hơn 18 thì chỉ tính điểm tối đa 18 điểm</i>)	18	
-	Đã hành nghề với tư cách công chứng viên:	5	

+	<i>Dưới 02 năm</i>	2	
+	<i>Từ 02 năm đến dưới 05 năm</i>	4	
+	<i>Từ 05 năm trở lên</i>	5	
-	Có thời gian làm nhân viên nghiệp vụ tại các tổ chức hành nghề công chứng trước khi được bổ nhiệm công chứng viên:	2	
+	<i>Dưới 03 năm</i>	1	
+	<i>Từ 03 năm trở lên</i>	2	
-	Có thời gian làm công tác pháp luật tại các cơ quan, tổ chức sau khi có bằng cử nhân Luật đến trước khi được bổ nhiệm công chứng viên:	2	
+	<i>Từ 05 năm đến dưới 10 năm</i>	1	
+	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	2	
-	Đã là Trưởng, Phó trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng, lãnh đạo trực tiếp quản lý nhà nước về công chứng tại cơ quan quản lý nhà nước:	3	
+	<i>Dưới 03 năm</i>	2	
+	<i>Từ 03 năm trở lên</i>	3	
-	Trường hợp công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động bị xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hoạt động công chứng mà chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng thì không được tính điểm.		
c	<i>Nhân viên nghiệp vụ</i> <i>(Số điểm tại các tiêu chí này được xét cho từng nhân viên nghiệp vụ, nếu hồ sơ có nhiều nhân viên nghiệp vụ và tổng số điểm tiêu chí này cao hơn 10 thì chỉ tính điểm tối đa 10 điểm).</i>	10	
-	Có trình độ từ Đại học chuyên ngành luật	2	
-	Có trình độ từ Đại học chuyên ngành luật. Thuộc một trong các trường hợp sau đây, mỗi trường hợp được cộng thêm 01 điểm:	3	
+	<i>Có Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng;</i>	1	
+	<i>Có thời gian làm việc tại các tổ chức hành nghề công chứng từ 01 năm trở lên;</i>	1	

+	<i>Có thời gian làm công tác pháp luật tại các cơ quan, tổ chức từ 05 năm trở lên.</i>	1	
d	<i>Nhân viên khác</i>	5	
-	Nhân viên chuyên trách làm công tác kế toán, trong đó:	3	
+	<i>Có trình độ từ Đại học chuyên ngành kế toán</i>	3	
+	<i>Có trình độ Cao đẳng chuyên ngành kế toán</i>	2	
+	<i>Có trình độ Trung cấp chuyên ngành kế toán</i>	1	
-	Có nhân viên chuyên trách làm công tác lưu trữ đã tốt nghiệp chuyên ngành lưu trữ từ trung cấp trở lên	1	
-	Có nhân viên chuyên trách làm công nghệ thông tin đã tốt nghiệp chuyên ngành công nghệ thông tin từ trung cấp trở lên	1	
-	Trường hợp nhân viên nghiệp vụ của Văn phòng công chứng kiêm nhân viên kế toán, lưu trữ, công nghệ thông tin thì chỉ được tính điểm của nhân viên nghiệp vụ		
-	Trường hợp nhân viên nghiệp vụ và nhân viên khác nêu trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng có tên trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng khác hoặc đang làm hợp đồng tại tổ chức hành nghề công chứng khác thì không được tính điểm		
2	Tiêu chí trụ sở làm việc	30	
a	<i>Diện tích trụ sở Văn phòng công chứng</i>	7	
-	Từ 70 m ² đến dưới 100 m ²	4	
-	Từ 100 m ² đến dưới 150 m ²	5	
-	Từ 150 m ² đến dưới 200 m ²	6	
-	Từ 200 m ² trở lên	7	
b	<i>Diện tích không gian làm việc của các bộ phận Văn phòng công chứng</i>	10	
-	Diện tích không gian làm việc của Trưởng Văn phòng công chứng: đến 12 m ²	1	
-	Diện tích không gian làm việc của công chứng viên và nhân viên của Văn phòng công chứng: đến 10 m ² /người	3	
-	Diện tích không gian tiếp người yêu cầu công chứng	3	
+	<i>Từ 20 m² đến dưới 50 m²</i>	2	

+	<i>Từ 50 m² trở lên</i>	3	
-	Diện tích nơi lưu trữ hồ sơ công chứng tại trụ sở của Văn phòng công chứng, đảm bảo an toàn tài liệu lưu trữ	3	
+	<i>Từ 15m² đến dưới 30 m²</i>	2	
+	<i>Từ 30 m² trở lên</i>	3	
c	<i>Tính pháp lý của trụ sở Văn phòng công chứng</i>	5	
-	Trụ sở là nhà đi thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn dưới 03 năm	0	
-	Trụ sở là nhà đi thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn từ 03 năm đến dưới 05 năm	2	
-	Trụ sở là nhà đi thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn từ 05 - 10 năm	3	
-	Trụ sở là nhà đi thuê, mượn có thời hạn thuê, mượn từ 10 năm trở lên	4	
-	Trụ sở là nhà thuộc sở hữu của 01 trong các công chứng viên hợp danh đề nghị thành lập Văn phòng công chứng	5	
d	<i>Vị trí dự kiến đặt trụ sở Văn phòng công chứng</i>	5	
-	Đối với địa bàn các huyện, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng công chứng ở vị trí thuận tiện cho người yêu cầu công chứng, chứng thực và phải cách vị trí trụ sở của Văn phòng công chứng hiện có theo đúng trục giao thông chính trên địa bàn:		
+	<i>02 km</i>	2	
+	<i>Trên 02 km</i>	5	
+	Riêng huyện Sơn Động và huyện Yên Thế: Vị trí dự kiến đặt trụ sở của Văn phòng công chứng được tối đa 05 điểm áp dụng cho hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng đầu tiên trên địa bàn kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.	5	
-	Đối với địa bàn thành phố Bắc Giang, địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng công chứng ở vị trí thuận tiện cho người yêu cầu công chứng và phải cách vị trí trụ sở của Văn phòng công chứng hiện có theo đúng trục giao thông chính trên địa bàn:		
+	<i>1,5 km</i>	3	
+	<i>Trên 1,5 km</i>	5	
	Đối với địa bàn giáp ranh giữa các huyện và giữa huyện với thành phố thì khoảng cách giữa các Văn phòng công chứng được áp dụng như khoảng cách giữa các Văn phòng công chứng trong cùng một huyện.		

d	Nơi để xe và phòng chống cháy nổ	3	
-	Diện tích dành cho khách hàng để xe hợp pháp, thuận tiện, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, cụ thể:	2	
+	<i>Diện tích từ 25 m² dưới 50 m²</i>	1	
+	<i>Diện tích từ 50 m² trở lên</i>	2	
-	Văn phòng công chứng có trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật	1	
3	Tiêu chí cơ sở vật chất	15	
a	Trang bị máy tính, máy in cho các công chứng viên và nhân viên Văn phòng công chứng, cụ thể:	4	
-	Trang bị đủ máy tính cho công chứng viên và nhân viên	3	
-	Có máy in	1	
b	Trang bị đủ bàn ghế làm việc và bàn ghế tiếp người yêu cầu công chứng	3	
c	Trang bị tủ hoặc kệ đựng hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động công chứng và lưu trữ	3	
d	Trang bị máy photocopy	2	
đ	Có kết nối internet và camera giám sát	1	
e	Có phương án cài đặt Phần mềm cơ sở dữ liệu công chứng và dữ liệu ngăn chặn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	2	
4	Tiêu chí kế hoạch triển khai thực hiện Có Kế hoạch triển khai thực hiện việc thành lập Văn phòng công chứng bảo đảm các nội dung trong đề án và mang tính khả thi. Kế hoạch phải bao gồm các nội dung sau:	5	
a	Xác định được thời gian, tiến độ thực hiện các dự kiến về tổ chức, bộ máy, nhân sự, trụ sở và cơ sở vật chất của Văn phòng công chứng. Các giải pháp để giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động của Văn phòng công chứng như: thể thức thông qua các quyết định của Văn phòng công chứng, nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ; phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho công chứng viên và người lao động trong Văn phòng công chứng; nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong hoạt động công chứng; trình tự các trường hợp chấm dứt hoạt động và vấn đề thanh lý tài sản của Văn phòng công chứng.	2	

b	<p>Xây dựng nội quy, quy chế tổ chức và hoạt động để quản lý hoạt động Văn phòng công chứng (về thời gian, lề lối làm việc, phân công trách nhiệm đối với từng bộ phận, cá nhân, mối quan hệ nội bộ, quan hệ với khách hàng); xây dựng nội quy tiếp người yêu cầu công chứng; lịch làm việc; mức thu phí, mức trần thù lao công chứng.</p>	1,5	
c	<p>Xây dựng quy trình nghiệp vụ công chứng của Văn phòng công chứng bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, gồm các nội dung: quy trình tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng; trình tự xử lý, giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng, cách thức phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc xác minh thông tin liên quan đến hồ sơ yêu cầu công chứng...và cách thức trả kết quả giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng. Xây dựng quy trình lưu trữ hồ sơ, tài liệu công chứng bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật như: quy định trách nhiệm, cách thức lập hồ sơ, tài liệu công chứng; thời hạn nộp; giao, nhận hồ sơ, tài liệu công chứng; quy định quản lý, bảo quản, khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu lưu trữ (kể cả bản điện tử và bản giấy).</p>	1,5	

XVI. LĨNH VỰC VĂN HÓA (02 Văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi kinh phí thực hiện công tác thăm dò,
khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;

Căn cứ Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 335/TTr-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Mức chi kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước

1. Chi thuê khoán nhân công phục vụ công tác điều tra, đào thăm dò, khai quật khảo cổ, phân loại chỉnh lý di vật; chi thuê khoán bảo vệ công trường và kho tạm 24/24h: 350.000 đồng/ngày/người.

2. Chi viết báo cáo kết quả thăm dò, khai quật khảo cổ:

a) Mức chi viết báo cáo sơ bộ: 4.000.000 đồng/báo cáo.

b) Mức chi viết báo cáo khoa học: 12.000.000 đồng/báo cáo.

3. Chi cho công tác lập hồ sơ khoa học:

a) Chi dập hoa văn và văn bia: Mức chi 100.000 đồng/bản khổ A4, 150.000 đồng/bản khổ A3, 250.000 đồng/ bản khổ A2, 450.000 đồng/bản khổ A0.

b) Chi chụp ảnh chụp di tích và di vật: Mức chi 25.000 đồng/ảnh (bao gồm công chụp, chỉnh sửa và chi phí làm ảnh cỡ 9x12).

c) Phiếu đăng ký hiện vật (mô tả đặc trưng, niên đại, nguồn gốc và tính chất hiện vật): Mức chi 30.000 đồng/phiếu.

4. Các nội dung và mức chi khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 67/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

5. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước cấp kinh phí thực hiện; nhiệm vụ thuộc cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 07 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 04 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ một phần Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 19/TTr-SVHTTDL ngày 12 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một phần Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang

Bãi bỏ Điều 5, khoản 1, điểm a, b của Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 4 năm 2021.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

XVII. LĨNH VỰC XÂY DỰNG (06 văn bản)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về quy mô và thời hạn tồn tại đối với công trình
xây dựng thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 66/TTr- SXD ngày 25/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy mô và thời hạn tồn tại đối với công trình xây dựng thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10/6/2021 và bãi bỏ Điều 41 của Quy định một số nội dung về quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được ban hành theo Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

**Về quy mô và thời hạn tồn tại đối với công trình xây dựng thuộc diện
cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND
ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy mô và thời hạn tồn tại của công trình sử dụng trong việc thực hiện thiết kế, cấp giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 33 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 - Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn; cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Khu vực được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn gồm toàn bộ các khu vực có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng được phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn chỉ thực hiện với phần diện tích đất hợp pháp, hợp lệ nằm trong ranh giới quy hoạch mà chủ đầu tư có giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng đất. Phần đất thực hiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn có diện tích tối thiểu là 15m², có chiều rộng mặt tiền và chiều sâu so với chỉ giới xây dựng không nhỏ hơn 3,0 m.

3. Trường hợp lô đất có một phần diện tích nằm ngoài chỉ giới xây dựng theo quy hoạch thì công trình, nhà ở riêng lẻ trên phần diện tích nằm ngoài chỉ giới xây dựng chỉ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, nếu tiếp giáp với đường giao thông không có hệ đường hiện hữu thì phải lùi tối thiểu 3,0m so với mép đường giao thông hiện hữu để đảm bảo hành lang cho người đi bộ. Phần đất còn lại sau khi lùi phải đảm bảo điều kiện tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp công trình, nhà ở riêng lẻ đã được xây dựng trước khi có quy hoạch xây dựng được duyệt và công bố, nếu chủ đầu tư có nhu cầu sửa chữa, cải tạo hoặc mở

rộng công trình cũ thì phần sửa chữa, cải tạo hoặc xây dựng thêm chỉ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

Điều 4. Quy mô, kết cấu công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Quy mô: Công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn có số tầng là 1 tầng (không có tầng hầm, tầng nửa hầm), chiều cao tối đa không quá 4,0m (kể cả chiều cao mái), mặt bằng công trình phải đảm bảo điều kiện tối thiểu về diện tích và kích thước theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quy định này; trường hợp công trình hiện tại đã là 2 tầng hoặc lớn hơn 2 tầng thì khi sửa chữa, cải tạo không được nâng thêm tầng.

2. Kết cấu: Kết cấu công trình do chủ đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác sử dụng. Khuyến khích sử dụng kết cấu lắp ghép, đơn giản, dễ tháo dỡ nhằm giảm thiệt hại cho chủ đầu tư khi Nhà nước triển khai thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt. Kết cấu của công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn phải đảm bảo độc lập với kết cấu của công trình chính đồng thời phải đảm bảo thuận tiện khi tháo dỡ, giải tỏa, không ảnh hưởng đến kết cấu và chất lượng của công trình chính.

Điều 5. Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

Công trình, nhà ở riêng lẻ có thời hạn tồn tại đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp xác định được thời điểm thực hiện quy hoạch xây dựng thì ghi rõ thời hạn tồn tại của công trình trong giấy phép xây dựng có thời hạn.

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp

Công trình, nhà ở riêng lẻ đã được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được tồn tại cho đến hết thời hạn tồn tại ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn được cấp. Việc điều chỉnh, gia hạn, cải tạo sửa chữa, xây dựng mới đối với công trình, nhà ở riêng lẻ thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn được thực hiện theo Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Hướng dẫn công tác cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

3. Tổng hợp tình hình thực hiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, xử lý hoặc đề xuất xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện theo đề nghị của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

1. Tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Tổ chức, rà soát, công bố và cắm mốc giới ngoài thực địa các đồ án quy hoạch xây dựng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân và các đơn vị liên quan biết, thực hiện.

3. Báo cáo định kỳ 06 tháng một lần trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm về Sở Xây dựng để tổng hợp theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, Ban, ngành có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn, giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 20/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Kiến trúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 75/TTr-SXD ngày 15/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 5:

“2. Đối với các đồ án quy hoạch xây dựng không sử dụng nguồn vốn nhà nước:

a) Các Công ty, tổ chức, Hợp tác xã (gọi chung là Doanh nghiệp) khi đề xuất tài trợ kinh phí khảo sát, lập quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu di tích, sân golf, khu dịch vụ thương mại và các khu chức năng khác phải có văn bản đề nghị gửi Sở Xây dựng đề tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận về chủ trương trước khi tổ chức thực hiện.

b) UBND cấp huyện, *các cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp tổ chức lập quy hoạch* có trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và tổ chức thực hiện theo quy định (Đối với các khu dịch vụ thương mại và khu sản xuất kinh doanh có quy mô nhỏ hơn 3ha, UBND cấp huyện tiếp nhận kinh phí mà không cần thông qua UBND tỉnh)”.
2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6, Điều 6:

“6. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu vực được giao đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng.

Riêng đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư, khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở có quy mô nhỏ hơn 2ha hoặc các dự án đầu tư xây dựng khác có quy mô nhỏ hơn 5ha thì cơ quan tổ chức lập quy hoạch không phải lập quy hoạch chi tiết mà chỉ cần lập hồ sơ quy hoạch tổng mặt bằng trình Chủ tịch UBND cấp huyện chấp thuận. Các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật theo tuyến thì không phải lập quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng mặt bằng. Các dự án bãi chứa vật liệu xây dựng, khai thác cát sỏi, nuôi trồng thủy sản không có công trình xây dựng và các dự án sử dụng vốn nhà nước có quy mô diện tích nhỏ hơn 1,0ha thì không phải lập quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng mặt bằng.”

3. Bổ sung khoản 7 Điều 6:

“7. Đối với các đồ án quy hoạch chi tiết có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện, thành phố trở lên thì UBND huyện, thành phố nào có phần diện tích lớn hơn là đơn vị lập quy hoạch chi tiết các đồ án trên.”

4. Bổ sung khoản 4 Điều 8:

“4. Giao Sở Xây dựng là cơ quan quyết định thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng.”

5. Sửa đổi khoản 3 Điều 9:

“3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các đồ án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.”

6. Sửa đổi Điều 10:

“Điều 10. Lập, phê duyệt, ban hành, công bố Quy chế quản lý kiến trúc

1. Đối với quy chế quản lý kiến trúc của các đô thị: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị trình Sở Xây dựng thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua trước khi phê duyệt, ban hành. Phạm vi của quy chế quản lý kiến trúc của một đô thị bao gồm toàn bộ ranh giới đồ án quy hoạch chung đô thị đó.

2. Đối với quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập, phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng. UBND cấp huyện trình HĐND cấp huyện thông qua trước khi phê duyệt, ban hành.

3. Việc lập, ban hành và công bố quy chế quản lý kiến trúc thực hiện theo Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, Mục 2 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.”

Điều 2. Bãi bỏ khoản 5 Điều 6 của Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Ô Pích

Số: 51 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 134/TTr-SXD ngày 06 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phan Thế Tuấn

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(kèm theo Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về nguyên tắc, trình tự đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (viết tắt UBND cấp huyện), chủ đầu tư trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Những nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức thuộc thành phần kinh tế trong nước, nước ngoài tham gia lựa chọn nhà đầu tư dự án khu nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, thực hiện dự án thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều 1 Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc chung

Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Trình tự thực hiện

1. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (đối với khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500).

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn nhà đầu tư.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất (đối với khu đất chưa giải phóng mặt bằng).

4. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

5. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 4. Lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500

Lập thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, thực hiện theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh.

Điều 5. Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố Danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn nhà đầu tư.

1. Căn cứ nhu cầu phát triển nhà ở xã hội, Sở Xây dựng lập, thẩm định danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn nhà đầu tư, trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Công bố danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn nhà đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày danh mục dự án thu hút đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt: Văn phòng UBND tỉnh đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng đăng tải lên trang thông tin điện tử của cơ quan mình làm cơ sở để các nhà đầu tư nghiên cứu, đăng ký thực hiện các dự án.

Điều 6. Lập, thẩm định, phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất

1. Đối với khu đất quy hoạch đầu tư dự án nhà ở xã hội chưa thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, UBND cấp huyện căn cứ danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được UBND tỉnh phê duyệt, lập danh mục dự án cần thu hồi đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn từ hai đơn vị cấp huyện trở lên thì UBND cấp huyện phải tách phần diện tích thuộc thẩm quyền quản lý để trình riêng. Hồ sơ trình danh mục dự án cần thu hồi đất phải có trích lục bản đồ quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định danh mục dự án cần thu hồi đất, trình UBND tỉnh.

3. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất.

Điều 7. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án

1. Căn cứ quy hoạch chi tiết được phê duyệt, danh mục dự án cần thu hồi đất, Sở Xây dựng chủ trì lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án trình Sở Kế hoạch và Đầu tư (5 bộ hồ sơ). Nội dung, thành phần hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

2. Sau khi nhận được tờ trình kèm theo hồ sơ chủ trương đầu tư dự án của Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

Sở Xây dựng là Bên mời thầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Bên mời thầu có nhiệm vụ theo quy định tại Điều 75 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013.

Điều 9. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

1. Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm

Sở Xây dựng chủ trì tổ chức lập hồ sơ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Nội dung yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

Sau khi hồ sơ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm được phê duyệt. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

a) Trường hợp chỉ có 01 (một) nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Đấu thầu và điểm b, khoản 3, Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 30 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

b) Trường hợp có từ 02 (hai) nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, việc tổ chức đấu thầu áp dụng quy trình đấu thầu rộng rãi theo phương thức một giai đoạn 02 túi hồ sơ theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 7 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

3. Mẫu hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư được lập theo quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT, trong đó không áp dụng giá trị m_3 .

4. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu được thể hiện thông qua tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu, bao gồm

a) Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

b) Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

c) Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về tài chính - thương mại được quy định như sau:

Tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá về tài chính - thương mại: Tuân thủ theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP trong đó không áp dụng giá trị M_3 .

5. Các điều kiện và tiêu chí xét duyệt trúng thầu

Các điều kiện và tiêu chí xét duyệt trúng thầu thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 6 Thông tư số 09/2021/TT-BXD.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, ngành, UBND cấp huyện và nhà đầu tư

1. Sở Xây dựng

a) Lập, thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt và công bố danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phải lựa chọn chủ đầu tư.

b) Lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

c) Là bên mời thầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu nhà ở xã hội; lập hồ sơ yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm; lập hồ sơ mời thầu; ký hợp đồng dự án với nhà đầu tư (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu).

d) Chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm B, C và dự án có công trình từ cấp II trở xuống theo trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

đ) Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố triển khai các thủ tục thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

e) Kiểm tra việc triển khai thực hiện dự án khu nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Định kỳ hàng quý trước ngày 25 của tháng cuối quý báo cáo kết quả thực hiện và những vướng mắc cho UBND tỉnh để chỉ đạo, giải quyết.

g) Tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đối với các công trình do Sở thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở.

h) Xét duyệt đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định.

i) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì thẩm định: Hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án; hồ sơ yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm; đánh giá sơ bộ năng lực kinh nghiệm; kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

b) Thực hiện các hoạt động giám sát đầu tư; giám sát hoạt động đấu thầu.

c) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định danh mục dự án cần thu hồi đất, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất.

b) Thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quyết định thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

c) Hướng dẫn UBND cấp huyện về trình tự, thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

đ) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Xây dựng lập đề xuất dự án, lựa chọn chủ đầu tư các dự án theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

b) Chủ trì thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua nhà ở xã hội.

c) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

5. UBND cấp huyện

a) Tổ chức lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án khu nhà ở xã hội trên địa bàn quản lý, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định.

b) Lập danh mục dự án cần thu hồi đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

d) Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn.

đ) Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao.

6. Trách nhiệm của nhà đầu tư

a) Chấp hành các quy định pháp luật về nhà ở, đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, kinh doanh bất động sản và các quy định hiện hành khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án.

b) Thực hiện nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

c) Có trách nhiệm bố trí kinh phí để thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo từng giai đoạn, phân kỳ đầu tư của dự án theo phương án bồi thường đã được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện và các cơ quan nhà nước để thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng và lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức lập, trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, hồ sơ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, dự toán công trình; thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức lập, trình Sở Tài chính thẩm định giá bán, giá cho thuê, giá cho thuê mua và tổ chức bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật. Quản lý vận hành, bảo dưỡng, bảo trì nhà chung cư theo quy định.

e) Định kỳ hàng quý báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện dự án về Sở Xây dựng để theo dõi trước ngày 15 của tháng cuối quý hoặc đột xuất báo cáo tình hình triển khai dự án về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 11. Điều khoản thi hành

Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc khó khăn, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 65/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý nhà và công sở;

Căn cứ Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 161/TTr-SXD ngày 11 tháng 11 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2021 và thay thế Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về kiểm tra trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số: 65/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về trật tự xây dựng; trách nhiệm của chủ đầu tư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy định này không áp dụng đối với các dự án, công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước, công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng khẩn cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng với các cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh gồm: Sở Xây dựng, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã); chủ đầu tư xây dựng công trình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc tham gia hoạt động xây dựng, phối hợp, theo dõi, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Nguyên tắc chung trong quản lý trật tự xây dựng

1. Việc quản lý trật tự xây dựng phải được thực hiện từ khi tiếp nhận thông báo khởi công, khởi công xây dựng công trình cho đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, khắc phục hậu quả các hành vi vi phạm về trật tự xây dựng, đảm bảo ổn định trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh, hạn chế thiệt hại, tổn thất phát sinh do hành vi vi phạm trật tự xây dựng gây ra.

2. Việc kiểm tra trật tự xây dựng được thực hiện công khai, minh bạch, khách quan, đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Mọi thông tin phản ánh về công trình vi phạm trật tự xây dựng đều phải được tiếp nhận, kiểm tra, xử lý theo quy định.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thống nhất, kịp thời, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quản lý trật tự xây dựng

1. Điều kiện khởi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 107 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung tại khoản 39 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

2. Đối với công trình được cấp giấy phép xây dựng, nội dung quản lý trật tự xây dựng theo các nội dung của giấy phép xây dựng được cấp, hồ sơ thiết kế được cấp phép xây dựng và quy định pháp luật có liên quan.

3. Đối với công trình được miễn giấy phép xây dựng, nội dung quản lý trật tự xây dựng gồm: Sự đáp ứng các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng đối với công trình xây dựng thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng; sự tuân thủ của việc xây dựng với quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành hoặc quy hoạch tổng mặt bằng được chấp thuận hoặc quy chế quản lý kiến trúc hoặc thiết kế đô thị được phê duyệt; sự phù hợp của việc xây dựng với các nội dung, thông số chủ yếu của thiết kế đã được thẩm định đối với trường hợp thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

4. Công tác bảo vệ môi trường, an toàn trong thi công xây dựng công trình; việc ảnh hưởng của công trình xây dựng đối với công trình lân cận (nếu có).

Điều 5. Kiểm tra trật tự xây dựng

1. Kiểm tra định kỳ:

a) Kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện khởi công xây dựng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo khởi công xây dựng công trình của chủ đầu tư.

b) Kiểm tra theo các giai đoạn của công trình xây dựng, gồm: Khi định vị công trình trên mặt bằng; hoàn thành đến cốt sàn của từng tầng hầm (đối với công trình có tầng hầm); hoàn thành phần móng công trình đến cốt $\pm 0,00$; hoàn thành phần thô tầng một (đối với công trình cao dưới 07 tầng); hoàn thành các tầng đối với công trình cao từ 07 tầng trở lên (tùy theo quy mô, tính chất công trình cơ quan chủ trì kiểm tra xác định số lần kiểm tra phần thân từ tầng 02 trở lên đến mái nhưng số lần kiểm tra phần thân không quá 03 lần); hoàn thành phần thô đến mái công trình hoặc đến đỉnh phần kết cấu chịu lực chính công trình; hoàn thành công trình trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng (trừ trường hợp công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP thuộc đối tượng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định).

2. Kiểm tra đột xuất: Khi phát hiện công trình xây dựng có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng, gồm: Vi phạm quy hoạch xây dựng hoặc sai thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định (đối với công trình được miễn giấy phép xây dựng), không có giấy phép xây dựng hoặc thi công sai giấy phép xây dựng được cấp (đối với công trình có giấy phép xây dựng), đã xây dựng công trình mà không gửi thông báo khởi công theo quy định hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 6. Quy trình kiểm tra trật tự xây dựng

1. Đối với kiểm tra định kỳ:

a) Trước thời điểm kiểm tra tối thiểu 03 ngày làm việc, cơ quan chủ trì kiểm tra ban hành văn bản thông báo cho chủ đầu tư, cơ quan có trách nhiệm phối hợp kiểm tra (về nội dung kiểm tra, thành phần tham gia, thời gian, địa điểm kiểm tra, đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị hồ sơ tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra).

b) Nội dung kiểm tra theo quy định tại Điều 4 Quy định này.

c) Việc kiểm tra trật tự xây dựng được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và lập thành 02 bản (01 bản lưu tại chủ đầu tư công trình và 01 bản lưu tại cơ quan chủ trì kiểm tra).

d) Trường hợp phát hiện có vi phạm trật tự xây dựng thì lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định.

đ) Cơ quan chủ trì kiểm tra ghi nhật ký kiểm tra đối với công trình (về thông tin công trình, thời gian và kết quả kiểm tra theo từng giai đoạn) để quản lý, theo dõi.

2. Đối với kiểm tra đột xuất:

a) Khi phát hiện công trình có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý, cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, xem xét, xử lý vi phạm và ban hành văn bản thông báo cho các cơ quan khác có liên quan để thống nhất theo dõi, quản lý.

Trong trường hợp nội dung kiểm tra phức tạp hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan chủ trì kiểm tra có văn bản đề nghị cơ quan có liên quan phối hợp kiểm tra.

b) Biên bản kiểm tra được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này và lập thành 02 bản (01 bản lưu tại chủ đầu tư công trình và 01 bản lưu tại cơ quan chủ trì kiểm tra).

Điều 7. Xử lý vi phạm về trật tự xây dựng

Khi phát hiện vi phạm, cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng phải yêu cầu dừng thi công, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Công bố, công khai nội dung giấy phép xây dựng do Sở Xây dựng cấp trên Cổng thông tin điện tử của Sở và gửi bản sao (hoặc bản điện tử) giấy phép xây dựng đã cấp cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi xây dựng công trình để phối hợp quản lý.

3. Công bố, công khai số điện thoại, hộp thư điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Sở và tổ chức tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn để kịp thời kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh theo

kế hoạch và đột xuất, xử lý các vi phạm trật tự xây dựng theo quy định; chủ trì kiểm tra trật tự xây dựng đối với công trình nằm trên địa bàn của 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên.

5. Đôn đốc, kiểm tra Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện thực hiện trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định; phối hợp với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trong công tác kiểm tra, xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng trên địa bàn khi có đề nghị.

6. Đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét trách nhiệm và có hình thức xử lý theo quy định đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng do buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ, để xảy ra vi phạm nghiêm trọng trên địa bàn.

7. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trật tự xây dựng và xử lý vi phạm cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quản lý trật tự xây dựng trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Công bố, công khai nội dung giấy phép xây dựng đã cấp, số điện thoại, hộp thư điện tử tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, tổ chức tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trong các Khu công nghiệp để kịp thời kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định.

3. Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng được cấp giấy phép đối với công trình trong các Khu công nghiệp.

4. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trật tự xây dựng theo các nội dung quy định tại Điều 4 Quy định này đối với công trình trong các Khu công nghiệp; kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm về trật tự xây dựng theo quy định.

5. Kiểm tra, giám sát việc dừng thi công xây dựng đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng trong các Khu công nghiệp theo quy định.

6. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý trật tự xây dựng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trong phạm vi các Khu công nghiệp.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, trừ các công trình trong phạm vi các Khu công nghiệp.

2. Công bố, công khai nội dung giấy phép xây dựng đã cấp trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện và gửi bản bản sao (hoặc bản điện tử) giấy phép xây dựng đã cấp cho Sở Xây dựng (đối với công trình do Sở Xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi), Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường cấp huyện hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường cấp huyện (sau đây gọi chung là Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng cấp huyện) và UBND cấp xã nơi xây dựng công trình.

3. Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng của các công trình trên địa bàn (trừ các công trình trong các Khu công nghiệp); trường hợp công trình

thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng thì tiếp nhận thêm các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Hướng dẫn chủ đầu tư hoàn chỉnh thông báo khởi công nếu chưa đủ điều kiện. Lập hồ sơ trích ngang các công trình xây dựng trên địa bàn để theo dõi, quản lý.

4. Công bố, công khai số điện thoại, hộp thư điện tử trên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp huyện và tổ chức tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn để kịp thời kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định.

5. Chủ trì, tổ chức kiểm tra trật tự xây dựng theo các nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 Quy định này đối với các công trình (bao gồm cả công trình do Sở Xây dựng cấp phép), nhà ở riêng lẻ (trường hợp phải cấp phép xây dựng), công trình được miễn giấy phép xây dựng trên địa bàn quản lý (riêng thành phố Bắc Giang việc kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện khởi công do Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng thành phố chủ trì kiểm tra).

6. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất công tác quản lý trật tự xây dựng, ngăn chặn và xử lý kịp thời công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định; thông báo kết quả kiểm tra đột xuất tới Sở Xây dựng (đối với công trình do Sở Xây dựng cấp phép) và UBND cấp xã để theo dõi, quản lý.

7. Ban hành quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng giữa Phòng chuyên môn cấp huyện (Kinh tế và Hạ tầng huyện, Quản lý đô thị thành phố), Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng cấp huyện và UBND cấp xã; xem xét trách nhiệm và có hình thức xử lý theo quy định đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc quyền được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng do buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ, để xảy ra vi phạm nghiêm trọng trên địa bàn.

8. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc dừng thi công xây dựng đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định.

9. Phối hợp kịp thời khi có đề nghị của Sở Xây dựng, UBND cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan về công tác thanh tra, kiểm tra trật tự xây dựng trên địa bàn và xử lý các trường hợp vi phạm.

10. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý trật tự xây dựng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý trật tự xây dựng và xử lý vi phạm cho UBND cấp xã theo quy định.

11. Căn cứ thực trạng xây dựng công trình trên địa bàn để quy định công tác báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình quản lý trật tự xây dựng của UBND cấp xã.

Điều 11. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Chịu trách nhiệm trước UBND cấp huyện về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, trừ các công trình trong phạm vi các Khu công nghiệp.

2. Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng của các công trình, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn (trừ các công trình trong các Khu công nghiệp). Hướng dẫn chủ đầu tư hoàn chỉnh thông báo khởi công nếu chưa đủ điều kiện. Lập hồ sơ trích ngang các công trình xây dựng trên địa bàn để theo dõi, quản lý và kiểm tra theo quy định.

3. Công bố, công khai số điện thoại, hộp thư điện tử tại trụ sở UBND cấp xã và tổ

chức tiếp nhận các thông tin phản ánh vi phạm về trật tự xây dựng trên địa bàn để kịp thời kiểm tra, xác minh, xử lý theo quy định.

4. Tổ chức kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện khởi công xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này đối với toàn bộ công trình, nhà ở riêng lẻ khởi công xây dựng trên địa bàn (bao gồm cả các công trình do Sở Xây dựng và UBND cấp huyện cấp phép; riêng thành phố Bắc Giang việc kiểm tra sự đáp ứng các điều kiện khởi công do Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng thành phố chủ trì kiểm tra); chủ trì kiểm tra trật tự xây dựng nhà ở riêng lẻ thuộc trường hợp được miễn giấy phép xây dựng trên địa bàn; kiểm tra đột xuất về trật tự xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ có dấu hiệu vi phạm trên địa bàn quản lý, xử lý vi phạm về trật tự xây dựng theo quy định và thông báo kết quả xử lý tới UBND cấp huyện để theo dõi, quản lý.

5. Kiểm tra, giám sát việc dừng thi công xây dựng đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định; phối hợp kịp thời khi có đề nghị của Sở Xây dựng, UBND cấp huyện và cơ quan, tổ chức có liên quan về công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn.

6. Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến quản lý trật tự xây dựng cho các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn.

7. Báo cáo về tình hình trật tự xây dựng trên địa bàn theo yêu cầu của UBND cấp huyện.

Điều 12. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chỉ đạo Công an cấp huyện, Công an cấp xã tích cực phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng cùng cấp đảm bảo an ninh, trật tự trong quá trình xử lý công trình vi phạm trật tự xây dựng.

2. Phối hợp với chính quyền địa phương khi có chủ trương tiến hành cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng:

a) Công an cùng cấp phải nắm, đánh giá tình hình an ninh, trật tự tại địa bàn sẽ bị tác động bởi việc cưỡng chế; phối hợp với cơ quan chức năng rà soát, đánh giá các căn cứ, thủ tục pháp lý làm cơ sở để người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

b) Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo an ninh, trật tự khi người có thẩm quyền tổ chức thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng.

3. Tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và tổ chức điều tra, xử lý đối với các hành vi chống người thi hành công vụ, vi phạm trật tự xây dựng có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hình sự.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và UBND cấp xã tăng cường kiểm tra, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai có liên quan đến trật tự xây dựng.

2. Xem xét ngừng việc giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức, cá nhân có vi phạm trật tự xây dựng liên quan đến đất đai theo đề nghị của Sở Xây dựng, UBND cấp huyện.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp cung cấp thông tin về doanh nghiệp, dự án đầu tư theo đề nghị của Sở Xây dựng và cơ quan có liên quan phục vụ công tác quản lý trật tự xây dựng.

2. Xem xét ngừng việc hoàn trả tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án có vi phạm trật tự xây dựng (không đủ điều kiện để thực hiện hoạt động xây dựng hoặc điều kiện nghiệm thu công trình xây dựng) theo đề nghị của Sở Xây dựng, UBND cấp huyện.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp huyện tăng cường đôn đốc, kiểm tra, xử lý kịp thời và kiên quyết tháo dỡ các công trình quảng cáo không đúng quy định, gây mất an toàn và mỹ quan đô thị.

2. Chỉ đạo các cơ quan được giao quản lý các khu di tích lịch sử- văn hóa kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ đối với mọi hoạt động có liên quan đến xây dựng công trình thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp kiểm tra, phát hiện công trình vi phạm trật tự xây dựng thì thông báo tới UBND cấp xã, UBND cấp huyện nơi có công trình vi phạm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

Các Sở, ban, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trong công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của Chủ đầu tư xây dựng công trình

1. Trước thời điểm khởi công xây dựng công trình ít nhất 03 ngày làm việc, chủ đầu tư phải gửi văn bản thông báo ngày khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (đối với công trình trong các Khu công nghiệp), UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi xây dựng công trình để thực hiện kiểm tra theo quy định. Đối với công trình thuộc đối tượng miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng thì chủ đầu tư phải gửi kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng và các tài liệu theo quy định tại khoản 5 Điều 38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. Mẫu thông báo khởi công xây dựng thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Công khai nội dung giấy phép xây dựng đã được cấp tại địa điểm thi công xây dựng trong suốt quá trình thi công xây dựng để tổ chức, cá nhân theo dõi và giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Thi công theo đúng nội dung giấy phép xây dựng và hồ sơ thiết kế được duyệt. Trong quá trình tổ chức thi công nếu có thay đổi so với thiết kế đã được cấp giấy phép xây dựng liên quan đến vị trí, quy mô, kết cấu, kiến trúc công trình thì Chủ đầu tư phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng trước khi thi công theo các nội dung thay đổi.

4. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về trật tự xây dựng giải quyết các công việc liên quan đến trật tự xây dựng khi có yêu cầu, chấp hành các quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng của người có thẩm quyền.

5. Đối với Chủ đầu tư dự án nhà ở có thêm trách nhiệm sau:

a) Đối với những lô đất do chủ đầu tư chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người

dân được tự xây dựng nhà ở riêng lẻ, chủ đầu tư có trách nhiệm theo dõi, giám sát chủ nhà ở trong việc tuân thủ giấy phép xây dựng, thiết kế đô thị, quy hoạch xây dựng và các nội dung khác theo đồ án quy hoạch được phê duyệt.

b) Chịu trách nhiệm khi không kịp thời thông báo UBND cấp xã nơi có dự án để kiểm tra khi phát hiện công trình có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng.

6. Đối với Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp, cụm công nghiệp có thêm trách nhiệm sau:

Theo dõi, giám sát việc tuân thủ giấy phép xây dựng, thiết kế được thẩm định và quy hoạch xây dựng của các Chủ đầu tư công trình xây dựng thuộc dự án thứ cấp trong Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và việc dừng thi công, khắc phục hậu quả đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng. Thông báo kịp thời cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (đối với công trình trong Khu công nghiệp), UBND cấp huyện nơi có dự án (đối với công trình trong cụm công nghiệp) để kiểm tra khi phát hiện công trình có dấu hiệu vi phạm trật tự xây dựng.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Chế độ thông tin, báo cáo và lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Chế độ thông tin, báo cáo

a) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, UBND cấp huyện có trách nhiệm thường xuyên tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (gửi qua Sở Xây dựng) tình hình quản lý trật tự xây dựng thuộc phạm vi được giao quản lý trên địa bàn theo định kỳ quý I, quý III, 6 tháng và năm.

Thời gian báo cáo vào ngày 20 tháng cuối quý đối với báo cáo quý, ngày 15 tháng 6 và tháng 12 đối với báo cáo 6 tháng, năm.

Báo cáo thực hiện theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Định kỳ 6 tháng, hàng năm, hoặc đột xuất, Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng về tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn (ngày 20 tháng 6 đối với báo cáo 6 tháng, ngày 20 tháng 12 đối với báo cáo năm), tổ chức giao ban công tác quản lý trật tự xây dựng với UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan để đánh giá tình hình và đề ra biện pháp thực hiện nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn.

2. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu

Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo Phòng chuyên môn, Thanh tra Sở Xây dựng, Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm tra trật tự xây dựng cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã và tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc kiểm tra, xử lý và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC
MỘT SỐ BIỂU MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, BÁO CÁO TRẬT TỰ XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 29 tháng 1 năm 2021
của UBND tỉnh)

STT	Mẫu biểu	Nội dung
1	Mẫu số 01	Biên bản kiểm tra trật tự xây dựng
2	Mẫu số 02	Báo cáo tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn
3	Mẫu số 03	Biểu kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Hôm nay, hồigiờ... phút, ngày.....tháng.....năm.....; tại địa điểm:.....

Theo Báo cáo tiến độ thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư (trừ trường hợp kiểm tra đột xuất):.....

1. Các thông tin về công trình:

- Công trình:

- Địa điểm xây dựng:.....

Số: Đường:..., Xã/phường/thị trấn....., Huyện/thành phố.....

(Tại thửa đất số:; tờ bản đồ:.....)

- Giấy phép xây dựng số:...../GPXD ngày:/...../.....

- Hoặc thiết kế được thẩm định/phê duyệt theo văn bản số.....

2. Thành phần tham gia kiểm tra:

- Đại diện cơ quan chủ trì kiểm tra:.....

- Đại diện cơ quan phối hợp kiểm tra (ghi từng cơ quan):.....

- Đại diện Chủ đầu tư:

- Đại diện Đơn vị thi công (nếu có):.....

3. Nội dung kiểm tra:

(Ghi rõ hiện trạng công trình tại thời điểm kiểm tra, kết quả kiểm tra theo các nội dung quy định tại Điều 4 Quy định này).

4. Kết luận:

- Công trình xây dựng được chủ đầu tư thực hiện tuân thủ đúng (hoặc chưa đúng) theo từng nội dung được kiểm tra.

- Chủ đầu tư được tiếp tục triển khai thi công xây dựng công trình theo nội dung giấy phép xây dựng hoặc thiết kế xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc quy hoạch xây dựng được phê duyệt (trong trường hợp tuân thủ đúng các nội dung được kiểm tra). Trường hợp xác định có hành vi vi phạm về trật tự xây dựng: Yêu cầu chủ đầu tư dừng thi công công trình vi phạm, lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Biên bản được thành 02 bản, được giao cho đại diện chủ đầu tư 01 bản, đại diện đơn vị chủ trì kiểm tra giữ 01 bản, được đại diện các bên thống nhất ký xác nhận./.

ĐD. CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

ĐD. CƠ QUAN CHỦ TRÌ KIỂM TRA

(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

ĐD.

ĐD.

UBND TỈNH BẮC GIANG
UBND HUYỆN (TP), BQL
CÁC KCN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....

....., ngày.....tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn

(tháng, quý, năm)

I. Tình hình chung

Nêu đặc điểm, tình hình chung, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp trên về công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; việc tổ chức triển khai công tác quản lý trật tự xây dựng; những hoạt động điển hình, xử lý điển hình, thuận lợi, khó khăn.

II. Kết quả thực hiện

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Công tác xây dựng, ban hành các văn bản chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ và quy chế phối hợp cho các cơ quan trong kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng của địa phương, đơn vị.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn; số cuộc, hình thức, đối tượng tuyên truyền, phổ biến.

- Kết quả rà soát, kiện toàn bộ máy làm công tác cấp phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng; tăng cường cơ sở vật chất và đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Việc ban hành kế hoạch kiểm tra việc tuân thủ quy định về trật tự xây dựng trên địa bàn (văn bản kế hoạch, số cuộc kiểm tra).

2. Công tác kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng

- Kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng:

+ Tổng số công trình kiểm tra (số công trình, số nhà ở riêng lẻ);

+ Tổng số công trình phải lập biên bản xử lý (số công trình, số nhà ở riêng lẻ);

+ Tổng số công trình xây dựng không phép (số công trình, số nhà ở riêng lẻ);

+ Tổng số công trình xây dựng sai phép (số công trình, số nhà ở riêng lẻ);

+ Số công trình vi phạm khác (xây dựng sai thiết kế được thẩm định, phê duyệt; sai quy hoạch xây dựng được phê duyệt; xây dựng lấn chiếm; vi phạm hành lang bảo vệ các công trình theo quy định của pháp luật; gây lún, nứt hoặc hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình lân cận);

+ Tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành, số tiền xử phạt, kết quả thực hiện;

+ Quyết định xử lý và áp dụng biện pháp xử lý khác (tịch thu tang vật, phương tiện, tước giấy phép xây dựng, buộc tháo dỡ công trình vi phạm).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số 03 kèm theo Quyết định này)

- Danh sách các công trình, nhà ở riêng lẻ vi phạm trật tự xây dựng phải tháo dỡ còn tồn đọng trên địa bàn chưa được xử lý:

..... (tên, địa chỉ) Lý do

..... (tên, địa chỉ) Lý do

- Kết quả xử lý tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn được giao quản lý: Thống kê số tổ chức, cá nhân đã bị xử lý do để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn được giao quản lý; hình thức xử lý.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan trong cấp phép và quản lý trật tự xây dựng:

+ Tình hình phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong việc quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn.

+ Những khó khăn, vướng mắc trong việc phối hợp, xử lý vi phạm trật tự xây dựng.

III. Phương hướng, giải pháp thực hiện nhiệm vụ thời gian tiếp theo

IV. Những đề xuất và kiến nghị

Đánh giá về hoạt động trong kỳ báo cáo, những đề xuất để tháo gỡ vướng mắc, kiến nghị...

Nơi nhận:

- HĐND, UBND cấp trên;

- Sở Xây dựng;

...

- Lưu...

CƠ QUAN LẬP BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM VỀ TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN.....
(tháng, quý, năm)

STT	Địa bàn (Xã, phường, thị trấn)	Số dự án, công trình đã kiểm tra	Số nhà ở riêng lẻ đã kiểm tra	Cơ quan chủ trì kiểm tra	Lập biên bản				Hình thức xử lý						Kết quả xử lý				Ghi chú
					Thi công đúng GPXD hoặc thiết kế được duyệt	Sai phép	Không phép	Vi phạm khác	Số QĐ Xử phạt VPHC	Số tiền xử phạt VPHC (triệu đồng)	Ngừng thi công, làm thủ tục cấp phép xây dựng	Tịch thu tang vật	Tước giấy phép xây dựng	Buộc tháo dỡ	Số tiền phạt đã nộp (triệu đồng)	Tự tháo dỡ	Cưỡng chế tháo dỡ	Chưa thực hiện	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Xã (phường) A																		
1.1	Xử lý với dự án, công trình																		
1.2	Xử lý với nhà ở riêng lẻ																		
2	Xã (phường) B																		
2.1	Xử lý với dự án, công trình																		
2.2	Xử lý với nhà ở riêng lẻ																		
	...																		
	Tổng cộng																		

Ghi chú: Đối với Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh vận dụng báo cáo các nội dung phù hợp với thực tế quản lý (chia địa bàn theo từng Khu công nghiệp, về dự án, công trình, về các vi phạm trật tự xây dựng kiến nghị xử lý).

Số: 69/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý
cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ Về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ Xây dựng Về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3498/TTr-SXD ngày 06 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về công tác quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: Nguyên tắc quản lý, phân cấp quản lý; quy hoạch, trồng, chăm sóc, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị; xã hội hóa công tác phát triển cây xanh; trách nhiệm quản lý cây xanh của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình. Các nội dung khác không nêu tại Quy định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị (sau đây viết tắt là Nghị định số 64/2010/NĐ-CP) và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan đến hoạt động quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý cây xanh đô thị

1. Tất cả các loại cây xanh đô thị phải được xác định chủ sở hữu, do tổ chức, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý.

2. Nhà nước có trách nhiệm quản lý đầu tư, phát triển cây xanh đô thị nhằm phục vụ lợi ích cộng đồng và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tham gia quy hoạch, trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh đô thị.

3. Việc quản lý, phát triển cây xanh đô thị phải tuân thủ quy hoạch đô thị, kế hoạch phát triển cây xanh đô thị, quy chuẩn kỹ thuật, đồng thời góp phần tạo cảnh quan, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

4. Khi triển khai xây dựng khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, chủ đầu tư phải đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh, trồng đúng chủng loại và tiêu chuẩn cây trồng theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, đồng thời phải có trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ cây xanh đến khi bàn giao cho cơ quan quản lý theo thẩm quyền.

5. Khi xây dựng mới đường đô thị phải trồng cây xanh đồng bộ với việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật. Cây xanh được trồng đúng chủng loại và tiêu chuẩn cây trồng theo thiết kế đã được phê duyệt.

6. Khi cải tạo, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật, chủ đầu tư phải lựa chọn phương án tối ưu nhằm hạn chế việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh hiện hữu trên vỉa hè, dải phân cách và các khu vực công cộng khác của đô thị. Chủ đầu tư phải thông báo cho

cơ quan quản lý cây xanh trên địa bàn biết để kiểm tra, giám sát thực hiện đối với công trình có liên quan đến việc bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển, trồng mới cây xanh.

Điều 3. Danh mục cây khuyến khích trồng, cây hạn chế trồng và cây cấm trồng

1. Cây xanh khuyến khích sử dụng công cộng trong đô thị là các loại cây ít sâu bệnh, phù hợp điều kiện thời tiết, thổ nhưỡng của địa phương; ít rụng lá rơi cành; không có quả gây hấp dẫn côn trùng; không có gai sắc nhọn, hoa quả gây mùi khó chịu; cây trồng trên vỉa hè không có rễ nổi, thân cây thẳng, tán cân đối, tạo được bóng mát, cảnh quan đô thị. Danh mục cây khuyến khích trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Cây xanh sử dụng hạn chế trong đô thị là các loại cây mà trong một số trường hợp cụ thể có khả năng gây khó chịu, ảnh hưởng tới sức khỏe cho con người (cây ăn quả, cây tạo ra mùi khó chịu) hoặc gây ảnh hưởng không tốt đến các công trình hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường, cảnh quan trong đô thị; là cây có thể được trồng trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nghĩa trang, các công trình tín ngưỡng, biệt thự, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng. Danh mục cây hạn chế trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Cây xanh cấm trồng trong đô thị là các loại cây có khả năng gây nguy hại con người (cây có độc tố, có gai sắc nhọn hoặc có hoa quả, hạt có lông phát tán làm ảnh hưởng đến sức khỏe và an toàn con người), gây ảnh hưởng lớn đến các công trình hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường, cảnh quan trong đô thị. Danh mục cây cấm trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Đối với cây xanh nằm ngoài danh mục khuyến khích sử dụng công cộng hoặc du nhập từ nước ngoài cần tham khảo nguồn gốc, xuất xứ và xin ý kiến cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý trước khi trồng để đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng đô thị.

5. Danh mục cây xanh khuyến khích trồng, danh mục cây xanh hạn chế trồng và danh mục cây xanh cấm trồng trong đô thị quy định tại khoản 1, 2, 3 của Điều này là cơ sở để các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết, hồ sơ thiết kế trồng mới cây xanh đô thị hoặc hồ sơ thiết kế dự án hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu dân cư trong đô thị, thay thế cây xanh đô thị cũng như thực hiện việc xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

6. Đối với cây xanh hiện hữu thuộc danh mục cây cấm trồng trong đô thị (Phụ lục III kèm theo Quyết định này) hoặc không còn phù hợp với tính chất, vị trí, đặc điểm cây trồng trong đô thị theo danh mục cây hạn chế trồng (Phụ lục II kèm theo Quyết định này) thì cơ quan đơn vị quản lý cần có trách nhiệm lập kế hoạch từng bước loại bỏ, trồng thay thế để đảm bảo an toàn và cảnh quan cho đô thị.

Điều 4. Phân cấp quản lý cây xanh đô thị

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện) tổ chức quản lý hệ thống cây xanh tại các đô thị thuộc phạm vi địa giới hành chính quản lý; thực hiện phê duyệt kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh đô thị 05 năm và hàng năm trên địa bàn; cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị theo quy định pháp luật.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tổ chức quản lý hệ thống cây xanh; cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trong các khu công nghiệp thuộc phạm vi đô thị theo quy định pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quy hoạch cây xanh đô thị

1. Yêu cầu đối với quy hoạch cây xanh đô thị, thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. Quy hoạch cây xanh đô thị là một nội dung trong quy hoạch đô thị. Nội dung quy hoạch cây xanh đô thị trong quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chi tiết đô thị, thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

3. Nội dung quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên, vườn hoa đô thị, thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

4. Trong quy hoạch chi tiết khu chức năng, khu đô thị, khu dân cư, quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên, vườn hoa đô thị phải xác định cụ thể: Chung loại cây trồng theo danh mục cây xanh khuyến khích trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, danh mục cây xanh hạn chế trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này. Tiêu chuẩn cây trồng, các hình thức bố cục cây xanh trong khu chức năng, xác định vị trí cây trên đường phố tuân thủ theo quy định tại mục II phần II của Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị.

Điều 6. Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị

1. UBND cấp huyện thực hiện lập và phê duyệt kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị 05 năm và hàng năm trên địa bàn đô thị theo phân cấp quản lý. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, báo cáo UBND tỉnh cho ý kiến thống nhất về kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị 05 năm trên địa bàn đô thị trước khi UBND cấp huyện phê duyệt.

2. Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nội dung chính của Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị 05 năm và hàng năm bao gồm: Rà soát quỹ đất phục vụ trồng cây xanh; trồng mới, cải tạo, thay thế cây xanh; chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị; xây dựng, cải tạo, các công trình xây dựng thuộc khu vực cây xanh sử dụng công cộng đô thị; dự kiến kinh phí và nguồn vốn thực hiện, phương án kêu gọi xã hội hóa phát triển cây xanh đô thị.

4. Đối với khu vực, tuyến phố đã có cây xanh nhưng chưa nằm trong Kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị hàng năm và 05 năm:

Trường hợp cải tạo, thay thế, UBND cấp huyện tổ chức lập phương án cải tạo, thay thế. Trong đó xác định cụ thể vị trí, số lượng, loại cây cần thay thế; vị trí, quy cách cây trồng mới; thời điểm chặt hạ, trồng thay thế. Không chặt hạ, di chuyển đồng loạt cây xanh đã trưởng thành để trồng mới trừ trường hợp mở rộng đường giao thông theo quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dẫn đến phải chặt hạ, di chuyển đồng loạt cây xanh. Thực hiện chặt hạ, di chuyển và trồng thay thế xen kẽ dần hàng năm, khi

cây trồng thay thế đợt trước đã đảm bảo sống, bắt đầu phát triển tán mới chặt hạ, di chuyển để trồng thay thế đợt tiếp (không chặt, thay thế nhiều hơn 3 cây liên tiếp). Khi số lượng cây cần thay thế lớn hơn 50% số lượng cây trên một tuyến phố, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện trồng thay thế cây phải xin ý kiến thống nhất của tối thiểu 50% số hộ dân đang sinh sống trên tuyến phố đó trước khi tổ chức thực hiện.

Điều 7. Tiêu chuẩn về cây xanh trồng trên đường phố

1. Cây xanh trồng trên đường phố phải đáp ứng các tiêu chuẩn: Cây phải có thân thẳng tự nhiên, gỗ tốt, không già, không sâu bệnh, không dễ gãy bất thường gây tai nạn; có tán, cành lá cân đối gọn gàng; bộ rễ cọc ăn sâu trong đất, vững chắc và không nổi trên mặt đất gây hư hại vỉa hè và công trình liền kề; cây không thuộc danh mục cây cấm trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

2. Cây mới trồng phải được chống giữ chắc chắn, ngay thẳng đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt.

3. Chi tiết về tiêu chuẩn cây xanh đưa ra trồng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 mục II phần II Thông tư số 20/2005/TT-BXD đã được sửa đổi tại Điều 4 Thông tư số 20/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng Về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 20/2005/TT-BXD ngày 20/12/2005 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị.

Điều 8. Trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trên đường phố, trong công viên - vườn hoa, quảng trường và các khu vực công cộng khác của đô thị

1. Nội dung quy định chung về trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trên đường phố, trong công viên - vườn hoa, quảng trường và các khu vực công cộng khác của đô thị thực hiện theo Điều 15 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. Nội dung quy định cụ thể, chi tiết đối với trồng, bảo vệ, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh đô thị thực hiện theo mục II, III phần II Thông tư số 20/2005/TT-BXD, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 20/2009/TT-BXD. Đối với ô đất trồng cây trên đường phố được quy định cụ thể như sau:

a) Kích thước, hình thức ô đất trồng cây sử dụng thống nhất đối với cùng một loại cây trên cùng tuyến phố, tuyến đường. Hồ trồng vuông kích thước $\geq 1,2m \times 1,2m$, hồ tròn đường kính $> 1,2m$, chiều sâu lớp đất trồng $\geq 1,0m$, cao độ mặt bó hồ trồng cây bằng mặt vỉa hè.

b) Mặt trên hồ trồng cây có tấm chắn thoáng hoặc tận dụng các ô đất trồng cây bố trí trồng cỏ, cây bụi, hoa tạo thành khóm xung quanh gốc cây hoặc thành dải cây xanh để tăng mỹ quan đô thị.

Điều 9. Trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nhà đất của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền lựa chọn loại cây trồng nhưng phải đảm bảo giữ gìn an toàn, vệ sinh môi trường và mỹ quan chung của đô thị; chịu trách nhiệm trong việc trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên do mình quản lý.

2. Cây trồng trong khuôn viên của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Không thuộc danh mục cây cấm trồng trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

b) Khoảng cách an toàn đến các công trình kỹ thuật đô thị phải theo các quy định hiện hành, thân, rễ không gây ảnh hưởng đến hoạt động bình thường các hộ xung quanh và không làm hư hại các công trình lân cận thuộc cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác quản lý.

c) Cây trồng theo dự án đầu tư bằng ngân sách nhà nước thì thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được quản lý theo các nội dung trong Quy định này.

3. Nội dung chi tiết về bảo vệ, chăm sóc, cắt tỉa cây xanh thực hiện theo mục III phần II Thông tư số 20/2005/TT-BXD, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 20/2009/TT-BXD.

Điều 10. Trồng, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trong các dự án đầu tư phát triển đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc phạm vi đô thị

1. Cây xanh trong các dự án đầu tư phát triển đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc phạm vi đô thị phải tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện trồng cây đúng theo nội dung chủ trương đầu tư, thiết kế được duyệt, phù hợp với tiến độ xây dựng công trình và tuân thủ theo Quy định này.

2. Chủ đầu tư các dự án phải đảm bảo thực hiện trồng cây xanh đồng bộ với việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo phát triển cây xanh đáp ứng cải thiện môi trường, mỹ quan đô thị khi dự án đi vào hoạt động.

3. Cây trồng phải được nghiệm thu theo đúng yêu cầu thiết kế, đảm bảo phát triển tốt trước khi bàn giao cho cơ quan quản lý theo thẩm quyền để quản lý cùng thời điểm bàn giao công trình, dự án đầu tư phát triển đô thị.

Điều 11. Xã hội hóa công tác phát triển cây xanh đô thị

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng hoặc tài trợ kinh phí trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị:

a) Khuyến khích đầu tư trồng cây mới hoặc cải tạo, nâng cấp cây xanh trong công viên, vườn hoa.

b) Khuyến khích trồng cây xanh trên các khu đất trống công cộng, hành lang an toàn giao thông, các vùng cách ly công trình xử lý rác, công trình mai táng, nghĩa trang; sử dụng các bãi chôn lấp rác khi ngừng hoạt động chuyển thành vườn ươm cây xanh.

c) Khuyến khích trồng cây, phát triển mảng xanh trong khuôn viên; trồng và chăm sóc cây trước mặt nhà, trên các tuyến phố theo quy hoạch và các quy định về chủng loại cây được duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu trồng mới, thay thế cây xanh trên vỉa hè phải tuân thủ nguyên tắc sau:

a) Không được tự ý chặt hạ hoặc trồng thay thế cây xanh vỉa hè đã được trồng theo quy hoạch, thiết kế. Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh được thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Quy định này.

b) Khi có nhu cầu trồng mới hoặc thay thế cây xanh đã có trên vỉa hè phải xin ý kiến thống nhất với UBND cấp huyện về chủng loại cây, quy cách trồng cây, thời gian trồng trước khi tổ chức thực hiện.

c) Cây xanh do tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trồng trên vỉa hè là cây xanh công cộng sử dụng chung, được lập hồ sơ quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo các quy định của Quy định này.

3. Tùy theo hình thức, quy mô của công trình xã hội hóa phát triển cây xanh, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét có cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phù hợp với quy định pháp luật hiện hành:

a) Đặt hàng hoặc đấu thầu lựa chọn đơn vị cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực công viên, cây xanh.

b) Cho phép kết hợp quảng cáo trong công viên, mảng xanh công cộng (vị trí, kích thước, nội dung và hình thức quảng cáo do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt).

c) Hỗ trợ một phần giống cây trồng cho các trường học, cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị - xã hội khi tổ chức các phong trào trồng cây, phát triển mảng xanh.

d) Hướng dẫn miễn phí về chủng loại, quy cách, kỹ thuật trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh cho cây xanh.

đ) Có các hình thức tôn vinh, khen thưởng phù hợp.

Điều 12. Lập hồ sơ quản lý cây xanh đô thị

1. Đối với các khu vực, tuyến phố đã có cây xanh đô thị:

UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp cùng đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị tổ chức thống kê về số lượng, kiểm tra đánh giá chất lượng, tình trạng phát triển, lập danh sách, đánh số, treo biển tên, phân loại cây kèm theo bản vẽ vị trí cây cho từng tuyến phố, khu vực đô thị; xác định cây nguy hiểm, cây cấm trồng, hạn chế trồng để có kế hoạch di chuyển, chặt hạ và trồng thay thế kịp thời. Đối với cây cần được bảo tồn, cây nguy hiểm trong đô thị, UBND cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. Đối với cây mới trồng theo dự án đầu tư phát triển đô thị hoặc được trồng theo hình thức xã hội hóa tại Điều 11 của Quy định này:

Ngay sau khi nhận bàn giao cây xanh đô thị, UBND cấp huyện tổ chức lập hồ sơ quản lý cây xanh như quy định khoản 1 Điều này và giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý trực tiếp chăm sóc, bảo vệ.

3. Hồ sơ quản lý cây xanh đô thị do UBND cấp huyện lập, gửi về Sở Xây dựng trước ngày 15 tháng 11 hàng năm để theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

Điều 13. Quy định về chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

1. Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

2. UBND cấp huyện thực hiện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị thuộc địa bàn hành chính quản lý (trừ cây xanh đô thị trong các khu công nghiệp thuộc phạm vi đô thị do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện cấp phép). Trường hợp được miễn giấy phép thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.

3. Trước khi thực hiện chặt hạ, dịch chuyển cây, đơn vị thực hiện dịch vụ quản lý cây xanh phải có phương án trồng thay thế phù hợp với chủng loại cây trồng, tiêu chuẩn kỹ thuật, hiện trạng hạ tầng và cảnh quan kiến trúc tại khu vực đó.

Điều 14. Nguồn lợi thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị

1. Các nguồn lợi thu được từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị thuộc sở hữu nhà nước phải thực hiện đúng và nộp vào ngân sách theo quy định.

2. Trường hợp cây xanh thuộc sở hữu nhà nước nhưng nằm trong khuôn viên của trụ sở cơ quan, đơn vị, trường học, bệnh viện, các công trình công cộng do cơ quan đơn vị đó quản lý thì các cơ quan, đơn vị này được hưởng các nguồn lợi từ việc chăm sóc bảo vệ, dịch chuyển cây xanh theo quy định. Trường hợp chặt hạ, gỡ cây được đơn vị quản lý cây xanh thu và nộp vào ngân sách theo quy định.

3. Cây xanh trong khuôn viên đất cá nhân, hộ gia đình thì cá nhân, hộ gia đình được hưởng toàn bộ các nguồn lợi từ việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Xây dựng

a) Tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước đối với hệ thống cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét các kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh sử dụng công cộng đô thị 05 năm trên địa bàn tỉnh, báo cáo UBND tỉnh cho ý kiến trước khi UBND cấp huyện phê duyệt.

c) Thẩm định các đề án quy hoạch xây dựng, đô thị, khu chức năng hoặc tham gia ý kiến đối với đề án quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên, vườn hoa đô thị và các dự án xây dựng mới, trồng, cải tạo, thay thế cây xanh đô thị theo phân công phân cấp.

d) Căn cứ quy định quản lý cây xanh đô thị, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành công bố thủ tục hành chính về cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

đ) Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành việc thực hiện các quy định về bảo vệ, phát triển cây xanh đô thị, xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

e) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh.

g) Tổng hợp cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị; hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh và định kỳ báo cáo UBND tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư công 05 năm và hàng năm để đầu tư phát triển hệ thống cây xanh sử dụng công cộng đô thị theo kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh.

3. Sở Tài chính

a) Tham mưu cho UBND tỉnh cân đối kinh phí hàng năm từ nguồn ngân sách tỉnh để phục vụ công tác phát triển cây xanh đô thị.

b) Hướng dẫn UBND cấp huyện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn thu từ việc thanh lý cây xanh đô thị bị chặt hạ theo quy định.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Xác định giống cây trồng phù hợp điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ phát triển nguồn giống, chủng loại cây nhằm tạo sự đa dạng, phong phú trong hệ thống cây xanh đô thị.

b) Theo dõi, phát hiện, thông báo kịp thời các dịch sâu, bệnh hại cây xanh đô thị và hướng dẫn các biện pháp phòng tránh.

c) Khuyến cáo việc sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thân thiện môi trường.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Trong quá trình thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, tổng hợp quỹ đất dành cho phát triển cây xanh đô thị vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trình UBND tỉnh phê duyệt và quản lý theo quy định hiện hành.

6. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Tổ chức thực hiện quản lý cây xanh đô thị trong phạm vi các khu công nghiệp thuộc đô thị trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và kiểm tra việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

b) Yêu cầu các chủ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp thực hiện trồng, quản lý và bảo vệ cây xanh theo đúng nội dung quy hoạch, dự án được duyệt; báo cáo tình hình quản lý cây xanh về Ban quản lý các khu công nghiệp.

c) Định kỳ hàng năm (trước ngày 15 tháng 11 hàng năm) báo cáo tình hình quản lý cây xanh trong phạm vi được giao quản lý, phân cấp về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

7. Các Sở, Ngành khác: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước đối với cây xanh đô thị.

Điều 16. Trách nhiệm UBND cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý. Tổ chức lựa chọn (đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định) đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trên địa bàn được giao quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành. Giao nhiệm vụ hoặc phân cấp cho đơn vị chuyên ngành có đủ năng lực để thực hiện công tác duy trì công viên, vườn hoa, chặt hạ và cắt tỉa, dịch chuyển cây xanh theo quy định.

2. Tổ chức lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch đầu tư, phát triển cây xanh đô thị 05 năm và hàng năm trên địa bàn.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết đảm bảo các nội dung, yêu cầu về cây xanh đô thị theo thẩm quyền.

4. Thực hiện việc cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và kiểm tra việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

5. Tổ chức việc thống kê, lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị, tình hình quản lý và đầu tư phát triển hệ thống cây xanh trên địa bàn được giao quản lý, phân cấp và báo cáo định kỳ (trước ngày 15 tháng 11 hàng năm) về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

6. Chủ trì, phối hợp cùng đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị tổ chức thống kê về số lượng, kiểm tra đánh giá chất lượng, tình trạng phát triển, đánh số cây, lập danh sách, phân loại cây kèm theo bản vẽ vị trí cây cho từng tuyến phố, khu vực đô thị. Đối với cây cần bảo tồn, cây cổ thụ, cây nguy hiểm, ngoài việc thống kê, lập danh mục, phân loại, đánh số, phải treo biển tên và lập hồ sơ cho từng cây để phục vụ công tác quản lý, chăm sóc cây.

7. Tham gia công tác nghiệm thu, bàn giao và tiếp nhận quản lý các hạng mục khuôn viên cây xanh và cây xanh trồng trên vỉa hè theo các dự án khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở không sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành chuyển giao cho nhà nước.

8. Chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến đến các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình nghiêm túc thực hiện Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, đồng thời áp dụng các biện pháp để khuyến khích, động viên và phát triển hệ thống cây xanh trên địa bàn.

Điều 17. Các đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị

1. Thực hiện trồng, chăm sóc, bảo dưỡng, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và quản lý hệ thống cây xanh đô thị theo hợp đồng đã ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thường xuyên kiểm tra, kiến nghị các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời những vấn đề liên quan về cây xanh đô thị.

3. Nghiên cứu đề xuất về chủng loại cây, hoa phù hợp quy hoạch xây dựng, với đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu và cảnh quan chung, tiếp thu lai tạo các loại cây, hoa đẹp ở các địa phương khác để áp dụng trên địa bàn được giao quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý trực tiếp cây xanh đô thị

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ cây xanh trong trụ sở cơ quan, trước nhà ở, ngăn chặn các hành vi gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây; phát hiện cây nguy hiểm và thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cây xanh để kiểm tra, xử lý.

2. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:

a) Chăm sóc, bảo vệ cây xanh trồng trong khuôn viên do mình quản lý.

b) Thực hiện đúng các quy định về quản lý cây xanh đô thị; kịp thời phản ánh đến cơ quan thẩm quyền về cây có nguy cơ gãy đổ, không đảm bảo an toàn, những hành vi gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây và các vấn đề liên quan đến quản lý, chăm sóc và bảo vệ cây xanh.

c) Tham gia tuyên truyền vận động cộng đồng dân cư, người thân trong gia đình tự giác, chủ động trong quản lý, chăm sóc, bảo vệ và phát triển cây xanh.

d) Tích cực tham gia phong trào xã hội hóa phát triển cây xanh theo nội dung quy định tại Điều 11 Quy định này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Xây dựng phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND cấp huyện tổ chức hướng dẫn, thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng nghiên cứu, xem xét tổng hợp và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung./.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÂY KHUYẾN KHÍCH TRỒNG TRONG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Loài cây			Khu vực trồng cây			Ghi chú
	Tên thông thường	Đặc điểm hình thái	Đặc tính sinh học	Via hè	Dải phân cách	Công viên, vườn hoa; Khuôn viên công cộng	
1	Ban các loại	Là loài cây dễ sinh trưởng và phát triển nhanh. Đặc điểm khi còn bé thân mềm nên cần dùng cọc chống tạo cho cây thế thẳng. Một cây hoa ban trưởng thành thường có đường kính gốc lên đến 20cm-30cm.	Cây có khả năng thích nghi rộng, sinh trưởng nhanh, ưa sáng, phát triển tốt, giúp tạo cảnh quan đẹp và giúp điều hòa không khí tốt.	x	x	x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng
2	Bàng Đài loan (Bàng lá nhỏ)	Là cây dạng gỗ nhỏ đến trung bình, cao 10m-20m. Thân cây thẳng và gọn gàng, sinh trưởng nhịp điệu, cành nhánh mọc thành từng tán. Vỏ cây màu xám nhạt, mịn; lá đơn mọc tập trung đầu cành.	Sinh trưởng nhanh, có thể chịu khô hạn; Cây bóng mát, cây cảnh.	x	x	x	Trồng trong khuôn viên, Trên tuyến đường có vỉa hè hẹp ≤ 3m.
3	Bàng lăng tím	Là cây gỗ, thân cây thẳng và khá nhẵn nhụi, phân nhánh cao. Tán cây rộng, dày, lá đan xen vào nhau có màu xanh, dài từ 8-15cm, rộng từ 3-7cm, có hình oval hoặc elip. Hoa màu tím, cánh mỏng nở xòe thành chùm rất đẹp; rễ cọc đâm sâu hút chất dinh dưỡng.	Tốc độ sinh trưởng nhanh, phù hợp với môi trường ẩm, có ánh nắng.	x		x	Trồng trong khuôn viên. Trên tuyến đường có vỉa hè hẹp ≤ 3m
4	Giáng hương	Là cây thân gỗ, khi trưởng thành có chiều cao trung bình từ 10m-30m, đường kính trung bình 0,7-0,9m, tán rộng tỏa bóng mát. Lá thuộc dạng lá kép lông chim, hình bầu dục. Hoa màu vàng, cành hoa dài 5cm-9cm.	Tốc độ sinh trưởng nhanh, phù hợp với môi trường trường ẩm, có ánh nắng.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
5	Long não (Dã Hương)	Thuộc loại cây thân gỗ lớn và thường xanh tốt quanh năm; khi trưởng thành thường cao khoảng 10m-15m, đôi khi cao đến 20m-30m, đường kính thân khoảng hơn 2m. Long não phân thành nhiều cành, tán lá rộng, cành thưa, nhẵn, vỏ cây hơi thô, có nhiều đốm	Thích hợp là cây bóng mát. Cây phát triển tốt ở đất sét pha tầng dày, không sống được ở vùng đất mặn, đất trũng, đất khô hạn. Nếu điều kiện thích hợp, cây có thể tái sinh từ	x		x	Trồng ở công viên, công sở, trường học. Trồng trên vỉa hè rộng; không trồng trên dải phân cách (do tán rộng, thấp, không có thân

		màu, bị nứt nẻ theo chiều dọc của thân cây.	hạt hay chồi khá mạnh.				trụ, thẳng)
6	Móng bò tím (Hoàng hậu)	Là cây gỗ nhỏ cao trung bình từ 2m - 6m, phân cành dài, tán rộng và thưa. Lá có màu xanh, nhẵn bóng, lá to, có hình tim ở gốc, đầu có 2 thùy thuôn dạng tròn. Hoa có dạng chùm thưa, mang hoa lớn, có màu ít thay đổi tím hoặc tím phớt hồng.	Sinh trưởng nhanh, phù hợp với cây ưa sáng, đất giàu chất dinh dưỡng, thoát nước tốt. Dễ trồng, dễ chăm sóc, cây ra hoa hầu như quanh năm.	x	x	x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng, khu du lịch, khu dân cư.
7	Muồng hoàng yến (Osaka hoa vàng, Bò cạp vàng)	Là cây gỗ nhỏ bán, cao tới 10-20m, lớn nhanh. Đường kính thân cây khoảng 40cm. Tán lá rộng, lá hình bầu dục thuôn dài ở hai đầu, màu xanh nhạt, bóng, lá mọc đối. Hoa kết thành chùm dạng cành, buông rủ dài 20-70cm, màu vàng óng như được dát vàng tuyệt đẹp.	Phát triển tốt tại khu vực nhiều nắng và thoát nước tốt, không thích hợp với điều kiện khí hậu khô cần hay giá lạnh. Cây có hoa đẹp, tán rộng, mọc nhanh, không cao quá.	x		x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng
8	Lim xẹt (Phượng vàng)	Là cây trung mộc cao 20m-25m, thân màu xám trắng, phân cành thấp; tán rộng, lá kép lông chim 2 lần. Hoa chùm tụ tán ở đầu cành có lông màu hoe đỏ như nhung dài 20- 40cm, hoa nhỏ 2cm có năm cánh màu vàng.	Là một trong những loài cây nhiệt đới điển hình, cây có biên độ sinh thái rất rộng, có khả năng sinh trưởng phát triển tốt trong nhiều điều kiện khác nhau. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất chua, chịu được nắng nóng, khô hạn.	x		x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng
9	Lát hoa	Loại cây gỗ trung bình, cao tới 25m, thân cây thẳng, gốc có bạnh vè lớn, cành rậm, vỏ thân màu nâu nhạt rạn nứt dọc. Có tán rộng và đẹp nên có thể tận dụng khả năng tỏa bóng mát.	Sinh trưởng tốt. Cây ưa đất thoát nước tốt, chịu gió tốt. Cây có tốc độ sinh trưởng nhanh, phù hợp với môi trường nắng hoặc dọi bóng, ưa đất thoát nước tốt.	x		x	Phù hợp với cảnh quan đường phố, cảnh quan khuôn viên công cộng
10	Sao đen	Là cây thân gỗ, thân thẳng tròn, vỏ màu xám thường có vết nứt dọc. Lá rộng, hình trái xoan thuôn hay hình mũi mác.	Là cây bóng mát, tốc độ sinh trưởng nhanh. Sinh trưởng thuận lợi ở khu vực nhiệt đới ẩm có 02 mùa mưa và khô rõ rệt. Cây ưa đất ẩm, sâu dày thích hợp nhất là đất phù sa cổ và sét pha cát.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
	Hoàng Lan	Gồm 3 loại: Loại cây thân gỗ	Thuộc loài cây ưa	x	x	x	Trồng trên vỉa

11	(Ngọc tan tây)	lớn cao khoảng từ 10m đến 15m, tán lá có hình trụ. Loại cây Hoàng Lan lùn, cũng là cây thân gỗ nhưng nhỏ cao tối đa 2m. Loại cây có dạng dây leo có tên gọi là cây dẻ. Hoa Hoàng Lan có mùi rất thơm, hoa mọc thành từng cụm trên cành ngắn, màu vàng.	thích các loại đất chua. Cây sinh trưởng bình thường, phù hợp với nhiều loại đất khác nhau như: đất sét, đất pha cát, không chịu được úng, phèn, mặn.				hè, khuôn viên. Đối với cây Hoàng Lan trồng trên dải phân cách chọn loại Hoàng Lan lùn
12	Viết	Là loài cây thân gỗ sống lâu năm, có chiều cao trung bình 15-20m. Thân cây màu xám đen, vỏ sần sùi. Cành nhánh sum sê tập trung trên ngọn cao. Tán lá tròn nhìn từ xa giống hình trứng trông rất đẹp mắt.	Là loài cây thích đất ẩm, sâu. Cây sinh trưởng nhanh và thích ứng với mọi thời tiết; trong thời gian ngắn cây có thể sống tốt trong môi trường đất khô hạn; để cây có thể tạo tán đẹp thì nên trồng ở những nơi nó không bị các cây lớn che chắn.	x	x	x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
13	Nhội	Thuộc loại cây thân gỗ lớn, cao, thân cây sần sùi và có màu xám. Cây có thể đạt tới chiều cao hơn 20m.	Là cây có tốc độ sinh trưởng và phát triển nhanh, cây có thể tái sinh bằng hạt và chồi mạnh. Cây ưa ánh sáng, ưa ẩm.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
14	Muồng đen (Muồng xiêm)	Là cây thân gỗ, khi trưởng thành cao 15m-20m, đường kính 50-60cm; tán rộng, rậm và xanh mướt; thân hình trụ vắn xoắn. Cây phân cành sớm, cành non có khía phủ lông mịn. Lá, cây muồng đen kép lông chim 1 lần. Cụm hoa chùy lớn ở đầu cành có màu vàng. Hoa thường nở vào tháng 7-12.	Cây có rễ ăn sâu vào lòng đất, chống xói mòn hiệu quả. Cây trung tính thiên về ưa sáng, ưa đất giàu canxi và đất bồi tụ trung tính màu mỡ, ẩm; mọc được trên đất khô cằn, kể cả đất cát nghèo xấu. Cây mọc nhanh, sức nảy chồi khoẻ.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách.
15	Lộc vừng	Là cây thân gỗ cao trung bình từ 8m - 12m. Có nhiều cành, cây lộc vừng có thân và gốc đẹp, hoa thường màu đỏ và lá của nó có hình mác.	Là cây bóng mát, tốc độ sinh trưởng nhanh. Cây có sức chịu hạn và chịu úng tốt, ưa khu vực nhiều nắng.	x		x	Trồng trên vỉa hè, khuôn viên. Không trồng trên dải phân cách
16	Xoài	Xoài là cây sân vườn thuộc loại gỗ lớn, cao 10m-20m thường trồng ngoài trời. Tán cây lớn hay nhỏ sẽ tùy thuộc vào giống cây.	Cây ưa sáng và có tốc độ sinh trưởng trung bình; đây là cây có lá xanh quanh năm rất dễ trồng và dễ chăm sóc.	x		x	Thích hợp trồng làm cây bóng mát trồng trên vỉa hè, khuôn viên.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÂY HẠN CHẾ TRỒNG TRONG ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 69 /2021/QĐ-UBND
ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Loài cây		Họ thực vật	Lý do hạn chế trồng	Biện pháp hạn chế
	Tên Việt Nam	Tên khoa học			
1	Bàng ta	Terminalia catappa	Combretaceae	Đễ bị sâu (gây ngứa khi đựng phải)	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa; các khu vực cảnh quan ven sông, kênh mương khu vực đô thị hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
2	Bạch đàn (các loại)	Eucalyptus spp.	Myrtaceae	Cây lấy gỗ theo thời vụ từ 5-7 năm, cây có độ cao lớn, tán thuôn, không có giá trị bóng mát.	<ul style="list-style-type: none"> - Không trồng trên vỉa hè đường phố, công viên vườn hoa, trụ sở, trường học, quảng trường, công trình văn hóa trong đô thị - Có thể trồng tại các khu vực cảnh quan ven sông, kênh mương khu vực đô thị miền núi hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
3	Các loài cây ăn quả có giá trị kinh tế cao			Cây có quả khuyến khích trẻ em leo trèo; quả rụng ảnh hưởng vệ sinh đường phố.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, trụ sở, trường học hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
4	Cau vua (Cau búng)	Roystonea regia (O.F. Cook)	Arecaceae	Rễ, lá, to cứng gây nguy hiểm cho người đi đường, công trình và phương tiện.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa, công trình văn hóa trong đô thị hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
5	Dừa	Cocos nucifera L.	Arecaceae	Cây có quả lớn, có nguy cơ rơi gây mất an toàn, chỉ nên trồng dọc các bờ kênh, tuyến rạch,	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị

				sông chưa được bê tông hóa.	
6	Cọ ta	Livistona laribus Merr.ex Champ	Arecaceae	Quả khuyến khích leo trèo, gây mất vệ sinh đường phố.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
7	Đa, Đa, Đê, Sanh, Sung, Si	Ficus	Moraceae	Có rễ phụ làm hư hại công trình; dạng quả sung ảnh hưởng vệ sinh đường phố.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
8	Gáo	Sarcocephalus cordatus miq	Rubiaceae	Cành nhánh giòn, dễ gãy; quả rụng ảnh hưởng vệ sinh đường phố.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
9	Huỳnh liên (Sò đo bông vàng)	Tecoma starts	Bignoniaceae	Cành nhánh mềm, dễ gãy đổ khi mưa bão.	- Hạn chế trồng trên đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
10	Keo (các loại)	Acacia	Mimosoideae	Cành nhánh giòn, dễ gãy, lá rụng nhiều.	- Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị và trong công viên, vườn hoa - Có thể trồng trong các khu vực cảnh quan ven sông, kênh mương khu vực đô thị miền núi hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
11	Sa kê (cây bánh mì)	Artocarpus altilis Fosb	Moraceae	Là một trong những loài cây lương thực có sản lượng cao, với một cây có thể ra tới trên 200 quả mỗi mùa; lá rộng có hình trứng, khác nhau về kích cỡ.	- Hạn chế trồng trên đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong khuôn viên vườn hoa, khu dân cư
12	Hoa sữa	Alstonia	Apocynaceae	Hoa có mùi	Hạn chế trồng tập trung quá 02

	(Mò cua)	scholaris		gây khó chịu; cành nhánh giòn, dễ gãy.	cây trong phạm vi bán kính 50m
13	Tre	Bambuseae	Poaceae	Cây có nhiều nhánh nhỏ thấp, phát triển bụi rậm, không đảm bảo cảnh quan cho đường phố đô thị.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Có thể trồng trong công viên hoặc đồi núi thuộc quỹ đất cây xanh trong đô thị
14	Trứng cá	Muntingia calabura	Muntingiaceae	Quả khuyến khích trẻ em leo trèo: quả rụng ảnh hưởng vệ sinh môi trường; cành nhánh giòn, dễ gãy.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị; - Có thể trồng trong công viên, vườn hoa
15	Xà cừ (Sọ khi)	Khava senegalensis a.Juss	Meliaceae	Rễ mọc ngang, lồi trên mặt đất gây hư hại vỉa hè và các công trình hạ tầng kỹ thuật.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Chỉ trồng trong công viên, vườn dạo, trường học, công sở
16	Phượng vĩ	Delonix regia	Fabaceae	Cây rễ nổi làm hư hỏng vỉa hè, hay bị mục rỗng, nguy cơ mất an toàn.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Chỉ trồng trong công viên, vườn dạo, khu vực công cộng ven hồ nước
17	Muồng hoa đào	Cassia javanica	Fabaceae	Cành nhánh nhiều, hay bị rệp.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Cây có hoa đẹp, phù hợp trồng tại các khu vực cảnh quan ven sông, kênh mương.
18	Tách (Giá Ty)	Tectona graudis linn	Verbenaceae	Cây thân gỗ lớn, lá rụng nhiều.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Chỉ trồng trong công viên, vườn dạo, trường học, công sở
19	Trám đen	Canarium nigrum engler	Burseraceae	Quả khuyến khích leo trèo, gây mất vệ sinh đường phố, cành nhánh giòn, dễ	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị

				gãy.	
20	Sấu	<i>Dracontomelon duperreanum</i>	Anacardiaceae	Tốc độ sinh trưởng chậm, cây kén đất. Phù hợp với môi trường nhiều ánh nắng, khô hạn. Là rụng nhiều ảnh hưởng đến thoát nước đô thị.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Trồng trong khuôn viên cơ quan, vườn hoa, công viên, hộ gia đình. Trồng giặm tại những đường phố đã trồng đồng bộ
21	Osaka đỏ (Vông màu gà)	<i>Erythrina crista-galli</i> L	Fabaceae	Cây bị rễ nổi làm hư hỏng vỉa hè, hay bị mục rỗng gốc, nguy cơ mất an toàn.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Trồng trong khuôn viên (trường học, công trình văn hóa), vườn hoa, công viên
22	Dâu gia xoan (Dâu gia thom, xoan nhừ)	<i>Spondias lakonensis</i>	Cam Rutaccae	Cành non có lông, khi bẻ cành có mùi hôi khó chịu. Vỏ lá cũng có mùi hôi. Quả chua, ăn được, hạt cho dầu. Quả nhỏ rụng nhiều mất vệ sinh đường phố.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Trồng trong khuôn viên (trường học, công trình văn hóa), vườn hoa, công viên)
23	Đại (bông sứ, hoa sứ, chàm pa)	<i>Plumeria</i>	Trúc Đào	Là cây bụi hay cây gỗ với lá sớm rụng, trơ cành; loại cây xanh này thường liên quan đến vấn đề tâm linh và gắn liền với đền, chùa, miếu mạo.	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế trồng trên vỉa hè đường phố trong đô thị - Trồng trong khuôn viên (đền, chùa, miếu mạo, công trình văn hóa), vườn hoa, công viên

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CÂY CẤM TRỒNG TRONG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số 69 /2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)

TT	Loài cây		Họ thực vật	Lý do cấm trồng
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Bã đậu (Vông đồng)	<i>Hura crepitans</i> L.	<i>Euphorbiaceae</i>	Cây có nhựa và hạt chứa độc tố
2	Bồ hòn	<i>Sapindus mukorossi</i>	<i>Sapindaceae</i>	Quả có chứa chất độc
3	Bồ kết	<i>Gleditsia triacanthos</i>	<i>Fabaceae</i>	Thân có nhiều gai rất to
4	Cao su	<i>Hevea brasiliensis</i>	<i>Euphorbiaceae</i>	Cành nhánh giòn, dễ gãy
5	Cô ca cảnh	<i>Erythroxylum novogranatense</i>	<i>Erythroxylaceae</i>	Lá có chất cocaine gây nghiện
6	Gòn (Bông gạo)	<i>Ceiba pentandra</i> Gaertn.	<i>Malvaceae</i>	Cành nhánh giòn, dễ gãy; quả chín phát tán ảnh hưởng vệ sinh đường phố
7	Lông mủc (các loại)	<i>Wrightia</i>	<i>Apocynaceae</i>	Quả chín phát tán, hạt có lông ảnh hưởng môi trường
8	Mã tiền	<i>Strychnos nux-vomica</i>	<i>Loganiaceae</i>	Hạt có chứa chất độc
9	Me keo	<i>Pithecellobium dulce</i>	<i>Fabaceae</i>	Thân và cành nhánh có nhiều gai
10	Ô đầu (củ gấu tàu)	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debeaux	<i>Ranunculaceae</i>	Cây có độc tố
11	Sala (Tha la, vô ưu, đầu lân, hàm rồng)	<i>Couropita guianensis</i>	<i>Lecythidaceae</i>	Quả chín có mùi hôi
12	Xiro	<i>Carissa carandas</i>	<i>Apocynaceae</i>	Thân và cành nhánh có nhiều gai
13	Sung Nam bộ, Sơn lu	<i>Semecarpus cochinchinensis</i>	<i>Anacardiaceae</i>	Nhựa cây có chất làm ngứa, lở loét da
14	Tỏi độc	<i>Colehicum autumnale</i> L.	<i>Colchicaceae</i>	Toàn bộ thân cây tỏi có độc tố gây tử vong cho người và gia súc nếu ăn phải
15	Thông thiên	<i>Thevetia peruviana</i>	<i>Apocynaceae</i>	Hạt, lá, hoa, vỏ cây đều có chứa chất độc
16	Trúc đào	<i>Nerium oleander</i>	<i>Apocynaceae</i>	Thân và lá có chất độc

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019 ;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 Về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3777/TTr-SXD ngày 30/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh

Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Ô Pích

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Các nội dung không quy định trong Quyết định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Khu vực có ý nghĩa quan trọng

Là các khu vực có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử của tỉnh và quốc gia; các khu vực có vai trò là điểm nhấn về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, bao gồm:

1. Khu vực có vai trò là điểm nhấn về không gian, kiến trúc, cảnh quan được xác định trong các đồ án quy hoạch chung được duyệt.
2. Khu vực có không gian, kiến trúc, cảnh quan gắn với khu di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh trở lên và khu vực bảo tồn được cơ quan có thẩm quyền công nhận.
3. Khu đô thị mới, khu nhà ở mới nằm trong quy hoạch chung đô thị có diện tích từ 10 ha trở lên; các khu nhà ở cao tầng tập trung có quy mô từ 05 ha trở lên; điểm dân cư nông thôn nằm ngoài quy hoạch chung đô thị có quy mô từ 10 ha trở lên.
4. Khu thương mại - dịch vụ; khu thể dục - thể thao; công viên; khu nghiên cứu, đào tạo, dịch vụ y tế; khu nghỉ dưỡng có quy mô quy mô từ 10 ha trở lên.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Rà soát quy hoạch xây dựng

1. Trách nhiệm rà soát quy hoạch xây dựng:

a) Sở Xây dựng thực hiện rà soát đối với các đồ án: Quy hoạch xây dựng do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh; quy hoạch xây dựng vùng liên huyện; đồ án quy hoạch phân khu có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính từ hai huyện, thành phố trở lên.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm rà soát đối với các đề án quy hoạch xây dựng trên địa bàn, trừ các đề án quy định tại điểm a, điểm c khoản này.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát quy hoạch nông thôn (gồm: Quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn) trên địa bàn.

2. Thời gian rà soát quy hoạch xây dựng

Cơ quan rà soát quy hoạch xây dựng tại khoản 1 Điều này thực hiện rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội được sửa đổi tại khoản 4 Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội.

3. Nội dung, báo cáo rà soát quy hoạch xây dựng

a) Nội dung và báo cáo rà soát quy hoạch xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

b) Kết quả rà soát phải báo cáo bằng văn bản với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng quy định tại Điều 9 Quy định này.

Điều 5. Lập kế hoạch quy hoạch xây dựng và bố trí kinh phí cho công tác quy hoạch xây dựng

1. Đối với các đề án quy hoạch xây dựng sử dụng nguồn vốn nhà nước:

a) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức lập kế hoạch đối với các đề án quy hoạch xây dựng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao lập quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

b) UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan lập kế hoạch đối với các đề án quy hoạch xây dựng được Ủy ban nhân dân cấp huyện giao lập quy hoạch trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt trước ngày 30 tháng 11 hằng năm. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, gửi 01 bản về Sở Xây dựng để tổng hợp, theo dõi thực hiện.

c) Đối với các đề án quy hoạch xây dựng phát sinh đột xuất trong năm, cơ quan đề xuất quy hoạch gửi văn bản về cơ quan chủ trì theo phân cấp tại điểm a và điểm b khoản này để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt bổ sung kế hoạch quy hoạch xây dựng.

d) Kế hoạch quy hoạch xây dựng được phê duyệt là điều kiện để bố trí vốn triển khai thực hiện các đề án quy hoạch xây dựng hằng năm. Sở Tài chính, UBND cấp huyện giao cơ quan tài chính cùng cấp có trách nhiệm tham mưu, trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định giao vốn từ ngân sách cho các đề án quy hoạch xây dựng trước ngày 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch hoặc ghi bổ sung kế hoạch vốn đối với các quy hoạch xây dựng phát sinh đột xuất trong năm kế hoạch.

2. Đối với các đề án quy hoạch xây dựng không sử dụng nguồn vốn nhà nước:

a) Các Công ty, tổ chức, Hợp tác xã (gọi chung là tổ chức) khi đề xuất tài trợ kinh phí khảo sát, lập quy hoạch xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu di tích, sân golf, khu dịch vụ thương mại và các khu chức năng khác phải có văn bản đề nghị gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận về chủ trương trước khi tổ chức thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và tổ chức thực hiện theo quy định (Đối với các khu dịch vụ thương mại, khu sản xuất kinh doanh, giáo dục, y tế, thể thao - văn hóa và các khu chức năng khác có quy mô nhỏ hơn 3ha, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận kinh phí mà không cần thông qua Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 6. Trách nhiệm lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng: tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện và các đồ án quy hoạch xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh: tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng đối với khu công nghiệp chưa xác định chủ đầu tư xây dựng - kinh doanh kết cấu hạ tầng.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện: tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng trong địa giới hành chính thuộc quyền quản lý, trừ các đồ án quy định tại khoản 1, 2, 4 và 5 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã: tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

5. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) khu vực được giao đầu tư, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng.

Riêng đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư, khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở có quy mô nhỏ hơn 2ha hoặc dự án khác có quy mô nhỏ hơn 5ha nằm trong quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã thì không phải lập quy hoạch chi tiết mà chỉ cần lập hồ sơ quy hoạch tổng mặt bằng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận. Các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật theo tuyển thi không phải lập quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng mặt bằng. Các dự án bãi chứa vật liệu xây dựng, khai thác cát sỏi, nuôi trồng thủy sản không có công trình xây dựng và các dự án sử dụng vốn nhà nước có quy mô diện tích nhỏ hơn 1,0ha thì không phải lập quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng mặt bằng.

6. Đối với các đồ án quy hoạch chi tiết có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện, thành phố trở lên thì Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nào có phần diện tích lớn hơn là đơn vị lập quy hoạch chi tiết các đồ án trên.

Điều 7. Thẩm quyền thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Sở Xây dựng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Bắc Giang thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Phòng chuyên môn trực thuộc Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

Điều 8. Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Đối với quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung, quy hoạch phân khu phải thành lập Hội đồng để tổ chức thẩm định. Đối với quy hoạch chi tiết, tùy theo quy mô, tính chất, tầm quan trọng của đồ án quy hoạch, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng xem xét, quyết định việc thành lập Hội đồng thẩm định.

2. Cơ cấu, thành phần Hội đồng thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009 của Quốc hội; khoản 3 Điều 33 Luật Xây dựng.

3. Cơ quan thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng theo quy định tại Điều 7 Quy định này là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất danh sách các thành viên Hội đồng thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng quyết định thành lập Hội đồng thẩm định.

4. Giao Sở Xây dựng là cơ quan quyết định thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng.

Điều 9. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện.

b) Quy hoạch chung đối với các đô thị loại II, III, IV, V; quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới có quy mô dân số tương đương với đô thị loại IV, V; quy hoạch chung xây dựng khu chức năng, trừ các quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại khoản 9 Điều 28 và khoản 7 Điều 29 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

c) Quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết (trừ các quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại khoản 7 Điều 29 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch) bao gồm: các khu vực có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai đơn vị cấp huyện trở lên; cụm công nghiệp; khu vực trong đô thị mới; khu vực có ý nghĩa quan trọng quy định tại Điều 3 Quy định này. Quy hoạch phân khu khu chức năng đối với trường hợp chưa có quy hoạch chung được duyệt; quy hoạch chi tiết khu chức năng đối với trường hợp chưa có quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được duyệt.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu công nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin ý kiến, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt đồ án quy hoạch, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ các đồ án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn

bản của Sở Xây dựng. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin ý kiến, Sở Xây dựng có trách nhiệm gửi văn bản tham gia ý kiến cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng có trách nhiệm phê duyệt và ban hành Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng cùng với quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng.

Điều 10. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng

1. Điều kiện điều chỉnh quy hoạch xây dựng

a) Quy hoạch đô thị: Thực hiện theo Điều 47 Luật Quy hoạch đô thị và khoản 8 Điều 29 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; khoản 5 Điều 14 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị được bổ sung bởi điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

b) Quy hoạch xây dựng: thực hiện theo Điều 35 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 28 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; khoản 6 Điều 10 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP được bổ sung bởi điểm b khoản 4 Điều 2 Nghị định số 72/2019/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng được thực hiện theo Điều 6, 7, 8, 9 của Quy định này.

Điều 11. Lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành, công bố Quy chế quản lý kiến trúc

1. Đối với quy chế quản lý kiến trúc của các đô thị: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc các đô thị trình Sở Xây dựng thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi phê duyệt, ban hành. Phạm vi của quy chế quản lý kiến trúc của một đô thị bao gồm toàn bộ ranh giới đồ án quy hoạch chung đô thị đó.

2. Đối với quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn: Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng. Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua trước khi phê duyệt, ban hành.

3. Sở Xây dựng tổ chức thẩm định Quy chế quản lý kiến trúc cho các đô thị địa bàn tỉnh. UBND cấp huyện giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng tổ chức thẩm định Quy chế quản lý kiến trúc cho các điểm dân cư nông thôn địa bàn huyện.

Trong quá trình thẩm định, cơ quan tổ chức thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản các cơ quan, tổ chức có liên quan; thành lập hội đồng để thẩm định và lập báo cáo thẩm định. Cơ quan được yêu cầu góp ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

4. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành và công bố quy chế quản lý kiến trúc thực hiện theo quy định từ Điều 6 đến Điều 13 Mục 2 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

Điều 12. Thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc công trình

1. Các công trình phải thực hiện việc thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc theo khoản 2 Điều 17 Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

2. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc được đề xuất trong chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Trình tự và hình thức thi tuyển thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Đơn vị tổ chức cuộc thi chịu trách nhiệm về chi phí cho việc thi tuyển phương án kiến trúc; công bố, công khai kết quả và tổ chức trao giải thưởng sau khi kết thúc cuộc thi và gửi kết quả cuộc thi đến Sở Xây dựng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm các sở, ngành, địa phương

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý chung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; tổ chức phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý quy hoạch xây dựng. Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh theo định kỳ 6 tháng (trước ngày 20 tháng 6) và năm (trước ngày 20 tháng 12).

b) Xem xét, quyết định theo thẩm quyền về các nội dung liên quan đến quản lý quy hoạch xây dựng. Thực hiện thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong công tác quản lý quy hoạch xây dựng.

2. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

a) Chịu trách nhiệm về quản lý quy hoạch xây dựng trong phạm vi khu công nghiệp theo thẩm quyền; chủ trì tổ chức thanh tra, kiểm tra trật tự xây dựng, sự phù hợp công trình xây dựng theo đúng theo nội dung quy hoạch được duyệt tại khu công nghiệp.

b) Tham mưu đề xuất người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, giải quyết các khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quy hoạch xây dựng tại khu công nghiệp, theo quy định của pháp luật

c) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (gửi qua Sở Xây dựng) tình hình quản lý quy hoạch xây dựng thuộc phạm vi được giao quản lý trên địa bàn theo định kỳ 6 tháng (trước ngày 15 tháng 6) và năm (trước ngày 15 tháng 12).

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền; tổ chức việc thực hiện các nội dung về quy hoạch xây dựng, Quy chế quản lý kiến trúc và các quy định khác về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn. Thông báo cho chủ sở hữu hoặc chủ sử dụng tình trạng xuống cấp, hư hỏng của cảnh quan, kiến trúc đô thị.

b) Kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch xây dựng, Quy chế quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (gửi qua Sở Xây dựng) tình hình quản lý quy hoạch xây dựng thuộc phạm vi được giao quản lý trên địa bàn theo 6 tháng (trước ngày 15 tháng 6) và năm (trước ngày 15 tháng 12).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị và trật tự xây dựng trên địa bàn, kịp thời phát hiện các vi phạm, xử lý theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để xử lý vi phạm.

5. Các Sở, ngành liên quan

Có trách nhiệm phối hợp, tham gia ý kiến về nội dung đồ án quy hoạch xây dựng, quy chế quản lý kiến trúc, kiến trúc công trình, địa điểm xây dựng; cung cấp thông tin, số liệu có liên quan đến quy hoạch ngành thuộc quyền quản lý để phục vụ công tác lập quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

1. Các quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức khảo sát, lập quy hoạch xây dựng trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện các thủ tục chấp thuận, lập, bổ sung kế hoạch quy hoạch xây dựng theo Quy định này. Các công việc tiếp theo chưa thực hiện thì thực hiện theo Quy định này.

2. Các đồ án quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định nhiệm vụ quy hoạch trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không phải thẩm định lại theo Quy định này. Các công việc tiếp theo chưa thực hiện thì thực hiện theo Quy định này.

3. Các đồ án quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không phải phê duyệt lại nhiệm vụ quy hoạch xây dựng theo Quy định này. Các công việc tiếp theo chưa thực hiện thì thực hiện theo Quy định này.

4. Các đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện phê duyệt theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 nay theo quy định này thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh đã được cơ quan chuyên môn cấp huyện thẩm định đồ án nhưng chưa phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực, thì thực hiện tổ chức thẩm định lại và triển khai các bước tiếp theo theo Quy định này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

XVIII. LĨNH VỰC Y TẾ (04 văn bản)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định việc hỗ trợ kinh phí mua và tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc hỗ trợ kinh phí mua và tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người từ 18 đến 65 tuổi (trừ các đối tượng đã được ưu tiên tiêm và miễn phí theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc mua, tiếp nhận, quản lý và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ

1. Người thuộc hộ cận nghèo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% (bao gồm kinh phí mua vắc xin và kinh phí tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19).

2. Các đối tượng khác (trừ đối tượng thuộc khoản 1 Điều này):

- a) Kinh phí tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 do Ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- b) Kinh phí mua vắc xin do cá nhân tự chi trả.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp

- a) Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 100% kinh phí tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19.
- b) Ngân sách các cấp (tỉnh, huyện, xã) đảm bảo kinh phí hỗ trợ mua vắc xin cho người thuộc hộ cận nghèo thuộc huyện, thành phố như sau:

- Các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 100%;

- Các huyện: Tân Yên, Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 50%; ngân sách huyện (bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách xã) đảm bảo 50%;

- Thành phố Bắc Giang: Ngân sách thành phố đảm bảo 100%.

2. Nguồn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Nguồn do các tổ chức, cá nhân tự chi trả mua vắc xin.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 4 năm 2021/.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Dương Văn Thái

Số: 23/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 149/TTr- SYT ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 3 như sau:

a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; nhà khách của Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong các khu, cụm công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

2. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 3 như sau:

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm; cơ sở sản xuất thực phẩm đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa khác không thuộc danh mục quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ Quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (trừ các cơ sở thực phẩm do Trung ương quản lý).

3. Bổ sung điểm d khoản 1 Điều 3 như sau:

d) Phối hợp với cơ quan quản lý cấp trên quản lý cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc với thực phẩm, hương liệu thực phẩm được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (trừ các cơ sở thực phẩm được phân cấp tại điểm c, khoản 1 Điều này).

4. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 3 như sau:

a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trong các cơ quan, trường học, doanh nghiệp, khách sạn, nhà khách của Ủy ban nhân dân cấp huyện không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn (trừ các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại các khu, cụm công nghiệp được quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này).

5. Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 3 như sau:

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm; cơ sở sản xuất thực phẩm đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa khác không thuộc danh mục quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ

Công Thương quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trên địa bàn do Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

6. Bổ sung điểm d khoản 3 Điều 3 như sau:

d) Cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm; cơ sở sản xuất thực phẩm đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm thực phẩm, hàng hóa khác không thuộc danh mục quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP trên địa bàn thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2021.

2. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

Số: 75/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người
nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo
Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Căn cứ Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 33/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 338/TTr-SYT ngày 15 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Cơ sở y tế của nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ theo Quy định này là các cơ sở y tế từ tuyến huyện trở lên, bao gồm: Trung tâm y tế cấp huyện, bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, bệnh viện ngoại tỉnh và bệnh viện tuyến Trung ương (sau đây viết tắt là cơ sở y tế công lập).”.

2. Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 3 như sau:

“b) Tự lựa chọn cơ sở khám, chữa bệnh tại các bệnh viện tuyến Trung ương hoặc khám, chữa bệnh theo yêu cầu (trừ trường hợp cấp cứu).”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 4 như sau:

“3. Hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế mà các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 của Quy định này, nếu mắc các bệnh thuộc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này, mức hỗ trợ bằng 100% số tiền người bệnh phải tự trả khi sử dụng các thuốc, vật tư y tế áp dụng tỷ lệ thanh toán theo quy định của Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2017/TT-BYT), Thông tư số 30/2018/TT-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế (sau đây viết tắt là Thông tư số 30/2018/TT-BYT) cho một đợt khám, chữa bệnh nhưng tối đa không vượt quá 10.000.000 đồng/đợt điều trị và hỗ trợ không quá 04 lần/người/năm.

4. Hỗ trợ thanh toán một phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh của các đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này:

a) Đối với đối tượng có bảo hiểm y tế: Mức hỗ trợ bằng 40% số tiền người bệnh phải đồng chi trả, tự trả khi sử dụng các thuốc, vật tư y tế áp dụng tỷ lệ thanh toán theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008 của Quốc hội, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn, Thông tư số 04/2017/TT-BYT, Thông tư số 30/2018/TT-BYT cho một đợt khám, chữa bệnh nhưng tối đa không vượt quá 10.000.000 đồng/đợt điều trị và hỗ trợ không quá 04 lần/người/năm.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Hồ sơ hỗ trợ khám, chữa bệnh

1. Đối với đối tượng được hỗ trợ, hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (theo Mẫu số 01 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bản sao thẻ bảo hiểm y tế còn giá trị sử dụng. Trường hợp chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế thì sử dụng một trong các giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc Giấy chứng nhận là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (đối với các đối tượng tại điểm a và b khoản 1 Điều 2 của Quy định này); Quyết định trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo quy định của pháp luật hoặc Quyết định tiếp nhận đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội (đối với các đối tượng tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Quy định này).

c) Bảo sao: Giấy chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân có dán ảnh, Giấy khai sinh (trong trường hợp chưa được cấp giấy chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân); Sổ hộ khẩu (trong trường hợp chưa được cấp thẻ căn cước công dân); Giấy ra viện.

Đối tượng phải mang bản chính để người tiếp nhận kiểm tra, đối chiếu.

d) Giấy xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh khó khăn (đối với các đối tượng tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này).

Trường hợp người bệnh điều trị tại các bệnh viện ngoại tỉnh hoặc bệnh viện tuyến trung ương, ngoài các giấy tờ trên thì phải có thêm:

đ) Hóa đơn bán hàng (bản gốc).

e) Hóa đơn người bệnh phải mua vật tư y tế để điều trị (nằm trong danh mục bảo hiểm xã hội thanh toán). Quỹ thanh toán phần đồng chi trả, chứng từ thanh toán là hóa đơn có chứng thực.

g) Bản sao bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh (theo Mẫu số 01/KBCB) kèm theo Quyết định 6556/QĐ-BYT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành mẫu bảng kê chi phí khám, chữa bệnh sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Quyết định 6556/QĐ-BYT) của người bệnh do cơ sở y tế nơi điều trị xác nhận.

2. Đối với cơ sở y tế thực hiện hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh, hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ do đối tượng được hỗ trợ cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Lệnh điều xe và hóa đơn tiền xăng, vé cầu, vé đường bộ (nếu chuyển viện bằng xe ô tô của cơ sở y tế).

c) Bảng kê chi tiết hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo (theo Mẫu số 02 thuộc phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này) có chữ ký hoặc điểm chỉ trực tiếp của người nhận tiền.

Trường hợp bệnh nhân điều trị tại cơ sở y tế thực hiện hỗ trợ, có thêm:

d) Bản sao bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh (theo Mẫu số 01/KBCB kèm theo Quyết định 6556/QĐ-BYT) của bệnh nhân điều trị tại cơ sở y tế.”.

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán hỗ trợ:

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập trong tỉnh thì cơ sở y tế nơi đối tượng điều trị có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán các khoản hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (bao gồm tiền ăn, chi phí đi lại và một phần chi phí khám, chữa bệnh).

b) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Quy định này khi điều trị nội trú tại các bệnh viện ngoại tỉnh và bệnh viện tuyến trung ương thì trung tâm y tế cấp huyện, Bệnh viện đa khoa tỉnh, nơi các đối tượng được hỗ trợ có đăng ký hộ khẩu thường trú sẽ có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, phê duyệt và thanh toán các khoản hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh (bao gồm tiền ăn, chi phí đi lại và một phần chi phí khám, chữa bệnh).”.

6. Sửa đổi Mẫu số 01, Mẫu số 02 như sau:

“Mẫu số 01, Mẫu số 02 theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.”

Điều 2. Thay thế cụm từ của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

Thay thế cụm từ “Bệnh viện công lập” thành “cơ sở y tế công lập” tại khoản 1 Điều 3; khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 4; điểm a khoản 2 Điều 6; khoản 9, khoản 10 Điều 7.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế; Tài chính; Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện/thành phố; Ban Quản lý Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh và Trung tâm Y tế cấp huyện trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

- Mẫu số 01: Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh.
- Mẫu số 02: Bảng kê chi tiết hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ KHÁM, CHỮA BỆNH

Kính gửi:.....

Tên tôi là:..... sinh ngày ...tháng năm

Địa chỉ:.....Xã/phường/thị trấn.....

huyện/thành phố.....tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại:.....

Thuộc đối tượng:.....

Mã số thẻ bảo hiểm y tế:.....

Căn cứ Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 362/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Tôi bị mắc bệnh:.....

Nơi điều trị:.....

Thời gian điều trị:.....

Tôi viết đơn này đề nghị Bệnh viện/Trung tâm Y tế hỗ trợ cho tôi chi phí khám, chữa bệnh theo Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Tôi xin chân thành cảm ơn./.

.....ngày..... tháng.....năm..

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HỖ TRỢ CHI PHÍ
KHÁM, CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI NGHÈO**

Họ và tên	Thuộc đối tượng	Mắc bệnh	Hỗ trợ tiền đi lại			Hỗ trợ tiền ăn			Số tiền đồng chi trả, tự trả khi sử dụng các thuốc, vật tư y tế áp dụng tỷ lệ thanh toán đối với người bệnh có BHYT và chi trả từ 1 triệu đồng trở lên đối với người bệnh không có BHYT			Tiền mua vật tư y tế (phần người bệnh đồng chi trả)	Tổng số tiền được nhận	Ký nhận
			Số km	Định mức	Số tiền	Số ngày điều trị	Định mức	Số tiền	Tổng số	Quỹ hỗ trợ	Phần người bệnh phải chi trả			
A	B	C	1	2	3=1x2	4	5	6=4x5	7=8+9	8	9	10	11	12
Cộng														

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

- Đối với đối tượng khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập trong tỉnh: cột 11=3+6
- Đối với đối tượng khám, chữa bệnh tại các Bệnh viện ngoại tỉnh và Bệnh viện tuyến Trung ương: cột 11 = 3+6+8+10
- Cột 12: Người nhận tiền phải ký và ghi rõ họ tên, nếu không biết chữ phải điểm chỉ.

Số: 78/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/08/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 343/TTr-SYT ngày 16/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Ký hiệu QCĐP 01:2021/BG.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/01/2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2021/BG

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Bac Giang Province*

BẮC GIANG - 2021

Lời nói đầu

QCĐP 01:2021/BG về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang do Sở Y tế chủ trì, Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) do Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018, Sở Y tế trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành theo Quyết định số 78/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (*sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước*) được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Các đơn vị cấp nước ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác có mạng lưới cấp nước cho người dân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thì không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn địa phương tại điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (*viết tắt là nước sạch*).

2. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống dẫn truyền nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

3. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

4. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 mL	< 3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5
Các thông số nhóm B			
<i>Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh (P.seudomonas aeruginosa)	CFU/100 mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
12	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
15	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300

17	Kẽm(Zincum) (Zn)	mg/L	2
18	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
19	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
20	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
21	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
22	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
23	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
24	Sunphat	mg/L	250
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
Thông số hữu cơ			
a. Hydrocacbua thơm			
26	Toluen	µg/L	700
27	Xylen	µg/L	500
b. Nhóm chất hữu cơ phức tạp			
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật			
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
29	Chlorpyrifos	µg/L	30
30	Permethrin	µg/L	20
31	Propanil	µg/L	20
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
32	Bromodichloromethane	µg/L	60
33	Bromoform	µg/L	100
34	Chloroform	µg/L	300
35	Dibromochloromethane	µg/L	100

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Dấu (-) là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC:17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm không ít hơn 01 lần/1 tháng.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm không ít hơn 01 lần/6 tháng.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống dịch vụ, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống dịch vụ, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống dịch vụ (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng, nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

Mục II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị cấp nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT- BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và

Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN.

2. Đơn vị cấp nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHHCN và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế Bắc Giang theo Mẫu tại Phụ lục số 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

3. Dấu hợp quy được quy định theo mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Quy định về kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư 41/2018/TT-BYT.

Kết quả thử nghiệm, ngoại kiểm việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước được thực hiện theo Khoản 2 và Khoản 3 Điều 5 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư 41/2018/TT-BYT.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị với UBND tỉnh khi cần sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp yêu cầu quản lý và của Bộ Y tế.

2. Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Bảo đảm chất lượng nước và thực hiện giám sát theo quy định của quy chuẩn này và Thông tư 41/2018/TT-BYT. Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế phù thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.

XIX. LĨNH VỰC KHÁC (05 văn bản)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình và bảo hiểm xã hội tự nguyện từ nguồn ngân sách địa phương
giai đoạn 2022 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung số 46/2014/QH 13 một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 30/2020/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Xét Tờ trình số 634/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa- Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quyết định hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội tự nguyện ngoài mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người tham gia bảo hiểm y tế thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (trừ các đối tượng đã tham gia bảo hiểm y tế).

b) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang, từ đủ 15 tuổi trở lên, không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 2. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ và kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ:

a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo: Hỗ trợ 20% mức đóng bảo hiểm y tế (ngoài mức hỗ trợ 70% mức đóng BHYT theo quy định của Trung ương).

b) Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình: Hỗ trợ 10% mức đóng bảo hiểm y tế (ngoài mức hỗ trợ 30% mức đóng BHYT theo quy định của Trung ương).

c) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện: Hỗ trợ 10% mức đóng bảo hiểm xã hội hằng tháng theo mức chuẩn nghèo của khu vực nông thôn áp dụng trong từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Thời gian hỗ trợ:

a) Đối với người tham gia bảo hiểm y tế: Theo thời gian thực tế tham gia bảo hiểm y tế từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2025.

b) Đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện: Theo thời gian thực tế tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2025.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Thị Thu Hồng

Số: 05 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 15 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 14/2014/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam;

Theo đề nghị của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tại Tờ trình số 65/TTr-LHH ngày 11 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/4/2021 và thay thế Quyết định số 75/2011/QĐ-UB ngày 09/3/2011 của UBND tỉnh quy định hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh, chủ tịch UBND huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

**Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội
của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Bắc Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2021/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định phạm vi, đối tượng, nội dung, yêu cầu, tính chất, hình thức, tổ chức, quy trình, kinh phí về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật (gọi tắt là Liên hiệp hội) tỉnh Bắc Giang và trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với cơ quan thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội và cơ quan, đơn vị, tổ chức đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Trách nhiệm giao nhiệm vụ, thực hiện và đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. UBND tỉnh có trách nhiệm giao nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

2. Liên hiệp hội tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

3. Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố và các tổ chức khác đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Điều 3. Nội dung tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các huyện, thành phố; quy hoạch vùng; quy hoạch chung phát triển đô thị; quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và các huyện, thành phố;

2. Nghị quyết, đề án của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội;

3. Chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân; các dự án nhóm A có tính đặc thù, nhạy cảm về lịch sử, văn hoá, tôn giáo, môi trường thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐND, UBND tỉnh;

4. Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

5. Các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh;

6. Đề án do các cơ quan, đơn vị của tỉnh đặt hàng Liên hiệp hội thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

7. Các chương trình, đề án, dự án, báo cáo khác thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thấy cần thiết phải tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Điều 4. Yêu cầu của hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Cung cấp cho các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có thêm cơ sở, luận cứ khoa học trong việc đề xuất, xây dựng, thẩm định phê duyệt hoặc thực hiện các chương trình, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Đề xuất, tư vấn, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền những vấn đề lớn về chủ trương, chính sách phát triển và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2. Tư vấn, phản biện và giám định xã hội phải có cơ sở khoa học và thực tiễn, có tính chuyên môn, tính thuyết phục cao, đảm bảo tính độc lập, khách quan, trung thực; đưa ra các dự báo, các đề xuất, kiến nghị có nội dung xác định rõ ràng, dựa trên các dữ liệu đã được kiểm chứng và phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về nội dung tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

Điều 5. Tính chất hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp hội không vì lợi nhuận, không phải là hoạt động nghề nghiệp mà là sự thể hiện trách nhiệm của trí thức tham gia đóng góp trí tuệ vào các hoạt động quản lý nhà nước, hoàn thiện chính sách, nâng cao hiệu quả, tính khả thi của các chương trình, đề án, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội không thay thế việc tư vấn, thẩm định, giám định của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức tư vấn hoạt động theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Giao nhiệm vụ và phối hợp thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Hằng năm, UBND tỉnh giao nhiệm vụ cho Liên hiệp hội thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội các quy hoạch, đề án, chương trình cụ thể thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức chủ động đặt hàng Liên hiệp hội thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với chương trình, đề án, dự án thuộc thẩm quyền.

3. Liên hiệp hội chủ động đề xuất với UBND tỉnh và các cơ quan chức năng tư vấn, phản biện và giám định xã hội các chương trình, đề án, dự án thuộc nội dung tại Điều 3 quy định này.

Điều 7. Tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Liên hiệp hội có trách nhiệm thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với nội dung được giao theo yêu cầu của UBND tỉnh.

2. Trong trường hợp có nội dung cần phải có tư vấn, phản biện và giám định xã hội được bổ sung ngoài Chương trình công tác của UBND tỉnh thì Liên hiệp hội đề xuất và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh giao bổ sung nhiệm vụ.

3. Trường hợp cơ quan, tổ chức đề nghị Liên hiệp hội tư vấn, phản biện và giám định xã hội: Hai bên phải có biên bản thoả thuận hoặc hợp đồng gồm các nội dung: Mục tiêu, yêu

cầu, nhiệm vụ của hợp đồng; phạm vi tư vấn, phản biện và giám định xã hội; các kết quả phải đạt được, các tiêu chí để đánh giá kết quả; thời gian thực hiện; các thông tin được yêu cầu cung cấp và bảo mật (nếu thấy cần thiết); các điều kiện (về chi phí, trang thiết bị...) do cơ quan, tổ chức đề nghị bảo đảm.

4. Trường hợp Liên hiệp hội đề xuất tư vấn, phản biện và giám định xã hội: Liên hiệp hội xác định nội dung, phạm vi tư vấn, phản biện và giám định xã hội, gửi đề xuất đến cơ quan chủ trì soạn thảo quy hoạch, chương trình, đề án. Khi được cơ quan, tổ chức chấp thuận, Liên hiệp hội tiến hành tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo nội dung thỏa thuận giữa 2 bên.

Điều 8. Quy trình, thủ tục tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Quy trình tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội được thực hiện theo các bước sau: bước 1. Xác định những nội dung cần tư vấn, phản biện; bước 2. Lựa chọn hình thức tư vấn, phản biện; bước 3. Thu thập và phân tích thông tin; bước 4. Tập hợp chuyên gia, thành lập Hội đồng phản biện; bước 5. Tổ chức tư vấn, phản biện; bước 6. Xây dựng văn bản, báo cáo kết quả tư vấn, phản biện; bước 7. Theo dõi việc tiếp thu, hoàn thiện sau phản biện.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo cung cấp dự thảo quy hoạch, chương trình, đề án và các tài liệu liên quan, gửi về Liên hiệp hội trước khi trình UBND tỉnh 20 ngày, để tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

3. Thời gian tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội do cơ quan giao nhiệm vụ ấn định hoặc do cơ quan đề nghị tư vấn, phản biện và giám định xã hội thống nhất với Liên hiệp hội. Trong quá trình tư vấn, phản biện và giám định xã hội, Liên hiệp hội không được làm ảnh hưởng đến thời gian, tiến độ xây dựng, thẩm định, phê duyệt hoặc thực hiện đề án, dự án.

4. Các cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo chương trình, đề án, quy hoạch đã được tổ chức phản biện, có trách nhiệm báo cáo việc tiếp thu ý kiến phản biện với UBND tỉnh và gửi Liên hiệp hội để theo dõi, trao đổi khi cần thiết. Báo cáo kết quả tư vấn, phản biện và giám định xã hội phải trình cơ quan có thẩm quyền trước khi thảo luận, phê duyệt đề án, dự án.

Điều 9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Đối với các chương trình, đề án, dự án do UBND tỉnh giao hoặc Tỉnh ủy, HĐND tỉnh có yêu cầu thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội, Liên hiệp hội chủ động lập dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt vào kế hoạch ngân sách hàng năm.

2. Đối với đề án, dự án do các cơ quan, tổ chức đề nghị thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội, kinh phí thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội được thực hiện trên cơ sở hợp đồng do hai bên thỏa thuận, phù hợp với quy định của Nhà nước. Trường hợp các đề án, dự án không được bố trí nguồn kinh phí riêng cho hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội thì được sử dụng nguồn kinh phí hoạt động của cơ quan đề nghị tư vấn, phản biện, thanh toán trực tiếp cho Liên hiệp hội theo hợp đồng.

3. Hằng năm, Liên hiệp hội căn cứ vào nội dung, mức chi theo quy định pháp luật lập dự toán ngân sách để chi cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội và tổng hợp chung vào dự toán của đơn vị trình thẩm định, phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Nội dung, mức chi và công tác quản lý, cấp phát, quyết toán kinh phí hoạt động tư

vấn, phản biện và giám định xã hội được thực hiện theo định mức chi quy định tại Thông tư số 11/2015/TT-BTC ngày 29/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố

1. Chủ động phối hợp chặt chẽ với Liên hiệp hội để tổ chức tư vấn, phản biện và giám định xã hội nội dung đã được UBND tỉnh giao cho Liên hiệp hội thực hiện tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

2. Cung cấp dự thảo quy hoạch, chương trình, đề án, các tài liệu liên quan và phối hợp với Liên hiệp hội để tổ chức tư vấn, phản biện, giám định xã hội.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức đặt hàng tư vấn, phản biện và giám định xã hội

1. Chủ động đặt hàng Liên hiệp hội tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với quy hoạch, đề án, chương trình cụ thể thuộc thẩm quyền.

2. Cung cấp đầy đủ tư liệu, tài liệu liên quan, kịp thời thông tin, đảm bảo các điều kiện về kinh phí và sử dụng cơ sở vật chất (nếu có thoả thuận) cho Liên hiệp hội thực hiện nhiệm vụ.

Điều 12. Trách nhiệm của Liên hiệp hội

1. Hằng năm, Liên hiệp hội có trách nhiệm chủ trì, đề xuất danh sách những dự án, đề án, chương trình cụ thể trên địa bàn tỉnh cần tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp hội, trình UBND tỉnh giao nhiệm vụ.

2. Tập hợp các chuyên gia trong và ngoài tỉnh am hiểu tình hình kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên gia để tham gia tư vấn, phản biện và giám định xã hội bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

3. Thực hiện nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội khi được giao, được đề nghị và khi đề xuất.

4. Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội đối với các hội thành viên, các chuyên gia.

6. Đảm bảo yêu cầu về nội dung, tiến độ thực hiện và tính độc lập, khách quan, trung thực của nội dung báo cáo kết quả tư vấn, phản biện và giám định xã hội.

7. Chịu trách nhiệm về nội dung tư vấn, phản biện và giám định xã hội; quản lý, bảo mật (nếu có yêu cầu) hồ sơ, tài liệu của đề án, chương trình; bảo quản các phương tiện, kỹ thuật (nếu được giao) và hoàn trả sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Liên hiệp hội chủ trì, phối hợp với các sở, cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện quy định này. Định kỳ, đánh giá rút kinh nghiệm hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội, kịp thời báo cáo UBND tỉnh.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, Liên hiệp hội tổng hợp, báo cáo kịp thời UBND tỉnh để xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

Số: 6 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu
“Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tại Tờ trình số 65/TTr-LHH ngày 11 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2021.

Điều 3. Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY ĐỊNH

Tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6/2021/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, xét chọn, hình thức tôn vinh, khen thưởng, quyền lợi, trách nhiệm của các cá nhân được tôn vinh, trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân là người Bắc Giang hoặc người đang sinh sống, công tác, làm việc tại Bắc Giang từ đủ 05 năm trở lên tính đến thời điểm 31/12 của năm trước xét tôn vinh, đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn xét chọn, tôn vinh của Quy định này.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

Điều 3. Nguyên tắc xét chọn, tôn vinh

1. Việc xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” bảo đảm chính xác, công bằng, công khai, dân chủ, trên cơ sở tự nguyện của các cá nhân tham gia xét chọn, tôn vinh và tuân thủ các nội dung của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan. Mỗi cá nhân chỉ được tôn vinh một lần.

2. Tổ chức tôn vinh lần thứ nhất năm 2021 cho các cá nhân đạt thành tích trong thời gian từ 01/01/2016 đến trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành; tổ chức từ lần thứ hai trở đi, chỉ xét thành tích đạt được từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

3. Đối với đề tài, giải pháp, nhiệm vụ, công trình khoa học và công nghệ của nhóm tác giả đạt giải Hội thi, Giải thưởng trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thì chỉ xét chọn, tôn vinh một người chủ trì hoặc người có đóng góp trên 50% do nhóm tác giả giới thiệu hoặc cơ quan chủ trì đề xuất.

4. Không xét chọn, tôn vinh đối với các trường hợp đang thi hành án, có án tích, trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật, hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo nhưng chưa được xác minh làm rõ.

5. Cá nhân được tôn vinh “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” phải được trên 2/3 thành viên Hội đồng xét, chọn đồng ý suy tôn.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN XÉT CHỌN, TÔN VINH

Điều 4. Điều kiện xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”

Cá nhân tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Hoàn thành tốt nhiệm vụ và nghĩa vụ công dân; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;
2. Có thành tích xuất sắc và đóng góp tích cực trong nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ.
3. Là người lao động trí óc và có trình độ từ đại học trở lên.

Điều 5. Tiêu chuẩn xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”

Cá nhân tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” phải đạt một trong các tiêu chuẩn sau:

1. Có công trình, cụm công trình khoa học và công nghệ đạt một trong các giải thưởng: Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ; Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ; Giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ Việt Nam; giải thưởng về khoa học và công nghệ của các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; đạt giải A, giải B Giải thưởng Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang; đạt giải thưởng quốc tế và khu vực trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Có phát minh hoặc sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được nghiên cứu, áp dụng hiệu quả tại tỉnh Bắc Giang và được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp bằng bảo hộ.

3. Có đề tài nghiên cứu khoa học hoặc sáng kiến là giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý, giải pháp ứng dụng tiên bộ kỹ thuật (gọi chung là giải pháp) đạt hiệu quả cao và đạt một trong các giải sau: giải nhất, giải nhì Hội thi Sáng tạo kỹ thuật toàn quốc; đạt giải nhất các cuộc thi, hội thi khác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương tổ chức; giải nhất Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Bắc Giang; giải nhất cuộc thi, hội thi khác về lĩnh vực khoa học và công nghệ do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tổ chức.

4. Đạt danh hiệu trí thức tiêu biểu của các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, các hội cấp Trung ương trao tặng.

5. Được phong hàm giáo sư, phó giáo sư.

6. Được phong tặng một trong các danh hiệu cao quý: Nhà giáo nhân dân; Thầy thuốc nhân dân; Nghệ sĩ nhân dân; Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT CHỌN; HÌNH THỨC TÔN VINH, KHEN THƯỞNG

Điều 6. Thẩm quyền tổ chức xét chọn, tôn vinh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

2. Hội đồng xét chọn danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” (sau đây gọi tắt là Hội đồng) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét chọn các đối tượng tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” theo quy định tại Điều 2 của Quy định này.

3. Tổ giúp việc Hội đồng do Phó Chủ tịch Hội đồng – Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật quyết định thành lập và phân công nhiệm vụ.

4. Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh là cơ quan thường trực của Hội đồng, có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng xét chọn tổ chức việc xét chọn đảm bảo thực hiện theo đúng quy định trong Quy định này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 7. Thành phần, nguyên tắc làm việc của Hội đồng và Tổ giúp việc

1. Hội đồng gồm các thành viên sau:

a) Chủ tịch Hội đồng: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực khoa học và công nghệ.

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng:

Phó Chủ tịch Thường trực: Chủ tịch Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

Các Phó Chủ tịch: Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

c) Các ủy viên Hội đồng là lãnh đạo các cơ quan: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Liên đoàn Lao động tỉnh, Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh) và đại diện một số cơ quan, đơn vị liên quan.

d) Thư ký Hội đồng: Lãnh đạo Ban Tư vấn, phản biện Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

2. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng:

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, công khai, dân chủ. Kỳ họp của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 thành viên tham dự. Việc biểu quyết suy tôn của Hội đồng được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín. Các thành viên của Hội đồng có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng; nghiên cứu hồ sơ, tài liệu trình Hội đồng và đánh giá, biểu quyết suy tôn độc lập bằng phiếu kín.

3. Tổ giúp việc Hội đồng gồm lãnh đạo phòng chuyên môn của cơ quan có lãnh đạo tham gia thành viên Hội đồng, do lãnh đạo Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh làm Tổ trưởng.

Điều 8. Hồ sơ đăng ký xét chọn, tôn vinh

Hồ sơ đăng ký tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”, gồm:

1. Bản đăng ký tham dự xét chọn, tôn vinh danh hiệu;

2. Báo cáo thành tích của cá nhân tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu (Bản đăng ký và Báo cáo thành tích có xác nhận của tổ chức hội, cơ quan đang công tác hoặc địa phương nơi cư trú).

3. Văn bản giới thiệu của tổ chức hội, cơ quan đang công tác hoặc địa phương nơi cư trú.

4. Bản sao các giấy tờ chứng nhận đạt tiêu chuẩn: Quyết định công nhận Danh hiệu; Giấy chứng nhận đạt Giải thưởng, Hội thi; Bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích và các tài liệu khác có liên quan.

Điều 9. Quy trình xét chọn, tôn vinh

1. Ban hành Kế hoạch và thông báo tổ chức xét chọn

Cơ quan Thường trực Hội đồng tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức xét chọn, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” trước 15/01 của năm xét chọn và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh.

2. Nộp hồ sơ đăng ký tham gia xét chọn

Các cá nhân đề nghị xét chọn lập 01 bộ hồ sơ bản chính và 01 bộ hồ sơ bản điện tử theo hướng dẫn của Hội đồng và gửi về Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh (cơ quan Thường trực Hội đồng) trước ngày 18/5 của năm xét chọn.

3. Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại, tổng hợp hồ sơ

Cơ quan Thường trực Hội đồng và Tổ giúp việc có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra, phân loại, tổng hợp hồ sơ đăng ký tham gia xét chọn, tôn vinh danh hiệu.

4. Thẩm định hồ sơ

Cơ quan Thường trực Hội đồng và Tổ giúp việc có trách nhiệm thẩm định hồ sơ đăng ký tham gia xét chọn, tôn vinh và báo cáo kết quả với Hội đồng.

5. Tổ chức họp Hội đồng theo trình tự

a) Cơ quan Thường trực Hội đồng báo cáo tóm tắt tình hình đăng ký tham gia xét chọn, tôn vinh và kết quả thẩm định hồ sơ tham gia;

b) Hội đồng thảo luận và bỏ phiếu kín suy tôn;

c) Lập biên bản kết quả xét chọn, báo cáo đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

6. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

a) Cơ quan Thường trực Hội đồng tổng hợp kết quả xét chọn, tôn vinh, hoàn chỉnh hồ sơ gửi Ban Thi đua khen thưởng tỉnh (Sở Nội vụ) thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định gồm:

Tờ trình của Hội đồng;

Báo cáo thành tích và các văn bản, tài liệu có liên quan;

Biên bản và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng.

Điều 10. Hình thức tôn vinh, khen thưởng

1. Trí thức Bắc Giang tiêu biểu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng biểu trưng, Bằng khen, kèm tiền thưởng theo quy định.

2. Lễ tôn vinh được tổ chức trang trọng, tiết kiệm và thiết thực theo đúng quy định hiện hành,

Điều 11. Thời gian tổ chức xét chọn, tôn vinh

Việc xét chọn, tôn vinh danh hiệu được thực hiện định kỳ 5 năm một lần, lần thứ nhất tổ chức vào năm 2021 và tôn vinh gắn với trao giải Hội thi sáng tạo kỹ thuật; từ lần thứ 2 trở đi, gắn với dịp trao Giải thưởng khoa học và công nghệ tỉnh Bắc Giang.

Chương IV

QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁ NHÂN ĐƯỢC TÔN VINH

Điều 12. Quyền lợi của cá nhân được tôn vinh

1. Cá nhân được tôn vinh danh hiệu, được tặng thưởng như quy định tại Điều 10 Quy định này.
2. Có quyền lưu giữ, trưng bày và sử dụng hiện vật khen thưởng đúng mục đích.
3. Danh hiệu được tôn vinh là danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp tỉnh, được hưởng các quyền lợi như các danh hiệu, hình thức khen thưởng cấp tỉnh khác.

Điều 13. Trách nhiệm của cá nhân được tôn vinh

1. Có trách nhiệm tham gia tuyên truyền, phổ biến sáng kiến, đề tài, giải pháp đạt giải hoặc phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được công nhận ứng dụng vào thực tế, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang.
2. Giữ gìn và phát huy thành tích của cá nhân đã đạt được.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau:
 - a) Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức xét chọn tôn vinh; tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức xét chọn tôn vinh sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;
 - b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét chọn danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” và thực hiện các công việc liên quan đến việc xét chọn, tôn vinh;
 - c) Thành lập Tổ giúp việc và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện kế hoạch tổ chức xét chọn, tôn vinh;
 - d) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Lễ tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” bảo đảm trang trọng, tiết kiệm;
 - đ) Lập dự toán kinh phí tổ chức xét chọn, tôn vinh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;
 - e) Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan đến công tác xét chọn, tôn vinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.
2. Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình Bắc Giang, Cổng Thông tin điện tử tỉnh có trách nhiệm tuyên truyền về việc tổ chức xét chọn và tôn vinh; tuyên truyền trước, trong và sau Lễ tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

3. Sở Nội vụ phối hợp với Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh thực hiện các bước quy trình đề nghị tôn vinh, khen thưởng theo Quy định này.

4. Các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm tích cực phối hợp với Hội đồng và Cơ quan thường trực Hội đồng triển khai thực hiện công tác xét chọn, tôn vinh đảm bảo đúng quy định, phát huy hiệu quả cao.

Điều 15. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức xét chọn, tôn vinh danh “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu” do ngân sách tỉnh đảm bảo, được cấp vào dự toán chi không thường xuyên của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh.

Kinh phí khen thưởng được chi từ Quỹ Thi đua, khen thưởng tỉnh.

Điều 16. Xử lý vi phạm

1. Cá nhân có hành vi kê khai gian dối về thành tích hoặc lập hồ sơ không trung thực để được xét chọn, tôn vinh thì bị hủy bỏ quyết định tôn vinh danh hiệu và bị thu hồi hiện vật và tiền thưởng đã nhận; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỉ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Cá nhân đã được tôn vinh mà vi phạm pháp luật đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị thu hồi danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”.

2. Tổ chức, cá nhân xác nhận sai sự thật hoặc làm giả hồ sơ, giấy tờ cho người khác để đề nghị được xét chọn, tôn vinh; người lợi dụng chức vụ quyền hạn quyết định xét chọn, tôn vinh trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỉ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện với Hội đồng xét chọn và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh) để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Số: 42/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi khoản 2 Điều 3 của Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 23/02/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông thư liên tịch số 17/2010/TTLT-BTTTT-BNV ngày 27 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông – Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình thuộc UBND cấp tỉnh, Đài Truyền thanh – Truyền hình thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tại Tờ trình số 342/TTr- PT&TH ngày 17 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 của Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang ban hành

kèm theo Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Giang

Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Biên chế

Biên chế của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh là biên chế sự nghiệp nhà nước do UBND tỉnh giao hàng năm trong tổng số biên chế sự nghiệp của tỉnh. Ngoài biên chế sự nghiệp được giao, căn cứ tình hình hoạt động và khả năng tài chính, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh trình UBND tỉnh xem xét, giao số hợp đồng lao động hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh theo quy định”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2021.
2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

Số: 49/2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế hoạt động của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Căn cứ Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Sơn

QUY CHẾ

Hoạt động của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2021/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, cơ cấu, chế độ làm việc, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ thông tin báo cáo của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương (gọi chung là cơ quan, đơn vị) có công chức đầu mối trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị có công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

2. Công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính (gọi tắt là công chức đầu mối) trên địa bàn tỉnh gồm:

a) Công chức đầu mối tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp (công chức đầu mối cấp tỉnh).

b) Công chức đầu mối tại UBND huyện, thành phố (công chức đầu mối cấp huyện).

c) Công chức đầu mối tại UBND các xã, phường, thị trấn (công chức đầu mối cấp xã).

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của công chức đầu mối

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

2. Hoạt động của công chức đầu mối được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị.

3. Đề cao trách nhiệm và tinh thần chủ động của công chức đầu mối trong công tác tham mưu thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

4. Đảm bảo sự phối hợp hoạt động chặt chẽ, thống nhất, thường xuyên, liên tục, toàn diện và đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Thẩm quyền phê duyệt công chức đầu mối

1. Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt công chức đầu mối cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt công chức đầu mối cấp huyện, cấp xã trên cơ sở đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Cơ cấu, chế độ làm việc của công chức đầu mối

1. Cơ cấu công chức đầu mối

a) Công chức đầu mối cấp tỉnh: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, bố trí không quá 03 công chức đầu mối. Trong đó, có 01 lãnh đạo đơn vị, 01 Lãnh đạo Văn phòng Sở phụ trách Bộ phận Một cửa hoặc tương đương và 01 chuyên viên Văn phòng. Riêng Văn phòng UBND tỉnh (cơ quan chủ trì tham mưu về công tác kiểm soát thủ tục hành chính của tỉnh) bố trí 01 lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh và các công chức Phòng Nội chính - Kiểm soát thủ tục hành chính.

b) Công chức đầu mối cấp huyện: UBND cấp huyện bố trí không quá 03 công chức đầu mối, trong đó có 01 lãnh đạo UBND cấp huyện, 01 lãnh đạo Văn phòng phụ trách Bộ phận Một cửa và 01 chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện phụ trách công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

c) Công chức đầu mối cấp xã: UBND cấp xã bố trí 02 công chức đầu mối, trong đó có 01 lãnh đạo UBND cấp xã và 01 công chức Văn phòng - Thống kê.

2. Chế độ làm việc

a) Công chức đầu mối hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về nhiệm vụ được phân công; chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính của Văn phòng UBND tỉnh.

b) Căn cứ vào tình hình, nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, Giám đốc Sở, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã giao nhiệm vụ cụ thể cho công chức đầu mối thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của công chức đầu mối

1. Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo phạm vi, chức năng quản lý:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan, đơn vị.

b) Giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chuẩn bị tài liệu, số liệu báo cáo cung cấp theo yêu cầu khi cơ quan, đơn vị được chọn kiểm tra về nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông gắn với công tác kiểm tra cải cách hành chính hàng năm theo quy định; phối hợp với cơ quan thông tấn báo chí và cơ quan có thẩm quyền thực hiện công tác truyền thông về công tác cải cách thủ tục hành chính.

c) Đề xuất triển khai tập huấn, hướng dẫn, cung cấp các văn bản, tài liệu liên quan nội dung kiểm soát thủ tục hành chính và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý cho công chức, viên chức có liên quan trong cơ quan, đơn vị.

d) Phối hợp, theo dõi, đôn đốc các phòng, ban, cá nhân trong cơ quan, đơn vị thực

hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng và quy định hiện hành.

đ) Báo cáo, đề xuất Thủ trưởng cơ quan, đơn vị khen thưởng công chức, viên chức có sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính và chấn chỉnh xử lý nghiêm công chức, viên chức thực hiện không đúng, đầy đủ, kịp thời nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính đã được giao.

2. Kiểm soát quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội) do các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp được giao chủ trì soạn thảo (đối với đầu mối cấp tỉnh):

a) Theo dõi, phối hợp tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Hướng dẫn công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị được giao xây dựng văn bản quy phạm pháp luật điền biểu mẫu đánh giá tác động và tính toán chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

c) Phối hợp kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ tài liệu trước khi gửi Văn phòng UBND tỉnh cho ý kiến về quy định thủ tục hành chính trong dự thảo.

d) Phối hợp xem xét ý kiến góp ý của Văn phòng UBND tỉnh đối với quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

3. Công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính

a) Đối với công chức đầu mối cấp tỉnh

Tham mưu giúp Thủ trưởng, cơ quan, đơn vị, kịp thời thống kê, trình công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền và công bố thủ tục hành chính được giao quy định hoặc quy định chi tiết trong văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh.

Hướng dẫn đôn đốc các phòng, ban, chuyên môn, đơn vị trực thuộc cập nhật, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính do các cấp có thẩm quyền ban hành hoặc các quyết định công bố của bộ, ngành thuộc phạm vi chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị để thống kê thủ tục hành chính đủ điều kiện công bố.

b) Đối với công chức đầu mỗi cấp huyện, cấp xã

Chủ động thống kê, rà soát hoặc phối hợp với các phòng, ban chuyên môn cấp huyện thống kê và kịp thời kiến nghị bằng văn bản gửi các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh theo lĩnh vực quản lý và Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền công bố thủ tục hành chính mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ nhưng chưa được công bố hoặc đã công bố nhưng chưa đầy đủ chính xác so với các quy định của các cấp có thẩm quyền ban hành.

Phối hợp, có ý kiến góp ý đối với các dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã theo đề nghị của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh hoặc Văn phòng UBND tỉnh khi có yêu cầu.

4. Công khai thủ tục hành chính

a) Theo dõi, tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đôn đốc kiểm tra việc thực hiện niêm yết công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời nội dung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố. Không niêm yết công khai thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành.

b) Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện các hình thức công khai thủ tục hành chính một cách khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu.

c) Thường xuyên theo dõi việc công khai địa chỉ, thông tin phản ánh, kiến nghị của cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại nơi giải quyết và tiếp nhận.

5. Rà soát đánh giá thủ tục hành chính

Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm phát hiện và kiến nghị Trung ương, UBND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, thay thế những quy định về thủ tục hành chính không cần thiết, không phù hợp gồm:

a) Xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá của cơ quan, đơn vị; hướng dẫn cho công chức, viên chức bộ phận có liên quan trong cơ quan, đơn vị về nghiệp vụ rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; cung cấp các biểu mẫu rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo quy định.

b) Thu nhận, kiểm tra các biểu mẫu đã điền từ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc; tổng hợp và lập báo cáo kết quả rà soát thủ tục hành chính, trình Thủ trưởng ký duyệt.

c) Đôn đốc các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính được thông qua thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

6. Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định thủ tục hành chính

a) Hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

b) Phối hợp với các phòng, ban, đơn vị trong cơ quan tham mưu giúp Thủ trưởng tiếp nhận và xử lý văn bản từ Chủ tịch UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các tổ chức, cá nhân về phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị.

c) Xác minh làm rõ thông tin phản ánh, kiến nghị; giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị

xử lý hoặc báo cáo đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các biện pháp cần thiết để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong việc thực hiện quy định thủ tục hành chính.

d) Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định thủ tục hành chính.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

8. Tham mưu chuẩn bị các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình, kết quả kiểm soát thủ tục hành chính; tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về quy định hành chính theo quy định.

9. Tổng hợp, nghiên cứu đề xuất Thủ trưởng cơ quan, đơn vị các sáng kiến, giải pháp đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

10. Giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị kịp thời cập nhật, kiểm soát và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác dữ liệu thủ tục hành chính công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và trên Cổng dịch vụ công (đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp).

11. Được tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông do Trung ương hoặc UBND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh tổ chức.

12. Được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định và được khen thưởng khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Điều 7. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Giao Văn phòng UBND tỉnh (Phòng Nội chính-Kiểm soát thủ tục hành chính) là đầu mối liên lạc, chia sẻ thông tin hai chiều giữa công chức đầu mối cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2. Việc thông tin được thực hiện qua các hình thức: họp, hội thảo, văn bản, điện thoại, hộp thư điện tử trong đó tăng cường qua hình thức hộp thư điện tử, hạn chế việc sử dụng văn bản giấy trong quá trình trao đổi công việc.

3. Định kỳ hàng quý và hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu), công chức đầu mối của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt, gửi về UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Văn phòng Chính phủ theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

4. Định kỳ hàng quý và hàng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu), công chức đầu mối

cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông, trình Thủ trưởng đơn vị phê duyệt và gửi về UBND cấp huyện (thông qua Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-VPCP.

Điều 8. Kinh phí hỗ trợ cho công chức đầu mối

Công chức đầu mối được hưởng chế độ theo quy định Nghị quyết số 15/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh quy định mức chi cho bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước và các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Trường hợp văn bản quy định chế độ đối với công chức đầu mối được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định của văn bản hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có công chức đầu mối

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, cử công chức đầu mối gửi Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, trình phê duyệt theo quy định tại Quy chế này.

2. Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm phê duyệt công chức đầu mối của UBND cấp huyện, UBND cấp xã gửi Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, theo dõi.

3. Trường hợp có sự thay đổi về công chức đầu mối:

a) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, lập danh sách gửi về Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

b) UBND cấp huyện kịp thời thông báo về Văn phòng UBND tỉnh để cập nhật, theo dõi.

4. Thực hiện việc chi trả chế độ hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của Văn phòng UBND tỉnh

Văn phòng UBND tỉnh là Bộ phận thường trực của hệ thống công chức đầu mối có trách nhiệm:

1. Tổ chức, tham mưu UBND tỉnh tổ chức tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho đội ngũ công chức đầu mối trên địa bàn tỉnh.

2. Thiết lập chia sẻ thông tin hai chiều giữa Văn phòng UBND tỉnh và công chức đầu mối các cấp để kịp thời chia sẻ những khó khăn, vướng mắc và bài học kinh nghiệm cũng như phương pháp làm hay của các đơn vị.

3. Phối hợp hỗ trợ triển khai các hoạt động về cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông thuộc phạm vi chức năng của cơ quan, đơn vị.

4. Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra, đôn đốc công chức đầu mối; phê duyệt công chức đầu mối của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

5. Theo dõi, tổng hợp danh sách công chức đầu mối của UBND cấp huyện, cấp xã, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm phổ biến đến toàn thể công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc Quy chế này; rà soát công chức đầu mối tại cơ quan, đơn vị, kiện toàn lại đối với những trường hợp không phù hợp theo quy định tại Quy chế.

2. Công chức đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung tại Quy chế.

3. Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Quy chế này; tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh xử lý khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện./.

Số: 74 /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Theo đề nghị của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang tại Tờ trình số 18/TTr-CDNGT ngày 20 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05/01/2022.

Điều 3. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Mai Sơn

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 74/2021/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí pháp lý: Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang là đơn vị sự nghiệp công lập hạng I, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

2. Chức năng: Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang là cơ sở giáo dục nghề nghiệp đa ngành, thực hiện chức năng đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp; đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực nhóm ngành sức khỏe, ngành sư phạm và một số ngành nghề khác khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 23 Luật số 74/2014/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp; Điều 8 Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về Điều lệ trường cao đẳng, các quy định liên quan và các quy định cụ thể như sau:

1. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp, các chương trình đào tạo thường xuyên đối với các ngành nghề khối ngành y, dược, sư phạm, chương trình văn hóa giáo dục thường xuyên cấp Trung học phổ thông và một số ngành nghề khác khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức biên soạn, xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt chương trình, giáo trình đào tạo, học liệu đối với từng ngành, nghề được phép đào tạo của trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; in phôi văn bằng, quản lý, cấp phát bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành y, dược, sư phạm và đào tạo các ngành, nghề đặc thù theo quy định;

đ) Quản lý người học, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, văn hoá, văn nghệ và các hoạt động giáo dục toàn diện khác cho người học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

e) Tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp việc làm cho người học và tổ chức hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động nông thôn, lao động nữ, người khuyết tật và các chính sách khác theo quy định của pháp luật;

h) Xây dựng số lượng, cơ cấu viên chức theo khung năng lực vị trí việc làm cần tuyển dụng; tuyển dụng, sử dụng, quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của nhà trường đảm bảo đủ về số lượng, phù hợp với ngành nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

i) Cử hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của trường học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật;

k) Phối hợp với các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp y, dược, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp và tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp; tổ chức cho đội ngũ nhà giáo, người học tham quan, thực hành, thực tập tại các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết việc làm cho người học theo quy định của pháp luật;

l) Phối hợp với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên để tuyên truyền, hướng nghiệp, phân luồng học sinh vào học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp;

m) Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ về giáo dục nghề nghiệp, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mới phục vụ phát triển của ngành, địa phương;

n) Thực hiện dân chủ, công khai theo quy định của pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào thực tiễn giảng dạy, tư vấn nghề nghiệp, hướng nghiệp cho người học. Có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

o) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính, tài sản của trường theo quy định của pháp luật;

p) Cung cấp dữ liệu về tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp của trường để xây dựng cơ sở dữ liệu về giáo dục nghề nghiệp; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định;

q) Thực hiện các nhiệm vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chiến lược phát triển trường phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động;

b) Tổ chức đào tạo các chương trình giáo dục nhóm ngành y, dược, sư phạm và các chương trình giáo dục nghề nghiệp khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Liên kết với các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, các doanh nghiệp và tổ chức liên quan trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật, nhằm khai thác, huy động các nguồn lực xã hội trong thực hiện các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực đào tạo của trường để nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động. Đơn vị chủ trì liên kết đào tạo chịu trách nhiệm cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học;

d) Liên kết, phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học và đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học theo quy định của Luật số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục đại học và các văn bản hướng dẫn thi hành;

đ) Phối hợp với các bệnh viện, cơ sở y, dược, cơ sở giáo dục và các doanh nghiệp có liên quan trong hoạt động xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, tài liệu, học liệu giảng dạy; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học; bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhà giáo;

e) Tổ chức giảng dạy khối lượng kiến thức văn hoá trung học phổ thông cho học sinh có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở theo học trình độ trung cấp theo quy định của Luật số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội ban hành Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

g) Thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông theo quy định của pháp luật;

h) Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường; bổ nhiệm, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm viên chức quản lý theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập, pháp luật viên chức và phân cấp quản lý viên chức hiện hành;

i) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn chức danh nghề nghiệp của nhà giáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

k) Tổ chức hoạt động phát triển, đánh giá kỹ năng nghề theo quy định của Chính phủ;

l) Tổ chức hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Chính phủ;

m) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo, bổ sung nguồn tài chính của trường và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật;

n) Huy động, nhận tài trợ, quản lý và sử dụng nguồn huy động, tài trợ theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động của trường;

o) Quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý, sử dụng nguồn tài chính theo quy định của pháp luật;

p) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được tham gia đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật;

q) Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình

Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình theo quy định tại Điều 25 Luật Giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể sau đây:

1. Quyền tự chủ về hoạt động chuyên môn

a) Quyết định mục tiêu, tầm nhìn, chiến lược và kế hoạch phát triển của trường;

b) Trường xác định, công bố phương thức, chỉ tiêu tuyển sinh; quyết định phương thức tổ chức và quản lý đào tạo, hình thức đào tạo; quyết định việc liên kết đào tạo với các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong nước đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; quyết định việc đào tạo liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp; tuyển sinh và quản lý người học; phát triển chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng chương trình đào tạo; in phôi văn bằng, chứng chỉ, quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Trường được linh hoạt quy mô tuyển sinh/năm giữa các cấp trình độ đào tạo trong cùng ngành, nghề được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ;

d) Trường được tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường; bảo đảm chất lượng đào tạo của nhà trường;

đ) Trường được lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp để kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của nhà trường;

e) Trường thực hiện các quyền tự chủ khác về chuyên môn theo quy định của pháp luật.

2. Quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự

a) Trường thực hiện quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự theo quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; về số lượng người làm việc và vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nhưng không được làm tăng số lượng người làm việc hưởng lương, mức lương (bao gồm cả lương và phụ cấp) từ quỹ lương do ngân sách nhà nước cấp;

b) Trường xây dựng, ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của trường; quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc trường;

c) Trường ban hành quy chế dân chủ cơ sở; ban hành, tổ chức thực hiện quy định nội bộ về tổ chức bộ máy và nhân sự.

3. Quyền tự chủ về tài chính và tài sản

a) Trường thực hiện quyền tự chủ về tài chính và tài sản theo quy định hiện hành về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Trường xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế công khai tài chính kiểm toán nội bộ theo quy định.

4. Trách nhiệm giải trình

Trường có trách nhiệm công khai, giải trình trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền,

người học và xã hội (trừ những thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước) về các nội dung sau đây:

a) Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường về các nội dung:

Mục tiêu, chương trình đào tạo, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; hình thức đào tạo, kế hoạch tổ chức đào tạo; kế hoạch tổ chức tuyển sinh; số lượng người nhập học hằng năm theo từng ngành, nghề đào tạo; điều kiện bảo đảm chất lượng dạy và học.

Mức học phí và miễn, giảm học phí, học bổng, mức thu dịch vụ tuyển sinh và các khoản thu khác của người học cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học.

Hệ thống văn bằng, chứng chỉ của trường; danh sách người học được cấp văn bằng, chứng chỉ hằng năm; tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm.

Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các biện pháp kiểm tra, giám sát chất lượng đào tạo.

Cơ cấu tổ chức, người đại diện theo pháp luật, các quy chế, quy định nội bộ của trường.

b) Cam kết với cơ quan quản lý nhà nước và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động để đạt được các cam kết; không để bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào lợi dụng danh nghĩa và cơ sở vật chất, thiết bị của trường để tiến hành các hoạt động trái với các quy định của pháp luật và của Quy định này;

c) Có cơ chế để người học, nhà giáo và xã hội tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường;

d) Công khai thông báo chỉ tiêu tuyển sinh, ngành, nghề tuyển sinh, trình độ đào tạo; công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với từng ngành, nghề đào tạo được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp (nếu có); công khai văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học trên Trang thông tin tra cứu văn bằng www.vanbang.gdnn.gov.vn. Thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định và công khai trên trang thông tin điện tử của trường;

đ) Báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến thanh tra, kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 4. Cơ cấu tổ chức bộ máy

1. Hội đồng trường

a) Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của trường.

b) Thành phần tham gia hội đồng trường bao gồm: Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, bí thư tổ chức Đảng cơ sở, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, đại diện nhà giáo và một số đơn vị phòng, khoa, đại diện cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của nhà trường (nếu có); đại diện cơ quan chủ quản hoặc đại diện cơ sở y tế, giáo dục, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan.

c) Thẩm quyền, thủ tục thành lập, số lượng, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của hội đồng trường; tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ tịch, thư ký hội đồng trường; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chủ tịch và các thành viên hội đồng trường được thực hiện theo quy định tại Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH và quy chế tổ chức,

hoạt động của trường.

d) Nhiệm kỳ của hội đồng trường là 05 năm và theo nhiệm kỳ của hiệu trưởng. Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Hội đồng trường được sử dụng con dấu, bộ máy tổ chức của nhà trường để triển khai các công việc trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của hội đồng trường;

2. Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng

a) Hiệu trưởng: là người đứng đầu, chủ tài khoản, chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ công tác tài chính, tài sản của nhà trường; là người đại diện cho nhà trường trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường; điều hành tổ chức, bộ máy của trường; được bổ nhiệm và bổ nhiệm lại theo nhiệm kỳ là 05 năm và không quá 02 (hai) nhiệm kỳ liên tiếp.

b) Các phó hiệu trưởng (sau 03 năm kể từ khi sáp nhập, số lượng cho phép tối đa không quá 03 phó hiệu trưởng): Phó hiệu trưởng là người giúp hiệu trưởng trong quản lý, điều hành các hoạt động của nhà trường theo lĩnh vực được hiệu trưởng phân công và ủy quyền.

c) Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng theo quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp, các quy định trong Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH và Quy chế tổ chức, hoạt động của trường.

d) Việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, xếp lương, phụ cấp, nâng bậc lương, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện các chế độ, chính sách khác đối với hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo phân cấp và quy định của pháp luật.

3. Các phòng, khoa chuyên môn và trung tâm trực thuộc

a) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ: 05 phòng

Phòng Tổ chức - Hành chính;

Phòng Kế hoạch - Tài chính;

Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học;

Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng;

Phòng Hướng nghiệp - Công tác học sinh, sinh viên.

b) Các khoa chuyên môn: 09 khoa

Khoa Khoa học cơ bản;

Khoa Ngoại ngữ - Tin học;

Khoa Tiểu học - Mầm non;

Khoa Trung học cơ sở;

Khoa Nhạc - Họa - Thể dục;

Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học;

Khoa Y học cơ sở - Lâm sàng;

Khoa Y học cộng đồng;

Khoa Dược - Y học cổ truyền.

Các phòng, khoa chuyên môn thuộc trường được bố trí tối thiểu 07 nhân sự làm việc. Cơ cấu gồm: Trưởng, phó phòng/khoa và viên chức (phòng/khoa có từ 07 đến 09 viên

chức làm việc được bố trí 01 phó trưởng phòng/khoa; phòng/khoa có từ 10 viên chức làm việc trở lên được bố trí không quá 02 phó trưởng phòng/khoa).

c) Trung tâm trực thuộc trường: 01 trung tâm

Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh sinh viên trực thuộc trường được thành lập theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc thành lập Trung tâm Giáo dục quốc phòng - an ninh sinh viên Bắc Giang.

Cơ cấu tổ chức gồm: 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 123/2015/TTLT-BQP-BGDĐT-BLĐTĐBXH ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định tổ chức, hoạt động của trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; liên kết giáo dục quốc phòng và an ninh của các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học và những nhiệm vụ, quyền hạn theo Quy định này.

Điều 5. Biên chế và số lượng người làm việc

1. Biên chế, vị trí việc làm, số lượng người làm việc và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trường được xác định trên cơ sở Đề án 143/ĐA-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Sáp nhập trường Trung cấp Y tế vào Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang và Đề án vị trí việc làm được phê duyệt theo quy định.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức của trường được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, hằng năm, Hiệu trưởng có trách nhiệm xây dựng Đề án vị trí việc làm hoặc Đề án điều chỉnh vị trí việc làm (nếu có), cơ cấu và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức, kế hoạch số lượng người làm việc của trường, phối hợp với Sở Nội vụ để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng, quản lý viên chức, lao động hợp đồng của trường phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, nhu cầu công việc, vị trí việc làm, cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định của pháp luật, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý công tác tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang có trách nhiệm quy định nhiệm vụ cụ thể của các phòng, khoa, trung tâm. Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động, Quy chế làm việc của Trường để tổ chức thực hiện các nội dung nhiệm vụ tại quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

MỤC LỤC
VĂN BẢN QPPL DO HĐND, UBND TỈNH BẮC GIANG
BAN HÀNH NĂM 2021

STT	Tên loại văn bản	Số, kí hiệu	Ngày, tháng, năm ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung	Ghi chú	Số trang
I LĨNH VỰC AN NINH- QUỐC PHÒNG (04 văn bản)							
1	Nghị quyết	26/2021/NQ-HĐND	10/8/2021	HĐND	Quy định mức trợ cấp ngày công lao động cho dân quân khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
2	Quyết định	01/2021/QĐ-UBND	29/01/2021	UBND	Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý người nước ngoài cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
3	Quyết định	26/2021/QĐ-UBND	01/7/2021	UBND	Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
4	Quyết định	63/2021/QĐ-UBND	27/11/2021	UBND	Ban hành Quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở riêng lẻ và nhà ở kết hợp kinh doanh, sản xuất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
II LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (02 văn bản)							
5	Quyết định	54/2021/QĐ-UBND	31/10/2021	UBND	Ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang		
6	Quyết định	62/2021/QĐ-UBND	19/11/2021	UBND	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang		
III LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (04 văn bản)							
7	Nghị quyết	23/2021/NQ-HĐND	10/8/2021	HĐND	Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025		

8	Nghi quyết	62/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nuôi dưỡng học sinh trường Phổ thông Dân tộc bán trú trung học cơ sở và trường Phổ thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
9	Quyết định	76/2021/QĐ-UBND	27/12/2021	UBND	Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang		
10	Quyết định	79/2021/QĐ-UBND	28/12/2021	UBND	Ban hành Quy chế phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục học sinh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
IV LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (05 văn bản)							
11	Quyết định	12/2021/QĐ-UBND	19/4/2021	UBND	Sửa đổi Điều 2 Quyết định số 428/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Giang quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
12	Quyết định	32/2021/QĐ-UBND	30/7/2021	UBND	Phân cấp thẩm quyền thực hiện thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
13	Quyết định	38/2021/QĐ-UBND	17/8/2021	UBND	Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định quản lý trật tự giao thông trên địa bàn thành phố Bắc Giang và Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 516/2014/QĐ-UBND ngày 15/8/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang		
14	Quyết định	47/2021/QĐ-UBND	09/9/2021	UBND	Ban hành Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động của bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
15	Quyết định	64/2021/QĐ-UBND	29/11/2021	UBND	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang		
V LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ (04 văn bản)							
16	Quyết định	11/2021/QĐ-UBND	19/4/2021	UBND	Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất công thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
17	Quyết định	29/2021/QĐ-UBND	13/7/2021	UBND	Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư		

					và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
18	Quyết định	30/2021/QĐ-UBND	15/7/2021	UBND	Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý và trình tự thực hiện đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư không sử dụng vốn nhà nước thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
19	Quyết định	35/2021/QĐ-UBND	03/8/2021	UBND	Ban hành Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
VI LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (01 văn bản)							
20	Quyết định	31/2021/QĐ-UBND	30/7/2021	UBND	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang		
VII LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI (04 Văn bản)							
21	Nghị quyết	24/2021/NQ-HĐND	10/8/2021	HĐND	Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
22	Nghị quyết	59/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND	Quy định hỗ trợ điều dưỡng phục hồi sức khỏe tập trung cho người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
23	Nghị quyết	61/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND	Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025		
24	Quyết định	43/2021/QĐ-UBND	30/8/2021	UBND	Quy định mức tiền ăn thêm ngày lễ, Tết cho người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
VIII LĨNH VỰC NGOẠI VỤ (02 văn bản)							
25	Quyết định	15/2021/QĐ-UBND	18/5/2021	UBND	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục trong xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 255/2014/QĐ-UBND ngày 12		

					tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Giang		
26	Quyết định	82/2021/QĐ-UBND	31/12/2021	UBND	Ban hành Quy chế quản lý hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
IX LĨNH VỰC NỘI VỤ (13 văn bản)							
27	Nghị quyết	27/2021/NQ-HĐND	10/8/2021	HĐND	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 và Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, ở thôn, tổ dân phố và người tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
28	Quyết định	02/2021/QĐ-UBND	08/02/2021	UBND	Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý, phát hành và quản lý văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang		
29	Quyết định	08/2021/QĐ-UBND	08/4/2021	UBND	Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh Bắc Giang		
30	Quyết định	16/2021/QĐ-UBND	18/5/2021	UBND	Ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
31	Quyết định	27/2021/QĐ-UBND	03/7/2021	UBND	Bãi bỏ Quyết định số 41/2007/QĐ-UBND ngày 13/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định về bố trí người làm kế toán và phụ cấp kế toán		
32	Quyết định	33/2021/QĐ-UBND	31/7/2021	UBND	Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành		
33	Quyết định	34/2021/QĐ-UBND	02/8/2021	UBND	Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, nhiệm kỳ 2021-2026		
34	Quyết định	50/2021/QĐ-UBND	26/10/2021	UBND	Ban hành Quy định một số nội dung về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý tổ chức, số lượng người làm việc, viên chức, người lao động ở các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên		

					trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
35	Quyết định	55/2021/QĐ-UBND	03/11/2021	UBND	Về việc bãi bỏ Quyết định số 446/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
36	Quyết định	61/2021/QĐ-UBND	08/11/2021	UBND	Ban hành Quy định tổ chức xét tặng, tôn vinh danh hiệu “Công dân Bắc Giang ưu tú” trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
37	Quyết định	68/2021/QĐ-UBND	03/12/2021	UBND	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang		
38	Quyết định	77/2021/QĐ-UBND	27/12/2021	UBND	Ban hành Quy định quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý		
39	Quyết định	80/2021/QĐ-UBND	30/12/2021	UBND	Bãi bỏ Quyết định số 79/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Quy định số lượng, tiêu chuẩn và chế độ chính sách đối với cán bộ chuyên trách Dân số - Kế hoạch hoá gia đình xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
X	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (10 văn bản)						
40	Quyết định	03/2021/QĐ-UBND	12/3/2021	UBND	Quy định mức hỗ trợ khoán quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
41	Quyết định	04/2021/QĐ-UBND	12/3/2021	UBND	Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành		
42	Quyết định	09/2021/QĐ-UBND	12/4/2021	UBND	Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành		
43	Quyết định	19/2021/QĐ-UBND	27/5/2021	UBND	Bãi bỏ Quyết định số 299/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc quy định hệ số K thành phần để áp dụng chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Bắc		

					Giang		
44	Quyết định	24/2021/QĐ-UBND	01/7/2021	UBND	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang		
45	Quyết định	41/2021/QĐ-UBND	27/8/2021	UBND	Quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận và các trường hợp cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
46	Quyết định	45/2021/QĐ-UBND	31/8/2021	UBND	Quy định phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
47	Quyết định	52/2021/QĐ-UBND	29/10/2021	UBND	Quy định một số nội dung về cấp phép, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
48	Quyết định	58/2021/QĐ-UBND	04/11/2021	UBND	Quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025		
49	Quyết định	66/2021/QĐ-UBND	30/11/2021	UBND	Ban hành Quy định cấp dự báo cháy rừng và bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
XI LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (13 Văn bản)							
50	Nghị quyết	01/2021/NQ-HĐND	29/3/2021	HĐND	Ban hành Quy định mức chi và thời gian được hưởng hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
51	Nghị quyết	17/2021/NQ-HĐND	10/8/2021	HĐND	Bãi bỏ điểm 1.2, khoản 1, Mục A và khoản 2, Mục B quy định mức thu và tỷ lệ điều tiết một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang		

52	Nghị quyết	21/2021/NQ-HĐND	10/8/2021	HĐND	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
53	Nghị quyết	22/2021/NQ-HĐND	10/8/2021	HĐND	Bổ sung một số nội dung của khoản 5 Điều 16 Quy định về phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017 - 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
54	Nghị quyết	29/2021/NQ-HĐND	10/8/2021	HĐND	Ban hành Quy định một số định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2021 - 2026		
55	Nghị quyết	46/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND	Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 của các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang		
56	Nghị quyết	47/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND	Ban hành Quy định phân cấp ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025		
57	Nghị quyết	66/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND	Ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
58	Quyết định	10/2021/QĐ-UBND	16/4/2021	UBND	Ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang		
59	Quyết	21/2021/QĐ-	27/6/2021	UBND	Sửa đổi, bổ sung một số điều của		

	định	UBND			Quyết định số 667/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
60	Quyết định	22/2021/QĐ-UBND	29/6/2021	UBND	Quy định một số nội dung về thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
61	Quyết định	57/2021/QĐ-UBND	04/11/2021	UBND	Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất tỉnh Bắc Giang		
62	Quyết định	60/2021/QĐ-UBND	08/11/2021	UBND	Bãi bỏ Quyết định số 327/2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định lựa chọn nhà sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
XII LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (11 văn bản)							
63	Quyết định	17/2021/QĐ-UBND	25/5/2021	UBND	Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
64	Quyết định	25/2021/QĐ-UBND	01/7/2021	UBND	Ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
65	Quyết định	39/2021/QĐ-UBND	19/8/2021	UBND	Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
66	Quyết định	40/2021/QĐ-UBND	20/8/2021	UBND	Ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được tách thửa đất và điều kiện tách thửa, hợp thửa đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
67	Quyết định	46/2021/QĐ-UBND	01/9/2021	UBND	về việc rà soát, công bố công khai danh mục và phương án quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước trực tiếp quản lý; việc lấy ý kiến người dân và việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho		

					thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
68	Quyết định	48/2021/QĐ-UBND	30/9/2021	UBND	Ban hành Quy định một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
69	Quyết định	56/2021/QĐ-UBND	04/11/2021	UBND	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 768/2014/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh		
70	Quyết định	70/2021/QĐ-UBND	14/12/2021	UBND	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang		
71	Quyết định	71/2021/QĐ-UBND	19/12/2021	UBND	Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
72	Quyết định	72/2021/QĐ-UBND	21/12/2021	UBND	Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang		
73	Quyết định	73/2021/QĐ-UBND	21/12/2021	UBND	Sửa đổi khoản 1 Điều 4 Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Ủy quyền phê duyệt giá đất cụ thể; thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
XIII LV THANH TRA (01 Văn bản)							
74	Quyết định	28/2021/QĐ-UBND	08/7/2021	UBND	Ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
XIV LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (02 văn bản)							
75	Quyết định	44/2021/QĐ-UBND	30/8/2021	UBND	Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số		

					liệu chuyên dùng cấp II trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
76	Quyết định	53/2021/QĐ-UBND	30/10/2021	UBND	Ban hành Quy chế Quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh Bắc Giang		
XV LĨNH VỰC TƯ PHÁP (03 văn bản)							
77	Quyết định	13/2021/QĐ-UBND	30/4/2021	UBND	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang		
78	Quyết định	14/2021/QĐ-UBND	30/4/2021	UBND	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và chi tiết một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 53/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh		
79	Quyết định	67/2021/QĐ-UBND	02/12/0021	UBND	Ban hành Quy định tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
XVI LĨNH VỰC VĂN HÓA (02 Văn bản)							
80	Nghị quyết	25/2021/NQ-HĐND	10/8/2021	HĐND	Quy định mức chi kinh phí thực hiện công tác thăm dò, khai quật khảo cổ từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
81	Quyết định	07/2021/QĐ-UBND	02/4/2021	UBND	Bãi bỏ một phần Quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh; công trình tín ngưỡng, tôn giáo có tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang		
XVII LĨNH VỰC XÂY DỰNG (06 văn bản)							
82	Quyết định	18/2021/QĐ-UBND	27/5/2021	UBND	Ban hành quy định về quy mô và thời hạn tồn tại đối với công trình xây dựng thuộc diện cấp giấy phép		

					xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
83	Quyết định	20/2021/QĐ-UBND	21/6/2021		Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang		
84	Quyết định	51/2021/QĐ-UBND	27/10/2021		Ban hành Quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
85	Quyết định	65/2021/QĐ-UBND	29/11/2021		Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
86	Quyết định	69/2021/QĐ-UBND	08/12/2021		Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
87	Quyết định	81/2021/QĐ-UBND	31/12/2021		Ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
XVII LĨNH VỰC Y TẾ (04 văn bản)							
I							
88	Quyết định	04/2021/NQ-HĐND	29/3/2021	HĐND	Quy định việc hỗ trợ kinh phí mua và tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
89	Quyết định	23/2021/QĐ-UBND	01/7/2021		Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định phân cấp và trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
90	Quyết định	75/2021/QĐ-UBND	27/12/2021		Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Mẫu số 01, Mẫu số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 62/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang		

91	Quyết định	78/2021/QĐ-UBND	27/12/2021		Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
XIX LĨNH VỰC KHÁC (06 văn bản)							
92	Nghị quyết	60/2021/NQ-HĐND	10/12/2021	HĐND	Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình và bảo hiểm xã hội tự nguyện từ nguồn ngân sách		
93	Quyết định	05/2021/QĐ-UBND	15/3/2021	UBND	Ban hành Quy định hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Bắc Giang		
94	Quyết định	06/2021/QĐ-UBND	16/3/2021	UBND	Ban hành Quy định về tổ chức xét, tôn vinh danh hiệu “Trí thức Bắc Giang tiêu biểu”		
95	Quyết định	42/2021/QĐ-UBND	29/8/2021	UBND	Sửa đổi khoản 2 Điều 3 của Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 58/2011/QĐ-UBND ngày 23/02/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang		
96	Quyết định	49/2021/QĐ-UBND	11/10/2021	UBND	Ban hành Quy chế hoạt động của công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		
97	Quyết định	74/2021/QĐ-UBND	23/12/2021	UBND	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự Bắc Giang		